CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA

---------- ☙ ----------

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ " NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIÀY THỂ THAO "

(Công suất Giày dép: 3.827.729 đôi/năm;

Đế, mũ giày, dây viền đế giày và phụ kiện cho giày thể thao: 5.515.419 sản phẩm/năm)

ĐỊA CHỈ: KHU PHỐ HÒA LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

THÁNG 8 NĂM 2024

CÔNG TY CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA

---------- ---------- ----------

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ
" NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIÀY THỂ THAO "

(Công suất Giày dép: 3.827.729 đôi/năm;

Đế, mũ giày, dây viền đế giày và phụ kiện cho giày thể thao: 5.515.419 sản phẩm/năm)

ĐỊA CHỈ: KP HÒA LÂN 2, P. THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA

M.S.D.N: 3700785454 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA
TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

GENERAL DIRECTOR
JUNG YOUNG CHAN

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0312014368 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG
Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

LÊ GIA KHÁNH

MỤC LỤC

MỤC LỤC i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT iii
DANH MỤC BẢNG iv
DANH MỤC HÌNH vi
MỞ ĐẦU 1
1. Thông tin chung về cơ sở 1
2. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường 1
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 3
1.1. Tên chủ cơ sở 3
1.2. Tên cơ sở 3
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở 7
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở 7
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở 7
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở 12
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở 14
1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu và hóa chất của Cơ sở 14
1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở 25
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 39
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 39
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường 39
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 41
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 41
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa 41
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải 44
3.1.3. Xử lý nước thải 47
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 54
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 74
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại 78
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: 80
3.6. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường 82
3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác 84
CHƯƠNG IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 92
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải: 92
4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải 92
4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa 92

4.1.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải 92
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải 93
4.2.1.Nguồn phát sinh khí thải: 93
4.2.2.Lưu lượng xả khí thải tối đa 93
4.2.3. Dòng khí thải của cơ sở 94
4.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải ...95
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung 95
4.3.1. Nguồn phát sinh và vị trí phát sinh đối với tiếng ồn, độ rung.....95
4.3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung 96
4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn.....96
4.4.1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh.....96
4.4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại 97
CHƯƠNG V KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 100
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải 100
5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải 103
CHƯƠNG VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....105
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....105
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....105
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải 106
6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật.....108
6.2.1 Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....108
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....109
CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ 110
CHƯƠNG VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ 111

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BCT	: Bộ Công thương
BOD	: Nhu cầu oxy sinh hóa
BTNMT	: Bộ Tài nguyên Môi trường
BXD	: Bộ Xây dựng
CHXHCN	: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
COD	: Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	: Chất thải nguy hại
DO	: Oxy hòa tan trong nước
ĐTM	: Đánh giá tác động môi trường
HTXL	: Hệ thống xử lý
KHKT	: Khoa học kỹ thuật
MT	: Môi trường
NXB	: Nhà xuất bản
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
SS	: Chất rắn lơ lửng
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
UBND	: Ủy ban nhân dân
WHO	: Tổ chức y tế thế giới
WTO	: Tổ chức thương mại thế giới

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1. Tọa độ địa lý khu đất cơ sở 4
Bảng 1. 2. Công suất hoạt động của cơ sở 7
Bảng 1. 3. Các loại sản phẩm tại cơ sở 7
Bảng 1. 4. Các quy trình sản xuất của cơ sở 8
Bảng 1. 5. Các chủng loại sản phẩm của Cơ sở 12
Bảng 1. 6. Hình ảnh các sản phẩm tại cơ sở 12
Bảng 1. 7. Nhu cầu sử dụng nguyên phụ liệu, hóa chất, nhiên liệu tại cơ sở 14
Bảng 1. 8. Hóa chất sử dụng cho hệ thống Xử lý nước thải, khí thải 15
Bảng 1. 9. Bảng cân bằng nguyên liệu và sản phẩm hiện tại của cơ sở 16
Bảng 1. 10. Tính chất của nguyên liệu, hóa chất sử dụng chính 16
Bảng 1. 11. Nhu cầu sử dụng điện 25
Bảng 1. 12. Nhu cầu sử dụng nước của Cở sở 27
Bảng 1. 13. Nhu cầu sử dụng nước tính toán cho hiện tại và khi đạt công suất 28
Bảng 1. 14. Danh mục máy móc thiết bị đã lắp đặt tại cơ sở 29
Bảng 1. 15. Các hạng mục công trình đã xây dựng 32
Bảng 1. 16. Các hạng mục môi trường đã được xây dựng 38
Bảng 3. 1. Thông số kỹ thuật các hạng mục thoát nước mưa 41
Bảng 3. 2. Tọa độ địa lý tại các vị trí đấu nối nước mưa ra hệ thống thoát nước của khu vực trên đường Thuận Giao 21 44
Bảng 3. 3. Thông số kỹ thuật các hạng mục thoát nước thải 44
Bảng 3. 4. Các hạng mục xây dựng và thiết bị của trạm XLNT 48
Bảng 3. 5. Các hóa chất sử dụng trong quá trình vận hành 53
Bảng 3. 6. Các công trình xử lý bụi, khí thải đã được trang bị 54
Bảng 3. 7. Hệ thống xử lý bụi tại cơ sở 54
Bảng 3. 8. Các hạng mục công trình thu gom bụi xưởng mài đế 55
Bảng 3. 9. Hệ thống xử lý khí thải xưởng dán đế tại cơ sở 57
Bảng 3. 10. Các hạng mục công trình thu gom khí thải xưởng dán đế 57
Bảng 3. 11. Hệ thống xử lý khí thải xưởng in tại cơ sở 58
Bảng 3. 12. Các hạng mục công trình thu gom khí thải xưởng in 58
Bảng 3. 13. Hệ thống xử lý khí thải xưởng Happo tại cơ sở 60
Bảng 3. 14. Các hạng mục công trình thu gom khí thải xưởng Happo 60
Bảng 3. 15. Hệ thống xử lý khí thải xưởng gò tại cơ sở 62
Bảng 3. 16. Các hạng mục công trình thu gom khí thải xưởng gò 63
Bảng 3. 17. Các hạng mục của hệ thống xử lý 65
Bảng 3. 18. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 76
Bảng 3. 19. Cơ sở tính toán khối lượng chất thải phát sinh tại nhà xưởng 77
Bảng 3. 20. CTR công nghiệp thông thường phát sinh 77
Bảng 3. 21. Lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở 79
Bảng 3. 22. Danh mục các công trình bảo vệ môi trường sai khác so với đề án bảo vệ môi trường 90
Bảng 4. 1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải 93
Bảng 4. 2. Nguồn bụi và khí thải phát sinh 93
Bảng 4. 3. Lưu lượng xả khí thải tối đa 93
Bảng 4. 4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải 95
Bảng 4. 5. Vị trí và tọa độ phát sinh tiếng ồn 96

Bảng 4. 6. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên 96
Bảng 4. 7. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.97
Bảng 5. 1. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ nước thải.....100
Bảng 5. 2. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải năm 2022 101
Bảng 5. 3. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải năm 2023 102
Bảng 5. 4. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ bụi, khí thải 103
Bảng 5. 5. Kết quả quan trắc khí thải năm 2022 103
Bảng 5. 6. Kết quả quan trắc khí thải năm 2023 104
Bảng 6. 1. Các công trình xử lý chất thải của cơ sở cần vận hành thử nghiệm 105
Bảng 6. 2. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm cho các công trình xử lý chất thải 105
Bảng 6.3. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý cho các công trình xử lý môi trường 106
Bảng 6. 4. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 108
Bảng 6.5. Kinh phí thực hiện giám sát môi trường hằng năm 109

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. 1. Vị trí địa lý của Cơ Sở.....5
Hình 1. 2. Quy trình sản xuất giày thể thao.....8
Hình 1. 3. Hình ảnh về quy trình sản xuất giày thể thao.....10
Hình 1. 4. Quy trình sản xuất đế giày.....10
Hình 1. 5. Hình ảnh về quy trình sản xuất đế giày.....12
Hình 1. 6. Hình ảnh cơ sở.....34
Hình 1. 7. Hình ảnh cơ sở.....37
Hình 3. 1. Sơ đồ thu gom, tiêu thoát nước mưa chảy tràn.....42
Hình 3. 2. Ống thu gom nước mưa trên mái và hố ga dưới mặt đất.....42
Hình 3. 3. Sơ đồ thoát nước mưa và vị trí đấu nối của cơ sở.....43
Hình 3. 4. Sơ đồ thu gom nước thải về hệ thống XLNT.....45
Hình 3. 5. Sơ đồ thu gom nước thải tại cở sở.....46
Hình 3. 6. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 250m^3/ngày đêm.....47
Hình 3. 7. Sơ đồ thu gom và HTXL bụi xưởng mài đế tại cơ sở.....56
Hình 3. 8. Sơ đồ thu gom khí thải xưởng dán đế tại cơ sở.....58
Hình 3. 9. Sơ đồ thu gom và HTXL khí thải xưởng in tại cơ sở.....60
Hình 3. 10. Sơ đồ thu gom và HTXL khí thải xưởng Happo tại cơ sở.....62
Hình 3. 11. Sơ đồ thu gom và HTXL khí thải xưởng gò tại cơ sở.....64
Hình 3. 12. Hình ảnh HTXL khí thải tại cơ sở.....74
Hình 3. 13. Sơ đồ quản lý CTRSH, CTRCNTT và CTNH tại cơ sở.....75
Hình 3. 14. Nhà chứa chất thải nguy hại.....79

MỞ ĐẦU

1. Thông tin chung về cơ sở

Công ty TNHH Samil Tongsang Vina được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700785454 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 21 tháng 03 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 14 ngày 13 tháng 04 năm 2020.

Công ty đã thuê 1 lô đất tại khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương có tổng diện tích 43.046,5 m^2 để xây dựng nhà xưởng.

Năm 2014, Công ty đã được UBND tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định số 2833/QĐ UBND ngày 10 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Bình Dương về phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Nhà máy sản xuất giày thể thao, công suất 3.827.729 đôi giày, dép/năm và 5.515.419 sản phẩm/năm gồm: đế, mũ giày, dây viền đế giày và phụ kiện cho giày thể thao tại khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An của Công ty TNHH Samil Tongsang Vina.

Năm 2014, công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường về văn bản kiểm tra, xác nhận công trình xử lý nước thải của Công ty TNHH Samil Tongsang Vina số 4425/STNMT-CCBVMT ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hợp đồng xử lý nước thải số 01/2018 ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Công ty TNHH Địa ốc và Xây dựng Tân Thành (Cụm công nghiệp Tân Thành).

Hiện nay, Công ty đang hoạt động với công suất đang giảm, nhân sự còn 70% so với ban đầu.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường

Cơ sở là nhóm II theo quy định tại mục 2 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 10/01/2022 vì:

Dự án có vốn đầu tư 420.291.730.000 (Bốn trăm hai mươi tỷ hai trăm chín mươi mốt triệu bảy trăm ba mươi nghìn) đồng Việt Nam thuộc Nhóm B (Cơ sở công nghiệp có tổng mức đầu tư từ 60 tỷ đồng đến dưới 1000 tỷ đồng) theo Khoản 3 Điều 9 Luật đầu tư công số 39/2019/QH14).

Cơ sở thực hiện lập hồ sơ đề xuất cấp Giấy phép môi trường theo mẫu Phụ lục X – Mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở đang hoạt động tương đương với dự án nhóm I hoặc nhóm II.

Công ty đã được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt đề án trước đây, do vậy Giấy phép môi trường của cơ sở do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương thẩm định và cấp phép.

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

- Địa chỉ văn phòng: Khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: JUNG YOUNG CHAN

- Chức vụ: Tổng Giám đốc.

- Điện thoại: 0650 3789 731-4 Fax: 0650 3789735

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700785454 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 3 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 02 năm 2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 3268488403 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 21/03/2007, chứng nhận thay đổi lần 16 ngày 02/02/2023).

1.2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: "Nhà máy sản xuất giày thể thao" (Công suất sản xuất giày, dép: 3.827.729 đôi/năm; đế, mũ giày dép, phụ kiện cho giày thể thao: 5.515.419 sản phẩm/năm).

- Địa điểm cơ sở:

+ Khu Phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

+ Công ty TNHH Samil Tongsang Vina đã thuê nhà xưởng và hoạt động sản xuất trên lô đất tại Khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương. Tổng diện tích đất sử dụng là 43.046,5 m^2.

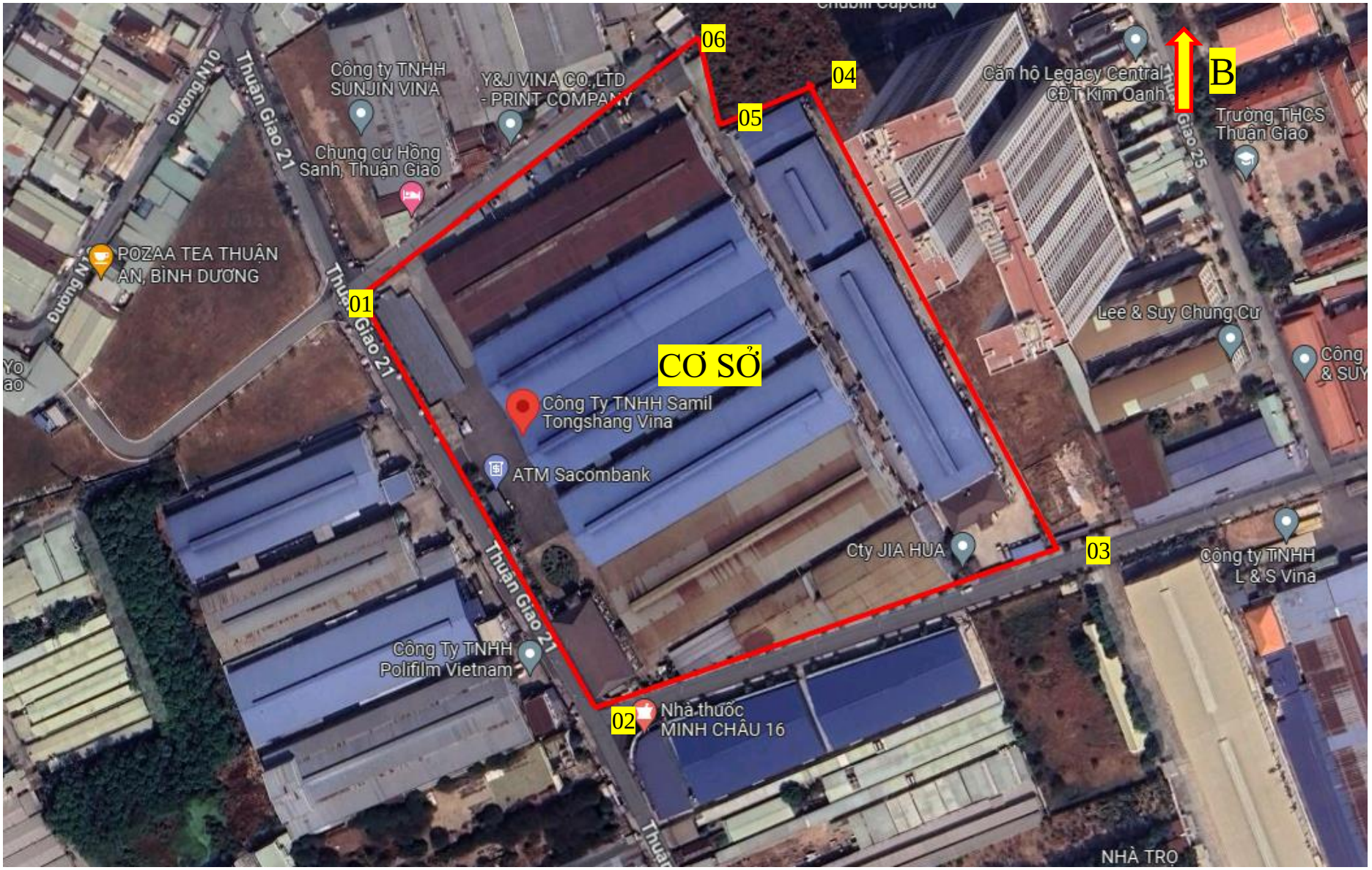
❖ **Các hướng tiếp giáp:**

- Phía Đông – Bắc giáp: giáp với đất trống.
- Phía Đông - Nam giáp: đường đất đỏ và lô cao su của dân.
- Phía Tây - Bắc giáp: đường nhựa rộng 6m, bên kia đường là Công ty TNHH Anh Thy, Công ty TNHH Y & J Vina và Công ty TNHH Sunjin Vina.
- Phía Tây – Nam giáp: đường Thuận Giao 21, bên kia đường là công ty TNHH Polifilm Vietnam.

❖ **Tọa độ địa lý khu đất cơ sở:**

Bảng 1. 1. Tọa độ địa lý khu đất cơ sở

Ký hiệu mốc ranh giới	Toạ độ (kinh tuyến trục $105^0 45$, múi chiếu 3^0 VN2000)	
	X (m)	Y (m)
01	1211788.3434	605490.7486
02	1211609.4820	605597.1334
03	1211679.4957	605801.0972
04	1211885.5567	605690.9075
05	1211868.7248	605650.9549
06	1211906.1849	605638.5920



Hình 1. 1. Vị trí địa lý của Cơ Sở

Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án

Quyết định số 2833/QĐ UBND ngày 10 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Bình Dương về phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Nhà máy sản xuất giày thể thao, công suất 3.827.729 đôi giày, dép/năm và 5.515.419 sản phẩm/năm gồm: đế, mũ giày, dây viền đế giày và phụ kiện cho giày thể thao tại khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An của Công ty TNHH Samil Tongsang Vina.

Văn bản số 4425/STNMT-CCBVMT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc kiểm tra và xác nhận công trình xử lý nước thải của công ty TNHH Samil Tongsang Vina.

Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 444/TD-PCCC ngày 16 tháng 7 năm 2007.

Hợp đồng xử lý nước thải số 01/2018 ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Công ty TNHH Địa ốc và Xây dựng Tân Thành (Cụm công nghiệp Tân Thành).

Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, các giấy phép môi trường thành phần:

Năm 2014, Công ty đã được UBND tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định số 2833/QĐ UBND ngày 10 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Bình Dương về phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Nhà máy sản xuất giày thể thao, công suất 3.827.729 đôi giày, dép/năm và 5.515.419 sản phẩm/năm gồm: đế, mũ giày, dây viền đế giày và phụ kiện cho giày thể thao tại khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An của Công ty TNHH Samil Tongsang Vina.

Năm 2014, công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, xác nhận công trình xử lý nước thải của Công ty TNHH Samil Tongsang Vina số 4425/STNMT-CCBVMT ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hợp đồng xử lý nước thải số 01/2018 ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Công ty TNHH Địa ốc và Xây dựng Tân Thành (Cụm công nghiệp Tân Thành).

Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):

Tổng vốn đầu tư của dự án: 420.291.730.000 (Bốn trăm hai mươi tỷ hai trăm chín mươi mốt triệu bảy trăm ba mươi ngàn) đồng Việt Nam, tương đương 20.000.000

(hai mươi triệu) đô la Mỹ (tỷ giá quy đổi thay đổi qua các lần góp vốn tăng vốn năm 2007, 2008, 2010, 2015, 2017, 2019, 2020, 2022).

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Bảng 1. 2. Công suất hoạt động của cơ sở

STT	Sản phẩm	Công suất			
		Chứng nhận đầu tư	Đăng ký trong đề án	Năm 2022	Năm 2023
1	Giày thể thao xuất khẩu	5.000.000 sản phẩm/năm	3.827.729 sản phẩm/năm	2.480.345 sản phẩm/năm	2.125.854sp/năm ~ 1.913.269 kg/năm
2	Đế giày	5.800.000 sản phẩm/năm	5.515.419 sản phẩm/năm	5.515.419 sản phẩm/năm	560.000kg/năm
3	Mũ giày				178.950kg/năm
4	Phụ kiện cho giày thể thao				175.500kg/năm

(Nguồn: Công ty TNHH Samil Tongsang Vina)

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Bảng 1. 3. Các loại sản phẩm tại cơ sở

STT	Sản phẩm	Năm 2022	Năm 2023	Khi đạt công suất
1.	Giày thể thao xuất khẩu	2.480.345 sản phẩm/năm	2.125.854sp/ 1.913.269 kg/năm	3.827.729 sản phẩm/năm
2.	Đế giày	5.515.419 sản phẩm/năm	560.000kg/năm	5.515.419 sản phẩm/năm
3.	Mũ giày		178.950kg/năm	
4.	Phụ kiện cho giày thể thao		175.500kg/năm	

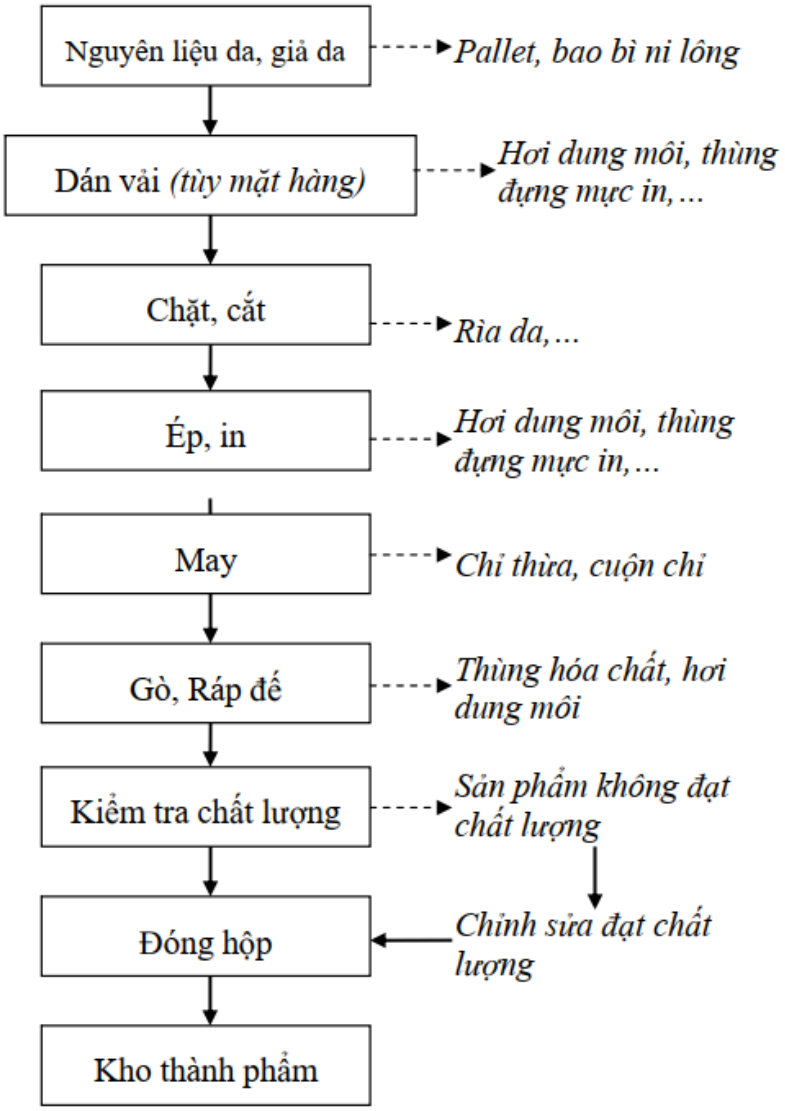
(Nguồn: Công ty TNHH Samil Tongsang Vina)

❖ ***Quy trình sản xuất:***

Bảng 1. 4. Các quy trình sản xuất của cơ sở

STT	Tên quy trình	Hiện trạng
I	Quy trình công nghệ sản xuất giày thể thao	Đang hoạt động
II	Quy trình công nghệ sản xuất đế giày	Đang hoạt động

a. Quy trình sản xuất giày thể thao (đang hoạt động)



Hình 1. 2. Quy trình sản xuất giày thể thao

❖ **Thuyết minh quy trình:**

Nguyên liệu mũ giày bao gồm các loại da, giả da được dưa vào dán vải (theo yêu cầu của một số loại sản phẩm). Sau đó được đưa vào xưởng chặt cắt định hình mũ giày, Tại đây, mũ giày được lạng bỏ những phần thừa. Sau đó đưa sang phân xưởng ép in để trang trí mũ giày theo mẫu mã đặt hàng. Tại khâu ép, Nhà máy sử dụng máy ép cao tầng dùng điện biến thành nhiệt để ép lô gô lên giày. Sau khi ép in mẫu mã bán

thành phẩm được chuyển qua phân xưởng may để tạo hình. Sau đó, mũ giày sẽ được ráp lại cùng với đế giày tại xưởng gò ráp thành phẩm, ở đây sản phẩm được phun keo cắt chỉ. Sau công đoạn gò ráp, sản phẩm chuyển qua công đoạn kiểm tra chất lượng. Đối với những sản phẩm đạt yêu cầu chuyển qua đóng hộp lưu kho chờ xuất xưởng, đối với những sản phẩm không đạt chất lượng được đưa sang chỉnh sửa.

Hình ảnh về quy trình sản xuất tại cơ sở như sau:



Nguyên liệu



Dán vải



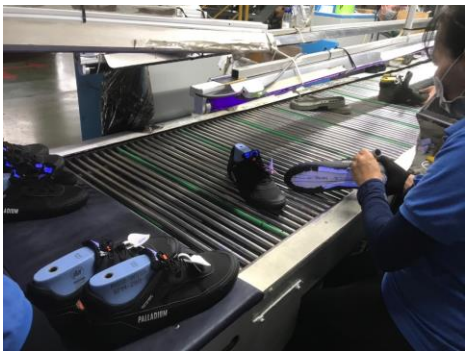
Chặt, cắt



Ép, in

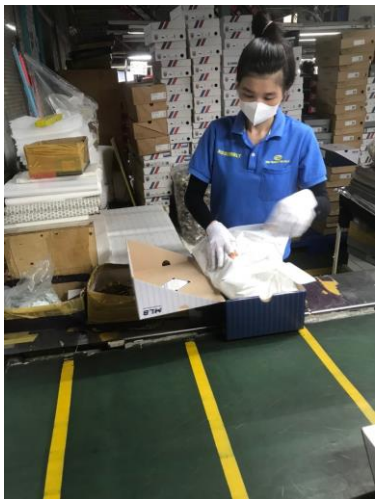


May



Gò, ráp đế



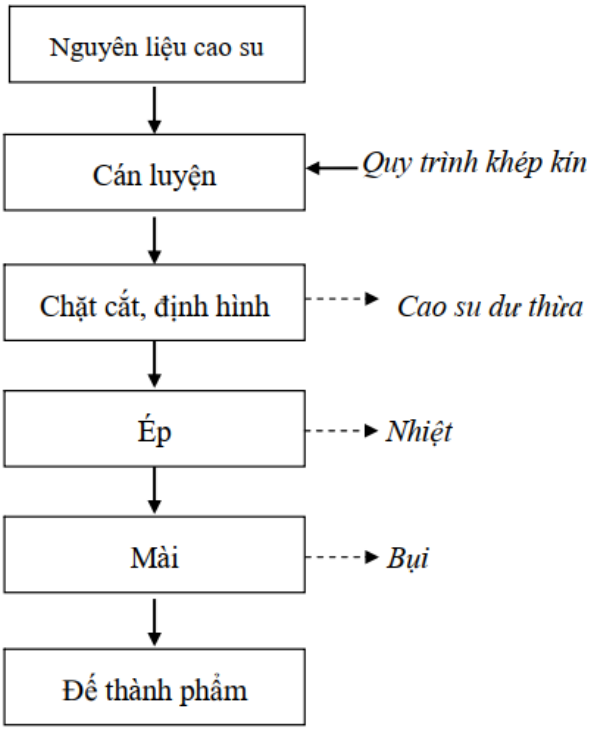




Kiểm tra chất lượng, đóng hộp và đóng thùng – kho thành phẩm

Hình 1. 3. Hình ảnh về quy trình sản xuất giày thể thao

b. Quy trình sản xuất đế giày:



Hình 1. 4. Quy trình sản xuất đế giày

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Nguyên liệu cao su sau khi được nhập về được chuyển qua công đoạn cán luyện (trong một quy trình khép kín) thành các miếng cao su, sau đó tiếp tục trải qua công đoạn chặt cắt và định hình (phần cao su thừa sẽ được tiếp tục đưa trở lại công đoạn cán luyện). Cuối cùng sau khi trải qua công đoạn ép nóng và công đoạn mài đế giày thành phẩm sẽ được hình thành. Một phần đế giày được lưu kho sử dụng sản xuất giày thể thao ở Công ty và một phần bán cho các cơ sở khác.



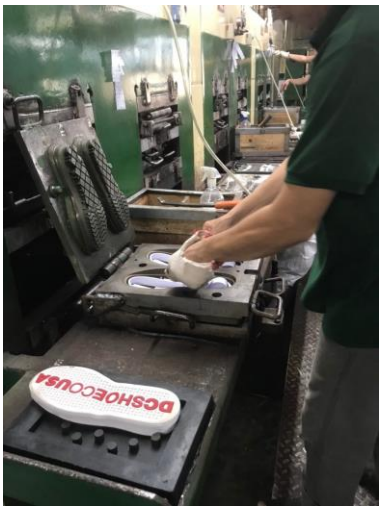
Nguyên liệu



Cán luyện



Chặt, cắt



Ép



Mài



Đế thành phẩm

Hình 1. 5. Hình ảnh về quy trình sản xuất đế giày

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

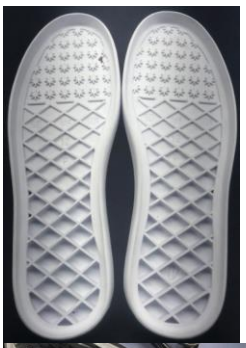
Bảng 1. 5. Các chủng loại sản phẩm của Cơ sở

STT	Sản phẩm	Năm 2022	Năm 2023	Khi đạt công suất
1.	Giày thể thao xuất khẩu	2.480.345 sản phẩm/năm ~ 2.232.311 kg/năm	2.125.854sp ~ 1.913.269 kg/năm	3.827.729 sản phẩm/năm ~ 3.444.956 kg/năm
2.	Đế giày	5.515.419 sản phẩm/năm ~ 3.695.331 kg/năm	5.600 sản phẩm/năm ~ 2.240 kg/năm	5.515.419 sản phẩm/năm ~ 3.695.331 kg/năm
3.	Mũ giày		178.950 sản phẩm/năm ~ 48.317 kg/năm	
4.	Phụ kiện cho giày thể thao		175.500 kg/năm	

(Nguồn: Công ty TNHH Samil Tongsang Vina)

Bảng 1. 6. Hình ảnh các sản phẩm tại cơ sở

STT	Hình ảnh thực tế
1	Giày thể thao thành phẩm
	   

STT	Hình ảnh thực tế
	    
2	**Đế giày thành phẩm**      

(Nguồn: Công Ty TNHH Samil Tongsang Vina)

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu và hóa chất của Cơ sở

Nhu cầu nguyên phụ liệu trong các giai đoạn của cơ sở được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 1. 7. Nhu cầu sử dụng nguyên phụ liệu, hóa chất, nhiên liệu tại cơ sở

STT	Tên	Nhu cầu sử dụng	Nhu cầu theo đề án đã phê duyệt	Nhu cầu hiện tại	Nhu cầu khi đạt công suất tối đa
01	Da thuộc, simili, vải, mút	May mũ giày	5.616.000 (SF/năm) ~ 28.296.436.614 kg/năm	1.737.868 (SF/năm) ~ 2.709.637.055 kg/năm	5.616.000 (SF/năm) ~ 28.296.436.614 kg/năm
02	Keo + keo gốc nước	Dán chi tiết giày và dán đế	190.000 kg/năm	57.555 kg/năm	190.000 kg/năm
03	Toulen	Xử lý bề mặt, vệ sinh giày, pha mực in	18.720 kg/năm	1.245 kg/năm	18.720 kg/năm
04	Bao bì carton	Đóng gói	1.000.974 kg/năm	432.025 kg/năm	1.000.974 kg/năm
05	Mủ cao su	Sản xuất đế giày	1.200.000 kg/năm	281.850 kg/năm	1.200.000 kg/năm
06	Mực in	In lụa	6.000 kg/năm	602 kg/năm	6.000 kg/năm
07	Dầu diesel	Xe nâng	1.900 l/năm ~ 1.520 kg/năm	2.400 l/năm ~ 1.920 kg/năm	2.400 l/năm ~ 1.920 kg/năm
08	Dầu thủy lực	Máy chặt da	5.600 l/năm ~ 4.480 kg/năm	400 l/năm ~ 320 kg/năm	5.600 l/năm ~ 4.480 kg/năm
09	Dầu dẫn nhiệt	Máy ép đế	3.800 l/năm ~ 3.040 kg/năm	1600 l/năm ~ 1280 kg/năm	3.800 l/năm ~ 3.040 kg/năm
Tổng cộng			**28.298.861.348 kg/năm**	**2.710.413.852 kg/năm**	**28.298.861.748 kg/năm**

(Nguồn: TNHH Samil Tongsang Vina)

Ghi chú:

– Cách chuyển đổi đơn vị SF sang kg

Ta có:

+ $1m^2$ = 10,764 SF
+ Diện tích da (m^2) được tính bằng công thức: Diện tích da $= \sqrt{P \times 9{,}62}$ với P là trọng lượng (kg).

– Cách chuyển đổi đơn vị lít dầu sang kg. Ta có: 1lít dầu = 0,8kg.

Bảng 1. 8. Hóa chất sử dụng cho hệ thống Xử lý nước thải, khí thải

STT	Tên hóa chất	Đơn vị tính	Khối lượng		Công dụng	Nguồn cung cấp
			Hiện tại	Khi đạt công suất		
1	Javen	Kg	100	120	Xử lý nước thải	Việt Nam
2	Men vi sinh	Kg	100	120	Xử lý nước thải	Việt Nam
4	Than hoạt tính	Kg	5.000	6000	Xử lý khí thải	Việt Nam

(Nguồn: TNHH Samil Tongsang Vina)

❖ **Cân bằng nguyên liệu và sản phẩm hiện tại của cơ sở**

Bảng 1. 9. Bảng cân bằng nguyên liệu và sản phẩm hiện tại của cơ sở

Nguyên liệu đầu vào				Tỉ lệ hao hụt (%)	Sản phẩm	
Tên	Quy trình	Lượng dùng (kg/năm)	Lượng hao hụt (kg/năm)		Tên	Khối lượng (kg/năm)
Da thuộc, simili, vải, mút; Keo + keo gốc nước; Toulen; Bao bì carton; Mủ cao su; Mực in; Dầu diesel; Dầu thủy lực; Dầu dẫn nhiệt	Sản xuất giày thể thao và đế giầy	28.298.861.748	28.291.721.461	1	Giày thể thao xuất khẩu	3.444.956
					Đế, mũ giày và phụ kiện cho giày thể thao	3.695.331

❖ **Tính chất của các nguyên liệu và hóa chất chính sử dụng tại Cơ sở**

Bảng 1. 10. Tính chất của nguyên liệu, hóa chất sử dụng chính

STT	Tên	Thành phần/Tính chất hóa lý	Tính nguy hại	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng/năm		
					Theo đề án	Hiện tại	Khi đạt công suất tối đa
1	HA-510	- Petroleum resins 50 ~ 60%; 2-Chloro-1,3-butadiene homopolymer 20 ~ 30%, Paraffin wax 10 ~ 20%; Siloxanes and silicones, Me hydrogen reaction products with 3-chloro-1-propene, 1-decene and 4,4'-methylenebis[2,6-bis(1,1-dimethylethyl)phenol] 1 ~ 10% - Chất rắn, màu vàng nhạt, độ nhớt: 2.200cps/180^{0}C	- Có thể gây kích ứng hệ hô hấp - Có thể nguy hại nếu nuốt phải - Gây kích ứng nghiêm trọng cho mắt - Gây kích ứng da.	Kg		24.247	48.495

2	HA-310	- Petroleum resins 50 ~ 60%; 2-Chloro-1,3-butadiene homopolymer 20 ~ 30%, Paraffin wax 10 ~ 20%; Siloxanes and silicones, Me hydrogen reaction products with 3-chloro-1-propene, 1-decene and 4,4'-methylenebis[2,6-bis(1,1-dimethylethyl)phenol] 1 ~ 10% - Chất rắn, màu vàng nhạt, độ nhớt: 2.200cps/180^{0}C	- Có thể gây kích ứng hệ hô hấp - Có thể nguy hại nếu nuốt phải - Gây kích ứng nghiêm trọng cho mắt - Gây kích ứng da.	Kg		2.425	4.810
3	Keo LATEX	- Petroleum resins 50 ~ 60%; 2-Chloro-1,3-butadiene homopolymer 20 ~ 30%, Paraffin wax 10 ~ 20%; Siloxanes and silicones, Me hydrogen reaction products with 3-chloro-1-propene, 1-decene and 4,4'-methylenebis[2,6-bis(1,1-dimethylethyl)phenol] 1 ~ 10% - Chất rắn, màu vàng nhạt, độ nhớt: 2.200cps/180^{0}C	- Có thể gây kích ứng hệ hô hấp - Có thể nguy hại nếu nuốt phải - Gây kích ứng nghiêm trọng cho mắt - Gây kích ứng da.	Kg		735	1.410
4	HC-700	- Petroleum resins 50 ~ 60%; 2-Chloro-1,3-butadiene homopolymer 20 ~ 30%, Paraffin wax 10 ~ 20%; Siloxanes and silicones, Me hydrogen reaction products with 3-chloro-1-propene, 1-decene and 4,4'-methylenebis[2,6-bis(1,1-dimethylethyl)phenol] 1 ~ 10% - Chất rắn, màu vàng nhạt, độ nhớt: 2.200cps/180^{0}C	- Có thể gây kích ứng hệ hô hấp - Có thể nguy hại nếu nuốt phải - Gây kích ứng nghiêm trọng cho mắt - Gây kích ứng da.	Kg		35.935	69.870

5	HT-80	- Petroleum resins 50 ~ 60%; 2-Chloro-1,3-butadiene homopolymer 20 ~ 30%, Paraffin wax 10 ~ 20%; Siloxanes and silicones, Me hydrogen reaction products with 3-chloro-1-propene, 1-decene and 4,4'-methylenebis[2,6-bis(1,1-dimethylethyl)phenol] 1 ~ 10% - Chất rắn, màu vàng nhạt, độ nhớt: 2.200cps/180^{0}C	- Có thể gây kích ứng hệ hô hấp - Có thể nguy hại nếu nuốt phải - Gây kích ứng nghiêm trọng cho mắt - Gây kích ứng da.	Kg		20	85
6	HRF-1000	- Petroleum resins 50 ~ 60%; 2-Chloro-1,3-butadiene homopolymer 20 ~ 30%, Paraffin wax 10 ~ 20%; Siloxanes and silicones, Me hydrogen reaction products with 3-chloro-1-propene, 1-decene and 4,4'-methylenebis[2,6-bis(1,1-dimethylethyl)phenol] 1 ~ 10% - Chất rắn, màu vàng nhạt, độ nhớt: 2.200cps/180^{0}C	- Có thể gây kích ứng hệ hô hấp - Có thể nguy hại nếu nuốt phải - Gây kích ứng nghiêm trọng cho mắt - Gây kích ứng da.	Kg		1.620	3.240
7	TU-03TF	- Petroleum resins 50 ~ 60%; 2-Chloro-1,3-butadiene homopolymer 20 ~ 30%, Paraffin wax 10 ~ 20%; Siloxanes and silicones, Me hydrogen reaction products with 3-chloro-1-propene, 1-decene and 4,4'-methylenebis[2,6-bis(1,1-dimethylethyl)phenol] 1 ~ 10% - Chất rắn, màu vàng nhạt, độ nhớt: 2.200cps/180^{0}C	- Có thể gây kích ứng hệ hô hấp - Có thể nguy hại nếu nuốt phải - Gây kích ứng nghiêm trọng cho mắt - Gây kích ứng da.	Kg		4000	8.595

8	TU-109TF	- Petroleum resins 50 ~ 60%; 2-Chloro-1,3-butadiene homopolymer 20 ~ 30%, Paraffin wax 10 ~ 20%; Siloxanes and silicones, Me hydrogen reaction products with 3-chloro-1-propene, 1-decene and 4,4'-methylenebis[2,6-bis(1,1-dimethylethyl)phenol] 1 ~ 10% - Chất rắn, màu vàng nhạt, độ nhớt: 2.200cps/180^{0}C	- Có thể gây kích ứng hệ hô hấp - Có thể nguy hại nếu nuốt phải - Gây kích ứng nghiêm trọng cho mắt - Gây kích ứng da.	Kg		2.490	4.995
9	TU-106TF	- Petroleum resins 50 ~ 60%; 2-Chloro-1,3-butadiene homopolymer 20 ~ 30%, Paraffin wax 10 ~ 20%; Siloxanes and silicones, Me hydrogen reaction products with 3-chloro-1-propene, 1-decene and 4,4'-methylenebis[2,6-bis(1,1-dimethylethyl)phenol] 1 ~ 10% - Chất rắn, màu vàng nhạt, độ nhớt: 2.200cps/180^{0}C	- Có thể gây kích ứng hệ hô hấp - Có thể nguy hại nếu nuốt phải - Gây kích ứng nghiêm trọng cho mắt - Gây kích ứng da.	Kg		8.930	17.940
10	TU-1205TF	- Petroleum resins 50 ~ 60%; 2-Chloro-1,3-butadiene homopolymer 20 ~ 30%, Paraffin wax 10 ~ 20%; Siloxanes and silicones, Me hydrogen reaction products with 3-chloro-1-propene, 1-decene and 4,4'-methylenebis[2,6-bis(1,1-dimethylethyl)phenol] 1 ~ 10% - Chất rắn, màu vàng nhạt, độ nhớt: 2.200cps/180^{0}C	- Có thể gây kích ứng hệ hô hấp - Có thể nguy hại nếu nuốt phải - Gây kích ứng nghiêm trọng cho mắt - Gây kích ứng da.	Kg		3.800	7.605

11	HC-600(A, B)	- Petroleum resins 50 ~ 60%; 2-Chloro-1,3-butadiene homopolymer 20 ~ 30%, Paraffin wax 10 ~ 20%; Siloxanes and silicones, Me hydrogen reaction products with 3-chloro-1-propene, 1-decene and 4,4'-methylenebis[2,6-bis(1,1-dimethylethyl)phenol] 1 ~ 10% - Chất rắn, màu vàng nhạt, độ nhớt: 2.200cps/180^{0}C	- Có thể gây kích ứng hệ hô hấp - Có thể nguy hại nếu nuốt phải - Gây kích ứng nghiêm trọng cho mắt - Gây kích ứng da.	Kg		30	90
12	TU-508(P);	- Petroleum resins 50 ~ 60%; 2-Chloro-1,3-butadiene homopolymer 20 ~ 30%, Paraffin wax 10 ~ 20%; Siloxanes and silicones, Me hydrogen reaction products with 3-chloro-1-propene, 1-decene and 4,4'-methylenebis[2,6-bis(1,1-dimethylethyl)phenol] 1 ~ 10% - Chất rắn, màu vàng nhạt, độ nhớt: 2.200cps/180^{0}C	- Có thể gây kích ứng hệ hô hấp - Có thể nguy hại nếu nuốt phải - Gây kích ứng nghiêm trọng cho mắt - Gây kích ứng da.	Kg		1.360	2.790
13	HA1-210TF	- Petroleum resins 50 ~ 60%; 2-Chloro-1,3-butadiene homopolymer 20 ~ 30%, Paraffin wax 10 ~ 20%; Siloxanes and silicones, Me hydrogen reaction products with 3-chloro-1-propene, 1-decene and 4,4'-methylenebis[2,6-bis(1,1-dimethylethyl)phenol] 1 ~ 10% - Chất rắn, màu vàng nhạt, độ nhớt: 2.200cps/180^{0}C	- Có thể gây kích ứng hệ hô hấp - Có thể nguy hại nếu nuốt phải - Gây kích ứng nghiêm trọng cho mắt - Gây kích ứng da.	Kg		18.900	39.838

14	HA-700L	- Petroleum resins 50 ~ 60%; 2-Chloro-1,3-butadiene homopolymer 20 ~ 30%, Paraffin wax 10 ~ 20%; Siloxanes and silicones, Me hydrogen reaction products with 3-chloro-1-propene, 1-decene and 4,4'-methylenebis[2,6-bis(1,1-dimethylethyl)phenol] 1 ~ 10% - Chất rắn, màu vàng nhạt, độ nhớt: 2.200cps/180^{0}C	- Có thể gây kích ứng hệ hô hấp - Có thể nguy hại nếu nuốt phải - Gây kích ứng nghiêm trọng cho mắt - Gây kích ứng da.	Kg		15.600	31.200
15	C-800H1	- Toluene 46 ~ 53%, Rubber Solvent 3 ~ 8%, Synthetic resin 42 ~ 47% - Loại chất lỏng màu vàng nâu, mùi hắc; tránh tia lửa, lửa và nguồn gây cháy; nhiệt độ sôi 66^{0}C	- Gây rát, khó chịu rõ rệt khi mắt tiếp xúc - Gây rát nhẹ, ngứa, khó chịu khi da tiếp xúc - Gây khó thở, rát miệng, khó chịu khi nuốt phải	Kg		38	90
16	8250WHT	- Chloroprene-methacryli cacid copolymer 38%, 2-butanol 26%, Ethyl Acetate 31%, Chất phụ gia 5% - Loại chất lỏng, sệt, màu vàng nhạt, có mùi thơm nhẹ; sôi ở 100^{0}C không tan trong nước; tránh tia lửa, lửa và nguồn gây cháy	- Gây khó thở nhẹ khi nuốt phải	Kg		750	1.515
17	1100NT	- Butylacrylate monomer 35%, 2-ethyl hexyl acrylate 18%, Mek 17%, Ethyl acetate 25%, chất phụ gia 5% - Loại chất lỏng, sệt, màu trắng trong, có mùi thơm nhẹ; sôi ở 80^{0}C, không tan trong nước; tránh tia lửa, lửa và nguồn gây cháy	- Gây rát, khó chịu rõ rệt khi mắt tiếp xúc - Gây rát nhẹ, ngứa, khó chịu khi da tiếp xúc - Gây khó thở, rát miệng, khó chịu khi nuốt phải	Kg		2.150	4.305

18	C-8250S	- Chloroprene – methacrylic acid copolymer 33%, Solvent 30%, Ethyl Acetate 32%, Chất phụ gia 5% - Loại chất lỏng, sệt, màu vàng nhạt, có mùi thơm nhẹ; sôi ở 100^0C, không tan trong nước; tránh tia lửa, lửa và nguồn gây cháy.	- Gây khó thở nhẹ khi nuốt phải	Kg		6.140	12.285
19	733P	- Màu vàng nhạt, chất rắn, gần như không mùi, điểm chớp cháy > 250^0C (> 482^0F), không tan, độ nhớt 4.600 – 6.000cp/180^0C	- Có thể gây kích ứng hệ hô hấp - Có thể nguy hại nếu nuốt phải - Gây kích ứng nghiêm trọng cho mắt - Gây kích ứng da.	Kg		120	247
20	7000T-2	- Petroleum resins 50 ~ 60%; 2-Chloro-1,3-butadiene homopolymer 20 ~ 30%, Paraffin wax 10 ~ 20%; Siloxanes and silicones, Me hydrogen reaction products with 3-chloro-1-propene, 1-decene and 4,4’-methylenebis[2,6-bis(1,1-dimethylethyl)phenol] 1 ~ 10% - Chất rắn, màu vàng nhạt, độ nhớt: 2.200cps/180^0C	- Gây rát, khó chịu rõ rệt khi mắt tiếp xúc - Gây rát nhẹ, ngứa, khó chịu khi da tiếp xúc - Gây khó thở, rát miệng, khó chịu khi nuốt phải	Kg		3.320	6.645
21	HM-40	- Petroleum resins 50 ~ 60%; 2-Chloro-1,3-butadiene homopolymer 20 ~ 30%, Paraffin wax 10 ~ 20%; Siloxanes and silicones, Me hydrogen reaction products with 3-chloro-1-propene, 1-decene and 4,4’-methylenebis[2,6-bis(1,1-dimethylethyl)phenol] 1 ~ 10% - Chất rắn, màu vàng nhạt, độ nhớt: 2.200cps/180^0C	- Có thể gây kích ứng hệ hô hấp - Có thể nguy hại nếu nuốt phải - Gây kích ứng nghiêm trọng cho mắt - Gây kích ứng da.	Kg		3.780	7.600

22	HM-50	- Petroleum resins 50 ~ 60%; 2-Chloro-1,3-butadiene homopolymer 20 ~ 30%, Paraffin wax 10 ~ 20%; Siloxanes and silicones, Me hydrogen reaction products with 3-chloro-1-propene, 1-decene and 4,4'-methylenebis[2,6-bis(1,1-dimethylethyl)phenol] 1 ~ 10% - Chất rắn, màu vàng nhạt, độ nhớt: 3.100cps/180^{0}C	- Có thể gây kích ứng hệ hô hấp - Có thể nguy hại nếu nuốt phải - Gây kích ứng nghiêm trọng cho mắt - Gây kích ứng da.	Kg		610	1.220
23	PR-407	- Cyclohexanone 100% - Chất lỏng, trong suốt không màu, điểm sôi: 156^{0}C, điểm đớp cháy: 44^{0}C	- Chất lỏng và hơi rất dễ cháy. - Có thể có hại nếu hít phải. - Có thể gây hại nếu nuốt phải và đi vào đường thở - Có thể gây buồn ngủ và chóng mặt - Có thể gây hại nếu nuốt phải	Kg		2.100	4.180

24	611TF	- Methyl Ethyl Ketone 40 ~ 50%, Acetic acid ethyl ester 10 ~ 20%, Aceton 10 ~ 20%, Polyurethane 10 ~ 20% - Chất lỏng nhớt; không màu, đục; điểm sôi 56,1^{0}C; điểm đớp cháy -17^{0}C; nhiệt độ tự cháy 427^{0}C; Độ nhớt 2.500cps/25^{0}C	- Chất lỏng và hơi rất dễ cháy - Có thể nguy hại nếu nuốt phải hoặc đi vào đường hô hấp - Nguyên nhân gây kích ứng da - Nguyên nhân gây kích ứng nghiêm trọng cho mắt - Có thể nguy hại nếu hít phải - Có thể gây kích ứng cơ quan hô hấp - Gây tổn hại đến các cơ quan nếu tiếp xúc lâu dài hoặc lặp đi lặp lại	Kg		158	345
25	HAP-60	- PU RESIN 8 ~ 12%, thuốc màu 5 ~ 26%, Cyclohexanone 66 ~ 78%, Chất phụ gia 1 ~ 4%	- Có thể gây kích ứng hệ hô hấp - Có thể nguy hại nếu nuốt phải - Gây kích ứng nghiêm trọng cho mắt - Gây kích ứng da.	Kg		640	1.280
26	5611	- Nước 30 – 50%; Styrene 1,3 Butadiene Latex 30 – 50%; chất làm đặc 0,1 – 1%; chất khử bọt 0,1 – 2% - Chất lỏng nhớt, pH = 10, điểm sôi 100^{0}C, mật độ hơi 1.0194g/cm^3		Kg		23	54

(Nguồn: Công ty TNHH Samil Tongsang Vina)

1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

a. Nguồn cung cấp điện

❖ **Nguồn cung cấp**

Nhà máy sử dụng 3 trạm biến áp để đưa điện vào phục vụ cho quá trình sinh hoạt và sản xuất, trong đó có 2 trạm nằm ở Tây – Bắc và một trạm nằm ở phía Đông Nam của Công ty.

Ngoài ra, nhà máy bố trí 1 máy phát điện dự phòng công suất 300 KVA, dùng nhiên liệu dầu DO, ống khói cao 3 m.

❖ **Nhu cầu sử dụng**

Lượng điện tiêu thụ cho các mục đích sau:

+ Hoạt động sản xuất của cơ sở.

+ Sinh hoạt (hoạt động thắp sáng văn phòng, máy vi tính, máy in, điều hòa,…).

+ Thiết bị cơ điện, máy móc thiết bị,…

Bảng 1. 11. Nhu cầu sử dụng điện

STT	ĐVT	THEO ĐỀ ÁN	NĂM 2023 (từ tháng 3 đến 12)	KHI ĐẠT CÔNG SUẤT TỐI ĐA
1	kWh/năm	3.579.000	4.699.300	6.200.000

(Nguồn: Công ty TNHH Samil Tongsang Vina)

b. Nguồn cung cấp nước

❖ ***Nguồn cung cấp:***

Công ty sử dụng nước cấp từ mạng lưới cấp nước của thành phố trên mạng đường ống cấp nước phân phối chính từ đường 746 cho mục đích nước cấp sinh hoạt của chi nhánh cấp nước Thuận An – Công ty CP – Tổng công ty nước – Môi trường Bình Dương.

❖ **Nhu cầu sử dụng nước**

Tổng số lượng cán bộ công nhân viên làm việc hiện tại tại Nhà máy khoảng 1.814 người. Trong đó bao gồm:

- Lãnh đạo: 40 người
- Nhân viên văn phòng: 74 người
- Công nhân khoảng 1.700 người.

Nhà máy sản xuất giày của Công ty TNHH Samil Tongsang Vina có thời gian làm việc là 1 ca/ngày, có tổ chức nấu ăn trưa nên nhu cầu sử dụng nước tại Nhà máy được tính toán như sau:

Theo TCVN 13606:2023 thì nhu cầu sử dụng nước cho người lao động định mức 45 lit/người. Vậy với tổng số cán bộ công nhân viên làm việc tại Nhà máy khoảng 1.814 người thì lượng nước sử dụng cho quá trình sinh hoạt khoảng 45lit/người x 1.814 người/ngày = 81,63 m^3/ngày.

Theo TCVN 4513:1988 – Cấp nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế thì nhu cầu sử dụng nước cho mỗi người ăn một bữa định mức 25lit/người/bữa ăn. Nhà máy có tổ chức ăn trưa cho cán bộ công nhân làm việc tại Nhà máy nên lượng nước cung cấp cho ăn uống khoảng 25 lit/người/bữa ăn x 1.814 người = 45,35 m^3/ngày.

Nước cấp cho lò hơi công suất 100 kg hơi/giờ với lương lượng khoảng 10 m^3/ngày.đêm

Theo TCVN 13606:2023, bảng 3 thì nước cấp cho tưới cây là 4 l/m^2. Nhà máy có diện tích đất cây xanh 1600m^2 x 4l/m^2 = 6,4m^3/m^2.

Theo TCVN 2622:1995, diện tích khu đất dưới 150ha thì tính 1 đám cháy; lấy từ trụ nước chữa cháy là 40l/s đối với công trình hạng C, bậc chịu lửa III và lấy từ bồn nước không quá 20l/s. Tổng cộng lượng nước cần dùng chữa cháy tối đa là 60l/s.

Nhu cầu sử dụng nước từ tháng 3 năm 2023 đến tháng 3 năm 2024 thống kê như sau:

Bảng 1. 12. Nhu cầu sử dụng nước của Cở sở

Tháng của năm 2023 và năm 2024	Lưu lượng nước sử dụng theo hóa đơn	
	m^3/tháng	m^3/ngày
Tháng 3	7.037	227
Tháng 4	7.094	236
Tháng 5	7.128	230
Tháng 6	5.125	171
Tháng 7	5.128	165
Tháng 8	5.177	167
Tháng 9	5.124	171
Tháng 10	5.145	166
Tháng 11	5.196	173
Tháng 12	5.218	168
Tháng 1	3.532	114
Tháng 2	3.546	122
Tháng 3	3.439	111
Lưu lượng nước sử dụng cao nhất	**7.128**	**236**

(Nguồn: Công ty TNHH Samil Tongsang Vina)

❖ ***Sơ đồ cân bằng nước như sau:***

Bảng 1. 13. Nhu cầu sử dụng nước tính toán cho hiện tại và khi đạt công suất

STT	Mục đích sử dụng	Lượng nước cấp sử dụng (m^3/ngày)		Tỷ lệ phát sinh nước thải (%)	Lượng nước xả thải (m^3/ngày)				Lưu lượng xin phép xả thải (m^3/ngày) = lưu lượng xả thải ngày cao nhất	Ghi chú
		Hiện tại	Khi đạt công suất thiết kế		Hiện tại		Khi đạt công suất thiết kế			
					m^3/ngày	%	m^3/ngày	%		
1	Nước sinh hoạt cho công nhân, chuyên gia	81,63	157,23	100	81,63	100	157,23	100	157,23	Nước thải sinh hoạt tính bằng 100% nước cấp theo NĐ 80/2014/NĐ-CP
2	Nước sinh hoạt cho nấu ăn	45,35	87,35	100	45,35	100	87,35	100	87,35	
3	Nước tưới cây	6,4	6,4	-	-	-	-	-	-	Thấm vào đất
4	Nước PCCC	5.184	5.184	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG		**133,38**	**257,58**		**126,98**		**244,58**		**244,58**	

Như vậy, lưu lượng xin cấp phép xả nước thải tại cơ sở khoảng **244,58** m^3/ngày. Hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở có công suất 250 m^3/ngày đêm đủ đảm bảo khả năng xử lý nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT – cột B, K_q = 0,9; K_f = 1,1 trước khi xả thải ra đấu nối cụm công nghiệp Tân Thành

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Danh mục máy móc thiết bị hiện tại và dự kiến đầu tư các hạng mục chưa triển khai

Bảng 1. 14. Danh mục máy móc thiết bị đã lắp đặt tại cơ sở

STT	Thiết bị	Theo Đề án			Thực tế đã lắp đặt			Tình trạng	Xuất xứ	Năm sản xuất
		Công suất điện năng (KW)	Công suất sản xuất	Số lượng	Công suất điện năng (KW)	Công suất sản xuất	Số lượng			
1.	Máy chặt da			98	380/220	95	95	Đang hoạt động bình thường	Hàn Quốc	2006
2.	Máy may			1463	380/220	368	368	Đang hoạt động bình thường	Hàn Quốc, Nhật	2006
3.	Dây chuyền lắp ráp giày			5	380/220	5	6	Đang hoạt động bình thường	Hàn Quốc	2006
4.	Máy thêu			9	380/220	7	8	Đang hoạt động bình thường	Nhật	2006
5.	Máy ép cao tần			18	380/220	13	13	Đang hoạt động bình thường	Hàn Quốc	2005
6.	Máy ép đế giày			10	380/220	10	10	Đang hoạt động bình thường	Trung Quốc	2010
7.	Máy luyện kín			3	380/220	3	3	Đang hoạt động bình thường	Hàn Quốc	1998
8.	Máy luyện hở			6	380/220	6	6	Đang hoạt động bình thường	Hàn Quốc	1998
9.	Máy mài đế giày			11	380/220	12	20	Đang hoạt động bình thường	Việt Nam	2007
10.	Chuyền dán đế			4	380/220	4	4	Đang hoạt động bình thường	Hàn Quốc	2006

STT	Thiết bị	Theo Đề án			Thực tế đã lắp đặt			Tình trạng	Xuất xứ	Năm sản xuất
		Công suất điện năng (KW)	Công suất sản xuất	Số lượng	Công suất điện năng (KW)	Công suất sản xuất	Số lượng			
11.	Máy nén khí			3	380/220	5	5	Đang hoạt động bình thường	Hàn Quốc	2007/2008/2010/ 2013/2016
12.	Máy phun keo			18	380/220	15	18	Đang hoạt động bình thường	Hàn Quốc	2009
13.	Máy định hình mũ giày			8	380/220	8	8	Đang hoạt động bình thường	Hàn Quốc	2007
14.	Máy trộn nguyên liệu			2	380	3	3	Đang hoạt động bình thường	Hàn Quốc	2009
15.	Máy cán cao su			2	380	6	6	Đang hoạt động bình thường	Hàn Quốc	2009
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT 250M^3/NGÀY										
16.	Máy thổi khí			2	380	2	2	Đang hoạt động bình thường	Đài Loan	2013
17.	Bơm nhúng chìm			11	380	11	11	Đang hoạt động bình thường	Đài Loan	2013
18.	Tủ điều khiển điện động lực			1	-	1	1	Đang hoạt động bình thường	Việt Nam	2013
19.	Bơm định lượng hóa chất			1	380	1	1	Đang hoạt động bình thường	Mỹ	2013
20.	Bơm nước thải			7	380	7	7	Đang hoạt động bình thường	Nhật bản	2013

STT	Thiết bị	Theo Đề án			Thực tế đã lắp đặt			Tình trạng	Xuất xứ	Năm sản xuất
		Công suất điện năng (KW)	Công suất sản xuất	Số lượng	Công suất điện năng (KW)	Công suất sản xuất	Số lượng			
HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI THẢI CYCLONE										
21.	Hệ thống xử lý bụi từ xưởng mài đế				22 11	-	2	Đang hoạt động bình thường	Việt Nam	2013
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI THAN HOẠT TÍNH										
22.	HTXL khí thải từ xưởng in				22	-	1	Đang hoạt động bình thường	Việt Nam	2013
23.	HTXL khí thải từ xưởng dán đế				22	-	1	Đang hoạt động bình thường	Việt Nam	2023
24.	HTXL khí thải từ xưởng gò				22	-	1	Đang hoạt động bình thường	Việt Nam	2023
25.	HTXL khí thải từ xưởng Happo				4 5,5	-	2	Đang hoạt động bình thường	Việt Nam	2023

(Nguồn: Công ty TNHH Samil Tongsang Vina)

1.5.2. Các hạng mục công trình

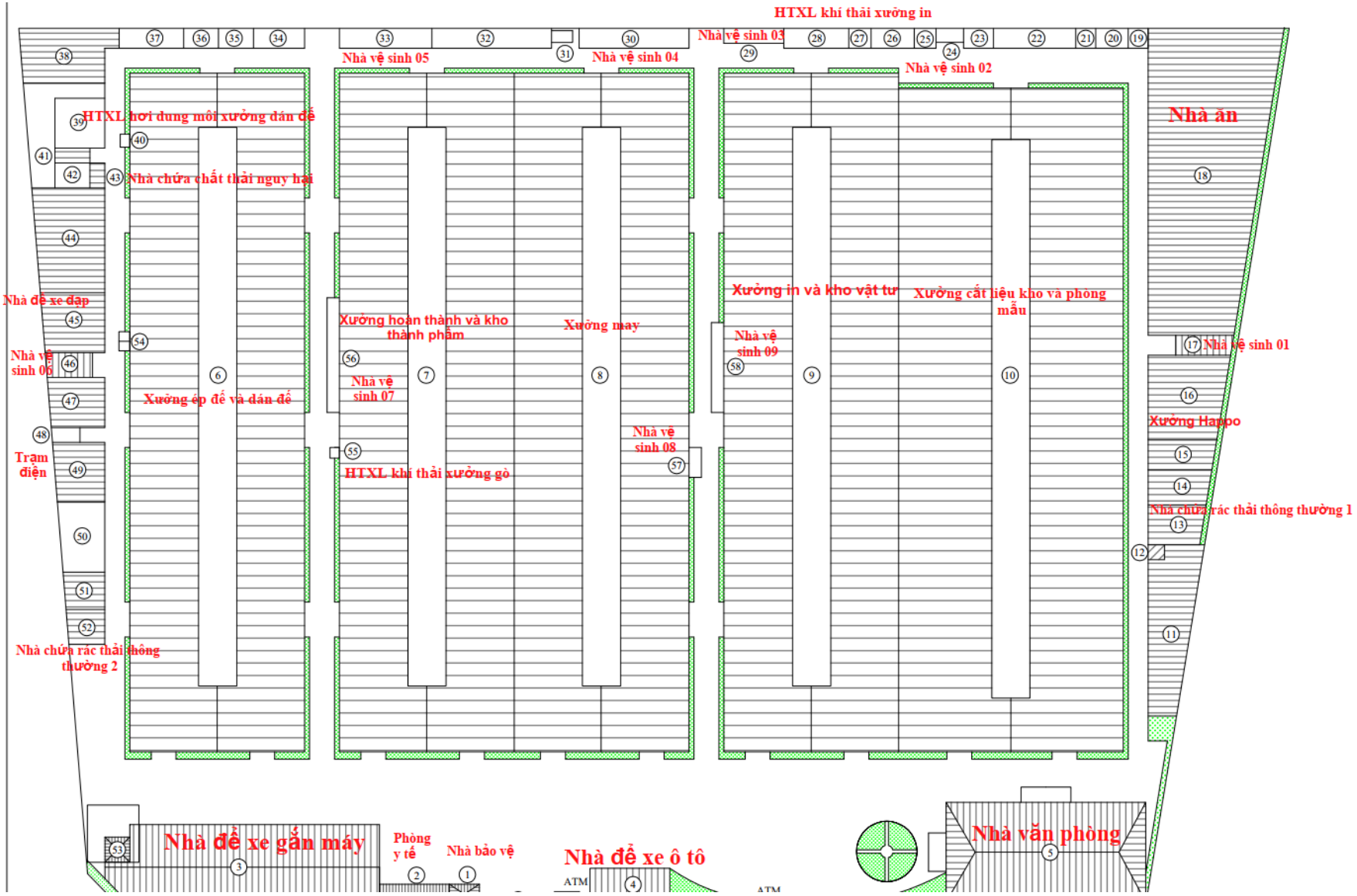
Bảng 1. 15. Các hạng mục công trình đã xây dựng

STT	Tên hạng mục	Theo đề án		Hiện trạng thực tế tại cơ sở		Ghi chú
		Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)	
A	**Các hạng mục công trình chính**					
I	**Đất xây dựng nhà xưởng**					
1	Nhà xưởng sản xuất	25.515	59,3	25.515	59,3	Đã hoàn thành
2	Nhà kho	1.200	2,79	1.200	2,79	Đã hoàn thành
II	**Đất hành chính – dịch vụ**					
3	Văn phòng làm việc	700	1,63	700	1,63	Đã hoàn thành
4	Nhà ăn	1.130	2,63	1.130	2,63	Đã hoàn thành
5	Phòng bảo vệ và y tế	120	0,3	120	0,3	Đã hoàn thành
6	Nhà xe	1.500	3,5	1.500	3,5	Đã hoàn thành
7	Trạm điện	68	0,16	68	0,16	Đã hoàn thành
III	**Đất công trình bảo vệ môi trường – khu phụ trợ**					
8	Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại			15	0,000349	Đã hoàn thành
9	Khu vực lưu chứa chất thải thông thường 1			144	0,003349	Đã hoàn thành
10	Khu vực lưu chứa chất thải thông thường 2			24,5	0,00057	Đã hoàn thành
11	Khu vực xây dựng hệ thống xử lý nước thải	110	0,26	110	0,26	Đã hoàn thành
B	**Đất cây**	1.600	3,72	1.600	3,72	Đã hoàn

STT	Tên hạng mục	Theo đề án		Hiện trạng thực tế tại cơ sở		Ghi chú
		Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)	
	xanh					thành
C	**Diện tích khác**	693	1,61	693	1,61	Đã hoàn thành
D	**Đất giao thông, sân bãi**	10.064	23,4	10.064	23,4	Đã hoàn thành

(Nguồn: Công ty TNHH Samil Tongsang Vina)

Sơ đồ bố trí các hạng mục dự án như sau:



Hình 1. 6. Hình ảnh cơ sở

Một số hình ảnh hiện trạng tại cơ sở như sau:



Khuôn viên quanh khu vực nhà xưởng



Khu vực nhà văn phòng



Kho chứa hóa chất



Kho chứa nguyên liệu



Trạm điện



Cổng Công ty



Nhà bảo vệ



Cây xanh xung quanh nhà xưởng





Hệ thống XLNT 250 m^3/ngày.đêm **Hệ thống xử lý khí thải**

Hình 1. 7. Hình ảnh cơ sở

❖ **Các công trình bảo vệ môi trường đã xây dựng**

Bảng 1. 16. Các hạng mục môi trường đã được xây dựng

STT	Hạng mục môi trường	Hiện trạng công trình
1	Hệ thống thu gom, thoát nước mưa	Đã hoàn thành
2	Hệ thống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt	Đã hoàn thành
3	Bể tự hoại (11 bể thể tích 13,23m^3)	Đã hoàn thành
4	Bể tách dầu (1 bể thể tích 4,5m^3)	Đã hoàn thành
5	Hố gom nước thải (2,25m^3)	Đã hoàn thành
6	Hệ thống xử lý nước thải công suất 250 m^3/ngđ	Đã hoàn thành
7	Hệ thống xử lý bụi từ xưởng mài đế, công suất 45.000m^3/h.	Đã hoàn thành
8	Hệ thống xử lý khí thải từ xưởng dán đế, công suất 30.000m^3/h	Đã hoàn thành
9	Hệ thống xử lý khí thải từ xưởng in, công suất 30.000m^3/h	Đã hoàn thành
10	Hệ thống xử lý khí thải từ xưởng gò, công suất 30.000m^3/h	Đã hoàn thành
11	Hệ thống xử lý khí thải từ xưởng Happo, công suất 14.000m^3/h	Đã hoàn thành
12	Kho chứa chất thải nguy hại, diện tích 15 m^2	Đã hoàn thành
13	Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường, diện tích 144m^2 và 24,5m^2	Đã hoàn thành

(Nguồn: Công ty TNHH Samil Tongsang Vina)

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Cơ sở thực hiện tại khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

a. Sự phù hợp của cơ sở với ngành nghề được phép thu hút đầu tư vào nhà máy

Nhà máy đã được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt đề án bảo vệ môi trường – Quyết định phê duyệt số 2833/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Bình Dương cho "Nhà máy sản xuất giày thể thao, công suất 3.827.729 đôi giày, dép/năm và 5.515.419 sản phẩm/năm gồm đế, mũ giày, dây viền đế giày và phụ kiện cho giày thể thao"

b. Sự phù hợp của cơ sở với phân khu chức năng của nhà máy

Cơ sở ngành nghề Công nghiệp sản xuất giày thể thao và đế giày có các công đoạn mài đế, in, gò, dán để hoàn chỉnh sản phẩm có phát sinh lượng khí thải, nước thải, nhà máy đã xây dựng các công trình bảo vệ môi trường để xử lý đạt quy chuẩn xử lý khí thải trước khi thải ra môi trường, đấu nối vào hệ thống thu gom và XLNT của cụm công nghiệp.

Vị trí cơ sở đã được lựa chọn phù hợp với quy hoạch của cụm công nghiệp trước khi triển khai dự án.

→ Như vậy, cơ sở triển khai thực hiện tại vị trí hiện tại là hoàn toàn phù hợp với các quy hoạch phát triển của nhà máy.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

a. Khả năng chịu tải của môi trường không khí

Toàn bộ khí thải của nhà máy được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả thải ra môi trường. Theo kết quả quan trắc bụi, khí thải định kỳ trong 02 năm liền kề của nhà máy (được trình bày tại chương V của báo cáo) cho thấy hiện trạng môi trường không khí của cơ sở không bị ô nhiễm.

b. Khả năng chịu tải của môi trường đất

Cơ sở không xả thải trực tiếp ra môi trường đất, do vậy không đánh giá khả năng chịu tải của môi trường đất.

c. Khả năng chịu tải của môi trường nước

Hiện nay, theo khoản 3, Điều 24, Luật Bảo vệ môi trường 2020 yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh phải xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh. Hiện nay, UBND tỉnh Bình Dương đang xây dựng và chưa ban hành quy định phân vùng môi trường. Do đó, theo điểm e, khoản 1, Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường 2020 sẽ không thực hiện đánh giá khả năng chịu tải.

Đồng thời, theo Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Công ty TNHH Samil Tongsang Vina, Hợp đồng xử lý nước thải số 01/2018 ngày 18/12/2018 giữa công ty TNHH Samil Tongsang Vina và Công ty TNHH Địa ốc và xây dựng Tân Thành (Cụm công nghiệp Tân Thành). Do đó, nguồn tiếp nhận hoàn toàn có khả năng tiếp nhận nước mưa và nước thải sau xử lý của Công ty.

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế tách riêng với hệ thống thoát nước thải. Khu vực sân bãi được bê tông hóa và tạo độ dốc cần thiết để nước mưa thoát nhanh.

- Nước mưa trên mái từ khu vực văn phòng, nhà xưởng sản xuất, nhà xe, khu vực nhà vệ sinh được thu gom bằng các ống nhựa PVC Ø100 - Ø 150mm, chảy xuống hệ thống cống bằng BTCT D600 và D900 được thiết kế bao quanh các nhà xưởng và văn phòng của công ty sau đó đấu nối vào cống thoát nước chung của khu vực có kích thước 800x1.200 mm.

Nước mưa trên các tuyến đường nội bộ của công ty: Công ty bố trí hệ thống thoát nước mưa xuống hệ thống cống bằng BTCT D600 và D900.

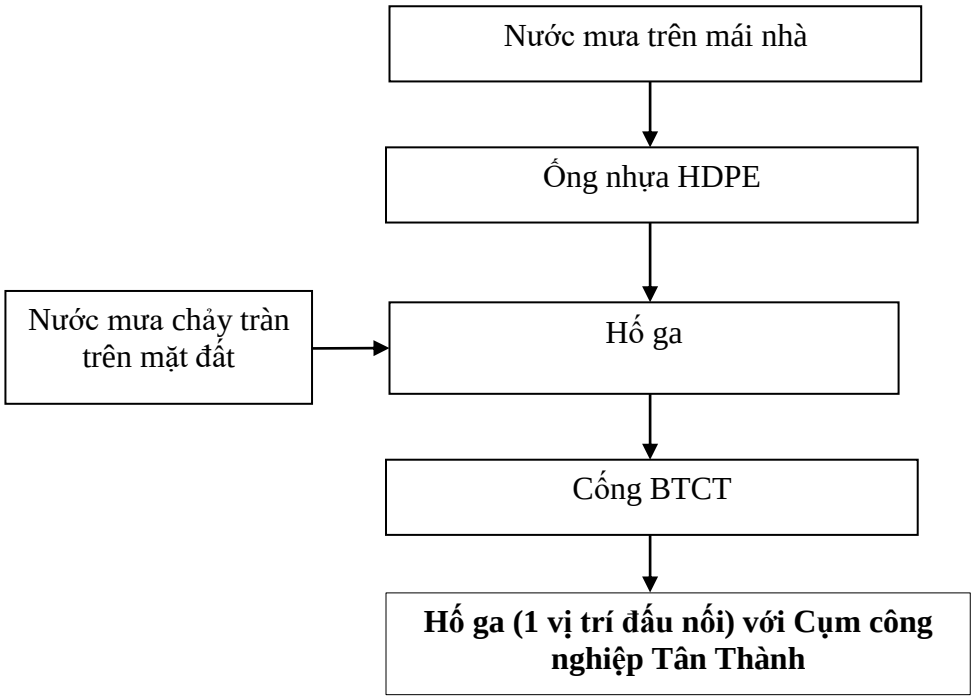
Với việc thiết kế hệ thống thu gom nước mưa trên khắp bề mặt diện tích nhà máy đảm bảo cho việc thu gom từ mọi điểm, tránh ngập úng trong khu vực.

- Có 1 vị trí đấu nối nước mưa từ Nhà xưởng ra các hố ga nước mưa của cụm công nghiệp Tân Thành.

Bảng 3. 1. Thông số kỹ thuật các hạng mục thoát nước mưa

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
Cống thoát nước mưa		
1	Cống D600	BTCT; 1244 m, độ dốc 1%
2	Cống D900	BTCT; 264 m, độ dốc 1%
Tổng		**BTCT; 1508 m**
Hố ga		
1	Hố ga – D1200	Số lượng: 25 cái Kích thước: 1.200×1.200×1.200 Vật liệu: BTCT
2	Hố ga – D800	Số lượng: 102 cái Kích thước: 800×800×800
Tổng		**127 cái**

Sơ đồ thu gom, tiêu thoát nước mưa chảy tràn như sau:

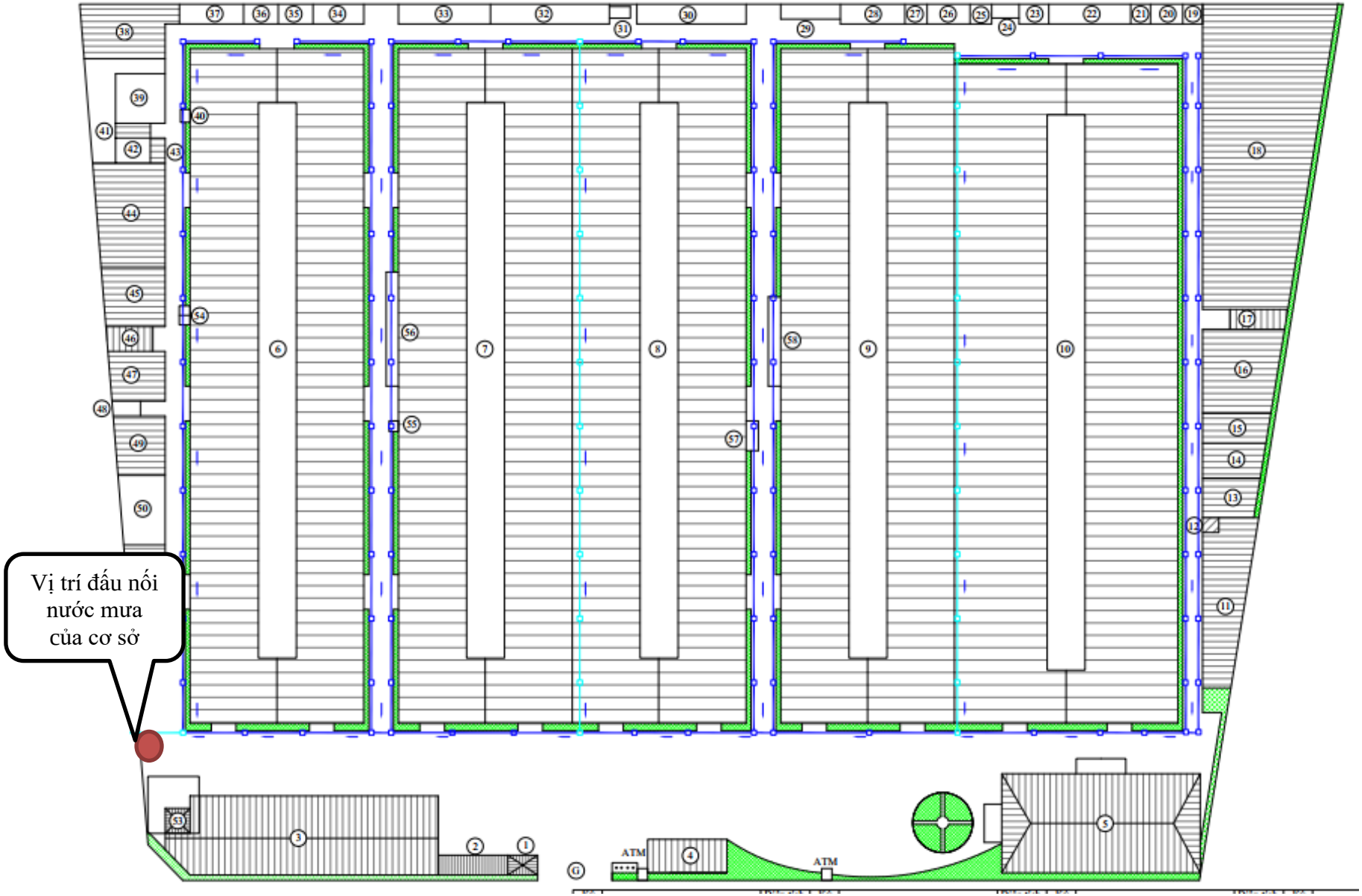


Hình 3. 1. Sơ đồ thu gom, tiêu thoát nước mưa chảy tràn

Hình ảnh thu gom nước mưa của cơ sở như sau:



Hình 3. 2. Ống thu gom nước mưa trên mái và hố ga dưới mặt đất



Hình 3. 3. Sơ đồ thoát nước mưa và vị trí đấu nối của cơ sở

Bảng 3. 2. Tọa độ địa lý tại các vị trí đấu nối nước mưa ra hệ thống thoát nước của khu vực trên đường Thuận Giao 21

Vị trí đấu nối nước mưa	Toạ độ (VN2000, kinh tuyến trục $105^0 45$, múi chiếu 3^0)	
	X (m)	Y (m)
1 (đấu nối vào hố ga)	1211832.844	386922.230

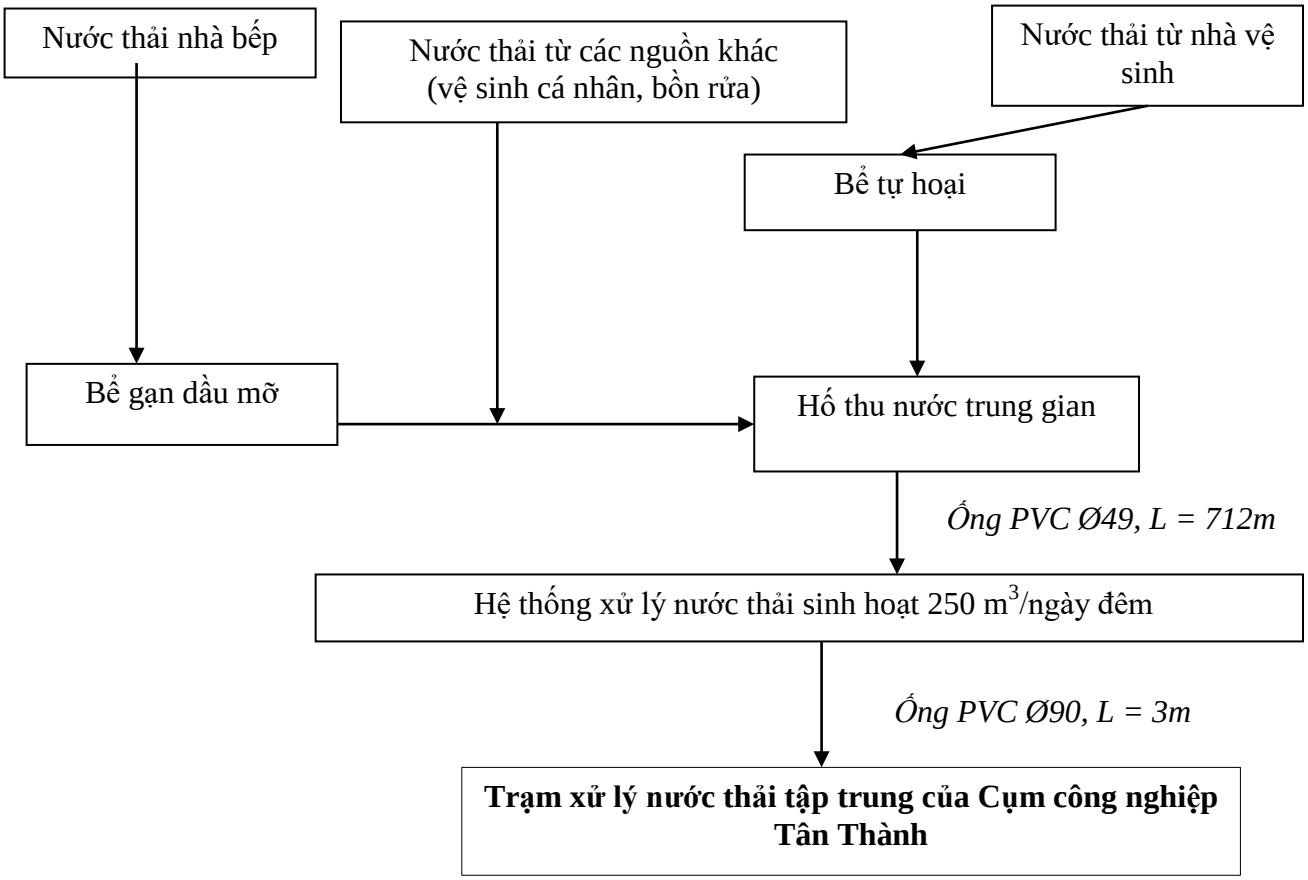
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

Nước thải phát sinh của cơ sở từ quá trình sinh hoạt và nhà ăn được thu gom như sau:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh và từ bếp ăn tập thể, nước rửa chân tay của các cán bộ công nhân sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn được thu gom ra các hố ga ngoài xưởng, sau đó theo hệ thống ống nhựa PVC D49, tổng chiều dài 712 m ra tuyến ống thu gom nước thải gần nhất PVC D90 (*Bản vẽ mặt bằng hệ thống thu gom nước thải được đính kèm trong phần phụ lục của Báo cáo này).*

Bảng 3. 3. Thông số kỹ thuật các hạng mục thoát nước thải

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
Tuyến ống thu gom nước thải sinh hoạt và nhà ăn		
1	NT DN49	Chiều dài L = 712 m, ống nhựa PVC, i = 0,3%
2	NT DN90	Chiều dài L = 3m, ống nhựa PVC



Hình 3. 4. Sơ đồ thu gom nước thải về hệ thống XLNT



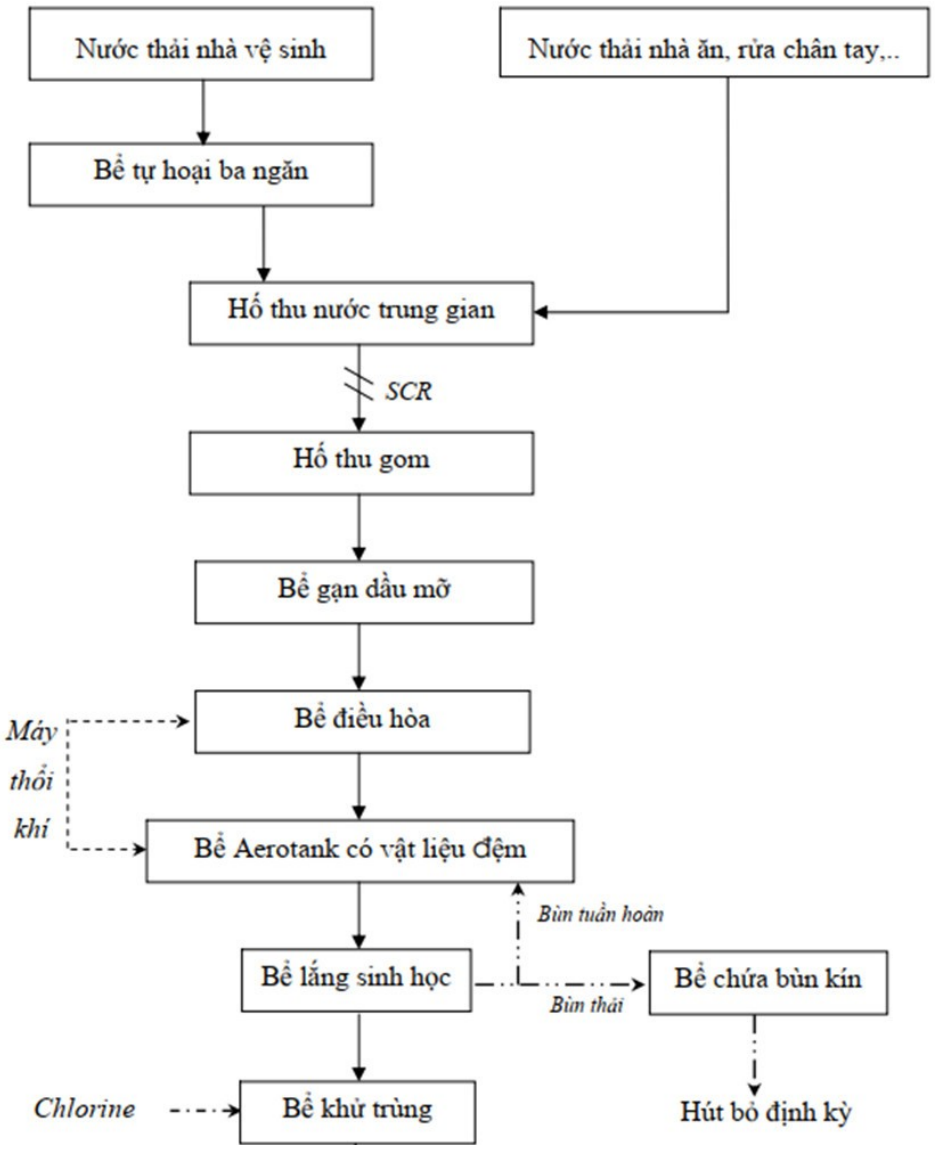
Hình 3. 5. Sơ đồ thu gom nước thải tại cở sở

❖ ***Điểm xả nước thải sau xử lý:***

Nước thải sau xử lý được dẫn xả ra nguồn tiếp nhận như phương án đã trình bày trong báo cáo đề án, cụ thể: có 1 điểm đấu nối vào cụm công nghiệp Tân Thành, tọa độ X = 1211824.774, Y = 386907.616.

3.1.3. Xử lý nước thải

Nhà máy có 1 hệ thống xử lý nước thải:



Hình 3. 6. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 250m^3/ngày đêm

❖ ***Thuyết minh công nghệ xử lý:***

Toàn bộ nước thải từ toilet sau khi xử lý qua hầm tự hoại ba ngăn cùng với nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình vệ sinh của cán bộ công nhân viên, nước thải từ nhà ăn sau khi lược rác thô được thu gom từ các hố thu nước trung gian, từ các hố thu nước trung gian nước thải được bơm về hố thu gom sau khi qua song chắn rác tinh. Sau đó nước thải từ hố thu gom tiếp tục được bơm về bể gạn dầu mỡ và bể điều hòa.

Tại bể điều hòa nước thải được xáo trộn nhờ hệ thống cấp khí giúp tăng hiệu quả của quá trình điều hòa lưu lượng nước thải, đồng thời hạn chế quá trình phân hủy kị khí có thể xay ra trong bể. Sau đó nước từ bể điều hòa được hệ thống bơm chìm bơm qua bể Aerotank có sử dụng vật liệu đệm cho vi sinh bám dính, tại đây các chất ô nhiễm hữu cơ bị phân hủy bởi quá trình phân hủy hiếu khí, dòng khí được cung cấp vào bể Aerotank để duy trì sự hoạt động của vi sinh nhờ hệ thống máy thổi khí và đĩa phân phối khí lắp đặt ở đáy bể.

Từ bể Aerotank, nước thải sẽ tự chảy vào bể lắng qua ống trung tâm, tại đây xảy ra quá trình lắng bùn sinh học dựa trên nguyên lý lắng trọng lực làm các hạt bùn bị lắng xuống phía dưới đáy bể, phần nước trong phía trên sẽ tự chảy qua bể khử trùng tại đây nước thải được khử trùng bằng dung dịch Chlorine 10%. Nước thải sau khi được khử trùng sẽ được đấu nối vào hố ga thoát nước thải của cụm công nghiệp Tân Thành, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung. Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT, loại B. Vị trí đấu nối và vị trí trạm XLNT tập trung được thể hiện trong sơ đồ mạng lưới thoát nước thải khu vực dự án đính kèm phụ lục báo cáo.

Một phần bùn sinh học từ bể lắng được tuần hoàn về bể Aerotank nhằm đảm bảo nồng độ bùn (lượng vi sinh) trong bể sinh học giúp cho quá trình hoạt động của bể Aerotank được duy trì ổn định.

Lượng bùn dư thừa sẽ được bơm vào bể chứa bùn và định kỳ chúng tôi sẽ thuê đơn vị có chức năng mang đi xử lý theo đúng theo quy định.

Thông số các hạng mục công trình xử lý nước thải

Bảng 3. 4. Các hạng mục xây dựng và thiết bị của trạm XLNT

STT	Tên hạng mục thiết bị	Ký hiệu	Nội dung thực hiện /đặc tính kỹ thuật	Số lượng
A	**Xây dựng**			
01	Bể thu gom	HG	- **Nhiệm vụ:** thu gom nước thải - **Vật liệu:** Đáy BTCT, thành xây gạch giằng thép, bên trong phủ lớp chốnh xâm thực	7 bể
02	Bể tách dầu mỡ	B01	- **Nhiệm vụ:** Tách dầu mỡ - **Vật liệu:** Đáy BTCT, thành xây bê tông, bên trong phủ lóp chống xâm thực - **Kích thước: LxBxH = 4m x 1m x 3,5m**	1 bể

03	Bể điều hòa	B02	- **Nhiệm vụ:** ổn định lưu lượng và nồng độ nước thải - **Vật liệu:** Đáy BTCT, thành xây bê tông, bên trong phủ lớp chống xâm thực - **Kích thước: LxBxH = 4m x 4m x 3,5**	1 bể
04	Bể Aerotank vật liệu đệm	B03A	- **Nhiệm vụ:** Thực hiện quá trình xử lý các chất ô nhiễm bằng quá trình sinh học hiếu khí - **Vật liệu:** Đáy BTCT, thành xây bê tông, bên trong phủ lớp chống xâm thực. - **Kích thước: LxBxH = 6m x 3m x**	1 bể
05	Bể Aerotank vật liệu đệm	B03B	- **Nhiệm vụ:** Thực hiện quá trình xử lý các chất ô nhiễm bằng quá trình sinh học hiếu khí - **Vật liệu:** Đáy BTCT, thành xây bê tông, bên trong phủ lớp chống xâm thực - **Kích thước: LxBxH = 6m x 3m x**	1 bể
06	Bể lắng	B04	- **Nhiệm vụ:** Thực hiện quá trình lắng và tách cặn từ quá trình xử lý sinh học trước đó - **Vật liệu:** Đáy BTCT, thành xây bê tông, bên trong phủ lớp chống xâm thực	1 bể
07	Bể khử trùng	B05	- **Nhiệm vụ:** Tiêu diệt các vi sinh vật gây bệnh có trong nước thải - **Vật liệu:** Đáy BTCT, thành xây bê tông, bên trong phủ lớp chống xâm thực - **Kích thước: LxBxH = 2m x1,2m**	1 bể
08	Bể chứa bùn	B06	- Nhiệm vụ: Chứa bùn - **Vật liệu:** Đáy BTCT, thành xây bê tông, bên trong phủ lớp chống xâm thực - **Kích thước: LxBxH = 3m x 2m x**	
B	**Thiết bị**			
01	Bơm nước thải (Hố thu gom)	WP01	- **Nhiệm vụ:** Bơm nước thải từ hố thu gom về hệ thống xử lý - **Loại:** Bơm chìm, chuyên dùng cho bơm nước thải - **Chất liệu:** Gang đúc cao cấp - **Xuất xứ:** Nhật Bản - **Hãng SX:** Tsurumi -**Motor:** 1,5KW - 3pha-380V - **Lưu lượng:** 67,2 m^3/h - **Cột áp:** 7,5m	1 bơm

02	Bơm nước thải (Bể điều hòa)	WP02A/B	- **Nhiệm vụ:** Bơm nước thải từ bể điều hòa qua bể xử lý sinh học Aerotank vật liệu đệm - **Loại:** Bơm chìm, chuyên dùng cho bơm - Chất liệu: Gang đúc cao cấp - **Xuất xứ:** Nhật Bản - **Hãng SX:** Tsurumi - **Motor:** 1,5KW - 3pha - 380V - **Lưu lượng:** 67,2 m^3/h	2 bơm
03	Giá thể vi sinh bám dính (Bể Aerotank VLĐ)		- **Nhiệm vụ:** Tạo mồi trường phát sinh cho vi sinh vật hiếu khí - **Loại:** Dạng tổ ong - **Diện tích bề mặt:** 180 m^2/m^3 - **Độ rỗng:** 97 % - **Vật liệu: PVC** - **Nhà sản xuất:** Đài Loan	10 m^3
04	Giàn đỡ giá thể vi sinh (Bể Aerotank VLĐ)		- **Nhiệm vụ:** Đặt và cố định giá thể vi sinh trong bể xử lý sinh học - **Vật liệu:** Thép - **Nhà sản xuất:** Việt Nam	1 bộ
05	Máy thổi khí (Nhà điều hành)	AB01/AB02	- **Nhiệm vụ:** Cung cấp dưỡng khí cho quá trình xử lý sinh học hiếu khí trong bể Aerotank vật liệu đệm - **Lưu lượng:** 15 m^3/phút - **Cột áp:** 30 mH_2O - **Công suất:** 7,5HP - **Điện** áp: 3 pha 380V, 50 Hz - **Nhà sản xuất:** Japan	2 máy
06	Hệ thống phân phối khí (Bể điều hòa + Bể Aerotank VLĐ)		- **Nhiệm vụ:** Phân phối và khuếch tán dưỡng khí được cung cấp từ máy thổi gió vào bể điều hòa và bể xử lý sinh học hiếu khí - **Loại:** Diffuser dạng đĩa - **Vật liệu:** EPDM, D=300mmm - **Nhà sản** xuất: Đài Loan	26 đĩa

07	Bơm bùn (Bể lắng)	WP03	- **Nhiệm vụ:** Bơm bùn từ bể lắng sang bể chứa bùn - **Loại:** Bơm chìm, chuyên dùng cho bơm bùn - Chất liệu: Gang đúc cao cấp - **Xuất xử:** Nhật Bản - **Hãng SX:** Tsurumi -**Motor:** 1,5KW - 3pha - 380V - **Lưu lượng:** 67,2 m^3/h - **Cột áp:** 7,5m	1 bơm
08	Thùng chứa dung dịch khử trùng (Nhà điều hành)	CT01	- **Nhiệm vụ:** Chứa dung dịch khử trùng cung cấp cho quá trình xử lý - **Thể tích:** 300 lít - **Vật liệu:** PVC - **Nhà sản xuất:** Việt Nam	1 thùng
09	Bơm cấp lọc	WP04	- **Nhiệm vụ:** Bơm nước thải từ bể chứa trung gian vào bồn lọc áp lực - **Loại:** Bơm chìm, chuyên dùng cho bơm nước thải - **Chất liệu:** Gang đúc cao cấp - **Xuất xứ:** Nhật Bản - **Hãng SX:** Tsurumi -**Motor:** 1,5KW - 3pha - 380V - **Lưu lượng:** 67,2 m^3/h	1 bơm
10	Tủ điện điều khiển	-	- **Nhiệm vụ:** Điều khiển toàn bộ các thiết bị trong hệ thống xử lý - Vật liệu, nhà sản xuất: + **Vỏ** tủ: Thép sơn tĩnh điện - Việt Nam + **Linh kiện:** LG - Korea - Việt Nam + Lắp ráp: Việt Nam	1 tủ
11	Hệ thống đường ống công nghệ	-	**Nhiệm vụ:** Dan nước, khí, hóa chất trong hệ thống xử lý **- Vật liệu :** + HT ống dẫn nước: PVC Bình Minh + HT ống dẫn khí: sắt tráng kẽm, PVC Bình Minh + Ống dẫn hóa chất: ống PVC chịu hóa chất **- Phụ kiện:** + Van: Van cầu, van cổng + Các phụ kiện khác: tee, co, giảm, ... phù hợp với vật liệu và chủng loại ống	1 hệ

12	Hệ thống điện kỹ thuật	-	- **Nhiệm vụ:** Truyền tải điện, dẫn tín hiệu điều khiển đến tất cả các thiết bị trong hệ thống xử lý - Bao gồm: + Tuyến cáp truyền tải điện + Tuyến ống bảo vệ cáp điện	1 hệ

(Nguồn: Công ty TNHH Samil Tongsang Vina)

❖ ***Quy trình vận hành trạm XLNT tại cơ sở:***

1. Chuẩn bị

a. Khởi động kỹ thuật

Cần phải đọc kỹ và hiểu rõ các khái niệm đã nêu ở phần trên trước khi vận hành hệ thống xử lý.

Theo nguyên tắc, trước khi chạy hệ thống với nước thải cần phải kiểm tra kỹ thuật (vận hành bơm, máy thổi khí, đóng mở van, chạy không tải…). Nên cho thiết bị chạy thử với nước sạch. Chỉ khi quá trình chạy thử này trôi chảy lúc đó mới tiến hành chạy hệ thống có tải.

b. Chuẩn bị hóa chất

Hóa chất sử dụng cho quá trình khử trùng nước thải là Chorine dạng bột 65% được đóng trong các thùng nhựa với khối lượng 30kg/thùng.

Cách pha: mở van nước sạch cho nước chảy vào thùng chứa dung dịch khử trùng, cho 1,5kg Clorine vào, sau mở van để nước sạch chảy vào 4/5 thùng. Khuấy đều cho hóa chất khử trùng tan hết trong nước tạo thành dung dịch khử trùng.

Điều chỉnh bơm định lượng sao cho bồn chứa dung dịch khử trùng 300l sử dụng trong 2 – 4 ngày.

2. Vận hành hệ thống

Quy trình vận hành hệ thống được mô tả dưới đây được áp dụng sau khi hệ thống đã hoàn tất giai đoạn khởi động, khi đó hệ thống đã đạt công suất thiết kế và chất lượng nước thải sau xử lý đã đạt tiêu chuẩn môi trường quy định.

Việc vận hành máy móc trong toàn hệ thống kết hợp giữa vận hành tự động và vận hành bằng tay.

Chế độ điều khiển bằng tay sử dụng trong quá trình chạy chế độ hoặc cân chỉnh máy móc. Ở chế độ điều khiển bằng tay, nếu muốn cho máy nào hoạt động chỉ việc nhấn nút màu xanh, tắt máy thì nhấn nút màu đỏ tương ứng dưới bảng tên của máy đó.

Các bước vận hành hệ thống xử lý nước thải bao gồm như sau:

Kiểm tra điện

- Kiểm tra hệ thống điện cung cấp: Đủ pha, đủ điện áp;
- Kiểm tra trạng thái làm việc của các công tắc, cầu dao;
- Tất cả các thiết bị phải ở trạng thái sẵn sàng làm việc.

Các ký hiệu bên trong tủ điều khiển:

- ON, OFF: đóng mở nguồn cấp cho tủ điện điều khiển
- Các nút màu xanh: mở máy
- Các nút màu đỏ: tắt máy
- Đèn của máy nào trên tủ điện sáng thì máy đó đang ở trạng thái hoạt động

Hệ thống xử lý nước thải được điều khiển ở 2 chế độ:

- Chế độ tự động: Hoạt động theo chế độ báo mực nước
- Chế độ điều khiển bằng tay công nhân vận hành: Hoạt động theo sự điều khiển của công nhân vận hành

Kiểm tra hệ thống

- Kiểm tra các thùng pha chế hóa chất: Lượng hóa chất phải chuẩn bị đầy đủ cho hệ thống làm việc ít nhất 1 ngày.
- Kiểm tra đường ống:

+Đường ống dẫn hóa chất: Các van khóa đường ống dẫn hóa chất từ bồn pha chế, đến bể khử trùng phải được mở.

+Đường ống dẫn khí: Các can khóa đường ống dẫn khí từ máy thổi gió vào bể cân bằng và các bể xử lý sinh học phải được mở.

- Kiểm tra tất cả các máy móc, thiết bị như: Máy bơm, máy thổi gió,… phải trong trạng thái sẵn sàng hoạt động.

Tiến hành quá trình xử lý

Bước 1: Bật CB tổng và các CB phụ.

Bước 2: Khởi động máy thổi gió AB01/AB02, máy thổi gió hoạt động tối thiểu 20h/ngày.

Bước 3: Chuyển sang chế độ tự động.

❖ ***Các hóa chất sử dụng trong quá trình vận hành:***

Bảng 3. 5. Các hóa chất sử dụng trong quá trình vận hành

STT	Tên hóa chất	Lượng dùng (kg/năm)	Mục đích sử dụng

		Theo đề án	Hiện tại	Khi đạt công suất tối đa	
1	Clorine		100	120	Xử lý nước thải sinh hoạt 250m^3/ngày đêm
2	Men vi sinh		100	120	

(Nguồn: Công ty TNHH Samil Tongsang Vina)

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Cơ sở có các vị trí phát sinh bụi, hơi khí thải đã có lắp đặt hệ thống xử lý như sau:

Bảng 3. 6. Các công trình xử lý bụi, khí thải đã được trang bị

STT	Thiết bị phát sinh ô nhiễm	Nguồn thải	Hệ thống xử lý đã lắp đặt	Thông số kỹ thuật	Vị trí lắp đặt
1	Dây chuyền lắp ráp giày (Xưởng gò)	Keo/ hơi dung môi	Đã lắp đặt	8m	Bên hông nhà xưởng
2	Máy mài đế giày (Xưởng mài đế)	Bụi	Đã lắp đặt	8m 6m	Bên hông nhà xưởng
3	Chuyền dán đế (Xưởng dán đế)	Keo, hơi dung môi	Đã lắp đặt	8m	Bên hông nhà xưởng
4	Dây chuyền in (Xưởng in)	Hơi dung môi	Đã lắp đặt	8m	Bên hông nhà xưởng
5	Xưởng Happo	Keo	Đã lắp đặt	8m 8m	Bên hông nhà xưởng

(Nguồn: Công ty TNHH Samil Tongsang Vina)

a. Hệ thống giảm thiểu ô nhiễm từ xưởng mài đế

❖ **Số lượng thiết bị cần thu gom xử lý bụi**

Bảng 3. 7. Hệ thống xử lý bụi tại cơ sở

STT	Thiết bị phát sinh ô nhiễm	Nguồn thải	Hệ thống xử lý đã lắp đặt	Số lượng ống thải
1	Máy mài đế giày	Nguồn thải bụi 01, 02	2 hệ thống xử lý	2 ống thải

(Nguồn: Công ty TNHH Samil Tongsang Vina)

❖ **Nguồn phát sinh và mạng lưới thu gom:**

Máy mài đế giày giúp tạo những hiệu ứng đặc biệt hơn cho đôi giày khi người dùng mang vào chân.

Cơ sở hiện tại có 20 máy mài đế giày gồm: 2 hệ thống xử lý bụi, 1 hệ thống công suất 30.000m^3/h và 1 hệ thống công suất 15.000m^3/h

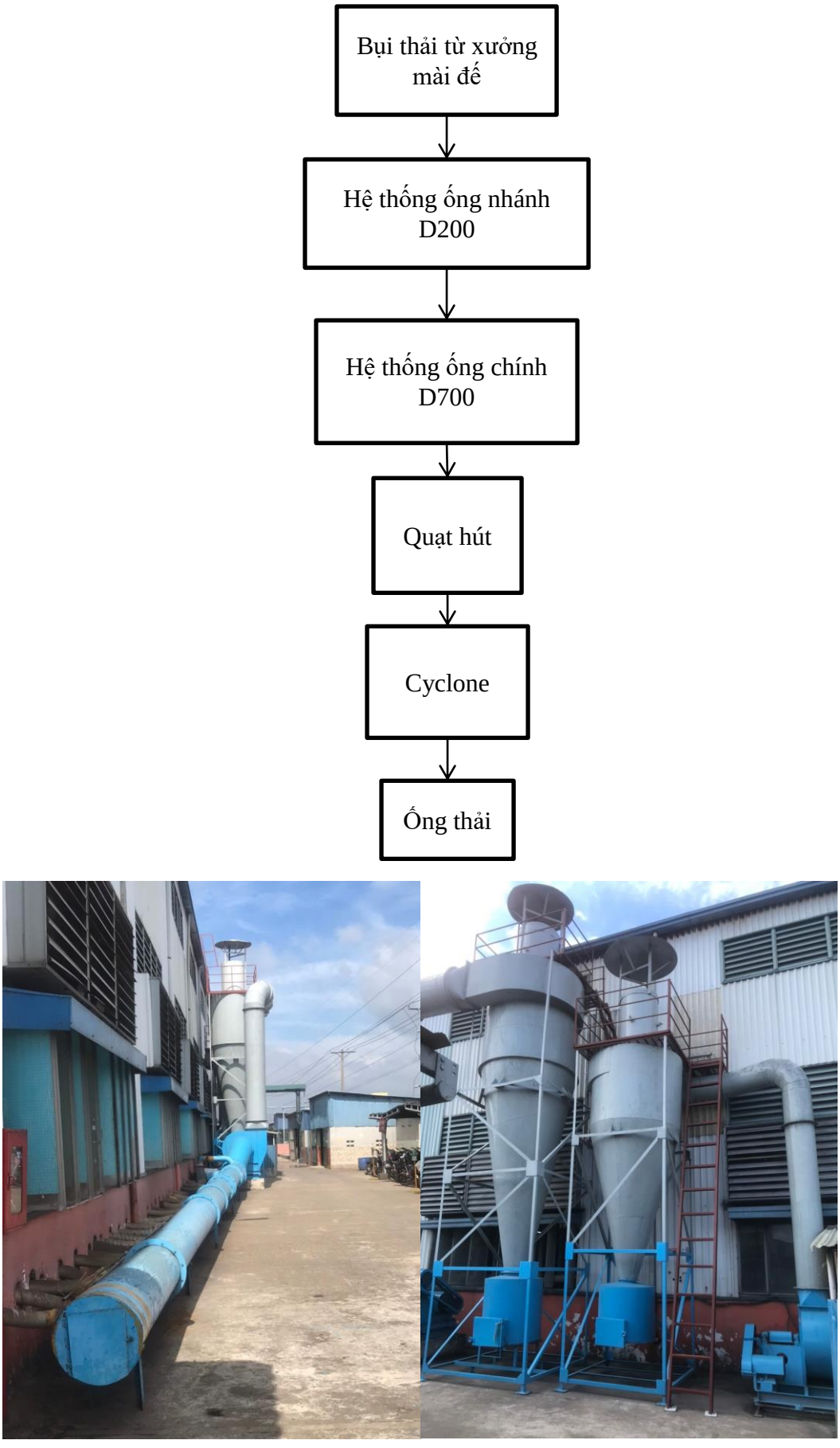
Công trình thu gom bụi của dự án như sau:

Bảng 3. 8. Các hạng mục công trình thu gom bụi xưởng mài đế

STT	Thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Quạt gió	Cái	2	- 1 quạt công suất 30Hp ~ 22kW, cột áp 4500 Pa, lưu lượng 30.000 m^3/h, tốc độ vòng quay 1400 V/p - 1 quạt công suất 15Hp ~ 11kW, cột áp 3000 Pa, lưu lượng 15.000 m^3/h, tốc độ vòng quay 1400 V/p
2	Chụp hút	Cái	33	Ø150
3	Ống thu gom	m	Ống chính: 2 Ống nhánh: 1	Ống chính 1: Ø900; 22,2m Ống chính 2: Ø700; 6m Ống nhánh 1: Ø200; 4m
4	Cyclone	Cái	2	- Kích thước tháp Cyclone 1: Đường kính: 1500mm Chiều cao: 3.400mm Kích thước thùng chứa bụi: Đường kính: 1.400mm Vật liệu: Thép mạ kẽm; dày 0,8 – 1mm. - Kích thước tháp Cyclone 2: Đường kính: 1000mm Chiều cao: 3.000mm Kích thước thùng chứa bụi: Đường kính: 1.400mm Vật liệu: Thép mạ kẽm; dày 0,8 – 1mm.

❖ **Mạng lưới thu gom bụi từ các máy như sau:**

- **Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý**



Hình 3. 7. Sơ đồ thu gom và HTXL bụi xưởng mài đế tại cơ sở

- **Thuyết minh công nghệ**

Bụi thải từ máy mài được quạt hút hút vào ống nhánh Ø200 và ống chính Ø700 vào hệ thống Cyclone để xử lý toàn bộ bụi phát sinh trong dòng khí trước khi thải ra ngoài môi trường qua ống thải.

b. Hệ thống giảm thiểu ô nhiễm từ xưởng dán đế

❖ **Số lượng thiết bị cần thu gom xử lý khí thải:**

Bảng 3. 9. Hệ thống xử lý khí thải xưởng dán đế tại cơ sở

STT	Thiết bị phát sinh ô nhiễm	Nguồn thải	Hệ thống xử lý đã lắp đặt	Số lượng ống thải
1	Dây chuyền Dán đế	Nguồn thải hơi dung môi 03	1 hệ thống xử lý	1 ống thải

(Nguồn: Công ty TNHH Tongsang Vina)

❖ ***Nguồn phát sinh và mạng lưới thu gom:***

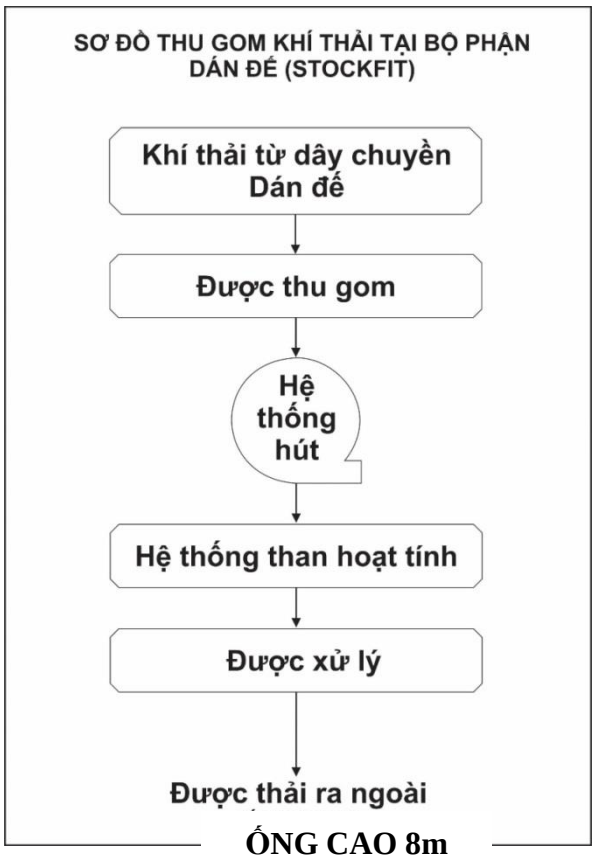
Công trình thu gom bụi và khí thải của dự án như sau:

Hiện tại có 06 dây chuyền dán

Bảng 3. 10. Các hạng mục công trình thu gom khí thải xưởng dán đế

STT	Thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Ống thu gom	m	Ống chính: 01 ống nhánh: 06	Ống chính: Ø500; Ø400; 32m ống nhánh: Ø300; 24m
2	Quạt gió	Cái	1	1 quạt công suất 30Hp ~ 22kW, cột áp 4500 Pa, lưu lượng 30.000 m^3/h, tốc độ vòng quay 1400 V/p
3	Tháp hấp phụ than hoạt tính	Cái	1	Vật liệu than hoạt tính dạng trụ Kích thước hình trụ 1.200×1.200×1.600mm Kích thước hạt: 5 – 14mm Độ hấp phụ CLL4: 40 – 60% Hoạt tính theo CCL4 (%): 50% Khối lượng riêng: 500kg/m^3

❖ **Mạng lưới thu gom khí thải từ các máy như sau:**



Hình 3. 8. Sơ đồ thu gom khí thải xưởng dán đế tại cơ sở

c. Hệ thống giảm thiểu ô nhiễm từ xưởng in

❖ **Số lượng thiết bị cần thu gom xử lý khí thải:**

Hiện tại cơ sở có 7 dây chuyền in

Bảng 3. 11. Hệ thống xử lý khí thải xưởng in tại cơ sở

STT	Thiết bị phát sinh ô nhiễm	Nguồn thải	Hệ thống xử lý đã lắp đặt	Số lượng ống thải
1	Dây chuyền in	Nguồn thải hơi dung môi 04	1 hệ thống xử lý	1 ống thải

(Nguồn: Công ty TNHH Tongsang Vina)

❖ **Nguồn phát sinh và mạng lưới thu gom:**

Công trình thu gom bụi và khí thải của dự án như sau:

Bảng 3. 12. Các hạng mục công trình thu gom khí thải xưởng in

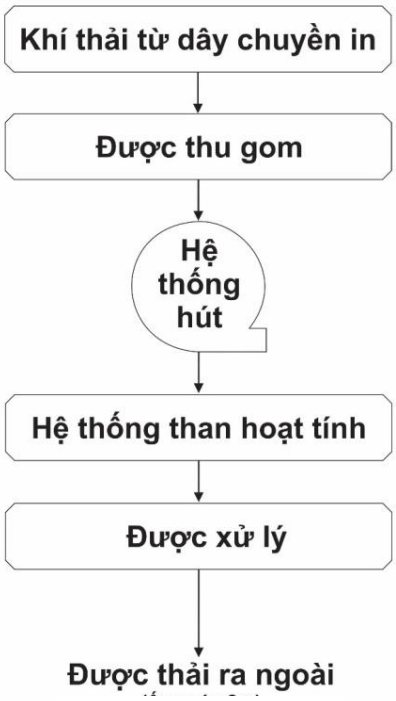
STT	Thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Quạt gió	Cái	1	1 quạt công suất 30Hp ~ 22kW, cột áp 4500 Pa, lưu lượng 30.000 m^3/h, tốc độ vòng quay 1400 V/p
2	Chụp hút	Cái	1	Ø200; 2m

STT	Thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thông số kỹ thuật
3	Ống thu gom	m	ống chính: 1 ống nhánh: 7	Ống chính: Ø800; 5m Ống nhánh 1: Ø300; 8,1m Ống nhánh 2: Ø300; 4,45m Ống nhánh 3: Ø300; 6,3m Ống nhánh 4: Ø300; 8,1m Ống nhánh 5: Ø300; 6m Ống nhánh 6: Ø300; 4,5m Ống nhánh 7: Ø300; 8,1m
4	Tháp hấp phụ than hoạt tính	Cái	1	Vật liệu than hoạt tính dạng trụ Kích thước hình trụ 1.200×1.200×1.800mm Kích thước hạt: 5 – 14mm Độ hấp phụ CLL4: 40 – 60% Hoạt tính theo CCL4 (%): 50% Khối lượng riêng: 500kg/m^3

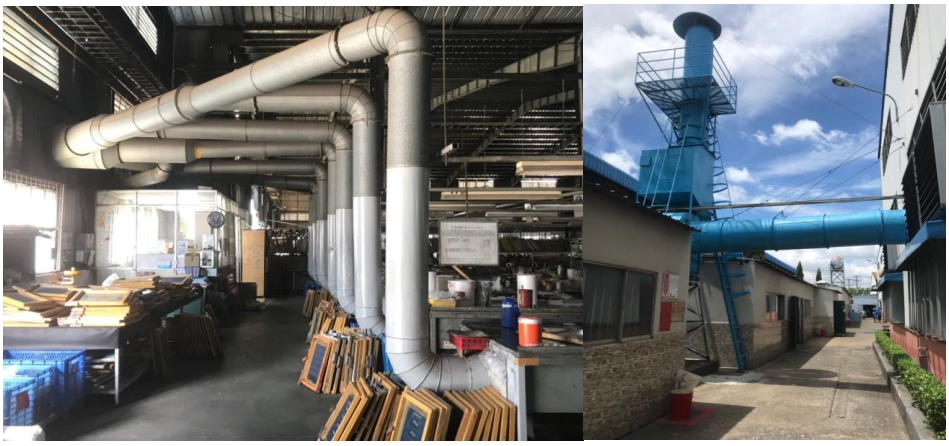
❖ **Mạng lưới thu gom khí thải từ các máy như sau:**

- **Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý**

SƠ ĐỒ THU GOM KHÍ THẢI TẠI BỘ PHẬN IN



ỐNG CAO 8m



Hình 3. 9. Sơ đồ thu gom và HTXL khí thải xưởng in tại cơ sở

- **Thuyết minh công nghệ**

Khí thải tại các dây chuyền in được thu gom bằng hệ thống hút; sau đó được qua hệ thống than hoạt tính xử lý và phát tán ra ngoài.

d. Hệ thống giảm thiểu ô nhiễm từ xưởng Happo

❖ **Số lượng thiết bị cần thu gom xử lý khí thải:**

Hiện tại có 3 máy ép ticker.

Bảng 3. 13. Hệ thống xử lý khí thải xưởng Happo tại cơ sở

STT	Thiết bị phát sinh ô nhiễm	Nguồn thải	Hệ thống xử lý đã lắp đặt	Số lượng ống thải
1	Máy ép ticker	Nguồn thải 04 - 05 hơi dung môi	2 hệ thống xử lý	2 ống thải

(Nguồn: Công ty TNHH Tongsang Vina)

❖ **Nguồn phát sinh và mạng lưới thu gom:**

Công trình thu gom bụi và khí thải của dự án như sau:

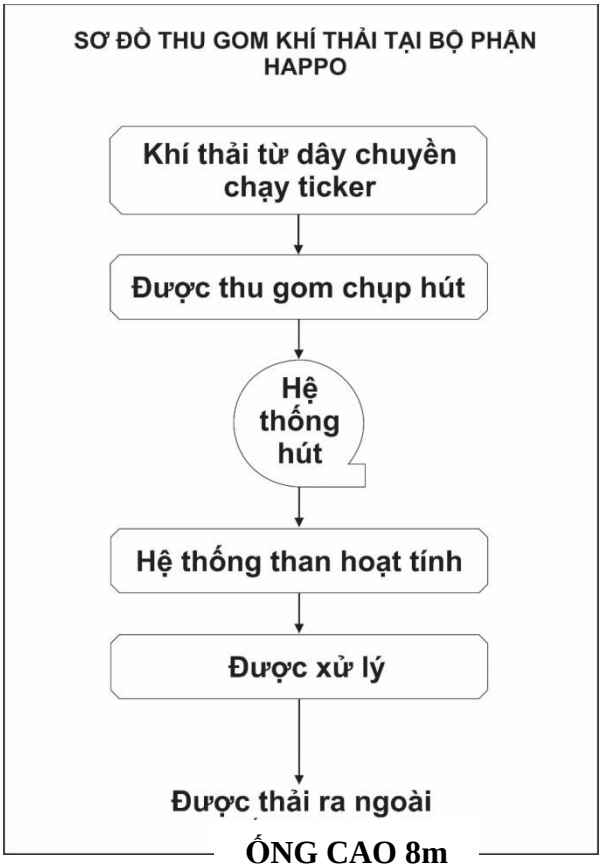
Bảng 3. 14. Các hạng mục công trình thu gom khí thải xưởng Happo

STT	Thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Chụp hút	Cái	07	3 chụp hút 2,2m*1m 4 chụp hút 1,2m*0,7m
2	Ống thu gom	m	Ống chính: 02 Ống nhánh: 03	Ống chính: D400 và D300 Ống nhánh: D100 và D250
3	Quạt hút	Cái	2	- 1 quạt 5Hp ~ 4kW, cột áp 3.000Pa, lưu lượng 6.000m^3/h, tốc độ vòng quay 2.800 V/p - 1 quạt 7,5Hp ~ 5,5kW,

STT	Thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thông số kỹ thuật
				cột áp 3.300Pa, lưu lượng 8.000m^3/h, tốc độ vòng quay 2.800 V/p
4	Tháp hấp phụ than hoạt tính	Cái	2	Vật liệu than hoạt tính dạng trụ Kích thước hình trụ 800×800×1.400mm Kích thước hạt: 5 – 14mm Độ hấp phụ CLL4: 40 – 60% Hoạt tính theo CCL4 (%): 50% Khối lượng riêng: 500kg/m^3

❖ **Mạng lưới thu gom khí thải từ các máy như sau:**

- **Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý**





Hình 3. 10. Sơ đồ thu gom và HTXL khí thải xưởng Happo tại cơ sở

- **Thuyết minh công nghệ**

Khí thải phát sinh từ nguồn sản xuất, được hệ thống hút sẽ hút vào chụp hút và qua hệ thống than hoạt tính được xử lý rồi thải ra ngoài.

e. Hệ thống giảm thiểu ô nhiễm từ xưởng gò

❖ Số lượng thiết bị cần thu gom xử lý khí thải:

Hiện tại có 6 chuyền hoàn thành (lắp ráp).

Bảng 3. 15. Hệ thống xử lý khí thải xưởng gò tại cơ sở

STT	Thiết bị phát sinh ô nhiễm	Nguồn thải	Hệ thống xử lý đã lắp đặt	Số lượng ống thải
1	Dây chuyền Hoàn thành	Nguồn thải hơi dung môi 06	1 hệ thống xử lý	1 ống thải

(Nguồn: Công ty TNHH Tongsang Vina)

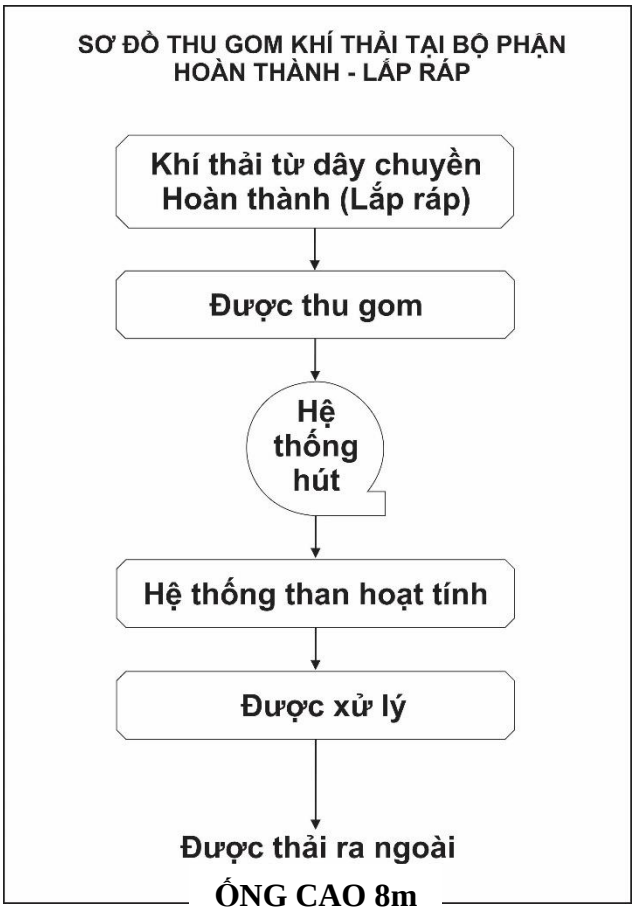
❖ **Nguồn phát sinh và mạng lưới thu gom:**

Công trình thu gom bụi và khí thải của dự án như sau:

Bảng 3. 16. Các hạng mục công trình thu gom khí thải xưởng gò

STT	Thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Ống thu gom	m	1	Ø 800; 30m
2	Quạt gió	Cái	1	1 quạt công suất 30Hp ~ 22kW, cột áp 4500 Pa, lưu lượng 30.000 m^3/h, tốc độ vòng quay 1400 V/p
3	Tháp hấp phụ than hoạt tính	Cái	1	Vật liệu than hoạt tính dạng trụ Kích thước hình trụ 1.200×1.200×1.600mm Kích thước hạt: 5 – 14mm Độ hấp phụ CLL4: 40 – 60% Hoạt tính theo CCL4 (%): 50% Khối lượng riêng: 500kg/m^3

❖ **Mạng lưới thu gom khí thải từ các máy như sau:**





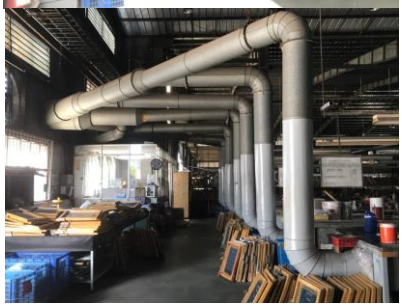
Hình 3. 11. Sơ đồ thu gom và HTXL khí thải xưởng gò tại cơ sở

❖ ***Các thiết bị của hệ thống xử lý***

Bảng 3. 17. Các hạng mục của hệ thống xử lý

STT	Thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thông số kỹ thuật
I	**Xử lý bụi xưởng mài đế _ HTXL bụi số 1**			
1	Chụp hút	Cái	33	Ø150; 0,27x0,44x0,46m
2	Ống thu gom	m	2 ống chính 1 ống nhánh	Ống chính 1: Ø700; 22,2m Ống chính 2: Ø600; 6m Ống nhánh: Ø200; 4m
3	Cyclone	Cái	2	Kích thước tháp Cyclone 1: Đường kính: 1.500mm Chiều cao: 3.400mm Kích thước thùng chứa bụi: Đường kính: 1.400mm Vật liệu: Thép mạ kẽm; dày 0,8 – 1mm. Kích thước tháp Cyclone 2: Đường kính: 1.000mm Chiều cao: 3.000mm Kích thước thùng chứa bụi: Đường kính: 1.400mm Vật liệu: Thép mạ kẽm; dày 0,8 – 1mm.
4	Quạt gió	Cái	2	- 1 quạt công suất 30Hp ~ 22kW, cột áp 4500 Pa, lưu lượng 30.000 m^3/h, tốc độ vòng quay 1400 V/p - 1 quạt công suất 15Hp ~ 11kW, cột áp 3000 Pa, lưu lượng 15.000 m^3/h, tốc độ vòng quay 1400 V/p

STT	Thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thông số kỹ thuật
5	Hình ảnh			
II	**Xử lý khí thải xưởng in _ HTXL khí thải số 1**			
6	Chụp hút	Cái	1	Ø250; Ø100; 2 m; 3,5x0,87x0,50 m
7	Ống thu gom	m	Ống chính: 1 Ống nhánh: 7	Nhánh 1: Ø300; 8,1 m Nhánh 2: Ø300; 4,45 m Nhánh 3: Ø300; 6,3 m Nhánh 4: Ø300; 8,1 m Nhánh 5: Ø300; 6 m Nhánh 6: Ø300; 4,5 m Nhánh 7: Ø300; 8,1 m
8	Quạt gió	Cái	1	1 quạt công suất 30Hp ~ 22kW, cột áp 4500 Pa, lưu lượng 30.000 m^3/h, tốc độ vòng quay 1400 V/p
9	Tháp hấp phụ than hoạt tính	Cái	1	Vật liệu than hoạt tính dạng trụ Kích thước hình trụ 1.200×1.200×1.600mm Kích thước hạt: 5 – 14mm Độ hấp phụ CLL4: 40 – 60% Hoạt tính theo CCL4 (%): 50% Khối lượng riêng: 500kg/m^3

STT	Thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thông số kỹ thuật
10	Hình ảnh	  		
III	**Xử lý hơi dung môi xưởng dán đế _ HTXL khí thải số 2**			
11	Ống thu gom	m	Ống chính: 1 Ống nhánh: 6	Ống chính: Ø500; Ø400; 32m Ống nhánh: Ø300; 24m
12	Quạt gió	Cái	1	1 quạt công suất 30Hp ~ 22kW, cột áp 4500 Pa, lưu lượng 30.000 m^3/h, tốc độ vòng quay 1400 V/p
13	Tháp hấp phụ than hoạt tính	Cái	1	Vật liệu than hoạt tính dạng trụ Kích thước hình trụ 1.200×1.200×1.600mm Kích thước hạt: 5 – 14mm Độ hấp phụ CLL4: 40 – 60% Hoạt tính theo CCL4 (%): 50% Khối lượng riêng: 500kg/m^3

STT	Thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thông số kỹ thuật
14	Hình ảnh	  		
IV	**Xử lý khí thải xưởng gò _ HTXL khí thải số 3**			
15	Ống thu gom	m	Ống chính: 1	Ống chính: Ø800; 30m
16	Quạt gió	Cái	1	1 quạt công suất 30Hp ~ 22kW, cột áp 4500 Pa, lưu lượng 30.000 m^3/h, tốc độ vòng quay 1400 V/p

STT	Thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thông số kỹ thuật
17	Tháp hấp phụ than hoạt tính	Cái	1	Vật liệu than hoạt tính dạng trụ Kích thước hình trụ 1.200×1.200×1.600mm Kích thước hạt: 5 – 14mm Độ hấp phụ CLL4: 40 – 60% Hoạt tính theo CCL4 (%): 50% Khối lượng riêng: 500kg/m^3
18	Hình ảnh			
V	**Xử lý khí thải xưởng Happo _ HTXL khí thải số 4**			
19	Chụp hút	Cái	7	3 chụp hút 2,2m*1m 4 chụp hút 1,2m*0,7m
20	Ống thu gom	m	Ống chính: 2 Ống nhánh: 3	Ống chính: D400 và D300 Ống nhánh: D100 và D250
21	Quạt hút	Cái	2	- 1 quạt 5Hp ~ 4kW, cột áp 3.000Pa, lưu lượng 6.000m^3/h, tốc độ vòng quay 2.800 V/p - 1 quạt 7,5Hp ~ 5,5kW, cột áp 3.300Pa, lưu lượng 8.000m^3/h, tốc độ vòng quay 2.800 V/p
22	Tháp hấp phụ than hoạt tính	Cái	2	Vật liệu than hoạt tính dạng trụ Kích thước hình trụ 800×800×1.400mm Kích thước hạt: 5 – 14mm Độ hấp phụ CLL4: 40 –

STT	Thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thông số kỹ thuật
				60% Hoạt tính theo CCL4 (%): 50% Khối lượng riêng: 500kg/m^3
23	Hình ảnh			   

Quy chuẩn xả thải: QCVN 20:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và QCVN 19:2009/BTNMT cột B; k_p = 0,8; k_v = 0,6 về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

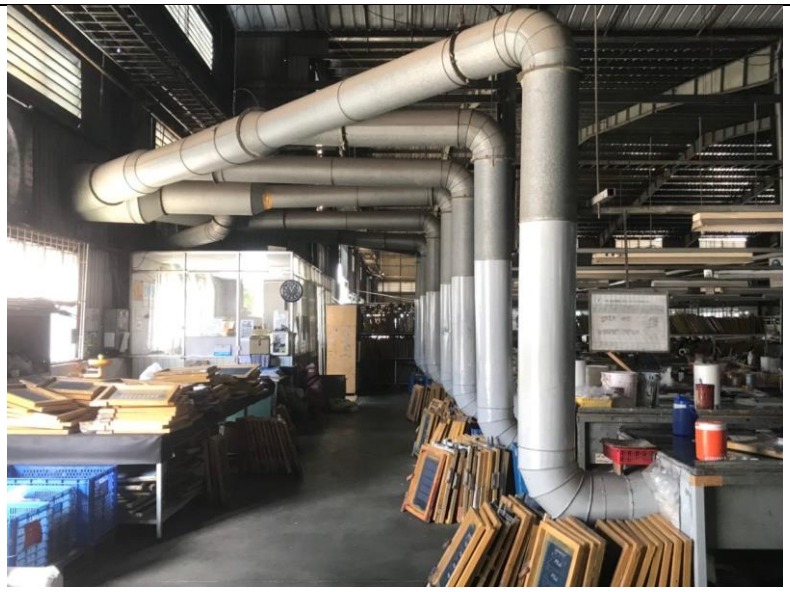
Khu vực xưởng mài đế





Khu vực xưởng in







Khu vực xưởng gò



Khu vực xưởng dán đế







Khu vực xưởng Happo



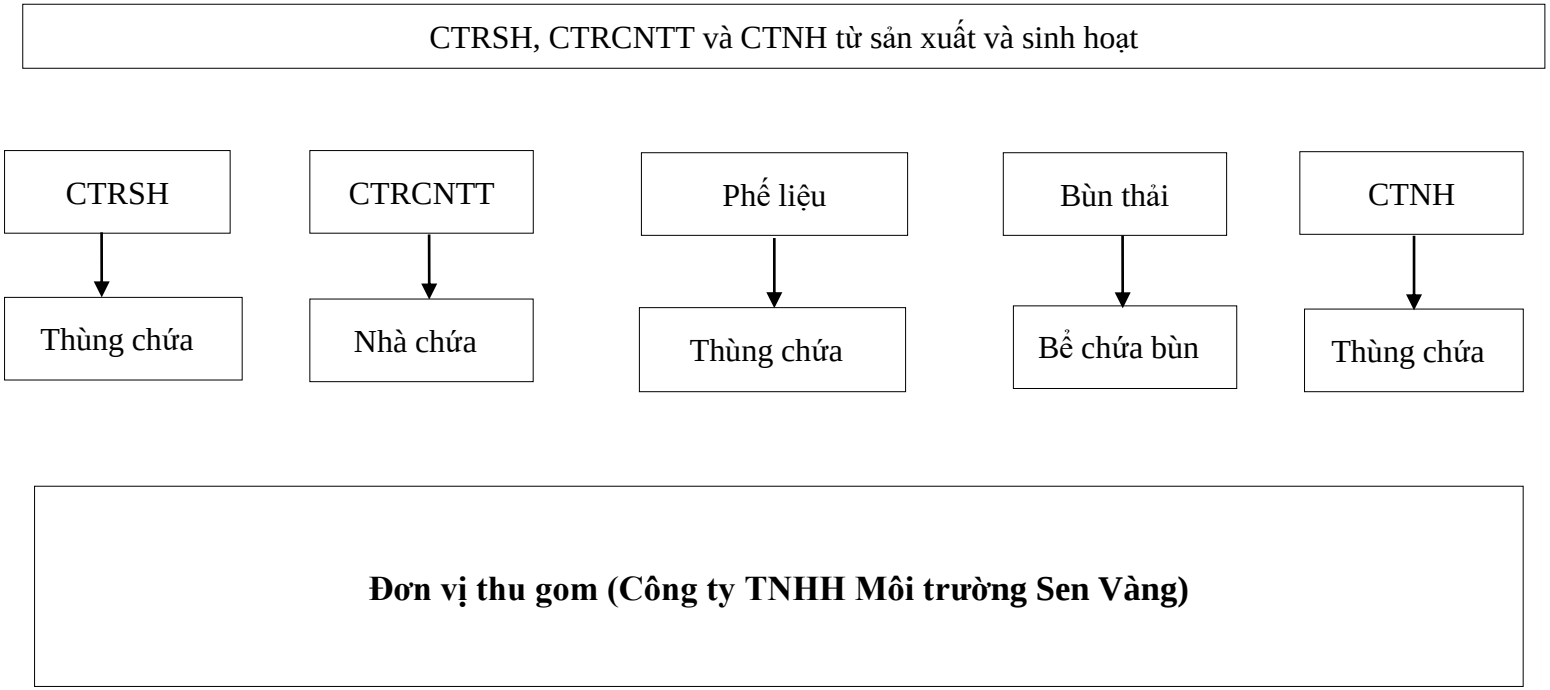
Hình 3. 12. Hình ảnh HTXL khí thải tại cơ sở

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Nhà máy đã hợp đồng với công ty TNHH Môi trường Sen Vàng thu gom và xử lý đúng quy định của khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Cơ sở đã được Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại với mã số QLCTNH là 74.002.378.T (cấp lần 1 ngày 13/8/2013) và quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường số 2833/QĐ-UBND ngày 10/11/2014.

Cơ sở không xử lý chất thải tại chỗ mà chỉ thu gom, phân loại, bố trí chỗ lưu giữ để chờ chuyển cho đơn vị vận chuyển xử lý có chức năng.

Cụ thể chất thải được phân loại và lưu trữ như sau:



Hình 3. 13. Sơ đồ quản lý CTRSH, CTRCNTT và CTNH tại cơ sở

Cơ sở đã xây dựng 3 nhà chứa chất thải trong đó có 2 nhà chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường và 1 nhà chứa chất thải nguy hại.

Bảng 3. 18. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

STT	Chất thải	Công trình lưu giữ	Thông số kỹ thuật	Tần suất thu gom	Đơn vị thu gom, xử lý
1	Chất thải rắn sinh hoạt	- Chứa tạm thời trong thùng nhựa 200 lít tại khu vực sản xuất. - Sau đó được vận chuyển ra khu vực nhà chứa rác của công ty để phân loại.	- Thùng nhựa 200lít (tại công ty).	Công ty TNHH Sen Vàng vào thu gom 1 chuyến hoặc 2 chuyến vừa chất thải rắn sinh hoạt; chất thải công nghiệp	Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng
2	Chất thải công nghiệp thông thường	- Chứa tạm thời trong thùng nhựa 200 lít tại khu vực sản xuất. - Sau đó được vận chuyển ra khu vực nhà chứa rác của công ty để phân loại.	- Thùng nhựa 200lít (tại công ty). - 2 nhà chứa: 144m^2 và 24,5m^2	Công ty TNHH Sen Vàng vào thu gom 1 chuyến hoặc 2 chuyến vừa chất thải rắn sinh hoạt; chất thải công nghiệp	Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng
3	Phế liệu như bao bì giấy, vải vụn, nylon	- Chứa tạm thời trong thùng nhựa 200 lít ; hay xe đẩy được trang bị tại khu vực sản xuất - Sau đó được vận chuyển ra khu vực nhà chứa rác của công ty để phân loại.	- Thùng nhựa: 200lít. - Xe đẩy: 1,5m^3	Công ty TNHH Sen Vàng vào thu gom 1 hoặc 2 chuyến	Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng
4	Bùn thải	- Bùn thải phát sinh từ hồ xử lý nước thải	- Tại bể chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải.	Công ty TNHH Sen Vàng vào thu gom 1 hoặc 2 chuyến	Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng

f. Lượng phát sinh chất thải rắn thông thường và chất thải kiểm soát trong quá trình hoạt động của cơ sở như sau:

Dựa vào nguyên liệu, sản phẩm từ hoạt động sản xuất thực tế tại nhà máy, chủ cơ sở đưa ra cơ sở tính toán khối lượng chất thải phát sinh hiện tại và khi đạt công suất như sau:

❖ **Chất thải rắn sinh hoạt**

Bảng 3. 19. Cơ sở tính toán khối lượng chất thải phát sinh tại nhà xưởng

STT	Loại chất thải	Định mức tính toán	Khối lượng chất thải phát sinh (kg/ngày)		
			Năm 2023		Khi đạt công suất thiết kế
			Tính toán	Thực tế	
1	Chất thải rắn sinh hoạt	0,9kg/người. ngày (Theo QCVN 01:2021/BXD)	1.632,6	4	1.640

❖ **Chất thải rắn công nghiệp thông thường**

Căn cứ trên bảng nhu cầu sử dụng nguyên phụ liệu đã nêu tại chương 1, các CTR sản xuất thông thường phát sinh tại cơ sở tổng hợp như sau:

Bảng 3. 20. CTR công nghiệp thông thường phát sinh

Chất thải phát sinh	Khối lượng chất thải (kg/năm)		
	Theo đề án bảo vệ môi trường	Năm 2023	Khi đạt công suất tối đa
Chỉ vụn	3.416,4	1.325	3.416,4
Vải, da, giả da vụn	31.025		31.025
Túi PE	6.570		6.570
Ống chỉ	5.110		5.110
Giấy carton	18.505,5		18.505,5
Rìa Cemili	13.505		13.505
Mút xốp	7.117,5		7.117,5
Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt			5.475
Rìa vụn Mủ cao su			22.500
Tổng	**85.249,4**		**113.224,40**

(Nguồn: Công ty TNHH Samil Tongsang Vina)

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

a. Công trình, biện pháp lưu giữ

❖ ***Thu gom:***

Khi có CTNH phát sinh, nhân viên Cơ sở có trách nhiệm đưa chất thải tới khu vực lưu trữ riêng cho CTNH.

❖ ***Lưu trữ:***

Cơ sở có 1 nhà chứa CTNH kích thước 15 m^2.

Nhà chứa xây gạch, có mái che, nền bê tông xi măng chống thấm, có cửa ra vào khóa được. Trong nhà chứa bố trí các khu vực lưu trữ có dán nhãn tương ứng với các loại CTNH phát sinh tại Cơ sở.

Sàn nhà được làm có độ dốc, song song với bức tường tại cửa ra vào.

Khi có chất thải đổ tràn chất thải lỏng sẽ được gom về rãnh thu gom về hố ga và được bơm trở lại thùng chứa chuyển giao xử lý như CTNH.

Các loại chất thải nguy hại được phân loại theo chủng loại trong các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường, có dán nhãn bao gồm các thông tin sau:

- Tên CTNH, mã CTNH theo danh mục CTNH.
- Mô tả về nguy cơ do CTNH có thể gây ra.
- Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707 – 2009.

❖ ***Chuyển giao xử lý:***

Cơ sở đang ký hợp đồng chuyển giao xử lý CTNH cho Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng.



Hình 3. 14. Nhà chứa chất thải nguy hại

b. Lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở:

Bảng 3. 21. Lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)				Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Ghi chú
			DK theo sổ chủ nguồn thải	Theo đề án	Năm 2023	Xin cấp GPMT			
1	Keo thải	Lỏng	3.145	756	870	3.145	08 03 01	KS	Giữ nguyên
2	Giẻ lau, bao tay dính dầu, nhớt, mực in, dung môi	Rắn	2.980	7.488	660	7.488	18 02 01	KS	Giữ nguyên
3	Thùng chứa dầu nhớt, keo, dung môi bằng kim loại	Rắn	3.196	9.072	260	9.072	18 01 02	KS	Giữ nguyên
4	Dung môi	Lỏng	3.320	1.080	450	3.320	17 08 03	NH	Giữ

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)				Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Ghi chú
			DK theo sổ chủ nguồn thải	Theo đề án	Năm 2023	Xin cấp GPMT			
	thải								nguyên
5	Dầu thải, nhớt thải	Lỏng	560	3.000	150	3.000	17 02 04	NH	Giữ nguyên
6	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	33	180	10	180	16 01 06	NH	Giữ nguyên
7	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	20	84	10	84	19 06 01	NH	Giữ nguyên
8	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn			5.000	6.000	12 01 04	NH	Bổ sung
TỔNG CỘNG			**13.254**	**21.660**	**7410**	**32.289**			

(Nguồn: Công ty TNHH Samil Tongsang Vina)

Ghi chú:

Theo như mẫu biểu về quản lý chất thải và kiểm soát các chất ô nhiễm tại Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 về quản lý chất thải nguy hại) thì mã 18 02 01 (Giẻ lau, bao tay dính dầu, nhớt, mực in, dung môi); 18 01 02 (Thùng chứa dầu nhớt, keo, dung môi bằng kim loại) thải có ký hiệu phân loại chất thải phải được Kiểm soát cần áp dụng ngưỡng CTNH (hay ngưỡng nguy hại của chất thải) theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH để phân định là CTNH hoặc CTRCNTT.

Hiện tại nhà xưởng đã tiến hành cho người thu gom, phân loại, dán nhãn, lưu giữ vào khu vực riêng có mái che và có đơn vị thu gom (Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng) để xử lý đúng theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

❖ ***Đối với tiếng ồn do phương tiện giao thông:***

- Yêu cầu các phương tiện giao thông khi ra vào công ty phải giảm tốc độ, không được hú còi trong khuôn viên công ty.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các phương tiện vận chuyển, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.

- Ngoài các xe chuyên chở nguyên vật liệu, sản phẩm và thu gom chất thải, các loại phương tiện đều phải gửi ngoài bãi xe.

❖ ***Đối với tiếng ồn, rung động trong sản xuất:***

Tại khu vực nhà xưởng, ô nhiễm tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của các loại máy móc, thiết bị trong các khu vực sản xuất, khu vực xử lý nước thải, khu vực xử lý khí thải…Các biện pháp sau được áp dụng:

- Giảm tối đa tiếng ồn tại nguồn: lắp các bộ phận giảm thanh tại ống thoát, van xả, thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng và đảm bảo rằng thiết bị giảm âm luôn luôn hoạt động.

- Trang bị các dây chuyền công nghệ, thiết bị hiện đại nhằm giảm tối đa khả năng phát sinh tiếng ồn.

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực hẹp.

- Các thiết bị tạo độ rung cao sẽ được lắp đặt trên nền rộng và có móng sâu, có biện pháp giảm chấn.

- Bố trí các công đoạn đặc thù tại các phân xưởng khác nhau nhằm hạn chế khả năng cộng hưởng của tiếng ồn.

- Bố trí các cụm thiết bị hợp lý theo hướng giảm khả năng cộng hưởng làm tăng mức ồn, khu vực lao động gián tiếp được bố trí cách ly khu vực vận hành máy móc thiết bị và sử dụng kính chống bụi, chống ồn cho khu văn phòng.

- Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra tình trạng hoạt động của cụm thiết bị gây ồn.

- Kiểm tra độ mòn chi tiết máy và thường kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng nhằm hạn chế tiếng ồn.

- Tuân thủ các quy định kỹ thuật khi vận hành thiết bị.

- Trồng cây xanh trong và xung quanh nhà máy để ngăn cản và giảm tiếng ồn.

- Thường xuyên bảo trì máy móc thiết bị định kỳ và sửa chữa khi cần thiết.

- Bố trí máy móc hợp lý để tránh tạo sự cộng hưởng

- Bố trí các máy móc thiết bị gây ồn riêng ra một khu vực và hạn chế để các thiết bị hoạt động cùng một lúc.

- Xây dựng tường bao cao 2m quanh Nhà máy để hạn chế ảnh hưởng của tiếng ồn với khu vực xung quanh.

- Riêng đối với khu vực xưởng thêu được thực hiện trong phòng cách âm, hạn chế ảnh hưởng của tiếng ồn đối với các khu vực xung quanh.

❖ ***Đối với những công nhân trực tiếp sản xuất tại khu vực có độ ồn cao:***

- Công nhân hoặc cán bộ vận hành phải được huấn luyện và thực hành thao tác đúng cách, vận hành đúng kỹ thuật;

- Có dán nhãn cảnh báo khu vực có độ ồn cao;

- Trang bị nút tai chống ồn cho công nhân.

- Luân phiên thời gian đứng vận hành máy theo đúng quy định đối với các mức ồn khác nhau theo quy định của tiêu chuẩn vệ sinh lao động;

- Chú trọng tăng mức độ tự động hoá của thiết bị nhằm hạn chế thời gian đứng vận hành máy trực tiếp của công nhân trong những khu vực có mức ồn, độ rung và nhiệt độ cao.

❖ ***Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung của cơ sở***

- QCVN 24:2016/BYT về Tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- QCVN 27:2016/BYT về Rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc.

3.6. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

❖ ***Trách nhiệm của chủ cơ sở trong trong việc phòng ngừa ứng phố sự cố môi trường***

- Chủ cơ sở sẽ ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở và đồng thời thông báo đến Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh (Theo khoản 4 Điều 124 và khoản 2 Điều 129).

- Chủ cơ sở có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở và gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường đến ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương và Ban chị huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành phố Thuận An (theo khoản 3 điều 110, Nghị định 08/2022/NĐ-CP).

- Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, chủ cơ sở phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

❖ ***Tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở .***

Cơ sở thành lập một tổ chức ứng phó sự cố môi trường bộ phận môi trường – an toàn lao động gồm 10 người:

- 3 người trong ban chỉ huy bao gồm giám đốc xưởng, xưởng trưởng và trưởng phòng sản xuất.

- 4 nhân viên trong tổ sự cố bao gồm tổ trưởng, ca trưởng quản lý hệ thống xử lý nước thải, xử lý hệ thống khí thải.

- 3 nhân viên của bộ phận môi trường - an toàn lao động chịu sự quản lý trực tiếp của lãnh đạo Công ty có nhiệm vụ đảm bảo vận hành tốt các công trình bảo vệ môi trường, báo cáo kịp thời các sự cố hỏng hóc thiết bị và đề xuất biện pháp xử lý kịp thời.

Một số phương án phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường tại cơ sở như sau:

a. Đối với sự cố HTXL nước thải:

Trong trường hợp HTXLNT của Cơ sở gặp sự cố về bơm hay bảo trì, cải tạo hệ thống thì các biện pháp ứng phó sự cố như sau:

- Để tránh sự cố quá tải, khi thiết kế trạm XLNT đã tính toán hệ số an toàn (công suất thiết kế cao hơn lưu lượng nước thải tính toán 1, 2 lần; nồng độ các chất ô nhiễm dùng làm thông số thiết kế cũng ở mức cao).

- Thiết kế bể điều hòa có thể tích đủ chứa lượng nước tải phát sinh của Cơ sở trong 8h. Trong thời gian này có thể khắc phục các sự cố đơn giản và kịp thời.

- Phân công 1 nhân viên có chuyên môn để vận hành, kiểm tra hệ thống khống chế ô nhiễm, đặc biệt là hệ thống xử lý nước thải.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất;

- Lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý định kỳ;

- Kiểm tra quá trình thu gom nước thải của tuyến mương dẫn nhằm kịp thời khắc phục thay thế kịp thời các vị trí bị rò rỉ nước thải. Đường ống cấp thoát nước phải có đường cách ly an toàn.

- Hướng dẫn và đảm bảo khả năng đảm nhận của người vận hành các công trình hệ thống xử lý nước thải.

- Sau khi khắc phục sự cố, bơm nước vận hành thử hệ thống xử lý. Nhận biết chất lượng nước bằng cảm quan (màu sắc, độ đục) và kiểm tra, phân tích một số thông số ô

nhiễm thông thường (nếu có điều kiện). Nếu hệ thống vận hành bình thường và chất lượng nước sau xử lý đạt giới hạn yêu cầu, bơm nước tiếp tục quá trình xử lý, vận hành hệ thống theo các nguyên tắc đã đề ra.

- Viết báo cáo sự cố và lưu hồ sơ.

b. Phòng chống, ứng phó sự cố khí thải

❖ ***Đối với HTXL khí thải mùi, hơi hóa chất:***

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các công trình xử lý khí thải để có biện pháp khắc phục kịp thời nhằm đảm bảo nồng độ khí thải đạt quy chuẩn quy định.

- Những người vận hành các công trình xử lý được đào tạo các kiến thức về:

+ Nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý.

+ Hướng dẫn bảo trì bảo dưỡng thiết bị: hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản, hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

- Yêu cầu đối với cán bộ vận hành trong trường hợp sự cố thường gặp: phải lập tức báo cáo cấp trên khi có các sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì dừng hoạt động sản xuất và báo cáo cho cấp trên để nhận sự chỉ đạo trực tiếp.

- Viết báo cáo sự cố và lưu hồ sơ.

c. Đối với kho chứa chất thải:

- Đã xây dựng nhà kho lưu giữ chất thải có mái che, tránh nước mưa rơi xuống cuốn theo chất thải vào đường thoát nước.

- Nhà kho lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau. Các khu vực này được thiết kế với khoảng cách phù hợp theo quy định lưu giữ chất thải nguy hại, hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải và xảy ra sự cố cháy nổ trong nhà kho. Mỗi khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.

- Đối với việc vận chuyển chất thải nguy hại: chủ đầu tư hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định. Do đó, đơn vị được thu gom, vận chuyển và xử lý có các biện pháp để đề phòng và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển chất thải nguy hại.

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

a. Phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Cơ sở đã trang bị hệ thống PCCC tự động cho các nhà xưởng. Hệ thống PCCC đã được xác nhận nghiệm thu tại văn bản số 348/CSPC&CC-P2 ngày 27/09/2017 của Cảnh sát PC&CC tỉnh Bình Dương

❖ ***Công trình, thiết bị ứng phó sự cố cháy nổ***

- Có quy định, nội quy, biển cấm, biển báo, sơ đồ hoặc biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy, thoát nạn phù hợp với kết cấu xây dựng của Cơ sở.

- Có quy định và phân công chức trách, nhiệm vụ phòng cháy và chữa cháy trong Cơ sở.

- Có quy trình kỹ thuật an toàn về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với điều kiện của Cơ sở.

- Có văn bản đã thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình thuộc diện phải thiết kế và thẩm duyệt về PCCC.

- Hệ thống điện, thiết bị sử dụng điện, hệ thống chống sét, nơi sử dụng lửa, phát sinh nhiệt phải bảo đảm an toàn về PCCC.

- Có lực lượng phòng cháy và chữa cháy của Cơ sở được tổ chức huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy và tổ chức thường trực sẵn sàng chữa cháy đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ.

- Có phương án chữa cháy, thoát nạn và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Có hệ thống báo cháy, chữa cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy khác, phương tiện cứu người phù hợp với tính chất, đặc điểm của Cơ sở, bảo đảm về số lượng, chất lượng và hoạt động theo quy định của Công an tỉnh Đồng Nai và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy; có hệ thống giao thông, cấp nước, thông tin liên lạc phục vụ chữa cháy tại cơ sở theo quy định.

- Có hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy và chữa cháy theo quy định của Công an tỉnh.

- Có dự kiến tình huống cháy, thoát nạn và biện pháp chữa cháy; có phương tiện chữa cháy phù hợp với đặc điểm hoạt động của hộ gia đình và bảo đảm về số lượng, chất lượng theo hướng dẫn của Bộ Công an.

- Đề ra phương án chữa cháy cho cán bộ chuyên trách của Cơ sở để xử lý khi sự cố xảy ra.

- Huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy đối với cán bộ, đội viên đội dân phòng, đội phòng cháy và chữa cháy của Cơ sở theo các nội dung sau:

- Kiến thức pháp luật, kiến thức về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với từng đối tượng.

- Phương pháp tuyên truyền, xây dựng phong trào phòng cháy và chữa cháy.

Phòng cháy:

Nhằm đề phòng và khắc phục các sự cố về cháy nổ và hỏa hoạn có thể xảy ra trong cơ sở. Biện pháp về phòng chống và ứng cứu cháy nổ sẽ được áp dụng nghiêm túc và tuân theo quy định về an toàn lao động và phòng cháy chữa cháy. Để phòng chống các nguyên nhân gây cháy nổ, Công ty sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Trang bị bình chữa cháy bằng tay tại các khu vực xưởng sản xuất, khu vực nhà bếp…

- Nâng cao ý thức của cán bộ công nhân viên trong công ty, quy định các khu vực cấm hút thuốc, tuyệt đối không đốt rác trong khuôn viên Công ty.

Các máy móc, thiết bị có lịch kèm theo và được đo đạc, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.

Công nhân vận hành nhà máy được huấn luyện và thực hiện thao tác đúng cách khi có sự cố.

Tiến hành sữa chữa các thiết bị máy móc theo định kỳ.

Thường xuyên phổ biến và hướng dẫn một số thao tác cơ bản về PCCC cho cán bộ công nhân viên trong Công ty

Đối với mạng lưới điện trong công ty, chúng tôi sẽ thường xuyên cho các đội kỹ thuật điện kiểm tra, đo đạc, đảm bảo an toàn và tránh các sự cố điện đáng tiếc xãy ra

Riêng đối với sự cố sét đánh thì tại các trụ điện, đèn cũng được trang bị dây nối đất để hạn chế những sự cố có thể xãy ra

- Gắn trụ chống sét trên mái nhà xưởng và được tiếp đất cẩn thận.

- Triệt để tuân theo các quy định về phòng hoả, chống sét mà Nhà nước đã ban hành.

- Kho chứa vật liệu dễ cháy có bố trí sẵn các dụng cụ chữa cháy, thùng đựng cát khô, bình bọt dập lửa, bể nước và các lối ra phụ.

- Kho bãi chứa vật liệu được sắp xếp hợp lý, thuận tiện, an toàn, đúng theo quy định về PCCC.

- Trong khu vực có thể gây cháy (khu vực chứa nhiên liệu) công nhân không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa...

- Có quy định, nội quy, biển cấm, biển báo, sơ đồ hoặc biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy, thoát nạn phù hợp với kết cấu xây dựng của Cơ sở.

- Lắp đặt các đầu dò lửa, đầu dò khí, hệ thống còi đèn.

- Máy móc thiết bị có lý lịch kèm theo, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.

- Có quy định và phân công chức trách, nhiệm vụ phòng cháy và chữa cháy trong Cơ sở.

- Công nhân, thủ kho, bảo vệ cũng được huấn luyện chữa cháy bằng bình xịt.

- Cung cấp các thông tin về an toàn lao động và an toàn cháy nổ định kỳ cho nhân viên.

- Có quy trình kỹ thuật an toàn về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với điều kiện của Cơ sở.

- Không cho bất kì cá nhân nào mang các vật dụng có khả năng phát sinh lửa vào khu vực đã được quy định, nhất là các khu vực dễ cháy.

- Xây dựng các bảng hướng dẫn quy trình nghiêm ngặt trong việc bảo trì, sửa chữa các thiết bị máy móc.

- Trang bị các dụng cụ phòng cháy chữa cháy như: máy bơm, vòi xịt nước, hồ nước dự trữ, cát, bình CO_2, bình bọt hóa chất,… tại khu vực văn phòng và nhà xưởng. Các phương tiện chữa cháy được bố trí phân tán dàn đều tại các phân xưởng rất dễ thấy và dễ lấy.

- Đường nội bộ rộng và vào tận các khu vực nhà xưởng, văn phòng nên khi có sự cố, xe chữa cháy có thể vào tận nơi để khắc phục.

- Bố trí các sơ đồ thoát hiểm tại khu vực mọi người quan sát thấy.

- Hệ thống cấp điện và hệ thống chiếu sáng bảo vệ được thiết kế độc lập, an toàn, có bộ phận ngắt mạch khi có sự cố chập mạch trên đường dây tải điện.

- Các máy móc, thiết bị có lý lịch kèm theo và được đo đạc theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.

- Thường xuyên kiểm tra các biển báo, biển cấm lửa, nội quy PCCC, phương tiện PCCC.

❖ ***Biện pháp phòng ngừa***

- Phương pháp lập và thực tập phương án chữa cháy, biện pháp, chiến thuật, kỹ thuật chữa cháy.

- Phương pháp bảo quản, sử dụng các phương tiện phòng cháy và chữa cháy.

- Phương pháp kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

- Khi xảy ra sự cố cháy nổ, người phát hiện thấy cháy phải bằng mọi cách báo cháy ngay cho người xung quanh biết.

❖ ***Quy trình ứng phó sự cố***

Hằng năm, Cơ sở cử cán bộ phụ trách an toàn và những người lao động trực tiếp làm việc với hóa chất tham gia các khóa đào tạo an toàn môi trường hóa chất do Sở Công Thương tổ chức, các khóa đào tạo công tác phòng cháy chữa cháy của Công an PCCC.

Những nhân viên không trực tiếp làm việc với hóa chất cũng sẽ được Cơ sở phổ biến các biện pháp xử lý và ứng phó với sự cố nếu gặp phải tình huống bất ngờ.

Định kỳ diễn tập ứng phó sự cố PCCC và khi có yêu cầu của đơn vị chức năng.

b. Phòng ngừa và ứng phó sự cố tai nạn lao động

Trong quá trình hoạt động, Cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp sau đây để phòng ngừa sự cố tai nạn lao động:

- Xây dựng chi tiết các bảng nội quy về an toàn lao động cho từng khâu và từng hoạt động;

- Trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động cho nhân viên;

- Trang bị các trang thiết bị và dụng cụ y tế và thuốc men cần thiết để kịp thời ứng cứu sơ bộ trước khi chuyển nạn nhân đến bệnh viện;

- Lên kế hoạch ứng cứu sự cố trong đó xác định những vị trí có khả năng xảy ra sự cố, bố trí nhân sự và trang thiết bị thông tin để đảm bảo thông tin khi có xảy ra sự cố;

- Phối hợp với các cơ quan chuyên môn tổ chức các buổi huấn luyện về thao tác ứng cứu khẩn cấp, thực hành cấp cứu y tế, sử dụng thành thạo các phương tiện thông tin, địa chỉ liên lạc khi có sự cố;

- Người lao động (kể cả học nghề) trước khi vào làm việc phải được khám sức khoẻ; chủ cơ sở phải căn cứ vào sức khoẻ của người lao động để bố trí việc làm và nghề nghiệp cho phù hợp với sức khỏe của người lao động;

- Có kế hoạch khám sức khỏe định kỳ cho công nhân viên ít nhất 1 lần/năm, việc khám sức khỏe được các đơn vị chuyên môn thực hiện và tuân thủ theo quy định tại Thông tư 09/2000/TT-BYT ngày 28/04/2000 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn chăm sóc sức khỏe người lao động trong các doanh nghiệp vừa vả nhỏ.

c.Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất

❖ ***Biện pháp lưu giữ hóa chất trong kho:***

Hóa chất được lưu trữ trong kho chứa riêng. Kho chứa hóa chất đảm bảo được yêu cầu an toàn cho thủ kho, cho những người làm việc ở gần và không gây ô nhiễm môi trường. Kho chứa có biển báo, có dữ liệu an toàn về hóa chất sử dụng:

- Tên (tên thương mại và tên thường gọi nếu có).
- Thành phần hóa chất.
- Tên và địa chỉ người cung cấp hoặc nơi sản xuất.
- Cách sử dụng và lưu giữ hóa chất.
- Những biện pháp sơ cứu, biện pháp phóng chống cháy…
- Thông tin về tính chất vật lý, tính chất hóa học, độc tính…

❖ ***Quy trình vận chuyển, tiếp nhận hóa chất an toàn***

Những người có liên quan đến việc vận chuyển hóa chất cần phải tuân thủ một số quy định về an toàn trong vận chuyển như sau:

- Trước khi tiếp nhận hóa chất, nhân viên phải kiểm tra lại bao bì, nhãn hiệu;
- Phải biết rõ tính chất hóa lý của hóa chất, biện pháp đề phòng và cách giải quyết các sự cố cháy, nổ, tỏa hơi khí độc. Nhân viên vận chuyển phải mang theo đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân;
- Tất cả cá thiết bị dùng để vận chuyển hóa chất không được hư hỏng hay bị rò rỉ;
- Phải vận chuyển hóa chất cùng với các tài liệu cung cấp thông tin về hóa chất như nhãn, bản dữ liệu an toàn,…;
- Khi xảy ra sự cố phải báo ngay với cơ quan lao động, y tế, công an để có biện pháp giải quyết kịp thời;
- Nhân viên chịu trách nhiệm tiếp nhận, vận chuyển hóa chất phải: hướng dẫn cụ thể cho các thanh viên khác vị trí tiếp nhận, đặc điểm lộ trình, thời gian vận chuyển và nội qui giao hàng vào kho,…

❖ ***Quy định an toàn trong bảo quản hóa chất***

Để hạn chế tối đa các rủi ro có thể xảy ra trong quá trình bảo quản, lưu trữ hóa chất, cần thực hiện một số nội quy về an toàn như sau:

- Có bản hướng dẫn cụ thể tính chất của các hóa chất và các qui định cần phải tuân thủ khi sắp xếp, vận chuyển,…;
- Tổ chức tốt việc giao nhận hóa chất đúng lúc, đúng qui cách, đảm bảo an toàn.
- Thường xuyên kiểm tra để phát hiện những mối nguy hiểm có thể dẫn đến rủi ro;

- Thường xuyên kiểm tra lại quần áo và các thiết bị an toàn. Cấm hút thuốc và sử dụng lửa trần trong phạm vi nhà kho; có bản chỉ dẫn bằng chữ và ký hiệu cấm lửa để ở nơi dễ nhận thấy;

- Thực hiện tốt biện pháp PCCC do thiết bị điện;

- Lắp đặt cột thu lôi chống sét.

❖ ***Sơ cứu khi bị nhiễm hóa chất***

Việc sơ cứu khi bị nhiễm độc hóa chất là điều tối thiểu cần thiết trong trường hợp xảy ra sự cố. Vì vậy, một số biên pháp sơ cứu cụ thể có thể tham khảo như sau:

Trường hợp hít vào: cần nhanh chóng đưa nạn nhân đến chỗ có không khí sạch, làm hô hấp nhân tạo và gọi cho bác sĩ;

Trường hợp tiếp xúc lên da: nhanh chóng tháo bỏ quần áo và giày bị nhiễm, rửa bằng xà phòng và chất tẩy rửa với khối lượng nước lớn trong 15 – 20 phút và gọi bác sĩ ngay;

Trường hợp bị rơi vào mắt: rửa mắt ngay bằng nước sạch càng lâu càng tốt, liên tục rửa hai mí mắt khoảng 15 – 20 phút và gọi bác sĩ;

Trường hợp bị nhiễm vào cơ thể: cần gọi bác sĩ gấp.

❖ ***Quy trình ứng phó sự cố***

- Khi có sự cố cháy nổ: thực hiện như quy trình ứng phó sự cố cháy nổ

- Khi có sự cố tràn đổ hóa chất: tùy vào mức độ, phạm vi ảnh hưởng và khả năng ứng phó tại chổ mà cơ sở chia ra làm 2 cấp.

+ Sự cố hóa chất cấp 1: là sự cố có quy mô nhỏ, vừa, không nguy hại đến tính mạng, tài sản và môi trường. Khi đó, sự cố có thể được kiểm soát trên năng lực ứng phó sự cố của cơ sở mà không cần sự trợ giúp từ bên ngoài.

+ Sự cố hóa chất cấp 2: là sự cố có quy mô lớn hơn, có khả năng gây ra các mối nguy hiểm nhất định hoặc thậm chí nghiêm trọng có thể ảnh hưởng đến tính mạng, tài sản và môi trường. Tình huống xuất hiện ngay lập tức và có xu hướng trầm trọng và vượt quá tầm kiểm soát của Cở sở và cần sự trợ giúp từ bên ngoài.

Bảng 3. 22. Danh mục các công trình bảo vệ môi trường sai khác so với đề án bảo vệ môi trường

STT	Hệ thống xử lý	Ghi chú
1	HTXL bụi từ xưởng mài đế	Không thay đổi so với đề án bảo vệ môi trường đã được cấp
2	HTXL khí thải từ xưởng in	Không thay đổi so với đề án bảo vệ môi trường đã được cấp

3	HTXL khí thải từ xưởng dán đế	Bổ sung thêm hệ thống xử lý so với đề án môi trường đã được cấp
4	HTXL khí thải từ xưởng gò	Bổ sung thêm hệ thống xử lý so với đề án môi trường đã được cấp
5	HTXL khí thải từ xưởng Happo	Bổ sung thêm hệ thống xử lý so với đề án môi trường đã được cấp
6	HTXL nước thải 250m^3/ngày đêm	Không thay đổi so với đề án bảo vệ môi trường đã được cấp

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01 – 11: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh của công nhân viên và sinh hoạt của chuyên gia lưu trú, lưu lượng khoảng 157,23m^3/ngày.

- Nguồn số 12: Nước thải phát sinh từ quá trình nấu ăn, lưu lượng khoảng 87,35m^3/ngày.

4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Cụm công nghiệp Tân Thành khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, tỉnh Bình Dương, sau đó chảy ra suối Bưng Biệp → suối Cát → rạch Bà Lụa vào sông Sài Gòn, thuộc địa phận tỉnh Bình Dương.

- Vị trí đấu nối: Đầu ra của hệ thống xử lý nước thải, công suất 250m^3/ngày đêm trước khi đấu nối vào hệ thống thoát nước thải do chủ đầu tư công ty TNHH Samil Tongsang Vina và Cụm công nghiệp Tân Thành xây dựng riêng (việc đấu nối này đã được thống nhất theo điều 1 hợp đồng xử lý nước thải 05/07/2016/HĐTĐ ngày 18 tháng 12 năm 2018 giữa công ty TNHH Samil Tongsang Vina và công ty TNHH Địa ốc và Xây dựng Tân Thành (Cụm công nghiệp Tân Thành).

- Tọa độ vị trí đấu nối: theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $105^0$45, múi chiếu 3^0: X (m) = 1211824.774; Y (m) = 386907.616

Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 250 m^3/ngày đêm (24 giờ).

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

- Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

4.1.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT cột B; k_q = 0,9; k_f = 1,1.

Bảng 4. 1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	pH	-	5,5 – 9
2	BOD_5 (20^0C)	mg/l	49,5
3	TSS	mg/l	99
4	Clo dư	mg/l	1,98
5	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/l	5,94
6	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9
7	NH_4^+ (tính theo N)	mg/l	9,9
8	Tổng Nitơ	mg/l	39,6
9	Sunfua	mg/l	0,495
10	Clorua	mg/l	990
11	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải:

Bảng 4. 2. Nguồn bụi và khí thải phát sinh

STT	Nguồn khí thải	
1	Nguồn số 01 – 20	Bụi phát sinh từ máy mài đế (20 máy, không thường xuyên). (Xưởng mài đế).
2	Nguồn số 21 – 26	Khí thải phát sinh từ chuyền dán (06 chuyền, không thường xuyên). (Xưởng dán đế)
3	Nguồn số 27 – 32	Khí thải phát sinh từ chuyền Hoàn thành – lắp ráp (06 chuyền, phát sinh thường xuyên). (Xưởng gò)
4	Nguồn số 33 – 39	Khí thải phát sinh từ chuyền In (07 chuyền, phát sinh thường xuyên). (Xưởng in)
5	Nguồn số 40 – 46	Khí thải phát sinh từ xưởng Happo (03 máy, phát sinh thường xuyên).

4.2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa

Bảng 4. 3. Lưu lượng xả khí thải tối đa

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (Hệ VN 2.000, kinh tuyến trục $105^0 45'$, múi chiếu 3^0)	
				X (m)	Y (m)

1	Nguồn số 01 – 19	Dòng thải số 01	Ống khói số 01 phát sinh từ công trình xử lý bụi từ máy mài đế (xưởng mài đế).	1211863.6367	605582.2165
2	Nguồn số 20	Dòng thải số 02	Ống khói số 02 phát sinh từ công trình xử lý bụi từ máy mài đế (xưởng mài đế).	1211863.6367	605582.2165
3	Nguồn số 21 – 26	Dòng thải số 03	Ống khói số 03 phát sinh từ công trình xử lý khí thải từ chuyền dán đế (xưởng dán đế).	1211863.7421	605615.0085
4	Nguồn số 27 – 32	Dòng thải số 04	Ống khói số 04 phát sinh từ công trình xử lý khí thải từ chuyền Hoàn thành – Lắp ráp (xưởng gò).	1211802.9022	605615.2040
5	Nguồn số 33 – 39	Dòng thải số 05	Ống khói số 05 phát sinh từ công trình xử lý khí thải từ dây chuyền in (xưởng in).	1211741.2371	605702.8488
6	Nguồn số 40 – 41	Dòng thải số 06	Ống khói số 06 phát sinh từ công trình xử lý khí thải từ xưởng Happo.	1211680.3972	605703.0444
7	Nguồn số 42 – 46	Dòng thải số 07	Ống khói số 07 phát sinh từ công trình xử lý khí thải từ xưởng Happo.	1211680.3972	605703.0444

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của công ty TNHH Samil Tongsang Vina tại khu phố Hoà Lân 2, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

4.2.3. Dòng khí thải của cơ sở

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 15.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 30.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 6.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 8.000 m^3/giờ.

❖ **Phương thức xả khí thải:**

Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả khi hoạt động sản xuất.

4.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_p = 0,8; K_v = 0,6), cụ thể như sau:

Bảng 4. 4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	
			QCVN 19:2009/BTNMT cột B; K_p = 0,8; K_v = 0,6	QCVN 20:2009/BTNMT
DÒNG KHÍ THẢI SỐ 01 - 02				
1	Lưu lượng	m^3/h	-	-
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	**96**	-
DÒNG KHÍ THẢI TỪ SỐ 03 - 07				
1	Lưu lượng	m^3/h	-	-
2	Toluen	mg/Nm^3	-	**750**
3	Xylen	mg/Nm^3	-	**870**
4	Aceton	mg/Nm^3	-	-
5	Metyl axetat	mg/Nm^3	-	**610**
6	n-Butyl axetat	mg/Nm^3	-	**950**
7	Metylacrylat	mg/Nm^3	-	**35**

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Nguồn phát sinh và vị trí phát sinh đối với tiếng ồn, độ rung

a. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: khu vực xưởng gò
- Nguồn số 2: khu vực xưởng cắt, chặt
- Nguồn số 3: khu vực xưởng may
- Nguồn số 4: khu vực xưởng dán đế
- Nguồn số 5: khu vực xưởng in
- Nguồn số 6: khu vực gần HTXL nước thải

b.Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Bảng 4. 5. Vị trí và tọa độ phát sinh tiếng ồn

Nguồn số	Vị trí phát sinh tiếng ồn	Tọa độ (Hệ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°)	
		X (m)	Y(m)
1	Khu vực xưởng gò	1211771.9994	605637.1649
2	Khu vực xưởng cắt, chặt	1211711.3703	605702.9448
3	Khu vực xưởng may	1211771.9291	605615.3034
4	Khu vực xưởng dán đế	1211802.9022	605615.2040
5	Khu vực xưởng in	1211680.2918	605670.2521
6	Khu vực gần HTXL nước thải	1211802.5863	605516.8276

4.3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: phát sinh từ hoạt động sản xuất của nhà máy.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2016/BYT và QCVN 27:2010/BTNMT.

❖ ***Tiếng ồn:***

TT	Tại nơi làm việc	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	85	-	Khu vực thông thường

❖ ***Độ rung:***

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn

4.4.1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

a. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Bảng 4. 6. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Keo thải	Lỏng	08 03 01	KS	3.145
2	Giẻ lau, bao tay dính dầu, nhớt, mực in, dung môi	Rắn	18 02 01	KS	7.488
3	Thùng chứa dầu nhớt, keo, dung môi bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	9.072

4	Dung môi thải	Lỏng	17 08 03	NH	3.320
5	Dầu thải, nhớt thải	Lỏng	17 02 04	NH	3.000
6	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	NH	180
7	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	84
8	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	6.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG					**32.289**

b. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Bảng 4. 7. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (R/L/B)	Khối lượng phát sinh tối đa (kg/năm)
1	Chỉ vụn	Rắn	3.416,40
2	Ống chỉ	Rắn	31.025
3	Vải, da, giả da vụn	Rắn	6.570
4	Túi PE	Rắn	5.110
5	Rìa Cemili	Rắn	18.505,50
6	Mút xốp	Rắn	13.505
7	Giấy carton	Rắn	7.117,50
8	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Bùn	5.475
9	Rìa vụn Mủ cao su	Rắn	22.500
Tổng cộng			**113.224,40**

c. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	598.600

4.4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

a. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- ***Thiết bị lưu chứa chất thải:***

- Trang bị các thùng nhựa HDPE loại 120 lít, có nắp đậy, dán nhãn, mã chất thải

nguy hại để thu gom và bảo quản từng loại chất thải rắn nguy hại.

- ***Kho lưu chứa chất thải nguy hại :***

- Diện tích khu lưu chứa chất thải: 15 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Vách gạch bao xung quanh; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thẩm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái tôn che kín nắng, mưa; cửa khóa, biển cảnh báo (kích thước mỗi chiều tối thiểu 30cm); trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa)… theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

b. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- ***Thiết bị lưu chứa***

- Đối chất thải rắn công nghệp thông thường: Trang bị các bao chứa bằng nilon, vải dung tích 500 – 1.000 kg.

- Đối với các loại chất thải phế liệu: Trang bị các bao chứa bằng nilông, vải dung tích 500 kg.

- Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát (bùn thải từ công trình xử lý nước thải): trang bị bao bì mềm Polypropylene (PP) dung tích 1.000 kg.

- ***Kho lưu chứa:***

- Có 2 nhà chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Diện tích kho chứa kích thước: 144m^2 và 24,5m^2.

- Cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, tường bao xây gạch, mái che tôn, có cửa ra vào bằng tôn khóa được. Có tường phân riêng từng khu vực lưu chứa các loại chất thải và có dán nhãn phân biệt cho từng khu vực lưu chứa.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

c. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- ***Thiết bị lưu chứa:***

- Trang bị thùng nhựa HDPE loại 660 lít và 10 thùng 240 lít, có nắp đậy kín. Ngoài ra, còn bố trí các thùng rác dung tích 25 lít, 40 lít, 60 lít bố trí tại các văn phòng, nhà xưởng để thu gom rác thải sinh hoạt.

- Các thùng chứa rác sinh hoạt được bố trí tại các phân xưởng sản xuất, cuối ngày được công nhân chuyển đến khu vực tập kết chất thải sinh hoạt để đơn vị thu gom vận chuyển đi xử lý.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

5.1.1. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ nước thải

Bảng 5. 1. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ nước thải

Đợt quan trắc	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc	
		Năm 2022	Năm 2023
Đợt 1	Nước thải tại hố thu gom trước HTXL	01/03/2022	31/03/2023
Đợt 2		03/06/2022	15/05/2023
Đợt 3	Nước thải sau HTXL nước thải	19/08/2022	25/07/2023
Đợt 4		26/10/2022	10/11/2023

5.1.2. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải

Bảng 5. 2. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải năm 2022

STT	Thông số	Đơn vị	Năm 2022								QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, K_q = 0,9 và K_f = 1,1
			Đợt 1		Đợt 2		Đợt 3		Đợt 4		
			NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	
1	pH	-	6,11	7,09	6,78	7	7,13	6,86	7,84	7,55	**6 ÷ 9**
2	BOD_5	mg/L	124	5	136	6	129	7	154	11	**29,7**
3	TSS	mg/L	153	6	175	7	170	9	184	12	**49,5**
4	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	8,6	1,2	3,3	0,7	2,6	0,71	8,6	1,4	-
5	Amoni	mg/L	12,8	0,62	7,8	1,3	7,5	1,1	19,6	1,2	**4,95**
6	Photphat	mg/L	3,57	0,55	15,2	0,46	16	0,5	3,9	0,46	-
7	Nitrat	mg/L	KPH	6,29	KPH	7,9	KPH	7,8	KPH	6,5	-
8	Coliform	mg/L	$9,3\times10^3$	$1,1\times10^3$	$7,9\times10^3$	$7,9\times10^2$	7×10^3	7×10^2	$7,9\times10^3$	$9,2\times10^2$	**3.000**

Bảng 5. 3. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải năm 2023

STT	Thông số	Đơn vị	Năm 2023								QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A, K_q = 0,9 và K_f = 1,1
			Đợt 1		Đợt 2		Đợt 3		Đợt 4		
			NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	
1	pH	-	6,87	6,97	7,38	7,27	6,33	6,36	6,4	6,39	**6 – 9**
2	BOD_5	mg/l	121	9	136	14	116	11	168	16	**29,7**
3	TSS	mg/l	146	5	170	15	125	9	184	18	**49,5**
4	Coliform	MPN/100ml	$8,4\times10^3$	$1,4\times10^3$	7×10^3	$1,1\times10^3$	$7,9\times10^3$	$1,3\times10^3$	7×10^3	$1,3\times10^3$	-
5	PO_4^{3-}	mg/l	2,4	0,64	3,2	0,92	2,7	0,68	3,4	1,1	**4,95**
6	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	8,1	1,4	7,4	1,8	7,5	1,2	8,2	2,1	-
7	NH_4^+	mg/l	10,4	0,56	22,5	1,54	11,3	0,62	24,9	1,6	-
8	NO_3^-	mg/l	KPH	5,19	0,53	5,91	KPH	5,18	0,27	6,59	**3.000**

Ghi chú:

- NT1: Nước thải tại hố thu gom trước HTXL

- NT2: Nước thải sau HTXL nước thải

Nhận xét: Theo kết quả phân tích chất lượng nước thải trong năm 2022, 2023 nhận thấy: Các thông số trong nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn đấu nối Cụm công nghiệp Tân Thành. Qua đó cho thấy hiệu quả đạt được từ công tác xử lý nước thải của Cơ sở.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

5.2.1. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ bụi, khí thải

Bảng 5. 4. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ bụi, khí thải

Đợt quan trắc	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc	
		2022	2023
Đợt 1	Sau ống khói phát thải dung môi (D = 0,6m)	01/03/2022	31/03/2023
Đợt 2		03/06/2022	15/05/2023
Đợt 3	Sau ống thoát hơi dung môi 2	19/08/2022	25/07/2023
Đợt 4		26/10/2022	10/11/2023

5.2.2. Kết quả quan trắc chất lượng bụi, khí thải

Bảng 5. 5. Kết quả quan trắc khí thải năm 2022

STT	Kí hiệu điểm quan trắc	Kí hiệu mẫu	Xylene	Toluen	Aceton	Metyl axetat	n-Butyl axetat	Metylacrylat
			mg/Nm^3	mg/Nm^3	mg/Nm^3	mg/Nm^3	mg/Nm^3	mg/Nm^3
1	Sau ống khói phát thải dung môi (D = 0,6m)	KT1-03	80,6	76,3	91,7	10,2	24,2	13,6
		KT1-06	82,5	74,1	88,3	12,4	20,8	15,3
		KT1-08	52,8	70,1	81,1	15,3	23,7	18,6
		KT1-10	54,1	68,2	83,5	14,1	20,8	16,7
2	Sau ống thoát hơi dung môi 2	KT2-03	78,5	73,4	89,4	11,8	26,7	15,2
		KT2-06	70,9	70,8	85,6	10,4	25,3	14,5
		KT2-08	52,8	67,2	89,2	14,1	21,6	18,3
		KT2-10	55,3	64,3	85,6	15,4	18,7	17,4
QCVN 20:2009/BTNMT			**870**	**750**	**-**	**610**	**950**	**35**

Bảng 5. 6. Kết quả quan trắc khí thải năm 2023

STT	Kí hiệu điểm quan trắc	Kí hiệu mẫu	Xylene	Toluen	Aceton	Metyl axetat	n-Butyl axetat	Metylacrylat
			mg/Nm^3	mg/Nm^3	mg/Nm^3	mg/Nm^3	mg/Nm^3	mg/Nm^3
1	Sau ống khói phát thải dung môi (D = 0,6m)	KT1-03	63,2	74,2	86,4	10,6	22,6	12,7
		KT1-05	68,8	69,3	86,6	11,7	17,2	14,5
		KT1-07	*Hệ thống ống khói đang dừng hoạt động để sửa chữa*					
		KT1-11	55,3	65,8	80,2	10,9	16,8	12,4
2	Sau ống thoát hơi dung môi 2	KT2-03	64,4	70,4	87,5	11,2	23,7	13,4
		KT2-05	64,1	60,9	81,6	11,7	16,4	14,6
		KT2-07	78,7	67,7	85,3	17,2	20,6	11,2
		KT2-11	55	58,6	79,5	10,3	14,5	12,6
QCVN 20:2009/BTNMT			**870**	**750**	**-**	**610**	**950**	**35**

Nhận xét:

Kết quả quan trắc bụi và khí thải trong năm 2022, 2023 các chỉ tiêu giám sát đều nằm dưới ngưỡng bụi và khí thải theo quy định của QCVN 20:2009/BTNMT

CHƯƠNG VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Cơ sở có các công trình xử lý chất thải cần vận hành thử nghiệm sau khi được cấp Giấy phép môi trường như bảng sau:

Bảng 6. 1. Các công trình xử lý chất thải của cơ sở cần vận hành thử nghiệm

STT	Hệ thống xử lý	Số hệ thống	Vị trí lấy mẫu	Thông số quan trắc
1	Hệ thống xử lý nước thải công suất 250 m^3/ngày. đêm.	01	01 mẫu nước thải đầu vào tại hố thu gom trước HTXL và 01 mẫu nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải 250 m^3/ngày đêm.	pH, BOD_5 (20^0C), TSS, Clo dư, Tổng phot pho (tính theo P), Tổng dầu mỡ khoáng, NH_4^+ (tính theo N), Tổng Nitơ, Sunfua, Clorua, Coliform
2	Hệ thống xử lý bụi từ xưởng mài đế	02	01 mẫu đầu ra tại ống khói sau mỗi hệ thống xử lý bụi	Lưu lượng, bụi tổng
3	Hệ thống xử lý khí thải từ xưởng in, dán đế, gò, Happo	05	01 mẫu đầu ra tại ống khói sau mỗi hệ thống xử lý khí thải	Lưu lượng, Toluen, Metyl axetat, n-Butyl axetat, VOCs, Metylacrylat.

Trong thời gian tới, cơ sở sẽ thực hiện vận hành thử nghiệm cho tất cả các công trình xử lý chất thải như bảng 6.1 nêu trên (các hệ thống hiện đã lắp đặt hoàn thiện). Kế hoạch vận hành thử nghiệm như sau:

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm a Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Cơ sở thuộc đối tượng có nguy cơ gây ô nhiễm lớn. Dự kiến vận hành trong ít nhất 03 tháng và không quá 06 tháng.

Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: sau 10 ngày kể từ ngày cơ sở được cấp Giấy phép môi trường này.

Bảng 6. 2. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm cho các công trình xử lý chất thải

STT	Công trình XLCT vận hành thử nghiệm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến đạt được
1	Hệ thống xử lý nước thải công suất 250 m^3/ngày đêm	15/11/2024	15/12/2024	90% công suất thiết kế
2	Hệ thống xử lý khí thải	15/11/2024	15/12/2024	90% công suất thiết kế

Cơ Sở sẽ thông báo vận hành thử nghiệm đến cơ quan cấp phép thời gian lấy mẫu cụ thể trước khi bắt đầu vận hành thử nghiệm.

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

❖ ***Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử chất thải***

- Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp.
- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (03 lần).
- Loại mẫu: Mẫu đơn

Chương trình quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải được chủ cơ sở phối hợp với đơn vị đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định của Bộ Tài nguyên & Môi trường thực hiện.

Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải như bảng sau:

Bảng 6.3. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý cho các công trình xử lý môi trường

STT	Công trình xử lý chất thải	Giai đoạn	Vị trí lấy mẫu	Thông số đo đạc, phân tích	Tần suất	Quy chuẩn, tiêu chuẩn so sánh
1	Hệ thống xử lý nước thải công suất 250 m^3/ngày. đêm	Giai đoạn ổn định	01 mẫu nước thải đầu vào tại hố thu gom trước HTXL và 01 mẫu nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải của	pH, BOD_5 (20^0C), TSS, Clo dư, Tổng phot pho (tính theo P), Tổng dầu mỡ khoáng, NH_4^+ (tính theo N), Tổng Nitơ, Sunfua, Clorua, Coliform	1 ngày/lần (3 lần)	QCVN 40:2011/BTNMT – cột B, k_q = 0,9; k_f = 1,1

			hệ thống xử lý nước thải 250 m^3/ngày đêm.			
2	Hệ thống xử lý bụi từ xưởng mài đế.		01 mẫu đầu ra tại ống khói sau mỗi hệ thống xử lý.	Lưu lượng, bụi tổng	1 ngày/lần (3 lần)	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, k_p = 0,8; k_v = 0,6
3	Hệ thống xử lý khí thải từ xưởng in			Lưu lượng, Toluen, Metyl axetat, n-Butyl axetat, VOCs, Metylacrylat	1 ngày/lần (3 lần)	QCVN 20:2009/BTNMT
4	Hệ thống xử lý khí thải từ dán đế					
5	Hệ thống xử lý khí thải từ, gò đế.					

6	Hệ thống xử lý khí thải từ xưởng Happo.					

6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

6.2.1 Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Bảng 6. 4. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

STT	Vị trí	Số lượng mẫu	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
Giám sát nước thải					
1	Nước thải sau xử lý	1 mẫu	pH, BOD_5 (20^0C), TSS, Clo dư, Tổng phot pho (tính theo P), Tổng dầu mỡ khoáng, NH_4^+ (tính theo N), Tổng Nitơ, Sunfua, Clorua, Coliform	3 tháng/lần	QCVN 40: 2011/BTNMT cột B, k_q = 0,9; k_f = 1,1
Giám sát khí thải					
1	Bụi sau hệ thống xử lý bụi	1 mẫu	Lưu lượng, bụi tổng	3 tháng/lần	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_p = 0,8; K_v = 0,6
2	Hệ thống xử lý khí thải từ xưởng in	1 mẫu	Lưu lượng, Toluen, Metyl axetat, n-Butyl axetat, VOCs, Metylacrylat		QCVN 20:2009/BTNMT
3	Hệ thống xử lý khí thải từ dán đế	1 mẫu			
4	Hệ thống xử lý khí thải từ gò đế	1 mẫu			
5	Hệ thống xử lý khí thải từ xưởng Happo.	1 mẫu			
Giám sát chất thải rắn và CTNH					

STT	Vị trí	Số lượng mẫu	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
1	Nhà chứa chất thải	-	Số lượng, thành phần, chứng từ giao nhận của chất thải	Khi chuyển giao chất thải	-

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường định kỳ hằng năm của cơ sở như sau:

Bảng 6.5. Kinh phí thực hiện giám sát môi trường hằng năm

STT	Hạng mục	Chi phí (VNĐ/năm)
1	Chi phí quan trắc	60.000.000
2	Chi phí khác (nhân công, vận chuyển và viết báo cáo)	20.000.000
Tổng cộng		**80.000.000**

CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Năm 2022, công ty nhận được Quyết định số 86/QĐ-XPHC ngày 13/07/2022 về xử phạt hành chính của chánh thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương nội dung cụ thể như sau:

+ Hành vi 1: không lập báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kì theo quy định.

+ Hành vi 2: Không lưu trữ chứng từ chất thải nguy hại đã sử dụng.

Với hai hành vi trên công ty đã bị xử phạt với số tiền là 45.000.000 đồng và có biện pháp khắc phục là phải quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định và báo cáo kết quả thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đến Thanh tra Sở Tài nguyên và môi trường để được kiểm tra, giám sát.

Công ty đã nộp phạt đầy đủ và có văn bản thông báo số 14/2022 ngày 13/12/2022 của công ty gửi đến Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương để báo cáo về quản lý chất thải nguy hại định kỳ theo quy định.

(Các văn bản thông báo kết luận thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường, văn bản thông báo của Công ty, biên lai đóng phạt đính kèm Phụ lục).

CHƯƠNG VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ

Công ty TNHH Samil Tongsang Vina cam kết:

- Công ty cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Công ty cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.

- Nghiêm túc thực hiện các biện pháp khống chế nguồn ô nhiễm phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng phương án kỹ thuật đã nêu trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này.

- Đảm bảo kinh phí đầu tư các công trình xử lý môi trường cũng như kinh phí thực hiện chương trình giám sát môi trường.

- Đảm bảo các nguồn phát sinh chất thải do hoạt động của cơ sở nằm trong giới hạn cho phép của Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường

- Cam kết hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành và phải được xác nhận của các cơ quan chức năng trước khi đi vào hoạt động chính thức.

- Thực hiện đầy đủ, đúng các nội dung của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở đã được phê duyệt.

- Có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường.

- Công khai thông tin, lưu giữ, cập nhật số liệu môi trường và báo cáo về việc thực hiện nội dung của Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được phê duyệt của cơ sở.

- Thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ và nộp Báo cáo kết quả quan trắc môi trường định kỳ theo quy định

- Cam kết thực hiện đầy đủ các giải pháp khắc phục ô nhiễm môi trường và bồi thường thiệt hại do ô nhiễm môi trường theo đúng quy định hiện hành trong trường hợp các hệ thống xử lý môi trường của cơ sở hư hỏng gây ô nhiễm môi trường.

- Trong quá trình hoạt động có yếu tố môi trường nào phát sinh chúng tôi sẽ trình báo ngay với các cơ quan quản lý môi trường địa phương và các cơ quan có chuyên môn để xử lý ngay nguồn ô nhiễm này.

- Chịu trách nhiệm trước Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu xảy sự cố gây ô nhiễm môi trường và vi phạm các tiêu chuẩn Việt Nam, các công

ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên./.

PHỤ LỤC 1. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 3268488403

Chứng nhận lần đầu: ngày 21 tháng 3 năm 2007
(Giấy chứng nhận đầu tư số 461043000073 ngày 21 tháng 3 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)
Chứng nhận thay đổi lần thứ 16: ngày 02 tháng 02 năm 2023

Căn cứ Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700785454 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 3 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 05 tháng 8 năm 2022.

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3268488403 (số cũ:461043000073) do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 21 tháng 3 năm 2007 và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận thay đổi lần thứ 15 ngày 02 tháng 6 năm 2022.

Căn cứ Bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo của Công ty TNHH Samil Tongsang Vina do đại diện theo ủy quyền nộp ngày 05 tháng 11 năm 2022, nộp bổ sung hồ sơ ngày 14 tháng 12 năm 2022 và ngày 12 tháng 01 năm 2023.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH DƯƠNG

Chứng nhận:

Dự án NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIÀY THỂ THAO hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3268488403 (số cũ: 461043000073) do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 21 tháng 3 năm 2007 và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận thay đổi lần thứ 15 ngày 02 tháng 6 năm 2022.

đăng ký điều chỉnh tăng tổng vốn đầu tư và vốn góp thực hiện dự án, gia hạn thời gian thuê nhà xưởng để thực hiện dự án.

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

SAMIL TONGSANG CO.,LTD; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 180111-0118877 do Phòng Thuế quận Bukbusan cấp ngày 30 tháng 9 năm 1991; địa chỉ trụ sở chính 18-130, Gangdong-dong, Gangseo-gu, Busan, Korea.

Đại diện bởi: Ông LIM BONG GYU; sinh ngày 30 tháng 8 năm 1953; quốc tịch Hàn Quốc; hộ chiếu số M62688436 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 04 tháng 3 năm 2015; địa chỉ thường trú tại 18-17 Kangdong-dong, Kangseo-gu, Busan, Korea; nơi ở hiện nay tại 18-17 Kangdong-dong, Kangseo-gu, Busan, Korea; chức vụ Chủ tịch.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700785454 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 3 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 05 tháng 8 năm 2022; địa chỉ trụ sở khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIÀY THỂ THAO

2. Mục tiêu dự án:

Số TT	Tên ngành	Mã ngành theo VSIC	Mã ngành CPC
01	Sản xuất và gia công giày dép các loại, dây viền đế giày, phụ kiện cho giày thể thao các loại;	3100	
02	sản xuất, gia công đế, mũ giày dép các loại; dịch vụ tư vấn kỹ thuật ngành giày, dép		

3. Quy mô dự án:

- Giày, dép: 5.000.000 đôi/năm;

- Đế, mũ giày dép; dây viền đế giày, phụ kiện cho giày thể thao: 5.800.000 sản phẩm/năm;

- Dịch vụ tư vấn kỹ thuật ngành giày, dép: 500.000 đôla Mỹ/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Cụm công nghiệp Tân Thành, khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

5. Diện tích nhà xưởng sử dụng: 18.900m^2. Doanh nghiệp thuê nhà xưởng của Công ty TNHH Xây dựng và Địa ốc Tân Thành để thực hiện dự án.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 420.291.730.000 (Bốn trăm hai mươi tỷ hai trăm chín mươi mốt triệu bảy trăm ba mươi nghìn) đồng Việt Nam, tương đương 20.000.000 (Hai mươi triệu) đô la Mỹ *(tỷ giá quy đổi thay đổi qua các lần góp vốn, tăng vốn năm 2007, 2008, 2010, 2015, 2017, 2019, 2020, 2022).*

Trong đó vốn góp để thực hiện dự án là 420.291.730.000 (Bốn trăm hai mươi tỷ hai trăm chín mươi mốt triệu bảy trăm ba mươi nghìn) đồng Việt Nam, tương đương 20.000.000 (Hai mươi triệu) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 100% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

Số TT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ %	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VNĐ	Tương đương USD			
1	SAMIL TONGSANG CO., LTD	420.291.730.000	20.000.000	100	Tiền mặt	(*)

(*): 120 ngày kể từ ngày điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần thứ 16 đối với phần vốn góp tăng thêm.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (năm mươi) năm, kể từ ngày 21/3/2007.

Thời gian thuê nhà xưởng để thực hiện dự án: đến hết ngày 31/7/2027.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: Đã hoạt động ổn định theo báo cáo tình hình thực hiện dự án của nhà đầu tư.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn có liên quan và các quy định của các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan và các quy định của các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Ưu đãi khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế *(nếu có):* Theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Các biện pháp hỗ trợ đầu tư *(nếu có):* Theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3: Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư và cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin liên quan vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định tại Điều 71 Luật Đầu tư và chịu sự kiểm tra và giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH DƯƠNG

3. Nhà đầu tư chỉ được triển khai hoạt động đối với các lĩnh vực đầu tư kinh doanh có điều kiện khi đáp ứng các điều kiện và/hoặc được cấp Giấy phép/Giấy chứng nhận/chứng chỉ hành nghề hoặc văn bản xác nhận... theo quy định pháp luật liện hành; chấp hành quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các quy định về bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, an toàn lao động và quy định pháp luật khác có liên quan đến lĩnh vực hoạt động đầu tư kinh doanh đã đăng ký.

4. Nhà đầu tư phải tuân thủ và đáp ứng điều kiện đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

5. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực và đảm bảo quyền sử dụng hợp pháp, sử dụng đúng mục đích theo quy định của pháp luật đối với địa điểm thực hiện dự án đã đăng ký. Cơ quan đăng ký đầu tư không giải quyết tranh chấp phát sinh (nếu có) liên quan đến địa điểm thực hiện dự án đăng ký của nhà đầu tư.

6. Dự án sẽ chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan.

7. Trường hợp nhà đầu tư không thực hiện đúng các quy định trên, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm của nhà đầu tư theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 4:

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3268488403 (số cũ: 461043000073) do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 21 tháng 3 năm 2007 và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận thay đổi lần thứ 15 ngày 02 tháng 6 năm 2022.

Điều 5:

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 (một) bản và 01 (một) bản lưu tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương và được đăng tải trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

Sao gửi:
- UBND tỉnh Bình Dương;
- UBND thành phố Thuận An;
- Các Sở: TNMT, CT, XD, TC, VHTTDL, KHCN, LĐTBXH, TTTT, GTVT, NNPTNT Y tế, NgV;
- Cục: Thống kê, Hải Quan, Thuế;
- LĐLĐ tỉnh, BHXH tỉnh, NHNN tỉnh;
- Công an tỉnh, Bộ CHQS tỉnh;
- Công ty TNHH Samil Tongsang Vina;
- Phòng ĐKKD, Ttra Sở;
- Lưu KTĐN (Q).

(Ptr số: 59.../T02-2023)

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Phạm Trọng Nhân

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 3700785454

Đăng ký lần đầu: ngày 21 tháng 03 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ: 16, ngày 16 tháng 02 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SAMIL TONGSANG VINA CO., LTD
Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Khu phố Hòa Lân 2, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: *0650 3789 731-4* Fax: *0650 3789735*
Email: Website: *http://samailshoes.co.kr*

3. Vốn điều lệ 420.291.730.000 đồng

Bằng chữ: Bốn trăm hai mươi tỷ hai trăm chín mươi mốt triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng

tương đương 20.000.000 USD (Hai mươi triệu Đô la Mỹ)

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: SAMIL TONGSANG CO.,LTD
Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: *180111-0118877*
Ngày cấp: *30/09/1991* Nơi cấp: *Phòng thuế quận Bukbusan*
Địa chỉ trụ sở chính: *18-130 Gangdong-dong, Gangseo-gu, Busan, Hàn Quốc*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: JUNG YOUNG CHAN Giới tính: *Nam*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: *15/08/1955* Dân tộc: Quốc tịch: *Hàn Quốc*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *M46843678*

Ngày cấp: *28/10/2021* Nơi cấp: *Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc*

Địa chỉ thường trú: *Yeochang Villa B-101, Yeon Hi Ro, 10Gil 48 Seo Dae Mun Gu, Seoul, Korea #897-37, Gupo-2dong, Buk-gu, Samjung Garden Villa 2-202, Busan, Hàn Quốc*

Địa chỉ liên lạc: *Khu phố Hoà Lân 2, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Nguyễn Thanh An

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

2597217013578

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY TNHH ĐỊA ỐC VÀ XÂY DỰNG TÂN THÀNH

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số: 4602000651, đăng ký lần đầu ngày 08/01/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/01/2007 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp

Địa chỉ trụ sở chính: 233 đường ĐT 745, khu phố Hưng Thọ, phường Hưng Định, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

CH 904590

Được quét bằng CamScanner

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: **1104** , tờ bản đồ số: **DC17.1**

b) Địa chỉ: phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

c) Diện tích: 43046,5m², (bằng chữ: Bốn mươi ba nghìn không trăm bốn mươi sáu phẩy năm mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

e) Thời hạn sử dụng: 29/01/2056

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: Công trình Công nghiệp

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m²)	Diện tích sàn (m²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà xưởng	5984,5	7901	Sở hữu riêng	3	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú:

- Cấp đổi từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 628409; AE 628367; AE 628368 ngày 29/01/2007 và chứng nhận bổ sung quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.
- Tổng diện tích: 43.046,5m² (trong đó có 1.476m² đất thuộc hành lang an toàn đường bộ thực hiện theo quy định pháp luật về hành lang an toàn đường bộ).
- Thửa đất số 1104 được gộp từ thửa 280; 247; 277; tờ bản đồ số DC17.1.

Bình Dương, ngày 25 tháng 7 năm 2017

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG

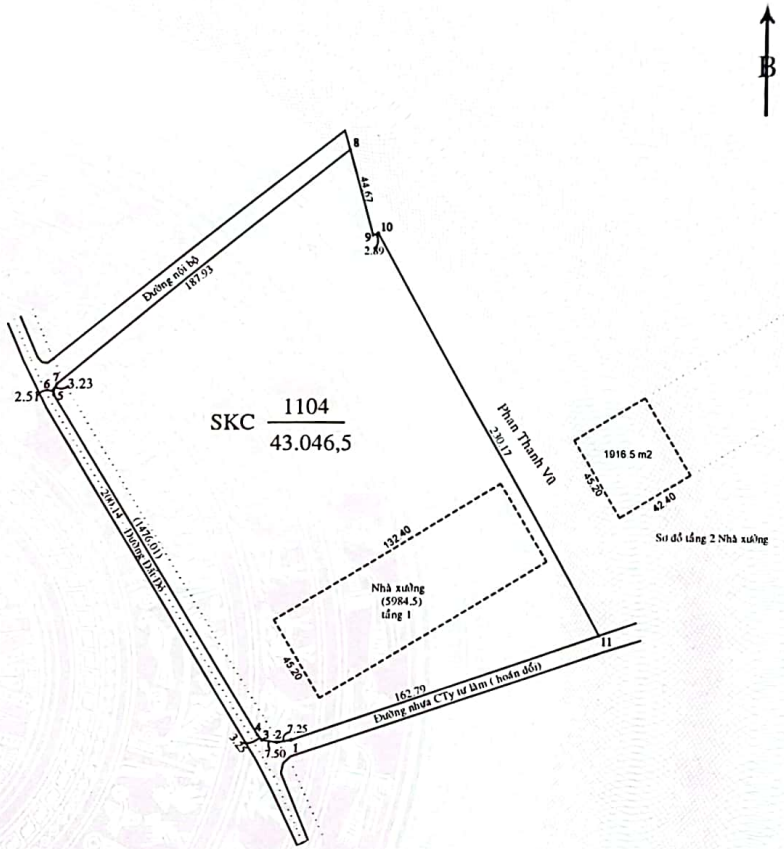
GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Xuân Ngọc

Số vào sổ cấp GCN: CT18901

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Được quét bằng CamScanner

Mục IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy		
Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (Ký, đóng dấu)
(1)	*(2)*	*(3)*

NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý

1. Chủ sở hữu có quyền và nghĩa vụ đối với công trình xây dựng theo quy định của pháp luật.
2. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho, nhận chia công trình xây dựng phải làm thủ tục theo quy định của pháp luật để được cấp giấy chứng nhận mới.
3. Chủ sở hữu không được tự ý sửa chữa, tẩy xoá, viết thêm bất kỳ nội dung nào trong giấy chứng nhận.
4. Chủ sở hữu có trách nhiệm:
   - Giữ gìn, bảo quản giấy chứng nhận; trường hợp mất giấy chứng nhận phải báo ngay với công an phường, xã, thị trấn nơi gần nhất và cơ quan cấp giấy.
   - Khi giấy chứng nhận bị hư hỏng, rách nát hoặc mục IV hết chỗ ghi thì chủ sở hữu phải đến cơ quan cấp giấy chứng nhận làm thủ tục để được cấp đổi giấy mới.

Sami C

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỞ HỮU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Được quét bằng CamScanner

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

7	4	7	2	5	2	5	9	6	9	0	0	6	1	4

CHỨNG NHẬN

Mục I. Chủ sở hữu công trình xây dựng

CÔNG TY TNHH ĐỊA ỐC VÀ XÂY DỰNG TÂN THÀNH

Mục II. Thực trạng công trình xây dựng

1/ Tên công trình: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ ĐỊA ỐC TÂN THÀNH

Địa chỉ: ấp Bình Quới, xã Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương

Số TT	Hạng mục CT	Cấp CT	Diện tích XD (m^2)	DT sàn XD hoặc công suất	Kết cấu chủ yếu	Số tầng	Năm XD
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
01	Nhà Xưởng 1	3	4.725		Khung thép	01	2007
02	Nhà Xưởng 2	3	9.450		Khung thép	01	2007
03	Nhà Xưởng 3	3	4.725		Khung thép	01	2007

2/ Đất có công trình xây dựng:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (số, ngày, tháng, năm): AE 628409; AE 628367; AE 628368

Thửa đất số: 277; 247; 280

Diện tích: 41.570,5 m^2

Sử dụng riêng: 41.570,5 m^2

Sử dụng chung: m^2

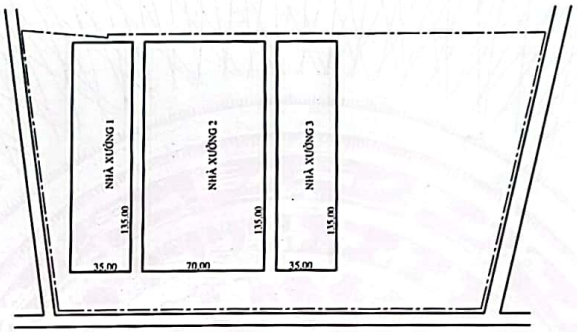
Đất được giao hoặc thuê: Đất thuê

Hợp đồng thuê đất (số, ngày, tháng, năm): 244 /HĐ.TĐ ngày 01/02/2007

Thời gian thuê từ ngày tháng năm

đến ngày 29 tháng 01 năm 2056

Mục III. Sơ đồ công trình xây dựng



Mục IV của trang sau là thành phần của giấy chứng nhận này

Thủ Dầu Một, ngày 8 tháng 8 năm 2008

TM. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương

CHỦ TỊCH

Nguyễn Hoàng Sơn

Hồ sơ gốc số TX 1141/CN-SHCT

Được quét bằng CamScanner

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2833/QĐ-UBND	*Bình Dương, ngày 10 tháng 11 năm 2014*

CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
C.VĂN ĐẾN Số: 4860
Ngày: 17/11
Chuyển:

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Nhà máy sản xuất giày thể thao, công suất 3.827.729 đôi giày, dép/ năm và 5.515.419 sản phẩm/năm gồm: đế, mũ giày, dây viền đế giày và phụ kiện cho giày thể thao tại khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An của Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 35/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BTNMT ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định lập, thẩm định, phê duyệt và kiểm tra xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết; lập và đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Căn cứ Biên bản kiểm tra công tác bảo vệ môi trường đối với Nhà máy sản xuất giày thể thao, công suất 3.827.729 đôi giày, dép/ năm và 5.515.419 sản phẩm/năm gồm: đế, mũ giày, dây viền đế giày, phụ kiện cho giày thể thao tại khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An của Công ty TNHH Samil Tongsang Vina;

Xét nội dung đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Nhà máy sản xuất giày thể thao, đế, mũ giày, dây viền đế giày và phụ kiện cho giày thể thao đã được hoàn chỉnh gửi kèm văn bản ngày 12 tháng 9 năm 2014 của Công ty TNHH Samil Tongsang Vina;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 5822/TTr-STNMT ngày 30 tháng 10 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết Nhà máy sản xuất giày thể thao, công suất 3.827.729 đôi giày, dép/ năm và 5.515.419 sản phẩm/năm gồm: đế, mũ giày, dây viền đế giày, phụ kiện cho giày thể thao tại khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An của Công ty TNHH Samil Tongsang Vina với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Vị trí, ngành nghề, công suất hoạt động

1.1. Vị trí thực hiện: khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

1.2. Ngành nghề hoạt động: sản xuất giày thể thao, đế, mũ giày, dây viền đế giày, phụ kiện cho giày thể thao.

1.3. Quy mô, công suất: 3.827.729 đôi giày/ năm và 5.515.419 sản phẩm/năm gồm: đế, mũ giày, dây viền đế giày, phụ kiện.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Nhà máy

2.1. Thực hiện đúng và đầy đủ các giải pháp, biện pháp, cam kết về bảo vệ môi trường đã nêu trong đề án;

2.2. Phải đảm bảo các chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn đang còn bắt buộc áp dụng, các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành có liên quan trước khi thải ra môi trường;

2.3. Tuyệt đối không sử dụng các loại máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất và các vật liệu khác đã bị cấm sử dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành;

2.4. Trong thời hạn tối đa là 02 tháng kể từ ngày ký Quyết định này phải hoàn thành việc xây dựng, thử nghiệm và nghiệm thu các biện pháp bảo vệ môi trường; chỉ được phép đưa công trình bảo vệ môi trường vào hoạt động chính thức sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và cấp giấy xác nhận.

3. Các điều kiện kèm theo

3.1. Về quản lý và xử lý chất thải

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, nước thải riêng biệt; nước thải phải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT, cột A (K = 1,0) trước khi thải ra môi trường.

- Khí thải phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT và khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thải ra môi trường.

- Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT và Quyết định của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 Tiêu chuẩn vệ sinh an toàn lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động tại văn bản số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10 tháng 10 năm 2002.

- Các chất thải rắn phải được thu gom, quản lý và xử lý đúng quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về Quản lý chất thải rắn.

- Phải đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại và quản lý chất thải nguy hại theo Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quản lý chất thải nguy hại.

3.2. Các yêu cầu về lắp đặt thiết bị quan trắc lưu lượng nước thải và xây dựng điểm quan trắc nguồn thải

Lắp đặt máng đo thủy lực để quan trắc lưu lượng nước thải theo quy định tại Điều 28 và xây dựng điểm quan trắc nguồn thải đúng yêu cầu kỹ thuật tại Điều 29 của Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương được ban hành kèm theo Quyết định số: 63/2012/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

3.3. Các yêu cầu về phòng chống và khắc phục sự cố

Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ, các rủi ro và sự cố môi trường khác.

3.4. Các yêu cầu về chế độ kiểm tra, giám sát nguồn thải

Tổ chức quan trắc, đánh giá hiện trạng môi trường; tổng hợp xây dựng báo cáo môi trường với tần suất tối thiểu 01 lần/năm, đồng thời có báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, giám sát.

Điều 2. Chủ dự án phải lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết của cơ sở gửi cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức theo quy định tại Thông tư số 01/2012/TT-BTNMT ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết; lập và đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản.

Điều 3. Trong quá trình thực hiện nếu cơ sở có những thay đổi so với Điều 1 của Quyết định này, Chủ cơ sở phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 4. Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của cơ sở là căn cứ để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của cơ sở.

Điều 5. Ủy quyền Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra, giám sát, xem xét giải quyết các điều chỉnh và kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết của cơ sở đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Thuận An, Công ty TNHH Samil Tongsang Vina và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT;
- Sở TN&MT; Sở XD;
- UBND thị xã Thuận An;
- Chủ cơ sở;
- LĐVP (Trúc, Lượng), Phg, TH;
- Lưu: VT.

TM.UỶ BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Trần Văn Nam

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Số: 444 /TD-PCCC (.....)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu PC1
BH theo Thông tư số: 04/2004/TT-BCA
Ngày 31/3/2004

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số 01 ngày 27 / 6 /2007 của: CÔNG TY TNHH ĐỊA ỐC VÀ XÂY DỰNG TÂN THÀNH.
Người đại diện là ông/bà: NGUYỄN NGỌC XUÂN Chức danh GIÁM ĐỐC.
(1) **Phòng Cảnh sát PCCC Công an tỉnh Bình Dương.**

CHỨNG NHẬN:

(2) NHÀ XƯỞNG 1, 2, 3, 4.
Địa điểm: Xã Thuận Giao - huyện Thuận An - tỉnh Bình Dương.
Chủ đầu tư/chủ phương tiện: CÔNG TY TNHH ĐỊA ỐC VÀ XÂY DỰNG TÂN THÀNH.
Đơn vị lập dự án/thiết kế: CÔNG TY TNHH NHẬT ĐÔNG.
Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:
- Kiến trúc.
- Kết cấu.
- Phòng cháy chữa cháy.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo: (3)
- Cửa trên đường thoát nạn ra khỏi xưởng phải mở ra theo hướng thoát nạn (Mục 7.24 TCVN 2622-95).
- Bố trí mỗi xưởng 30 bình bột khô loại 8kg (Mục 7.2 TCVN 7435-1-2004).
- Bể nước chữa cháy phải cách nhà xưởng từ 10m trở lên (Mục 10.31 TCVN 2622-95).
- Nghiệm thu công trình trước khi đưa vào hoạt động (Điều 16 Luật PCCC).

Thủ Dầu Một, ngày 16 tháng 7 năm 2007

(4) **TL. GIÁM ĐỐC CÔNG AN TỈNH**
(Ký tên, đóng dấu)
TRƯỞNG PHÒNG CS PCCC

THƯỢNG TÁ : Lê Anh Việt

Nơi nhận:
- Cục CS PCCC (Báo cáo).
- Công ty TNHH địa ốc và xây dựng Tân Thành.
- Lưu CS PCCC.

(1) Tên cơ quan Cảnh sát PCCC cấp giấy.
(2) Tên dự án, công trình, hạng mục công trình hoặc phương tiện giao thông cơ giới.
(3) Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện phải thực hiện tiếp.
(4) Chức danh người ký giấy.

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PCCC

SỐ TT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
01	Bản vẽ tổng thể	01/01	
02	Bản vẽ kiến trúc nhà xưởng 1, 2, 3, 4	KT 01/03; 02/03; 03/03	
03	Bản vẽ kết cấu nhà xưởng 1, 2, 3, 4	KC 01/04; 02/04 03/04; 04/04	
04	Bản vẽ hệ thống PCCC	PCCC 01/04; 02/04 03/04; 04/04	

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG **SỞ XÂY DỰNG**	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc ---------oOo---------
Số :945/2007/SXD-TĐ	*Thủ Dầu Một, ngày 12 tháng 09 năm 2007*

KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ CƠ SỞ CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH Nhà xưởng cho thuê

Kính gửi: **Công ty trách nhiệm hữu hạn địa ốc và xây dựng Tân Thành**

Sở Xây Dựng đã nhận được tờ trình ngày 05/02/2007 của Công ty trách nhiệm hữu hạn địa ốc và xây dựng Tân Thành về việc thẩm định thiết kế cơ sở công trình nhà xưởng cho thuê.

- Căn cứ Quyết định số 179/2006/QĐ-UBND ngày 20/07/2006 của UBND tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của Sở Xây Dựng tỉnh Bình Dương.
- Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.
- Căn cứ Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng.
- Căn cứ Thông tư số 08/2005/TT-BXD ngày 06/05/2005 của Bộ Xây Dựng hướng dẫn một số nội dung về lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình và xử lý chuyển tiếp thực hiện Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ.
- Căn cứ Nghị định 112/2006/NĐ-CP ngày 29/09/2006 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2005/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

1. Sau khi xem xét. Sở Xây Dựng thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở công trình như sau:

a) Dự án đầu tư xây dựng công trình: Nhà xưởng cho thuê.

- Cấp công trình: công trình cấp III.

b) Chủ đầu tư: Công ty trách nhiệm hữu hạn địa ốc và xây dựng Tân Thành.

c) Địa điểm xây dựng: xã Thuận Giao, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.

d) Diện tích đất: 43.000m^2.

e) Nhà thầu lập thiết kế cơ sở: Công ty trách nhiệm hữu hạn Hưng Gia SG tỉnh Bình Dương.

Được quét bằng CamScanner

f) Nhà thầu thực hiện khảo sát xây dựng: Công ty trách nhiệm hữu hạn cấp thoát nước Bình Dương.

g) Quy mô xây dựng, công suất, các thông số kỹ thuật chủ yếu của dự án.

g1) Nhà xưởng 1 và 3: (2 xưởng giống nhau)

- Qui mô: Nhà 1 tầng.
- Diện tích một xưởng: 35m x 135m = 4.725 m^2.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông xoa phẳng. Tường xây gạch cao 1,15m phía trên ốp tole. Mái lợp tole, xà gồ thép.

g2) Nhà xưởng 2:

- Qui mô: Nhà 1 tầng.
- Diện tích: 70m x 135m = 9.450 m^2.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông xoa phẳng. Tường xây gạch cao 1,15m phía trên ốp tole. Mái lợp tole, xà gồ thép.

g3) Nhà xưởng 4:

- Qui mô: Nhà 1 tầng.
- Diện tích: 49m x 135m = 6.615 m^2.
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông xoa phẳng. Tường xây gạch cao 1,15m phía trên ốp tole. Mái lợp tole, xà gồ thép.

2. Nội dung hồ sơ dự án đầu tư xây dựng công trình, bao gồm cả thiết kế cơ sở trình:

a) Các văn bản pháp lý:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4602000651 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 08/01/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/01/2007.
- Giấy chứng nhận Quyền Sử Dụng Đất số: T00151/CN-2007 ngày 29/01/2007 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Dương cấp.
- Giấy chứng nhận Thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số: 100/TD-PCCC ngày 09/02/2007 do phòng Cảnh Sát Phòng Cháy Chữa Cháy Công an tỉnh Bình Dương cấp.
- Công văn số 1977/UBND-KTTN ngày 24/04/2006 của Ủy ban Nhân Dân tỉnh Bình Dương về dự án của Công ty trách nhiệm hữu hạn địa ốc và xây dựng Tân Thành.

b) Tài liệu thiết kế gồm có :

- Thuyết minh dự án đầu tư xây dựng.
- Tài liệu khảo sát địa chất công trình.

Được quét bằng CamScanner

- Nhiệm vụ thiết kế và khảo sát xây dựng.
- Biên bản nghiệm thu thiết kế và khảo sát địa chất.
- Bản vẽ thiết kế cơ sở công trình.

3. Kết quả thẩm định thiết kế cơ sở :

a) Dự án đầu tư xây dựng công trình: Nhà xưởng cho thuê.

phù hợp về quy hoạch xây dựng.

b) Thuyết minh thiết kế cơ sở: Phù hợp.

c) Bản vẽ thiết kế cơ sở : Phù hợp với dự án.

d) Các tiêu chuẩn được áp dụng trong các giải pháp thiết kế: là các tiêu chuẩn hiện hành.

e) Hồ sơ pháp lý của nhà thầu lập thiết kế cơ sở :

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4602000651 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 08/01/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/01/2007.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn Hưng Gia SG tỉnh Bình Dương đủ điều kiện lập thiết kế cơ sở theo quy định.

f) Hồ sơ pháp lý của nhà thầu lập khảo sát xây dựng :

- Giấy chứng nhận Đăng Ký Kinh Doanh số 4602000720 ngày 14/04/2003 do phòng Đăng Ký Kinh Doanh - Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bình Dương cấp.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn cấp thoát nước Bình Dương đủ điều kiện lập hồ sơ khảo sát địa chất theo quy định.

g) Chỉ giới xây dựng: từ tim đường đất đến chân các hạng mục công trình là 17,5m.

4. Kết luận :

a) Hồ sơ thiết kế cơ sở công trình trên đủ điều kiện xem xét phê duyệt cùng với dự án đầu tư xây dựng.

b) Đề nghị chủ đầu tư tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo, theo đúng quy định hiện hành.

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn văn Khiêu

Nơi nhận :
- Như trên,
- Nhà thầu lập TK, KS
- Phòng KTKT
- Lưu VP

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG
Địa chỉ: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, Tp. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
Tel: 0274.246.1222
E-mail: moitruongsenvang@gmail.com
Web: moitruongsenvang.com

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 814 HĐ/SV - 2023 *Bình Dương, ngày ...02... tháng ...12... năm 2023*

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

V/v : Xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại.

- *Căn cứ Bộ luật Dân sự số: 91/2015/QH13 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;*
- *Căn cứ Luật thương mại số: 36/2005/QH11 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14 tháng 06 năm 2005 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006;*
- *Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;*
- *Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;*
- *Căn cứ theo yêu cầu thu gom, xử lý chất thải của Công Ty TNHH Samil TongSang Vina.*
- *Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số: 3701224331 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Dương cấp thay đổi lần 16, ngày 10 tháng 03 năm 2022.*
- *Căn cứ giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 5-6.038.VX (Cấp lần 02) của Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng được Bộ tài nguyên Môi trường cấp ngày 03/02/2021.*

ĐẠI DIỆN HAI BÊN GỒM:

BÊN A : **CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA**
Địa chỉ : Khu phố Hòa Lân 2, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Bình Dương
Điện thoại : 0274.3789731
Mã số thuế : 3700785454
Người đại diện : **JUNG YOUNG CHAN** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc**

BÊN B : **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG**
Địa chỉ : Tầng 02, 238 Ngô Gia Tự, KDC Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, Tp. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Điện thoại : 0274.246.1222
Mã số thuế : 3701224331
Người đại diện : **NGUYỄN VĂN HÒA** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc**
Tài khoản số : 5500201014922 tại NH Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Bình Dương

Hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1 : NỘI DUNG VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG
- Bên B nhận thực hiện việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý Xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại phát sinh từ quá trình hoạt động của Bên A.
- Thời hạn hợp đồng: 01 (một) năm kể từ ngày ký kết hợp đồng.

ĐIỀU 2 : SỐ LƯỢNG, ĐƠN GIÁ XỬ LÝ

2.1 Khối lượng của từng loại chất thải: là tổng khối lượng bao gồm cả bao bì chứa loại chất thải đó, được tiến hành cân tại kho lưu trữ chất thải của Bên A bằng cân tay do bên B trang

bị. Trong trường hợp không xác định được khối lượng tại kho của Bên A thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của Bên B hoặc phiếu cân tại bàn cân điện tử do Bên A chỉ định.

2.2 Số lượng chất thải giao nhận: Sẽ được xác định bằng biên bản giao nhận (hoặc chứng từ chất thải nguy hại) theo thực tế giao nhận giữa hai Bên. Trường hợp phát sinh chất thải ngoài danh mục báo giá tại mục 2.3 Điều 2 thì bên A thông báo bằng văn bản cho bên B để hai bên thỏa thuận giá cả và phương thức thu gom trước khi tiến hành thu gom.

2.3 Đơn giá:

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	ĐVT	Đơn giá xử lý (VNĐ/ĐVT)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	160106	Kg	10.000
2	Hộp mực in thải	080204	Kg	10.000
3	Pin, ắc quy chì thải	190601	Kg	10.000
4	Keo thải	080301	Kg	5.000
5	Giẻ lau, bao tay dính dầu, nhớt, mực in, dung môi	180201	Kg	5.000
6	Thùng chứa dầu nhớt, keo, dung môi bằng kim loại	180102	Kg	2.000
7	Dung môi thải	170803	Kg	5.000
8	Dầu thải, nhớt thải	170204	Kg	5.000
9	Chất thải công nghiệp	-	Kg	2.000

Ghi chú:

- *Đơn giá trên bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển, lưu trữ và xử lý.*
- *Đơn giá trên áp dụng với lượng chất thải nguy hại tối thiểu 1.500 kg/lần hoặc chất thải công nghiệp tối thiểu 2.500 kg/lần. Nếu dưới số lượng này bên A phải thanh toán chi phí vận chuyển là 500.000 đồng/lần.*
- *Đơn giá trên chưa bao gồm 10% thuế GTGT.*
- *Bao bì, thùng phuy chứa chất thải Bên B không hoàn trả sau khi thu gom, xử lý.*

ĐIỀU 3:THỜI GIAN – ĐỊA ĐIỂM THU GOM – SĐT LIÊN HỆ THU GOM, PHẢN ÁNH

- Thời gian thu gom: Theo yêu cầu của Bên A. Ngày thu gom cụ thể (trừ ngày lễ và chủ nhật) bên A thông báo trước 03 ngày cho Bên B thực hiện thu gom.
- Địa điểm giao nhận: tại Công Ty TNHH Samil TongSang Vina - Địa chỉ: Khu phố Hòa Lân 2, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Bình Dương
- Số điện thoại liên hệ thu gom: 0274 246 1222. Hotline: 0913 521 144.
- Số điện thoại liên hệ phản ánh: 0916 085 739.

ĐIỀU 4: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Dựa vào khối lượng chất thải được thu gom thực tế Bên B phát hành hóa đơn tài chính cho Bên A.
- Bên A thanh toán cho Bên B bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt cho Bên B 100% giá trị hóa đơn trong vòng 10 (mười) ngày sau khi nhận hóa đơn GTGT do Bên B phát hành và chứng từ hoàn thành xử lý chất thải nguy hại.
- Bên A thanh toán cho Bên B chậm nhất trong vòng 10 (mười) ngày sau khi nhận hóa đơn GTGT do Bên B phát hành.
- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn Bên A phải thông báo cho Bên B bằng văn bản. Nếu Bên A không thông báo thì Bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.

ĐIỀU 5: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

5.1 Trách nhiệm Bên A:

- Phân loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thành từng loại riêng biệt theo đúng quy định môi trường hiện hành. Các loại chất thải sau khi phân loại phải chứa trong các thùng chứa riêng biệt, không để rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn chất thải và lưu trữ tại một khu vực cố định trước khi bàn giao cho bên B.
- Chuyển giao chất thải đúng như thỏa thuận quy định tại Điều 2. Nếu ngày giao nhận chất thải theo quy định tại Điều 3, xe của bên B đến công ty bên A mà bên A không giao chất thải cho bên B thì bên A phải ký biên bản xác nhận không bàn giao chất thải, đồng thời chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và thanh toán chi phí vận chuyển cho bên B là 500.000 đ/lần.

- Trong quá trình giao nhận nếu Bên B phát hiện Bên A để lẫn Chất thải nguy hại vào Các loại chất thải khác thì Bên B không nhận lô hàng đó.
- Khi bàn giao chất thải nguy hại Bên A phải cử người cân xác nhận khối lượng chất thải chuyển giao. Lập chứng từ chất thải nguy hại 6 liên theo mẫu quy định của thông tư 36/2015TT-BTNMT và giao cho bên B trong ngày nhận chất thải để ký đóng dấu xác nhận.
- Bố trí nhân sự, phương tiện hỗ trợ Bên B trong quá trình giao nhận chất thải tại kho của Bên A. Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B đến thu gom. Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải (phù hợp với công việc của hợp đồng) khi bên B yêu cầu.
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng Bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác hoặc tự tiêu hủy chất thải. Nếu vi phạm Bên A chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.
- Thanh toán tiền xử lý chất thải đúng như Điều 4. Nếu Bên A thanh toán trễ hạn so với thời gian thanh toán đã ký kết thì Bên A sẽ phải chịu lãi suất trả chậm (theo lãi suất tại NH Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Bình Dương) tính từ ngày kết thúc thời hạn thanh toán quy định tại Điều 4 hợp đồng này.
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

5.2 Trách nhiệm Bên B:

- Chịu trách nhiệm thu gom, vận chuyển chất thải của Bên A và lưu giữ, xử lý chúng tại nhà máy của Bên B (tại Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương) theo quy định hiện hành về quản lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp của Nhà nước Việt Nam.
- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho của Bên A.
- Thu gom chất thải đúng ngày đã thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng. Nếu không, Bên B phải chịu trách nhiệm về việc lưu trữ quá hạn chất thải nguy hại của bên A, và xem như là đã vi phạm hợp đồng (trừ khi hai bên có thỏa thuận khác).
- Có trách nhiệm giữ vệ sinh, đảm bảo an toàn trong suốt quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải đã được Bên A giao theo đúng quy định. Trong quá trình thu gom tất cả nhân viên của Bên B phải tuân thủ các nội quy của Bên A về an toàn lao động, môi trường, vệ sinh, bảo vệ tài sản.
- Không nhận chất thải ngoài danh mục đã báo giá cũng như chất thải có tính chất khác biệt so với mẫu báo giá.
- Thực hiện kiểm tra, xác nhận và chuyển giao lại Chứng từ chất thải nguy hại cho Bên A.
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 6: CÁC TRƯỜNG HỢP TẠM NGƯNG – CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng tự động chấm dứt khi hợp đồng và hoặc phụ lục hợp đồng hết hiệu lực, hoặc một trong hai bên vi phạm pháp luật về môi trường.
- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải bằng văn bản cho Bên A nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh một số trường hợp sau:
  + Do Bên A vi phạm hợp đồng.
  + Do Bên A thanh toán trễ hạn quá 30 ngày kể từ ngày nhận hóa đơn.
  + Theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
  + Do các trường hợp bất khả kháng: thiên tai, lũ lụt…
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc do bên A vi phạm các quy định hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B, sau 15 ngày kể từ ngày Bên B gửi văn bản chính thức đến Bên A.
- Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên B vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc do bên B vi phạm các quy định hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên A, sau 15 ngày kể từ ngày Bên A gửi văn bản chính thức đến Bên B.
- Một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì phải báo trước cho bên còn lại 30 (ba mươi) ngày, đồng thời trong thời gian này hai bên phải hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng đối với bên còn lại.

ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có thỏa thuận bằng văn bản của hai bên (trừ mục 1 của Điều 6). Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- Mọi tranh chấp phát sinh giữa các Bên liên quan đến hợp đồng đều được ưu tiên giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được bằng thương lượng, sẽ đưa ra Tòa án có thẩm quyền giải quyết, quyết định của Tòa án kinh tế Tỉnh Bình Dương là quyết định cuối cùng có hiệu lực buộc các Bên phải thi hành.
- Sau khi hết hạn hợp đồng, nếu hai Bên không tiến hành thủ tục thanh lý hợp đồng thì hợp đồng này tự động gia hạn thêm 01 (một) năm nữa.
- Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản tiếng Việt với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
JUNG YOUNG CHAN	NGUYỄN VĂN HÒA

CÔNG TY TNHH ĐỊA ỐC VÀ
XÂY DỰNG TÂN THÀNH
(CỤM CN TÂN THÀNH)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-------o0o-------

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

SỐ: 01/2018

- Căn cứ vào năng lực và nhu cầu của hai Bên;.

Hôm nay, ngày 18 tháng 12 năm 2018 Chúng tôi gồm :

Bên A : CÔNG TY TNHH ĐỊA ỐC VÀ XÂY DỰNG TÂN THÀNH (CỤM CÔNG NGHIỆP TÂN THÀNH)

Đại diện (Bà): **Nguyễn Thị Hẹn** Chức vụ: Chủ tịch hội đồng thành viên

Địa chỉ: 233 ĐT 745, Khu phố Hưng Thọ, Phường Hưng Định, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Tên tài khoản: Công ty TNHH Địa Ốc và Xây Dựng Tân Thành - Số tài khoản: 050002632508 tại Ngân hàng Sacombank - cn Bình Dương.

Mã số thuế : 3700573964

Điện thoại: 0274 3757959

Bên B: CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

Đại diện (Ông/Bà): **JUNG YOUNG CHAN** Chức vụ: Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Khu Phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Mã Số Thuế: 3700785454

Điện thoại: 0274 3789733 Fax: 0274 3789735

Sau khi thảo luận hai bên cùng thống nhất ký kết Hợp đồng xử lý nước thải với các nội dung như sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng

- Bên B phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải sản xuất trong Nhà Máy, đảm bảo tất cả các chỉ tiêu đạt loại B của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT theo quy định của pháp luật Việt Nam (phần chi phí này do bên B tự chịu).
- Sau đó đấu nối với đường ống ở ngoài hàng rào để đi đến Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp. Phần đường ống nằm bên trong hàng rào do Bên B tự chịu chi phí, phần đường ống nằm ngoài hàng rào đi đến Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp do Bên A chịu chi phí.
- Từ nước thải loại B, nhà máy xử lý nước thải Bên A sẽ tiếp tục xử lý ra loại A

để thoát ra ngoài môi trường tự do. Bên B phải nộp khoản chi phí xử lý nước thải loại B ra loại A cho Bên A.

Điều 2. Phí xử lý, khối lượng tính phí, phương thức và thời hạn thanh toán

2.1. Phí xử lý và khối lượng tính phí:

Bên B đồng ý thanh toán phí xử lý nước thải từ loại B ra loại A cho bên A theo chi tiết cụ thể như sau :

Khối lượng nước thải (m^3/ngày đêm)	**Đơn giá** (chưa bao gồm VAT)
01 - 250	0,25 USD/m^3 tương đương 5.825 VNĐ/m3
251 - 300	0,50 USD/m^3 tương đương 11.650 VNĐ/m3

(Tỷ giá tạm tính 1 USD= 23.300 VNĐ)

Khối lượng nước thải tính phí được xác định bằng 80% lượng nước bên B sử dụng theo hóa đơn tiền nước hàng tháng do công ty Cấp nước cung cấp cho bên B, Bên B phải lắp bỏ tất cá các giếng khoan.

Nếu khối lượng nước thải từ nhà máy của Bên B lớn hơn 300m^3/ngày đêm, thì hai Bên phải thương lượng lại để đưa ra hướng giải quyết.

Phí xử lý nước thải này sẽ được giữ cố định trong vòng 05 năm,sau 05 năm phí xử lý nước thải sẽ được điều chỉnh nhưng không tăng quá 20% của năm liền kê.

2.2. Phương thức và thời hạn thanh toán phí xử lý nước thải:

Phí xử lý nước thải được tính từ ngày 18 tháng 12 năm 2018

Phương thức thanh toán : Chuyển khoản hoặc thanh toán bằng tiền mặt.

Thời hạn thanh toán : Hàng tháng Bên A sẽ gửi hóa đơn tài chính VAT thu phí xử lý nước thải cho Bên B và Bên B có trách nhiệm thanh toán cho Bên A trong thời hạn 10(mười) ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khi đến hạn thanh toán mà Bên B chưa thanh toán kịp thời cho Bên A thì Bên B phải chịu phạt với mức lãi suất 1%/tháng.

Phí xử lý nước thải được thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) công bố vào thời điểm xuất hóa đơn.

Điều 3. Trách nhiệm của các bên

3.1. Trách nhiệm của Bên A:

- Thực hiện các cam kết của Hợp đồng này.

- Xuất hóa đơn tài chính VAT hàng tháng cho Bên B.

- Chịu trách nhiệm với cơ quan quản lý môi trường về việc xử lý nước thải cho Cụm công nghiệp.

3.2. Trách nhiệm của Bên B:

- Thực hiện các cam kết của Hợp đồng này.

- Bên B phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải cục bộ trong Nhà Máy, đảm bảo các chỉ tiêu nước thải đạt loại B Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đấu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp.

- Phải nhanh chóng sữa chữa, khắc phục và chịu mọi chi phí khi có sự cố xảy ra với hệ thống xử lý nước thải trong phạm vi hàng rào nhà máy Bên B để không ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải chung của Cụm công nghiệp.

- Thanh toán đúng hạn và đầy đủ phí xử lý nước thải theo qui định trong **Điều 2** của Hợp đồng này.

- Phải cung cấp cho Bên A đúng và đầy đủ hóa đơn tiền nước hàng tháng (bản sao) do Công ty cấp nước cung cấp cho Bên B để Bên A tính phí xử lý nước thải.

- Bên B không được cho nước thải công nghiệp chảy vào hệ thống cống thoát nước mưa của Cụm công nghiệp, mọi vi phạm bị cơ quan môi trường xử phạt Bên B phải chịu trách nhiệm.

- Trường hợp Bên B cho nước thải công nghiệp chưa xử lý đạt loại B chảy vào hố gaz về hệ thống xử lý tập trung của Bên A thì sẽ chịu trách nhiệm bồi thường mọi chi phí thiệt hại cho Bên A vì nước thải công nghiệp chưa xử lý đạt tiêu chuẩn loại B mà cho chảy vào hồ xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp sẽ làm hư các chất vi sinh trong hồ, gây thiệt hại nghiêm trọng cho việc xử lý nước thải của Cụm công nghiệp.

- Không sử dụng các nguồn nước ngầm (giếng khoan) trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh nếu vi phạm, cơ quan chức năng xử phạt hành vi khai thác nước ngầm thì Bên B tự chịu trách nhiệm.

- Trong trường hợp Bên B quyết định thực hiện việc xử lý tất cả các chất thải hoặc xả các chất thải từ khu nhà xưởng và các công trình tiện ích của nhà máy để thoát ra cống rãnh nhà nước hoặc bất kỳ phần nào của Cụm Công nghiệp hoặc bất kỳ nơi nào, Bên B phải tuân thủ các tiêu chuẩn hoặc Pháp luật Việt Nam áp dụng hiện hành qui định về việc xử lý các chất thải đó. Bên B sẽ bồi thường cho Bên A khỏi mọi khiếu nại, yêu cầu mất mát, nợ, phạt và các chi phí nảy sinh mà Bên A có thể phải chịu liên quan đến hoặc nảy sinh từ việc không tuân thủ của Bên B đối với các tiêu chuẩn hoặc luật pháp.

- Nhân viên của Cụm công nghiệp được phép vào nhà máy của Bên B để kiểm tra và nhắc nhở cho Bên B những sai phạm mà không cần báo trước với Bên B, nếu phát hiện Bên B vi phạm sẽ lập biên bản để xử lý và lấy mẫu nước thải đột xuất đi kiểm tra. Nếu vượt loại B thì Bên B chịu chi phí phân tích mẫu đã lấy, nếu không vượt loại B thì tiền phân tích mẫu Cụm công nghiệp Tân Thành chịu. Bên B không được gây trở ngại cho nhân viên khi vào kiểm tra và lấy mẫu.

Điều 4. Thời hạn của hợp đồng

Hợp đồng này có hiệu lực kể ngày ký cho đến ngày kết thúc Hợp đồng thuê nhà xưởng hoặc/và các phụ lục hợp đồng không thể tách rời của Hợp đồng thuê nhà xưởng đã ký giữa hai Bên.

Điều 5. Chấm dứt hợp đồng

Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

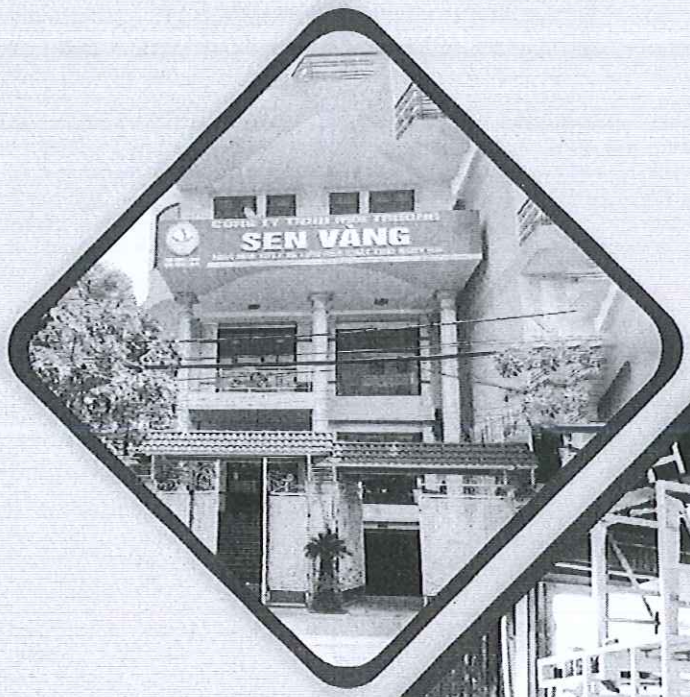
- Khi hết thời hạn theo quy định tại **điều 04** của hợp đồng này.
- Bên B không thực hiện đầy đủ các trách nhiệm theo **điều 3.2** của hợp đồng này.
- Bên B thanh toán phí xử lý nước thải trễ trong 03 tháng liên tục.
- Hai bên đồng ý chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.
- Khi chấm dứt Hợp đồng, Bên B vẫn phải trả đủ cho Bên A các khoản phí xử lý chưa thanh toán và chịu trách nhiệm trước các cơ quan quản lý nhà nước về các vấn đề liên quan đến lượng nước thải phát sinh do hoạt động của mình tại Cụm công nghiệp.

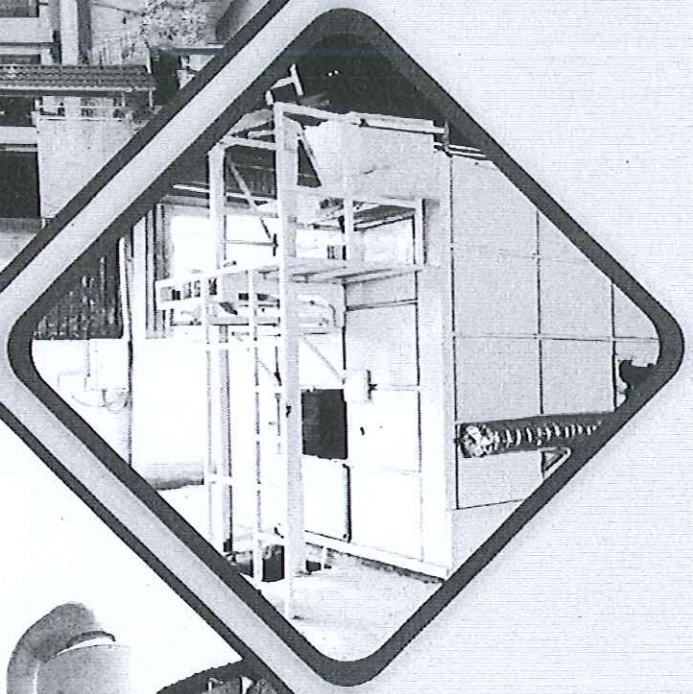
Điều 6. Điều khoản chung

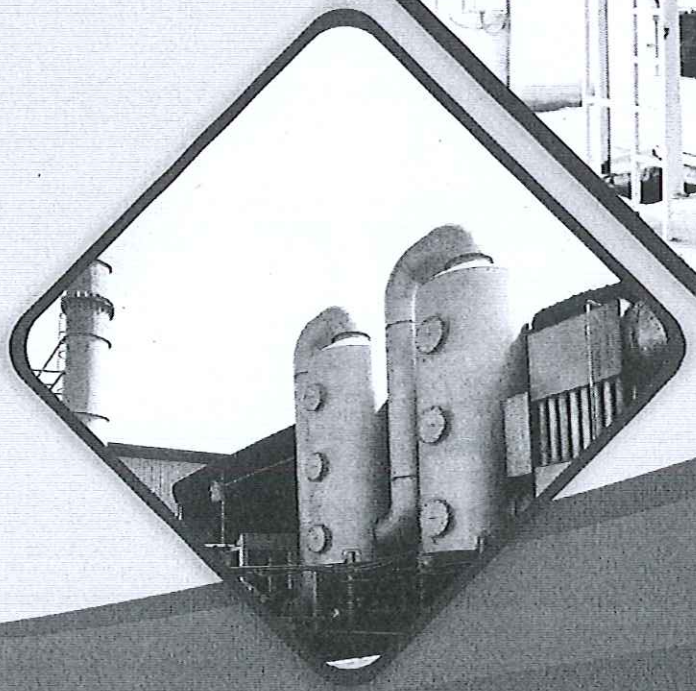
- Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ những điều khoản đã ghi trong hợp đồng.
- Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc hai bên chủ động thông báo cho nhau và cùng bàn bạc đi đến thống nhất
- Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản bằng Tiếng Việt. Mỗi bên giữ 02 (hai) bản có cùng giá trị pháp lý như nhau.
- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
(CỤM CN TÂN THÀNH)	
CÔNG TY TNHH ĐỊA ỐC VÀ XÂY DỰNG TÂN THÀNH	CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA
Nguyễn Thị Hẹn	GENERAL DIRECTOR JUNG YOUNG CHAN

XANH MIỀN ĐẤT VIỆT - SEN VÀNG LƯU HƯƠNG



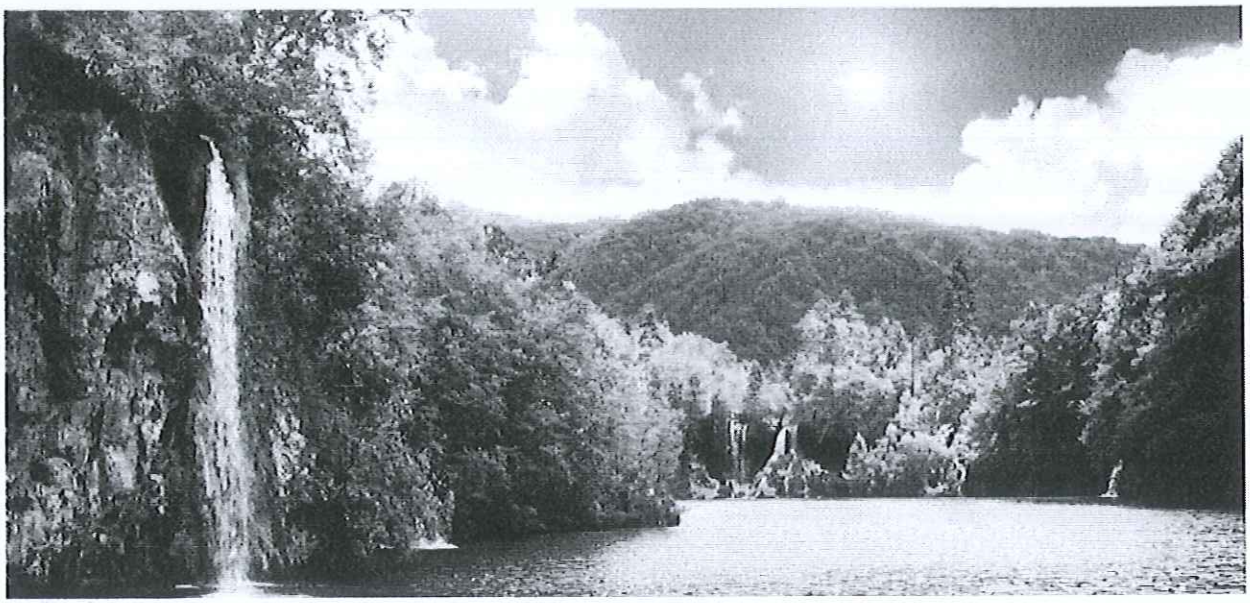




CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

COMPANY **PROFILE**

WWW.MOITRUONGSENVANG.COM



MỤC LỤC

GIỚI THIỆU CHUNG 03

THƯ NGỎ 04

TẦM NHÌN - SỨ MỆNH 05

GIÁ TRỊ CỐT LÕI 06

LĨNH VỰC KINH DOANH 07

NĂNG LỰC NHÂN SỰ 09

CƠ SỞ VẬT CHẤT 11

CÔNG NGHỆ & NĂNG LỰC XỬ LÝ CHẤT THẢI 13

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 15

KẾ HOẠCH & ĐỊNH HƯỚNG TƯƠNG LAI 19

KHÁCH HÀNG TIÊU BIỂU 20

QUAN HỆ HỢP TÁC 24

NĂNG LỰC PHÁP LÝ 25



GIỚI THIỆU CHUNG

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

Văn Phòng: Tầng 02, 238 Ngô Gia Tự, KDC Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa,
TP. Thủ Dầu Một, T. Bình Dương, Việt Nam
Điện Thoại Vp: 0274.246.1222 Hotline: 0913.521.114 MST: 3701224331
Email: moitruongsenvang@gmail.com Web: moitruongsenvang.com
Người Đại Diện: Nguyễn Văn Hòa Chức Vụ: Tổng Giám Đốc
Tài Khoản Số 1 : 5500201014922 tại NH Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Bình Dương
Tài Khoản Số 2 : 0711010293098 tại NH ABBANK-PGD Thuận An - Bình Dương

NHÀ MÁY XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP VÀ NGUY HẠI CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

Địa chỉ: Khu Liên Hiệp Xử lý chất thải Bình Dương, Khu Phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 0274.3.543.843 Email: moitruongsenvang@gmail.com

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG
SEN VÀNG
NHÀ MÁY XỬ LÝ VÀ TIÊU HỦY CHẤT THẢI NGUY HẠI
ISO: 9001 - 2008
ISO: 14001 - 2015
ĐC VĂN PHÒNG: Tầng 02, 238 Ngô Gia Tự, KDC Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, T. Bình Dương, Việt Nam
NHÀ MÁY: XLH xử lý chất thải rắn Bình Dương, JKP 1B Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD
ĐT: 0274 246 1222
FAX: 0274 3715 754

THƯ NGỎ

<u>Kính gửi</u> : Quý khách hàng và Quý đối tác.

Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng chân thành cảm ơn Quý Doanh nghiệp đã quan tâm, tin tưởng lựa chọn dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải, tái chế phế liệu của Công ty chúng tôi trong suốt thời gian qua. Chúng tôi mong tiếp tục nhận được sự tin tưởng, ủng hộ nhiều hơn nữa trong thời gian tới.

Được thành lập vào tháng 12/2008, với sứ mệnh mang đến những dịch vụ tốt nhất cho khách hàng bằng chính năng lực, sự trân trọng, tình yêu và trách nhiệm đối với môi trường sống và làm việc của người dân Việt Nam. Là đơn vị có nhà máy xây dựng trong khuôn viên Khu liên hiệp xử lý chất thải Nam Bình Dương (KP. 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương), được Bộ Tài Nguyên và Môi trường cấp giấy phép xử lý chất thải nguy hại (Mã QLCTNH: 5-6.038.VX ngày 03/02/2021). Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng đã đầu tư và không ngừng cải tiến trang thiết bị nhằm thuận tiện cho việc cung cấp dịch vụ và bảo vệ môi trường.

Với tầm nhìn trở thành biểu tượng niềm tin về chất lượng hàng đầu cho sự lựa chọn của khách hàng, Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng luôn luôn coi trọng chữ tín với khách hàng, lấy cái tâm là gốc rễ của mọi sự phát triển bền vững, bên cạnh đó Công ty chúng tôi cũng coi trọng vấn đề con người để đảm bảo xây dựng đội ngũ nhân viên tinh anh, đem lại những dịch vụ tốt nhất nhằm làm ***XANH MIỀN ĐẤT VIỆT*** để ***SEN VÀNG LƯU HƯƠNG.***

Vì môi trường xanh – sạch – đẹp hiện tại và phát triển bền vững trong tương lai, Chúng tôi ước mong được tiếp tục nhận được sự hợp tác từ phía các Quý doanh nghiệp đã, đang và sẽ hợp tác với chúng tôi để cùng nhau chung tay bảo vệ môi trường ngày càng sạch đẹp và an toàn hơn.

Chân thành cảm ơn và trân trọng kính chào./.

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG
TỔNG GIÁM ĐỐC

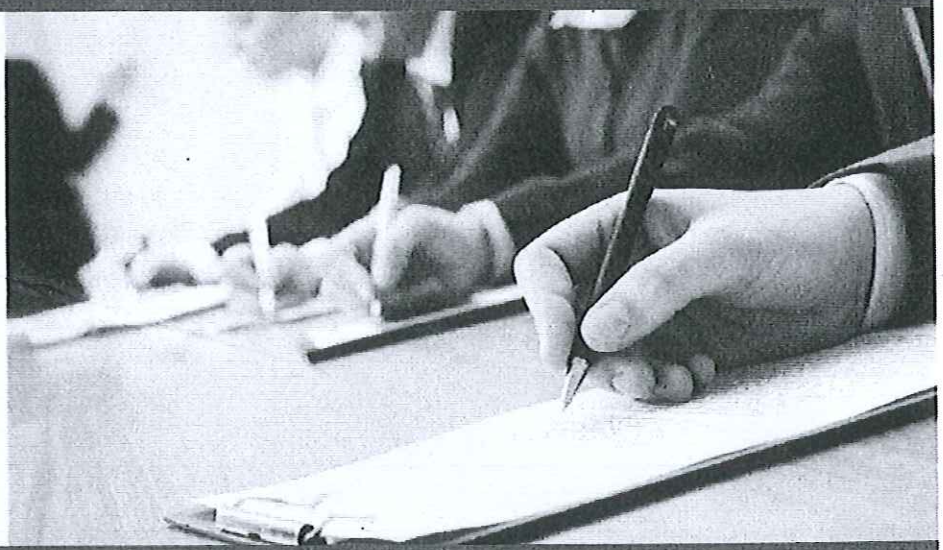
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

NGUYỄN VĂN HÒA



TẦM NHÌN

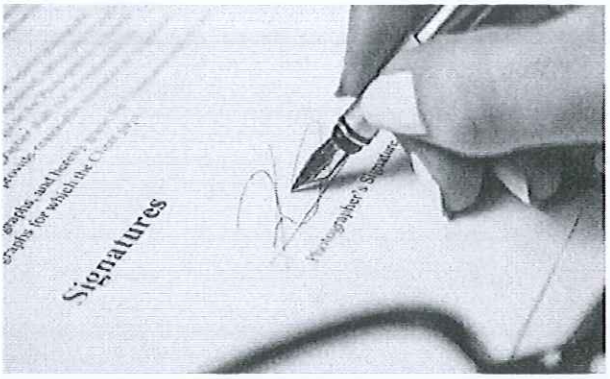
Trở thành một biểu tượng niềm tin về chất lượng hàng đầu cho sự chọn của khách hàng trong lĩnh vực xử lý chất thải, tái chế phế liệu và bảo vệ môi trường



SỨ MỆNH

Cam kết mang đến những dịch vụ tốt nhất cho khách hàng bằng chính năng lực, sự trân trọng, tình yêu và trách nhiệm đối với môi trường sống và làm việc của người dân Việt Nam. Hơn thế nữa là m lại một môi trường xanh – sạch – đẹp cho hiện tại, phát triển đ ng cho tương lai
bền v

GIÁ TRỊ CỐT LÕI



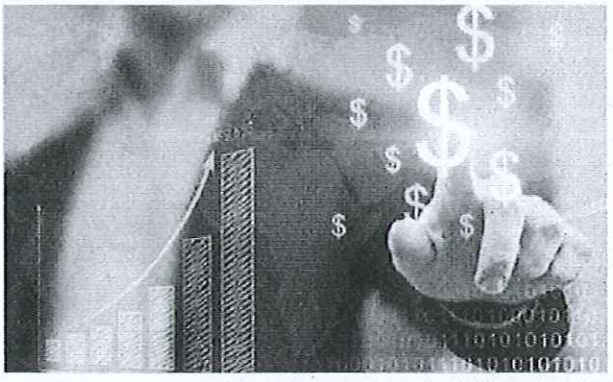
UY TÍN

Sen Vàng luôn luôn coi trọng uy tín, đặt uy tín lên trên hết và lấy uy tín làm nền tảng trong mọi mối quan hệ với khách hàng và đối tác. **Sen Vàng** nỗ lực hết mình để thực hiện các cam kết với khách hàng và đối tác, đảm bảo đúng tiến độ thực hiện và đặc biệt là chất lượng dịch vụ phục vụ khách hàng.



TẬN TÂM

Sen Vàng coi cái tâm là gốc rễ của mọi sự phát triển bền vững. Chúng ta thượng tôn pháp luật và duy trì đạo đức kinh doanh cũng như đạo đức xã hội ở mức cao nhất. Kinh doanh của **Sen Vàng** lấy khách hàng là trọng tâm, đặt lợi ích và mong muốn của khách hàng lên hàng đầu; nỗ lực mang đến cho khách hàng những dịch vụ hoàn hảo nhất; coi sự hài lòng của khách hàng là thước đo của sự thành công.



TINH ANH

Xây dựng đội ngũ nhân viên với tiêu chí hội tụ đủ Tài – Đức, **Sen Vàng** chú trọng chăm lo đời sống nhân viên, tạo điều kiện cho nhân viên có cơ hội sáng tạo và đưa ra dịch vụ phục vụ chất lượng và ưu việt để phục vụ khách hàng.

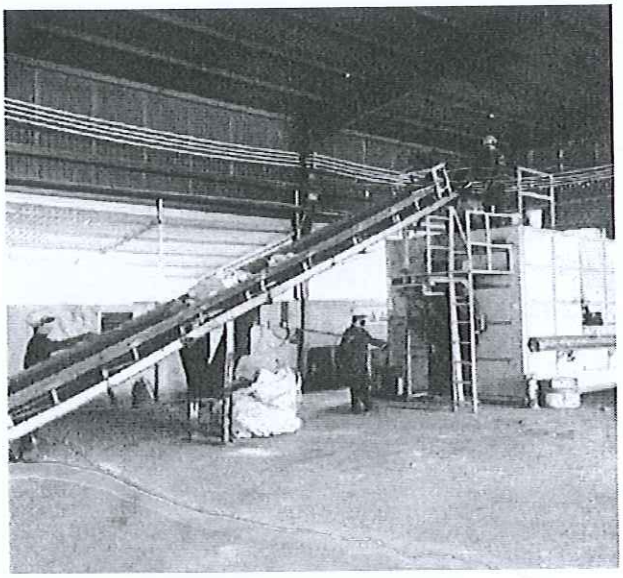


NHÂN VĂN

Với mong muốn đem đến cho khách hàng một môi trường hợp tác bình đẳng, thiện chí và cùng có lợi, **Sen Vàng** luôn luôn coi trọng sự quan tâm của các doanh nghiệp, đối tác và khách hàng. Bên cạnh đó, là tâm huyết cùng với các đối tác và khách hàng của mình đem lại sự trong lành cho bầu khí quyển, môi trường sống và làm việc của cộng đồng và toàn xã hội.



LĨNH VỰC KINH DOANH

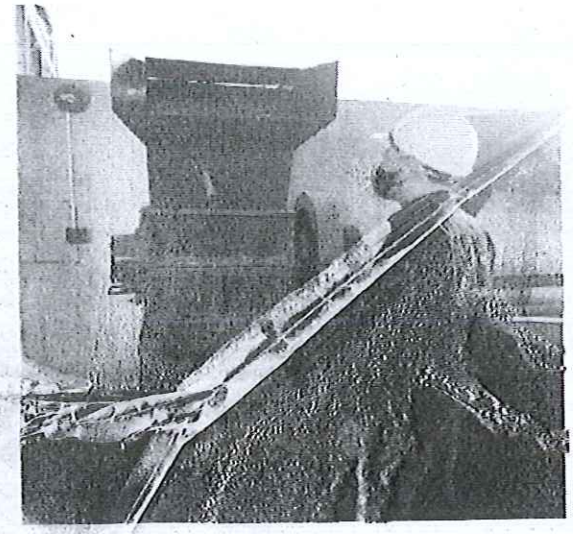


THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI, CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP VÀ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT



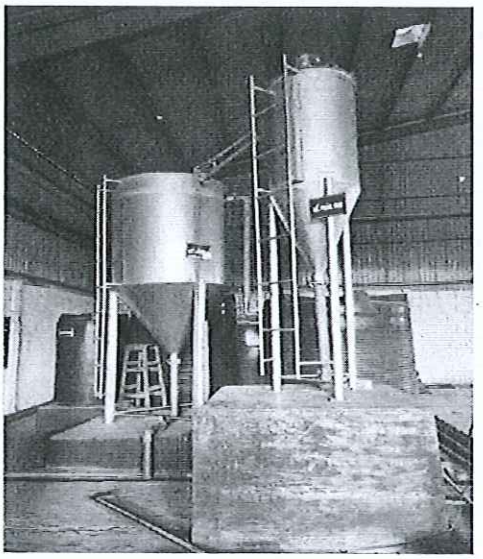


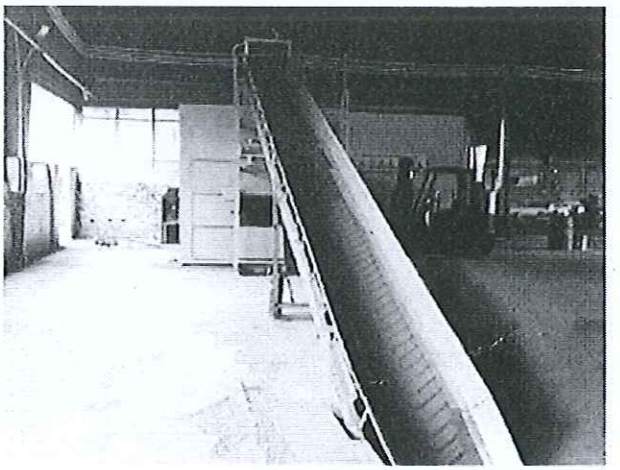
THU MUA VÀ TÁI CHẾ PHẾ LIỆU CÁC LOẠI



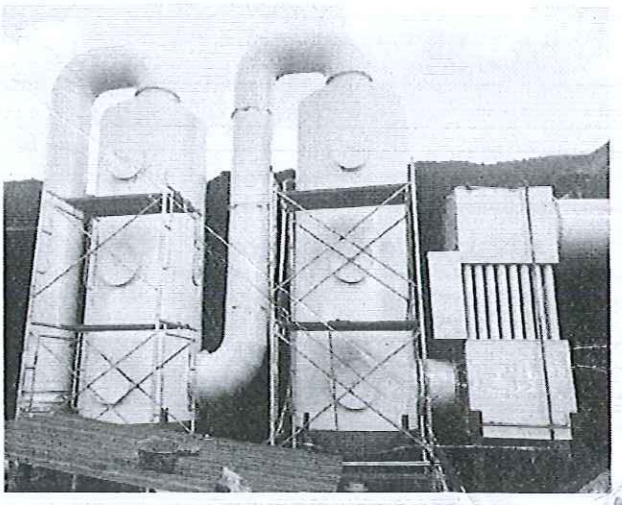


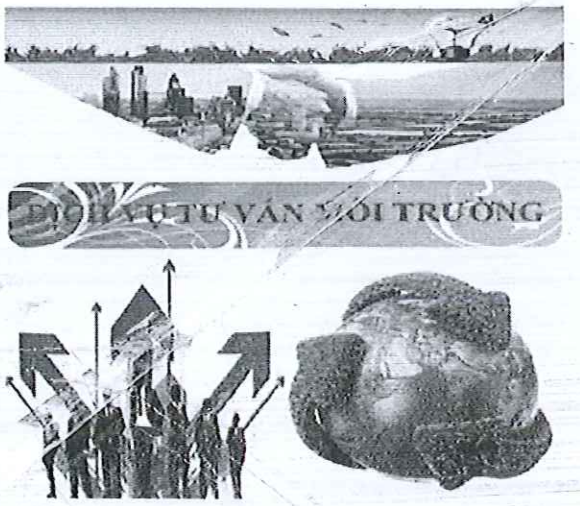
TƯ VẤN, THIẾT KẾ, THI CÔNG LẮP ĐẶT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI, KHÍ THẢI





TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG







NĂNG LỰC NHÂN SỰ

Hiện nay, Công ty có 186 cán bộ công nhân viên với, trình độ cao, kỹ thuật chuyên môn tốt và thợ lành nghề được thể hiện cụ thể như sau:

STT	HỌC VỊ	CHUYÊN NGÀNH	SL
01	Chuyên gia	Nhật	01
		Hàn	01
		Trung Quốc	01
02	Thạc sĩ	Quản lý & kỹ thuật môi trường	01
		Quản trị kinh doanh & tài chính	01
03	Kỹ sư, cử nhân	Quản lý môi trường	03
		Kinh tế môi trường	02
		Kỹ thuật môi trường	02
		Quản trị kinh doanh	05
04	Cao đẳng	Kỹ thuật xử lý chất thải	04
		Vận hành hệ thống xử lý nước thải	02
		Kỹ thuật cơ khí	03
05	Công nhân	Công nhân vận hành lò đốt	40
		Lái xe	20
		Thời vụ (phân loại rác)	100
		TỔNG NHÂN LỰC	186



CHỨNG CHỈ ISO

CERTIFICATE OF APPROVAL

No. 017-61222-E

This is to certify that the Management System at

SEN VANG ENVIRONMENT CO., LTD.

Of

Floor 2, 238 Ngo Gia Tu Street, Chanh Nghia Residential Area, Chanh Nghia Ward,
Thu Dau Mot City, Binh Duong Province, Vietnam.
Quarter 1B, Chanh Phu Hoa Ward, Ben Cat Town, Binh Duong Province, Vietnam.

Has been examined by assessors of QMS Certification Services
and found to be conforming to the requirements of:

ISO 14001:2015
Environmental Management Systems

In respect of the following activities:

Collection, Transportation and Treatment of Hazardous Waste.

This certificate is valid from 01/11/2021 to 31/10/2024
Original certification date: 07/11/2018
Issue Date: 01/11/2021

Gerry Bonner, CPEng, BEng, FIE Aust, Chairman - QMSCS Pty Ltd

To verify the validity of this certificate please visit www.jas-anz.org/register



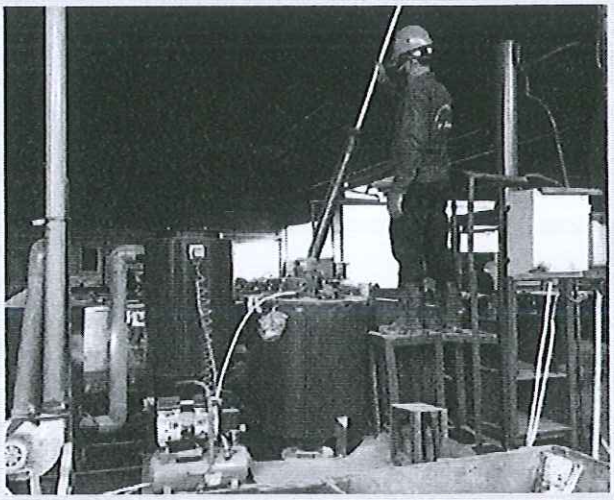
CƠ SỞ VẬT CHẤT

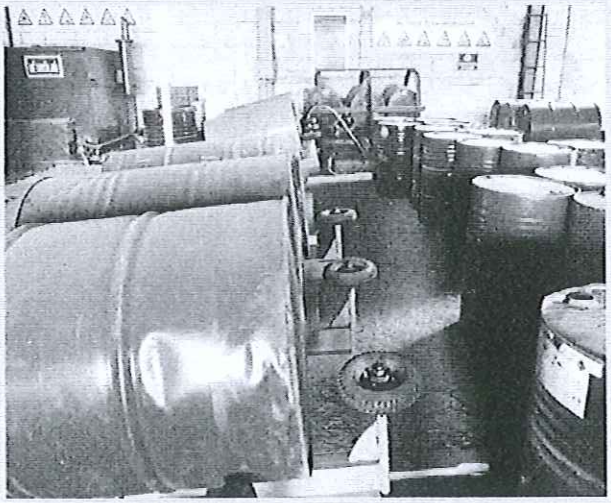
Để đảm bảo việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý các loại chất thải theo đúng quy định, trong quá trình hoạt động công ty không ngừng đầu tư, cải tiến các trang thiết bị và hệ thống xử lý chất thải. Hiện nay tại Nhà máy xử lý chất thải của công ty đã đầu tư các trang thiết bị cụ thể như sau:

STT	HỆ THỐNG XỬ LÝ	SỐ LƯỢNG	CÔNG SUẤT
01	Hệ thống lò đốt chất thải nguy hại	01	12 tấn/ngày
02	Hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng	01	25 m^3/ngày
03	Hệ thống tẩy rửa kim loại dính CTNH	01	12 tấn/ngày
04	Hệ thống súc rửa và tái chế thùng phuy	01	10 tấn/ngày
05	Hệ thống xử lý pin và ắc quy chì	01	04 tấn/ngày
06	Hệ thống xử lý bóng đèn	01	150 kg/ngày
07	Hệ thống máy xay	01	06 tấn/ngày
08	Hệ thống máy ép thủy lực	01	10 tấn/ngày
09	Hệ thống nghiền	01	05 tấn/ngày
10	Hệ thống ổn định hóa rắn	01	07 tấn/ngày
11	Hệ thống súc rửa thùng chứa	01	100 phuy/ngày
12	Xe nâng	02	2.5 tấn
13	Xe tải chuyên dụng	12	80 tấn/ngày
14	Xe bồn	02	24 tấn/ngày
15	Kho tập kết phân loại chất thải (800 m2)	01	
16	Kho lưu giữ và xử lý chất thải (1500 m2)	02	

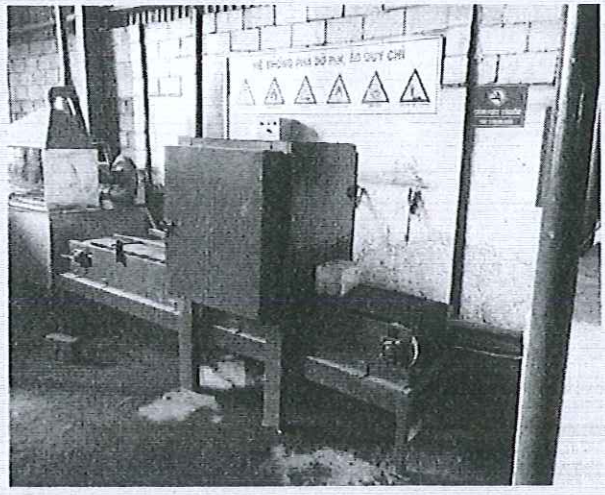
CƠ SỞ VẬT CHẤT







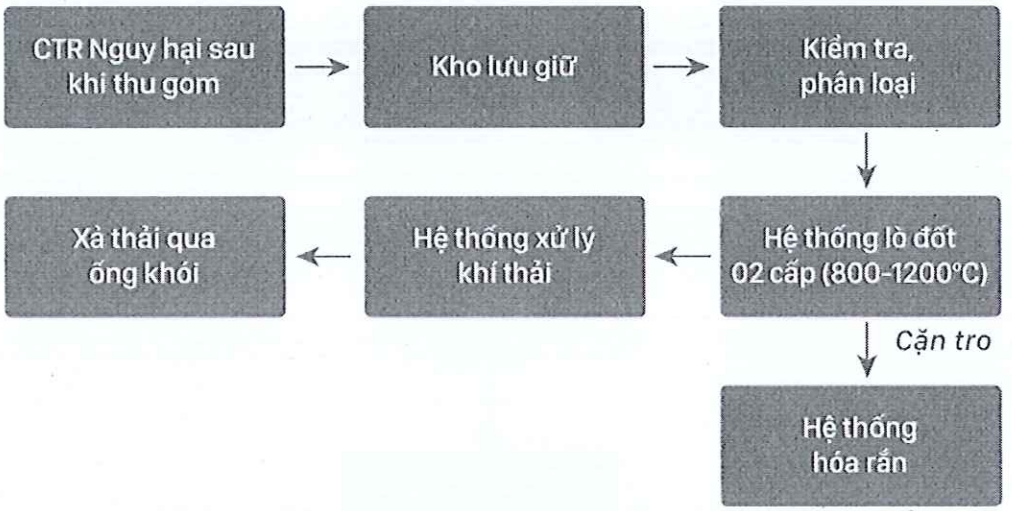




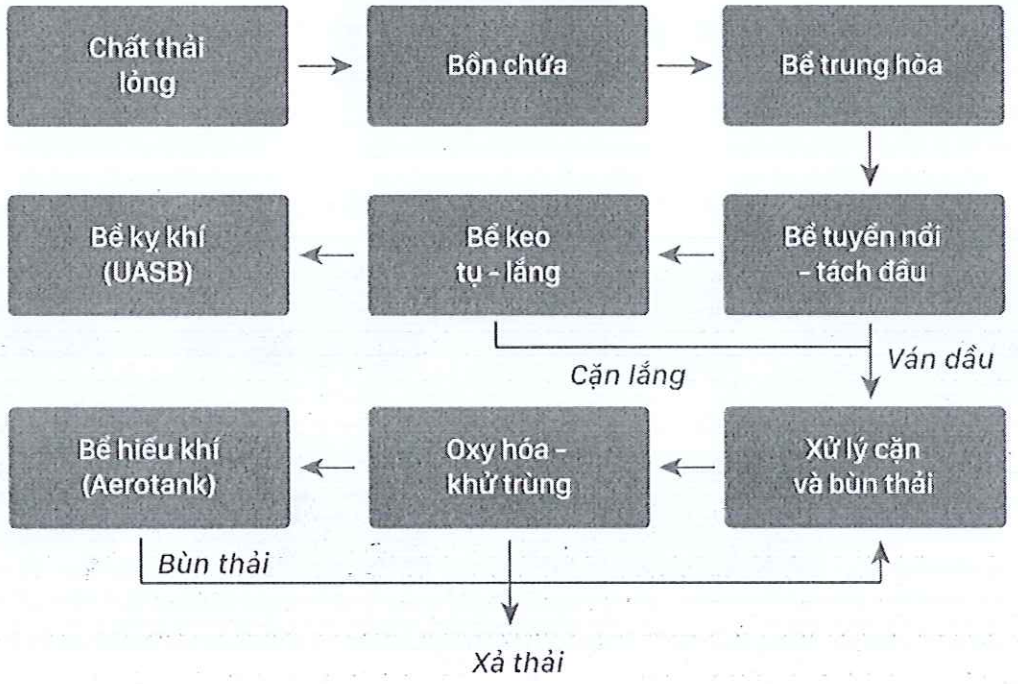


CÔNG NGHỆ VÀ NĂNG LỰC XỬ LÝ CHẤT THẢI

CHẤT THẢI RẮN NGUY HẠI

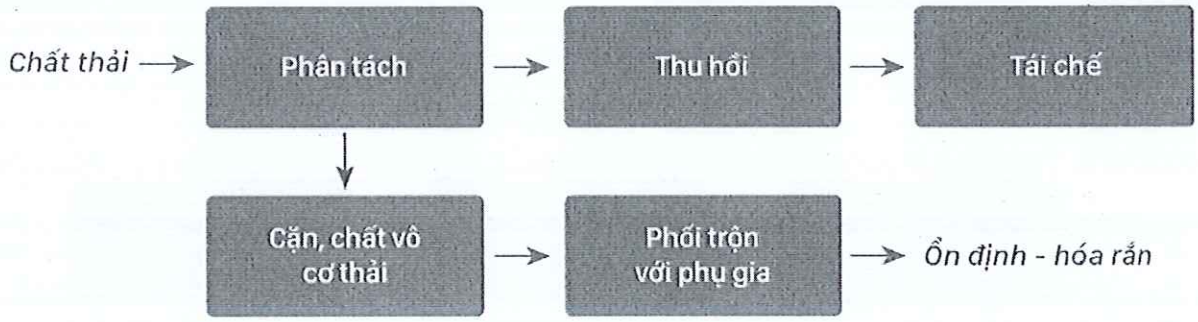


CHẤT THẢI LỎNG NGUY HẠI

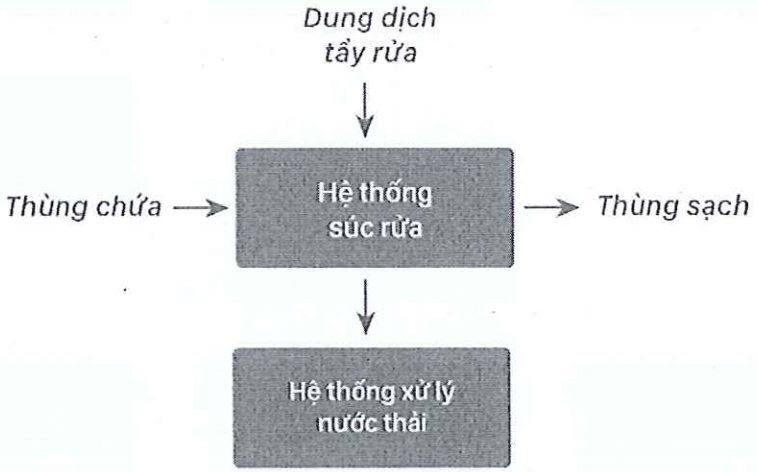


CÔNG NGHỆ VÀ NĂNG LỰC XỬ LÝ CHẤT THẢI

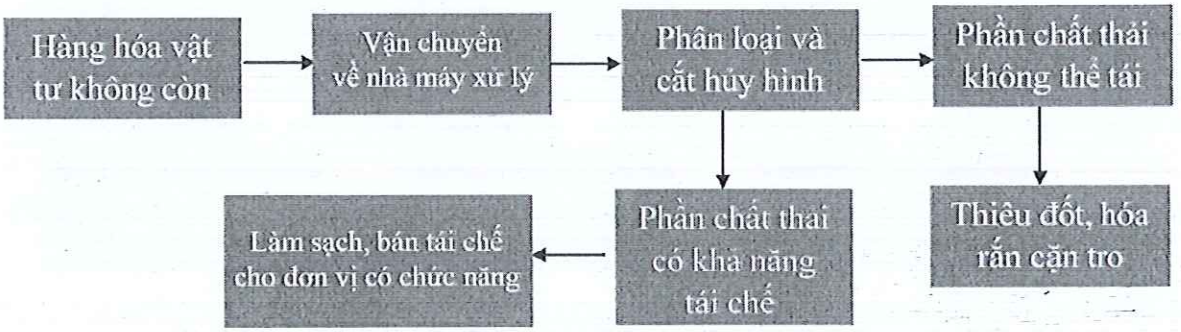
CHẤT THẢI VÔ CƠ NGUY HẠI



CÁC LOẠI CHAI LỌ, THÙNG CHỨA



QUY TRÌNH XỬ LÝ HÀNG HÓA KHÔNG CÒN GIÁ TRỊ SỬ DỤNG



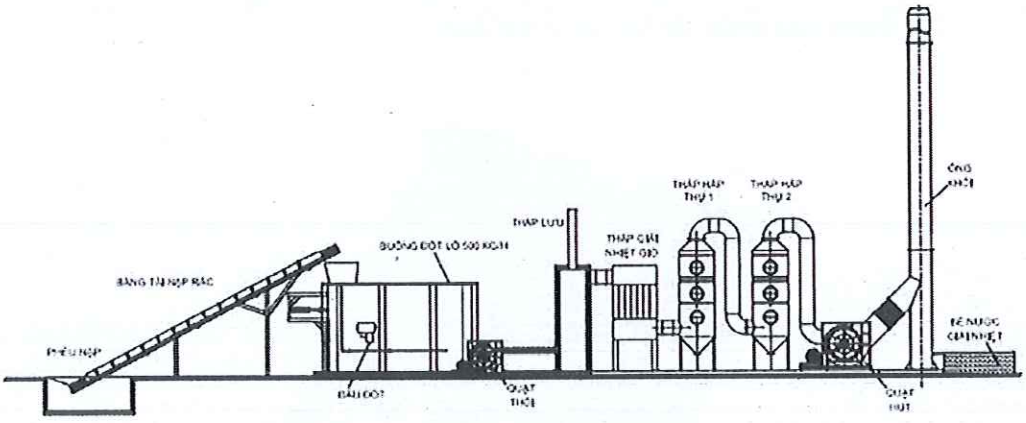


HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải chất thải nguy hại

Công ty thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, lưu trữ, xử lý và tiêu hủy tất cả chất thải nguy hại phát sinh của tất cả các ngành sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng và sinh hoạt ...

- **Chất thải rắn:** Bùn thải, cặn và hóa chất thải, bình ắc quy thải, cặn xỉ chì thải, sơn và mực thải, chất thải có chứa kim loại nặng, giẻ lau dính mực, sơn, dầu nhớt, bóng đèn thải, pin thải, mực in, hóa chất bảo vệ thực vật...
- **Chất thải lỏng:** Nước thải acid, nước và hóa chất giải nhiệt, nước thải nhiễm dầu, nước thải hấp thụ sơn, dung môi thải, hóa chất thải từ phòng thí nghiệm...
- **Các loại thùng chứa:** Thùng phuy sắt, phuy nhựa 220 lít, 120 lít, 60 lít ..., thùng thiếc dính sơn, keo, mực, chất kết dính..., lon chứa đựng hóa chất các loại.



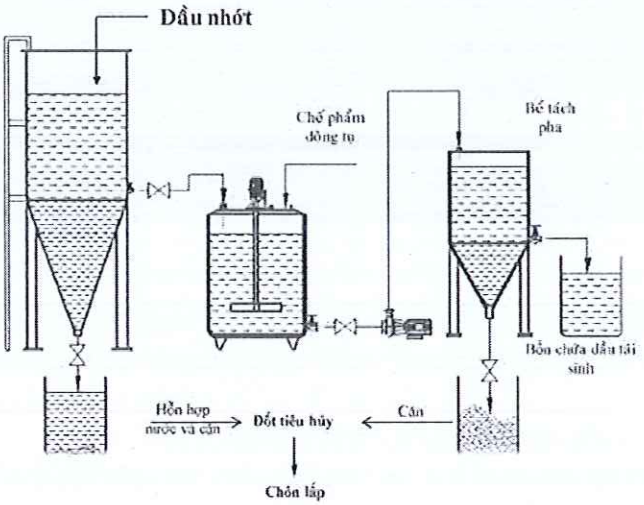
1. CÔNG DỤNG
- Thiêu đốt chất thải nguy hại, công nghiệp ...

2. ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:
- Công suất lò đốt: 500 Kg giờ
- Thời gian làm việc: 24 giờ ngày
- Nhiệt trị tính toán trung bình của chất thải: 4000Kcal Kg
- Độ ẩm của rác đưa vào lò đốt: <=20%
- Nhiên liệu sử dụng : Dầu Diesel (D.O)

3. ĐẶC ĐIỂM:
- Đốt nhiệt phân 2 cấp
- Nhiệt độ buồng đốt sơ cấp: (650 - 1.000) ± C
- Nhiệt độ buồng đốt thứ cấp: (1.050 - 1.200) ± C
- Điều khiển quá trình cháy và nhiệt độ lò tự động
- Thời gian lưu khí ở buồng thứ cấp: ≥ 2 giây
- Thiết kế, chế tạo lò: QCVN 30: 2012 BTNMT
- Khí thải tại ống khói thải đạt: QCVN 30: 2012 BTNMT
- Điều khiển quá trình cháy và nhiệt độ lò tự động

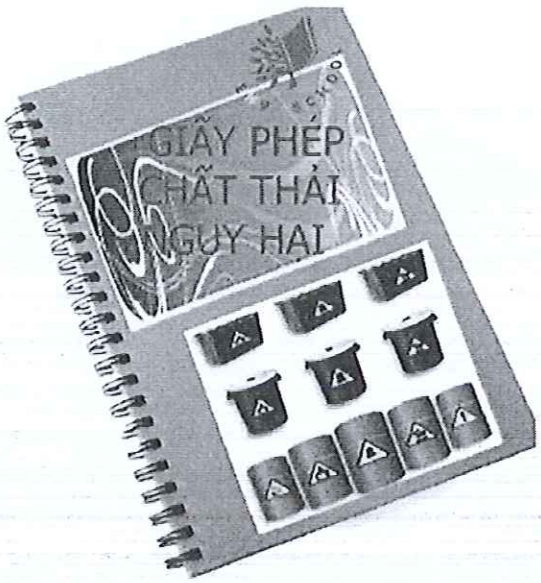
Thu mua và tái sinh, tái chế các loại phế liệu

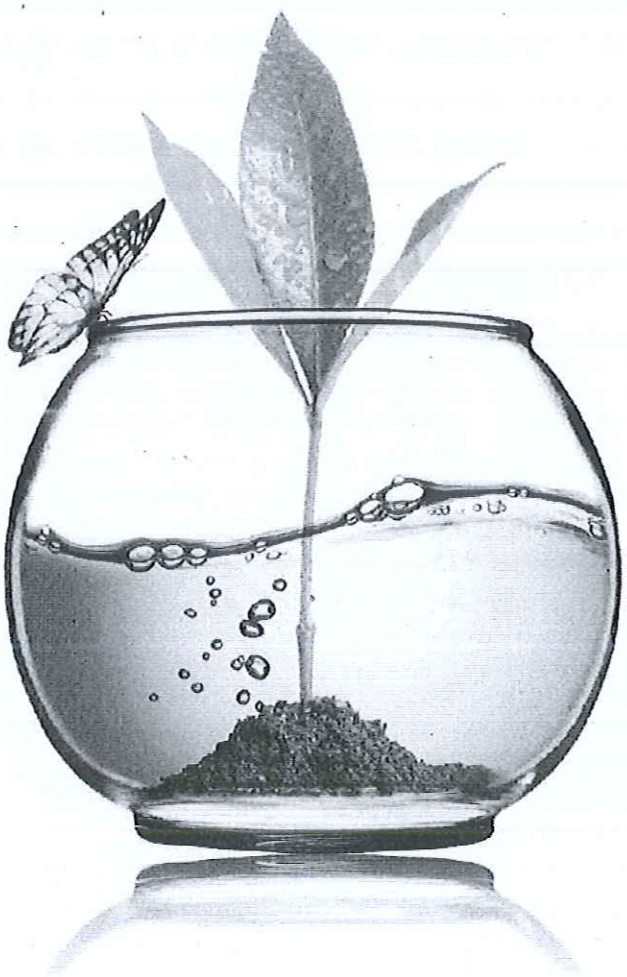
- Xử lý và tái sinh dầu nhớt thải.
- Xử lý và tái sinh kim loại màu: đồng, nhôm, chì, thiếc, sắt thép...
- Xử lý và tái sinh dung môi các loại.
- Xử lý và tái chế các chất thải công nghiệp khác như: giấy, nhựa, vải các loại.



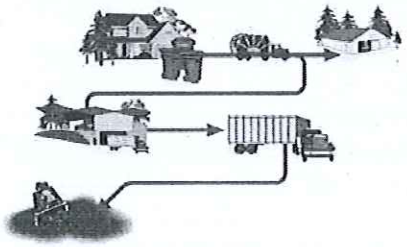
Dịch vụ và tư vấn về bảo vệ môi trường

- Tư vấn lập dự án đầu tư.
- Tư vấn, thiết kế, xây dựng, lắp đặt và vận hành các hệ thống xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn...
- Lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường, đăng ký chủ nguồn thải, và nghiệm thu công trình xử lý môi trường.
- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường.





CÁC VẤN ĐỀ AN TOÀN VÀ KIỂM SOÁT QUẢN LÝ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CÔNG TY SEN VÀNG



Công tác thu gom, vận chuyển CTNH

- Các công nhân thực hiện thu gom chất thải phải trang bị đầy đủ các dụng cụ, thiết bị bảo hộ lao động trước khi thực hiện thu gom chất thải.
- Phương tiện vận chuyển CTNH là các loại xe chuyên dụng (xe tải thùng kín, xe bồn) được kiểm tra, kiểm định và vệ sinh sạch trước khi ra vào kho chất thải.
- Trên các phương tiện vận chuyển CTNH có dán bảng cảnh báo, trang bị đầy đủ các dụng cụ bảo hộ lao động và các trang thiết bị ứng phó, khắc phục sự cố (nếu có) như : xẻng, xô, bạt, bình chữa cháy, cát và các bao bì thùng chứa.
- Chất thải nguy hại trên phương tiện vận chuyển phải được ràng buộc cẩn thận, hạn chế thấp nhất khả năng rò rỉ vào môi trường.



Công tác lưu giữ chất thải nguy hại

- Các loại bao bì, thùng chứa chất thải nguy hại phải có chất lượng tốt, không bị lỗi kỹ thuật, không phản ứng hóa học với chất thải chứa trong bao bì. Bao bì phải được đóng kín và không để chất thải nguy hại dính bên ngoài bao bì.
- Chất thải nguy hại lưu giữ trong kho phải được dán nhãn cảnh báo theo quy định. Việc phân kho lưu trữ chất thải được thực hiện dựa trên tính tương thích của các loại chất thải.
- Mọi nhân viên hoạt động trong kho chứa phải được trang bị các trang thiết bị bảo hộ và vận hành kho chứa theo các chỉ dẫn an toàn sau:
  - Bảng dữ liệu an toàn của hóa chất (MSDS)
  - Các hướng dẫn công tác an toàn, công tác vệ sinh
  - Các hướng dẫn và những biện pháp ứng cứu khi có sự cố.



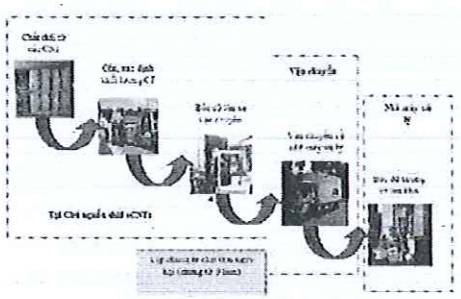
Đảm bảo an toàn lao động và sức khỏe công nhân

- Thường xuyên bảo trì máy móc thiết bị để đảm bảo an toàn cho nhân viên vận hành.
- Thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho công nhân viên để bố trí công việc phù hợp với sức khỏe mỗi người.
- Trang bị các thiết bị bảo hộ lao động và buộc tất cả nhân viên vận hành máy móc phải mang thiết bị bảo hộ.
- Thực hiện đầy đủ chính sách bảo hiểm y tế, chế độ bệnh nghề nghiệp/ tai nạn lao động cho toàn bộ nhân viên công ty.



Giám sát môi trường

- Nước thải trước khi thải vào hệ thống thoát nước đều được phân tích các chỉ tiêu cơ bản bởi nhân viên vận hành hệ thống.
- Sản phẩm hóa rắn và khí thải lò hơi sẽ được kiểm tra định kỳ bởi các đơn vị phân tích mẫu tiến hành đo đạc phân tích.
- Ngoài ra, theo định kỳ , công ty tiến hành báo cáo việc giám sát chất lượng môi trường tại Nhà máy và tình hình xử lý chất thải nguy hại cho Sở Tài Nguyên & Môi Trường, Cục Quản Lý Môi Trường... Các kết quả phân tích định kỳ sẽ được công ty đính kèm trong các báo cáo nhằm tạo thuận lợi cho các cơ quan nhà nước trong công tác quản lý môi trường.



Công tác xử lý chất thải nguy hại

- Các loại chất thải nguy hại được xử lý phù hợp với tiêu chuẩn và quy định của chính phủ Việt Nam.
- Máy móc thiết bị xử lý thường xuyên được kiểm tra bảo dưỡng định kỳ nhằm mang lại hiệu quả xử lý cao nhất và đảm bảo an toàn cho nhân viên vận hành.
- Công nhân vận hành máy được đào tạo hoàn chỉnh, thường xuyên được kiểm tra và đào tạo nâng cao khả năng chuyên môn.
- Thường xuyên nghiên cứu các giải pháp xử lý chất thải mới, đảm bảo xử lý triệt để nhất với chi phí thấp nhất.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2021

GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
(Cấp lần 2)

I. Thông tin chung về chủ xử lý CTNH:

Tên: Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng

Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, khu dân cư Chánh Nghĩa, phường Chánh Nghĩa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274 2461222 Hotline: 0913521144 E-mail: moitruongsenvang@gmail.com

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3701224331 Ngày cấp (thay đổi lần thứ 14) 29/5/ 2020.

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

II. Nội dung cấp phép:

1. Được phép thực hiện dịch vụ vận chuyển và xử lý CTNH cho các chủ nguồn thải trên địa bàn hoạt động theo Mục 1 của Phụ lục I kèm theo.
2. Được phép sử dụng, vận hành các phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo Mục 2 của Phụ lục I kèm theo.
3. Được phép vận chuyển và xử lý các loại CTNH theo Mục 3 của Phụ lục I kèm theo.
4. Được phép thực hiện những điều chỉnh theo quy định tại các Phụ lục khác kèm theo (nếu có).

III. Điều khoản thi hành:

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày: *03 / 02/* 2026 và thay thế Giấy phép xử lý CTNH mã số QLCTNH: 5-6.038.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần đầu ngày 07 tháng 02 năm 2018.

Nơi nhận:
- Như phần I;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bình Dương;
- Sở TN&MT tỉnh Bình Dương;
- Văn phòng TN&TKQ;
- Lưu: VT, TCMT, QLCT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

IV. CÁC YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI CHỦ XỬ LÝ CTNH

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý CTNH và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.
2. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất hữu cơ halogen (PCB), Cd, Pb, Hg vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng CTNH.
3. Công suất nạp chất thải thuộc nhóm bùn thải và hắc ín thải vào lò đốt CTNH không vượt quá 30% công suất được cấp phép xử lý tại lò đốt CTNH (không kể các chất thải phối trộn khác); công suất nạp chất thải thuộc nhóm dầu thải và dung môi thải dễ cháy vào lò đốt không được vượt quá 8% công suất được cấp phép xử lý tại lò đốt CTNH.
4. Lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục đối với một số thông số môi trường đặc thù trong khí thải của lò đốt CTNH công suất 500 kg/giờ, hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2021.
5. Đối với sản phẩm sau tái chế, trong trường hợp đưa ra lưu hành trên thị trường thì phải thực hiện việc công bố tiêu chuẩn sản phẩm hàng hóa theo quy định.
6. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.
7. Khi có nhu cầu thay đổi phương án xử lý trên cơ sở các hệ thống, thiết bị chuyên dụng sơ chế, xử lý đã được cấp phép thì phải có văn bản giải trình gửi cơ quan cấp phép để xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện.
8. Lập nhật ký vận hành các hệ thống xử lý và sổ theo dõi số lượng, chất lượng các sản phẩm tái chế hoặc thu hồi từ CTNH, lưu trữ với thời hạn ít nhất 05 năm để cơ quan nhà nước kiểm tra, giám sát.
9. Được phép sử dụng các phương tiện, thiết bị chuyên dụng được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải thông thường có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép.
10. Đảm bảo lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và kho lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép.
11. Thực hiện các yêu cầu khác (nếu có) của cơ quan cấp phép trong quá trình hoạt động.

V. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ XỬ LÝ

Cơ sở xử lý (duy nhất): Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp và nguy hại - Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng.

Địa chỉ: Khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0948152094. E-mail: moitruongsenvang@gmail.com

VI. XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại, các công trình bảo vệ môi trường sau đây đã được kiểm tra, xác nhận, cụ thể như sau:

- Hệ thống xử lý khí thải lò đốt CTNH công suất 500 kg/giờ, gồm: tháp lưu nhiệt và tách bụi, thiết bị giải nhiệt bằng khí, tháp hấp thụ 1 và 2, ống khói. Thông số quan trắc: Lưu lượng, nhiệt độ, oxy dư, bụi tổng, HCl, CO, SO_2, NO_x, Hg, Cd, Pb, tổng các kim loại nặng khác, tổng hydrocacbon, đioxin/furan. Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 30:2012/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp;

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang, gồm: lọc bụi túi vải, tháp hấp phụ bằng than hoạt tính, ống thải. Thông số quan trắc: Bụi tổng. Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- Hệ thống xử lý nước thải công suất 25 m^3/ngày.đêm, gồm: bể chứa nước thải, thiết bị tuyển nổi, bể điều hòa, bể phản ứng, bể lắng 1, bể kỵ khí, bể hiếu khí, bể lắng 2, bể khử trùng, bể chứa nước sau xử lý, sân phơi bùn. Nước thải sau xử lý được tuần hoàn, tái sử dụng trong nhà máy, phần còn lại được bơm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Bình Dương để tiếp tục xử lý theo quy định. Thông số quan trắc: Nhiệt độ, màu, pH, BOD_5, COD, TSS, As, Hg, Pb, Cd, Cr^{3+}, Cr^{6+}, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, tổng xianua, tổng phenol, tổng dầu mỡ khoáng, sunfua, florua, amoni, tổng N, tổng P, clorua, Cl dư. Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Hệ thống thu gom nước thải: nước thải sinh hoạt được xử lý bằng bể tự hoại, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải để xử lý tiếp; nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Nhà máy được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải;

- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của Nhà máy.

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX cấp lần 2 ngày tháng năm 2021)

1. Địa bàn hoạt động được phép (quy định tại Bảng 3, Phụ lục 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT).

Vùng	Tỉnh
Đông Nam Bộ	Toàn bộ vùng
Đồng bằng sông Cửu Long	Toàn bộ vùng

2. Danh sách phương tiện, thiết bị được phép vận hành:

TT	Phương tiện, thiết bị	Số lượng	Loại hình
I	**Nhóm phương tiện, thiết bị xử lý chất thải nguy hại**		
1	Lò đốt chất thải nguy hại, công suất 500 kg/giờ	01	Thiêu hủy
2	Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang, công suất 200 bóng/ngày (tương đương 7 kg/giờ)	01	Xử lý
3	Hệ thống xử lý nước thải, công suất 25 m^3/ngày	01	Xử lý
4	Hệ thống tẩy rửa kim loại, nhựa, công suất 500 kg/giờ	01	Sơ chế/Xử lý
5	Hệ thống súc rửa, tái chế thùng phuy, công suất 18 thùng phuy/giờ (tương đương 450 kg/giờ)	01	Sơ chế/Tái chế
6	Hệ thống tái chế bình ắc quy, công suất 100 ắc quy/ngày (tương đương 150 kg/giờ)	01	Xử lý
7	Hệ thống ổn định, hóa rắn, công suất 2 tấn/ngày	01	Hóa rắn
II	**Phương tiện vận chuyển**		
1	Nhóm xe tải thùng hở có phủ bạt kín: - Xe VEAM BKS 61C-105.69, tải trọng 2.490 kg - Xe VEAM BKS 61C-104.63, tải trọng 2.490 kg - Xe VEAM BKS 61C-189.06, tải trọng 7.360 kg - Xe VEAM BKS 61C-189.49, tải trọng 7.360 kg - Xe KIA BKS 61C-144.82, tải trọng 2.400 kg - Xe THACO BKS 61C-126.38, tải trọng 8.000 kg - Xe VIET TRUNG 61C-293.90, tải trọng 19.500 kg - Xe SHACMAN 61C-312.72, tải trọng 22.200 kg	08	Vận chuyển
2	Nhóm xe tải thùng kín: - Xe HYUNDAI 61C-064.39, tải trọng 2.400 kg	01	Vận chuyển
III	**Nhóm phương tiện đóng gói, lưu giữ**		
1	Kho tập kết và phân loại chất thải, diện tích hữu dụng 200 m^2 (trong nhà xưởng 1), năng lực lưu giữ tối đa: 200 m^2 x 3 m = 600 m^3.	01	Lưu giữ
2	Kho lưu giữ CTNH, diện tích hữu dụng 300 m^2 (trong nhà xưởng 2), năng lực lưu giữ tối đa: 300 m^2 x 3 m = 900 m^3	01	

3	Bồn nhựa, thể tích 1 m^3	Theo nhu cầu thực tế	Lưu chứa, đóng gói
4	Thùng phuy nhựa, sắt 200 lít		
5	Bao bì mềm PE, PP hai lớp		

3. Danh sách CTNH được phép vận chuyển, xử lý:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng được phép (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
I	**Chất thải đưa vào lò đốt**		**3.600.000**			
I	Nhóm bùn thải					
1.1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn	Không quá 1.080.000 kg/năm	01 04 07 02 05 01 03 01 08 03 02 08 03 03 08 03 04 08 03 05 08 03 06 08 03 07 08 04 02 04 10 02 03 12 06 02 12 06 05 12 06 06 12 06 07 12 06 08 12 07 05 12 09 03	Thiêu hủy trong lò đốt, tro hóa rắn. Với dạng lỏng, trước khi đốt phối trộn với vật liệu có khả năng thấm hút (mùn cưa)	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
1.2	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	Bùn/ Rắn		05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 05 07 01 05		
1.3	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại	Bùn		04 02 05 05 10 01 07 01 04 07 01 08 07 03 07 08 01 02 08 02 02 08 03 02 11 05 02 12 02 02 12 09 01 12 09 02 17 07 01		

1.4	Bùn thải lần đầu	Bùn	Không quá 1.080.000 kg/năm	01 03 01 01 03 02 01 04 01 01 04 02 01 04 03 01 04 05 07 03 09 15 02 13 17 05 02 17 05 03	Thiêu hủy trong lò đốt, tro hóa rắn. Với dạng lỏng, trước khi đốt phối trộn với vật liệu có khả năng thấm hút (mùn cưa)	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Các loại hắc ín (tar) thải	Rắn/ Bùn		01 04 06 01 05 01 05 02 05 05 07 03 11 03 01 11 03 02 12 07 02		
3	Các loại dầu thải, nhiên liệu thải và dung môi thải		Không quá 288.000 kg/năm			
3.1	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng		07 03 02 07 03 05		
3.2	Dầu thuỷ lực	Lỏng		17 01 05 17 01 06 17 01 07		
3.3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	Lỏng		17 02 02 17 02 03 17 02 04		
3.4	Dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải	Lỏng		17 03 03 17 03 04 17 03 05		
3.5	Dầu đáy tàu	Lỏng		17 04 01 17 04 02 17 04 03		
3.6	Các loại dầu thải khác	Lỏng		01 04 04 01 04 09 08 02 05 12 02 03 12 06 04 15 01 07 15 02 05 16 01 08 17 05 04 17 07 03		
3.7	Các loại nhiên liệu thải (trừ xăng thải)	Lỏng		17 06 01 17 06 02 17 06 03		
3.8	Hợp chất thải, chất thải có chứa dung môi	Rắn/ Lỏng		08 04 01 10 01 01 10 02 01		

4	Các chất thải lẫn dầu	Rắn		04 01 01 05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06 17 07 02 19 07 01	Thiêu hủy trong lò đốt, tro hóa rắn. Với dạng lỏng, trước khi đốt phối trộn với vật liệu có khả năng thấm hút (mùn cưa)	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
5	Cặn phản ứng					
5.1	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất từ quá trình sản xuất, điều chế và sử dụng hóa chất hữu cơ	Rắn/ Lỏng		03 01 05 03 02 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 06 05 03 07 05		
5.2	Các loại cặn thải chứa các thành phần nguy hại khác	Rắn/ Lỏng		01 01 01 01 01 02 06 01 06 19 10 02		
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc đã qua sử dụng và bã lọc	Rắn		01 04 10 03 01 07 03 02 07 03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07 12 01 01 12 07 01		
7	Hóa chất, dung dịch, dược phẩm thải nguy hại					
7.1	Các chất bảo quản gỗ	Rắn		09 02 01 09 02 03 09 02 04 09 02 05 02 11 01		
7.2	Chất thải y tế như bông băng (không bao gồm chất thải bệnh viện)	Rắn/ Lỏng	Không quá 10.000 kg/năm	13 01 01 13 01 02 13 01 03		
7.3	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất thải	Rắn/ Lỏng		13 02 02 15 01 08 15 02 06 16 01 05 19 05 03 19 05 04		
7.4	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng, chế biến hoá chất hữu cơ	Rắn/ Lỏng/ Bùn		02 10 01 03 04 09 03 05 09		

7.5	Các loại hóa chất thải khác	Rắn/ Lỏng/ Bùn		02 03 01 02 09 01 16 01 04 19 01 02 19 05 02 19 09 01 19 09 02 19 09 03 19 09 04	Thiêu hủy trong lò đốt, tro hóa rắn. Với dạng lỏng, trước khi đốt phối trộn với vật liệu có khả năng thấm hút (mùn cưa)	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
8	Mực in, sơn, chất kết dính có thành phần nguy hại	Rắn/ Lỏng		08 01 01 08 01 03 08 01 04 08 02 01 08 02 04 08 03 01 08 03 03 10 02 02 15 02 09 16 01 09 17 08 05		
9	Chất thải dễ cháy có các thành phần nguy hại	Rắn/ Lỏng		12 02 04 12 07 06 12 02 05 12 02 06		
10	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại	Rắn		02 08 01 03 02 10		
11	Thủy tinh, nhựa, gỗ thải và mùn cưa có các thành phần nguy hại	Rắn		09 01 01 11 02 01 12 08 01 16 01 14		
12	Muối, dung dịch muối và chất thải có chứa kim loại nặng	Rắn/ Lỏng		02 03 02 02 03 03 02 04 01 02 04 03 02 06 01		
13	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng			15 01 02 15 02 02		
14	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác.	Lỏng		03 01 01 03 01 03 03 02 01 03 02 03 03 03 01 03 03 03 03 04 01 03 04 03 03 05 01 03 05 03 03 06 01 03 06 03 03 07 01 03 07 03 08 01 05 16 01 01 17 08 03		

15	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn		02 11 02 12 01 04	Thiêu hủy trong lò đốt, tro hóa rắn. Với dạng lỏng, trước khi đốt phối trộn với vật liệu có khả năng thấm hút (mùn cưa)	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
16	Váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước	Lỏng/ Bùn		05 02 04 05 03 02 05 04 05 05 07 02		
17	Bao bì mềm thải	Rắn		14 01 05 18 01 01 18 02 01		
18	Chất thải từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu nước	Rắn/ Lỏng		17 05 01 17 05 06		
19	Các loại chất thải có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	Rắn/ Lỏng/ Bùn		19 03 01 19 03 02 19 12 02 19 12 03		
20	Chất xúc tác đã qua sử dụng	Rắn/ Lỏng		19 08 01 19 08 02 19 08 03 19 08 04		
21	Vật liệu lọc, sáp mỡ thải đã qua sử dụng	Rắn		07 03 06 17 07 04		
22	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng	Rắn		07 01 09 12 06 01		
23	Bo mạch điện tử chứa thành phần nguy hại (không bao gồm thiết bị điện tử)			15 01 09 15 02 14 16 01 13 19 02 06		
24	Các loại chất thải nguy hại khác	Rắn/ Lỏng/ Bùn		01 01 03 01 02 01 03 02 09 04 01 03 05 08 04 05 08 05 05 09 04 05 09 05 05 10 02 05 10 03 05 11 01 07 01 07 07 01 10 07 02 02 07 04 01 10 01 02 12 01 03 12 02 01 12 08 02 14 02 02 19 01 01 19 12 01 19 12 05		

II	**Bóng đèn huỳnh quang thải**		**16.800**	16 01 06	Xử lý bằng hệ thống xử lý bóng đèn, chất thải phát sinh hóa rắn	QCVN 19 : 2009/BTNMT QCVN 07 : 2009/BTNMT
III	**Chất thải đưa vào hệ thống xử lý nước thải**		**1.980.000**			
1	Bazơ thải và chất thải có tính bazơ	Lỏng	Không quá 99.000 kg/năm	01 04 08 02 02 01 02 02 02 07 01 03 12 07 04 16 01 03	Được sử dụng dưới dạng hóa chất để trung hòa tại hệ thống xử lý nước thải, bùn thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn tại hệ thống ổn định, hóa rắn	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
2	Axit thải và chất thải tính axit	Lỏng/ bùn		02 01 01 02 01 02 02 01 03 02 01 04 02 01 05 02 01 06 04 01 02 07 01 01 07 01 02 08 02 03 16 01 02 19 06 04		
3	Nước thải lẫn dầu	Lỏng		12 07 03 15 02 11 15 02 12 17 01 03 17 05 05	Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải, bùn thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn tại hệ thống ổn định, hóa rắn	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
4	Dung dịch nước tẩy rửa thải	Lỏng		07 01 06 16 01 10		
5	Nước thải từ các quá trình xử lý khí thải	Lỏng		12 01 02		
IV	**Thùng phuy thải**		**2.160.000**	14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Tẩy rửa tại hệ thống súc rửa thùng phuy, nước thải phát sinh đưa về hệ thống xử lý nước thải	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT

V	**Chất thải đưa vào hệ thống tẩy rửa kim loại, nhựa**		**1.200.000**			
1	Phế liệu kim loại, nhựa dính chất thải nguy hại	Rắn		07 03 11 11 04 01 11 04 02	Tẩy rửa; nước thải phát sinh đưa về hệ thống xử lý nước thải	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
2	Thiết bị, bộ phận của phương tiện giao thông vận tải đường bộ có các thành phần nguy hại	Rắn		15 01 01 15 02 07		
3	Chi tiết phanh, thiết bị điện có chứa amiang	Rắn		15 01 06 19 02 04	Bóc tách amiang hóa rắn, tẩy rửa thu hồi kim loại, nhựa; Nước thải phát sinh được đưa về hệ thống xử lý nước thải	
4	Bình chứa áp suất thải chưa đảm bảo rỗng hoàn toàn	Rắn		13 03 01 19 05 01 18 01 02	Xử lý sơ bộ cắt vỏ bình, sau đó đưa vào hệ thống tẩy rửa thu hồi kim loại, nước thải phát sinh được đưa về hệ thống xử lý nước thải	
VI	**Ắc quy chì thải**		**360.000**	16 01 12 19 06 01 19 06 05	Súc rửa, phá dỡ thu hồi nhựa và chì, nước thải đưa về hệ thống xử lý nước thải	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
VII	**Chất thải đưa vào hệ thống ổn định, hóa rắn**		**600.000**			
1	Các loại tro xỉ	Rắn		04 02 01 04 02 02 05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 03 01 05 07 01 07 04 02 12 01 05 12 01 06 12 04 01	Nghiền nhỏ, phối trộn xi măng, cát dá để hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT

2	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn		04 02 03 05 02 08 05 04 02 05 05 02 06 01 04 06 02 01 06 03 02		
3	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	Rắn		05 02 06 05 02 07 05 05 01 05 07 04 05 08 02 05 08 03 05 09 02 05 09 03 12 01 07		
4	Vật liệu mài	Rắn		06 01 03 07 03 08 07 03 10 15 02 08		
5	Các loại vật liệu cách nhiệt và vật liệu xây dựng thải	Rắn		11 01 01 11 05 01 11 05 03 11 06 02 11 07 01 11 08 03 15 02 10	Nghiền nhỏ, phối trộn xi măng, cát đá để hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
6	Vật liệu lót và chịu lửa thải	Rắn		19 11 01 19 11 02 19 11 03		
7	Chất thải có chứa amiang	Rắn		02 07 01 02 11 03 06 03 01 11 06 01 11 06 03		
8	Xỉ và váng bọt	Rắn		05 08 06 05 09 06		
9	Lõi khuôn đúc thải có các thành phần nguy hại	Rắn		05 08 01 05 09 01		
10	Chất thải từ quá trình sản xuất thủy tinh và gốm sứ, gạch ngói, tấm ốp…	Rắn		06 01 01 06 01 02 06 02 02		

11	Các chất thải khác	Rắn		02 09 01 02 11 04 05 02 11 05 11 02 12 04 02 19 06 02 19 12 04	Nghiền nhỏ, phối trộn xi măng, cát đá để hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
	Tổng số lượng		**9.916.800**			

4. Hồ sơ kèm theo Giấy phép:

Bộ Hồ sơ sau đây được Bộ Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy phép và Phụ lục của Giấy phép này:

Bộ hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép xử lý CTNH với dòng chữ sau trang bìa: "Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có mã số QLCTNH: 5-6.038.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 2 ngày *03* tháng *02* năm 2021./.

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 4425/STNMT-CCBVMT
Vv kiểm tra, xác nhận công trình xử lý nước thải của Công ty TNHH Samil Tong Sang Vina

Bình Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Kính gửi: Công ty TNHH Samil Tong Sang Vina

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận công trình xử lý nước thải của Công ty TNHH Samil Tong Sang Vina. Sau khi xem xét hồ sơ và kiểm tra thực tế tại Công ty, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Công ty TNHH Samil Tong Sang Vina đã đầu tư xây dựng và lắp đặt công trình xử lý nước thải với công suất thiết kế 250 m^3/ngày. Công trình xử lý nước thải gồm các hạng mục như sau:

Nước thải → Bể thu gom → Bể gạn dầu → Bể điều hòa → Bể xử lý sinh học → Bể lắng → Bể khử trùng → Thải ra môi trường (cống thoát nước trên đường Thuận Giao 21).

Tại thời điểm kiểm tra ngày 11 tháng 12 năm 2014, nước thải sau khi qua công trình xử lý đạt quy chuẩn quy định (QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với $k_q = 0,9$; $k_f = 1,1$). Kèm theo kết quả thử nghiệm số TC 178-179 1214 ngày 18 tháng 12 năm 2014 của Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường Bình Dương.

Về mặt môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường đồng ý cho Công ty TNHH Samil Tong Sang Vina đưa công trình xử lý nước thải đã xây dựng đi vào hoạt động. Trong quá trình hoạt động, Công ty TNHH Samil Tong Sang Vina phải:

- Luôn vận hành công trình xử lý nước thải, đảm bảo toàn bộ nước thải phát sinh được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường.

- Tổ chức quan trắc chất lượng môi trường hàng quý và lập báo cáo giám sát môi trường 1 năm/lần gửi về Chi cục Bảo vệ môi trường để xem xét, theo dõi.

- Duy trì kê khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp và định kỳ hàng quý gửi về Chi cục Bảo vệ môi trường theo đúng quy định.

Ngoài ra, Công ty phải lập hồ sơ đề nghị xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết và gửi Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét theo quy định tại khoản 2 Điều 39 của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ; thành phần hồ sơ được quy định cụ thể tại Điều 12 của Thông tư 01/2012/TT-BTNMT ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển đến Công ty TNHH Samil Tong Sang Vina để biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, CCBVMT, Huy.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Hồng Nguyên

BREM

VIMCERTS-002
VILAS-084

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG

ĐT: 0650 3897628 FAX: 0650 3824753
Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ. Phường Phú Lợi.
Thành phố Thủ Dầu Một. tỉnh Bình Dương

Phụ lục 4
TT-TN-QLM/04

Số: TC 178-179/ 1214
Mã mẫu: TCCC/178-179

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Ngày:18/12/2014
Trang:1/1

1. ***Tên mẫu:*** NƯỚC THẢI
2. ***Nơi lấy mẫu:*** *CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA*
3. ***Ngày lấy mẫu:*** *11 12 2014*
4. ***Điều kiện lấy mẫu:***
5. ***Ngày nhận mẫu:*** *11 12 2014* ***Ngày thử nghiệm:*** 12/12/2014
6. ***Đơn vị gởi mẫu:*** *CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG*
7. ***Kết quả:***

Stt	Chỉ tiêu/ đơn vị	Phương pháp thử/ thiết bị đo	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT (A)
			TCCC/178	TCCC/179	
1	Xác định pH	TCVN 6492-2011 (*)	6.1	6.3	6-9
2	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) (mg O_2/L)	TCVN 6491-99 (*)	109	10	74
3	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD_5) (mg O_2/L)	TCVN 6001-1-2008 (*)	55	6	30
4	Xác định hàm lượng chất rắn lơ lửng (SS) (mg/L)	TCVN 6625-2000 (*)	100	9	50
5	Xác định hàm lượng nitơ tổng (Tổng N) (mg/L)	TCVN 6638-2000 (*)	4.2	8.4	20
6	Xác định hàm lượng phospho tổng (Tổng P) (mg/L)	TCVN 6202-2008 (*)	1.45	0.52	4
7	Coliform (MPN/100mL)	TCVN 6187-1-09	-	50	3.000

Ghi chú: Q≤50m^3/ S. Kq = 0.9; 50< F≤ 500 m^3/ ngày đêm. Kf = 1.1
(*) được công nhận theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025
TCCC/178: Tại bể gom đầu vào
TCCC/179: Sau hệ thống xử lý nước thải
Mẫu vẫn còn nguyên niêm phong khi nhận mẫu

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

NGUYỄN CHÍ CƯỜNG

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

ThS.LÊ THỊ PHÚ

Chú thích: *Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan Trắc Tài Nguyên & Môi Trường*

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: ...375..... /2023/5-6.038.VX

1 . Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: **5-6.038.VX**
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC Chánh Nghĩa, Phường Chánh Nghĩa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương. ĐT: 0274.2461222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: ĐT: 0274.2461222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ....ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3 . Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Samil Tong Sang Vina **Mã số QLCTNH: 74.002378.T**
Địa chỉ văn phòng: KP Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, Tp. Thuận An, Tỉnh Bình Dương. - ĐT:0274.3789731
Địa chỉ cơ sở: KP Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, Tp. Thuận An, Tỉnh Bình Dương. - ĐT:0274.3789731

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	X			180201	300	TĐ-HR
02	Hộp mực in thải	X			080204	10	TĐ-HR
03	Bóng đèn huỳnh quang thải	X			160106	10	Nghiền-HR
04	Pin/ắc quy chì thải	X			190601	10	Tẩy rửa-TC
05	Dầu nhớt tổng hợp thải		X		170204	80	TĐ-HR
06	Thùng dính chất thải	X			180102	150	Súc rửa-TC
07	Keo thải	X			080301	370	TĐ-HR
08	Dung môi thải		X		170803	300	TĐ-HR
Tổng cộng						**1230**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện: .....61C 10463....
Nguyễn Hoàng Liên Ký:..... Ngày 14 tháng 03 năm 2023.

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày…14 ..tháng…03... năm …2023.

CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA
GENERAL DIRECTOR
HUNG YOUNG CHAN

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn, tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày ..25.. tháng ..03.. năm 2023.

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: ...693..... /2023/5-6.038.VX

1 . Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: **5-6.038.VX**
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC Chánh Nghĩa, Phường Chánh Nghĩa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương. ĐT: 0274.2461222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: ĐT: 0274.2461222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ....ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3 . Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Samil Tong Sang Vina **Mã số QLCTNH: 74.002378.T**
Địa chỉ văn phòng: KP Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, Tp. Thuận An, Tỉnh Bình Dương. - ĐT:0274.3789731
Địa chỉ cơ sở: KP Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, Tp. Thuận An, Tỉnh Bình Dương. - ĐT:0274.3789731

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	X			180201	150	TĐ-HR
02	Hộp mực in thải	X			080204	0	TĐ-HR
03	Bóng đèn huỳnh quang thải	X			160106	0	Nghiền-HR
04	Pin/ắc quy chì thải	X			190601	0	Tẩy rửa-TC
05	Dầu nhớt tổng hợp thải		X		170204	30	TĐ-HR
06	Thùng dính chất thải	X			180102	50	Súc rửa-TC
07	Keo thải	X			080301	200	TĐ-HR
08	Dung môi thải		X		170803	70	TĐ-HR
Tổng cộng						**500**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện: .....61C 10463....
Nguyễn Hoàng Liên Ký:..... Ngày 15 tháng 04 năm 2023.

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày...15. ..tháng…04... năm …2023.

CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA

GENERAL DIRECTOR
JUNG YOUNG CHAN

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày...20....tháng.....04..... năm 2023.

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: ...1778.... /2023/5-6.038.VX

1 . Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: **5-6.038.VX**
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC Chánh Nghĩa, Phường Chánh Nghĩa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương. ĐT: 0274.2461222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: ĐT: 0274.2461222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ....ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3 . Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Samil Tong Sang Vina **Mã số QLCTNH: 74.002378.T**
Địa chỉ văn phòng: KP Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, Tp. Thuận An, Tỉnh Bình Dương. - ĐT:0274.3789731
Địa chỉ cơ sở: KP Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, Tp. Thuận An, Tỉnh Bình Dương. - ĐT:0274.3789731

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	X			180201	210	TĐ-HR
02	Hộp mực in thải	X			080204	0	TĐ-HR
03	Bóng đèn huỳnh quang thải	X			160106	0	Nghiền-HR
04	Pin/ắc quy chì thải	X			190601	0	Tẩy rửa-TC
05	Dầu nhớt tổng hợp thải		X		170204	40	TĐ-HR
06	Thùng dính chất thải	X			180102	60	Súc rửa-TC
07	Keo thải	X			080301	300	TĐ-HR
08	Dung môi thải		X		170803	80	TĐ-HR
Tổng cộng						**690**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện: .....61C 18906....
Nguyễn Hoàng Liên Ký:..... Ngày 14 tháng 09 năm 2023.

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày...14...tháng...09... năm ...2023.

M.S.D.N:3700785454-C.T.T.N.H.H * CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA * TP.THUẬN AN-BÌNH DƯƠNG

GENERAL DIRECTOR
JUNG YOUNG CHAN

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày.....tháng.....09..... năm 2023.

M.S.D.N:3700724331 * CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG * TỈNH BÌNH DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 0455 /2024/5-6.038.VX

1 . Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: **5-6.038.VX**
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC Chánh Nghĩa, Phường Chánh Nghĩa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương. ĐT: 0274.2461222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: ĐT: 0274.2461222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ....ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3 . Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Samil Tong Sang Vina **Mã số QLCTNH: 74.002378.T**
Địa chỉ văn phòng: KP Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, Tp. Thuận An, Tỉnh Bình Dương. - ĐT:0274.3789731
Địa chỉ cơ sở: KP Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, Tp. Thuận An, Tỉnh Bình Dương. - ĐT:0274.3789731

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	X			180201	150	TĐ-HR
02	Hộp mực in thải	X			080204	5	TĐ-HR
03	Bóng đèn huỳnh quang thải	X			160106	5	Nghiền-HR
04	Pin/ắc quy chì thải	X			190601	0	Tẩy rửa-TC
05	Dầu nhớt tổng hợp thải		X		170204	150	TĐ-HR
06	Thùng dính chất thải	X			180102	80	Súc rửa-TC
07	Keo thải	X			080301	80	TĐ-HR
08	Dung môi thải		X		170803	50	TĐ-HR
Tổng cộng						**520**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện: .....61C 10463....
Nguyễn Hoàng Liên Ký:..... Ngày 27 tháng 02 năm 2024.

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày ...27...tháng...02... năm ...2024.

CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA
GENERAL DIRECTOR JUNG YOUNG CHAN

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2024.

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG
TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

Số: ...../2023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA
Địa chỉ văn phòng: KP.Hòa Lân 2, P.Thuận Giao, Tp.Thuận An, Tỉnh Bình Dương - ĐT: 0274. 3789 731
Địa chỉ cơ sở: KP.Hòa Lân 2, P.Thuận Giao, Tp.Thuận An, Tỉnh Bình Dương - ĐT: 0274. 3789 731

2. **Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG
Địa chỉ văn phòng: 238 Ngô Gia Tự, KDC Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, Tp TDM, Tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 2461222
Địa chỉ cơ sở: Kp 1B P, P. Chánh Phú Hòa, TX Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
ĐT: 0948152094
Biển số xe vận chuyển:.....

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao:

Số TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
01	CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP	1030	
02			
03			
04			
Tổng khối lượng:		1030	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 14 tháng 03 năm 2023	Bình Dương ngày 14 tháng 03 năm 2023
Trần Đức Phương	Nguyễn Hoàng Liên
Bên giao (ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	Bên nhận (ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

Số: ...../2023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA
Địa chỉ văn phòng: KP.Hòa Lân 2, P.Thuận Giao, Tp.Thuận An, Tỉnh Bình Dương - ĐT: 0274. 3789 731
Địa chỉ cơ sở: KP.Hòa Lân 2, P.Thuận Giao, Tp.Thuận An, Tỉnh Bình Dương - ĐT: 0274. 3789 731

2. **Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG
Địa chỉ văn phòng: 238 Ngô Gia Tự, KDC Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, Tp TDM, Tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 2461222
Địa chỉ cơ sở: Kp 1B P, P. Chánh Phú Hòa, TX Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
ĐT: 0948152094
Biển số xe vận chuyển: 61C – 10463

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao:

Số TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
01	CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP	700	
02			
03			
04			
Tổng khối lượng:		700	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 10 tháng 05 năm 2023	Bình Dương ngày 10 tháng 05 năm 2023
Trần Đức Phương	Nguyễn Hoàng Liên
Bên giao (ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	Bên nhận (ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

Số: ...../2023

1. **Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA
Địa chỉ văn phòng: KP.Hòa Lân 2, P.Thuận Giao, Tp.Thuận An, Tỉnh Bình Dương - ĐT: 0274. 3789 731
Địa chỉ cơ sở: KP.Hòa Lân 2, P.Thuận Giao, Tp.Thuận An, Tỉnh Bình Dương - ĐT: 0274. 3789 731

2. **Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG
Địa chỉ văn phòng: 238 Ngô Gia Tự, KDC Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, Tp TDM, Tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 2461222
Địa chỉ cơ sở: Kp 1B P, P. Chánh Phú Hòa, TX Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
ĐT: 0948152094
Biển số xe vận chuyển: 61C - 189 49

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao:

Số TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
01	CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP	440	
02			
03			
04			
Tổng khối lượng:		440	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 8 tháng 6 năm 2023	Bình Dương ngày 8 tháng 6 năm 2023
Trần Đức Phúc	Nguyễn Hoàng Liên
Bên giao (ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	Bên nhận (ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

Số: ...../2023

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA
Địa chỉ văn phòng: KP.Hòa Lân 2, P.Thuận Giao, Tp.Thuận An, Tỉnh Bình Dương - ĐT: 0274. 3789 731
Địa chỉ cơ sở: KP.Hòa Lân 2, P.Thuận Giao, Tp.Thuận An, Tỉnh Bình Dương - ĐT: 0274. 3789 731

2. **Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG
Địa chỉ văn phòng: 238 Ngô Gia Tự, KDC Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, Tp TDM, Tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 2461222
Địa chỉ cơ sở: Kp 1B P, P. Chánh Phú Hòa, TX Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
ĐT: 0948152094
Biển số xe vận chuyển:.....

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao:

Số TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
01	CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP	480	
02			
03			
04			
Tổng khối lượng:		480	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày..14..tháng..09.. năm 2023	Bình Dương ngày..14..tháng..09.. năm 2023
Bên giao (ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	Bên nhận (ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)
Trần Thị Phương	Nguyễn Hoàng Liên

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
THANH TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Công bố và bàn giao Quyết định xử phạt

Hôm nay, hồi 9 giờ 30 phút ngày 25/7/2022, tại Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương, chúng tôi gồm:

*** Đại diện Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương:**

- Bà Trần Thanh Thủy, Thanh tra viên;

- Ông Bùi Văn Tịnh, Thanh tra viên.

*** Đại diện Công ty TNHH Samil Tongsang Vina:**

- Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh, Trưởng phòng Nhân sự (Làm việc theo Giấy ủy quyền do ông Jung Young Chan – Tổng Giám đốc ký ngày 25/7/2022).

Nội dung:

1. Đại diện Công ty TNHH Samil Tongsang Vina đã được đại diện Thanh tra Sở công bố và bàn giao (hai bản chính) Quyết định số 86/QĐ-XPVPHC ngày 13/7/2022 của Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đối với Công ty TNHH Samil Tongsang Vina.

2. Đại diện Công ty TNHH Samil Tongsang Vina đồng ý với nội dung của Quyết định số 86/QĐ-XPVPHC ngày 13/7/2022 và cam kết thực hiện đúng các nội dung của Quyết định.

Biên bản kết thúc vào lúc 10 giờ 00 phút cùng ngày, được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị như nhau, biên bản đã được đọc lại cho các bên cùng nghe, thống nhất nội dung và đồng ý và ký tên./.

ĐẠI DIỆN **CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA**	**ĐẠI DIỆN** **THANH TRA SỞ**
Nguyễn Thị Bích Hạnh	**Trần Thanh Thủy**

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
THANH TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 86 /QĐ-XPHC

Bình Dương, ngày 13 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Xử phạt vi phạm hành chính

CHÁNH THANH TRA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Điều 57, Điều 68, Điều 70, Điều 78, Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Nghị định số 55/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính số 105/BB-VPHC lập ngày 11 tháng 7 năm 2022;

Căn cứ các tài liệu, giấy tờ có trong hồ sơ;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức có tên sau đây:

Công ty TNHH Samil Tongsang Vina;

Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Mã số doanh nghiệp: 3700785454

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên, do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 21/3/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 13/4/2020.

Người đại diện theo pháp luật: JUNG YOUNG CHAN; Giới tính: Nam.

Sinh ngày 15/8/1955; Quốc tịch: Hàn Quốc.

Chức danh: Tổng Giám đốc.

2. Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính:

Hành vi 1: Không lập báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kì theo quy định.

Hành vi 2: Không lưu trữ chứng từ chất thải nguy hại đã sử dụng.

3. Quy định tại:

Hành vi 1: Điểm a, Khoản 1, Điều 21 Nghị định số 155/2016/NĐ-CP 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường (đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 19, Điều 1 Nghị định số 55/NĐ-CP ngày 24/5/2021). Mức phạt tiền đối với tổ chức là từ 10.000.000 đến 20.000.000 đồng.

Hành vi 2: Điểm a, Khoản 2, Điều 21 Nghị định số 155/2016/NĐ-CP 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường (đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 19, Điều 1 Nghị định số 55/NĐ-CP ngày 24/5/2021). Mức phạt tiền đối với tổ chức là từ 20.000.000 đến 40.000.000 đồng.

Mức phạt tiền của các hành vi trên là áp dụng cho tổ chức theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 155/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Các tình tiết tăng nặng: Không.

5. Các tình tiết giảm nhẹ: Không.

6. Bị áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a) Hình thức xử phạt chính: Phạt tiền;

Cụ thể: **45.000.000 đồng (*Bốn mươi lăm triệu đồng*).**

b) Hình thức xử phạt bổ sung: Không.

c) Biện pháp khắc phục hậu quả: Có.

Cụ thể: Buộc Công ty TNHH Samil Tongsang Vina phải quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định và báo cáo kết quản thực hiện biện pháp khắc phục hậu quản đến Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường để được kiểm tra, giám sát.

Thời hạn thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả 30 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định này.

Mọi chi phí tổ chức thi hành biện pháp khắc phục hậu quả do tổ chức bị xử phạt có tên tại Điều này chi trả.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao cho ông JUNG YOUNG CHAN là người đại diện của tổ chức bị xử phạt có tên tại Điều 1 Quyết định này để chấp hành.

Tổ chức có tên tại Điều 1 phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định xử phạt này. Nếu quá thời hạn mà Công ty TNHH Samil Tongsang Vina không tự nguyện chấp hành thì sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

a) Công ty TNHH Samil Tongsang Vina bị xử phạt có tên tại Điều 1 phải nộp tiền phạt tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương, địa chỉ: số 549, Đại lộ Bình Dương, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; cơ quan quản lý thu: Sở Tài chính tỉnh Bình Dương; mã cơ quan thu: 1032367; tài khoản thu ngân sách: 7111; Chương: 426; Tiểu mục thu phạt: 4261 (khi đi nộp tiền phải mang theo bản chính Quyết định xử phạt); hoặc nộp tiền phạt vào tài khoản số: 7111 của Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Dương; cơ quan quản lý thu: Sở Tài chính tỉnh Bình Dương; mã cơ quan thu: 1032367; Chương: 426; Tiểu mục thu phạt: 4261 trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định này.

Sau khi nộp tiền phạt, công ty gửi giấy nộp tiền/giấy ủy nhiệm chi về Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương để theo dõi.

b) Công ty TNHH Samil Tongsang Vina có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương, Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Dương để thu tiền phạt.

3. Gửi cho Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường để tổ chức thực hiện.

4. Gửi cho Phòng Cảnh sát môi trường - Công an tỉnh Bình Dương để biết và phối hợp thực hiện./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- Lưu: TTr, Thủy (5).

CHÁNH THANH TRA

Nguyễn Huy Phong

Quyết định đã giao trực tiếp cho người đại diện của Công ty TNHH Samil Tongsang Vina vào hồi 9 giờ 20 phút, ngày 25../.07../2022.

NGƯỜI NHẬN QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Mỹ Thị Bích Hạnh

:43 PM CITAD 5.0.0.2.0.0 - 22/06/2020 - Nội dung lệnh chuyển tiền

dung lệnh chuyển tiền

ản	8065-719159061138	Loại giao dịch	HF - Chuyển có giá trị cao		Trước
ng gửi	79616001 NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam Hội sở chính		Ngày lệnh	27/07/2022	Tiếp theo
ng nhận	74701001 Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bình Dương		TELLER ID		Đóng
D		Approve ID	616.dungth1		Tổng số 1/1
huyển	45.000.000 VND	Số giao dịch	10003515		
n gửi lệnh	27/07/2022 15:57:08	Tình trạng giao dịch	4000: Thành công		

tin người gửi

	NGUYEN THI LE QUYEN				
	C0202, C/C HIEP THANH 3P HIEP THANH, THU DAU MOT				
CCD/HC/Mã DN	281379432	Ngày cấp	__/__/____	Nơi cấp	
oản	700007402185	Mã KH			
	79616001 NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam Hội sở chính				

tin người nhận

	SO TAI CHINH TINH BINH DUONG				
CCD/HC/Mã DN		Ngày cấp	__/__/____	Nơi cấp	
oản	7111	Mã KH			
	74701001 Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bình Dương				
- Khoản - Tiểu					
	CTY TNHH SAMIL TONGSANG VINA,MST3700785454 NOP PHAT THEO QD SO 86/QD-XPHC (13/07/2022) CHUONG 426 TM:4261 MA QUAN LY THU:1032367				

g từ	100				
ính phí	Tính phí mức 1	Ngân hàng chịu phí	79616001	NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam Hội sở chính	

ược nhập

M.S.C.N: 0309103635-003-C.T.T.N.H.H
NGÂN HÀNG TNHH MỘT THÀNH VIÊN SHINHAN VIỆT NAM CHI NHÁNH BÌNH DƯƠNG
TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

94/HO/Modules/HienThiNoiDungLenhChuyentien/frmTrx_View.aspx

CTY TNHH SAMIL TONG SANG VINA
MST: 3700785454
Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương
Số : 14/2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
----------o0o----------
Bình Dương, ngày 13 tháng 12 năm 2022

CÔNG VĂN

(V/v : Báo cáo kết quả thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả theo quyết định xử phạt số: 86/QĐ-XPHC của Chi cục bảo vệ môi trường – Sở tài nguyên môi trường Tỉnh Bình dương)

Kính gửi: **- SỞ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ**

- CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG - SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG

Chúng tôi là Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Địa chỉ : KP. Hòa lân 2, P.Thuận giao, TP.Thuận an , thuộc Cụm Công nghiệp Tân thành . Xin báo cáo kết quả thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả theo quyết định xử phạt số 86/QĐ-XPHC như sau :

Căn cứ quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 86/QĐ/XPHC của Thanh tra Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình dương về hành vi:

1/Không lập báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ theo quy định

2/Không lưu trữ chứng từ chất thải nguy hại đã sử dụng

Nay công ty Sam il Tong sang xin được báo cáo thanh tra Sở tài nguyên và môi trường như sau:

1/ Hình thức xử phạt tiền cụ thể là 45.000.000đ (bốn mươi lăm triệu đồng). Công ty đã nộp phạt theo quyết định (có chứng từ đính kèm bản photo vì bản gốc đã nộp cho bộ phận thanh tra)

2/Khắc phục hậu quả theo quyết định bằng việc lập báo cáo chất thải nguy hại theo quy định và lưu trữ đầy đủ chứng từ chất thải nguy hại đã sử dụng theo quy định.(có chứng từ đính kèm).

Trên đây là báo cáo đầy đủ của công ty chúng tôi về việc thi hành quyết định số 86/QĐ-XPHC của Thanh tra sở tài nguyên và môi trường của Công ty Samil

Đối với vi phạm của Cụm CN Tân thành , Chúng tôi đã liên hệ với đại diện của Cụm CN Tân thành , và được biết là Cụm CN Tân Thành sẽ xúc tiến tìm đối tác tư vấn để hoàn thành viêc lập hồ sơ xin xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường như đã nêu trên, thời gian hoàn thành không thể xác định.

Như Quý vị đã biết , hiện nay tình hình hoạt động của các doanh nghiệp dệt may, da giày, gỗ... bị ảnh hưởng nghiêm trọng, do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới và cuộc chiến tranh Nga - Ukaraina ,..

Là doanh nghiệp chuyên sản xuất và gia công giầy da xuất khẩu, Cty Samil Tong sang vina chúng tôi cũng không thuộc ngoại lệ. đơn hàng bị giảm sút nghiêm trong, không đủ việc để đáp ứng cho hoạt động sản xuất , nên từ tháng 10 đến nay chúng tôi đã phải giảm giờ làm, giảm ngày làm , nghỉ 1 hoặc 2 ngày trong tuần không lương,cầm cự để duy trì lực lượng lao động và đảm bảo thu nhập cho người lao động trang trải cuộc sống.

Mặc dù có nhiều khó khăn về đơn hàng nhưng công ty không giảm bớt lao động vì Tết cổ truyền đã cận kề , mà người lao động mất việc làm thì hệ lụy rất lớn, ảnh hưởng đến cuộc sống và gia đình họ, và nhất là sẽ gây xáo trộn rất lớn cho xã hội.

Không có đơn hàng đồng nghĩa với việc không có doanh thu, nên chúng tôi gặp rất nhiều khó khăn về tài chính để duy trì hoạt động. Nhờ chính sách hỗ trợ cho vay của Chính phủ- Ngân hàng chính sách xã hội Thuận an nên chúng tôi đã vay được số tiền 29.406.206000đ (vay để trả lương cho người lao động theo chương trình hỗ trợ của chính phủ) nay đã quá hạn trả tiền vay cho ngân hàng .

Cty mẹ tại Hàn quốc đã phải ra quyết định tăng thêm vốn cho Samil Tong sang vina tại Bình dương với số vốn tăng thêm là: 3.000.000USD .

Theo đó, công ty chúng tôi đã nộp hồ sơ xin điều chỉnh giấy phép đầu tư vào ngày 8/11/2022 bao gồm 2 nội dung :

1/ Xin tăng vốn thêm 3.000.000USD (ba triệu dollars Mỹ)

2/ Xin gia hạn thời gian thuê xưởng đến ngày 31/07/2027 – theo phụ lục hợp đồng mới ký ngày 19/07/2022.

Nhưng do vướng về việc vi phạm của Cụm Công nghiệp Tân thành , mà hồ sơ của công ty chúng tôi chưa được cơ quan có thẩm quyền duyệt .

Do tình hình khó khăn và cấp bách, nên chúng tôi khẩn thiết xin Quý Cơ quan xem xét linh động,tạo điều kiện cho công ty chúng tôi được tăng vốn trước để có tiền trả nợ ngân hàng chính sách xã hội Thuận An(Hiện đã quá hạn,trả lãi 10 triệu/ngày) thanh toán lương cho người lao động đầy đủ, đúng kỳ hạn để tránh xảy ra đình lãn công ảnh hưởng đến trật tự xã hội .

Còn về việc liên quan đến Cụm CN Tân thành, chúng tôi đã có gởi công văn đến họ, yêu cầu hợp tác, nhanh chóng hoàn thiện các thủ tục cần thiết để hoàn thành yêu cầu của Chi cục bảo vệ môi trường – Sở tài nguyên môi trường Tỉnh bình dương.

Vậy chúng tôi kính xin Quý cơ quan xem xét , tạo điều kiện để công ty chúng tôi giải tỏa những khó khăn trước mắt, phần nào yên tâm và kỳ vọng hơn vào một ngày không xa mọi hoạt động kinh doanh của công ty sẽ ổn định trở lại!

Xin chân thành cảm ơn và trân trọng kính chào.

CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA

GENERAL DIRECTOR

JUNG YOUNG CHAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 04 tháng 11 năm 2015

THÔNG BÁO

(V/v: Trám lấp 03 giếng khoan Công ty TNHH SAMIL TONG SANG VINA)

Kính gửi:- Phòng Tài Nguyên và Môi trường thị xã Thuận An, Bình Dương

Căn cứ trình tự, thủ tục trám lấp giếng khoan khai thác nước dưới đất được quy định tại điều 10 của quy định xử lý trám lấp giếng không sử dụng (ban hành kèm theo quyết định số 14/2007/QĐ-BTNMT ngày 04/09/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường).

Hiện tại khuôn viên Công ty TNHH *SAMIL TONG SANG VINA* có 03 giếng khoan khai thác nước dưới đất không sử dụng. Công ty xin thông báo đến Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Thuận An về việc trám lấp giếng khoan khai thác nước dưới đất như sau:

- Thời gian trám lấp: ngày 12 tháng 11 năm 2015
- Thời gian thực hiện: Thục hiện trong 1 ngày
- Địa điểm: Công ty TNHH *SAMIL TONG SANG VINA*
- Địa chỉ: Kp Hòa lan 2, Thuận giao, Thuận an , BD

Thông báo này thay cho giấy mời, rất mong Phòng Tài nguyên và Môi Trường thị xã Thuận An - Bình Dương xem xét phương án trám lấp giếng khoan khai thác nước dưới đất của Công ty được gửi kèm theo thông bào này. Đồng thời cử cán bộ giám sát việc thực hiện trám lấp giếng khoan theo thời gian và địa điểm như trên./.

CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

OH Se Woo

CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

PHƯƠNG ÁN

TRÁM LẤP GIẾNG KHOAN

GIẾNG KHOAN KHAI THÁC NƯỚC

CỦA CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

Địa chỉ: khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao

Bình Dương, tháng 11/2015

CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

PHƯƠNG ÁN

TRÁM LẤP GIẾNG KHOAN

GIẾNG KHOAN KHAI THÁC NƯỚC

CỦA CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

Địa chỉ: khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao

CHỦ ĐẦU TƯ

Bình Dương, tháng 11/2015

MỞ ĐẦU:

- Tên chủ giếng: Công ty TNHH SAMIL TONG SANG VINA

- Giấy chứng nhận đầu tư số: 4461043000073

- Địa chỉ: Đường Thuang giao 21, Kp Hoa Lân 2,P. Thuận Giao, TX Thuận An, BD

- Loại hình công trình: Giếng khoan khai thác nước dưới đất

- Mục đích khai thác, sử dụng nước dưới đất: sinh hoạt, sản xuất, PCCC và tưới cây.

- Tổng số giếng khoan: 03 giếng

- Lý do phải trám lấp: công ty nằm trong vùng hạn chế khai thác nước dưới đất nên theo Quyết định số 06/2012/QĐ-UBND ngày 21/2/2012 của UBND tỉnh Bình Dương, Quyết định số 14/2007/QĐ-BTNMT thì công ty buộc phải thực hiện trám lấp 03 giếng khoan còn lại của công ty.

- Số giếng trám lấp: 03 giếng.

- Thời gian trám lấp: Trong tháng 11

1. Mô tả giếng khoan:

Ba (03) giếng khoan nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH SAMIL TONG SANG VINA.

Số hiệu giếng		**G1**	**G2**	**G3**
Tọa độ		X= 14 13 800 Y= 06 97 145	X= 13 13 900 Y= 06 99 139	X= 12 13 800 Y= 06 92 135
Kết cấu giếng khai thác	Ống chống PVC Φ140	+0,5 – 33,0m	+0,5 – 33,0m	+0,5 – 33,0m
	Ống lọc PVC Φ140	33,0 – 41,0m	33,0 – 41,0m	33,0 – 41,0m
	Ống lắng PVC Φ140	41,0 – 42,0m	41,0 – 42,0m	41,0 – 42,0m

Nhận xét: địa tầng ở khu vực này chủ yếu là bột sét (gắn kết yếu, khả năng chứa nước kém), cát mịn (gắn kết trung bình, có khả năng chứa nước), có nguy cơ sụt lún, sạt lở cát, đá vào giếng nếu không có ống chống. Vì vậy, công ty sẽ không rút, nhổ cột ống để ngăn ngừa nguy cơ sụt lún, sạt lở đất cát vào trong giếng.

Công ty sẽ tiến hành trám lấp 03 giếng (G1. G2, G3), Vị trí và độ sâu hiện tại của 03giếng trám lấp trình bày trong bảng sau:

Số hiệu giếng	G1	G2	G3
Vị trí giếng	X= 14 13 800 Y= 06 97 145	X= 13 13 900 Y= 06 99 139	X= 12 13 800 Y= 06 92 135
Chiều sâu giếng	60m	60m	60m

2. Vật liệu trám lấp:

Vật liệu trám lấp giếng khoan là vật liệu có tính thấm nước kém như xi măng, sét bột tự nhiên, sét bentonite, sét tự nhiên dạng viên,... Trong phương án này chọn vật liệu trám lấp là hỗn hợp dung dịch sét – xi măng.

3. Dự kiến khối lượng vật liệu sử dụng để trám lấp giếng khoan

STT	Số hiệu giếng	Vật tư	Φ GK (mm)	R(m)	πr^2 (m^2)	L (m)	Thể tích (m^3)
1	GK	**KHỐI LƯỢNG VẬT TƯ TRÁM LẤP ƯỚC TÍNH**					
		Sét	140	0,084	0,022	1	0,022
		Xi măng	140	0,084	0,022	1	0,022
		Xi măng (10m)	140	0,084	0,022	10	0,22

Ước tính tỉ lệ cấp phối giữa nước : xi măng : sét cho 1 mét chiều sâu giếng có đường kính giếng Φ 140 mm là: 14 lít : 4,2 kg : 4,2 kg.

Như vậy ước tính sử dụng hỗn hợp dung dịch sét – xi măng để lấp từ -60m đến -10m sẽ có lượng sử dụng vật liệu khoảng: 840 lít nước: 252 kg xi măng: 252 kg sét.

- Trám xi măng từ -10m đến +0,0m ước tính khoảng 140 lít nước và 84 kg xi măng.

– Khối lượng vật liệu sử dụng để đổ bệ bê tông với kích thước: 0,5m x 0,5m x 0,2m: cát = 0,022 m^3, đá 1x2 = 0,044 m^3, xi măng = 5 kg, nước = 15 lít.

=> Vật liệu sử dụng ước tính trám lấp cho 1 giếng khoan: 336 kg xi măng; 252 kg sét; 980 lít nước; 0,022 m^3 cát và 0,044 m^3 đá 1x2.

3. Thiết bị, dụng cụ chủ yếu để trám lấp:

Thiết bị, dụng cụ chủ yếu được sử dụng để thi công gồm:

+ Bộ đầm nén: dùng để đầm nén chặt vật liệu.

+ Dụng cụ đục, khoan bằng tay: dùng để đục bệ bê tông.

+ Máng trộn hồ: dùng để đựng vữa xi măng.

+ Bay: dùng để trộn đều vữa xi măng

+ Máy bơm và ống dẫn vật liệu: dùng để bơm vật liệu trám vào giếng

4. Quy trình thực hiện trám lấp:

4.1. Phân chia các đoạn trám lấp

- Đoạn thứ nhất: Từ 60m đến 10m: trám hỗn hợp dung dịch sét – xi măng
- Đoạn thứ hai: Từ 10m đến 0,0m: trám xi măng
- Đổ bệ bê tông với kích thước: 0,5m x 0,5m x 0,2m, bệ âm bằng nền mặt đất.

4.2. Trình tự thực hiện.

Trình tự các bước công việc dự kiến để thực hiện trám lấp cho mỗi đoạn và toàn bộ giếng khoan:

- Bước 1: đập bỏ bệ giếng, sau đó đục xung quanh miệng giếng 1 lỗ trống có đường kính 0,4m, sâu tầm 0,2 m
- Bước 2: thực hiện trám lấp theo từng giai đoạn đã nêu ở mục 4.1.
- Bước 3: thu dọn dụng cụ và vệ sinh xung quanh giếng.

Mô tả phương pháp, cách thức, quá trình đưa vữa trám lấp xuống giếng khoan (nếu sử dụng vữa trám): chuẩn bị các dụng cụ,máy móc gồm dụng cụ đầm nén, máy bơm, ống dẫn vật liệu. Một đầu ống dẫn vật liệu được gắn vào máy bơm, một đầu ống được cho xuống đáy giếng và bắt đầu bơm vữa xi măng vào ống dẫn và rút ống dẫn lên từ từ. Tiến hành như vậy cho đến khi vật liệu lắp đầy giếng khoan.

Phương pháp, quá trình bổ sung vật liệu trám lấp và đổ lớp bê tông miệng giếng khoan: khi tiến hành trám lấp sẽ có một người đong khối lượng vật liệu

tương ứng với chiều dài và đường kính của giếng, tránh xảy ra hiện tượng tắc nghẽn vật liệu trám lấp trong quá trình thi công. Khi đã lấp vật liệu đầy giếng, một người sẽ trộn khoảng 51,5 kg vữa, sau đó đổ vào lỗ trống quanh miệng giếng, dùng bay để tráng đều và lắp kín toàn bộ miếng giếng.

5. Kết luận:

Công ty đã sử dụng vật liệu trám lấp là vữa xi măng, là hỗn hợp không thấm nước nên đảm bảo sau khi trám giếng sẽ ngăn chặn nước, chất bẩn từ trên mặt đất xâm nhập vào các tầng chứa nước và ngăn chặn sự lưu thông giữa các tầng, lớp chứa nước khác nhau qua giếng đó. Các máy móc, dụng cụ sử dụng trong quá trình thi công trám lấp giếng phù hợp và đáp ứng được các yêu cầu về máy móc, dụng cụ theo quy định. Phương pháp, quá trình thi công trám lấp giếng và biện pháp kiểm soát lượng vật liệu trám lấp được mô tả trong phần trên đáp ứng đúng các yêu cầu kỹ thuật về thi công trám lấp giếng theo Quyết định số 14/2007/QĐ-BTNMT quy định về việc xử lý trám lấp giếng không sử dụng. Vì vậy, phương án trám lắp giếng khoan của Công ty TNHH SAMIL TONG SANG VINA tuân thủ đúng theo các quy định, yêu cầu kỹ thuật hiện hành và đảm bảo ngăn chặn được ô nhiễm nước dưới đất từ các nguồn gây ô nhiễm trên mặt đất.

Kiến nghị với các cơ quan chức năng thẩm quyền xem xét, hướng dẫn và hỗ trợ cho chúng tôi thực hiện trám lấp giếng theo đúng quy định hiện hành.

Chân thành cám ơn Quý cơ quan!

Ngày 04 tháng 11 năm 2015

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

OH Se Woo

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN TRÁM LẤP GIẾNG

- Căn cứ phương án trám lấp giếng và thông báo trám lấp đã gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Thuận An, ngày 04 tháng 11 năm 2015;
- Căn cứ kết quả trám lấp giếng,

Hôm nay, ngày 12 tháng 11 năm 2015, chúng tôi, gồm:

a) Đại diện Chủ giếng:

- Ông/Bà: OH SE WOO - Chức vụ: GĐ TỔNG VỤ

b) Đại diện đơn vị thi công trám lấp giếng:

- Ông : Ao Thành Tuấn - Chức vụ: Giám đốc Công ty TNHH Môi trường Á Việt.

Với sự chứng kiến của:

- Ông : Dương Văn Lý – chức vụ: chuyên viên
- Ông: Nguyễn Khắc Huy – Chức vụ: chuyên viên.

đại diện cho Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Thuận An.

Đã tiến hành lập biên bản trám lấp giếng tại hiện trường như sau:

1. Thông tin chung về giếng:

- Tên của chủ giếng: Công ty TNHH Samil Tong sang Vina

-Vị trí, địa điểm giếng: Đường Thuận Giao 21, khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Toạ độ vị trí của giếng:

G1	G2	G3
- X: 14 13 800	- X:13 13 900	- X:12 13 800
- Y: 06 97 145	- Y: 06 99 139	- Y:06 92 135

- Loại giếng: khai thác.: giếng khoan- Chiều sâu giếng:

+ G1: 60 m. G2: 60 m G3: 60 m

- Loại ống giếng: nhựa
- Đường kính miệng giếng:

G1: ϕ140 mm G2: ϕ 140 mm G3: ϕ 140mm.

- Lý do trám lấp: Đã sử dụng nước thủy cục.

2. Thi công trám lấp và kết quả trám lấp:

- Việc thi công trám lấp được bắt đầu từ 7giờ 30 phút đến 11giờ30phút, ngày 12 tháng 11 năm 2015
- Kết quả rút nhổ cột ống giếng: Không.
- Vật liệu sử dụng: Sét, xi măng, cát đá.
- Chiều sâu sử dụng từng loại vật liệu:

+ Sử dụng hỗn hợp dung dịch sét-xi măng để lấp:

G1: từ -60 m đến -10 m. G2: từ -60 m đến -10 m G3: từ -60 m đến -10m

+ Trám xi măng:

G1: từ-10 m đến +0 m. G2: từ.- 10m đến +0 m G3: từ -10 m đến +10 m+ Đổ bệ bê tông với kích thước: 0,5x0,5x0,2m bệ âm bằng nền mặt đất.

- Khối lượng vật liệu đã trám lấp:

G1

+ Đất sét trám : 252 kg.
+ Cát trám : 0,022 m^3.
+ Xi măng trám : 336 kg.
+ Đá 1x2 : 0,044m^3.

G2

+ Đất sét trám : 252 kg.
+ Cát trám : 0,022 m^3.
+ Xi măng trám : 336kg.
+ Đá 1x2 : 0,044m^3.

G3

+ Đất sét trám : 252kg.
+ Cát trám : 0,022 m^3.
+ Xi măng trám : 336 kg.
+ Đá 1x2 : 0,044m^3.

- Kết quả trám lấp: Bình thường
- Những vấn đề phát sinh: Không

3. Kết luận: Thi công trám lấp đúng như phương án

Đại diện Phòng TN&MT Thị xã Thuận An	**Đại diện chủ giếng**	**Đại diện đơn vị thi công trám lấp giếng**
Dương Văn Ly	OH Se Woo	Ao Thành Tuấn

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG TÀI NGUYÊN NƯỚC, KHOÁNG SẢN VÀ KTTV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN LÀM VIỆC

V/v thi công trám lấp giếng khoan không sử dụng

Hôm nay, vào lúc 8 giờ 00 phút, ngày 04 tháng 01 năm 2019, tại Văn phòng Công ty TNHH Samil Tong Sang Vina chúng tôi gồm:

I. Thành phần tham dự:

1. Đại diện Sở Tài nguyên & Môi trường :

Ông Ngô Văn Dược – Chuyên viên Phòng Tài nguyên nước, KS và KTTV;

.....

2. Đại diện: Công ty TNHH Samil Tong Sang Vina

Ông Jung Young Chan – Tổng giám đốc

Ông Trần Đức Phương – phiên dịch

Địa chỉ: KP Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, TX Thuận An, tỉnh Bình Dương

3. Đại diện: Công ty C.P Thương mại-DV-XD Bắc Trung Nam (Đơn vị thi công trám lấp giếng khoan)

Ông Phan Mạnh Tài – phụ trách kỹ thuật trám lấp giếng

Địa chỉ: phường Bình Nhâm, T.X Thuận An, tỉnh Bình Dương

II. Nội dung làm việc: Cần xét phương án trám lấp giếng khoan của Công ty TNHH Samil Tong Sang Vina nộp tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương.

Chúng tôi tiến hành theo dõi, kiểm tra thực tế việc thi công trám lấp giếng khoan không sử dụng của Công ty TNHH Samil Tong Sang Vina và ghi nhận như sau:

1. Thông tin chung:

- Tên, địa chỉ của chủ giếng: Công ty TNHH Samil Tong Sang Vina tại địa chỉ nêu trên

- Vị trí, địa điểm giếng: 01 giếng Φ 114mm, sâu 30m khu vực Văn phòng Công ty và 01 giếng Φ 114mm, sâu 30m khu vực nhà xe.

- Số lượng giếng: 02 giếng Φ 114mm, sâu 30m/giếng

loại ống chống nhựa PVC

- Lý do trám lấp giếng: Trám lấp 02 giếng khoan nêu trên theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra 1311 Quyết định 1311/QĐ-STNMT ngày 02/10/2018 của Giám đốc Sở TN&MT tỉnh Bình Dương tại Biên bản kiểm tra về tài nguyên nước ngày 18/10/2018.

2. Thi công trám lấp giếng:

- Việc thi công trám lấp giếng bắt đầu từ lúc 8 giờ ngày 04/01/2019 và hoàn thành việc thi công trám lấp giếng vào lúc 12 giờ ngày 04/01/2019.

- Kết quả rút nhổ cột ống giếng: không rút nhổ được cột ống giếng.

- Vật liệu sử dụng: Vữa xi măng trộn với cát tỷ lệ 1:1, vữa xi măng, bê tông

3. Nhận xét và đề nghị:

Công ty đã thi công trám lấp 02 giếng khoan nêu trên theo đúng yêu cầu kỹ thuật tại khoản 2 Điều 10 của Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017

- Trong thời hạn không quá mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thi công trám lấp giếng nêu trên, đề nghị Công ty TNHH Samil Tong Sang Vina báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về kết quả thi công trám lấp giếng theo đúng quy định Khoản 3, Điều 6 của Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng.

Nội dung chính của báo cáo kết quả thi công trám lấp giếng theo hướng dẫn tại Khoản 3, Điều 6 của Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT.

4. Ý kiến của Công ty TNHH Samil Tong Sang Vina

thống nhất với nội dung biên bản

Biên bản được kết thúc lúc 12 giờ 30 phút cùng ngày, được thông qua và thống nhất ký tên. Biên bản được lập thành 03 bản, mỗi đơn vị giữ 01 bản để thực hiện./.

ĐD. Công ty.....	**ĐD SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MT**
	PHÒNG TNN, KS & KTTV
CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA	Phiên dịch
GENERAL DIRECTOR JUNG YOUNG CHAN	Trần Đức Phương
	Ngô Văn Dược
ĐD. ĐƠN VỊ THI CÔNG TRÁM LẤP GIẾNG	
Phan Manh Tai	

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 03 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **250683**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030032304

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 3 năm 2023 từ ngày 01/03/2023 đến ngày 10/03/2023	kWh	39.700	-	72.996.700
	(kèm theo bảng kê số 1216427171 ngày 11 tháng 03 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**72.996.700**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**7.299.670**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**80.296.370**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Tám mươi triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn ba trăm bảy mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 03/ 2023 14:49:18

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 03 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **250681**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030030969

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 3 năm 2023 từ ngày 01/03/2023 đến ngày 10/03/2023	kWh	122.900	-	218.496.300
	(kèm theo bảng kê số 1216427221 ngày 11 tháng 03 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**218.496.300**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**21.849.630**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**240.345.930**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm bốn mươi triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn chín trăm ba mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 03/ 2023 14:49:18

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 03 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **278941**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030032304

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 3 năm 2023 từ ngày 11/03/2023 đến ngày 20/03/2023	kWh	32.200	-	58.757.000
	(kèm theo bảng kê số 1221279069 ngày 21 tháng 03 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**58.757.000**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**5.875.700**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**64.632.700**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Sáu mươi bốn triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn bảy trăm đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 03/ 2023 11:38:43

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 03 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **278939**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030030969

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 3 năm 2023 từ ngày 11/03/2023 đến ngày 20/03/2023	kWh	115.900	-	207.918.500
	(kèm theo bảng kê số 1221279086 ngày 21 tháng 03 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**207.918.500**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**20.791.850**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**228.710.350**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm hai mươi tám triệu bảy trăm mười nghìn ba trăm năm mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 03/ 2023 11:38:43

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 04 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **279378**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030032304

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 3 năm 2023 từ ngày 21/03/2023 đến ngày 31/03/2023	kWh	48.400	-	89.968.800
	(kèm theo bảng kê số 1221627068 ngày 01 tháng 04 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**89.968.800**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**8.996.880**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**98.965.680**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Chín mươi tám triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn sáu trăm tám mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/ 04/ 2023 20:43:56

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 04 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **279376**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030030969

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 3 năm 2023 từ ngày 21/03/2023 đến ngày 31/03/2023	kWh	146.000	-	264.748.000
	(kèm theo bảng kê số 1221627085 ngày 01 tháng 04 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**264.748.000**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**26.474.800**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**291.222.800**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm chín mươi mốt triệu hai trăm hai mươi hai nghìn tám trăm đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/ 04/ 2023 20:43:56

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 12 tháng (month) 04 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **338823**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030030969

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 4 năm 2023 từ ngày 01/04/2023 đến ngày 10/04/2023	kWh	103.800	-	188.378.600
	(kèm theo bảng kê số 1226160214 ngày 12 tháng 04 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**188.378.600**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**18.837.860**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**207.216.460**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm linh bảy triệu hai trăm mười sáu nghìn bốn trăm sáu mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 12/ 04/ 2023 13:13:46

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 12 tháng (month) 04 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **338825**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030032304

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 4 năm 2023 từ ngày 01/04/2023 đến ngày 10/04/2023	kWh	39.000	-	72.116.600
	(kèm theo bảng kê số 1226160176 ngày 12 tháng 04 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**72.116.600**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**7.211.660**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**79.328.260**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bảy mươi chín triệu ba trăm hai mươi tám nghìn hai trăm sáu mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 12/ 04/ 2023 13:13:47

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 04 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **372936**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030030969

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 4 năm 2023 từ ngày 11/04/2023 đến ngày 20/04/2023	kWh	144.900	-	263.772.300
	(kèm theo bảng kê số 1231574668 ngày 21 tháng 04 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**263.772.300**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**26.377.230**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**290.149.530**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm chín mươi triệu một trăm bốn mươi chín nghìn năm trăm ba mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 04/ 2023 13:23:07

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 04 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **372938**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030032304

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 4 năm 2023 từ ngày 11/04/2023 đến ngày 20/04/2023	kWh	46.600	-	86.566.600
	(kèm theo bảng kê số 1231574621 ngày 21 tháng 04 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**86.566.600**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**8.656.660**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**95.223.260**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Chín mươi lăm triệu hai trăm hai mươi ba nghìn hai trăm sáu mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 04/ 2023 13:23:07

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 05 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **373378**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030030969

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 4 năm 2023 từ ngày 21/04/2023 đến ngày 30/04/2023	kWh	114.600	-	210.689.000
	(kèm theo bảng kê số 1231908808 ngày 01 tháng 05 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**210.689.000**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**21.068.900**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**231.757.900**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm ba mươi mốt triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn chín trăm đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/ 05/ 2023 21:10:59

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 05 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **373380**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030032304

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 4 năm 2023 từ ngày 21/04/2023 đến ngày 30/04/2023	kWh	36.200	-	66.655.000
	(kèm theo bảng kê số 1231908790 ngày 01 tháng 05 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**66.655.000**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.665.500**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**73.320.500**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bảy mươi ba triệu ba trăm hai mươi nghìn năm trăm đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/ 05/ 2023 21:10:59

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 14 tháng (month) 05 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **406676**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030032304

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 5 năm 2023 từ ngày 01/05/2023 đến ngày 10/05/2023	kWh	37.400	-	71.073.300
	(kèm theo bảng kê số 1237318636 ngày 14 tháng 05 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**71.073.300**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**7.107.330**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**78.180.630**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bảy mươi tám triệu một trăm tám mươi nghìn sáu trăm ba mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 14/ 05/ 2023 11:50:32

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 14 tháng (month) 05 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **406674**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030030969

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 5 năm 2023 từ ngày 01/05/2023 đến ngày 10/05/2023	kWh	131.400	-	242.590.200
	(kèm theo bảng kê số 1237318682 ngày 14 tháng 05 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**242.590.200**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**24.259.020**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**266.849.220**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm sáu mươi sáu triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn hai trăm hai mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 14/ 05/ 2023 11:50:32

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 05 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **467330**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030030969

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 5 năm 2023 từ ngày 11/05/2023 đến ngày 20/05/2023	kWh	162.000	-	302.785.900
	(kèm theo bảng kê số 1242236672 ngày 21 tháng 05 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**302.785.900**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**30.278.590**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**333.064.490**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Ba trăm ba mươi ba triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn bốn trăm chín mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 05/ 2023 21:57:27

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 05 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **467332**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030032304

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 5 năm 2023 từ ngày 11/05/2023 đến ngày 20/05/2023	kWh	47.000	-	90.504.400
	(kèm theo bảng kê số 1242236640 ngày 21 tháng 05 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**90.504.400**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**9.050.440**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**99.554.840**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Chín mươi chín triệu năm trăm năm mươi bốn nghìn tám trăm bốn mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 05/ 2023 21:57:27

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 06 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **467599**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030030969

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 5 năm 2023 từ ngày 21/05/2023 đến ngày 31/05/2023	kWh	147.200	-	275.736.200
	(kèm theo bảng kê số 1242975187 ngày 01 tháng 06 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**275.736.200**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**27.573.620**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**303.309.820**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Ba trăm linh ba triệu ba trăm linh chín nghìn tám trăm hai mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/ 06/ 2023 17:58:33

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 06 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **467601**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030032304

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 5 năm 2023 từ ngày 21/05/2023 đến ngày 31/05/2023	kWh	45.500	-	86.009.200
	(kèm theo bảng kê số 1242975154 ngày 01 tháng 06 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**86.009.200**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**8.600.920**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**94.610.120**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Chín mươi bốn triệu sáu trăm mười nghìn một trăm hai mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/ 06/ 2023 17:58:33

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 06 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **532558**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030030969

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 6 năm 2023 từ ngày 01/06/2023 đến ngày 10/06/2023	kWh	102.300	-	192.181.900
	(kèm theo bảng kê số 1247550887 ngày 11 tháng 06 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**192.181.900**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**19.218.190**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**211.400.090**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm mười một triệu bốn trăm nghìn không trăm chín mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 06/ 2023 12:46:31

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 06 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **532560**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030032304

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 6 năm 2023 từ ngày 01/06/2023 đến ngày 10/06/2023	kWh	36.700	-	68.969.700
	(kèm theo bảng kê số 1247550863 ngày 11 tháng 06 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**68.969.700**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.896.970**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**75.866.670**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bảy mươi lăm triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm bảy mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 06/ 2023 12:46:31

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 06 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **561947**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030032304

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 6 năm 2023 từ ngày 11/06/2023 đến ngày 20/06/2023	kWh	40.500	-	76.013.400
	(kèm theo bảng kê số 1253034838 ngày 21 tháng 06 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**76.013.400**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**7.601.340**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**83.614.740**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Tám mươi ba triệu sáu trăm mười bốn nghìn bảy trăm bốn mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 06/ 2023 08:38:32

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 06 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **561945**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030030969

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 6 năm 2023 từ ngày 11/06/2023 đến ngày 20/06/2023	kWh	107.100	-	202.805.400
	(kèm theo bảng kê số 1253034869 ngày 21 tháng 06 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**202.805.400**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**20.280.540**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**223.085.940**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm hai mươi ba triệu không trăm tám mươi lăm nghìn chín trăm bốn mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 06/ 2023 08:38:32

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 07 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **562393**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030032304

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 6 năm 2023 từ ngày 21/06/2023 đến ngày 30/06/2023	kWh	43.300	-	82.480.400
	(kèm theo bảng kê số 1253529598 ngày 03 tháng 07 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**82.480.400**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.598.432**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**89.078.832**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Tám mươi chín triệu không trăm bảy mươi tám nghìn tám trăm ba mươi hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 03/ 07/ 2023 09:01:40

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 07 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **562391**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030030969

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 6 năm 2023 từ ngày 21/06/2023 đến ngày 30/06/2023	kWh	113.800	-	218.430.200
	(kèm theo bảng kê số 1253529630 ngày 03 tháng 07 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**218.430.200**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**17.474.416**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**235.904.616**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm ba mươi lăm triệu chín trăm linh bốn nghìn sáu trăm mười sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 03/ 07/ 2023 09:01:41

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 07 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **625395**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030032304

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 7 năm 2023 từ ngày 01/07/2023 đến ngày 10/07/2023	kWh	38.200	-	72.674.000
	(kèm theo bảng kê số 1257900034 ngày 11 tháng 07 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**72.674.000**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**5.813.920**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**78.487.920**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bảy mươi tám triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn chín trăm hai mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 07/ 2023 22:06:15

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 07 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **625454**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030030969

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 7 năm 2023 từ ngày 01/07/2023 đến ngày 10/07/2023	kWh	98.000	-	188.965.300
	(kèm theo bảng kê số 1257902429 ngày 11 tháng 07 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**188.965.300**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**15.117.224**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**204.082.524**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm linh bốn triệu không trăm tám mươi hai nghìn năm trăm hai mươi bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 07/ 2023 22:06:16

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 22 tháng (month) 07 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **656435**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030032304

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 7 năm 2023 từ ngày 11/07/2023 đến ngày 20/07/2023	kWh	43.000	-	82.405.700
	(kèm theo bảng kê số 1263338348 ngày 22 tháng 07 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**82.405.700**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.592.456**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**88.998.156**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Tám mươi tám triệu chín trăm chín mươi tám nghìn một trăm năm mươi sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 22/ 07/ 2023 08:24:34

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 22 tháng (month) 07 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **656494**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030030969

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 7 năm 2023 từ ngày 11/07/2023 đến ngày 20/07/2023	kWh	107.600	-	207.401.400
	(kèm theo bảng kê số 1263338088 ngày 22 tháng 07 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**207.401.400**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**16.592.112**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**223.993.512**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm hai mươi ba triệu chín trăm chín mươi ba nghìn năm trăm mười hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 22/ 07/ 2023 08:24:36

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 08 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **656848**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030032304

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 7 năm 2023 từ ngày 21/07/2023 đến ngày 31/07/2023	kWh	39.300	-	74.438.400
	(kèm theo bảng kê số 1263727938 ngày 02 tháng 08 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**74.438.400**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**5.955.072**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**80.393.472**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Tám mươi triệu ba trăm chín mươi ba nghìn bốn trăm bảy mươi hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 02/ 08/ 2023 11:28:40

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 08 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **656907**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030030969

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 7 năm 2023 từ ngày 21/07/2023 đến ngày 31/07/2023	kWh	80.700	-	155.118.600
	(kèm theo bảng kê số 1263727993 ngày 02 tháng 08 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**155.118.600**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**12.409.488**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**167.528.088**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm sáu mươi bảy triệu năm trăm hai mươi tám nghìn không trăm tám mươi tám đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 02/ 08/ 2023 11:29:40

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 08 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **750381**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030032304

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 8 năm 2023 từ ngày 11/08/2023 đến ngày 20/08/2023	kWh	35.700	-	67.907.700
	(kèm theo bảng kê số 1273366907 ngày 21 tháng 08 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**67.907.700**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**5.432.616**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**73.340.316**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bảy mươi ba triệu ba trăm bốn mươi nghìn ba trăm mười sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 08/ 2023 10:37:43

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 08 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **750443**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030030969

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 8 năm 2023 từ ngày 11/08/2023 đến ngày 20/08/2023	kWh	75.100	-	142.421.000
	(kèm theo bảng kê số 1273366906 ngày 21 tháng 08 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**142.421.000**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**11.393.680**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**153.814.680**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm năm mươi ba triệu tám trăm mười bốn nghìn sáu trăm tám mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 08/ 2023 10:37:44

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 09 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **750794**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030032304

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 8 năm 2023 từ ngày 21/08/2023 đến ngày 31/08/2023	kWh	50.200	-	96.822.100
	(kèm theo bảng kê số 1274151678 ngày 02 tháng 09 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**96.822.100**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**7.745.768**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**104.567.868**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm linh bốn triệu năm trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm sáu mươi tám đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 02/ 09/ 2023 17:15:50

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 09 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **750848**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030030969

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 8 năm 2023 từ ngày 21/08/2023 đến ngày 31/08/2023	kWh	138.100	-	267.692.900
	(kèm theo bảng kê số 1274151466 ngày 02 tháng 09 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**267.692.900**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**21.415.432**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**289.108.332**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm tám mươi chín triệu một trăm linh tám nghìn ba trăm ba mươi hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 02/ 09/ 2023 17:16:51

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 09 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **813685**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030032304

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 9 năm 2023 từ ngày 01/09/2023 đến ngày 10/09/2023	kWh	33.500	-	64.706.600
	(kèm theo bảng kê số 1276439651 ngày 11 tháng 09 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**64.706.600**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**5.176.528**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**69.883.128**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Sáu mươi chín triệu tám trăm tám mươi ba nghìn một trăm hai mươi tám đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 09/ 2023 16:59:48

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 09 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **813745**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030030969

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 9 năm 2023 từ ngày 01/09/2023 đến ngày 10/09/2023	kWh	91.500	-	173.016.400
	(kèm theo bảng kê số 1276439524 ngày 11 tháng 09 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**173.016.400**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**13.841.312**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**186.857.712**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm tám mươi sáu triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn bảy trăm mười hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 09/ 2023 17:03:47

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 20 tháng (month) 09 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **845374**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030032304

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 9 năm 2023 từ ngày 11/09/2023 đến ngày 20/09/2023	kWh	43.000	-	83.467.600
	(kèm theo bảng kê số 1282838143 ngày 20 tháng 09 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**83.467.600**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.677.408**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**90.145.008**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Chín mươi triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn không trăm linh tám đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 20/ 09/ 2023 10:17:22

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 20 tháng (month) 09 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **845433**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030030969

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 9 năm 2023 từ ngày 11/09/2023 đến ngày 20/09/2023	kWh	128.800	-	243.844.100
	(kèm theo bảng kê số 1282838027 ngày 20 tháng 09 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**243.844.100**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**19.507.528**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**263.351.628**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm sáu mươi ba triệu ba trăm năm mươi mốt nghìn sáu trăm hai mươi tám đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 20/ 09/ 2023 10:17:22

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 10 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **848635**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030032304

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 9 năm 2023 từ ngày 21/09/2023 đến ngày 30/09/2023	kWh	52.900	-	101.423.900
	(kèm theo bảng kê số 1284264601 ngày 02 tháng 10 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**101.423.900**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**8.113.912**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**109.537.812**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm linh chín triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn tám trăm mười hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 02/ 10/ 2023 15:38:20

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 10 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **848695**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030030969

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 9 năm 2023 từ ngày 21/09/2023 đến ngày 30/09/2023	kWh	164.500	-	315.000.000
	(kèm theo bảng kê số 1284265068 ngày 02 tháng 10 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**315.000.000**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**25.200.000**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**340.200.000**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Ba trăm bốn mươi triệu hai trăm nghìn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 02/ 10/ 2023 15:38:20

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 10 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **900890**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030032304

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 10 năm 2023 từ ngày 01/10/2023 đến ngày 10/10/2023	kWh	44.700	-	85.810.000
	(kèm theo bảng kê số 1285718618 ngày 11 tháng 10 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**85.810.000**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.864.800**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**92.674.800**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Chín mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi bốn nghìn tám trăm đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 10/ 2023 14:38:37

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 10 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **900949**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030030969

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 10 năm 2023 từ ngày 01/10/2023 đến ngày 10/10/2023	kWh	131.500	-	254.393.600
	(kèm theo bảng kê số 1285718140 ngày 11 tháng 10 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**254.393.600**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**20.351.488**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**274.745.088**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm bảy mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn không trăm tám mươi tám đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 10/ 2023 14:38:38

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 23 tháng (month) 10 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **927955**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030030969

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 10 năm 2023 từ ngày 11/10/2023 đến ngày 20/10/2023	kWh	155.400	-	299.889.500
	(kèm theo bảng kê số 1292117995 ngày 23 tháng 10 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**299.889.500**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**23.991.160**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**323.880.660**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Ba trăm hai mươi ba triệu tám trăm tám mươi nghìn sáu trăm sáu mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 23/ 10/ 2023 08:42:08

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 23 tháng (month) 10 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **927895**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030032304

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 10 năm 2023 từ ngày 11/10/2023 đến ngày 20/10/2023	kWh	53.400	-	105.049.300
	(kèm theo bảng kê số 1292118036 ngày 23 tháng 10 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**105.049.300**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**8.403.944**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**113.453.244**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm mười ba triệu bốn trăm năm mươi ba nghìn hai trăm bốn mươi bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 23/ 10/ 2023 08:42:08

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 11 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **943936**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030030969

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 10 năm 2023 từ ngày 21/10/2023 đến ngày 31/10/2023	kWh	147.200	-	285.844.000
	(kèm theo bảng kê số 1293831834 ngày 02 tháng 11 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**285.844.000**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**22.867.520**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**308.711.520**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Ba trăm linh tám triệu bảy trăm mười một nghìn năm trăm hai mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 02/ 11/ 2023 18:14:26

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 11 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **943877**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030032304

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 10 năm 2023 từ ngày 21/10/2023 đến ngày 31/10/2023	kWh	51.900	-	101.559.300
	(kèm theo bảng kê số 1293832031 ngày 02 tháng 11 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**101.559.300**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**8.124.744**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**109.684.044**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm linh chín triệu sáu trăm tám mươi bốn nghìn không trăm bốn mươi bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 02/ 11/ 2023 18:14:26

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 16 tháng (month) 11 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **978330**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030032304

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 11 năm 2023 từ ngày 01/11/2023 đến ngày 10/11/2023	kWh	52.000	-	102.491.600
	(kèm theo bảng kê số 1296464449 ngày 16 tháng 11 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**102.491.600**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**8.199.328**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**110.690.928**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm mười triệu sáu trăm chín mươi nghìn chín trăm hai mươi tám đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 16/ 11/ 2023 15:35:06

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 16 tháng (month) 11 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **978389**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030030969

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 11 năm 2023 từ ngày 01/11/2023 đến ngày 10/11/2023	kWh	157.600	-	306.251.100
	(kèm theo bảng kê số 1296463827 ngày 16 tháng 11 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**306.251.100**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**24.500.088**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**330.751.188**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Ba trăm ba mươi triệu bảy trăm năm mươi mốt nghìn một trăm tám mươi tám đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 16/ 11/ 2023 15:35:07

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 11 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **994999**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030032304

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 11 năm 2023 từ ngày 11/11/2023 đến ngày 20/11/2023	kWh	46.900	-	96.111.500
	(kèm theo bảng kê số 1298647534 ngày 21 tháng 11 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**96.111.500**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**7.688.920**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**103.800.420**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm linh ba triệu tám trăm nghìn bốn trăm hai mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 11/ 2023 11:17:21

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 11 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **995059**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030030969

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 11 năm 2023 từ ngày 11/11/2023 đến ngày 20/11/2023	kWh	139.500	-	290.774.600
	(kèm theo bảng kê số 1298647381 ngày 21 tháng 11 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**290.774.600**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**23.261.968**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**314.036.568**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Ba trăm mười bốn triệu không trăm ba mươi sáu nghìn năm trăm sáu mươi tám đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 11/ 2023 11:17:21

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 12 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **1039619**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030032304

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 11 năm 2023 từ ngày 21/11/2023 đến ngày 30/11/2023	kWh	52.500	-	107.652.400
	(kèm theo bảng kê số 1305339560 ngày 03 tháng 12 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**107.652.400**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**8.612.192**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**116.264.592**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm mười sáu triệu hai trăm sáu mươi bốn nghìn năm trăm chín mươi hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 03/ 12/ 2023 20:07:44

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 12 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **1039678**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030030969

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 11 năm 2023 từ ngày 21/11/2023 đến ngày 30/11/2023	kWh	147.200	-	302.001.000
	(kèm theo bảng kê số 1305339476 ngày 03 tháng 12 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**302.001.000**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**24.160.080**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**326.161.080**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Ba trăm hai mươi sáu triệu một trăm sáu mươi mốt nghìn không trăm tám mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 03/ 12/ 2023 20:07:44

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 12 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **1068351**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030032304

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 12 năm 2023 từ ngày 01/12/2023 đến ngày 10/12/2023	kWh	39.700	-	79.454.000
	(kèm theo bảng kê số 1306639568 ngày 11 tháng 12 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**79.454.000**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.356.320**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**85.810.320**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Tám mươi lăm triệu tám trăm mười nghìn ba trăm hai mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 12/ 2023 14:07:39

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 12 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **1068410**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030030969

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 12 năm 2023 từ ngày 01/12/2023 đến ngày 10/12/2023	kWh	103.000	-	202.230.500
	(kèm theo bảng kê số 1306639487 ngày 11 tháng 12 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**202.230.500**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**16.178.440**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**218.408.940**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm mười tám triệu bốn trăm linh tám nghìn chín trăm bốn mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 12/ 2023 14:07:40

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 12 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **1084340**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030032304

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 12 năm 2023 từ ngày 11/12/2023 đến ngày 20/12/2023	kWh	39.000	-	77.431.300
	(kèm theo bảng kê số 1312198473 ngày 21 tháng 12 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**77.431.300**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.194.504**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**83.625.804**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Tám mươi ba triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn tám trăm linh bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 12/ 2023 09:12:05

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 12 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THC**

Số *(No):* **1084400**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030030969

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 12 năm 2023 từ ngày 11/12/2023 đến ngày 20/12/2023	kWh	113.300	-	224.262.800
	(kèm theo bảng kê số 1312241081 ngày 21 tháng 12 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**224.262.800**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**17.941.024**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**242.203.824**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm bốn mươi hai triệu hai trăm linh ba nghìn tám trăm hai mươi bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 12/ 2023 09:12:07

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 01 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THC**

Số *(No):* **78389**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030030969

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 1 năm 2024 từ ngày 01/01/2024 đến ngày 10/01/2024	kWh	70.900	-	138.118.000
	(kèm theo bảng kê số 1342441725 ngày 11 tháng 01 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**138.118.000**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**11.049.440**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**149.167.440**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm bốn mươi chín triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn bốn trăm bốn mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 01/ 2024 15:13:58

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 01 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THC**

Số *(No):* **78329**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030032304

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 1 năm 2024 từ ngày 01/01/2024 đến ngày 10/01/2024	kWh	27.000	-	52.963.500
	(kèm theo bảng kê số 1342442418 ngày 11 tháng 01 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**52.963.500**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**4.237.080**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**57.200.580**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Năm mươi bảy triệu hai trăm nghìn năm trăm tám mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 01/ 2024 15:13:58

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 01 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THC**

Số *(No):* **96371**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030030969

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 1 năm 2024 từ ngày 11/01/2024 đến ngày 20/01/2024	kWh	119.900	-	236.132.600
	(kèm theo bảng kê số 1344007199 ngày 21 tháng 01 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**236.132.600**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**18.890.608**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**255.023.208**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm năm mươi lăm triệu không trăm hai mươi ba nghìn hai trăm linh tám đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 01/ 2024 13:31:08

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 01 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THC**

Số *(No):* **96311**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030032304

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 1 năm 2024 từ ngày 11/01/2024 đến ngày 20/01/2024	kWh	36.200	-	71.451.100
	(kèm theo bảng kê số 1344007216 ngày 21 tháng 01 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**71.451.100**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**5.716.088**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**77.167.188**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bảy mươi bảy triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn một trăm tám mươi tám đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 01/ 2024 13:31:08

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 02 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THC**

Số *(No):* **96573**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030032304

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 1 năm 2024 từ ngày 21/01/2024 đến ngày 31/01/2024	kWh	39.100	-	77.371.900
	(kèm theo bảng kê số 1351301867 ngày 03 tháng 02 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**77.371.900**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.189.752**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**83.561.652**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Tám mươi ba triệu năm trăm sáu mươi mốt nghìn sáu trăm năm mươi hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 03/ 02/ 2024 12:38:04

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 02 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THC**

Số *(No):* **96633**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030030969

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 1 năm 2024 từ ngày 21/01/2024 đến ngày 31/01/2024	kWh	119.200	-	236.103.500
	(kèm theo bảng kê số 1352218268 ngày 03 tháng 02 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**236.103.500**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**18.888.280**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**254.991.780**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm năm mươi bốn triệu chín trăm chín mươi mốt nghìn bảy trăm tám mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 03/ 02/ 2024 12:38:04

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 15 tháng (month) 02 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THC**

Số *(No):* **174184**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030032304

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 2 năm 2024 từ ngày 01/02/2024 đến ngày 10/02/2024	kWh	21.400	-	41.824.400
	(kèm theo bảng kê số 1352921209 ngày 15 tháng 02 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**41.824.400**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**3.345.952**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**45.170.352**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bốn mươi lăm triệu một trăm bảy mươi nghìn ba trăm năm mươi hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 15/ 02/ 2024 13:46:49

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 15 tháng (month) 02 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THC**

Số *(No):* **174244**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030030969

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 2 năm 2024 từ ngày 01/02/2024 đến ngày 10/02/2024	kWh	61.600	-	120.602.700
	(kèm theo bảng kê số 1352921303 ngày 15 tháng 02 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**120.602.700**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**9.648.216**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**130.250.916**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm ba mươi triệu hai trăm năm mươi nghìn chín trăm mười sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 15/ 02/ 2024 13:46:50

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 02 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THC**

Số *(No):* **192653**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030032304

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 2 năm 2024 từ ngày 11/02/2024 đến ngày 20/02/2024	kWh	14.800	-	28.472.100
	(kèm theo bảng kê số 1354461319 ngày 21 tháng 02 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**28.472.100**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**2.277.768**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**30.749.868**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Ba mươi triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn tám trăm sáu mươi tám đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 02/ 2024 11:01:20

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 02 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THC**

Số *(No):* **192709**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030030969

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 2 năm 2024 từ ngày 11/02/2024 đến ngày 20/02/2024	kWh	41.200	-	79.150.300
	(kèm theo bảng kê số 1354461328 ngày 21 tháng 02 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**79.150.300**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.332.024**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**85.482.324**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Tám mươi lăm triệu bốn trăm tám mươi hai nghìn ba trăm hai mươi bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 02/ 2024 11:01:21

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 03 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THC**

Số *(No):* **244362**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030032304

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 2 năm 2024 từ ngày 21/02/2024 đến ngày 29/02/2024	kWh	36.800	-	73.223.000
	(kèm theo bảng kê số 1362537355 ngày 03 tháng 03 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**73.223.000**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**5.857.840**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**79.080.840**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bảy mươi chín triệu không trăm tám mươi nghìn tám trăm bốn mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 03/ 03/ 2024 23:37:06

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 03 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THC**

Số *(No):* **244418**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030030969

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 2 năm 2024 từ ngày 21/02/2024 đến ngày 29/02/2024	kWh	106.200	-	206.004.900
	(kèm theo bảng kê số 1362690315 ngày 03 tháng 03 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**206.004.900**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**16.480.392**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**222.485.292**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm hai mươi hai triệu bốn trăm tám mươi lăm nghìn hai trăm chín mươi hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 03/ 03/ 2024 23:37:07

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 03 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THC**

Số *(No):* **271476**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030032304

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 3 năm 2024 từ ngày 01/03/2024 đến ngày 10/03/2024	kWh	35.200	-	69.354.900
	(kèm theo bảng kê số 1363654750 ngày 11 tháng 03 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**69.354.900**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**5.548.392**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**74.903.292**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bảy mươi bốn triệu chín trăm linh ba nghìn hai trăm chín mươi hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 03/ 2024 19:59:00

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 03 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THC**

Số *(No):* **271532**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030030969

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 3 năm 2024 từ ngày 01/03/2024 đến ngày 10/03/2024	kWh	90.000	-	173.899.200
	(kèm theo bảng kê số 1363654721 ngày 11 tháng 03 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**173.899.200**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**13.911.936**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**187.811.136**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm tám mươi bảy triệu tám trăm mười một nghìn một trăm ba mươi sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 03/ 2024 19:59:00

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 03 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THC**

Số *(No):* **289131**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030032304

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 3 năm 2024 từ ngày 11/03/2024 đến ngày 20/03/2024	kWh	42.500	-	85.693.600
	(kèm theo bảng kê số 1365116883 ngày 21 tháng 03 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**85.693.600**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.855.488**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**92.549.088**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Chín mươi hai triệu năm trăm bốn mươi chín nghìn không trăm tám mươi tám đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 03/ 2024 11:29:48

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 03 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THC**

Số *(No):* **289187**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030030969

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 3 năm 2024 từ ngày 11/03/2024 đến ngày 20/03/2024	kWh	117.900	-	229.486.300
	(kèm theo bảng kê số 1365114160 ngày 21 tháng 03 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**229.486.300**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**18.358.904**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**247.845.204**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm bốn mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm linh bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 03/ 2024 11:29:49

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 04 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THC**

Số *(No):* **289555**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030032304

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 3 năm 2024 từ ngày 21/03/2024 đến ngày 31/03/2024	kWh	43.600	-	88.124.500
	(kèm theo bảng kê số 1373418571 ngày 03 tháng 04 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**88.124.500**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**7.049.960**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**95.174.460**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Chín mươi lăm triệu một trăm bảy mươi bốn nghìn bốn trăm sáu mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 03/ 04/ 2024 15:55:38

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Thuận An - Số TK: 0031000648003 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 04 năm (year) 2024

Ký hiệu *(Serial):* **1K24THC**

Số *(No):* **289611**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH Samil Tongsang Vina

Mã số thuế *(Tax code):* 3700785454

Địa chỉ *(Address):* KP. Hòa Lân 2, P. Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương,VN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04030030969

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 3 năm 2024 từ ngày 21/03/2024 đến ngày 31/03/2024	kWh	119.700	-	235.623.300
	(kèm theo bảng kê số 1373418593 ngày 03 tháng 04 năm 2024)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**235.623.300**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**18.849.864**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**254.473.164**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm năm mươi bốn triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn một trăm sáu mươi bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 03/ 04/ 2024 15:55:38

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/2/2023 đến ngày: 13/3/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh:CN CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 964707

Số BL: 947725

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: HOÀ LÂN 2_Đ.TG17 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0303.23	03/2023	0	6.525	7.062	537

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 537	14.490	7.781.130	Tiền nước: 7.410.600 Tiền thuế GTGT 5% : 370.530 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 7.781.130

Bằng chữ: Bảy triệu bảy trăm tám mươi mốt ngàn một trăm ba mươi đồng

Ngày 15 tháng 03 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 15/03/2023 10:36:48

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/2/2023 đến ngày: 13/3/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh:CN CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 964708**

Số BL: 947726

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HOÀ LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: TG17 HOÀ LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0304.45	03/2023	73	189.079	190.006	1.000

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.000	14.490	14.490.000	Tiền nước: 13.800.000 Tiền thuế GTGT 5% : 690.000 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 14.490.000

Bằng chữ: Mười bốn triệu bốn trăm chín mươi ngàn đồng

Ngày 15 tháng 03 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 15/03/2023 10:36:48

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/2/2023 đến ngày: 13/3/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh:CN CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 964709**

Số BL: 947727

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: TG17 HÒA LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0304.64	03/2023	2716	528.454	530.238	4.500

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 4.500	14.490	65.205.000	Tiền nước: 62.100.000 Tiền thuế GTGT 5% : 3.105.000 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 65.205.000

Bằng chữ: Sáu mươi lăm triệu hai trăm lẻ năm ngàn đồng

Ngày 15 tháng 03 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 15/03/2023 10:36:48

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/2/2023 đến ngày: 13/3/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh:CN CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 964711**

Số BL: 947729

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: H.LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8108.2400.22	03/2023	259	79.943	80.684	1.000

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.000	14.490	14.490.000	Tiền nước: 13.800.000 Tiền thuế GTGT 5% : 690.000 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 14.490.000

Bằng chữ: Mười bốn triệu bốn trăm chín mươi ngàn đồng

Ngày 15 tháng 03 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 15/03/2023 10:36:48

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/3/2023 đến ngày: 13/4/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại:

Chi nhánh:CN CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 1307583

Số BL: 1282396

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: HOÀ LÂN 2_Đ.TG17 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0303.23	04/2023	0	7.062	7.656	594

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 594	14.490	8.607.060	Tiền nước: 8.197.200 Tiền thuế GTGT 5% : 409.860 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 8.607.060

Bằng chữ: Tám triệu sáu trăm lẻ bảy ngàn không trăm sáu mươi đồng

Ngày 14 tháng 04 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 14/04/2023 14:06:35

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/3/2023 đến ngày: 13/4/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại:

Chi nhánh:CN CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 1307584

Số BL: 1282397

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HOÀ LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: TG17 HOÀ LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0304.45	04/2023	87	190.006	190.919	1.000

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.000	14.490	14.490.000	Tiền nước: 13.800.000 Tiền thuế GTGT 5% : 690.000 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 14.490.000

Bằng chữ: Mười bốn triệu bốn trăm chín mươi ngàn đồng

Ngày 14 tháng 04 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 14/04/2023 14:06:35

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/3/2023 đến ngày: 13/4/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại:

Chi nhánh:CN CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 1307586

Số BL: 1282399

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: TG17 HÒA LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0304.64	04/2023	2503	530.238	532.235	4.500

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 4.500	14.490	65.205.000	Tiền nước: 62.100.000 Tiền thuế GTGT 5% : 3.105.000 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 65.205.000

Bằng chữ: Sáu mươi lăm triệu hai trăm lẻ năm ngàn đồng

Ngày 14 tháng 04 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 14/04/2023 14:06:35

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/3/2023 đến ngày: 13/4/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại:

Chi nhánh:CN CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 1307594

Số BL: 1282407

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: H.LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8108.2400.22	04/2023	139	80.684	81.545	1.000

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.000	14.490	14.490.000	Tiền nước: 13.800.000 Tiền thuế GTGT 5% : 690.000 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 14.490.000

Bằng chữ: Mười bốn triệu bốn trăm chín mươi ngàn đồng

Ngày 14 tháng 04 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 14/04/2023 14:06:36

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/4/2023 đến ngày: 13/5/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 1672007**

Số BL: 1657432

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: HOÀ LÂN 2_Đ.TG17 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0303.23	05/2023	0	7.656	8.284	628

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 628	14.490	9.099.720	Tiền nước: 8.666.400 Tiền thuế GTGT 5% : 433.320 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 9.099.720

Bằng chữ: Chín triệu không trăm chín mươi chín ngàn bảy trăm hai mươi đồng

Ngày 16 tháng 05 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 16/05/2023 16:24:54

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/4/2023 đến ngày: 13/5/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 1672009**

Số BL: 1657434

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HOÀ LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: TG17 HOÀ LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0304.45	05/2023	525	190.919	191.394	1.000

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.000	14.490	14.490.000	Tiền nước: 13.800.000 Tiền thuế GTGT 5% : 690.000 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 14.490.000

Bằng chữ: Mười bốn triệu bốn trăm chín mươi ngàn đồng

Ngày 16 tháng 05 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 16/05/2023 10:24:54

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/4/2023 đến ngày: 13/5/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 1672010**

Số BL: 1657435

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: TG17 HÒA LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0304.64	05/2023	2369	532.235	534.366	4.500

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 4.500	14.490	65.205.000	Tiền nước: 62.100.000 Tiền thuế GTGT 5% : 3.105.000 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 65.205.000

Bằng chữ: Sáu mươi lăm triệu hai trăm lẻ năm ngàn đồng

Ngày 16 tháng 05 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 16/05/2023 16:24:54

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/4/2023 đến ngày: 13/5/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 1672019

Số BL: 1657444

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: H.LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8108.2400.22	05/2023	180	81.545	82.365	1.000

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.000	14.490	14.490.000	Tiền nước: 13.800.000 Tiền thuế GTGT 5% : 690.000 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 14.490.000

Bằng chữ: Mười bốn triệu bốn trăm chín mươi ngàn đồng

Ngày 16 tháng 05 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 16/05/2023 10:24:55

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/5/2023 đến ngày: 13/6/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 2043448**

Số BL: 2006532

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: HOÀ LÂN 2_Đ.TG17 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0303.23	06/2023	0	8.284	8.909	625

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 625	14.490	9.056.250	Tiền nước: 8.625.000 Tiền thuế GTGT 5% : 431.250 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 9.056.250

Bằng chữ: Chín triệu không trăm năm mươi sáu ngàn hai trăm năm mươi đồng

Ngày 15 tháng 06 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 15/06/2023 09:08:14

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/5/2023 đến ngày: 13/6/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 2043450**

Số BL: 2006534

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HOÀ LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: TG17 HOÀ LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0304.45	06/2023	516	191.394	191.878	1.000

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.000	14.490	14.490.000	Tiền nước: 13.800.000 Tiền thuế GTGT 5% : 690.000 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 14.490.000

Bằng chữ: Mười bốn triệu bốn trăm chín mươi ngàn đồng

Ngày 15 tháng 06 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 15/06/2023 09:08:14

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/5/2023 đến ngày: 13/6/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 2043451**

Số BL: 2006535

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: TG17 HÒA LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0304.64	06/2023	527	534.366	536.339	2.500

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 2.500	14.490	36.225.000	Tiền nước: 34.500.000 Tiền thuế GTGT 5% : 1.725.000 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 36.225.000

Bằng chữ: Ba mươi sáu triệu hai trăm hai mươi lăm ngàn đồng

Ngày 15 tháng 06 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 15/06/2023 09:08:14

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/5/2023 đến ngày: 13/6/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 2043460**

Số BL: 2006544

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: H.LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8108.2400.22	06/2023	332	82.365	83.033	1.000

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.000	14.490	14.490.000	Tiền nước: 13.800.000 Tiền thuế GTGT 5% : 690.000 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 14.490.000

Bằng chữ: Mười bốn triệu bốn trăm chín mươi ngàn đồng

Ngày 15 tháng 06 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 15/06/2023 09:08:14

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/6/2023 đến ngày: 13/7/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 2390536**

Số BL: 2351938

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: HOÀ LÂN 2_Đ.TG17 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0303.23	07/2023	0	8.909	9.537	628

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 628	14.490	9.099.720	Tiền nước: 8.666.400 Tiền thuế GTGT 5% : 433.320 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 9.099.720

Bằng chữ: Chín triệu không trăm chín mươi chín ngàn bảy trăm hai mươi đồng

Ngày 14 tháng 07 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 14/07/2023 09:46:59

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/6/2023 đến ngày: 13/7/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 2390539**

Số BL: 2351941

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HOÀ LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: TG17 HOÀ LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0304.45	07/2023	526	191.878	192.352	1.000

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.000	14.490	14.490.000	Tiền nước: 13.800.000 Tiền thuế GTGT 5% : 690.000 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 14.490.000

Bằng chữ: Mười bốn triệu bốn trăm chín mươi ngàn đồng

Ngày 14 tháng 07 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 14/07/2023 09:46:59

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/6/2023 đến ngày: 13/7/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 2390541**

Số BL: 2351943

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: TG17 HÒA LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0304.64	07/2023	620	536.339	538.219	2.500

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 2.500	14.490	36.225.000	Tiền nước: 34.500.000 Tiền thuế GTGT 5% : 1.725.000 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 36.225.000

Bằng chữ: Ba mươi sáu triệu hai trăm hai mươi lăm ngàn đồng

Ngày 14 tháng 07 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 14/07/2023 09:47:00

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/6/2023 đến ngày: 13/7/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 2390548**

Số BL: 2351950

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: H.LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8108.2400.22	07/2023	366	83.033	83.667	1.000

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.000	14.490	14.490.000	Tiền nước: 13.800.000 Tiền thuế GTGT 5% : 690.000 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 14.490.000

Bằng chữ: Mười bốn triệu bốn trăm chín mươi ngàn đồng

Ngày 14 tháng 07 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 14/07/2023 09:47:00

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/7/2023 đến ngày: 13/8/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 2744330**

Số BL: 2724070

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: HOÀ LÂN 2_Đ.TG17 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0303.23	08/2023	0	9.537	10.214	677

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 677	14.490	9.809.730	Tiền nước: 9.342.600 Tiền thuế GTGT 5% : 467.130 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 9.809.730

Bằng chữ: Chín triệu tám trăm lẻ chín ngàn bảy trăm ba mươi đồng

Ngày 15 tháng 08 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 15/08/2023 10:14:01

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/7/2023 đến ngày: 13/8/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 2744333**

Số BL: 2724073

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HOÀ LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: TG17 HOÀ LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0304.45	08/2023	552	192.352	192.800	1.000

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.000	14.490	14.490.000	Tiền nước: 13.800.000 Tiền thuế GTGT 5% : 690.000 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 14.490.000

Bằng chữ: Mười bốn triệu bốn trăm chín mươi ngàn đồng

Ngày 15 tháng 08 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 15/08/2023 10:14:01

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/7/2023 đến ngày: 13/8/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 2744335**

Số BL: 2724075

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: TG17 HÒA LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0304.64	08/2023	760	538.219	539.959	2.500

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 2.500	14.490	36.225.000	Tiền nước: 34.500.000 Tiền thuế GTGT 5% : 1.725.000 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 36.225.000

Bằng chữ: Ba mươi sáu triệu hai trăm hai mươi lăm ngàn đồng

Ngày 15 tháng 08 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 15/08/2023 16:14:01

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/7/2023 đến ngày: 13/8/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 2744345**

Số BL: 2724085

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: H.LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8108.2400.22	08/2023	372	83.667	84.295	1.000

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.000	14.490	14.490.000	Tiền nước: 13.800.000 Tiền thuế GTGT 5% : 690.000 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 14.490.000

Bằng chữ: Mười bốn triệu bốn trăm chín mươi ngàn đồng

Ngày 15 tháng 08 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 15/08/2023 16:14:02

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/8/2023 đến ngày: 13/9/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 3109001**

Số BL: 3069112

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: HOÀ LÂN 2_Đ.TG17 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0303.23	09/2023	0	214	838	624

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 624	14.490	9.041.760	Tiền nước: 8.611.200 Tiền thuế GTGT 5% : 430.560 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 9.041.760

Bằng chữ: Chín triệu không trăm bốn mươi mốt ngàn bảy trăm sáu mươi đồng

Ngày 14 tháng 09 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 14/09/2023 08:43:57

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/8/2023 đến ngày: 13/9/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 3109004**

Số BL: 3069115

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HOÀ LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: TG17 HOÀ LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0304.45	09/2023	505	192.800	193.295	1.000

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.000	14.490	14.490.000	Tiền nước: 13.800.000 Tiền thuế GTGT 5% : 690.000 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 14.490.000

Bằng chữ: Mười bốn triệu bốn trăm chín mươi ngàn đồng

Ngày 14 tháng 09 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 14/09/2023 08:43:57

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/8/2023 đến ngày: 13/9/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 3109006**

Số BL: 3069117

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: TG17 HÒA LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0304.64	09/2023	719	539.959	541.740	2.500

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 2.500	14.490	36.225.000	Tiền nước: 34.500.000 Tiền thuế GTGT 5% : 1.725.000 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 36.225.000

Bằng chữ: Ba mươi sáu triệu hai trăm hai mươi lăm ngàn đồng

Ngày 14 tháng 09 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 14/09/2023 08:43:57

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/8/2023 đến ngày: 13/9/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 3109013**

Số BL: 3069124

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: H.LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8108.2400.22	09/2023	447	84.295	84.848	1.000

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.000	14.490	14.490.000	Tiền nước: 13.800.000 Tiền thuế GTGT 5% : 690.000 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 14.490.000

Bằng chữ: Mười bốn triệu bốn trăm chín mươi ngàn đồng

Ngày 14 tháng 09 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 14/09/2023 08:43:57

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/9/2023 đến ngày: 13/10/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 3482948**

Số BL: 3441210

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: HOÀ LÂN 2_Đ.TG17 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0303.23	10/2023	0	838	1.483	645

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 645	14.490	9.346.050	Tiền nước: 8.901.000 Tiền thuế GTGT 5% : 445.050 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 9.346.050

Bằng chữ: Chín triệu ba trăm bốn mươi sáu ngàn không trăm năm mươi đồng

Ngày 14 tháng 10 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 14/10/2023 08:36:07

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/9/2023 đến ngày: 13/10/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh:CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 3482950**

Số BL: 3441212

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HOÀ LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: TG17 HOÀ LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0304.45	10/2023	443	193.295	193.852	1.000

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.000	14.490	14.490.000	Tiền nước: 13.800.000 Tiền thuế GTGT 5% : 690.000 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 14.490.000

Bằng chữ: Mười bốn triệu bốn trăm chín mươi ngàn đồng

Ngày 14 tháng 10 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 14/10/2023 08:36:07

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/9/2023 đến ngày: 13/10/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh:CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 3482952**

Số BL: 3441214

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: TG17 HÒA LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0304.64	10/2023	367	541.740	543.873	2.500

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 2.500	14.490	36.225.000	Tiền nước: 34.500.000 Tiền thuế GTGT 5% : 1.725.000 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 36.225.000

Bằng chữ: Ba mươi sáu triệu hai trăm hai mươi lăm ngàn đồng

Ngày 14 tháng 10 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 14/10/2023 08:36:07

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/9/2023 đến ngày: 13/10/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 3511927**

Số BL: 3484239

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: H.LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8108.2400.22	10/2023	387	84.848	85.461	1.000

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.000	14.490	14.490.000	Tiền nước: 13.800.000 Tiền thuế GTGT 5% : 690.000 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 14.490.000

Bằng chữ: Mười bốn triệu bốn trăm chín mươi ngàn đồng

Ngày 17 tháng 10 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 17/10/2023 09:15:33

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/10/2023 đến ngày: 13/11/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 3837255**

Số BL: 3800274

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: HOÀ LÂN 2_Đ.TG17 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0303.23	11/2023	0	1.483	2.179	696

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 696	13.800	9.604.800	Tiền nước: 9.604.800 Tiền thuế GTGT 5% : 480.240 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 10.085.040

Bằng chữ: Mười triệu không trăm tám mươi lăm ngàn không trăm bốn mươi đồng

Ngày 25 tháng 11 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 25/11/2023 10:56:23

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/10/2023 đến ngày: 13/11/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 3837259**

Số BL: 3800278

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HOÀ LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: TG17 HOÀ LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0304.45	11/2023	398	193.852	194.454	1.000

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.000	13.800	13.800.000	Tiền nước: 13.800.000 Tiền thuế GTGT 5% : 690.000 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 14.490.000

Bằng chữ: Mười bốn triệu bốn trăm chín mươi ngàn đồng

Ngày 25 tháng 11 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 25/11/2023 10:56:23

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/10/2023 đến ngày: 13/11/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 3837261**

Số BL: 3800280

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: TG17 HÒA LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0304.64	11/2023	504	543.873	545.869	2.500

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 2.500	13.800	34.500.000	Tiền nước: 34.500.000 Tiền thuế GTGT 5% : 1.725.000 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 36.225.000

Bằng chữ: Ba mươi sáu triệu hai trăm hai mươi lăm ngàn đồng

Ngày 25 tháng 11 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 25/11/2023 10:56:23

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/10/2023 đến ngày: 13/11/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 3837274**

Số BL: 3800293

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: H.LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8108.2400.22	11/2023	332	0	668	1.000

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.000	13.800	13.800.000	Tiền nước: 13.800.000 Tiền thuế GTGT 5% : 690.000 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 14.490.000

Bằng chữ: Mười bốn triệu bốn trăm chín mươi ngàn đồng

Ngày 25 tháng 11 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 25/11/2023 10:56:24

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/11/2023 đến ngày: 13/12/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 4242284**

Số BL: 4195157

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: HOÀ LÂN 2_Đ.TG17 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0303.23	12/2023	0	2.179	2.897	718

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 718	13.800	9.908.400	Tiền nước: 9.908.400 Tiền thuế GTGT 5% : 495.420 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 10.403.820

Bằng chữ: Mười triệu bốn trăm lẻ ba ngàn tám trăm hai mươi đồng

Ngày 16 tháng 12 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 16/12/2023 09:17:16

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/11/2023 đến ngày: 13/12/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 4242285**

Số BL: 4195158

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HOÀ LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: TG17 HOÀ LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0304.45	12/2023	430	194.454	195.024	1.000

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.000	13.800	13.800.000	Tiền nước: 13.800.000 Tiền thuế GTGT 5% : 690.000 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 14.490.000

Bằng chữ: Mười bốn triệu bốn trăm chín mươi ngàn đồng

Ngày 16 tháng 12 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 16/12/2023 09:17:16

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/11/2023 đến ngày: 13/12/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 4242287**

Số BL: 4195160

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: TG17 HÒA LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0304.64	12/2023	597	545.869	547.772	2.500

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 2.500	13.800	34.500.000	Tiền nước: 34.500.000 Tiền thuế GTGT 5% : 1.725.000 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 36.225.000

Bằng chữ: Ba mươi sáu triệu hai trăm hai mươi lăm ngàn đồng

Ngày 16 tháng 12 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 16/12/2023 09:17:16

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/11/2023 đến ngày: 13/12/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 4242290**

Số BL: 4195163

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: H.LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8108.2400.22	12/2023	317	668	1.351	1.000

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 1.000	13.800	13.800.000	Tiền nước: 13.800.000 Tiền thuế GTGT 5% : 690.000 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 14.490.000

Bằng chữ: Mười bốn triệu bốn trăm chín mươi ngàn đồng

Ngày 16 tháng 12 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 16/12/2023 09:17:16

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/12/2023 đến ngày: 13/1/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN **Số: 267910**

Số BL: 302449

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: HOÀ LÂN 2_Đ.TG17 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0303.23	01/2024	0	2.897	3.581	684

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 684	13.800	9.439.200	Tiền nước: 9.439.200 Tiền thuế GTGT 5% : 471.960 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 9.911.160

Bằng chữ: Chín triệu chín trăm mười một ngàn một trăm sáu mươi đồng

Ngày 16 tháng 01 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 16/01/2024 09:19:41

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/12/2023 đến ngày: 13/1/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694
Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN **Số: 267913**

Số BL: 302452

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HOÀ LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: TG17 HOÀ LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0304.45	01/2024	149	0	102	251

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 251	13.800	3.463.800	Tiền nước: 3.463.800 Tiền thuế GTGT 5% : 173.190 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 3.636.990

Bằng chữ: Ba triệu sáu trăm ba mươi sáu ngàn chín trăm chín mươi đồng

Ngày 16 tháng 01 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 16/01/2024 09:19:41

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/12/2023 đến ngày: 13/1/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh:CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN **Số: 267915**

Số BL: 302454

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: TG17 HÒA LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0304.64	01/2024	403	547.772	549.369	2.000

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 2.000	13.800	27.600.000	Tiền nước: 27.600.000 Tiền thuế GTGT 5% : 1.380.000 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 28.980.000

Bằng chữ: Hai mươi tám triệu chín trăm tám mươi ngàn đồng

Ngày 16 tháng 01 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 16/01/2024 09:19:41

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/12/2023 đến ngày: 13/1/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN **Số: 267924**

Số BL: 302463

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: H.LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8108.2400.22	01/2024	0	1.351	1.948	597

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 597	13.800	8.238.600	Tiền nước: 8.238.600 Tiền thuế GTGT 5% : 411.930 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 8.650.530

Bằng chữ: Tám triệu sáu trăm năm mươi ngàn năm trăm ba mươi đồng

Ngày 16 tháng 01 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 16/01/2024 09:19:41

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/1/2024 đến ngày: 13/2/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694
Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN **Số: 551196**

Số BL: 636054

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: HOÀ LÂN 2_Đ.TG17 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0303.23	02/2024	0	3.581	4.284	703

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 703	13.800	9.701.400	Tiền nước: 9.701.400 Tiền thuế GTGT 5% : 485.070 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 10.186.470

Bằng chữ: Mười triệu một trăm tám mươi sáu ngàn bốn trăm bảy mươi đồng

Ngày 16 tháng 02 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 16/02/2024 09:13:48

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/1/2024 đến ngày: 13/2/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694
Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN **Số: 551200**

Số BL: 636058

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HOÀ LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: TG17 HOÀ LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0304.45	02/2024	0	102	305	203

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 203	13.800	2.801.400	Tiền nước: 2.801.400 Tiền thuế GTGT 5% : 140.070 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 2.941.470

Bằng chữ: Hai triệu chín trăm bốn mươi mốt ngàn bốn trăm bảy mươi đồng

Ngày 16 tháng 02 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 16/02/2024 09:13:48

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/1/2024 đến ngày: 13/2/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694
Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh:CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN **Số: 551201**

Số BL: 636059

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: TG17 HÒA LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0304.64	02/2024	436	549.369	550.933	2.000

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 2.000	13.800	27.600.000	Tiền nước: 27.600.000 Tiền thuế GTGT 5% : 1.380.000 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 28.980.000

Bằng chữ: Hai mươi tám triệu chín trăm tám mươi ngàn đồng

Ngày 16 tháng 02 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 16/02/2024 09:13:48

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/1/2024 đến ngày: 13/2/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694
Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN **Số: 551213**

Số BL: 636071

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: H.LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8108.2400.22	02/2024	0	1.948	2.588	640

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 640	13.800	8.832.000	Tiền nước: 8.832.000 Tiền thuế GTGT 5% : 441.600 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 9.273.600

Bằng chữ: Chín triệu hai trăm bảy mươi ba ngàn sáu trăm đồng

Ngày 16 tháng 02 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 16/02/2024 09:13:48

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/2/2024 đến ngày: 13/3/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN **Số: 1009889**

Số BL: 1020979

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: HOÀ LÂN 2_Đ.TG17 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0303.23	03/2024	0	4.284	4.894	610

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 610	13.800	8.418.000	Tiền nước: 8.418.000 Tiền thuế GTGT 5% : 420.900 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 8.838.900

Bằng chữ: Tám triệu tám trăm ba mươi tám ngàn chín trăm đồng

Ngày 14 tháng 03 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 14/03/2024 08:59:36

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/2/2024 đến ngày: 13/3/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN

Số: 1009892

Số BL: 1020982

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HOÀ LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: TG17 HOÀ LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0304.45	03/2024	0	305	540	235

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 235	13.800	3.243.000	Tiền nước: 3.243.000 Tiền thuế GTGT 5% : 162.150 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 3.405.150

Bằng chữ: Ba triệu bốn trăm lẻ năm ngàn một trăm năm mươi đồng

Ngày 14 tháng 03 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 14/03/2024 08:59:37

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/2/2024 đến ngày: 13/3/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN **Số: 1009894**

Số BL: 1020984

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: TG17 HÒA LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8100.0304.64	03/2024	959	2	1.043	2.000

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 2.000	13.800	27.600.000	Tiền nước: 27.600.000 Tiền thuế GTGT 5% : 1.380.000 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 28.980.000

Bằng chữ: Hai mươi tám triệu chín trăm tám mươi ngàn đồng

Ngày 14 tháng 03 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 14/03/2024 08:59:37

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/2/2024 đến ngày: 13/3/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3785985 - 3765801

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THUẬN AN - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN **Số: 1009902**

Số BL: 1020992

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA

Địa chỉ KH: KHU PHỐ HÒA LÂN 2, PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
DCLD: H.LÂN 2 ĐƯỜNG 22/12-TH.GIAO

Mã số thuế KH: 3700785454

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8108.2400.22	03/2024	0	2.588	3.182	594

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SX: 594	13.800	8.197.200	Tiền nước: 8.197.200 Tiền thuế GTGT 5% : 409.860 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 8.607.060

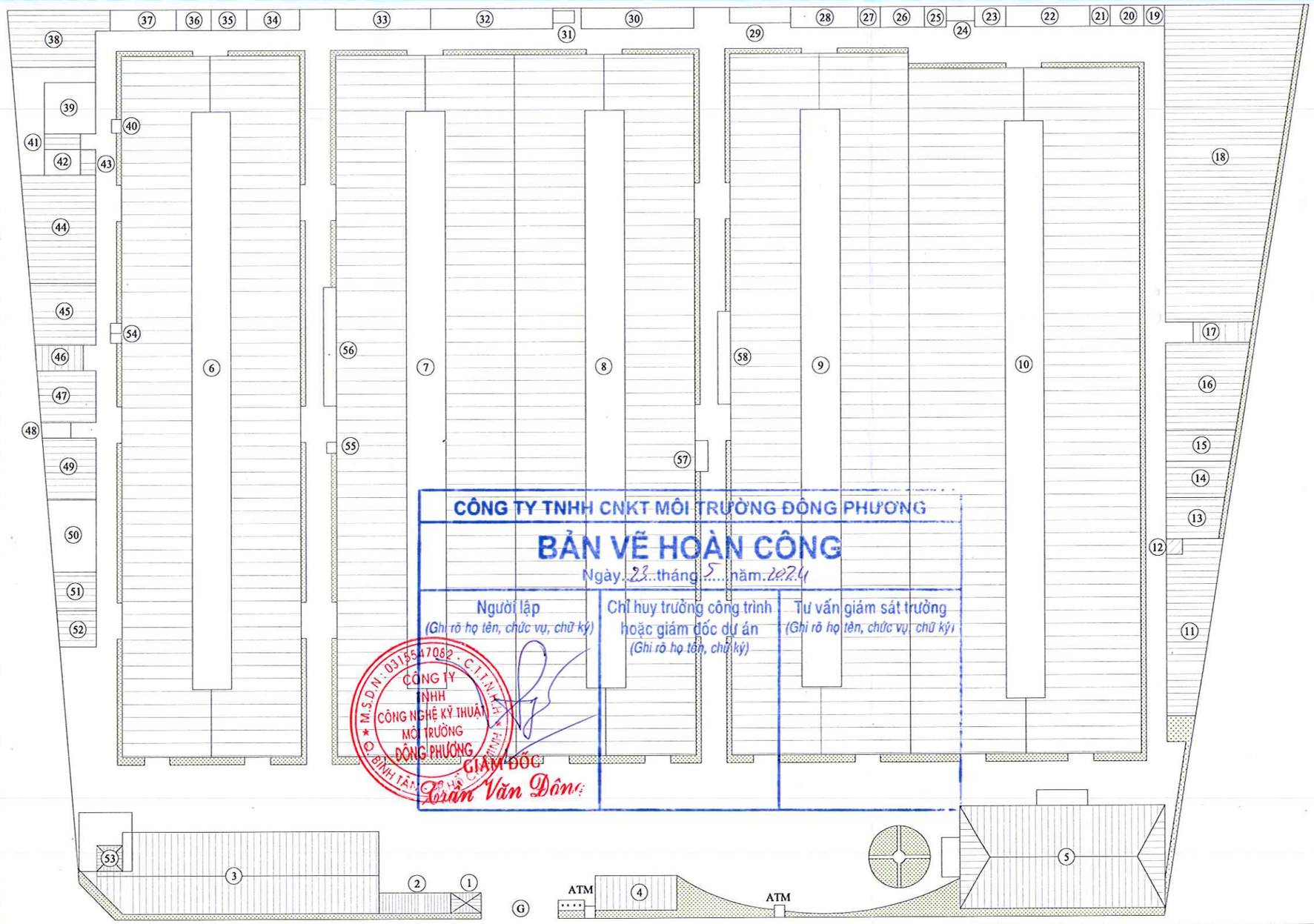
Bằng chữ: Tám triệu sáu trăm lẻ bảy ngàn không trăm sáu mươi đồng

Ngày 14 tháng 03 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 14/03/2024 08:59:37

PHỤ LỤC 2. CÁC BẢN VẼ

BẢN VẼ MẶT BẰNG TỔNG THỂ



Ký hiệu	Tên công trình	Diện tích (m2)	Ký hiệu	Tên công trình	Diện tích (m2)	Ký hiệu	Tên công trình	Diện tích (m2)	Ký hiệu	Tên công trình	Diện tích (m2)
G	Cổng chính	-	17	Nhà vệ sinh 01	48,0	34	Kho keo	39,0	51	Nhà chứa máy nén khí	30,0
1	Nhà bảo vệ	24,0	18	Nhà ăn và Căn teen	1.380,0	35	Kho nước xử lý	21,0	52	Nhà chứa chất thải rắn thông thường 02	24,5
2	Phòng y tế	56,0	19	Nhà chứa gas	12,0	36	Kho để mẫu	21,0	53	HTXL nước thải + nhà điều hành	100,0
3	Nhà để xe gắn máy	800,0	20	Bồn nước	16,0	37	Dao chặt liệu	60,0	54	HTXL bụi xưởng mài đế	16,0
4	Nhà để xe ô tô	128,0	21	Phòng thay đồ nhân viên căn teen	26,0	38	Phòng cơ điện	126,0	55	HTXL khí thải xưởng gò	12,0
5	Nhà văn phòng	800,0	22	Phòng chứa vật phẩm nhà ăn	16,0	39	Bể nước ngầm 02	100,0	56	Nhà vệ sinh 07	57,5
6	Xưởng ép đế, dán đế	4.760,0	23	Kho chứa liệu xưởng chặt	66,0	40	HTXL hơi dung môi xưởng dán đế	16,0	57	Nhà vệ sinh 08	12,0
7	Xưởng hoàn thành, kho thành phẩm	4.760,0	24	Nhà vệ sinh 02	15,0	41	Bơm PCCC	15,0	58	Nhà vệ sinh 09	54,0
8	Xưởng may	4.760,0	25	Nhà mực in	16,5	42	Bồn nước 02	45,0	ATM	Cây rút tiền tự động ATM	-
9	Xưởng in, kho vật tư	4.760,0	26	Nhà chứa khuôn in	39,0	43	Nhà chứa chất thải nguy hại	15,0		Khu vực cây xanh	1.624
10	Xưởng cắt liệu, kho, phòng mẫu	5.985,0	27	HTXL khí thải xưởng in	12,0	44	kho Fom dày	210,0			
11	Kho chứa khuôn áp đế	318,0	28	Kho chứa liệu in	12,0	45	Nhà để xe đạp	120,0			
12	Nhà để máy hơi	18,0	29	Nhà vệ sinh 03	36,0	46	Nhà vệ sinh 06	37,5			
13	Nhà chứa rác thải thông thường 1	144,0	30	Nhà vệ sinh 04	66,0	47	Phòng xi mạ khuôn	70,0			
14	Kho chứa hàng happo	210,0	31	Bể nước ngầm 01	19,5	48	Trạm điện	15,0			
15	Phòng an toàn	24,0	32	May nén khí + kho xưởng hoàn thành	72,0	49	Khu khuôn ép đế	120,0			
16	Xưởng happo	316,0	33	Nhà vệ sinh 05	37,5	50	Bể nước ngầm 03	60,0			

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / PURPOSE OF ISUE

THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
HOÀN CÔNG	☑

ĐIỀU CHỈNH / DESCRIPTION OF REVISION:	NGƯỜI CHỈNH / REVISED BY:

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:
CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA
KCN THỚI HÒA LẤN 2, P. THẠNH GIAO, THỊ XÃ THUẬN AN, T. BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC / G. DIRECTOR:
GENERAL DIRECTOR
JUNG YOUNG CHAN

HẠNG MỤC / PROJECT:

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:
BẢN VẼ MẶT BẰNG TỔNG THỂ

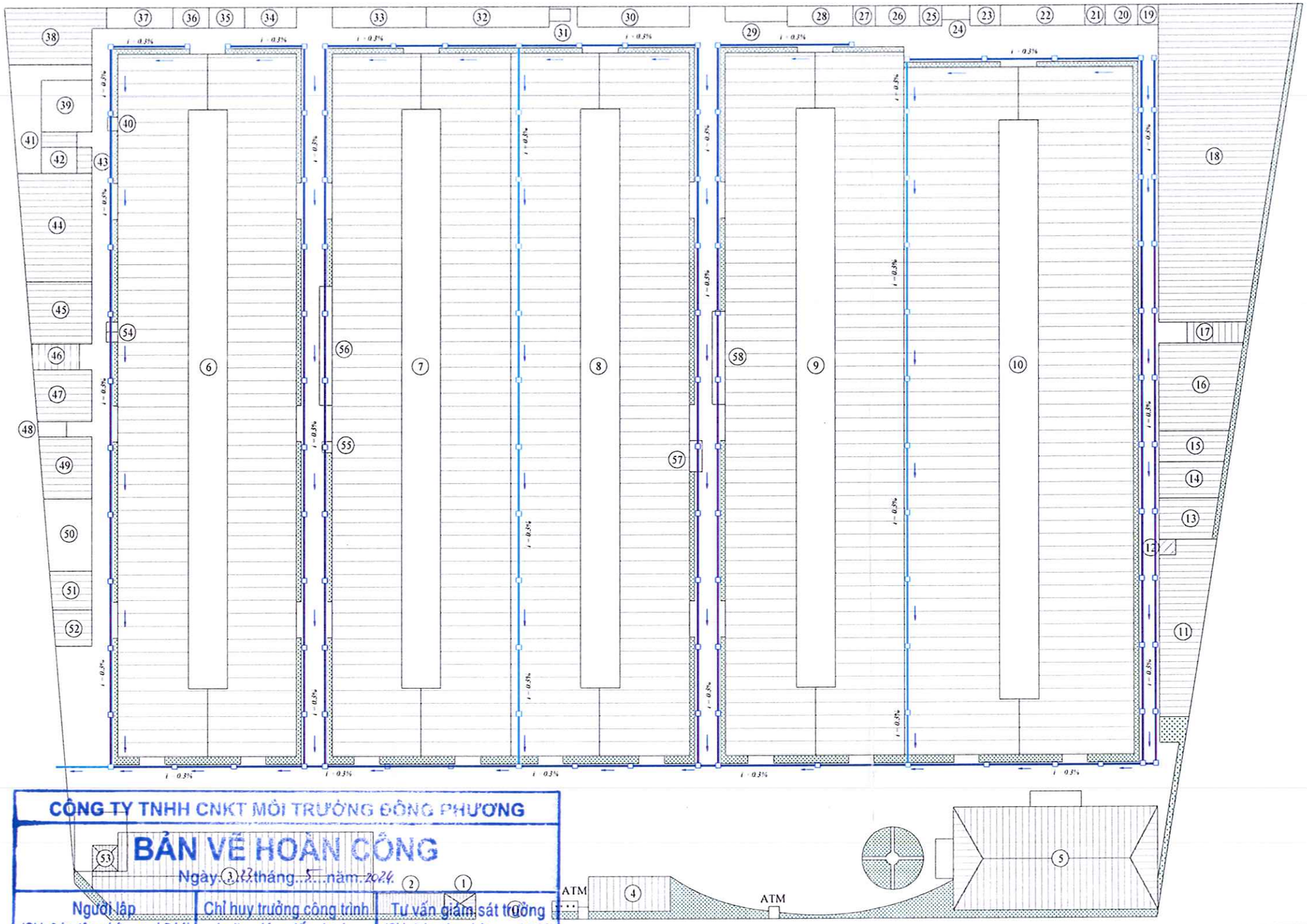
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR:
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KT MT ĐÔNG PHƯƠNG

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:
GIÁM ĐỐC
Trần Văn Đông

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ:	
THIẾT KẾ XÂY DỰNG:	
THIẾT KẾ CN:	
KIỂM TRA :	

SỐ HIỆU DỰ ÁN / JOB NO.:	TL / SCALE: 1/500	EC / REV: 00
NGÀY / DATE: 05/2024	SỐ HIỆU BẢN VẼ / DWG NO.: 01/18	

BẢN VẼ MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA



CÔNG TY TNHH CNKT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 31 tháng 5 năm 2024

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	hoặc giám đốc dự án (Ghi rõ họ tên, chữ ký)	(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG GIÁM ĐỐC Trần Văn Đông

Ký hiệu	Tên công trình	Diện tích (m2)	Ký hiệu	Tên công trình	Diện tích (m2)	Ký hiệu	Tên công trình	Diện tích (m2)	Ký hiệu	Tên công trình	Diện tích (m2)
G	Cổng chính	-	17	Nhà vệ sinh 01	48,0	34	Kho keo	39,0	51	Nhà chứa máy nén khí	30,0
1	Nhà bảo vệ	24,0	18	Nhà ăn và Căn teen	1.380,0	35	Kho nước xử lý	21,0	52	Nhà chứa chất thải rắn thông thường 02	24,5
2	Phòng y tế	56,0	19	Nhà chứa gas	12,0	36	Kho để mẫu	21,0	53	HTXL nước thải + nhà điều hành	100,0
3	Nhà để xe gắn máy	800,0	20	Bồn nước	16,0	37	Dao chặt liệu	60,0	54	HTXL bụi xưởng mài đế	16,0
4	Nhà để xe ô tô	128,0	21	Phòng thay đồ nhân viên căn teen	26,0	38	Phòng cơ điện	126,0	55	HTXL khí thải xưởng gò	12,0
5	Nhà văn phòng	800,0	22	Phòng chứa vật phẩm nhà ăn	16,0	39	Bể nước ngầm 02	100,0	56	Nhà vệ sinh 07	57,5
6	Xưởng ép đế, dán đế	4.760,0	23	Kho chứa liệu xưởng chặt	66,0	40	HTXL khí thải xưởng dán đế	16,0	57	Nhà vệ sinh 08	12,0
7	Xưởng hoàn thành, kho thành phẩm	4.760,0	24	Nhà vệ sinh 02	15,0	41	Bơm PCCC	15,0	58	Nhà vệ sinh 09	54,0
8	Xưởng may	4.760,0	25	Nhà mực in	16,5	42	Bồn nước 02	45,0	ATM	Cây rút tiền tự động ATM	-
9	Xưởng in, kho vật tư	4.760,0	26	Nhà chứa khuôn in	39,0	43	Nhà chứa chất thải nguy hại	15,0		Khu vực cây xanh	1.624
10	Xưởng cắt liệu, kho, phòng mẫu	5.985,0	27	HTXL khí thải xưởng in	12,0	44	kho Fom dày	210,0			
11	Kho chứa khuôn ép đế	318,0	28	Kho chứa liệu in	12,0	45	Nhà để xe đạp	120,0			
12	Nhà để máy hơi	18,0	29	Nhà vệ sinh 03	36,0	46	Nhà vệ sinh 06	37,5			
13	Nhà chứa rác thải thông thường 1	144,0	30	Nhà vệ sinh 04	66,0	47	Phòng xi mạ khuôn	70,0			
14	Kho chứa hàng happo	210,0	31	Bể nước ngầm 01	19,5	48	Trạm điện	15,0			
15	Phòng an toàn	24,0	32	May nén khí + kho xưởng hoàn thành	72,0	49	Khu khuôn ép đế	120,0			
16	Xưởng happo	316,0	33	Nhà vệ sinh 05	37,5	50	Bể nước ngầm 03	60,0			

Cống BTCT thoát nước mưa D600 (dài 1244m)
Cống BTCT thoát nước mưa D300 (dài 264m)
Hố ga nước mưa 800*800 mm
Hố ga nước mưa 1200*1200mm
Hướng nước mưa

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / PURPOSE OF ISUE

THIẾT KẾ CƠ SỞ	
THIẾT KẾ THI CÔNG	
HOÀN CÔNG	■

ĐIỀU CHỈNH / DESCRIPTION OF REVISION:	NGƯỜI CHỈNH / REVISED BY:

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:
CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA
KHU 9 HOÀ LÂN 2, P. HƯNG LONG, THỊ XÃ THUẬN AN, T. BÌNH DƯƠNG
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:
GENERAL DIRECTOR
JUNG YOUNG CHAN

HẠNG MỤC / PROJECT:

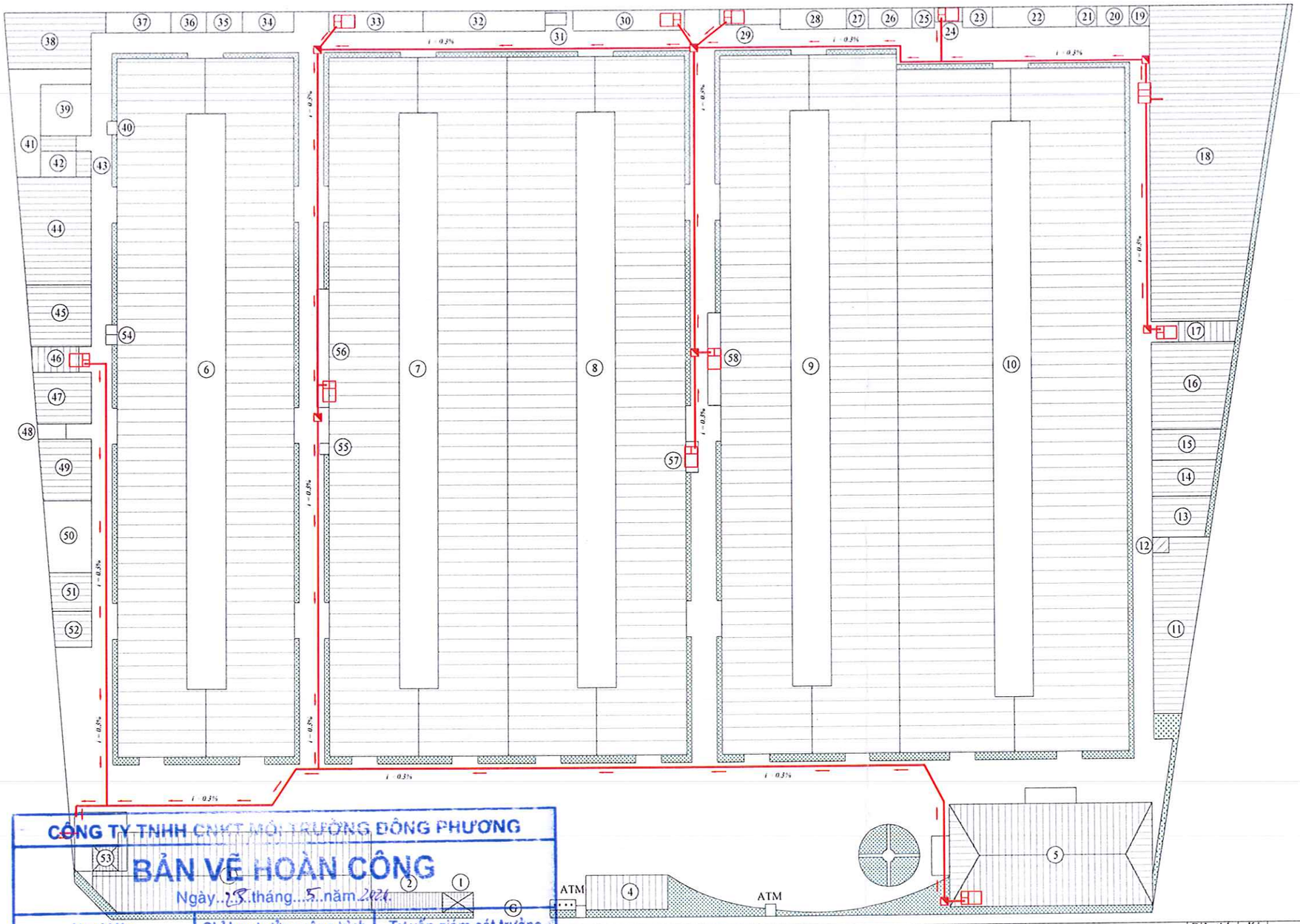
TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:
BẢN VẼ MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR:
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KT MT ĐÔNG PHƯƠNG
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:
Trần Văn Đông

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ:
THIẾT KẾ XÂY DỰNG:
THIẾT KẾ CN:
KIỂM TRA:

SỐ HIỆU DỰ ÁN / JOB NO:	TỈ SỐ / SCALE:	HỆ SỐ / REV:
	1/300	00
NGÀY / DATE: 05/2024	SỐ HIỆU BẢN VẼ / DRG NO: 0218	

BẢN VẼ MẶT BẰNG THUGOM, THOÁT NƯỚC THẢI



CÔNG TY TNHH CNKT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 28 tháng 5 năm 2024

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình hoặc giám đốc dự án	Tư vấn giám sát trưởng
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	(Ghi rõ họ tên, chữ ký)	(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)

Ký hiệu	Tên công trình	Diện tích (m2)	Ký hiệu	Tên công trình	Diện tích (m2)	Ký hiệu	Tên công trình	Diện tích (m2)	Ký hiệu	Tên công trình	Diện tích (m2)
G	Cổng chính	-	17	Nhà vệ sinh 01	48,0	34	Kho keo	39,0	51	Nhà chứa máy nén khí	30,0
1	Nhà bảo vệ	24,0	18	Nhà ăn và Căn teen	1.380,0	35	Kho nước xử lý	21,0	52	Nhà chứa chất thải rắn thông thường 02	24,5
2	Phòng y tế	56,0	19	Nhà chứa gas	12,0	36	Kho để mẫu	21,0	53	HTXL nước thải + nhà điều hành	100,0
3	Nhà để xe gắn máy	800,0	20	Bồn nước	16,0	37	Dao chặt liệu	60,0	54	HTXL bụi xưởng mài đế	16,0
4	Nhà để xe ô tô	128,0	21	Phòng thay đồ nhân viên căn teen	26,0	38	Phòng cơ điện	126,0	55	HTXL khí thải xưởng gò	12,0
5	Nhà văn phòng	800,0	22	Phòng chứa vật phẩm nhà ăn	16,0	39	Bể nước ngầm 02	100,0	56	Nhà vệ sinh 07	57,5
6	Xưởng ép đế, dán đế	4.760,0	23	Kho chứa liệu xưởng chặt	66,0	40	HTXL khí thải xưởng dán đế	16,0	57	Nhà vệ sinh 08	12,0
7	Xưởng hoàn thành, kho thành phẩm	4.760,0	24	Nhà vệ sinh 02	15,0	41	Bơm PCCC	15,0	58	Nhà vệ sinh 09	54,0
8	Xưởng may	4.760,0	25	Nhà mực in	16,5	42	Bồn nước 02	45,0	ATM	Cây rút tiền tự động ATM	-
9	Xưởng in, kho vật tư	4.760,0	26	Nhà chứa khuôn in	39,0	43	Nhà chứa chất thải nguy hại	15,0		Khu vực cây xanh	1.624
10	Xưởng cắt liệu, kho, phòng mẫu	5.985,0	27	HTXL khí thải xưởng in	12,0	44	kho Fom dày	210,0			
11	Kho chứa khuôn ép đế	318,0	28	Kho chứa liệu in	12,0	45	Nhà để xe đạp	120,0			
12	Nhà để máy hơi	18,0	29	Nhà vệ sinh 03	36,0	46	Nhà vệ sinh 06	37,5			
13	Nhà chứa rác thải thông thường 1	144,0	30	Nhà vệ sinh 04	66,0	47	Phòng xi mạ khuôn	70,0			
14	Kho chứa hàng happo	210,0	31	Bể nước ngầm 01	19,5	48	Trạm điện	15,0			
15	Phòng an toàn	24,0	32	May nén khí + kho xưởng hoàn thành	72,0	49	Khu khuôn ép đế	120,0			
16	Xưởng happo	316,0	33	Nhà vệ sinh 05	37,5	50	Bể nước ngầm 03	60,0			

Tuyến ống thu gom nước thải PVC D49 (dài 712m)
Tuyến ống xả thải sau xử lý PVC D90 (dài 3m)
Hố thu gom nước thải (có đặt bơm công suất 1,0 HP)
Bể tự hoại
Bể tách cầu
Hướng nước thải

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / PURPOSE OF ISUE

THIẾT KẾ CƠ SỞ	
THIẾT KẾ THI CÔNG	
HOÀN CÔNG	■

ĐIỀU CHỈNH / DESCRIPTION OF REVISION:	NGƯỜI CHỈNH / REVISED BY:

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:
CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

GIÁM ĐỐC / GENERAL DIRECTOR:
GENERAL DIRECTOR
JUNG YOUNG CHAN

HẠNG MỤC / PROJECT:

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

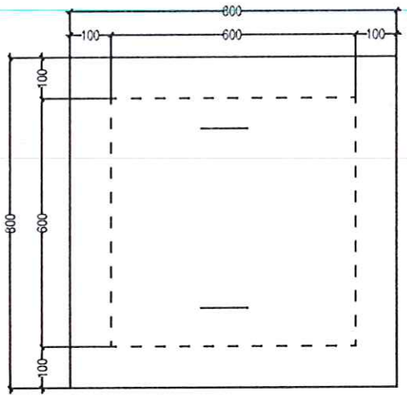
BẢN VẼ MẶT BẰNG
THU GOM, THOÁT NƯỚC THẢI

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR:
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ
KT MT ĐÔNG PHƯƠNG

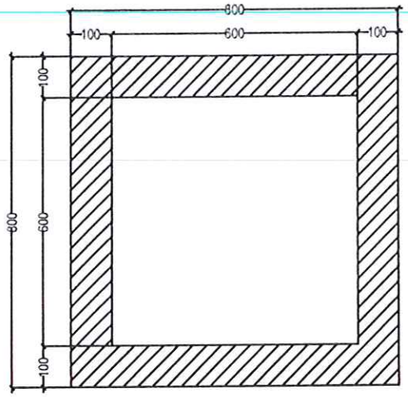
GIÁM ĐỐC
Trần Văn Đông

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ:	
THIẾT KẾ XÂY DỰNG:	
THIẾT KẾ CN:	
KIỂM TRA :	

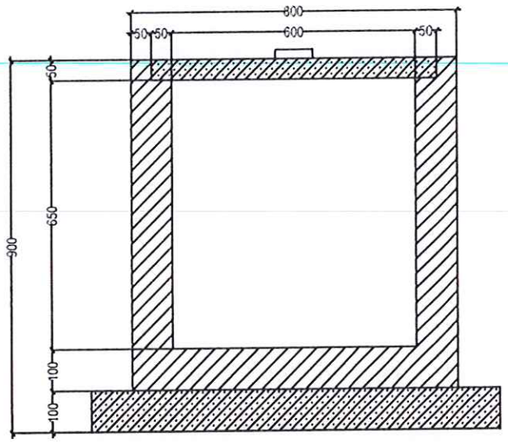
SỐ HIỆU DỰ ÁN / JOB NO.	TỈ SỐ / SCALE	LẦN / REV.
	1/300	00
NGÀY / DATE: 05/2024	SỐ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING NO. 03/18	



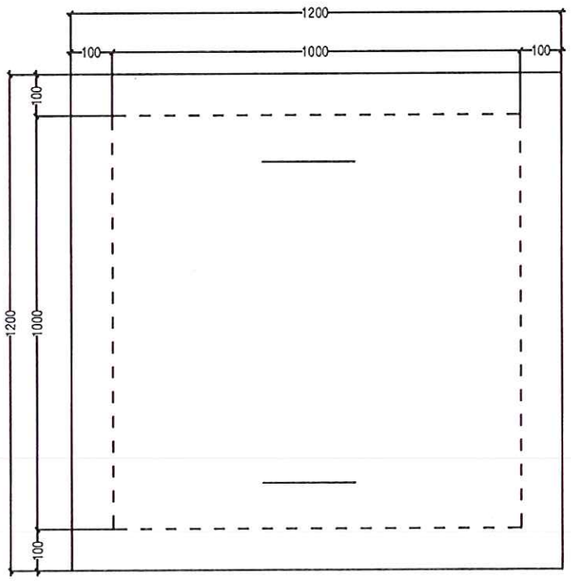
MẶT BẰNG NẮP HỐ GA 800 * 800MM
TL 1:10



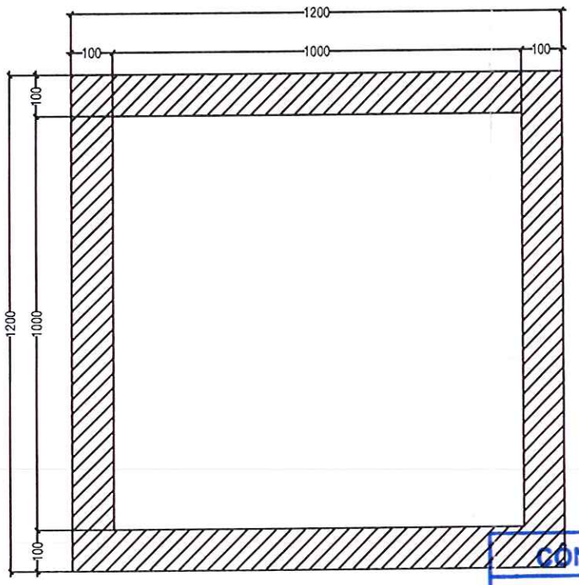
MẶT BẰNG HỐ GA 800 * 800MM
TL 1:10



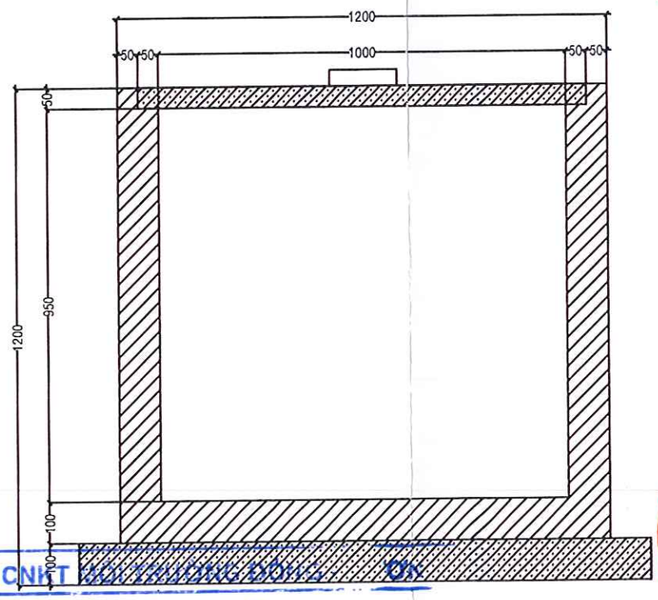
MẶT CẮT DỌC HỐ GA 800 * 800MM
TL 1:10



MẶT BẰNG NẮP HỐ GA 1200 * 1200MM
TL 1:10



MẶT BẰNG HỐ GA 1200 * 1200MM
TL 1:10



MẶT CẮT DỌC HỐ GA 1200 * 1200MM
TL 1:10

GHI CHÚ

1- Thành hố ga xây bằng gạch thẻ dày 100mm
2- Đáy hố ga được đổ bằng bê tông cốt thép đá 1x2 M250 dày 100mm
3 - Bê tông lót đá 4x6 M100 dày 100mm
4 - Nắp hố ga bằng bê tông đá 1x2 M250 dày 50mm

CÔNG TY TNHH CNKT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG ĐỒNG Ý

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 23 tháng 5 năm 2024

Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng công trình hoặc giám đốc dự án (Ghi rõ họ tên, chữ ký)	Tư vấn giám sát (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG GIÁM ĐỐC Trần Văn Đông		

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / PURPOSE OF ISUE

THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
HOÀN CÔNG	☑

ĐIỀU CHỈNH / DESCRIPTION OF REVISION:	NGƯỜI CHỈNH / REVISED BY:

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:
CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA
KHU CÔNG NGHIỆP VSIP II, PHƯỜNG HÒA PHÚ, THỊ XÃ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
GIÁM ĐỐC / G. DIRECTOR:
GENERAL DIRECTOR
JUNG YOUNG CHAN

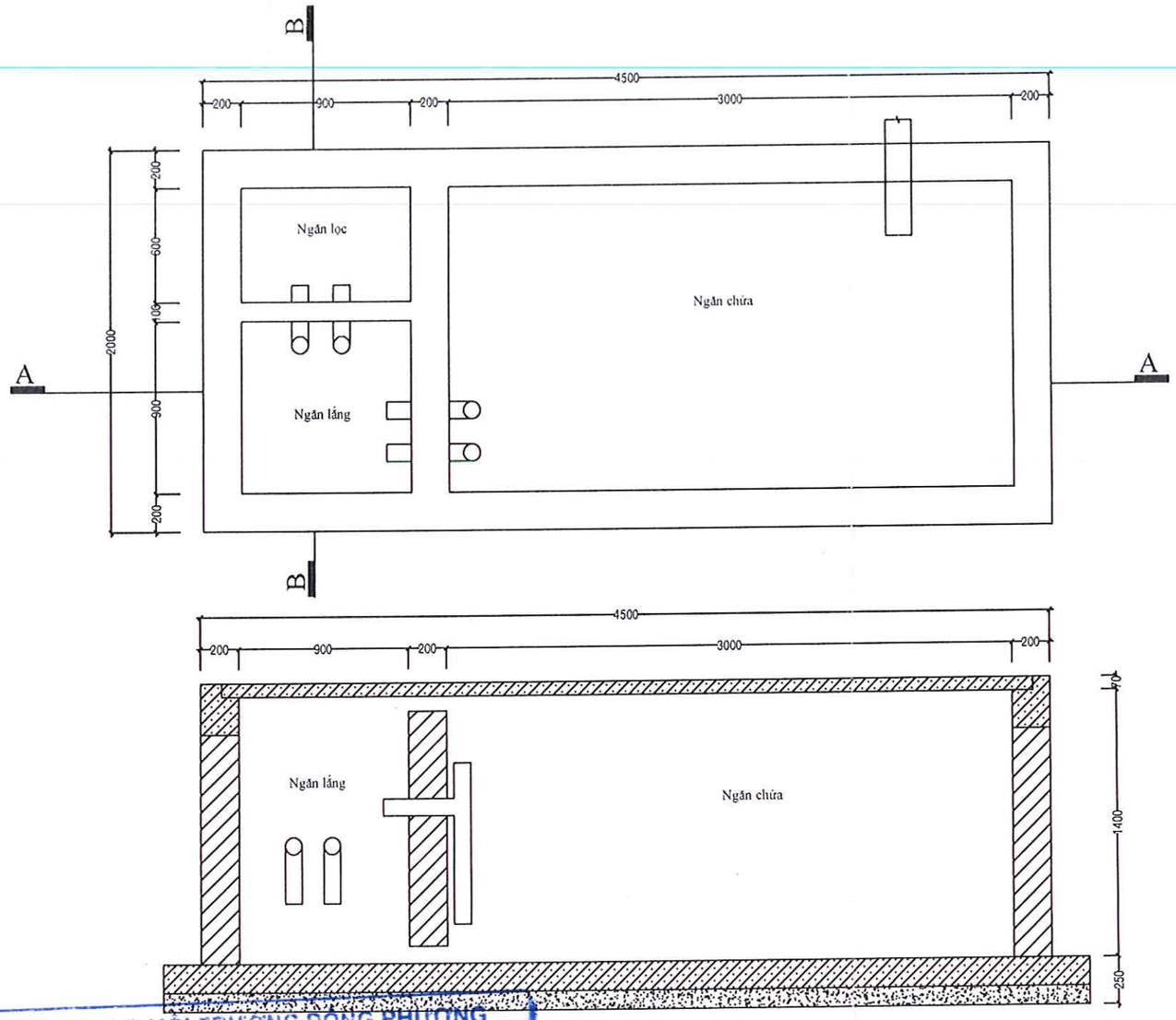
HẠNG MỤC / PROJECT:

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:
BẢN VẼ HỐ GA

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR:
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KT MT ĐÔNG PHƯƠNG
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:
GIÁM ĐỐC
Trần Văn Đông

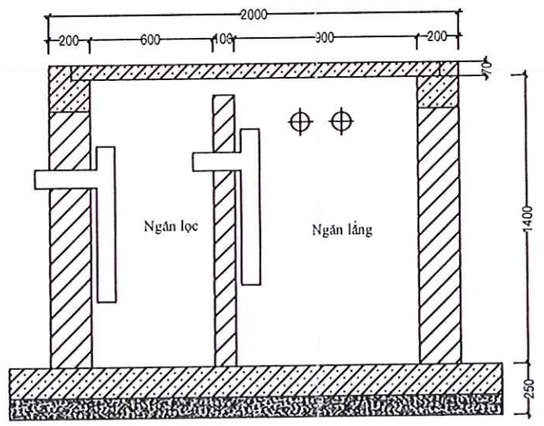
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ:
THIẾT KẾ XÂY DỰNG:
THIẾT KẾ CN:
KIỂM TRA :

SỐ HIỆU DỰ ÁN / JOB NO.	TỈ SỐ / SCALE	ĐỢT / REV.
	1:10	00
NGÀY / DATE: 05/2024	SỐ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING NO. 05.18	



MẶT BẰNG BỂ TỰ HOẠI NHÀ VỆ SINH VĂN PHÒNG
TL 1:20

MẶT CẮT A-A BỂ TỰ HOẠI NHÀ VỆ SINH VĂN PHÒNG
TL 1:20



MẶT CẮT B-B BỂ TỰ HOẠI NHÀ VỆ SINH VĂN PHÒNG
TL 1:20

CÔNG TY TNHH CNKT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày..13..tháng..5...năm.2024

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình hoặc giám đốc dự án	Tư vấn giám sát trưởng
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	(Ghi rõ họ tên, chữ ký)	(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
GIÁM ĐỐC Trần Văn Đông		

M.S.D.N: 0315547082 - CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG - Q. BÌNH TÂN - TP. HỒ CHÍ MINH

GHI CHÚ
- Bê tông lót đá 1x2 M150
- Bê tông tấm đan đá 1x2 M200
- Tường xây gạch thẻ vữa XM M75
- Trát 2 mặt tường vữa XM M75 dày 15cm
- Quét hồ dầu 2 lớp chống thấm.
- Thể tích bể tự hoại 13.23m3

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / PURPOSE OF ISUE.

THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
HOÀN CÔNG	☑

ĐIỀU CHỈNH / DESCRIPTION OF REVISION.	NGƯỜI CHỈNH / REVISED BY.

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR.
CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA
KCN HOÀ PHÚ GIAI ĐOẠN 2, P. THUẬN GIAO, TX. THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
GIÁM ĐỐC / G. DIRECTOR
GENERAL DIRECTOR
JUNG YOUNG CHAN

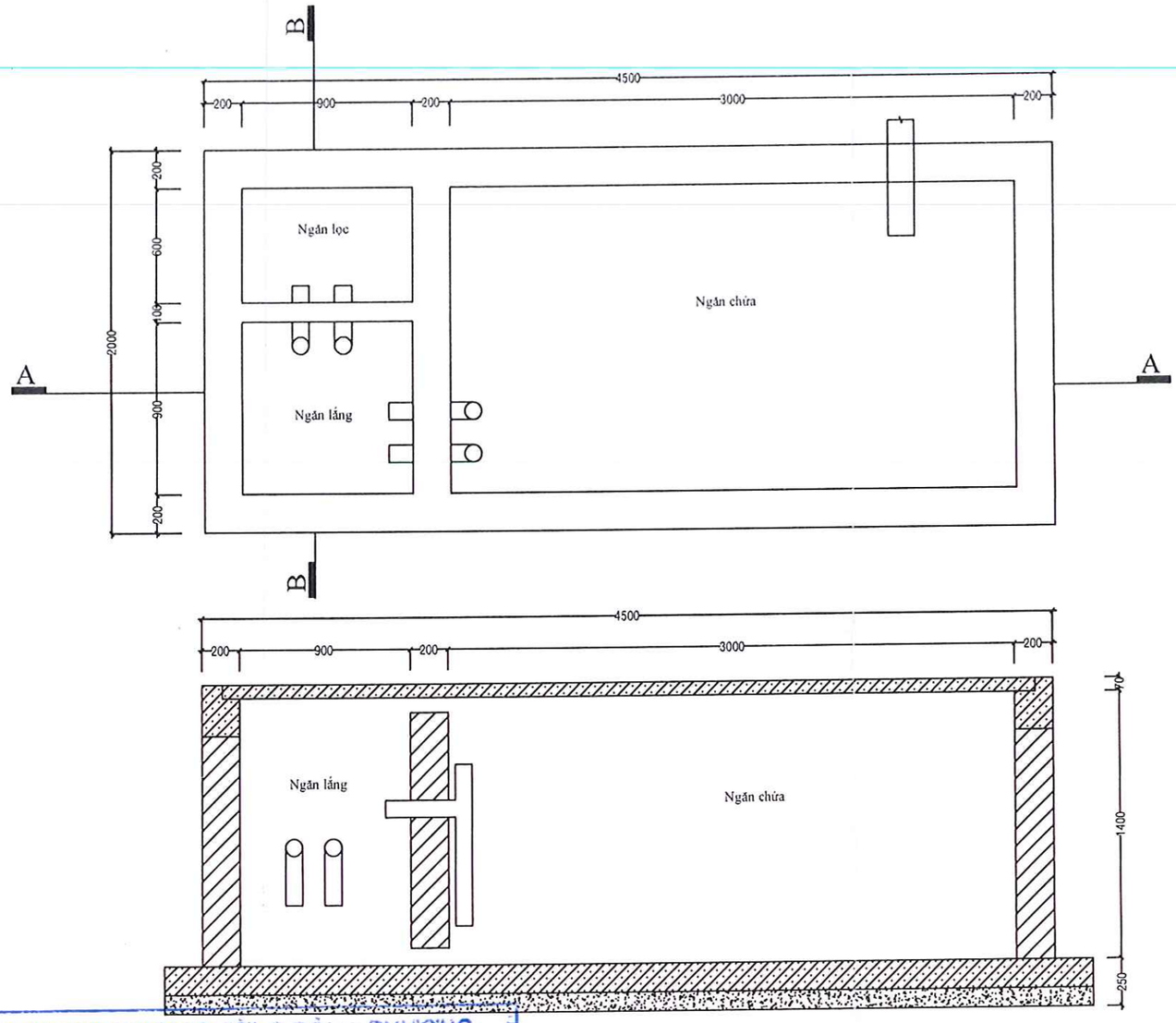
HẠNG MỤC / PROJECT.

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE.
BẢN VẼ BỂ TỰ HOẠI
NHÀ VỆ SINH VĂN PHÒNG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR.
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG
M.S.D.N: 0315547082 - CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG - Q. BÌNH TÂN - TP. HỒ CHÍ MINH
GIÁM ĐỐC
Trần Văn Đông

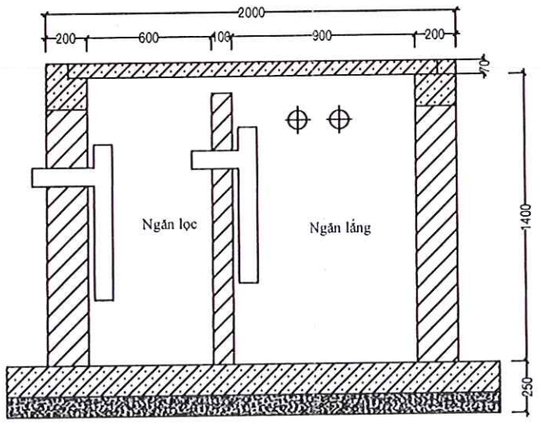
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ:	
THIẾT KẾ XÂY DỰNG:	
THIẾT KẾ CN:	
KIỂM TRA :	

SỐ HIỆU DỰ ÁN / JOB NO.	TỈ LỆ / SCALE. 1:20	TỜ / SHEET. 02
NGÀY / DATE. 05/2024	SỐ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING NO. 06/18	



MẶT BẰNG BỂ TỰ HOẠI NHÀ VỆ SINH 01
TL 1:20

MẶT CẮT A-A BỂ TỰ HOẠI NHÀ VỆ SINH 01
TL 1:20



MẶT CẮT B-B BỂ TỰ HOẠI NHÀ VỆ SINH 01
TL 1:20

CÔNG TY TNHH CNKT MOI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 23 tháng 5 năm 2024

Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký)	Chỉ huy trưởng công trình hoặc giám đốc dự án (Ghi rõ họ tên, chữ ký)	Tư vấn giám sát trưởng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký)
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG GIÁM ĐỐC Trần Văn Đông		

GHI CHÚ
- Bê tông lót đá 1x2 M150
- Bê tông tấm đan đá 1x2 M200
-Tường xây gạch thẻ vữa XM M75
- Trát 2 mặt tường vữa XM M75 dày 15cm
- Quét hỗ đầu 2 lớp chống thấm.
- Thể tích bể tự hoại 13.23m3

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / PURPOSE OF ISUE

THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
HOÀN CÔNG	☑

ĐIỀU CHỈNH / DESCRIPTION OF REVISION	NGƯỜI CHỈNH / REVISED BY

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:
CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA
CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA
CỤM CN 1 (LÔ 1A&5) 2, P. THUẬN GIAO, TX. THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:
GENERAL DIRECTOR
JUNG YOUNG CHAN

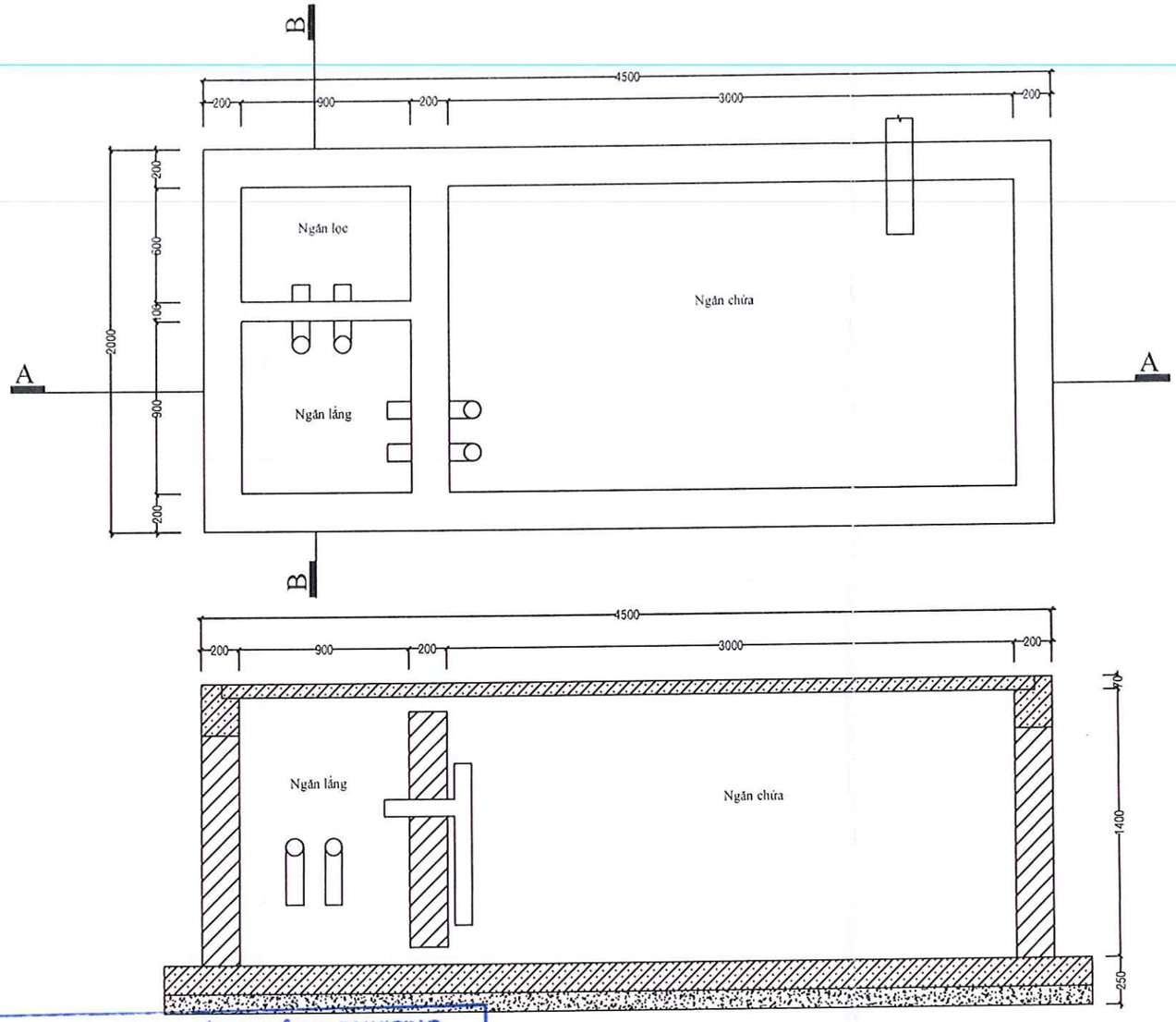
HẠNG MỤC / PROJECT:

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:
BẢN VẼ BỂ TỰ HOẠI NHÀ VỆ SINH 01

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR:
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KT MT ĐÔNG PHƯƠNG
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:
GIÁM ĐỐC
Trần Văn Đông

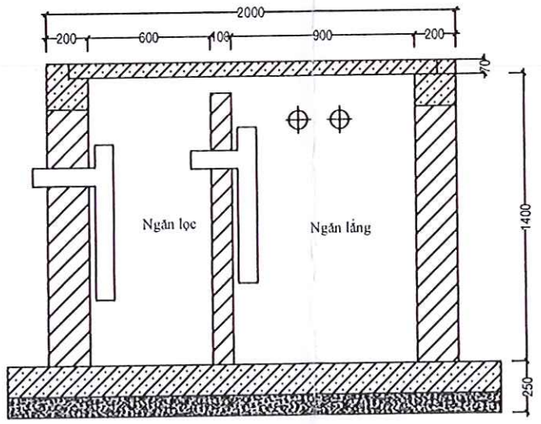
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ:	
THIẾT KẾ XÂY DỰNG:	
THIẾT KẾ CN:	
KIỂM TRA :	

SỐ HIỆU DỰ ÁN / JOB NO.	TỈ SỐ / SCALE: 1:20	HỆ / REV.: 00
NGÀY / DATE: 05-2024	SỐ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING NO.: 07/18	



MẶT BẰNG BỂ TỰ HOẠI NHÀ VỆ SINH 02
TL 1:20

MẶT CẮT A-A BỂ TỰ HOẠI NHÀ VỆ SINH 02
TL 1:20



MẶT CẮT B-B BỂ TỰ HOẠI NHÀ VỆ SINH 02
TL 1:20

CÔNG TY TNHH CNKT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 23 tháng 5 năm 2024

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình hoặc giám đốc dự án	Tư vấn giám sát trưởng
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	(Ghi rõ họ tên, chữ ký)	(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
GIÁM ĐỐC Trần Văn Đông		

GHI CHÚ

- Bê tông lót đá 1x2 M150
- Bê tông tấm đan đá 1x2 M200
- Tường xây gạch thẻ vữa XM M75
- Trát 2 mặt tường vữa XM M75 dày 15cm
- Quét hồ đầu 2 lớp chống thấm.
- Thể tích bể tự hoại 13.23m3

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / PURPOSE OF ISUE

THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
HOÀN CÔNG	■

ĐIỀU CHỈNH / DESCRIPTION OF REVISION:	NGƯỜI CHỈNH / REVISED BY:

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:
CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

KHU CÔNG NGHIỆP AN THẠNH, THUẬN GIAO, THỊ XÃ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC / G. DIRECTOR:
GENERAL DIRECTOR
JUNG YOUNG CHAN

HẠNG MỤC / PROJECT:

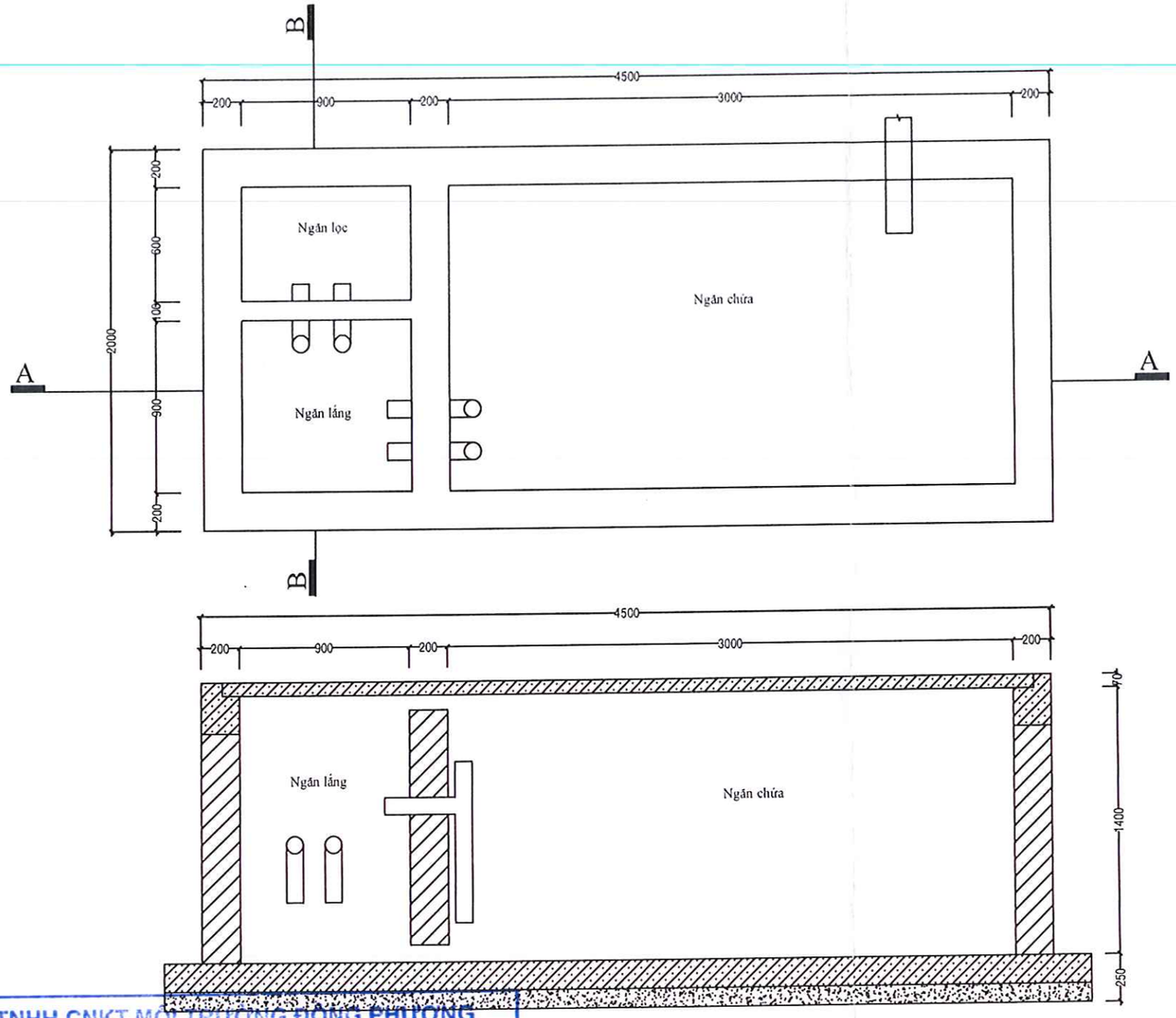
TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:
BẢN VẼ BỂ TỰ HOẠI
NHÀ VỆ SINH 02

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR:
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG

GIÁM ĐỐC
Trần Văn Đông

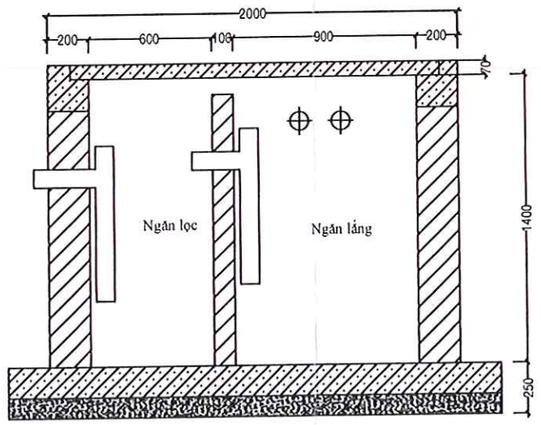
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ:	
THIẾT KẾ XÂY DỰNG:	
THIẾT KẾ CN:	
KIỂM TRA:	

SỐ HIỆU BẢN VẼ / DWG NO.	TỈ SỐ / SCALE: 1:20	ĐỢT / REV. 00
NGÀY / DATE: 05/2024	SỐ HIỆU BẢN VẼ / DWG NO. 04/18	



MẶT BẰNG BỂ TỰ HOẠI NHÀ VỆ SINH 03
TL 1:20

MẶT CẮT A-A BỂ TỰ HOẠI NHÀ VỆ SINH 03
TL 1:20



MẶT CẮT B-B BỂ TỰ HOẠI NHÀ VỆ SINH 03
TL 1:20

CÔNG TY TNHH CNKT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày..23..tháng..5....năm..2024

Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng công trình hoặc giám đốc dự án (Ghi rõ họ tên, chữ ký)	Tư vấn giám sát trưởng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
GIÁM ĐỐC Trần Văn Đông		

GHI CHÚ
- Bê tông lót đá 1x2 M150
- Bê tông tấm đan đá 1x2 M200
-Tường xây gạch thẻ vữa XM M75
- Trát 2 mặt tường vữa XM M75 dày 15cm
- Quét hồ dầu 2 lớp chống thấm
- Thể tích bể tự hoại 13.23m3

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / PURPOSE OF ISUE

THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
HOÀN CÔNG	■

ĐIỀU CHỈNH / DESCRIPTION OF REVISION:	NGƯỜI CHỈNH / REVISED BY:

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:
CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA
KHU PHỐ HÒA LÂN 2, P. THUẬN GIAO, TX. THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:
GENERAL DIRECTOR
JUNG YOUNG CHAN

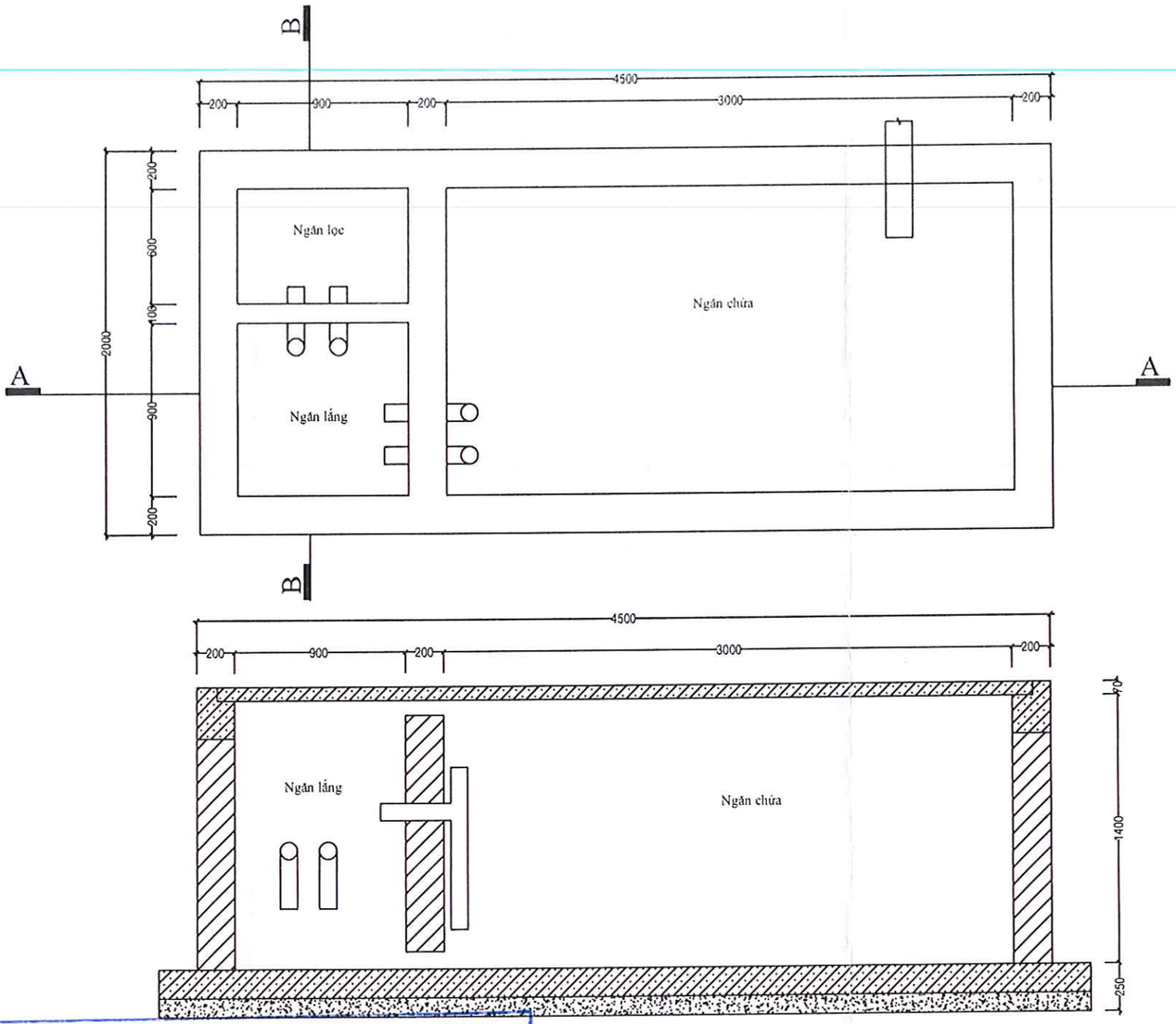
HẠNG MỤC / PROJECT:

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:
BẢN VẼ BỂ TỰ HOẠI
NHÀ VỆ SINH 03

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR:
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR
Trần Văn Đông

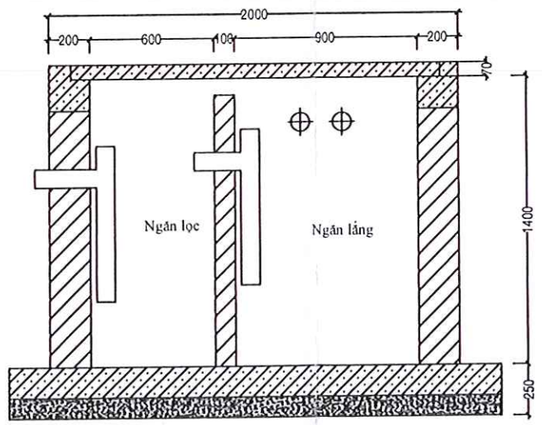
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ:	
THIẾT KẾ XÂY DỰNG:	
THIẾT KẾ CN:	
KIỂM TRA:	

SỐ HIỆU DỰ ÁN / JOB NO.	TỈ SỐ / SCALE: 1:20	ĐỢT / REV. 00
NGÀY / DATE: 05-2024	SỐ HIỆU BẢN VẼ / DRG NO. 09/18	



MẶT BẰNG BỂ TỰ HOẠI NHÀ VỆ SINH 04
TL 1:20

MẶT CẮT A-A BỂ TỰ HOẠI NHÀ VỆ SINH 04
TL 1:20



MẶT CẮT B-B BỂ TỰ HOẠI NHÀ VỆ SINH 04
TL 1:20

CÔNG TY TNHH CNKT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 23 tháng 5 năm 2026

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình hoặc giám đốc dự án	Tư vấn giám sát trưởng
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký)	(Ghi rõ họ tên, chữ ký)	(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký)

GIÁM ĐỐC
Trần Văn Đông

GHI CHÚ
- Bê tông lót đá 1x2 M150
- Bê tông tấm đan đá 1x2 M200
- Tường xây gạch thẻ vữa XM M75
- Trát 2 mặt tường vữa XM M75 dày 15cm
- Quét hồ dầu 2 lớp chống thấm.
- Thể tích bể tự hoại 13.23m3

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / PURPOSE OF ISUE

THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
HOÀN CÔNG	☑

ĐIỀU CHỈNH / DESCRIPTION OF REVISION:	NGƯỜI CHỈNH / REVISED BY:

CHỦ ĐẦU TƯ/INVESTOR:
CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

GIÁM ĐỐC / CI DIRECTOR:
GENERAL DIRECTOR
JUNG YOUNG CHAN

HẠNG MỤC / PROJECT:

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

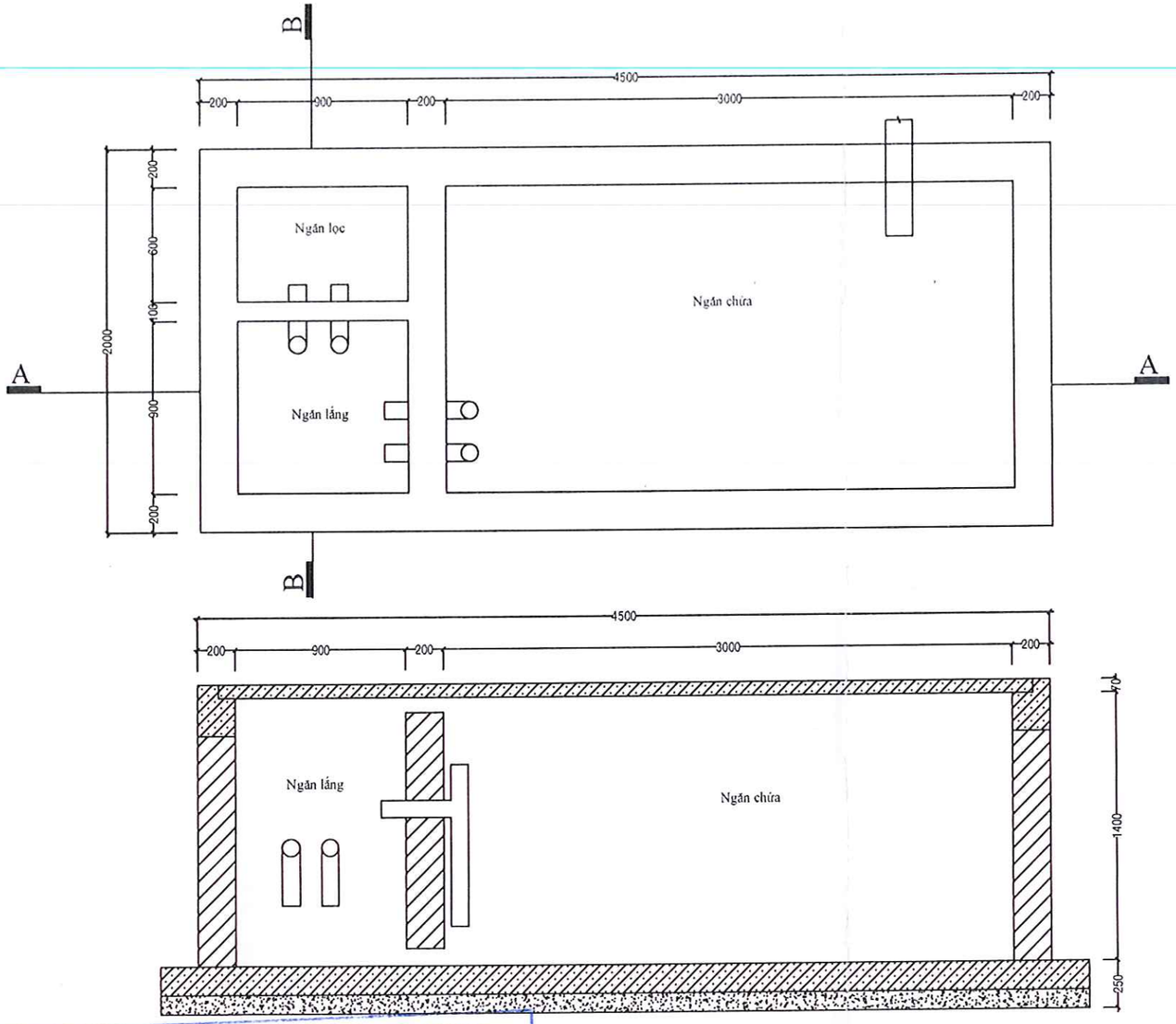
BẢN VẼ BỂ TỰ HOẠI NHÀ VỆ SINH 04

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR:
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:
GIÁM ĐỐC
Trần Văn Đông

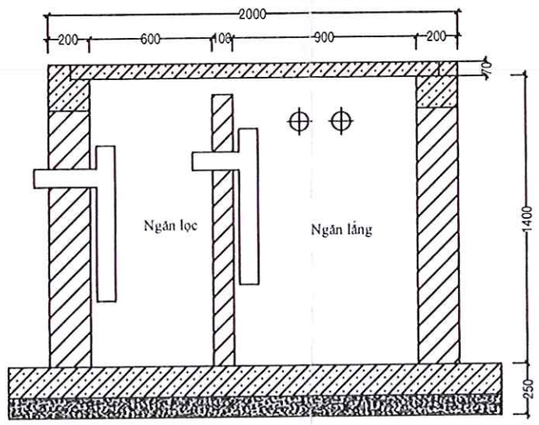
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ:	
THIẾT KẾ XÂY DỰNG:	
THIẾT KẾ CN:	
KIỂM TRA :	

SỐ HIỆU DỰ ÁN / JOB NO.	TỈ SỐ / SCALE	HỆ SỐ / REV.
	1:20	00
NGÀY / DATE: 05/2024	SỐ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING NO. 13/18	



MẶT BẰNG BỂ TỰ HOẠI NHÀ VỆ SINH 05
TL 1:20

MẶT CẮT A-A BỂ TỰ HOẠI NHÀ VỆ SINH 05
TL 1:20



MẶT CẮT B-B BỂ TỰ HOẠI NHÀ VỆ SINH 05
TL 1:20

CÔNG TY TNHH CNKT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 21 tháng 5 năm 2024

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình hoặc giám đốc dự án	Tư vấn giám sát trưởng
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký)	(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký)	(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký)

GIÁM ĐỐC
Trần Văn Đông

GHI CHÚ
- Bê tông lót đá 1x2 M150
- Bê tông tấm đan đá 1x2 M200
- Tường xây gạch thẻ vữa XM M75
- Trát 2 mặt tường vữa XM M75 dày 15cm
- Quét hồ dầu 2 lớp chống thấm.
- Thể tích bể tự hoại 13.23m3

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / PURPOSE OF ISUE

THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
HOÀN CÔNG	■

ĐIỀU CHỈNH / DESCRIPTION OF REVISION:	NGƯỜI CHỈNH / REVISED BY:

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:
CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

ĐỊA ĐIỂM CÔNG TRÌNH / LOCATION: KHU PHỐ 1, P. HƯNG ĐẠO, THỊ XÃ HƯNG YÊN, TỈNH HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:
GENERAL DIRECTOR
JUNG YOUNG CHAN

HẠNG MỤC / PROJECT:

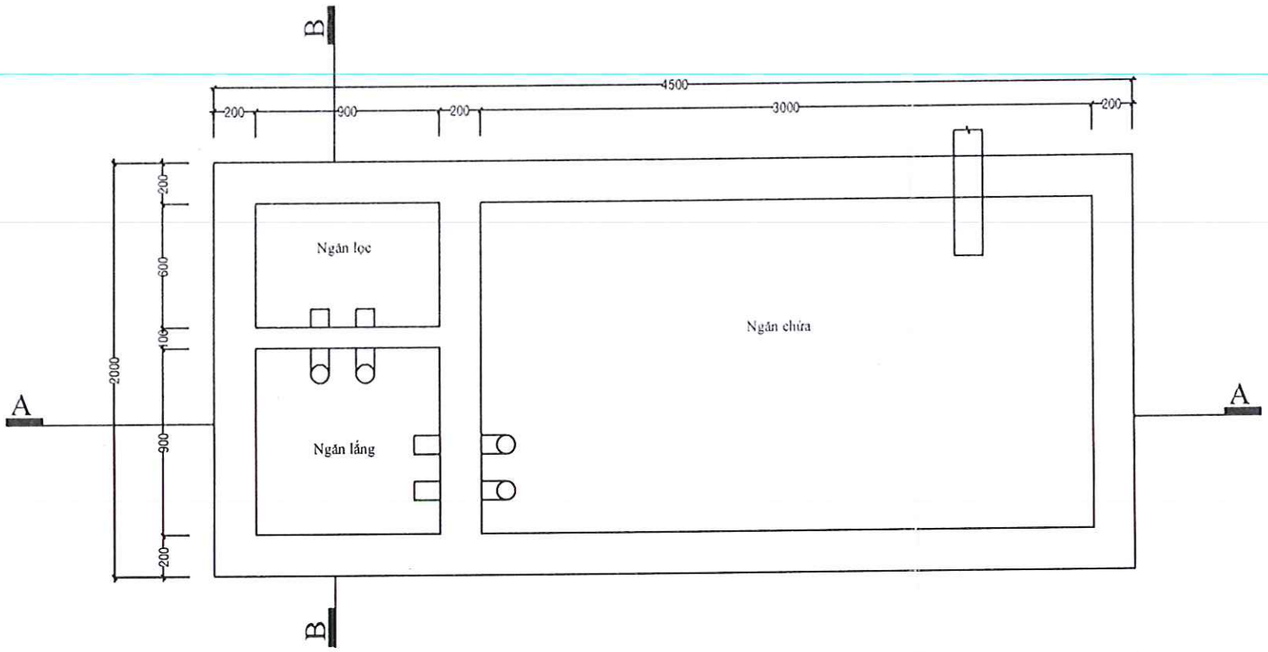
TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:
BẢN VẼ BỂ TỰ HOẠI NHÀ VỆ SINH 05

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR:
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:
GIÁM ĐỐC
Trần Văn Đông

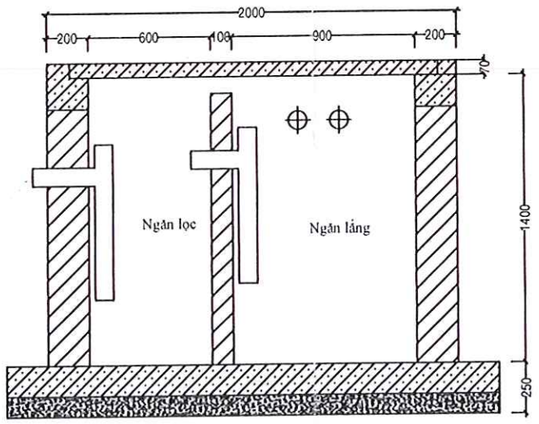
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ:	
THIẾT KẾ XÂY DỰNG:	
THIẾT KẾ CN:	
KIỂM TRA :	

SỐ HIỆU DỰ ÁN / JOB NO.	TỈ LỆ / SCALE: 1:20	TẬP / KEY: 05
NGÀY / DATE: 05/2024	SỐ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING NO. 11/18	



MẶT BẰNG BỂ TỰ HOẠI NHÀ VỆ SINH 06
TL 1:20

MẶT CẮT A-A BỂ TỰ HOẠI NHÀ VỆ SINH 06
TL 1:20



MẶT CẮT B-B BỂ TỰ HOẠI NHÀ VỆ SINH 06
TL 1:20

CÔNG TY TNHH CNKT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày..28..tháng..5...năm 2024

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình hoặc giám đốc dự án	Tư vấn giám sát trưởng
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký)	(Ghi rõ họ tên, chữ ký)	(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký)
GIÁM ĐỐC Trần Văn Đông		

GHI CHÚ

- Bê tông lót đá 1x2 M150
- Bê tông tấm đan đá 1x2 M200
- Tường xây gạch thẻ vữa XM M75
- Trát 2 mặt tường vữa XM M75 dày 15cm
- Quét hồ dầu 2 lớp chống thấm.
- Thể tích bể tự hoại 13.23m3

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / PURPOSE OF ISUE

THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
HOÀN CÔNG	■

ĐIỀU CHỈNH / DESCRIPTION OF REVISION	NGƯỜI CHỈNH / REVISED BY

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:
CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

GENERAL DIRECTOR
JUNG YOUNG CHAN

HẠNG MỤC / PROJECT:

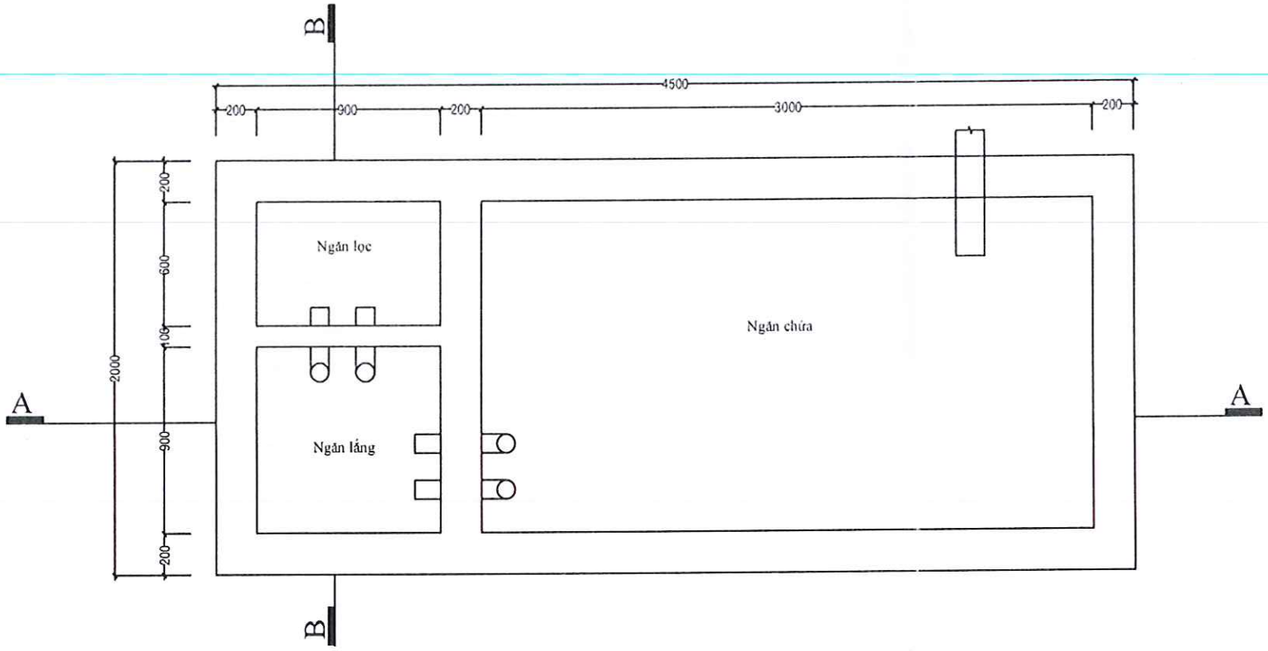
TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:
BẢN VẼ BỂ TỰ HOẠI
NHÀ VỆ SINH 06

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR:
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR
GIÁM ĐỐC
Trần Văn Đông

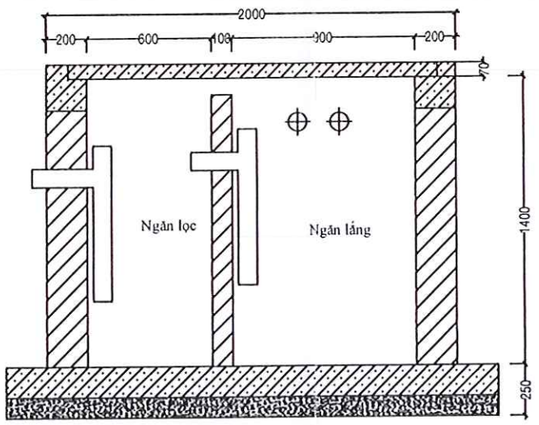
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ:	
THIẾT KẾ XÂY DỰNG:	
THIẾT KẾ CN:	
KIỂM TRA :	

SỐ HIỆU DỰ ÁN / JOB NO.	TỈ SỐ / SCALE	ĐỢT / REV.
	1:20	00
NGÀY / DATE: 05/2024	SỐ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING NO. 12.10	



MẶT BẰNG BỂ TỰ HOẠI NHÀ VỆ SINH 07
TL 1:20

MẶT CẮT A-A BỂ TỰ HOẠI NHÀ VỆ SINH 07
TL 1:20



MẶT CẮT B-B BỂ TỰ HOẠI NHÀ VỆ SINH 07
TL 1:20

CÔNG TY TNHH CNKT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày..22..tháng..5...năm..2026

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình hoặc giám đốc dự án	Tư vấn giám sát trưởng
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	(Ghi rõ họ tên, chữ ký)	(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG
M.S.D.N: 0315547082 - C.T.T.N.H.H
Q. BÌNH TÂN - TP. HỒ CHÍ MINH
GIÁM ĐỐC
Trần Văn Đông

GHI CHÚ:
- Bê tông lót đá 1x2 M150
- Bê tông tấm đan đá 1x2 M200
- Tường xây gạch thẻ vữa XM M75
- Trát 2 mặt tường vữa XM M75 dày 15cm
- Quét hồ dầu 2 lớp chống thấm.
- Thể tích bể tự hoại 13.23m3

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / PURPOSE OF ISUE

THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
HOÀN CÔNG	■

ĐIỀU CHỈNH / DESCRIPTION OF REVISION	NGƯỜI CHỈNH / REVISED BY

CHỦ ĐẦU TƯ/INVESTOR:
CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA
M.S.D.N: 3700...
T.P THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR
JUNG YOUNG CHAN

HẠNG MỤC / PROJECT:

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:
BẢN VẼ BỂ TỰ HOẠI NHÀ VỆ SINH 07

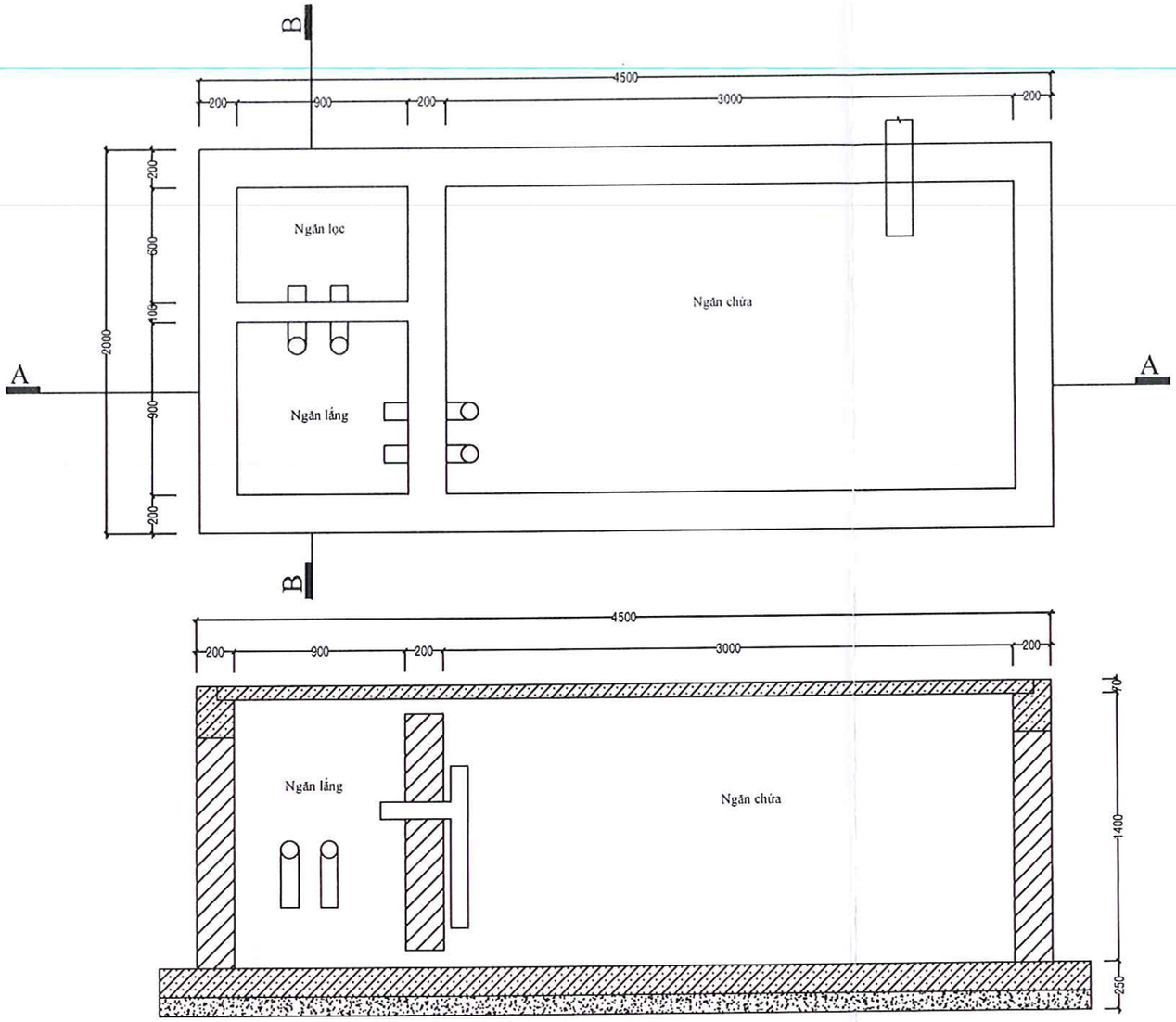
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR:
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG
M.S.D.N: 0315547082 - C.T.T.N.H.H
Q. BÌNH TÂN - TP. HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR
GIÁM ĐỐC
Trần Văn Đông

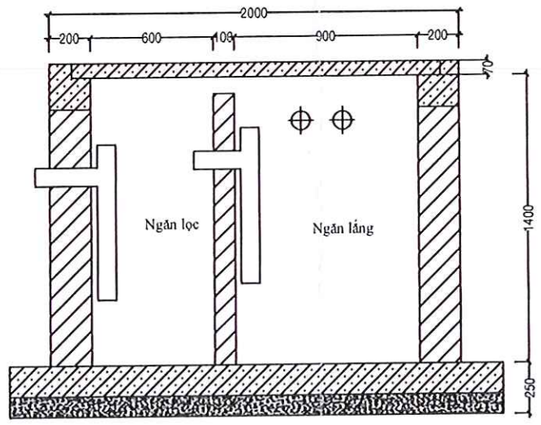
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ:	
THIẾT KẾ XÂY DỰNG:	
THIẾT KẾ CN:	
KIỂM TRA :	

SỐ HIỆU DỰ ÁN / JOB NO.	TỈ LỆ / SCALE	SỐ / REV.
	1:20	00
NGÀY / DATE: 05/2026	SỐ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING NO. 13/14	



MẶT BẰNG BỂ TỰ HOẠI NHÀ VỆ SINH 08
TL 1:20

MẶT CẮT A-A BỂ TỰ HOẠI NHÀ VỆ SINH 08
TL 1:20



MẶT CẮT B-B BỂ TỰ HOẠI NHÀ VỆ SINH 08
TL 1:20

CÔNG TY TNHH CNKT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 23 tháng 5 năm 2024

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình hoặc giám đốc dự án	Tư vấn giám sát trưởng
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký)	(Ghi rõ họ tên, ký)	(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký)
GIÁM ĐỐC Trần Văn Đông		

GHI CHÚ:
- Bê tông lót đá 1x2 M150
- Bê tông tấm đan đá 1x2 M200
- Tường xây gạch thẻ vữa XM M75
- Trát 2 mặt tường vữa XM M75 dày 15cm
- Quét hố dầu 2 lớp chống thấm.
- Thể tích bể tự hoại 13.23m3

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / PURPOSE OF ISUE

THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
HOÀN CÔNG	■

ĐIỀU CHỈNH / DESCRIPTION OF REVISION:	NGƯỜI CHỈNH / REVISED BY:

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:
CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA
CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA
KHU CÔNG NGHIỆP HÒA TÂN 2, P. THUẬN GIAO, TX. THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
GIÁM ĐỐC / G. DIRECTOR:
GENERAL DIRECTOR
JUNG YOUNG CHAN

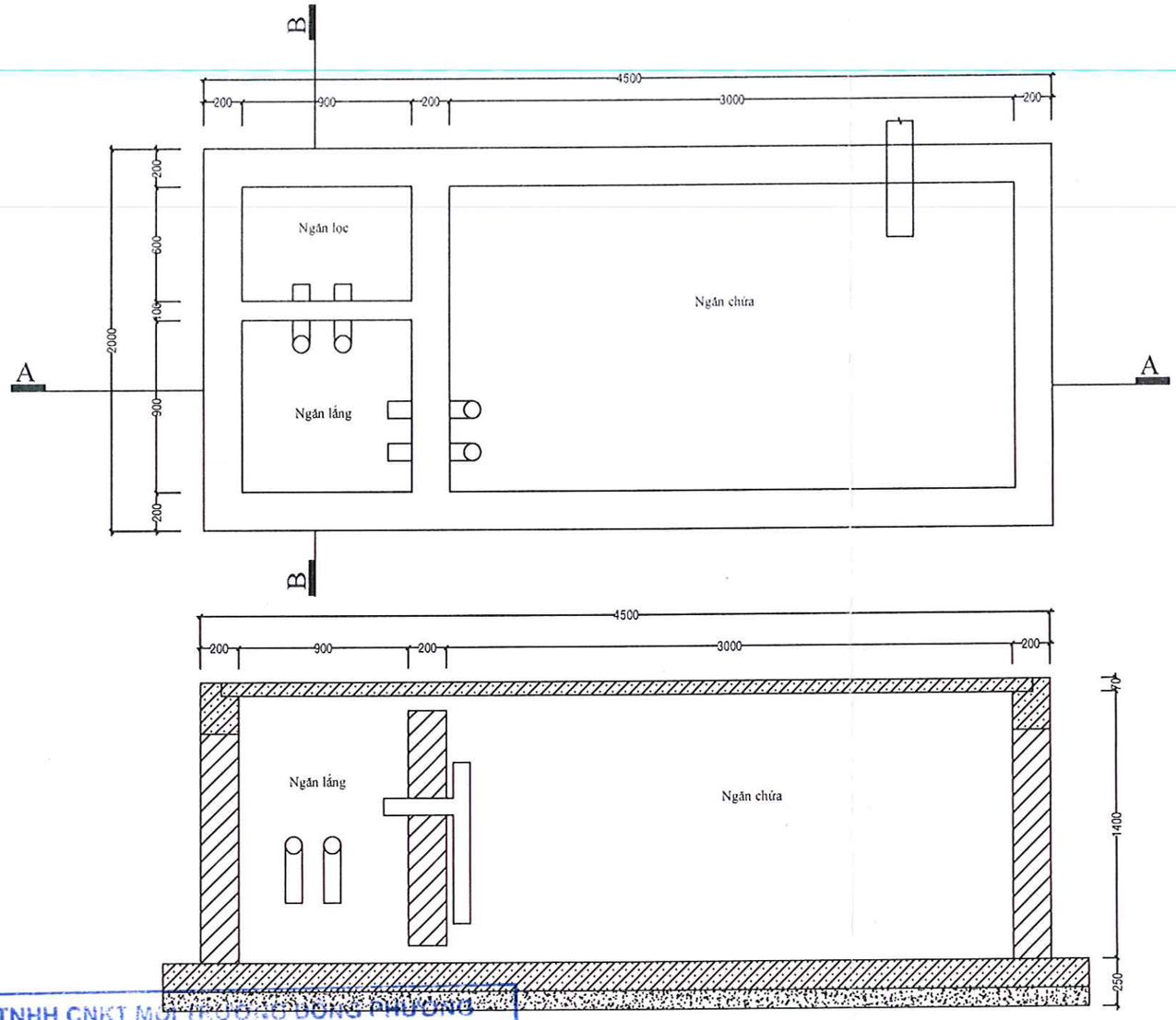
HẠNG MỤC / PROJECT:

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:
BẢN VẼ BỂ TỰ HOẠI
NHÀ VỆ SINH 08

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR:
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:
GIÁM ĐỐC
Trần Văn Đông

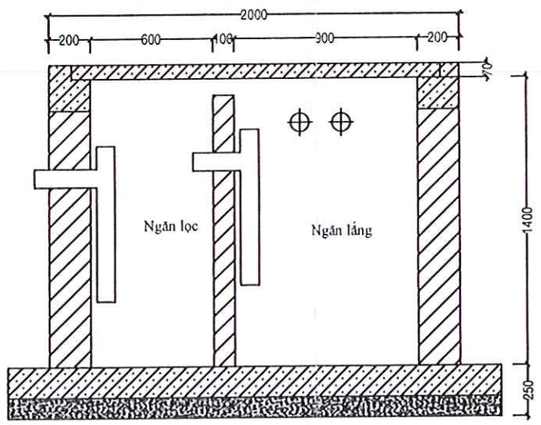
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ:	
THIẾT KẾ XÂY DỰNG:	
THIẾT KẾ CN:	
KIỂM TRA :	

SỐ HIỆU DỰ ÁN / JOB NO.	TỈ LỆ / SCALE: 1:20	SỐ / NO.: 08
NGÀY / DATE: 05/2024	SỐ HIỆU BẢN VẼ / DWG NO.: 14/18	



MẶT BẰNG BỂ TỰ HOẠI NHÀ VỆ SINH 09
TL 1:20

MẶT CẮT A-A BỂ TỰ HOẠI NHÀ VỆ SINH 09
TL 1:20



MẶT CẮT B-B BỂ TỰ HOẠI NHÀ VỆ SINH 09
TL 1:20

CÔNG TY TNHH CNKT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 23 tháng 5 năm 2024

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình hoặc giám đốc dự án	Tư vấn giám sát trưởng
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký)	(Ghi rõ họ tên, ký)	(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký)

GIÁM ĐỐC
Trần Văn Đông

GHI CHÚ

- Bê tông lót đá 1x2 M150
- Bê tông tấm đan đá 1x2 M200
- Tường xây gạch thẻ vữa XM M75
- Trát 2 mặt tường vữa XM M75 dày 15cm
- Quét hồ dầu 2 lớp chống thấm.
- Thể tích bể tự hoại 13.23m3

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / PURPOSE OF ISUE	
THIẾT KẾ CƠ SỞ	
THIẾT KẾ THI CÔNG	
HOÀN CÔNG	■

ĐIỀU CHỈNH / DESCRIPTION OF REVISION	NGƯỜI CHỈNH / REVISED BY

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:
CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA
ĐỊA CHỈ / ADDRESS: ẤP 3, XÃ THUẬN GIAO, THỊ XÃ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR
GENERAL DIRECTOR
JUNG YOUNG CHAN

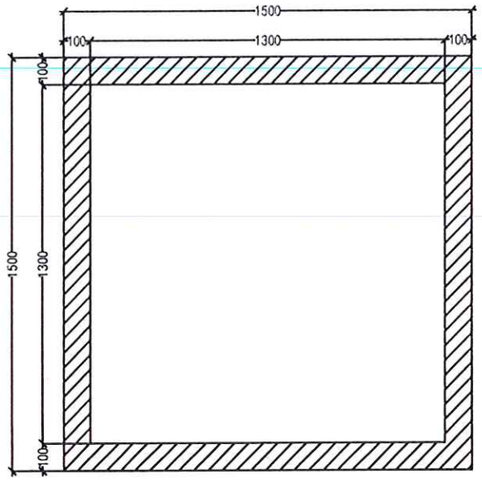
HẠNG MỤC / PROJECT:

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:
BẢN VẼ BỂ TỰ HOẠI
NHÀ VỆ SINH 09

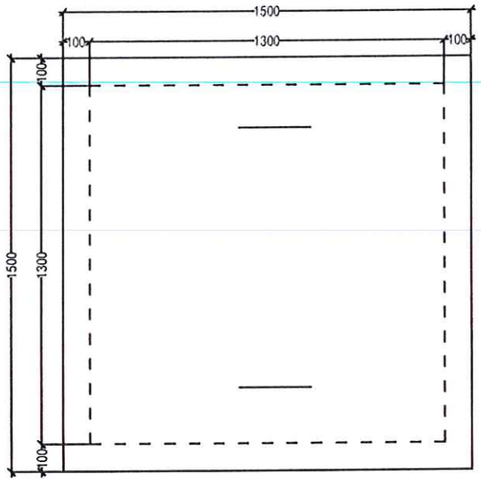
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR:
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐÔNG PHƯƠNG
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR
GIÁM ĐỐC
Trần Văn Đông

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ:	
THIẾT KẾ XÂY DỰNG:	
THIẾT KẾ CN:	
KIỂM TRA :	

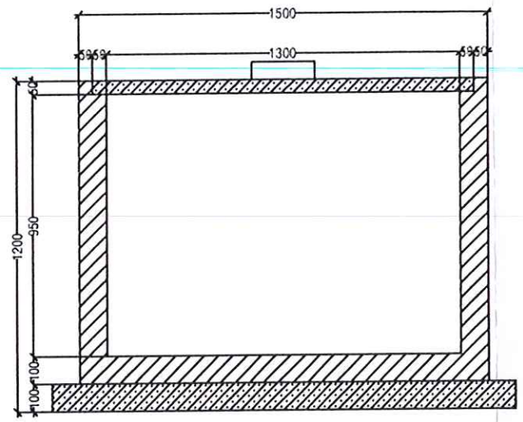
SỐ HIỆU DỰ ÁN / JOB NO.	TỈ LỆ / SCALE: 1:20	HỆ / RDS: 00
NGÀY / DATE: 05 2024	SỐ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING NO. 13 18	



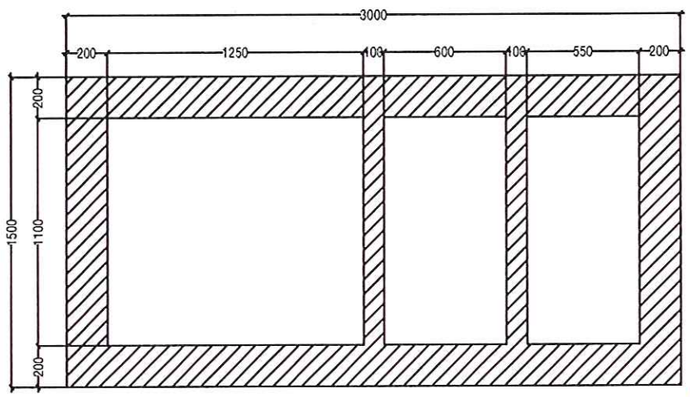
MẶT BẰNG HỐ THU GOM
TL 1:15
SỐ LƯỢNG 07 CÁI



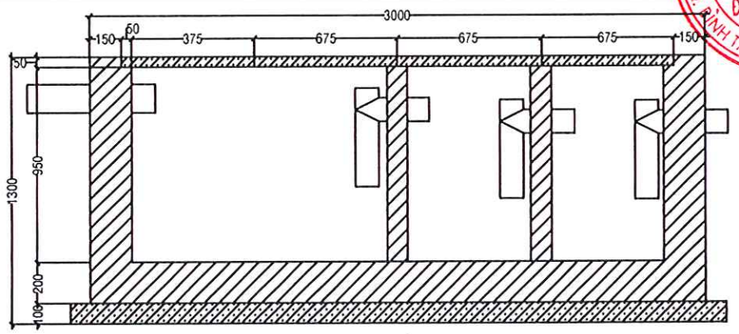
MẶT BẰNG NẮP HỐ THU GOM
TL 1:15
SỐ LƯỢNG 07 CÁI



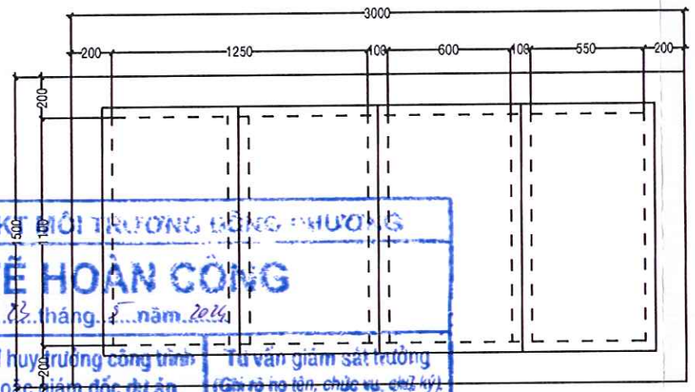
MẶT CẮT DỌC HỐ THU GOM
TL 1:15
SỐ LƯỢNG 07 CÁI



MẶT BẰNG BỂ TÁCH DẦU
TL 1:20



MẶT CẮT DỌC BỂ TÁCH DẦU
TL 1:20



MẶT NẮP BẰNG BỂ TÁCH DẦU
TL 1:20

CÔNG TY TNHH CNKT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 22 tháng 5 năm 2024

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình hoặc giám đốc dự án	Tư vấn giám sát trưởng
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	(Ghi rõ họ tên, chữ ký)	(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG GIÁM ĐỐC Trần Văn Đông		

GHI CHÚ

1- Thành hố thu gom nước thải và bể tách dầu xây bằng gạch thẻ dày 100mm,200mm
2- Đáy được đổ bằng bê tông cốt thép đá 1x2 M250 dày 100mm
3 - Bê tông lót đá 4x6 M100 dày 100mm, 200mm
4 - Nắp hố thu gom và bể tách dầu bằng bê tông đá 1x2 M 250 dày 50mm
5- Thể tích hố gom nước thải là 2.25m3
6- Thể tích bể tách dầu là 4.50m3

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / PURPOSE OF ISUE

THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
HOÀN CÔNG	■

ĐIỀU CHỈNH / DESCRIPTION OF REVISION:	NGƯỜI CHỈNH / REVISED BY:

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:
CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA
KHU PHỐ 3, KP TÂN 2, P. TÂN BÌNH, TX. TX THUẬN AN, T. BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC / G. DIRECTOR:
GENERAL DIRECTOR
JUNG YOUNG CHAN

HẠNG MỤC / PROJECT:

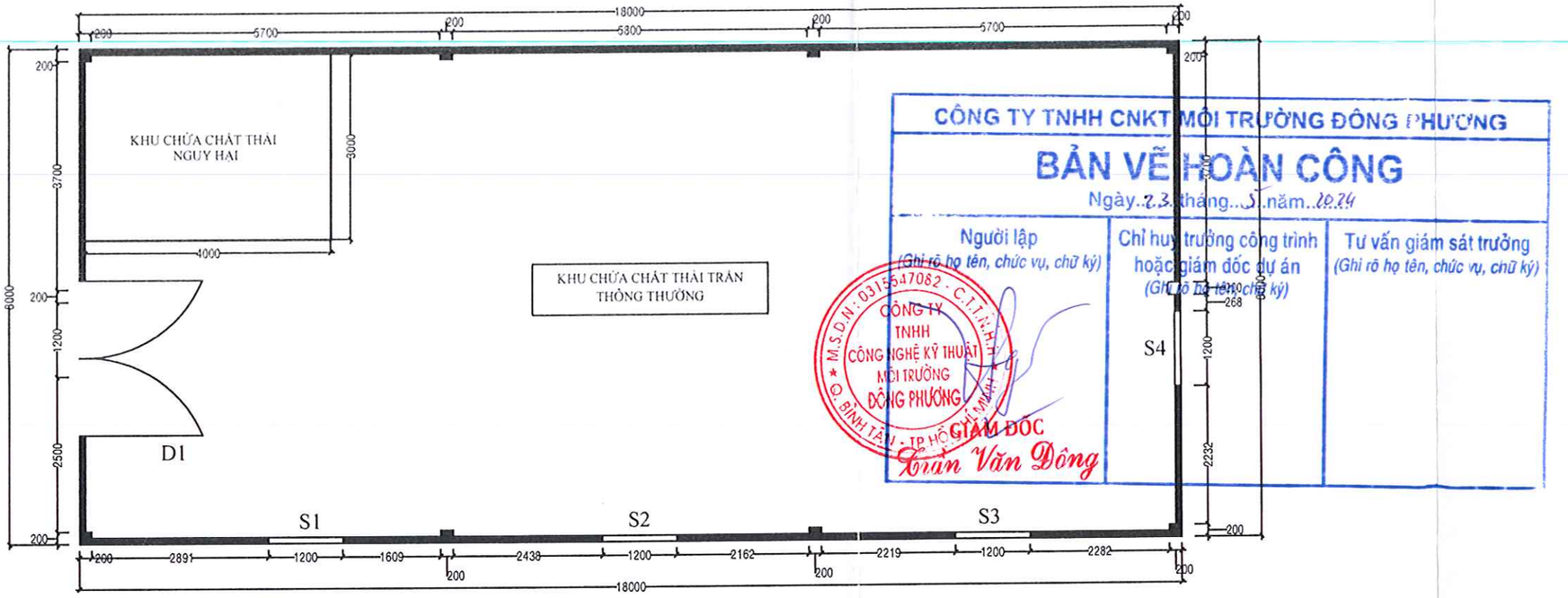
TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:
BẢN VẼ HỐ THU GOM NƯỚC THẢI VÀ BỂ TÁCH DẦU MỠ

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR:
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR
Trần Văn Đông

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ:	
THIẾT KẾ XÂY DỰNG:	
THIẾT KẾ CN:	
KIỂM TRA :	

SỐ HIỆU DỰ ÁN / JOB NO.	TỈ SỐ / SCALE	HỆ / RATIO
	LN	00
NGÀY / DATE: 05 2024	SỐ HIỆU BẢN VẼ / DWG NO. 04 18	



CÔNG TY TNHH CNKT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 23 tháng 5 năm 2024

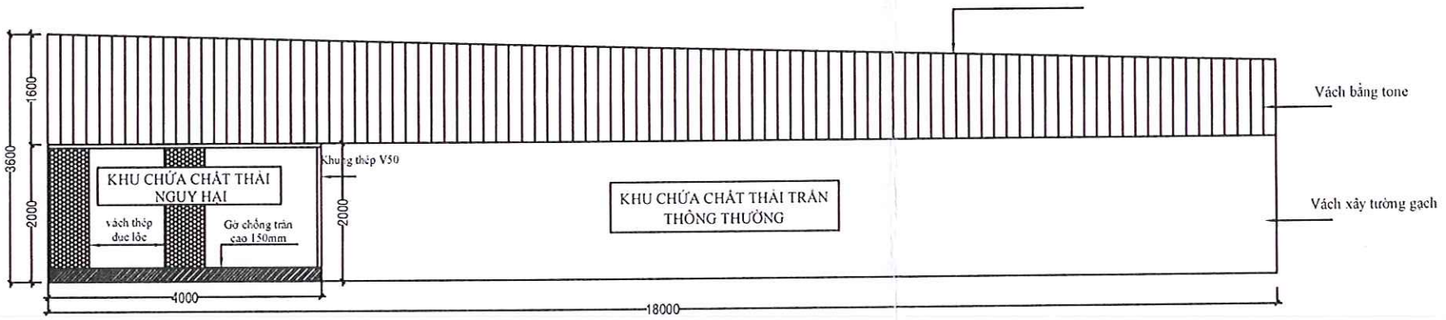
Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng công trình hoặc giám đốc dự án (Ghi rõ họ tên, chữ ký)	Tư vấn giám sát trưởng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG

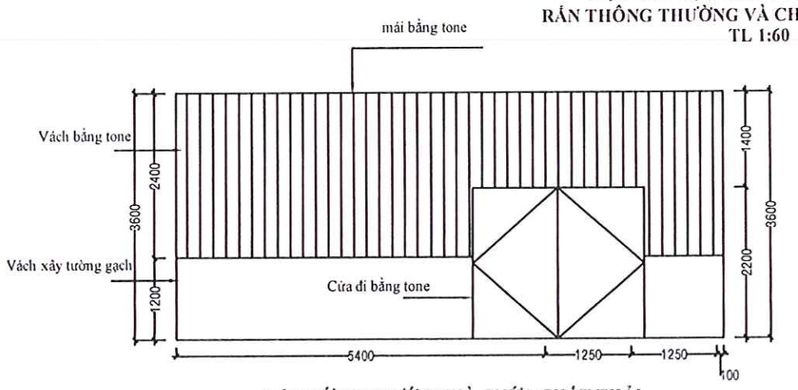
GIÁM ĐỐC

Trần Văn Đông

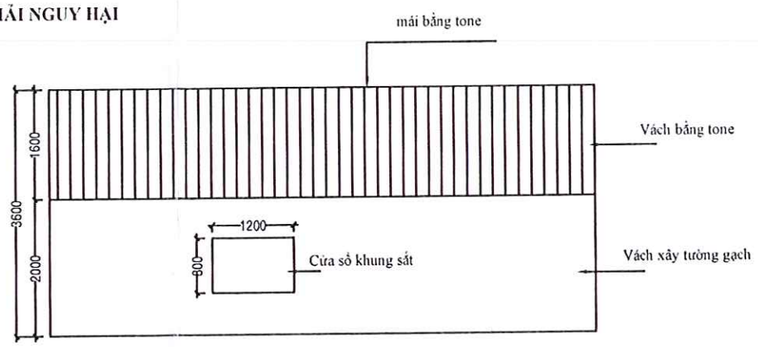
MẶT BẰNG NHÀ CHỨA CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG VÀ CHẤT THẢI NGUY HẠI
TL 1:60



MẶT CẮT DỌC NHÀ CHỨA CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG VÀ CHẤT THẢI NGUY HẠI
TL 1:60



MẶT ĐỨNG TRƯỚC NHÀ CHỨA CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG VÀ CHẤT THẢI NGUY HẠI
TL 1:60



MẶT ĐỨNG SAU NHÀ CHỨA CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG VÀ CHẤT THẢI NGUY HẠI
TL 1:60

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / PURPOSE OF ISUE

THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐
THIẾT KẾ THƯỜNG	☐
HOÀN CÔNG	☑

ĐIỀU CHỈNH / DESCRIPTION OF REVISION	NGƯỜI CHỈNH / REVISED BY

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:
CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA

CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA

GIÁM ĐỐC / G. DIRECTOR
GENERAL DIRECTOR
JUNG YOUNG CHAN

HẠNG MỤC / PROJECT:

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

BẢN VẼ NHÀ CHỨA CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG 01

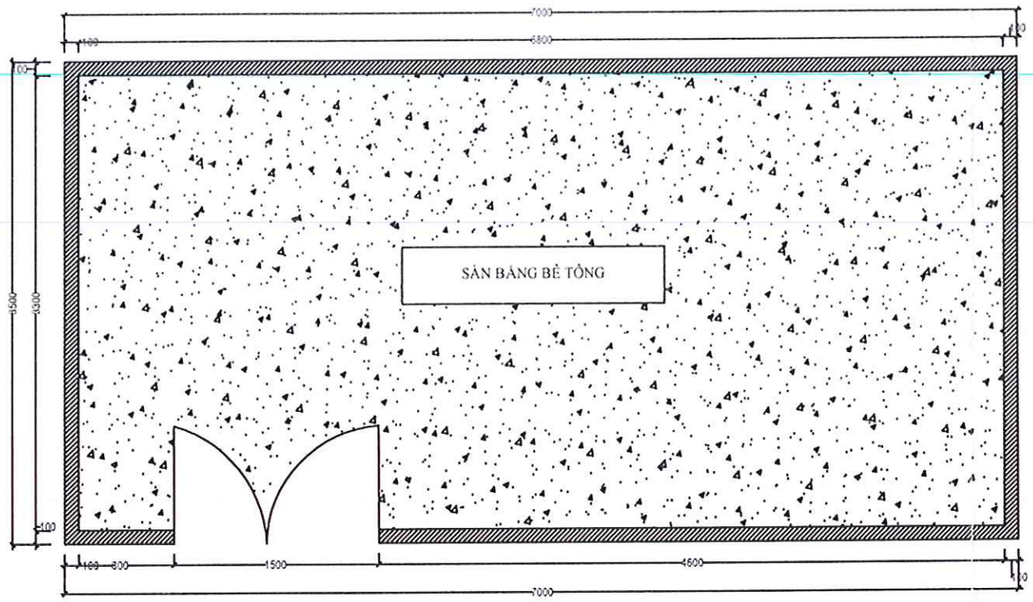
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR:
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG

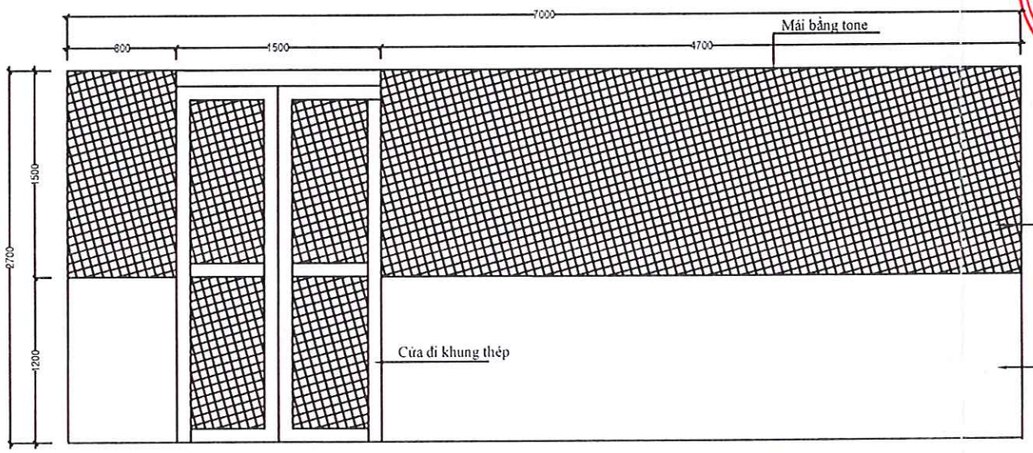
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR
GIÁM ĐỐC
Trần Văn Đông

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ:	
THIẾT KẾ XÂY DỰNG:	
THIẾT KẾ CN:	
KIỂM TRA:	

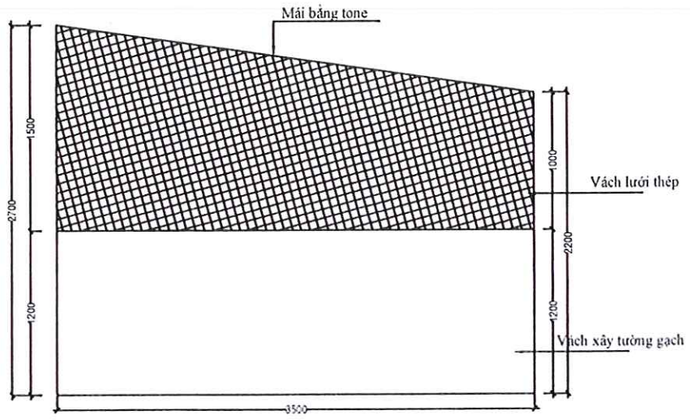
SỐ HIỆU DỰ ÁN / JOB NO.	TỈ LỆ / SCALE: 1:60	TỜ SỐ / SHEET: 02
NGÀY / DATE: 05/2024	SỐ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING NO.	24-18



MẶT BẰNG NHÀ CHỨA CHẤT THẢI
RẮN THÔNG THƯỜNG 02
TL 1:30



MẶT ĐỨNG NHÀ CHỨA CHẤT THẢI
RẮN THÔNG THƯỜNG 02
TL 1:30



MẶT CẮT NGANG NHÀ CHỨA CHẤT THẢI
RẮN THÔNG THƯỜNG 02
TL 1:30

CÔNG TY TNHH CNKT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 23 tháng 5 năm 2024

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình hoặc giám đốc dự án	Tư vấn giám sát trưởng
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	(Ghi rõ họ tên, chữ ký)	(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)

M.S.D.N: 0315547082 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG - Q. BÌNH TÂN - TP HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC
Trần Văn Đông

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / PURPOSE OF ISUE

THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
HOÀN CÔNG	■

ĐIỀU CHỈNH / DESCRIPTION OF REVISION:	NGƯỜI CHỈNH / REVISED BY:

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:
CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

M.S.D.N: 3702155455 - CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA - TỈNH BÌNH DƯƠNG

GENERAL DIRECTOR
JUNG YOUNG CHAN

HẠNG MỤC / PROJECT:

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:
BẢN VẼ NHÀ CHỨA CHẤT THẢI
RẮN THÔNG THƯỜNG 01

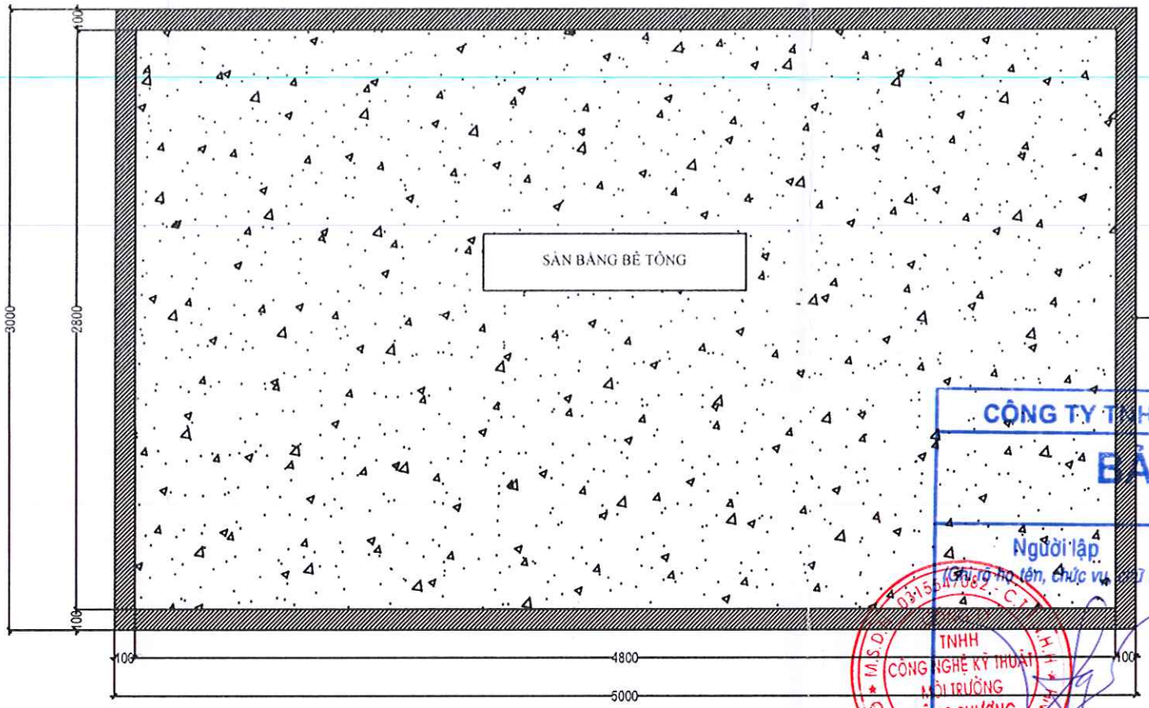
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR:
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ
KT MT ĐÔNG PHƯƠNG

M.S.D.N: 0315547082 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG - Q. BÌNH TÂN - TP HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC
Trần Văn Đông

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ:	
THIẾT KẾ XÂY DỰNG:	
THIẾT KẾ CN:	
KIỂM TRA :	

SỐ HIỆU DỰ ÁN / PROJECT NO.	TỈ SCALE: 1:50	NO. REV: 00
NGÀY / DATE: 05/2024	SỐ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING NO.: 17/18	



MẶT BẰNG NHÀ CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI
TL 1:20

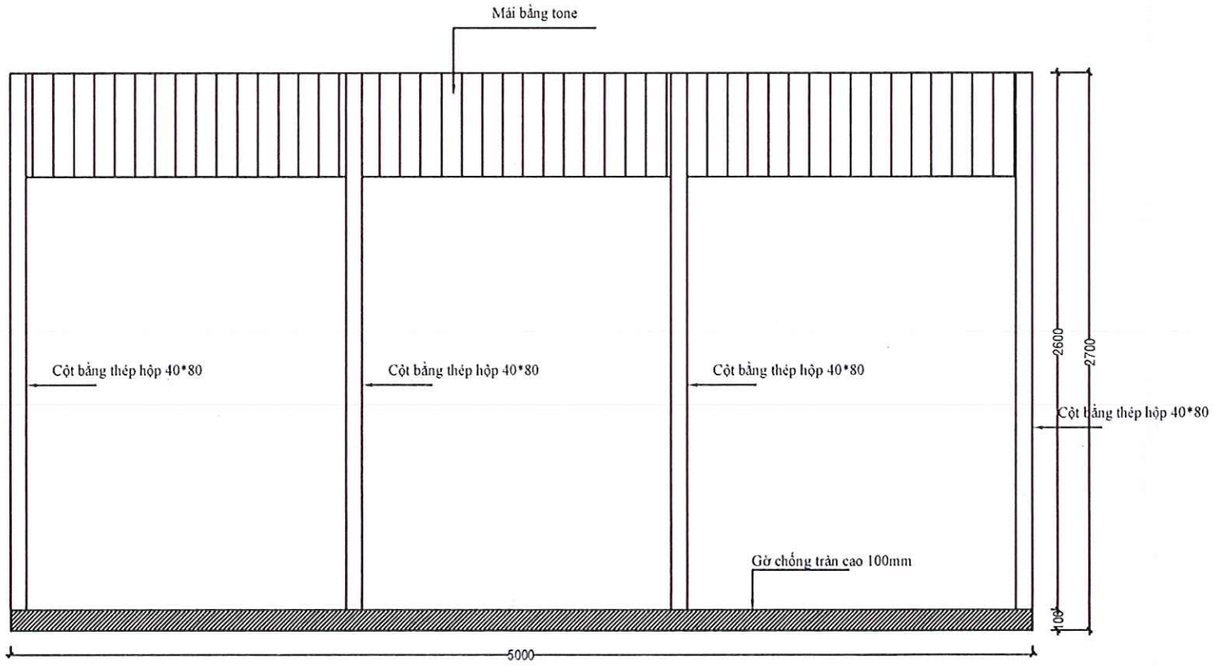
CÔNG TY TNHH CNKT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

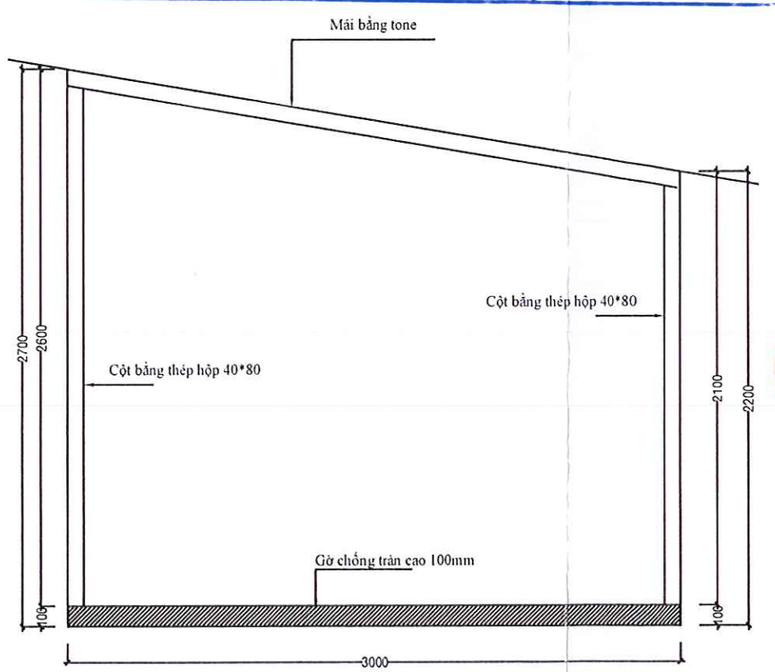
Ngày 23 tháng 5 năm 2024

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình hoặc giám đốc dự án	Tư vấn giám sát trưởng
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	(Ghi rõ họ tên, chữ ký)	(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)

GIÁM ĐỐC
Trần Văn Đông



MẶT ĐỨNG NHÀ CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI
TL 1:20



MẶT CẮT NGANG NHÀ CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI
TL 1:20

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / PURPOSE OF ISUE

THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
HOÀN CÔNG	☑

ĐIỀU CHỈNH / DESCRIPTION OF REVISION:	NGƯỜI CHỈNH / REVISED BY:

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:
CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

KHU PHỐ TRUNG THẮNG 2, P. THUẬN GIAO, TX. THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC / G. DIRECTOR:
GENERAL DIRECTOR
JUNG YOUNG CHAN

HẠNG MỤC / PROJECT:

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

BẢN VẼ NHÀ CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR:
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KT MT ĐÔNG PHƯƠNG

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR
GIÁM ĐỐC
Trần Văn Đông

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ:	
THIẾT KẾ XÂY DỰNG:	
THIẾT KẾ CN:	
KIỂM TRA :	

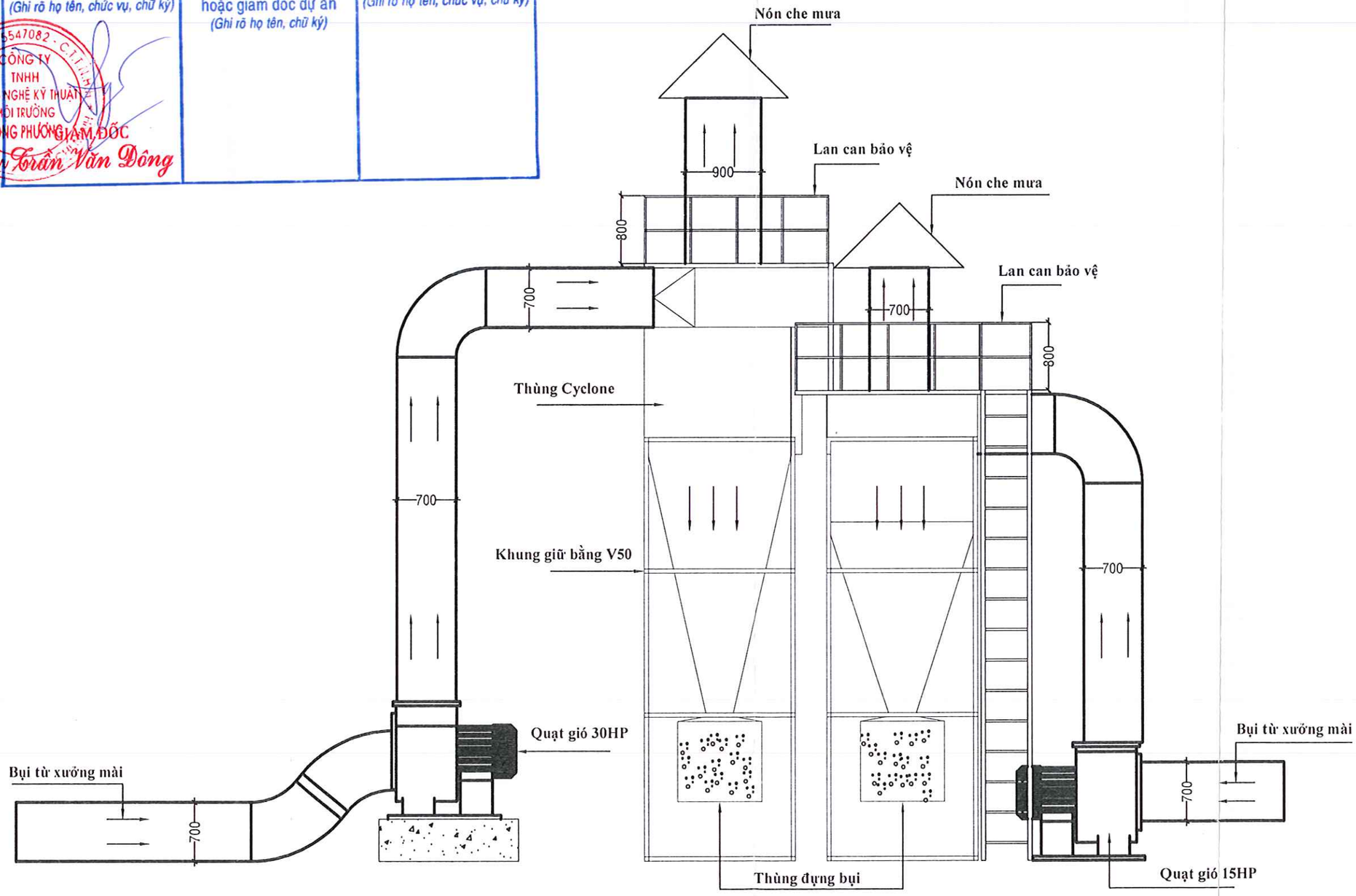
SỐ HIỆU DỰ ÁN / JOB NO	TỈ LỆ / SCALE	LẦN / REV.
	1:20	00
NGÀY / DATE: 05/2024	SỐ HIỆU BẢN VẼ / DRG NO: 1818	

CÔNG TY TNHH CNKT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày..25..tháng...5..năm.2024

Người lập *(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)*	Chỉ huy trưởng công trình hoặc giám đốc dự án *(Ghi rõ họ tên, chữ ký)*	Tư vấn giám sát trưởng *(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)*
M.S.D.N: 0316547082 - C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG GIÁM ĐỐC Trần Văn Đông Q. BÌNH TÂN - TP. HỒ CHÍ MINH		



MẶT ĐỨNG HTXL BỤI XƯỞNG MÀI
TL 1:50

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / PURPOSE OF ISUE

THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
HOÀN CÔNG	☑

ĐIỀU CHỈNH / DESCRIPTION OF REVISION:	NGƯỜI CHỈNH / REVISED BY:

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:
CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA
M.S.D.N: 3702... CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA
NHÀ TRỌ ĐỘC LẬP 2, P. THUẬN GIAO, TX. THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:
GENERAL DIRECTOR
JUNG YOUNG CHAN

HẠNG MỤC / PROJECT:

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:
MẶT ĐỨNG HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI XƯỞNG MÀI ĐẾ

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR:
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG
M.S.D.N: 0315547082 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG
Q. BÌNH TÂN - TP. HỒ CHÍ MINH
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:
Trần Văn Đông

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ:	
THIẾT KẾ XÂY DỰNG:	
THIẾT KẾ CN:	
KIỂM TRA :	

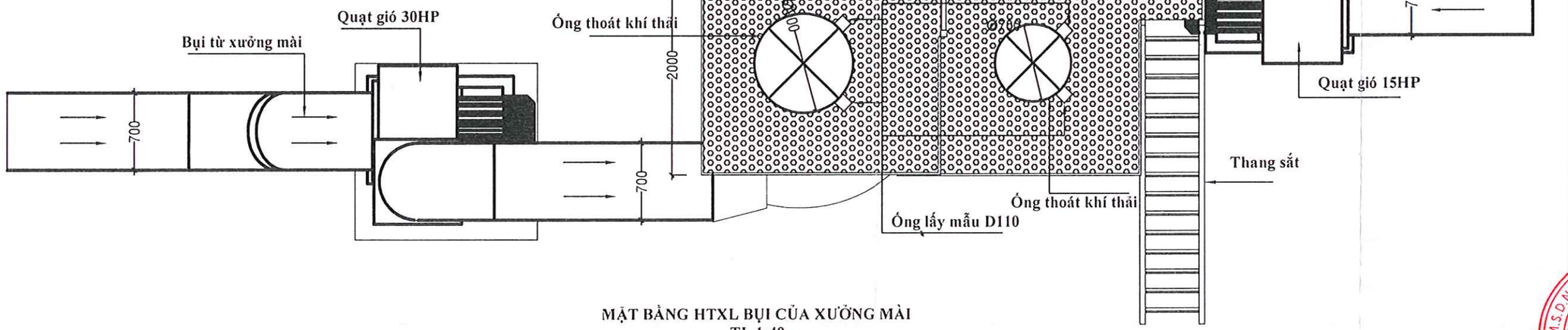
SỐ HIỆU DỰ ÁN / JOB NO:	TỈ SỐ / SCALE:	LẦN / REV:
	1/50	00
NGÀY / DATE: 05/2024	SỐ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING NO: 057	

CÔNG TY TNHH CNKT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 03 tháng 5 năm 2024

Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng công trình hoặc giám đốc dự án (Ghi rõ họ tên, chữ ký)	Tư vấn giám sát trưởng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
GIÁM ĐỐC Trần Văn Đông		



MẶT BẰNG HTXL BỤI CỦA XƯỞNG MÀI
TL 1:40

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / PURPOSE OF ISUE

THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
HOÀN CÔNG	☑

ĐIỀU CHỈNH / DESCRIPTION OF REVISION:	NGƯỜI CHỈNH / REVISED BY:

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:
CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

KHU PHỐ THUẬN GIAO 2, P. THUẬN GIAO, TX. THUẬN AN, T. BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC / G. DIRECTOR
GENERAL DIRECTOR
JUNG YOUNG CHAN

HẠNG MỤC / PROJECT:

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI XƯỞNG MÀI ĐÁ

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR:
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG

GIÁM ĐỐC
Trần Văn Đông

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ:	
THIẾT KẾ XÂY DỰNG:	
THIẾT KẾ CN:	
KIỂM TRA:	

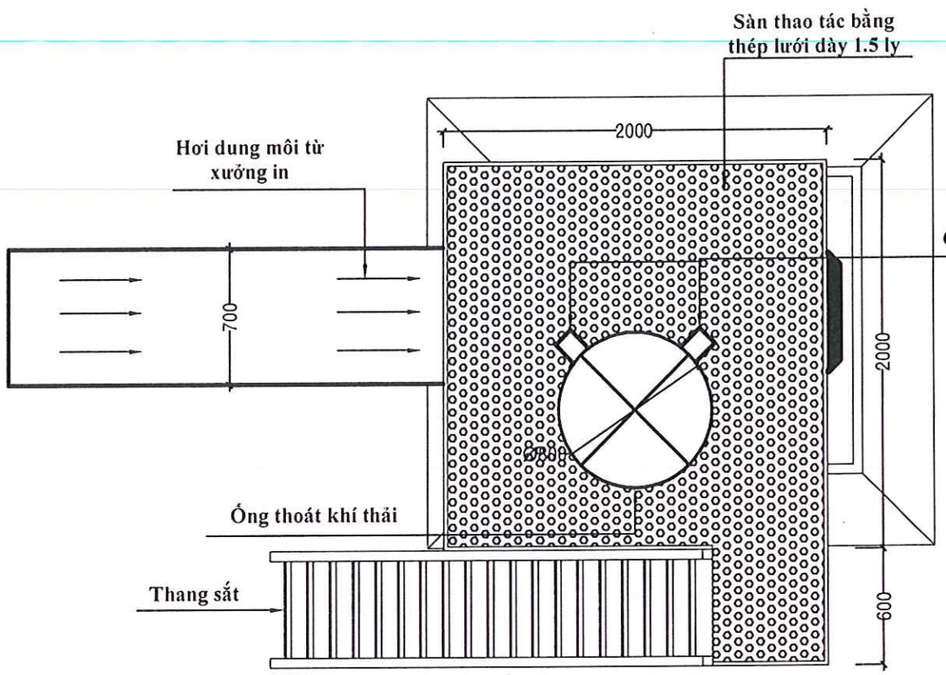
SỐ HIỆU DỰ ÁN / PROJECT NO:	TỈ LỆ / SCALE: 1:40	HỆ / REV: 00
NGÀY / DATE: 05/2024	SỐ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING NO: 04.7	

CÔNG TY TNHH CNKT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG

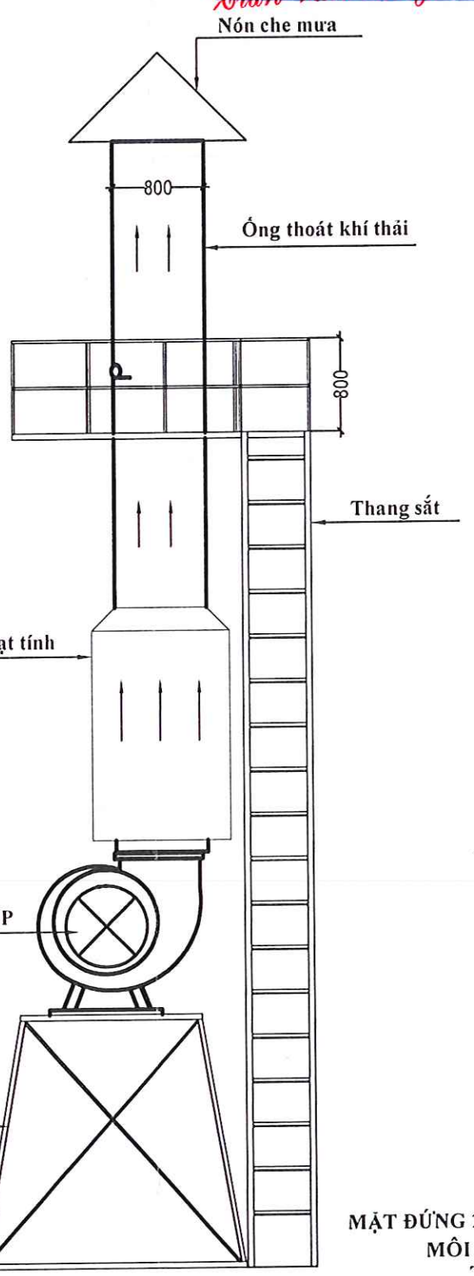
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 23 tháng 5 năm 2024

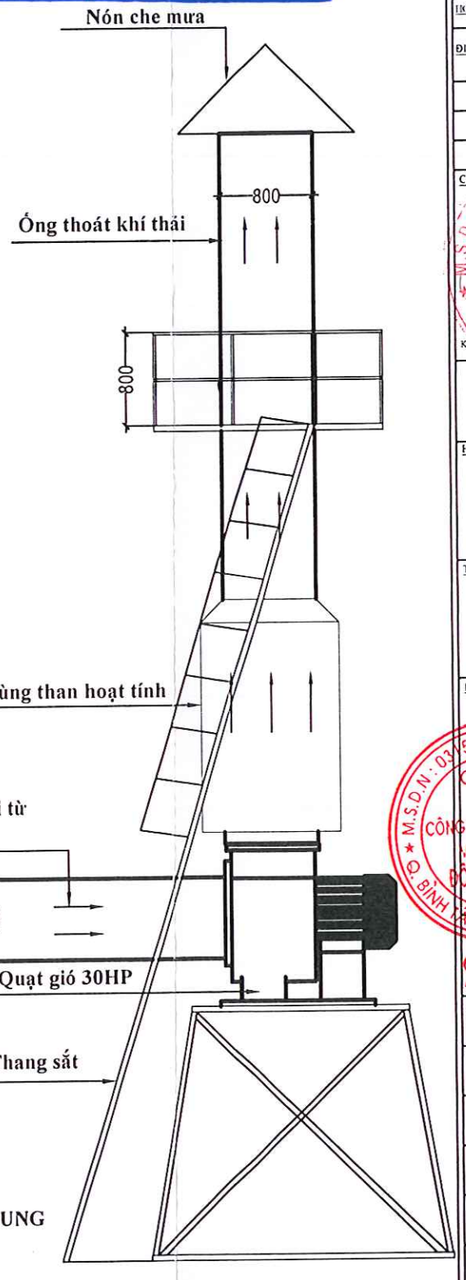
Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký)	Chỉ huy trưởng công trình hoặc giám đốc dự án (Ghi rõ họ tên, ký)	Tư vấn giám sát (Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký)



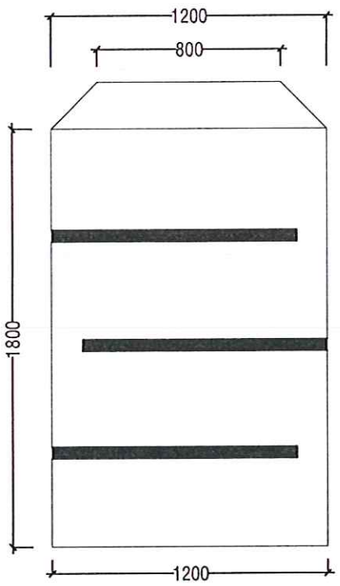
MẶT BẰNG HTXL HƠI DUNG MÔI XƯỞNG IN
TL 1:30



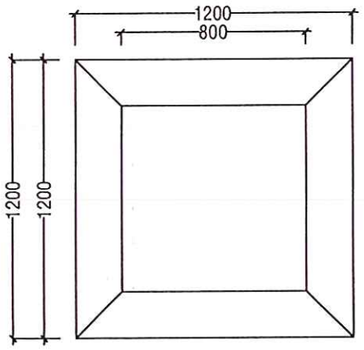
MẶT ĐỨNG 1 HTXL HƠI DUNG MÔI XƯỞNG IN
TL 1:50



MẶT ĐỨNG 2 HTXL HƠI DUNG MÔI XƯỞNG IN
TL 1:50



MẶT CẮT DỌC THÙNG THAN HOẠT TÍNH
TL 1:25



MẶT BẰNG THÙNG THAN HOẠT TÍNH
TL 1:25

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / PURPOSE OF ISUE

THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
HOÀN CÔNG	☑

ĐIỀU CHỈNH / DESCRIPTION OF REVISION:	NGƯỜI CHỈNH / REVISED BY:

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:
CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

KHU NHÀ Ở CÔNG NHÂN 2, P. THUẬN GIAO, TX. THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC / G. DIRECTOR:
GENERAL DIRECTOR
JUNG YOUNG CHAN

HẠNG MỤC / PROJECT:

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

HỆ THỐNG XỬ LÝ
HƠI DUNG MÔI XƯỞNG IN

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR:
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KT MT ĐÔNG PHƯƠNG

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR
GIÁM ĐỐC
Trần Văn Đông

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ:	
THIẾT KẾ XÂY DỰNG:	
THIẾT KẾ CN:	
KIỂM TRA :	

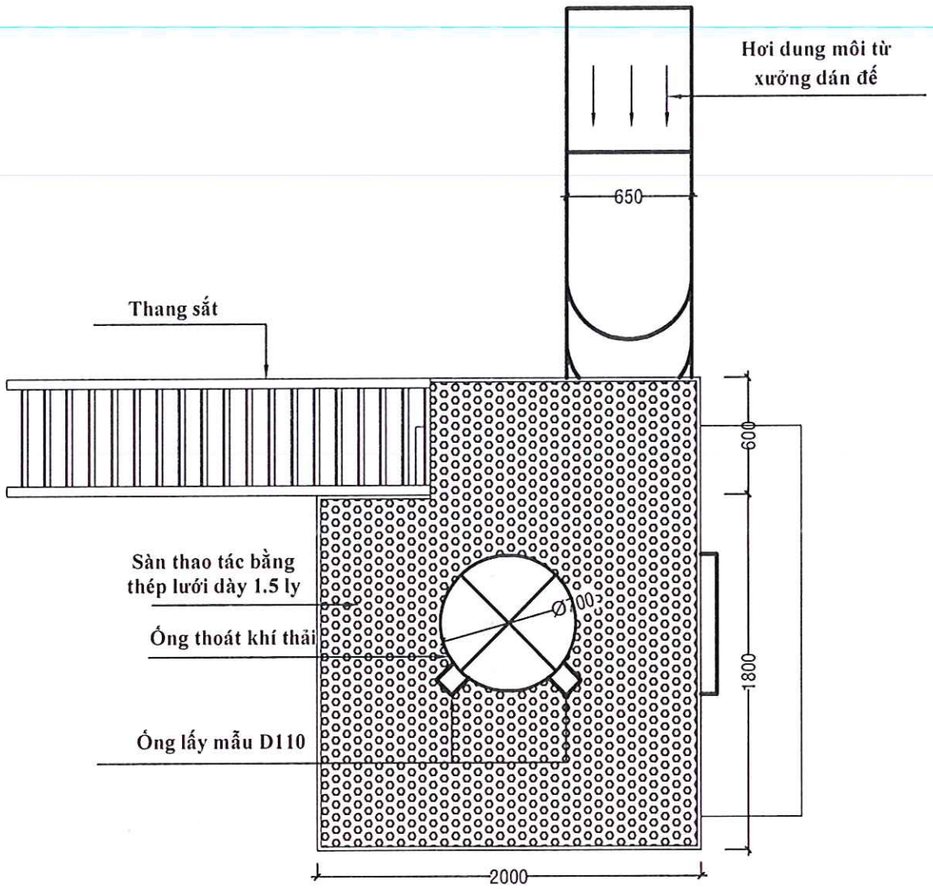
SỐ HIỆU DỰ ÁN / PROJECT NO.	TỈ SỐ / SCALE: 1/N	SỬA ĐỔI / REV. 00
NGÀY / DATE: 06/2024	SỐ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING NO. 017	

CÔNG TY TNHH CNKT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG

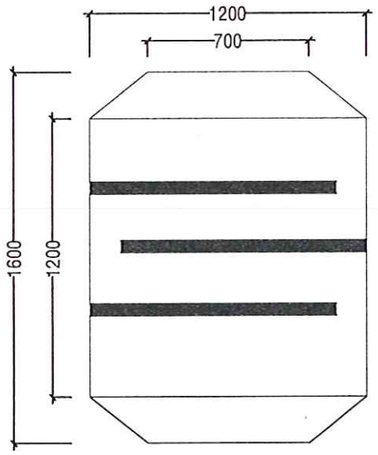
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày..23.tháng..5.năm..2024

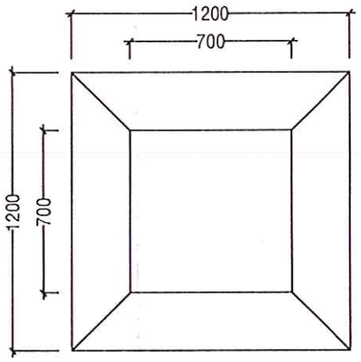
Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng công trình hoặc giám đốc dự án (Ghi rõ họ tên, chữ ký)	Tư vấn giám sát trưởng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
GIÁM ĐỐC Trần Văn Đông		



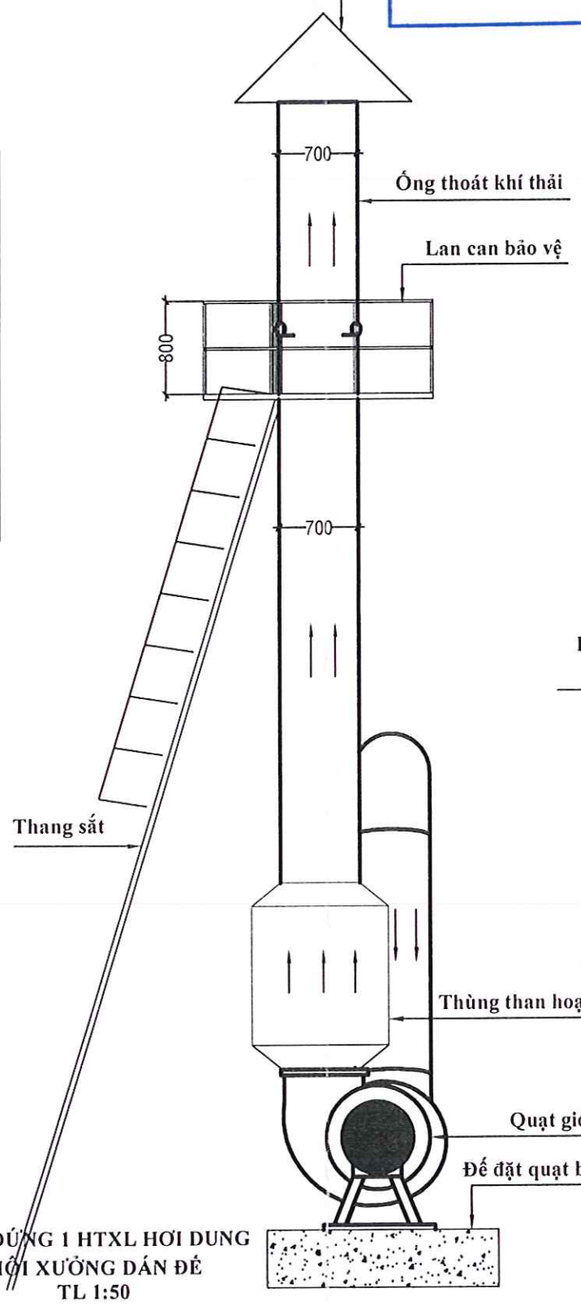
MẶT BẰNG HTXL HƠI DUNG MÔI XƯỞNG DÁN ĐẾ
TL 1:30



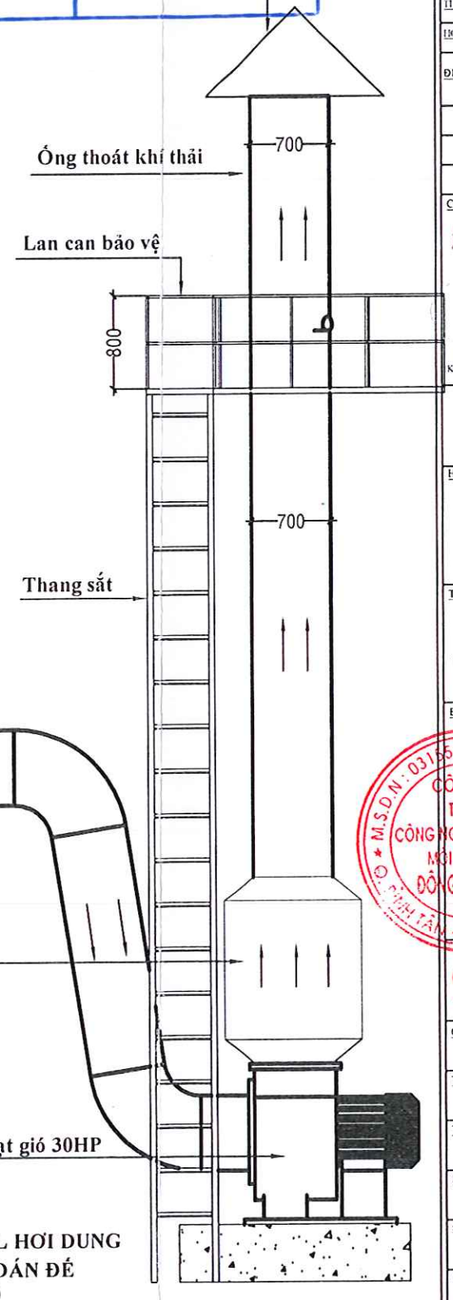
MẶT CẮT DỌC THÙNG THAN HOẠT TÍNH
TL 1:25



MẶT BẰNG THÙNG THAN HOẠT TÍNH
TL 1:25



MẶT ĐỨNG 1 HTXL HƠI DUNG MÔI XƯỞNG DÁN ĐẾ
TL 1:50



MẶT ĐỨNG 2 HTXL HƠI DUNG MÔI XƯỞNG DÁN ĐẾ
TL 1:50

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / PURPOSE OF ISUE

THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
HOÀN CÔNG	☑

ĐIỀU CHỈNH / DESCRIPTION OF REVISION:	NGƯỜI CHỈNH / REVISED BY:

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:
CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA

DIRECTOR
JUNG YOUNG CHAN

HẠNG MỤC / PROJECT:

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

HỆ THỐNG XỬ LÝ HƠI DUNG MÔI XƯỞNG DÁN ĐẾ

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR:
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG

GIÁM ĐỐC
Trần Văn Đông

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ:	
THIẾT KẾ XÂY DỰNG:	
THIẾT KẾ CN:	
KIỂM TRA:	

SỐ HIỆU DỰ ÁN / JOB NO.	TỈ SCALE:	LẦN / REV.
	1/1	00
NGÀY / DATE: 05/2024	SỐ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING NO. 027	

CÔNG TY TNHH CNKT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày..22..tháng..2...năm..2024

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình hoặc giám đốc dự án	Tư vấn giám sát trưởng
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký)	(Ghi rõ họ tên, chữ ký)	(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)

Vách xưởng

Ống dẫn hơi dung môi D400

Ống thoát khí thải D400

Ống dẫn hơi dung môi D300

Ống thoát khí thải D300

Thùng than hoạt tính 1

Thùng than hoạt tính 2

Ống dẫn hơi dung môi D250

Ống dẫn hơi dung môi D250

Chụp hút (2,2m*1,0m)

Chụp hút (2,2m*1,0m)

Chụp hút (2,2m*1,0m)

Máy cán liệu

Chụp hút (1,2m*0,7m)

Chụp hút (1,2m*0,7m)

Ống hút D110

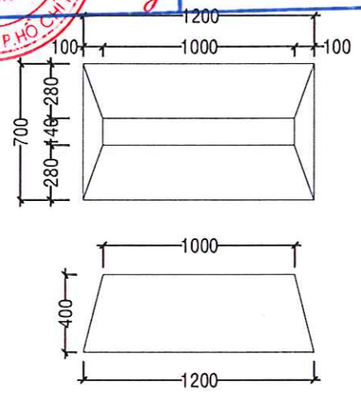
Máy cán liệu

Chụp hút (1,2m*0,7m)

Chụp hút (1,2m*0,7m)

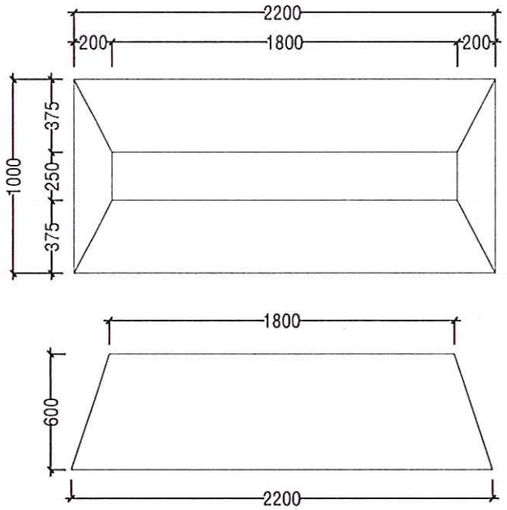
Ống hút D110

Máy cán liệu



CHI TIẾT CHỤP HÚT 1
TL 1:30

MẶT BẰNG HTXL HƠI DUNG MÔI XƯỞNG HAPPO
TL 1:50



CHI TIẾT CHỤP HÚT 2
TL 1:30

Vách xưởng

Chụp hút (2,2m*1,0m)

Ống hút D250

Máy cán liệu

Chụp hút (1,2m*0,7m)

Ống hút D250

Ống hút D110

Máy cán liệu

Chụp hút (1,2m*0,7m)

Ống hút D250

Ống hút D110

Máy cán liệu

MẶT ĐỨNG 1 HTXL HƠI DUNG MÔI XƯỞNG HAPPO
TL 1:50

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / PURPOSE OF ISUE

THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
HOÀN CÔNG	☑

ĐIỀU CHỈNH / DESCRIPTION OF REVISION:	NGƯỜI CHỈNH / REVISED BY:

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:
CÔNG TY TNHH SAMIL TONG SANG VINA

GIÁM ĐỐC / G. DIRECTOR:
GENERAL DIRECTOR
JUNG YOUNG CHAN

HẠNG MỤC / PROJECT:

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:
MẶT BẰNG, MẶT ĐỨNG 1 HỆ THỐNG XỬ LÝ HƠI DUNG MÔI XƯỞNG HAPPO

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR:
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KT MT ĐÔNG PHƯƠNG

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR
Trần Văn Đông

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ:

THIẾT KẾ XÂY DỰNG:

THIẾT KẾ CN:

KIỂM TRA :

SỐ HIỆU DỰ ÁN / PROJECT NO.	TỈ SỐ / SCALE	TỜ SỐ / SHEET
	1/1	09
NGÀY / DATE: 05-2024	SỐ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING NO. 05/7	

CÔNG TY TNHH CNKT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 23 tháng 5 năm 2024

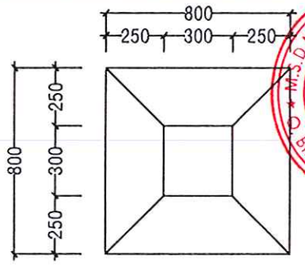
Người lập	Chỉ huy trưởng công trình hoặc giám đốc dự án	Tư vấn giám sát trưởng
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	(Ghi rõ họ tên, chữ ký)	(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG

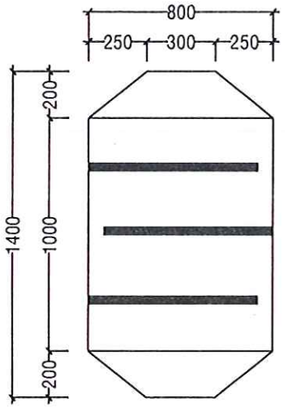
GIÁM ĐỐC

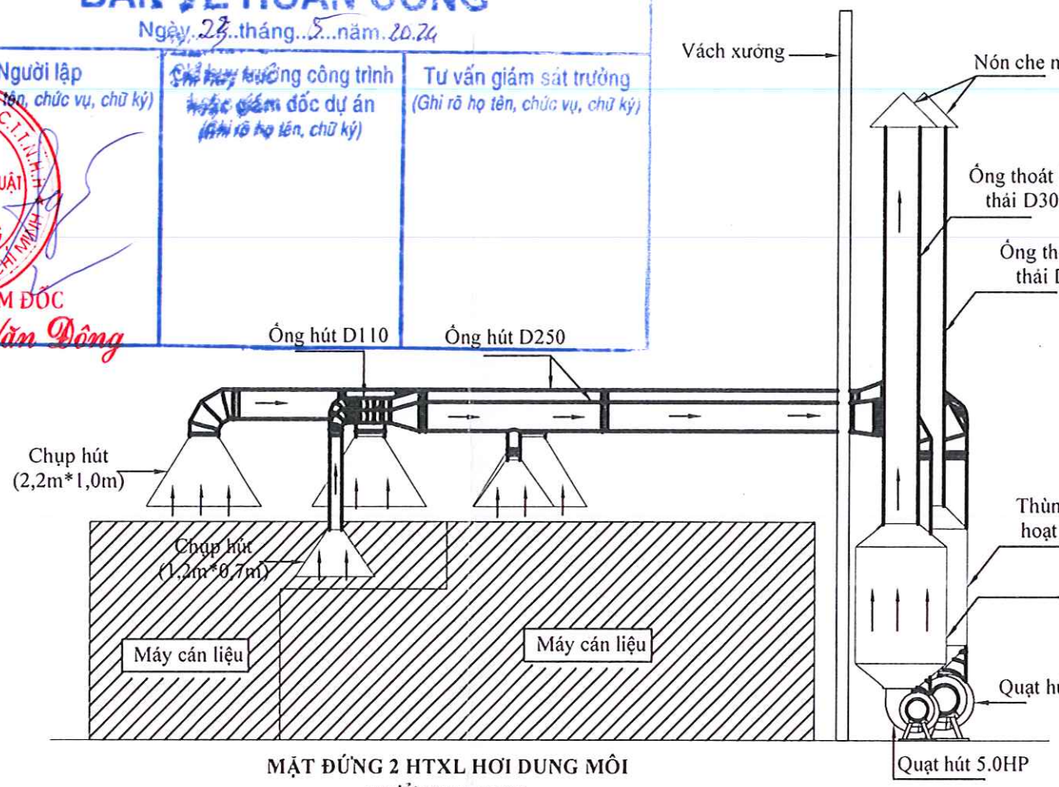
Trần Văn Đông

MẶT BẰNG THÙNG THAN HOẠT TÍNH 1
TL 1:25



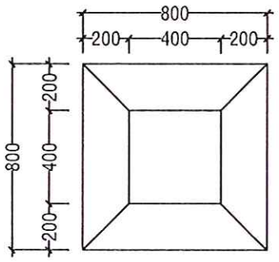
MẶT CẮT DỌC THÙNG THAN HOẠT TÍNH 1
TL 1:25



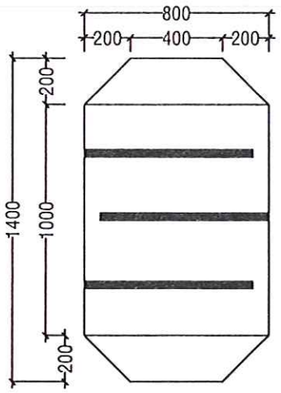


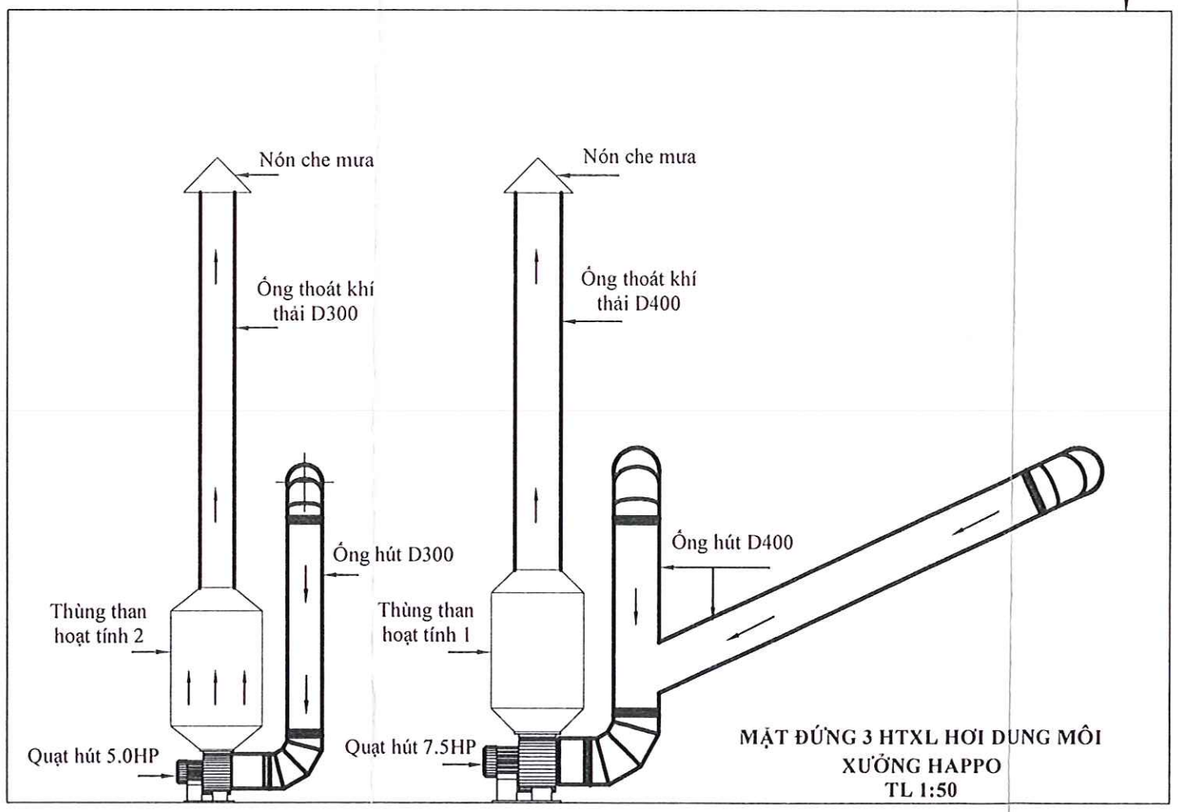
MẶT ĐỨNG 2 HTXL HƠI DUNG MÔI XƯỞNG HAPPO
TL 1:50

MẶT BẰNG THÙNG THAN HOẠT TÍNH 2
TL 1:25



MẶT CẮT DỌC THÙNG THAN HOẠT TÍNH 2
TL 1:25





MẶT ĐỨNG 3 HTXL HƠI DUNG MÔI XƯỞNG HAPPO
TL 1:50

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / PURPOSE OF ISUE

THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
HOÀN CÔNG	☑

ĐIỀU CHỈNH / DESCRIPTION OF REVISION	NGƯỜI CHỈNH / REVISED BY

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:
CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA

KHU PHỐ TRUNG AN 1, P. AN PHÚ, TX. THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC / G. DIRECTOR
CENERAL DIRECTOR
IUNG YOUNG CHAN

HẠNG MỤC / PROJECT:

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:
MẶT ĐỨNG 1,MẶT ĐỨNG 2 HỆ THỐNG XỬ LÝ HƠI DUNG MÔI XƯỞNG HAPPO

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR:
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG

GIÁM ĐỐC
Trần Văn Đông

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ:	
THIẾT KẾ XÂY DỰNG:	
THIẾT KẾ CN:	
KIỂM TRA :	

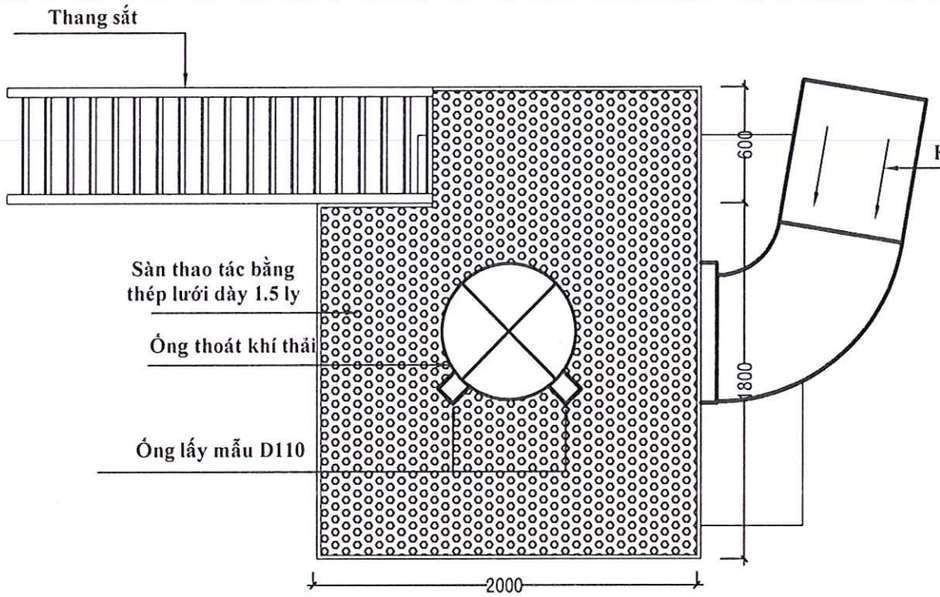
SỐ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING NO.	TỶ LỆ / SCALE	HỆ / REV.
	1/1	00
NGÀY / DATE: 05/2024	SỐ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING NO. 07/7	

CÔNG TY TNHH CNKT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG

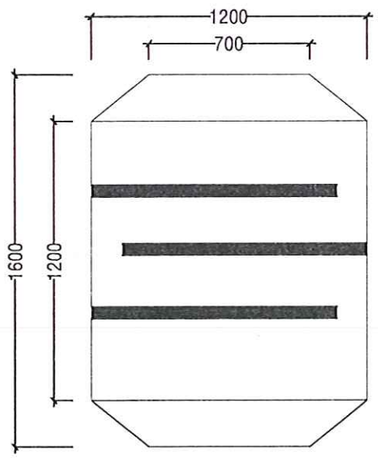
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày...23..tháng...5...năm 2024

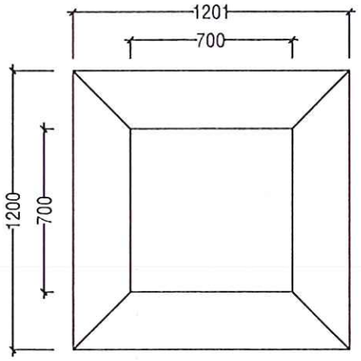
Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng công trình hoặc giám đốc dự án (Ghi rõ họ tên, chữ ký)	Tư vấn giám sát trưởng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐÔNG PHƯƠNG GIÁM ĐỐC Trần Văn Đông		



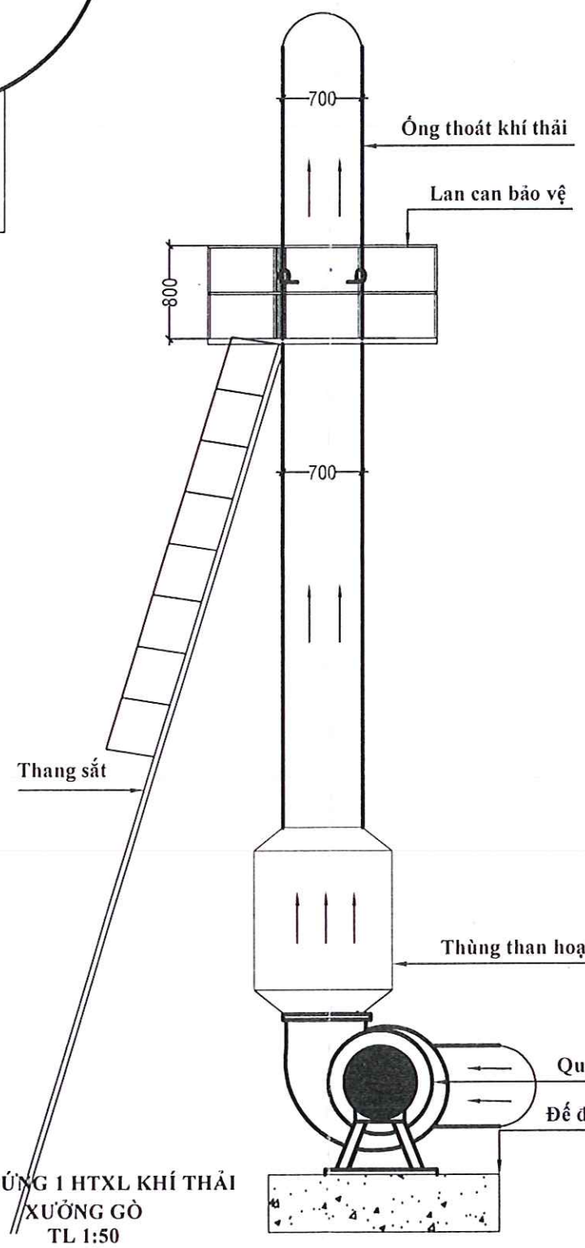
MẶT BẰNG HTXL KHÍ THẢI XƯỞNG GÒ
TL 1:30



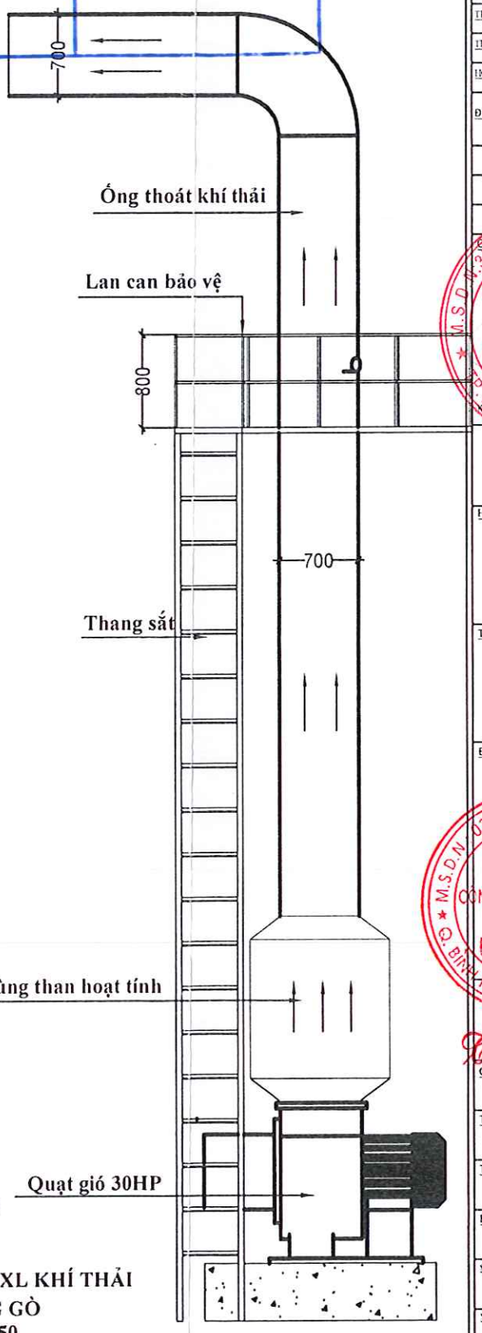
MẶT CẮT DỌC THÙNG THAN HOẠT TÍNH
TL 1:25



MẶT BẰNG THÙNG THAN HOẠT TÍNH
TL 1:25



MẶT ĐỨNG 1 HTXL KHÍ THẢI XƯỞNG GÒ
TL 1:50



MẶT ĐỨNG 2 HTXL KHÍ THẢI XƯỞNG GÒ
TL 1:50

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / PURPOSE OF ISUE

THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
HOÀN CÔNG	☑

ĐIỀU CHỈNH / DESCRIPTION OF REVISION:	NGƯỜI CHỈNH / REVISED BY:

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:
CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA
ĐỊA CHỈ / ADDRESS: LÔ 2, ĐƯỜNG D1, THỊ XÃ THUẬN AN, BÌNH DƯƠNG
GIÁM ĐỐC / G. DIRECTOR
GENERAL DIRECTOR
JUNG YOUNG CHAN

HẠNG MỤC / PROJECT:

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI XƯỞNG GÒ

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR:
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KT MT ĐÔNG PHƯƠNG
GIÁM ĐỐC / G. DIRECTOR
GIÁM ĐỐC
Trần Văn Đông

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ:

THIẾT KẾ XÂY DỰNG:

THIẾT KẾ CN:

KIỂM TRA :

SỐ HIỆU DỰ ÁN / JOB NO.	TỈ SỐ / SCALE	LẦN / REV.
	1/50	00
NGÀY / DATE: 05/2024	SỐ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING NO. 03/7	

PHỤ LỤC 3. KẾT QUẢ QUAN TRẮC

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Số phiếu: 00458/2022/PKQ-THH (22.563) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2022*

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. **Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA
2. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương
4. **Ngày lấy mẫu** : 01/03/2022
5. **Ngày trả kết quả** : 09/03/2022
6. **Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	220302.NT.017	Sau hệ thống xử lý nước thải (X = 1211 792; Y = 605 518)	Nước thải
2	220302.NT.026	Nước thải tại hố thu gom trước HTXL	Nước thải
3	220302.KT.009	Sau ống khói phát thải dung môi (D = 0,6m)	Khí thải tại nguồn
4	220302.KT.015	Sau ống thoát hơi dung môi 2	Khí thải tại nguồn
5	220302.KK.033	Khu vực xưởng gió	Không khí lao động
6	220302.KK.034	Khu vực xưởng cắt, chặt	Không khí lao động
7	220302.KK.035	Khu vực xưởng may	Không khí lao động
8	220302.KK.036	Khu vực xưởng dán đế	Không khí lao động
9	220302.KK.037	Khu vực xưởng in	Không khí lao động
10	220302.KK.038	Khu vực cổng bảo vệ trên đường Thuận Giao 21	Không khí xung quanh
11	220302.KK.039	Khu vực đường nội bộ nằm giữa xưởng 3 và 4	Không khí xung quanh
12	220302.KK.040	Khu vực gần HTXL nước thải	Không khí xung quanh

7. **Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN **P.GIÁM ĐỐC**

Vũ Thị Hà **ThS. Phạm Thị Hải Yến**

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00458/2022/PKQ-THH (22.563) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220302.NT.017)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1
1	pH[b]	-	TCVN 6492:2011	7,09	**6 ÷ 9**
2	BOD_5 [a,b]	mg/L	TCVN 6001-1:2008	5	**29,7**
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[b]	mg/L	TCVN 6625:2000	6	**49,5**
4	Dầu mỡ động thực vật[a,b]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	1,2	-
5	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)[b]	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,62	**4,95**
6	Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)[a,b]	mg/L	TCVN 6202:2008	0,55	-
7	Nitrat (NO_3^- tính theo N)[b]	mg/L	SMEWW4500-NO_3-.E: 2017	6,29	-
8	Coliform[a,b]	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	$1,1 \times 10^3$	**3.000**

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- 220302.NT.017: Sau hệ thống xử lý nước thải (X = 1211 792; Y = 605 518)

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Số phiếu: 00458/2022/PKQ-THH (22.563) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220302.NT.026)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1
1	pH(b)	-	TCVN 6492:2011	6,11	**6 ÷ 9**
2	BOD_5 (a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	**124**	**29,7**
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	**153**	**49,5**
4	Dầu mỡ động thực vật(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	8,6	-
5	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	**12,80**	**4,95**
6	Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	3,57	-
7	Nitrat (NO_3^- tính theo N)(b)	mg/L	SMEWW4500-NO_3-.E: 2017	KPH (MDL=0,030)	-
8	Coliform(a,b)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	**$9,3 \times 10^3$**	**3.000**

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 220302.NT.026: Nước thải tại hố thu gom trước HTXL

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Số phiếu: 00458/2022/PKQ-THH (22.563) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220302.KT.009)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 20:2009/BTNMT Nồng độ tối đa
1	Xylene(d)	mg/Nm^3	US EPA Method 8015D	80,6	**870**
2	Toluen(d)	mg/Nm^3	US EPA Method 8015D	76,3	**750**
3	Aceton(d)	mg/Nm^3	US.EPA Method 18	91,7	-
4	Metyl axetat(d)	mg/Nm^3	US EPA Method 18	10,2	**610**
5	n-Butyl axetat(d)	mg/Nm^3	US EPA Method 8015D	24,2	**950**
6	Metylacrylat(d)	mg/Nm^3	US EPA Method 18	13,6	**35**

Chú thích: - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 1,2,3,4,5,6 do Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường và An Toàn Vệ Sinh Lao Động - Vimcerts 026 thực hiện;

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- 220302.KT.009: Sau ống khói phát thải dung môi (D = 0,6m)

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Số phiếu: 00458/2022/PKQ-THH (22.563) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220302.KT.015)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 20:2009/BTNMT Nồng độ tối đa
1	Xylene(d)	mg/Nm^3	US EPA Method 8015D	78,5	**870**
2	Toluen(d)	mg/Nm^3	US EPA Method 8015D	73,4	**750**
3	Aceton(d)	mg/Nm^3	US.EPA Method 18	89,4	-
4	Metyl axetat(d)	mg/Nm^3	US EPA Method 18	11,8	**610**
5	n-Butyl axetat(d)	mg/Nm^3	US EPA Method 8015D	26,7	**950**
6	Metylacrylat(d)	mg/Nm^3	US EPA Method 18	15,2	**35**

Chú thích: - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 1,2,3,4,5,6 do Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường và An Toàn Vệ Sinh Lao Động - Vimcerts 026 thực hiện;

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- 220302.KT.015: Sau ống thoát hơi dung môi 2

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Số phiếu: 00458/2022/PKQ-THH (22.563) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220302.KK.033)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ	^oC	TCVN 5508 : 2009	30,6	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508 : 2009	65,7	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 9799 : 2012	71,5	-	**85**(1)
4	Cacbon monoxit (CO)(b)	mg/m^3	QT-PTKCO - 29	4,65	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)(b)	mg/m^3	TCVN 6137 : 2009	0,10	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(b)	mg/m^3	TCVN 5971 : 1995	0,12	**3,91**	-
7	Toluen(d)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	4,10	**78,13**	-
8	Xylen(d)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	6,50	**78,13**	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(b)	mg/m^3	TCVN 5067 : 1995	0,42	**6,25**(2)	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 7,8 do Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường và An Toàn Vệ Sinh Lao Động - Vimcerts 026 thực hiện;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- 220302.KK.033: Khu vực xưởng gió

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Số phiếu: 00458/2022/PKQ-THH (22.563) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220302.KK.034)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ	^oC	TCVN 5508 : 2009	30,8	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508 : 2009	70,5	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 9799 : 2012	78,4	-	**85**(1)
4	Cacbon monoxit (CO)(b)	mg/m^3	QT-PTKCO - 29	5,00	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)(b)	mg/m^3	TCVN 6137 : 2009	0,11	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(b)	mg/m^3	TCVN 5971 : 1995	0,15	**3,91**	-
7	Toluen(d)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	KPH (MDL=0,0050)	**78,13**	-
8	Xylen(d)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	KPH (MDL=0,005)	**78,13**	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(b)	mg/m^3	TCVN 5067 : 1995	0,86	**6,25**(2)	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 7,8 do Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường và An Toàn Vệ Sinh Lao Động - Vimcerts 026 thực hiện;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 220302.KK.034: Khu vực xưởng cắt, chặt

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Số phiếu: 00458/2022/PKQ-THH (22.563) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220302.KK.035)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ	^oC	TCVN 5508 : 2009	30,5	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508 : 2009	69,1	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 9799 : 2012	74,8	-	**85**(1)
4	Cacbon monoxit (CO)(b)	mg/m^3	QT-PTKCO - 29	4,54	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)(b)	mg/m^3	TCVN 6137 : 2009	0,096	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(b)	mg/m^3	TCVN 5971 : 1995	0,13	**3,91**	-
7	Toluen(d)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	KPH (MDL=0,0050)	**78,13**	-
8	Xylen(d)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	KPH (MDL=0,005)	**78,13**	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(b)	mg/m^3	TCVN 5067 : 1995	0,75	**6,25**(2)	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 7,8 do Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường và An Toàn Vệ Sinh Lao Động - Vimcerts 026 thực hiện;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 220302.KK.035: Khu vực xưởng may

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Số phiếu: 00458/2022/PKQ-THH (22.563) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220302.KK.036)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ	^oC	TCVN 5508 : 2009	31	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508 : 2009	68,5	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 9799 : 2012	72,9	-	**85**(1)
4	Cacbon monoxit (CO)(b)	mg/m^3	QT-PTKCO - 29	4,69	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)(b)	mg/m^3	TCVN 6137 : 2009	0,081	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(b)	mg/m^3	TCVN 5971 : 1995	0,11	**3,91**	-
7	Toluen(d)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	3,60	**78,13**	-
8	Xylen(d)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	6,40	**78,13**	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(b)	mg/m^3	TCVN 5067 : 1995	0,55	**6,25**(2)	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 7,8 do Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường và An Toàn Vệ Sinh Lao Động - Vimcerts 026 thực hiện;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- 220302.KK.036: Khu vực xưởng dán đế

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Số phiếu: 00458/2022/PKQ-THH (22.563) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220302.KK.037)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ	^oC	TCVN 5508 : 2009	30,8	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508 : 2009	70,5	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 9799 : 2012	70,1	-	**85**(1)
4	Cacbon monoxit (CO)(b)	mg/m^3	QT-PTKCO - 29	4,68	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)(b)	mg/m^3	TCVN 6137 : 2009	0,079	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(b)	mg/m^3	TCVN 5971 : 1995	0,090	**3,91**	-
7	Toluen(d)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	10,2	**78,13**	-
8	Xylen(d)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	12,4	**78,13**	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(b)	mg/m^3	TCVN 5067 : 1995	0,48	**6,25**(2)	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 7,8 do Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường và An Toàn Vệ Sinh Lao Động - Vimcerts 026 thực hiện;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- 220302.KK.037: Khu vực xưởng in

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Số phiếu: 00458/2022/PKQ-THH (22.563) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220302.KK.038)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2013/BTNMT Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn (a)(b)	dBA	TCVN 7878-2:2018	62,3	**70**(1)
2	Nhiệt độ(b)	^oC	QCVN 46-2012/BTNMT	32,5	-
3	Bụi tổng số (TSP)(b)	$\mu g/m^3$	TCVN 5067:1995	235	**300**
4	Nito đioxit (NO_2)(b)	$\mu g/m^3$	TCVN 6137:2009	64	**200**
5	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(b)	$\mu g/m^3$	TCVN 5971:1995	73	**350**
6	Cacbon monoxit (CO)(b)	$\mu g/m^3$	QT-PTKCO-29	4.574	**30.000**

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- 220302.KK.038: Khu vực cổng bảo vệ trên đường Thuận Giao 21

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Số phiếu: 00458/2022/PKQ-THH (22.563) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220302.KK.039)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2013/BTNMT Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn (a)(b)	dBA	TCVN 7878-2:2018	62,1	**70**(1)
2	Nhiệt độ(b)	^oC	QCVN 46-2012/BTNMT	31,8	-
3	Bụi tổng số (TSP)(b)	$\mu g/m^3$	TCVN 5067:1995	217	**300**
4	Nito đioxit (NO_2)(b)	$\mu g/m^3$	TCVN 6137:2009	56	**200**
5	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(b)	$\mu g/m^3$	TCVN 5971:1995	65	**350**
6	Cacbon monoxit (CO)(b)	$\mu g/m^3$	QT-PTKCO-29	4.167	**30.000**

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- 220302.KK.039: Khu vực đường nội bộ nằm giữa xưởng 3 và 4

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Số phiếu: 00458/2022/PKQ-THH (22.563) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220302.KK.040)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2013/BTNMT Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn (a)(b)	dBA	TCVN 7878-2:2018	66,8	**70**(1)
2	Nhiệt độ(b)	^oC	QCVN 46-2012/BTNMT	31,5	-
3	Bụi tổng số (TSP)(b)	$\mu g/m^3$	TCVN 5067:1995	222	**300**
4	Nito đioxit (NO_2)(b)	$\mu g/m^3$	TCVN 6137:2009	50	**200**
5	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(b)	$\mu g/m^3$	TCVN 5971:1995	63	**350**
6	Cacbon monoxit (CO)(b)	$\mu g/m^3$	QT-PTKCO-29	4.155	**30.000**

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- 220302.KK.040: Khu vực gần HTXL nước thải

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Số phiếu: 01876/2022/PKQ-THH (22.2706) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 06 năm 2022*

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. **Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA
2. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương
4. **Ngày lấy mẫu** : 03/06/2022
5. **Ngày trả kết quả** : 11/06/2022
6. **Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	220604.NT.022	Sau hệ thống xử lý nước thải (X = 1211 792; Y = 605 518)	Nước thải
2	220604.NT.023	Nước thải tại hố thu gom trước HTXL	Nước thải
3	220604.KT.013	Sau ống khói phát thải dung môi (D = 0,6m)	Khí thải tại nguồn
4	220604.KT.014	Sau ống thoát hơi dung môi 2	Khí thải tại nguồn
5	220604.KK.039	Khu vực xưởng gió	Không khí lao động
6	220604.KK.040	Khu vực xưởng cắt, chặt	Không khí lao động
7	220604.KK.041	Khu vực xưởng may	Không khí lao động
8	220604.KK.042	Khu vực xưởng dán đế	Không khí lao động
9	220604.KK.043	Khu vực xưởng in	Không khí lao động
10	220604.KK.044	Khu vực cổng bảo vệ trên đường Thuận Giao 21	Không khí xung quanh
11	220604.KK.045	Khu vực đường nội bộ nằm giữa xưởng 3 và 4	Không khí xung quanh
12	220604.KK.046	Khu vực gần HTXL nước thải	Không khí xung quanh

7. **Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN **P.GIÁM ĐỐC**

Vũ Thị Hà **ThS. Phạm Thị Hải Yến**

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 01876/2022/PKQ-THH (22.2706) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 06 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220604.NT.022)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1
1	pH[b]	-	TCVN 6492:2011	7,00	**6 ÷ 9**
2	BOD_5 [a,b]	mg/L	TCVN 6001-1:2008	6	**29,7**
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[b]	mg/L	TCVN 6625:2000	7	**49,5**
4	Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)[a,b]	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,70	-
5	Dầu mỡ động thực vật[a,b]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	1,3	-
6	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)[b]	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,46	**4,95**
7	Nitrat (NO_3^- tính theo N) [a,b]	mg/L	TCVN 6494-1:2011	7,90	-
8	Coliform[b]	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	$7,9 \times 10^2$	**3.000**

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- 220604.NT.022: Sau hệ thống xử lý nước thải (X = 1211 792; Y = 605 518)

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Số phiếu: 01876/2022/PKQ-THH (22.2706) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 06 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220604.NT.023)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1
1	pH[(b)]	-	TCVN 6492:2011	6,78	**6 ÷ 9**
2	BOD_5 [(a,b)]	mg/L	TCVN 6001-1:2008	**136**	**29,7**
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[(b)]	mg/L	TCVN 6625:2000	**175**	**49,5**
4	Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)[(b)]	mg/L	TCVN 6494-1:2011	3,3	-
5	Dầu mỡ động thực vật[(a,b)]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	7,8	-
6	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)[(b)]	mg/L	TCVN 6179-1:1996	**15,20**	**4,95**
7	Nitrat (NO_3^- tính theo N) [(b)]	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (MDL=0,04)	-
8	Coliform[(b)]	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	**$7,9 \times 10^3$**	**3.000**

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 220604.NT.023: Nước thải tại hố thu gom trước HTXL

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 01876/2022/PKQ-THH (22.2706) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 06 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220604.KT.013)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 20:2009/BTNMT Nồng độ tối đa
1	Toluen[(d)]	mg/Nm^3	US EPA Method 8015D	74,1	**750**
2	Aceton[(d)]	mg/Nm^3	US.EPA Method 18	88,3	**-**
3	Metyl axetat[(d)]	mg/Nm^3	US EPA Method 18	12,4	**610**
4	n-Butyl axetat[(d)]	mg/Nm^3	US EPA Method 8015D	20,8	**950**
5	VOCs (Xylene)[(b)]	mg/Nm^3	PD CENTS 13649:2014	82,5	**870**
6	Metylacrylat[(d)]	mg/Nm^3	OSHA Method 40	15,3	**35**

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 1,2,3,4,6 do Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường và An Toàn Vệ Sinh Lao Động - Vimcerts 026 thực hiện;

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- 220604.KT.013: Sau ống khói phát thải dung môi (D = 0,6m)

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 01876/2022/PKQ-THH (22.2706) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 06 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220604.KT.014)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 20:2009/BTNMT Nồng độ tối đa
1	Toluen[(d)]	mg/Nm^3	US EPA Method 8015D	70,8	**750**
2	Aceton[(d)]	mg/Nm^3	US.EPA Method 18	85,6	-
3	Metyl axetat[(d)]	mg/Nm^3	US EPA Method 18	10,4	**610**
4	n-Butyl axetat[(d)]	mg/Nm^3	US EPA Method 8015D	25,3	**950**
5	VOCs (Xylene)[(b)]	mg/Nm^3	PD CENTS 13649:2014	70,9	**870**
6	Metylacrylat[(d)]	mg/Nm^3	OSHA Method 40	14,5	**35**

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 1,2,3,4,6 do Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường và An Toàn Vệ Sinh Lao Động - Vimcerts 026 thực hiện;

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- 220604.KT.014: Sau ống thoát hơi dung môi 2

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 01876/2022/PKQ-THH (22.2706) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 06 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220604.KK.039)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ	^oC	TCVN 5508 : 2009	31,4	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508 : 2009	70,2	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 9799 : 2012	75,9	-	**85**(1)
4	Cacbon monoxit (CO)(b)	mg/m^3	QT-PTKCO - 29	4,31	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)(b)	mg/m^3	TCVN 6137 : 2009	0,12	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(b)	mg/m^3	TCVN 5971 : 1995	0,16	**3,91**	-
7	Toluen(c)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	5,09	**78,13**	-
8	Xylen(c)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	7,25	**78,13**	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(b)	mg/m^3	TCVN 5067 : 1995	0,51	**6,25**(2)	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- 220604.KK.039: Khu vực xưởng gió

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Số phiếu: 01876/2022/PKQ-THH (22.2706) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 06 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220604.KK.040)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ	^oC	TCVN 5508 : 2009	31,8	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508 : 2009	70,4	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 9799 : 2012	76,8	-	**85**(1)
4	Cacbon monoxit (CO)(b)	mg/m^3	QT-PTKCO - 29	5,29	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)(b)	mg/m^3	TCVN 6137 : 2009	0,10	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(b)	mg/m^3	TCVN 5971 : 1995	0,14	**3,91**	-
7	Toluen(c)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	KPH (MDL=0,0050)	**78,13**	-
8	Xylen(c)	mg/m^3	NIOSH Method 1501	KPH (MDL=0,005)	**78,13**	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(b)	mg/m^3	TCVN 5067 : 1995	0,71	**6,25**(2)	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 220604.KK.040: Khu vực xưởng cắt, chặt

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Số phiếu: 01876/2022/PKQ-THH (22.2706) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 06 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220604.KK.041)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ	^oC	TCVN 5508 : 2009	31,5	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508 : 2009	70,2	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 9799 : 2012	76	-	**85**(1)
4	Cacbon monoxit (CO)(b)	mg/m^3	QT-PTKCO - 29	4,25	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)(b)	mg/m^3	TCVN 6137 : 2009	0,11	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(b)	mg/m^3	TCVN 5971 : 1995	0,16	**3,91**	-
7	Toluen(c)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	KPH (MDL=0,0050)	**78,13**	-
8	Xylen(c)	mg/m^3	NIOSH Method 1501	KPH (MDL=0,005)	**78,13**	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(b)	mg/m^3	TCVN 5067 : 1995	0,68	**6,25**(2)	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 220604.KK.041: Khu vực xưởng may

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 01876/2022/PKQ-THH (22.2706) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 06 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220604.KK.042)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ	^oC	TCVN 5508 : 2009	31,4	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508 : 2009	70,5	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 9799 : 2012	75,6	-	**85**(1)
4	Cacbon monoxit (CO)(b)	mg/m^3	QT-PTKCO - 29	4,30	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)(b)	mg/m^3	TCVN 6137 : 2009	0,13	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(b)	mg/m^3	TCVN 5971 : 1995	0,15	**3,91**	-
7	Toluen(c)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	4,20	**78,13**	-
8	Xylen(c)	mg/m^3	NIOSH Method 1501	7,10	**78,13**	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(b)	mg/m^3	TCVN 5067 : 1995	0,61	**6,25**(2)	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- 220604.KK.042: Khu vực xưởng dán đế

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 01876/2022/PKQ-THH (22.2706) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 06 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220604.KK.043)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ	^oC	TCVN 5508 : 2009	31,6	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508 : 2009	70,3	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 9799 : 2012	70,1	-	**85**(1)
4	Cacbon monoxit (CO)(b)	mg/m^3	QT-PTKCO - 29	4,42	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)(b)	mg/m^3	TCVN 6137 : 2009	0,085	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(b)	mg/m^3	TCVN 5971 : 1995	0,11	**3,91**	-
7	Toluen(c)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	12,5	**78,13**	-
8	Xylen(c)	mg/m^3	NIOSH Method 1501	16,1	**78,13**	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(b)	mg/m^3	TCVN 5067 : 1995	0,53	**6,25**(2)	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- 220604.KK.043: Khu vực xưởng in

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Số phiếu: 01876/2022/PKQ-THH (22.2706) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 06 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220604.KK.044)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2013/BTNMT Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn[a,b]	dBA	TCVN 7878-2:2018	60,5	**70**[(1)]
2	Nhiệt độ[b]	^oC	QCVN 46-2012/BTNMT	32,0	-
3	Bụi tổng số (TSP)[b]	$\mu g/m^3$	TCVN 5067:1995	222	**300**
4	Nito đioxit (NO_2)[b]	$\mu g/m^3$	TCVN 6137:2009	60	**200**
5	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)[b]	$\mu g/m^3$	TCVN 5971:1995	82	**350**
6	Cacbon monoxit (CO)[b]	$\mu g/m^3$	QT-PTKCO-29	4.469	**30.000**

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- 220604.KK.044: Khu vực cổng bảo vệ trên đường Thuận Giao 21

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 01876/2022/PKQ-THH (22.2706) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 06 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220604.KK.045)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2013/BTNMT Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn[a,b]	dBA	TCVN 7878-2:2018	61,2	**70**[(1)]
2	Nhiệt độ[b]	^oC	QCVN 46-2012/BTNMT	32,1	-
3	Bụi tổng số (TSP)[b]	$\mu g/m^3$	TCVN 5067:1995	231	**300**
4	Nito đioxit (NO_2)[b]	$\mu g/m^3$	TCVN 6137:2009	50	**200**
5	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)[b]	$\mu g/m^3$	TCVN 5971:1995	58	**350**
6	Cacbon monoxit (CO)[b]	$\mu g/m^3$	QT-PTKCO-29	4.388	**30.000**

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- 220604.KK.045: Khu vực đường nội bộ nằm giữa xưởng 3 và 4

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net

Số phiếu: 01876/2022/PKQ-THH (22.2706) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 06 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220604.KK.046)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2013/BTNMT Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn[a,b]	dBA	TCVN 7878-2:2018	60,8	**70**[(1)]
2	Nhiệt độ[b]	^oC	QCVN 46-2012/BTNMT	32,0	-
3	Bụi tổng số (TSP)[b]	$\mu g/m^3$	TCVN 5067:1995	211	**300**
4	Nito đioxit (NO_2)[b]	$\mu g/m^3$	TCVN 6137:2009	56	**200**
5	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)[b]	$\mu g/m^3$	TCVN 5971:1995	75	**350**
6	Cacbon monoxit (CO)[b]	$\mu g/m^3$	QT-PTKCO-29	4.055	**30.000**

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- 220604.KK.046: Khu vực gần HTXL nước thải

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 02862/2022/PKQ-THH (22.4444) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2022*

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. **Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA
2. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương
4. **Ngày lấy mẫu** : 19/08/2022
5. **Ngày trả kết quả** : 27/08/2022
6. **Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	220820.NT.001	Sau hệ thống xử lý nước thải (X = 1211 792; Y = 605 518)	Nước thải
2	220820.NT.002	Nước thải tại hố thu gom trước HTXL	Nước thải
3	220820.KT.001	Sau ống khói phát thải dung môi (D = 0,6m)	Khí thải tại nguồn
4	220820.KT.002	Sau ống thoát hơi dung môi 2	Khí thải tại nguồn
5	220820.KK.001	Khu vực xưởng gió	Không khí lao động
6	220820.KK.002	Khu vực xưởng cắt, chặt	Không khí lao động
7	220820.KK.003	Khu vực xưởng may	Không khí lao động
8	220820.KK.004	Khu vực xưởng dán đế	Không khí lao động
9	220820.KK.005	Khu vực xưởng in	Không khí lao động
10	220820.KK.006	Khu vực cổng bảo vệ trên đường Thuận Giao 21	Không khí xung quanh

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02862/2022/PKQ-THH (22.4444) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2022*

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
11	220820.KK.007	Khu vực đường nội bộ nằm giữa xưởng 3 và 4	Không khí xung quanh
12	220820.KK.008	Khu vực gần HTXL nước thải	Không khí xung quanh

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN **P.GIÁM ĐỐC**

Vũ Thị Hà **ThS. Phạm Thị Hải Yến**

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02862/2022/PKQ-THH (22.4444) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220820.NT.001)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1
1	pH[b]	-	TCVN 6492:2011	6,86	**6 ÷ 9**
2	BOD_5 [a,b]	mg/L	TCVN 6001-1:2008	7	**29,7**
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[b]	mg/L	TCVN 6625:2000	9	**49,5**
4	Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)[a,b]	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,71	-
5	Dầu mỡ động thực vật[a,b]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	1,1	-
6	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)[b]	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,50	**4,95**
7	Nitrat (NO_3^- tính theo N) [a,b]	mg/L	TCVN 6494-1:2011	7,80	-
8	Coliform[b]	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	7 x 10^2	**3.000**

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- 220820.NT.001: Sau hệ thống xử lý nước thải (X = 1211 792; Y = 605 518)

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 02862/2022/PKQ-THH (22.4444) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220820.NT.002)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1
1	pH[(b)]	-	TCVN 6492:2011	7,13	**6 ÷ 9**
2	BOD_5 [(a,b)]	mg/L	TCVN 6001-1:2008	**129**	**29,7**
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[(b)]	mg/L	TCVN 6625:2000	**170**	**49,5**
4	Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)[(b)]	mg/L	TCVN 6494-1:2011	2,6	-
5	Dầu mỡ động thực vật[(a,b)]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	7,5	-
6	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)[(b)]	mg/L	TCVN 6179-1:1996	**16,0**	**4,95**
7	Nitrat (NO_3^- tính theo N) [(b)]	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (MDL=0,04)	-
8	Coliform[(b)]	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	**7×10^3**	**3.000**

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 220820.NT.002: Nước thải tại hố thu gom trước HTXL

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 02862/2022/PKQ-THH (22.4444) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220820.KT.001)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 20:2009/ BTNMT Nồng độ tối đa
1	Toluen[(d)]	mg/Nm^3	US EPA Method 8015D	70,1	**750**
2	Aceton[(d)]	mg/Nm^3	US.EPA Method 18	81,1	**-**
3	Metyl axetat[(d)]	mg/Nm^3	US EPA Method 18	15,3	**610**
4	n-Butyl axetat[(d)]	mg/Nm^3	US EPA Method 8015D	23,7	**950**
5	VOCs (Xylene)[(b)]	mg/Nm^3	PD CENTS 13649:2014	52,8	**870**
6	Metylacrylat[(d)]	mg/Nm^3	OSHA Method 40	18,6	**35**

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 1,2,3,4,6 do Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường và An Toàn Vệ Sinh Lao Động - Vimcerts 026 thực hiện;

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- 220820.KT.001: Sau ống khói phát thải dung môi (D = 0,6m)

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 02862/2022/PKQ-THH (22.4444) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220820.KT.002)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 20:2009/ BTNMT Nồng độ tối đa
1	Toluen[(d)]	mg/Nm^3	US EPA Method 8015D	67,2	**750**
2	Aceton[(d)]	mg/Nm^3	US.EPA Method 18	89,2	**-**
3	Metyl axetat[(d)]	mg/Nm^3	US EPA Method 18	14,1	**610**
4	n-Butyl axetat[(d)]	mg/Nm^3	US EPA Method 8015D	21,6	**950**
5	VOCs (Xylene)[(b)]	mg/Nm^3	PD CENTS 13649:2014	52,8	**870**
6	Metylacrylat[(d)]	mg/Nm^3	OSHA Method 40	18,3	**35**

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 1,2,3,4,6 do Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường và An Toàn Vệ Sinh Lao Động - Vimcerts 026 thực hiện;

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- 220820.KT.002: Sau ống thoát hơi dung môi 2

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Số phiếu: 02862/2022/PKQ-THH (22.4444) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220820.KK.001)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ	^oC	TCVN 5508 : 2009	32	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508 : 2009	71,2	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 9799 : 2013	70,6	-	**85**(1)
4	Cacbon monoxit (CO)(b)	mg/m^3	QT-PTKCO - 29	4,11	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)(b)	mg/m^3	TCVN 6137 : 2009	0,15	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(b)	mg/m^3	TCVN 5971 : 1995	0,19	**3,91**	-
7	Toluen(c)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	4,78	**78,13**	-
8	Xylen(c)	mg/m^3	NIOSH Method 1501	7,43	**78,13**	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(b)	mg/m^3	TCVN 5067 : 1995	0,42	**6,25**(2)	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- 220820.KK.001: Khu vực xưởng gió

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 02862/2022/PKQ-THH (22.4444) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220820.KK.002)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ	^oC	TCVN 5508 : 2009	31,3	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508 : 2009	70,7	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 9799 : 2013	71,7	-	**85**(1)
4	Cacbon monoxit (CO)(b)	mg/m^3	QT-PTKCO - 29	4,94	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)(b)	mg/m^3	TCVN 6137 : 2009	0,12	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(b)	mg/m^3	TCVN 5971 : 1995	0,17	**3,91**	-
7	Toluen(c)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	KPH (MDL=0,0050)	**78,13**	-
8	Xylen(c)	mg/m^3	NIOSH Method 1501	KPH (MDL=0,005)	**78,13**	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(b)	mg/m^3	TCVN 5067 : 1995	0,59	**6,25**(2)	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 220820.KK.002: Khu vực xưởng cắt, chặt

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Số phiếu: 02862/2022/PKQ-THH (22.4444) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220820.KK.003)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ	^oC	TCVN 5508 : 2009	32	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508 : 2009	70,7	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 9799 : 2013	69,9	-	**85**(1)
4	Cacbon monoxit (CO)(b)	mg/m^3	QT-PTKCO - 29	4,50	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)(b)	mg/m^3	TCVN 6137 : 2009	0,15	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(b)	mg/m^3	TCVN 5971 : 1995	0,19	**3,91**	-
7	Toluen(c)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	KPH (MDL=0,0050)	**78,13**	-
8	Xylen(c)	mg/m^3	NIOSH Method 1501	KPH (MDL=0,005)	**78,13**	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(b)	mg/m^3	TCVN 5067 : 1995	0,55	**6,25**(2)	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 220820.KK.003: Khu vực xưởng may

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Số phiếu: 02862/2022/PKQ-THH (22.4444) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220820.KK.004)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ	^oC	TCVN 5508 : 2009	31,1	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508 : 2009	70,9	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 9799 : 2013	71,8	-	**85**(1)
4	Cacbon monoxit (CO)(b)	mg/m^3	QT-PTKCO - 29	4,52	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)(b)	mg/m^3	TCVN 6137 : 2009	0,10	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(b)	mg/m^3	TCVN 5971 : 1995	0,13	**3,91**	-
7	Toluen(c)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	4,48	**78,13**	-
8	Xylen(c)	mg/m^3	NIOSH Method 1501	7,42	**78,13**	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(b)	mg/m^3	TCVN 5067 : 1995	0,66	**6,25**(2)	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- 220820.KK.004: Khu vực xưởng dán đế

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Số phiếu: 02862/2022/PKQ-THH (22.4444) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220820.KK.005)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ	^oC	TCVN 5508 : 2009	31,6	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508 : 2009	73,3	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 9799 : 2013	67,8	-	**85**(1)
4	Cacbon monoxit (CO)(b)	mg/m^3	QT-PTKCO - 29	4,21	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)(b)	mg/m^3	TCVN 6137 : 2009	0,095	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(b)	mg/m^3	TCVN 5971 : 1995	0,15	**3,91**	-
7	Toluen(c)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	14,1	**78,13**	-
8	Xylen(c)	mg/m^3	NIOSH Method 1501	19,6	**78,13**	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(b)	mg/m^3	TCVN 5067 : 1995	0,62	**6,25**(2)	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- 220820.KK.005: Khu vực xưởng in

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 02862/2022/PKQ-THH (22.4444) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220820.KK.006)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2013/ BTNMT Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn [a,b]	dBA	TCVN 7878-2:2018	60,1	**70**[(1)]
2	Nhiệt độ[(b)]	^oC	QCVN 46-2012/BTNMT	31,7	-
3	Bụi tổng số (TSP)[(b)]	$\mu g/m^3$	TCVN 5067:1995	211	**300**
4	Nito đioxit (NO_2)[(b)]	$\mu g/m^3$	TCVN 6137:2009	60	**200**
5	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)[(b)]	$\mu g/m^3$	TCVN 5971:1995	69	**350**
6	Cacbon monoxit (CO)[(b)]	$\mu g/m^3$	QT-PTKCO-29	4.368	**30.000**

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 220820.KK.006: Khu vực cổng bảo vệ trên đường Thuận Giao 21

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 02862/2022/PKQ-THH (22.4444) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220820.KK.007)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2013/ BTNMT Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn [a,b]	dBA	TCVN 7878-2:2018	60,5	**70**[(1)]
2	Nhiệt độ[(b)]	^oC	QCVN 46-2012/BTNMT	31,1	-
3	Bụi tổng số (TSP)[(b)]	$\mu g/m^3$	TCVN 5067:1995	183	**300**
4	Nito đioxit (NO_2)[(b)]	$\mu g/m^3$	TCVN 6137:2009	55	**200**
5	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)[(b)]	$\mu g/m^3$	TCVN 5971:1995	65	**350**
6	Cacbon monoxit (CO)[(b)]	$\mu g/m^3$	QT-PTKCO-29	4.033	**30.000**

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 220820.KK.007: Khu vực đường nội bộ nằm giữa xưởng 3 và 4

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Số phiếu: 02862/2022/PKQ-THH (22.4444) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220820.KK.008)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2013/ BTNMT Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn [a,b]	dBA	TCVN 7878-2:2018	60,1	**70**(1)
2	Nhiệt độ[b]	^oC	QCVN 46-2012/BTNMT	30,7	-
3	Bụi tổng số (TSP)[b]	$\mu g/m^3$	TCVN 5067:1995	202	**300**
4	Nito đioxit (NO_2)[b]	$\mu g/m^3$	TCVN 6137:2009	64	**200**
5	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)[b]	$\mu g/m^3$	TCVN 5971:1995	74	**350**
6	Cacbon monoxit (CO)[b]	$\mu g/m^3$	QT-PTKCO-29	4.212	**30.000**

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 220820.KK.008: Khu vực gần HTXL nước thải

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 03705/2022/PKQ-THH (22.5797) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 11 năm 2022*

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. **Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA
2. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương
4. **Ngày lấy mẫu** : 26/10/2022
5. **Ngày trả kết quả** : 03/11/2022
6. **Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	221027.NT.028	Sau hệ thống xử lý nước thải (X = 1211 792; Y = 605 518)	Nước thải
2	221027.NT.029	Nước thải tại hố thu gom trước HTXL	Nước thải
3	221027.KT.019	Sau ống khói phát thải dung môi (D = 0,6m)	Khí thải tại nguồn
4	221027.KT.020	Sau ống thoát hơi dung môi 2	Khí thải tại nguồn
5	221027.KK.067	Khu vực xưởng gió	Không khí lao động
6	221027.KK.068	Khu vực xưởng cắt, chặt	Không khí lao động
7	221027.KK.069	Khu vực xưởng may	Không khí lao động
8	221027.KK.070	Khu vực xưởng dán đế	Không khí lao động
9	221027.KK.071	Khu vực xưởng in	Không khí lao động

7. **Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN **P.GIÁM ĐỐC**

Vũ Thị Hà **ThS. Phạm Thị Hải Yến**

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 03705/2022/PKQ-THH (22.5797) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 11 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 221027.NT.028)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1
1	pH[b]	-	TCVN 6492:2011	7,55	**6 ÷ 9**
2	BOD_5 [a,b]	mg/L	TCVN 6001-1:2008	11	**29,7**
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[b]	mg/L	TCVN 6625:2000	12	**49,5**
4	Coliform[a,b]	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	$9,2 \times 10^2$	**3.000**
5	Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)[a,b]	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,46	-
6	Dầu mỡ động thực vật[a,b]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	1,4	-
7	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)[b]	mg/L	TCVN 6179-1:1996	1,20	**4,95**
8	Nitrat (NO_3^- tính theo N) [a,b]	mg/L	TCVN 6494-1:2011	6,50	-

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- 221027.NT.028: Sau hệ thống xử lý nước thải (X = 1211 792; Y = 605 518)

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 03705/2022/PKQ-THH (22.5797) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 11 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 221027.NT.029)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1
1	pH[b]	-	TCVN 6492:2011	7,84	**6 ÷ 9**
2	BOD_5 [a,b]	mg/L	TCVN 6001-1:2008	**154**	**29,7**
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[b]	mg/L	TCVN 6625:2000	**184**	**49,5**
4	Coliform[d]	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	**$7,9 \times 10^3$**	**3.000**
5	Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)[b]	mg/L	TCVN 6494-1:2011	3,9	-
6	Dầu mỡ động thực vật[a,b]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	8,6	-
7	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)[b]	mg/L	TCVN 6179-1:1996	**19,6**	**4,95**
8	Nitrat (NO_3^- tính theo N) [b]	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (MDL=0,04)	-

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;(d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 4 do Trung tâm công nghệ Môi trường tại TP HCM - Vimcerts 032 thực hiện;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 221027.NT.029: Nước thải tại hố thu gom trước HTXL

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 03705/2022/PKQ-THH (22.5797) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 11 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 221027.KT.019)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 20:2009/BTNMT Nồng độ tối đa
1	Toluen[(d)]	mg/Nm^3	US EPA Method 8015D	68,2	**750**
2	Aceton[(d)]	mg/Nm^3	US.EPA Method 18	83,5	-
3	Metyl axetat[(d)]	mg/Nm^3	US EPA Method 18	14,1	**610**
4	n-Butyl axetat[(d)]	mg/Nm^3	US EPA Method 8015D	20,8	**950**
5	VOCs (Xylene)[(b)]	mg/Nm^3	PD CENTS 13649:2014	54,1	**870**
6	Metylacrylat	mg/Nm^3	OSHA Method 40	16,7	**35**

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 1,2,3,4 do Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường và An Toàn Vệ Sinh Lao Động - Vimcerts 026 thực hiện;

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- 221027.KT.019: Sau ống khói phát thải dung môi (D = 0,6m)

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 03705/2022/PKQ-THH (22.5797) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 11 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 221027.KT.020)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 20:2009/BTNMT Nồng độ tối đa
1	Toluen[(d)]	mg/Nm^3	US EPA Method 8015D	64,3	**750**
2	Aceton[(d)]	mg/Nm^3	US.EPA Method 18	85,6	-
3	Metyl axetat[(d)]	mg/Nm^3	US EPA Method 18	15,4	**610**
4	n-Butyl axetat[(d)]	mg/Nm^3	US EPA Method 8015D	18,7	**950**
5	VOCs (Xylene)[(b)]	mg/Nm^3	PD CENTS 13649:2014	55,3	**870**
6	Metylacrylat	mg/Nm^3	OSHA Method 40	17,4	**35**

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 1,2,3,4 do Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường và An Toàn Vệ Sinh Lao Động - Vimcerts 026 thực hiện;

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- 221027.KT.020: Sau ống thoát hơi dung môi 2

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 03705/2022/PKQ-THH (22.5797) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 11 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 221027.KK.067)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ	^oC	TCVN 5508 : 2009	31,4	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508 : 2009	65,3	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 9799 : 2013	71,9	-	**85**(1)
4	Cacbon monoxit (CO)(b)	mg/m^3	QT-PTKCO - 29	4,42	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)(b)	mg/m^3	TCVN 6137 : 2009	0,13	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(b)	mg/m^3	TCVN 5971 : 1995	0,16	**3,91**	-
7	Toluen	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	4,65	**78,13**	-
8	Xylen(c)	mg/m^3	NIOSH Method 1501	7,05	**78,13**	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(b)	mg/m^3	TCVN 5067 : 1995	0,46	**6,25**(2)	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- 221027.KK.067: Khu vực xưởng gió

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 03705/2022/PKQ-THH (22.5797) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 11 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 221027.KK.068)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508 : 2009	31,6	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508 : 2009	65,7	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 9799 : 2013	74,3	-	**85**(1)
4	Cacbon monoxit (CO)(b)	mg/m^3	QT-PTKCO - 29	4,85	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)(b)	mg/m^3	TCVN 6137 : 2009	0,10	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(b)	mg/m^3	TCVN 5971 : 1995	0,15	**3,91**	-
7	Toluen(c)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	KPH (MDL=0,0050)	**78,13**	-
8	Xylen(c)	mg/m^3	NIOSH Method 1501	KPH (MDL=0,005)	**78,13**	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(b)	mg/m^3	TCVN 5067 : 1995	0,54	**6,25**(2)	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 221027.KK.068: Khu vực xưởng cắt, chặt

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 03705/2022/PKQ-THH (22.5797) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 11 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 221027.KK.069)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508 : 2009	31,1	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508 : 2009	65,2	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 9799 : 2013	78,7	-	**85**(1)
4	Cacbon monoxit (CO)(b)	mg/m^3	QT-PTKCO - 29	4,76	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)(b)	mg/m^3	TCVN 6137 : 2009	0,13	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(b)	mg/m^3	TCVN 5971 : 1995	0,16	**3,91**	-
7	Toluen(c)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	KPH (MDL=0,0050)	**78,13**	-
8	Xylen(c)	mg/m^3	NIOSH Method 1501	KPH (MDL=0,005)	**78,13**	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(b)	mg/m^3	TCVN 5067 : 1995	0,61	**6,25**(2)	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 221027.KK.069: Khu vực xưởng may

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 03705/2022/PKQ-THH (22.5797) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 11 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 221027.KK.070)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ	^oC	TCVN 5508 : 2009	31,5	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508 : 2009	65,4	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 9799 : 2013	76,3	-	**85**(1)
4	Cacbon monoxit (CO)(b)	mg/m^3	QT-PTKCO - 29	4,67	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)(b)	mg/m^3	TCVN 6137 : 2009	0,11	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(b)	mg/m^3	TCVN 5971 : 1995	0,15	**3,91**	-
7	Toluen(c)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	4,76	**78,13**	-
8	Xylen(c)	mg/m^3	NIOSH Method 1501	7,14	**78,13**	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(b)	mg/m^3	TCVN 5067 : 1995	0,60	**6,25**(2)	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- 221027.KK.070: Khu vực xưởng dán đế

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 03705/2022/PKQ-THH (22.5797) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 11 năm 2022*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 221027.KK.071)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ	^oC	TCVN 5508 : 2009	31,5	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508 : 2009	65,2	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 9799 : 2013	71,2	-	**85**(1)
4	Cacbon monoxit (CO)(b)	mg/m^3	QT-PTKCO - 29	4,45	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)(b)	mg/m^3	TCVN 6137 : 2009	0,11	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(b)	mg/m^3	TCVN 5971 : 1995	0,17	**3,91**	-
7	Toluen(c)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	12,8	**78,13**	-
8	Xylen(c)	mg/m^3	NIOSH Method 1501	17,6	**78,13**	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(b)	mg/m^3	TCVN 5067 : 1995	0,57	**6,25**(2)	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- 221027.KK.071: Khu vực xưởng in

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Số phiếu: 02879/2023/PKQ-THH (23.3668) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2023*

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. **Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA
2. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương
4. **Ngày lấy mẫu** : 25/07/2023
5. **Thời gian thử nghiệm** : 26/07/2023 - 02/08/2023
6. **Ngày trả kết quả** : 02/08/2023
7. **Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	230726.NT.012	Sau hệ thống xử lý nước thải (X = 1211 792; Y = 605 518)	Nước thải
2	230726.NT.013	Nước thải tại hố thu gom trước HTXL (X= 1211792; Y= 605518)	Nước thải
3	230726.KT.002	Sau ống thoát hơi dung môi 2 (D= 0,7m) (X= 1211758; Y= 605717)	Khí thải tại nguồn
4	230726.KK.017	Khu vực xưởng gió	Không khí lao động
5	230726.KK.018	Khu vực xưởng cắt, chặt	Không khí lao động
6	230726.KK.019	Khu vực xưởng may	Không khí lao động
7	230726.KK.020	Khu vực xưởng dán đế	Không khí lao động
8	230726.KK.021	Khu vực xưởng in	Không khí lao động
9	230726.KK.022	Khu vực cổng bảo vệ trên đường Thuận Giao 21 (X= 1211717; Y= 605537)	Không khí xung quanh
10	230726.KK.023	Khu vực đường nội bộ nằm giữa xưởng 3 và 4 (X= 1211758; Y= 605653)	Không khí xung quanh
11	230726.KK.024	Khu vực gần HTXL nước thải (X= 1211772; Y= 605524)	Không khí xung quanh

8. **Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN **P.GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG

Vũ Thị Hà **ThS. Phạm Thị Hải Yến**

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 02879/2023/PKQ-THH (23.3668) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230726.NT.012)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1
1	pH[b]	-	TCVN 6492:2011	6,36	**6 ÷ 9**
2	BOD_5[a,b]	mg/L	TCVN 6001-1:2008	11	**29,7**
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[b]	mg/L	TCVN 6625:2000	9	**49,5**
4	Dầu mỡ động thực vật[a,b]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	1,2	-
5	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)[a,b]	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,62	**4,95**
6	Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)[a,b]	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,68	-
7	Nitrat (NO_3^- tính theo N) [a,b]	mg/L	TCVN 6494-1:2011	5,18	-
8	Coliform[a,b]	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	$1,3 \times 10^3$	**3.000**

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- 230726.NT.012: Sau hệ thống xử lý nước thải (X = 1211 792; Y = 605 518)

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 02879/2023/PKQ-THH (23.3668) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230726.NT.013)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1
1	pH(b)	-	TCVN 6492:2011	6,33	**6 ÷ 9**
2	BOD_5(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	**116**	**29,7**
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	**125**	**49,5**
4	Dầu mỡ động thực vật(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	7,5	-
5	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	**11,3**	**4,95**
6	Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	2,7	-
7	Nitrat (NO_3^- tính theo N) (a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (MDL=0,04)	-
8	Coliform(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	**$7,9 \times 10^3$**	**3.000**

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 230726.NT.013: Nước thải tại hố thu gom trước HTXL (X= 1211792; Y= 605518)

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 02879/2023/PKQ-THH (23.3668) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230726.KT.002)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 20:2009/BTNMT
					Nồng độ tối đa
1	Toluen(d)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	67,7	**750**
2	Aceton(d)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	85,3	-
3	Metyl axetat(d)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	17,2	**610**
4	n-Butyl axetat(d)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	20,6	**950**
5	VOCs (Xylene)(b)	mg/Nm^3	PD CENTS 13649:2014	78,7	**870**
6	Metylacrylat(d)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	11,2	**35**

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 1,2,3,4,6 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- 230726.KT.002: Sau ống thoát hơi dung môi 2 (D= 0,7m) (X= 1211758; Y= 605717)

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Số phiếu: 02879/2023/PKQ-THH (23.3668) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230726.KK.017)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ(c)	^oC	TCVN 5508 : 2009	30,6	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm(c)	%	TCVN 5508 : 2009	67,5	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	71,8	-	**85**(1)
4	Cacbon monoxit (CO)(c)	mg/m^3	QT-PTKCO - 29	4,38	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 6137 : 2009	0,093	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 5971 : 1995	0,097	**3,91**	-
7	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(c)	mg/m^3	TCVN 5067 : 1995	0,45	**6,25**(2)	-
8	Toluen(c)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	3,58	**78,13**	-
9	Xylen(c)	mg/m^3	NIOSH Method 1501	3,04	**78,13**	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- 230726.KK.017: Khu vực xưởng gió

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Số phiếu: 02879/2023/PKQ-THH (23.3668) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230726.KK.018)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ(c)	^oC	TCVN 5508 : 2009	30,7	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm(c)	%	TCVN 5508 : 2009	68,6	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	78,2	-	**85**(1)
4	Cacbon monoxit (CO)(c)	mg/m^3	QT-PTKCO - 29	4,00	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 6137 : 2009	0,097	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 5971 : 1995	0,097	**3,91**	-
7	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(c)	mg/m^3	TCVN 5067 : 1995	0,78	**6,25**(2)	-
8	Toluen(c)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	KPH (MDL=0,0050)	**78,13**	-
9	Xylen(c)	mg/m^3	NIOSH Method 1501	KPH (MDL=0,005)	**78,13**	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 230726.KK.018: Khu vực xưởng cắt, chặt

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Số phiếu: 02879/2023/PKQ-THH (23.3668) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230726.KK.019)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ(c)	^oC	TCVN 5508 : 2009	30,3	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm(c)	%	TCVN 5508 : 2009	69	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	73,8	-	**85**(1)
4	Cacbon monoxit (CO)(c)	mg/m^3	QT-PTKCO - 29	4,42	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 6137 : 2009	0,093	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 5971 : 1995	0,10	**3,91**	-
7	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(c)	mg/m^3	TCVN 5067 : 1995	0,69	**6,25**(2)	-
8	Toluen(c)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	KPH (MDL=0,0050)	**78,13**	-
9	Xylen(c)	mg/m^3	NIOSH Method 1501	KPH (MDL=0,005)	**78,13**	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 230726.KK.019: Khu vực xưởng may

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 02879/2023/PKQ-THH (23.3668) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230726.KK.020)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ(c)	^oC	TCVN 5508 : 2009	30,8	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm(c)	%	TCVN 5508 : 2009	67,6	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	71,9	-	**85**(1)
4	Cacbon monoxit (CO)(c)	mg/m^3	QT-PTKCO - 29	4,64	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 6137 : 2009	0,089	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 5971 : 1995	0,11	**3,91**	-
7	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(c)	mg/m^3	TCVN 5067 : 1995	0,48	**6,25**(2)	-
8	Toluen(c)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	4,47	**78,13**	-
9	Xylen(c)	mg/m^3	NIOSH Method 1501	4,20	**78,13**	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- 230726.KK.020: Khu vực xưởng dán đế

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Số phiếu: 02879/2023/PKQ-THH (23.3668) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230726.KK.021)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ(c)	^oC	TCVN 5508 : 2009	30,5	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm(c)	%	TCVN 5508 : 2009	68,8	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	70	-	**85**(1)
4	Cacbon monoxit (CO)(c)	mg/m^3	QT-PTKCO - 29	4,39	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 6137 : 2009	0,086	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 5971 : 1995	0,093	**3,91**	-
7	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(c)	mg/m^3	TCVN 5067 : 1995	0,42	**6,25**(2)	-
8	Toluen(c)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	9,96	**78,13**	-
9	Xylen(c)	mg/m^3	NIOSH Method 1501	6,33	**78,13**	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- 230726.KK.021: Khu vực xưởng in

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 02879/2023/PKQ-THH (23.3668) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230726.KK.022)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2013/BTNMT
					Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn [a,b]	dBA	TCVN 7878-2:2018	60,1	**70**(1)
2	Nhiệt độ[b]	^oC	QCVN 46-2012/BTNMT	31,0	-
3	Bụi tổng số (TSP)[b]	$\mu g/m^3$	TCVN 5067:1995	216	**300**
4	Nito đioxit (NO_2)[b]	$\mu g/m^3$	TCVN 6137:2009	56	**200**
5	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)[b]	$\mu g/m^3$	TCVN 5971:1995	65	**350**
6	Cacbon monoxit (CO)[b]	$\mu g/m^3$	QT-PTKCO-29	4.431	**30.000**

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- 230726.KK.022: Khu vực cổng bảo vệ trên đường Thuận Giao 21 (X= 1211717; Y= 605537)

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 02879/2023/PKQ-THH (23.3668) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230726.KK.023)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2013/BTNMT
					Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn [a,b]	dBA	TCVN 7878-2:2018	62,0	**70**(1)
2	Nhiệt độ[b]	^oC	QCVN 46-2012/BTNMT	31,0	-
3	Bụi tổng số (TSP)[b]	$\mu g/m^3$	TCVN 5067:1995	205	**300**
4	Nito đioxit (NO_2)[b]	$\mu g/m^3$	TCVN 6137:2009	48	**200**
5	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)[b]	$\mu g/m^3$	TCVN 5971:1995	51	**350**
6	Cacbon monoxit (CO)[b]	$\mu g/m^3$	QT-PTKCO-29	3.953	**30.000**

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- 230726.KK.023: Khu vực đường nội bộ nằm giữa xưởng 3 và 4 (X= 1211758; Y= 605653)

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Số phiếu: 02879/2023/PKQ-THH (23.3668) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230726.KK.024)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2013/BTNMT
					Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn [a,b]	dBA	TCVN 7878-2:2018	63,1	**70**(1)
2	Nhiệt độ[b]	^oC	QCVN 46-2012/BTNMT	31,1	-
3	Bụi tổng số (TSP)[b]	$\mu g/m^3$	TCVN 5067:1995	202	**300**
4	Nito đioxit (NO_2)[b]	$\mu g/m^3$	TCVN 6137:2009	45	**200**
5	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)[b]	$\mu g/m^3$	TCVN 5971:1995	55	**350**
6	Cacbon monoxit (CO)[b]	$\mu g/m^3$	QT-PTKCO-29	4.144	**30.000**

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- 230726.KK.024: Khu vực gần HTXL nước thải (X= 1211772; Y= 605524)

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Số phiếu: 04616/2023/PKQ-THH (23.5994) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 11 năm 2023*

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. **Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA
2. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương
4. **Ngày lấy mẫu** : 10/11/2023
5. **Thời gian thử nghiệm** : 11/11/2023 - 20/11/2023
6. **Ngày trả kết quả** : 21/11/2023
7. **Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	231111.NT.006	Sau hệ thống xử lý nước thải (X = 1211 792; Y = 605 518)	Nước thải
2	231111.NT.007	Nước thải tại hố thu gom trước HTXL (X= 1211792; Y= 605518)	Nước thải
3	231111.KT.008	Sau ống khói phát thải dung môi (D = 0,6m)	Khí thải tại nguồn
4	231111.KT.009	Sau ống thoát hơi dung môi 2 (D= 0,7m) (X= 1211758; Y= 605717)	Khí thải tại nguồn
5	231111.KK.017	Khu vực xưởng gió	Không khí lao động
6	231111.KK.018	Khu vực xưởng cắt, chặt	Không khí lao động
7	231111.KK.019	Khu vực xưởng may	Không khí lao động
8	231111.KK.020	Khu vực xưởng dán đế	Không khí lao động
9	231111.KK.021	Khu vực xưởng in	Không khí lao động

8. **Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

VIMCERTS 076

PHỤ TRÁCH PTN **P.GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG

Vũ Thị Hà **ThS. Phạm Thị Hải Yến**

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 04616/2023/PKQ-THH (23.5994) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 11 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 231111.NT.006)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1
1	pH[(b)]	-	TCVN 6492:2011	6,39	**6 ÷ 9**
2	BOD_5[(a,b)]	mg/L	TCVN 6001-1:2008	16	**29,7**
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[(b)]	mg/L	TCVN 6625:2000	18	**49,5**
4	Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)[(a,b)]	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,1	-
5	Dầu mỡ động thực vật[(a,b)]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	2,1	-
6	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)[(a,b)]	mg/L	TCVN 6179-1:1996	1,60	**4,95**
7	Nitrat (NO_3^- tính theo N)[(a,b)]	mg/L	TCVN 6494-1:2011	6,59	-
8	Coliform[(a,b)]	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	$1,3 \times 10^3$	**3.000**

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- 231111.NT.006: Sau hệ thống xử lý nước thải (X = 1211 792; Y = 605 518)

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 04616/2023/PKQ-THH (23.5994) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 11 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 231111.NT.007)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1
1	pH[b]	-	TCVN 6492:2011	6,40	**6 ÷ 9**
2	BOD_5[a,b]	mg/L	TCVN 6001-1:2008	**168**	**29,7**
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[b]	mg/L	TCVN 6625:2000	**184**	**49,5**
4	Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)[a,b]	mg/L	TCVN 6494-1:2011	3,4	-
5	Dầu mỡ động thực vật[a,b]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	8,2	-
6	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)[a,b]	mg/L	TCVN 6179-1:1996	**24,9**	**4,95**
7	Nitrat (NO_3^- tính theo N)[a,b]	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,27	-
8	Coliform[a,b]	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	**7×10^3**	**3.000**

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- 231111.NT.007: Nước thải tại hố thu gom trước HTXL (X= 1211792; Y= 605518)

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 04616/2023/PKQ-THH (23.5994) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 11 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 231111.KT.008)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 20:2009/BTNMT
					Nồng độ tối đa
1	Toluen[(d)]	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	65,8	**750**
2	Aceton[(d)]	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	80,2	-
3	Metyl axetat[(d)]	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	10,9	**610**
4	n-Butyl axetat[(d)]	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	16,8	**950**
5	VOCs (Xylene)[(b)]	mg/Nm^3	PD CENTS 13649:2014	55,3	**870**
6	Metylacrylat[(d)]	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	12,4	**35**

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 1,2,3,4,6 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- 231111.KT.008: Sau ống khói phát thải dung môi (D = 0,6m)

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 04616/2023/PKQ-THH (23.5994) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 11 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 231111.KT.009)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 20:2009/BTNMT
					Nồng độ tối đa
1	Toluen(d)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	58,6	**750**
2	Aceton(d)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	79,5	-
3	Metyl axetat(d)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	10,3	**610**
4	n-Butyl axetat(d)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	14,5	**950**
5	VOCs (Xylene)(b)	mg/Nm^3	PD CENTS 13649:2014	55,0	**870**
6	Metylacrylat(d)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	12,6	**35**

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 1,2,3,4,6 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- 231111.KT.009: Sau ống thoát hơi dung môi 2 (D= 0,7m) (X= 1211758; Y= 605717)

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 04616/2023/PKQ-THH (23.5994) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 11 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 231111.KK.017)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ(c)	^oC	TCVN 5508 : 2009	30,2	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm(c)	%	TCVN 5508 : 2009	70	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	68,6	-	**85**(1)
4	Cacbon monoxit (CO)(c)	mg/m^3	QT-PTKCO - 29	4,50	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 6137 : 2009	0,096	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 5971 : 1995	0,13	**3,91**	-
7	Toluen(c)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	3,60	**78,13**	-
8	Xylen(c)	mg/m^3	NIOSH Method 1501	4,09	**78,13**	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(c)	mg/m^3	TCVN 5067 : 1995	0,47	**6,25**(2)	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- 231111.KK.017: Khu vực xưởng gió

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Số phiếu: 04616/2023/PKQ-THH (23.5994) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 11 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 231111.KK.018)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ(c)	^oC	TCVN 5508 : 2009	30,5	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm(c)	%	TCVN 5508 : 2009	69,6	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	66,8	-	**85**(1)
4	Cacbon monoxit (CO)(c)	mg/m^3	QT-PTKCO - 29	4,70	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 6137 : 2009	0,12	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 5971 : 1995	0,11	**3,91**	-
7	Toluen(c)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	KPH (MDL=0,0050)	**78,13**	-
8	Xylen(c)	mg/m^3	NIOSH Method 1501	KPH (MDL=0,005)	**78,13**	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(c)	mg/m^3	TCVN 5067 : 1995	0,46	**6,25**(2)	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 231111.KK.018: Khu vực xưởng cắt, chặt

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Số phiếu: 04616/2023/PKQ-THH (23.5994) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 11 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 231111.KK.019)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ(c)	^oC	TCVN 5508 : 2009	30,3	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm(c)	%	TCVN 5508 : 2009	69,3	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	69	-	**85**(1)
4	Cacbon monoxit (CO)(c)	mg/m^3	QT-PTKCO - 29	4,70	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 6137 : 2009	0,10	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 5971 : 1995	0,13	**3,91**	-
7	Toluen(c)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	KPH (MDL=0,0050)	**78,13**	-
8	Xylen(c)	mg/m^3	NIOSH Method 1501	KPH (MDL=0,005)	**78,13**	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(c)	mg/m^3	TCVN 5067 : 1995	0,63	**6,25**(2)	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 231111.KK.019: Khu vực xưởng may

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Số phiếu: 04616/2023/PKQ-THH (23.5994) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 11 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 231111.KK.020)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ(c)	^oC	TCVN 5508 : 2009	30,5	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm(c)	%	TCVN 5508 : 2009	67,6	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	71,3	-	**85**(1)
4	Cacbon monoxit (CO)(c)	mg/m^3	QT-PTKCO - 29	4,85	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 6137 : 2009	0,11	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 5971 : 1995	0,13	**3,91**	-
7	Toluen(c)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	3,74	**78,13**	-
8	Xylen(c)	mg/m^3	NIOSH Method 1501	4,24	**78,13**	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(c)	mg/m^3	TCVN 5067 : 1995	0,48	**6,25**(2)	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- 231111.KK.020: Khu vực xưởng dán đế

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Số phiếu: 04616/2023/PKQ-THH (23.5994) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 11 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 231111.KK.021)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ(c)	^oC	TCVN 5508 : 2009	30,5	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm(c)	%	TCVN 5508 : 2009	68,2	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	66,8	-	**85**(1)
4	Cacbon monoxit (CO)(c)	mg/m^3	QT-PTKCO - 29	4,62	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 6137 : 2009	0,11	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 5971 : 1995	0,14	**3,91**	-
7	Toluen(c)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	11,6	**78,13**	-
8	Xylen(c)	mg/m^3	NIOSH Method 1501	18,9	**78,13**	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(c)	mg/m^3	TCVN 5067 : 1995	0,49	**6,25**(2)	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- 231111.KK.021: Khu vực xưởng in

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 00977-03/2023/PKQ-THH (23.1760) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 04 năm 2023*

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. **Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA
2. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương
4. **Ngày lấy mẫu** : 31/03/2023
5. **Ngày trả kết quả** : 11/04/2023
6. **Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	230401.NT.012	Sau hệ thống xử lý nước thải (X=1211 792; Y=605 518)	Nước thải
2	230401.NT.013	Nước thải tại hố thu gom trước HTXL	Nước thải
3	230401.KT.096	Sau ống khói phát thải dung môi (D=0,6m)	Khí thải tại nguồn
4	230401.KT.097	Sau ống thoát hơi dung môi 2	Khí thải tại nguồn
5	230401.KK.009	Khu vực xưởng gió	Không khí lao động
6	230401.KK.010	Khu vực xưởng cắt, chặt	Không khí lao động
7	230401.KK.011	Khu vực xưởng may	Không khí lao động
8	230401.KK.012	Khu vực xưởng dán đế	Không khí lao động
9	230401.KK.013	Khu vực xưởng in	Không khí lao động
10	230401.KK.014	Khu vực cổng bảo vệ trên đường Thuận Giao 21	Không khí xung quanh
11	230401.KK.015	Khu vực đường nội bộ nằm giữa xưởng 3 và 4	Không khí xung quanh
12	230401.KK.016	Khu vực gần HTXL nước thải	Không khí xung quanh

7. **Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

P.GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG

ThS. Phạm Thị Hải Yến

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00977-03/2023/PKQ-THH (23.1760) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 04 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230401.NT.012)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1
1	pH[(b)]	-	TCVN 6492:2011	6,97	**6 ÷ 9**
2	BOD_5[(a,b)]	mg/L	TCVN 6001-1:2008	9	**29,7**
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[(b)]	mg/L	TCVN 6625:2000	5	**49,5**
4	Coliform[(a,b)]	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	$1,4 \times 10^3$	**3.000**
5	Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)[(a,b)]	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,64	-
6	Dầu mỡ động thực vật[(a,b)]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	1,4	-
7	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)[(b)]	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,56	**4,95**
8	Nitrat (NO_3^- tính theo N) [(a,b)]	mg/L	TCVN 6494-1:2011	5,19	-

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- 230401.NT.012: Sau hệ thống xử lý nước thải (X=1211 792; Y=605 518)

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 00977-03/2023/PKQ-THH (23.1760) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 04 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230401.NT.013)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1
1	pH[b]		TCVN 6492:2011	6,87	**6 ÷ 9**
2	BOD_5[a,b]	mg/L	TCVN 6001-1:2008	**121**	**29,7**
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[b]	mg/L	TCVN 6625:2000	**146**	**49,5**
4	Coliform[a,b]	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2017	**$8,4 \times 10^3$**	**3.000**
5	Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)[a,b]	mg/L	TCVN 6494-1:2011	2,4	-
6	Dầu mỡ động thực vật[a,b]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	8,1	-
7	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)[b]	mg/L	TCVN 6179-1:1996	**10,4**	**4,95**
8	Nitrat (NO_3^- tính theo N) [a,b]	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (MDL=0,04)	-

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 230401.NT.013: Nước thải tại hố thu gom trước HTXL

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 00977-03/2023/PKQ-THH (23.1760) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 04 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230401.KT.096)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 20:2009/BTNMT
					Nồng độ tối đa
1	Toluen[(d)]	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	74,2	**750**
2	Aceton[(d)]	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	86,4	-
3	Metyl axetat[(d)]	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	10,6	**610**
4	n-Butyl axetat[(d)]	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	22,6	**950**
5	VOCs (Xylene)[(b)]	mg/Nm^3	PD CENTS 13649:2014	63,2	**870**
6	Metylacrylat[(d)]	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	12,7	**35**

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 1,2,3,4,6 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- 230401.KT.096: Sau ống khói phát thải dung môi (D=0,6m)

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 00977-03/2023/PKQ-THH (23.1760) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 04 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230401.KT.097)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 20:2009/BTNMT
					Nồng độ tối đa
1	Toluen[(d)]	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	70,4	**750**
2	Aceton[(d)]	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	87,5	-
3	Metyl axetat[(d)]	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	11,2	**610**
4	n-Butyl axetat[(d)]	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	23,7	**950**
5	VOCs (Xylene)[(b)]	mg/Nm^3	PD CENTS 13649:2014	64,4	**870**
6	Metylacrylat[(d)]	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	13,4	**35**

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 1,2,3,4,6 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- 230401.KT.097: Sau ống thoát hơi dung môi 2

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 00977-03/2023/PKQ-THH (23.1760) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 04 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230401.KK.009)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ(c)	^oC	TCVN 5508 : 2009	30,8	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm(c)	%	TCVN 5508 : 2009	66,6	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	72,1	-	**85**(1)
4	Cacbon monoxit (CO)(c)	mg/m^3	QT-PTKCO - 29	4,52	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 6137 : 2009	0,097	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 5971 : 1995	0,10	**3,91**	-
7	Toluen(c)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	4,60	**78,13**	-
8	Xylen(c)	mg/m^3	NIOSH Method 1501	6,80	**78,13**	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(c)	mg/m^3	TCVN 5067 : 1995	0,47	**6,25**(2)	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- 230401.KK.009: Khu vực xưởng gió

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 00977-03/2023/PKQ-THH (23.1760) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 04 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230401.KK.010)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ(c)	^oC	TCVN 5508 : 2009	30,8	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm(c)	%	TCVN 5508 : 2009	69,6	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	77,7	-	**85**(1)
4	Cacbon monoxit (CO)(c)	mg/m^3	QT-PTKCO - 29	4,01	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 6137 : 2009	0,10	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 5971 : 1995	0,12	**3,91**	-
7	Toluen(c)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	KPH (MDL=0,0050)	**78,13**	-
8	Xylen(c)	mg/m^3	NIOSH Method 1501	KPH (MDL=0,005)	**78,13**	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(c)	mg/m^3	TCVN 5067 : 1995	0,81	**6,25**(2)	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 230401.KK.010: Khu vực xưởng cắt, chặt

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 00977-03/2023/PKQ-THH (23.1760) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 04 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230401.KK.011)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	30,5	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm(c)	%	TCVN 5508 : 2009	68,8	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	75,4	-	**85**(1)
4	Cacbon monoxit (CO)(c)	mg/m^3	QT-PTKCO - 29	4,48	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 6137 : 2009	0,090	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 5971 : 1995	0,11	**3,91**	-
7	Toluen(c)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	KPH (MDL=0,0050)	**78,13**	-
8	Xylen(c)	mg/m^3	NIOSH Method 1501	KPH (MDL=0,005)	**78,13**	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(c)	mg/m^3	TCVN 5067 : 1995	0,72	**6,25**(2)	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 230401.KK.011: Khu vực xưởng may

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 00977-03/2023/PKQ-THH (23.1760) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 04 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230401.KK.012)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	30,9	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm(c)	%	TCVN 5508 : 2009	67,4	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	73,2	-	**85**(1)
4	Cacbon monoxit (CO)(c)	mg/m^3	QT-PTKCO - 29	4,63	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 6137 : 2009	0,084	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 5971 : 1995	0,13	**3,91**	-
7	Toluen(c)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	3,10	**78,13**	-
8	Xylen(c)	mg/m^3	NIOSH Method 1501	5,40	**78,13**	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(c)	mg/m^3	TCVN 5067 : 1995	0,52	**6,25**(2)	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- 230401.KK.012: Khu vực xưởng dán đế

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 00977-03/2023/PKQ-THH (23.1760) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 04 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230401.KK.013)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ(c)	^oC	TCVN 5508 : 2009	30,6	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm(c)	%	TCVN 5508 : 2009	69,5	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	71,3	-	**85**(1)
4	Cacbon monoxit (CO)(c)	mg/m^3	QT-PTKCO - 29	4,54	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 6137 : 2009	0,082	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 5971 : 1995	0,099	**3,91**	-
7	Toluen(c)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	8,60	**78,13**	-
8	Xylen(c)	mg/m^3	NIOSH Method 1501	10,2	**78,13**	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(c)	mg/m^3	TCVN 5067 : 1995	0,44	**6,25**(2)	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- 230401.KK.013: Khu vực xưởng in

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net

Số phiếu: 00977-03/2023/PKQ-THH (23.1760) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 04 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230401.KK.014)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2013/BTNMT
					Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn [a,b]	dBA	TCVN 7878-2:2018	63,8	**70**[(1)]
2	Nhiệt độ[b]	^oC	QCVN 46-2012/BTNMT	30,7	-
3	Bụi tổng số (TSP)[b]	$\mu g/m^3$	TCVN 5067:1995	223	**300**
4	Nito đioxit (NO_2)[b]	$\mu g/m^3$	TCVN 6137:2009	59	**200**
5	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)[b]	$\mu g/m^3$	TCVN 5971:1995	68	**350**
6	Cacbon monoxit (CO)[b]	$\mu g/m^3$	QT-PTKCO-29	4.569	**30.000**

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- 230401.KK.014: Khu vực cổng bảo vệ trên đường Thuận Giao 21

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 00977-03/2023/PKQ-THH (23.1760) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 04 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230401.KK.015)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2013/BTNMT
					Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn [a,b]	dBA	TCVN 7878-2:2018	61,8	**70**[(1)]
2	Nhiệt độ[(b)]	°C	QCVN 46-2012/BTNMT	30,5	-
3	Bụi tổng số (TSP)[(b)]	µg/m^3	TCVN 5067:1995	212	**300**
4	Nito đioxit (NO_2)[(b)]	µg/m^3	TCVN 6137:2009	51	**200**
5	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)[(b)]	µg/m^3	TCVN 5971:1995	59	**350**
6	Cacbon monoxit (CO)[(b)]	µg/m^3	QT-PTKCO-29	4.085	**30.000**

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- 230401.KK.015: Khu vực đường nội bộ nằm giữa xưởng 3 và 4

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 00977-03/2023/PKQ-THH (23.1760) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 04 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230401.KK.016)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2013/BTNMT
					Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn [a,b]	dBA	TCVN 7878-2:2018	67,2	**70**[(1)]
2	Nhiệt độ[(b)]	°C	QCVN 46-2012/BTNMT	30,6	-
3	Bụi tổng số (TSP)[(b)]	µg/m^3	TCVN 5067:1995	206	**300**
4	Nito đioxit (NO_2)[(b)]	µg/m^3	TCVN 6137:2009	49	**200**
5	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)[(b)]	µg/m^3	TCVN 5971:1995	58	**350**
6	Cacbon monoxit (CO)[(b)]	µg/m^3	QT-PTKCO-29	4.150	**30.000**

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- 230401.KK.016: Khu vực gần HTXL nước thải

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 01568/2023/PKQ-THH (23.2050) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 05 năm 2023*

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. **Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA
2. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH SAMIL TONGSANG VINA
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương
4. **Ngày lấy mẫu** : 15/05/2023
5. **Ngày trả kết quả** : 23/05/2023
6. **Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	230516.NT.024	Sau hệ thống xử lý nước thải (X = 1211 792; Y = 605 518)	Nước thải
2	230516.NT.025	Nước thải tại hố thu gom trước HTXL	Nước thải
3	230516.KT.014	Sau ống khói phát thải dung môi (D = 0,6m)	Khí thải tại nguồn
4	230516.KT.015	Sau ống thoát hơi dung môi 2	Khí thải tại nguồn
5	230516.KK.037	Khu vực xưởng gió	Không khí lao động
6	230516.KK.038	Khu vực xưởng cắt, chặt	Không khí lao động
7	230516.KK.039	Khu vực xưởng may	Không khí lao động
8	230516.KK.040	Khu vực xưởng dán đế	Không khí lao động
9	230516.KK.041	Khu vực xưởng in	Không khí lao động

7. **Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

VIMCERTS 076

PHỤ TRÁCH PTN **P.GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG

Vũ Thị Hà **ThS. Phạm Thị Hải Yến**

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 01568/2023/PKQ-THH (23.2050) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 05 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230516.NT.024)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1
1	pH[b]	-	TCVN 6492:2011	7,27	**6 ÷ 9**
2	BOD_5[a,b]	mg/L	TCVN 6001-1:2008	14	**29,7**
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[b]	mg/L	TCVN 6625:2000	15	**49,5**
4	Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)[a,b]	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,92	-
5	Dầu mỡ động thực vật[a,b]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	1,8	-
6	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)[b]	mg/L	TCVN 6179-1:1996	1,54	**4,95**
7	Nitrat (NO_3^- tính theo N) [a,b]	mg/L	TCVN 6494-1:2011	5,91	-
8	Coliform[a,b]	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	$1,1 \times 10^3$	**3.000**

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- 230516.NT.024: Sau hệ thống xử lý nước thải (X = 1211 792; Y = 605 518)

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Số phiếu: 01568/2023/PKQ-THH (23.2050) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 05 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230516.NT.025)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1
1	pH[b]	-	TCVN 6492:2011	7,38	**6 ÷ 9**
2	BOD_5[a,b]	mg/L	TCVN 6001-1:2008	**136**	**29,7**
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[b]	mg/L	TCVN 6625:2000	**170**	**49,5**
4	Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)[a,b]	mg/L	TCVN 6494-1:2011	3,2	-
5	Dầu mỡ động thực vật[a,b]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	7,4	-
6	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)[b]	mg/L	TCVN 6179-1:1996	**22,5**	**4,95**
7	Nitrat (NO_3^- tính theo N) [a,b]	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,53	-
8	Coliform[a,b]	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	**7×10^3**	**3.000**

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- 230516.NT.025: Nước thải tại hố thu gom trước HTXL

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 01568/2023/PKQ-THH (23.2050) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 05 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230516.KT.014)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 20:2009/BTNMT
					Nồng độ tối đa
1	Toluen[(d)]	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	69,3	**750**
2	Aceton[(d)]	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	86,6	**-**
3	Metyl axetat[(d)]	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	11,7	**610**
4	n-Butyl axetat[(d)]	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	17,2	**950**
5	VOCs (Xylene)[(b)]	mg/Nm^3	PD CENTS 13649:2014	68,8	**870**
6	Metylacrylat[(d)]	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	14,5	**35**

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 1,2,3,4,6 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- 230516.KT.014: Sau ống khói phát thải dung môi (D = 0,6m)

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 01568/2023/PKQ-THH (23.2050) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 05 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230516.KT.015)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 20:2009/BTNMT
					Nồng độ tối đa
1	Toluen[(d)]	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	60,9	**750**
2	Aceton[(d)]	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	81,6	**-**
3	Metyl axetat[(d)]	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	11,7	**610**
4	n-Butyl axetat[(d)]	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	16,4	**950**
5	VOCs (Xylene)[(b)]	mg/Nm^3	PD CENTS 13649:2014	64,1	**870**
6	Metylacrylat[(d)]	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	14,6	**35**

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 1,2,3,4,6 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- 230516.KT.015: Sau ống thoát hơi dung môi 2

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 01568/2023/PKQ-THH (23.2050) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 05 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230516.KK.037)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ(c)	^oC	TCVN 5508 : 2009	29,7	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm(c)	%	TCVN 5508 : 2009	68,2	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	69,3	-	**85**(1)
4	Cacbon monoxit (CO)(c)	mg/m^3	QT-PTKCO - 29	4,37	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 6137 : 2009	0,11	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 5971 : 1995	0,15	**3,91**	-
7	Toluen(c)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	4,52	**78,13**	-
8	Xylen(c)	mg/m^3	NIOSH Method 1501	7,01	**78,13**	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(c)	mg/m^3	TCVN 5067 : 1995	0,43	**6,25**(2)	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- 230516.KK.037: Khu vực xưởng gió

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 01568/2023/PKQ-THH (23.2050) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 05 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230516.KK.038)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ(c)	^oC	TCVN 5508 : 2009	29,5	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm(c)	%	TCVN 5508 : 2009	69,1	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	65,3	-	**85**(1)
4	Cacbon monoxit (CO)(c)	mg/m^3	QT-PTKCO - 29	4,80	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 6137 : 2009	0,14	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 5971 : 1995	0,12	**3,91**	-
7	Toluen(c)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	KPH (MDL = 0,005)	**78,13**	-
8	Xylen(c)	mg/m^3	NIOSH Method 1501	KPH (MDL = 0,005)	**78,13**	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(c)	mg/m^3	TCVN 5067 : 1995	0,51	**6,25**(2)	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 230516.KK.038: Khu vực xưởng cắt, chặt

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 01568/2023/PKQ-THH (23.2050) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 05 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230516.KK.039)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ(c)	^oC	TCVN 5508 : 2009	29,4	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm(c)	%	TCVN 5508 : 2009	68,4	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	66,1	-	**85**(1)
4	Cacbon monoxit (CO)(c)	mg/m^3	QT-PTKCO - 29	4,65	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 6137 : 2009	0,11	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 5971 : 1995	0,12	**3,91**	-
7	Toluen(c)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	KPH (MDL = 0,005)	**78,13**	-
8	Xylen(c)	mg/m^3	NIOSH Method 1501	KPH (MDL = 0,005)	**78,13**	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(c)	mg/m^3	TCVN 5067 : 1995	0,56	**6,25**(2)	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 230516.KK.039: Khu vực xưởng may

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 01568/2023/PKQ-THH (23.2050) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 05 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230516.KK.040)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ[(c)]	^oC	TCVN 5508 : 2009	29,8	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm[(c)]	%	TCVN 5508 : 2009	68,5	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn[(c)]	dBA	TCVN 9799 : 2013	72,6	-	**85**[(1)]
4	Cacbon monoxit (CO)[(c)]	mg/m^3	QT-PTKCO - 29	4,60	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)[(c)]	mg/m^3	TCVN 6137 : 2009	0,099	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)[(c)]	mg/m^3	TCVN 5971 : 1995	0,12	**3,91**	-
7	Toluen[(c)]	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	4,64	**78,13**	-
8	Xylen[(c)]	mg/m^3	NIOSH Method 1501	7,11	**78,13**	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)[(c)]	mg/m^3	TCVN 5067 : 1995	0,55	**6,25**[(2)]	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- 230516.KK.040: Khu vực xưởng dán đế

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 01568/2023/PKQ-THH (23.2050) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 05 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230516.KK.041)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ(c)	^oC	TCVN 5508 : 2009	29,7	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm(c)	%	TCVN 5508 : 2009	68,6	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	62,6	-	**85**(1)
4	Cacbon monoxit (CO)(c)	mg/m^3	QT-PTKCO - 29	4,40	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 6137 : 2009	0,097	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 5971 : 1995	0,15	**3,91**	-
7	Toluen(c)	mg/m^3	NIOSH METHOD 1501	11,6	**78,13**	-
8	Xylen(c)	mg/m^3	NIOSH Method 1501	16,5	**78,13**	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(c)	mg/m^3	TCVN 5067 : 1995	0,52	**6,25**(2)	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- 230516.KK.041: Khu vực xưởng in

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

PHỤ LỤC 4. MSDS

Test Report No. 2326002252R1
Dated 2023-10-10

Buyer's Name	:	**Adidas**
Applicant & Address	:	HAN YOUNG VINA CHEMICAL CO., LTD Lot 12-13, Nice City Industrial Cluster, Ong Dong Quarter, Tan Hiep Ward, Tan Uyen City, Binh Duong Province, Vietnam
Contact Person	:	Mr. Dung
Email box	:	duong@hyind.kr
Conclusion of report/ Summary of report	:	Pass
Age Group	:	-
Sample Description	:	-
Material Name/Code	:	HA-510TF(G), HA-310TF, HA-SMA-1
Material Code	:	-
Material Colour	:	-
Colour Name/Code	:	Transparent
Material	:	-
Recycled material content	:	N/A
Fiber Content	:	-
State of Sample	:	-
Style No.	:	-
Supplier Name	:	-
Suppliers contact Name	:	-
Country Of Origin	:	VIETNAM
Country Of Destination	:	-
Test Key code No.	:	Chemicals in Cement Systems or Finishes (e.g. Waxes, Polishes or Spot Cleaners), solvent based Inks and Dyes and residuals in solvent based Components (page 15) under Adidas A-01 Test Standard 1st-Sep-2023
P.O. No.	:	-
Report Type	:	(FT)
Additional Information:	:	-
Adidas A-01 Version:	:	21
Sample Received Date	:	2023-10-02
Sample Tested Date	:	2023-10-02 to 2023-10-06

Note: 1. (FT) denotes Full Test.

On Behalf of TÜV SÜD Vietnam
TÜV SÜD Group
Reviewed by

Luong Thanh Van
Customer Service Department

Authorized by

Nguyen Minh Truc
Head – Chemical Lab (Non – Food)

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

VILAS 487

1. Description of the test subject:

Sample	Colour and Description	Photo
001	HA-510TF(G), HA-310TF, HA-SMA-1	

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

2. Conclusion:

Refer to the results on the Section 3

No.	Test parameters	Conclusion
1	Tetrachloroethane, Trichloromethane (Chloroform), Dichloromethane, Tetrachloroethylene, Trichloroethylene, Toluene, Xylene, Methylphenol, Cyclohexane, Tetrahydrofuran (THF), Cyclohexanone, C3 and C4 alkylated benzenes	Pass
2	Benzene	Pass
3	Solvent residuals (NMP, DMAc)	Pass
4	Dimethylformamide (DMFA)	Pass
5	NP/OP & ∑ of NP, OP and NPEO, OPEO	Pass
6	Organotin Compounds (MBT, MOT, DBT, DOT, TOT, TBT, TPhT)	Pass

Note: Pass = Meet Requirement Fail = Does not meet Requirement
Preliminary Fail (separate tests are recommended)
= No Comment - = Did Not Perform
N/A = Not Applicable

Remark: (1) The results related only to the items tested (2) Samples are tested as received (3) "*" denotes conclusion was drawn according to the client's specification

Note: R1: This report supersedes the test report No. 2326002252 issued on 2023-10-06.

Revised reason: Updating Material Name/Code Information as per customer's request.

Note: This report is issued subject to the Testing and Certification Regulations of the TÜV SÜD Group and the General Terms and Conditions of Business of TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. In addition, this report is governed by the terms set out within this report.

Disclaimer Measurement Uncertainty:

Unless otherwise agreed upon, Pass or Fail verdicts are given based on the measured values without any considerations of measurement uncertainties. Please note, every test method has a measurement uncertainty which has been evaluated by the laboratory according to ISO/IEC 17025 requirements. By taking measurement uncertainties into account, it might happen that measured values can neither by assessed as PASS nor as FAIL.

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

3. Test Results

3.1 Volatile Organic Compounds (VOCs)

Head space extraction at 120°C for 1 hours, analysis by GC/MS.

Test parameters	CAS No.	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
		001	
1,1,2,2-Tetrachloroethane	79-34-5	N.D.	Each : <1000
1,1,1,2-Tetrachloroethane	630-20-6	N.D.	
Chloroform	67-66-3	N.D.	
Dichloromethane	75-09-2	N.D.	
Perchlorethylene (PERC)/ Tetrachlorethene	127-18-4	N.D.	
Trichloroethylene (TCE)	79-01-6	N.D.	
Toluene	108-88-3	N.D.	
Xylene	1330-20-7	N.D.	
o-Xylene	95-47-6	N.D.	
m-Xylene	108-38-3	N.D.	
p-Xylene	106-42-3	N.D.	
2-methylphenol/o-Cresol	95-48-7	N.D.	
3-methylphenol/m-Cresol	108-39-4	N.D.	
4-methylphenol/p-Cresol	106-44-5	N.D.	
Cyclohexane	110-82-7	N.D.	
Tetrahydrofuran	109-99-9	N.D.	
Cyclohexanone	108-94-1	N.D.	
C3 and C4 alkylated benzenes	Various	N.D.	

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit = 1 mg/kg
4. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

3.2 Benzene

Head space extraction at 120°C for 1 hours, analysis by GC/MS.

Test parameters	CAS No.	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
		001	
Benzene	71-43-2	N.D.	<5

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit = 1 mg/kg
4. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

3.3 N-Methyl-2-pyrrolidone (NMP) & Dimethylacetamide (DMAc)

Reference to ISO 16189:2021, analysis by GC/MS

Test parameters	CAS No.	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
		001	
Dimethylacetamide (DMAC)	127-19-5	N.D.	1000
N-Methyl-2-pyrrolidone (NMP)	872-50-4	N.D.	1000

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit = 10 mg/kg
4. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

3.4 Dimethylformamide (DMFA)

Pre-Treatment and analysis based on Solvent Extraction – DIN EN 16778 (2016)

Test Item	CAS No.	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
		001	
Dimethylformamide (DMFA)	68-12-2	N.D.	<500

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit = 0.5 mg/kg
4. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

3.5 NP/OP & ∑ of NP, OP and NPEO, OPEO

NP, OP: Pre-Treatment and analysis based on EN ISO 21084 (2019) for textile & Pre-Treatment: Extraction with THF and analysis by LC/MS for polymers.
NPEO, OPEO: Pre-Treatment and analysis based on DIN EN ISO 18254-1 (2016) for textile & Pre-Treatment: Extraction with THF and analysis by LC/MS for polymers

Test Item	CAS No.	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
		001	
Nonyl Phenol (NP)	104-40-5/ 84852-15-3	N.D.	Sum:<1000
Octyl Phenol (OP)	140-66-9/ 1806-26-4	N.D.	
Octylphenol Ethoxylates (OPEO)	9002-93-1	N.D.	
Nonylphenol Ethoxylates (NPEO)	68412-54-4	N.D.	

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit NP, OP = 5 mg/kg
4. Reporting limit NPEO, OPEO = 10 mg/kg
5. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

3.6 Organotin Compounds (MBT, MOT, DBT, DOT, TOT, TBT, TPhT)

Pre-Treatment and analysis based on ISO/ TS 16179 (2012)

Test Item	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
	001	
Monobutyltin (MBT)	N.D.	<1.0
Monooctyltin (MOT)	N.D.	<1.0
Dibutyltin (DBT)	N.D.	<1.0
Dioctyltin (DOT)	N.D.	<1.0
Trioctyltin (TOT)	N.D.	<1.0
Tributyltin (TBT)	N.D.	<0.5
Triphenyltin (TPhT)	N.D.	<0.5

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit = 0.025 mg/kg
4. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

Please note that this Report is issued under the following terms:

1. This report applies to the sample of the specific product/equipment given at the time of its testing. The results are not used to indicate or imply that they are applicable to other similar items. In addition, such results must not be used to indicate or imply that TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. approves, recommends, or endorses the manufacturer, supplier or user of such product/equipment, or that TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. in any way "guarantees" the later performance of the product/equipment. Unless otherwise stated in this report, no tests were conducted to determine long term effects of using the specific product/equipment.

2. The sample/s mentioned in this report is/are submitted/supplied/manufactured by the Client. TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. therefore assumes no responsibility for the accuracy of information on the brand name, model number, origin of manufacture, consignment or any information supplied.

3. Nothing in this report shall be interpreted to mean that TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. has verified or ascertained any endorsement or marks from any other testing authority or bodies that may be found on that sample.

4. This report shall not be reproduced wholly or in parts and no reference shall be made by the Client to TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. or to the report or results furnished by TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. in any advertisements or sales promotion.

5. Unless otherwise stated, the tests were carried out in TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd., Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III, Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

6. The tests carried out by TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. and this report is subject to TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.'s General Terms and Conditions of Business and the Testing and Certification Regulations of the TÜV SÜD Group.

Effective 21 November 2022

-- END OF TEST REPORT --

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

Test Report No. 2326002240
Dated 2023-10-06

VILAS 487

Buyer's Name	:	**Adidas**
Applicant & Address	:	HAN YOUNG VINA CHEMICAL CO., LTD Lot 12-13, Nice City Industrial Cluster, Ong Dong Quarter, Tan Hiep Ward, Tan Uyen City, Binh Duong Province, Vietnam
Contact Person	:	Mr. Dung
Email box	:	duong@hyind.kr
Conclusion of report/ Summary of report	:	Pass
Age Group	:	-
Sample Description	:	-
Material Name/Code	:	HC-700, HC-800, HC-900
Material Code	:	-
Material Colour	:	-
Colour Name/Code	:	Transparent
Material	:	-
Recycled material content	:	N/A
Fiber Content	:	-
State of Sample	:	-
Style No.	:	-
Supplier Name	:	-
Suppliers contact Name	:	-
Country Of Origin	:	VIETNAM
Country Of Destination	:	-
Test Key code No.	:	Chemicals in Cement Systems or Finishes (e.g. Waxes, Polishes or Spot Cleaners), solvent based Inks and Dyes and residuals in solvent based Components (page 15) under Adidas A-01 Test Standard 1st-Sep-2023
P.O. No.	:	-
Report Type	:	(FT)
Additional Information:	:	-
Adidas A-01 Version:	:	21
Sample Received Date	:	2023-10-02
Sample Tested Date	:	2023-10-02 to 2023-10-05

Note: 1. (FT) denotes Full Test.

On Behalf of TÜV SÜD Vietnam
TÜV SÜD Group

Reviewed by	Authorized by
Luong Thanh Van	Nguyen Minh Truc
Customer Service Department	Head – Chemical Lab (Non – Food)

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

VILAS 487

1. Description of the test subject:

Sample	Colour and Description	Photo
001	HC-700, HC-800, HC-900	

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

2. Conclusion:

Refer to the results on the Section 3

No.	Test parameters	Conclusion
1	Tetrachloroethane, Trichloromethane (Chloroform), Dichloromethane, Tetrachloroethylene, Trichloroethylene, Toluene, Xylene, Methylphenol, Cyclohexane, Tetrahydrofuran (THF), Cyclohexanone, C3 and C4 alkylated benzenes	Pass
2	Benzene	Pass
3	Solvent residuals (NMP, DMAc)	Pass
4	Dimethylformamide (DMFA)	Pass
5	NP/OP & ∑ of NP, OP and NPEO, OPEO	Pass
6	Organotin Compounds (MBT, MOT, DBT, DOT, TOT, TBT, TPhT)	Pass

Note: Pass = Meet Requirement Fail = Does not meet Requirement
Preliminary Fail (separate tests are recommended)
= No Comment - = Did Not Perform
N/A = Not Applicable

Remark: (1) The results related only to the items tested (2) Samples are tested as received (3) "*" denotes conclusion was drawn according to the client's specification

Note: This report is issued subject to the Testing and Certification Regulations of the TÜV SÜD Group and the General Terms and Conditions of Business of TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. In addition, this report is governed by the terms set out within this report.

Disclaimer Measurement Uncertainty:
Unless otherwise agreed upon, Pass or Fail verdicts are given based on the measured values without any considerations of measurement uncertainties. Please note, every test method has a measurement uncertainty which has been evaluated by the laboratory according to ISO/IEC 17025 requirements. By taking measurement uncertainties into account, it might happen that measured values can neither by assessed as PASS nor as FAIL.

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

3. Test Results

3.1 Volatile Organic Compounds (VOCs)

Head space extraction at 120°C for 1 hours, analysis by GC/MS.

Test parameters	CAS No.	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
		001	
1,1,2,2-Tetrachloroethane	79-34-5	N.D.	Each : <1000
1,1,1,2-Tetrachloroethane	630-20-6	N.D.	
Chloroform	67-66-3	N.D.	
Dichloromethane	75-09-2	N.D.	
Perchlorethylene (PERC)/ Tetrachlorethene	127-18-4	N.D.	
Trichloroethylene (TCE)	79-01-6	N.D.	
Toluene	108-88-3	N.D.	
Xylene	1330-20-7	N.D.	
o-Xylene	95-47-6	N.D.	
m-Xylene	108-38-3	N.D.	
p-Xylene	106-42-3	N.D.	
2-methylphenol/o-Cresol	95-48-7	3	
3-methylphenol/m-Cresol	108-39-4	12	
4-methylphenol/p-Cresol	106-44-5	3	
Cyclohexane	110-82-7	N.D.	
Tetrahydrofuran	109-99-9	N.D.	
Cyclohexanone	108-94-1	N.D.	
C3 and C4 alkylated benzenes	Various	N.D.	

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit = 1 mg/kg
4. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

3.2 Benzene

Head space extraction at 120°C for 1 hours, analysis by GC/MS.

Test parameters	CAS No.	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
		001	
Benzene	71-43-2	N.D.	<5

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit = 1 mg/kg
4. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

3.3 N-Methyl-2-pyrrolidone (NMP) & Dimethylacetamide (DMAc)

Reference to ISO 16189:2021, analysis by GC/MS

Test parameters	CAS No.	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
		001	
Dimethylacetamide (DMAC)	127-19-5	N.D.	1000
N-Methyl-2-pyrrolidone (NMP)	872-50-4	N.D.	1000

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit = 10 mg/kg
4. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

3.4 Dimethylformamide (DMFA)

Pre-Treatment and analysis based on Solvent Extraction – DIN EN 16778 (2016)

Test Item	CAS No.	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
		001	
Dimethylformamide (DMFA)	68-12-2	N.D.	<500

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit = 0.5 mg/kg
4. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

3.5 NP/OP & ∑ of NP, OP and NPEO, OPEO

NP, OP: Pre-Treatment and analysis based on EN ISO 21084 (2019) for textile & Pre-Treatment: Extraction with THF and analysis by LC/MS for polymers.
NPEO, OPEO: Pre-Treatment and analysis based on DIN EN ISO 18254-1 (2016) for textile & Pre-Treatment: Extraction with THF and analysis by LC/MS for polymers

Test Item	CAS No.	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
		001	
Nonyl Phenol (NP)	104-40-5/ 84852-15-3	N.D.	Sum:<1000
Octyl Phenol (OP)	140-66-9/ 1806-26-4	N.D.	
Octylphenol Ethoxylates (OPEO)	9002-93-1	N.D.	
Nonylphenol Ethoxylates (NPEO)	68412-54-4	N.D.	

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit NP, OP = 5 mg/kg
4. Reporting limit NPEO, OPEO = 10 mg/kg
5. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

3.6 Organotin Compounds (MBT, MOT, DBT, DOT, TOT, TBT, TPhT)

Pre-Treatment and analysis based on ISO/ TS 16179 (2012)

Test Item	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
	001	
Monobutyltin (MBT)	N.D.	<1.0
Monooctyltin (MOT)	N.D.	<1.0
Dibutyltin (DBT)	N.D.	<1.0
Dioctyltin (DOT)	N.D.	<1.0
Trioctyltin (TOT)	N.D.	<1.0
Tributyltin (TBT)	N.D.	<0.5
Triphenyltin (TPhT)	N.D.	<0.5

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit = 0.025 mg/kg
4. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

Please note that this Report is issued under the following terms:

1. This report applies to the sample of the specific product/equipment given at the time of its testing. The results are not used to indicate or imply that they are applicable to other similar items. In addition, such results must not be used to indicate or imply that TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. approves, recommends, or endorses the manufacturer, supplier or user of such product/equipment, or that TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. in any way "guarantees" the later performance of the product/equipment. Unless otherwise stated in this report, no tests were conducted to determine long term effects of using the specific product/equipment.

2. The sample/s mentioned in this report is/are submitted/supplied/manufactured by the Client. TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. therefore assumes no responsibility for the accuracy of information on the brand name, model number, origin of manufacture, consignment or any information supplied.

3. Nothing in this report shall be interpreted to mean that TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. has verified or ascertained any endorsement or marks from any other testing authority or bodies that may be found on that sample.

4. This report shall not be reproduced wholly or in parts and no reference shall be made by the Client to TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. or to the report or results furnished by TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. in any advertisements or sales promotion.

5. Unless otherwise stated, the tests were carried out in TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd., Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III, Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

6. The tests carried out by TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. and this report is subject to TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.'s General Terms and Conditions of Business and the Testing and Certification Regulations of the TÜV SÜD Group.

Effective 21 November 2022

-- END OF TEST REPORT --

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

Test Report No. 2326002241
Dated 2023-10-06

Buyer's Name	:	**Adidas**
Applicant & Address	:	HAN YOUNG VINA CHEMICAL CO., LTD Lot 12-13, Nice City Industrial Cluster, Ong Dong Quarter, Tan Hiep Ward, Tan Uyen City, Binh Duong Province, Vietnam
Contact Person	:	Mr. Dung
Email box	:	duong@hyind.kr
Conclusion of report/ Summary of report	:	Pass
Age Group	:	-
Sample Description	:	-
Material Name/Code	:	HT-20W/B, HT-80W/B
Material Code	:	-
Material Colour	:	-
Colour Name/Code	:	Black/ White
Material	:	-
Recycled material content	:	N/A
Fiber Content	:	-
State of Sample	:	-
Style No.	:	-
Supplier Name	:	-
Suppliers contact Name	:	-
Country Of Origin	:	VIETNAM
Country Of Destination	:	-
Test Key code No.	:	Chemicals in Cement Systems or Finishes (e.g. Waxes, Polishes or Spot Cleaners), solvent based Inks and Dyes and residuals in solvent based Components (page 15) under Adidas A-01 Test Standard 1st-Sep-2023
P.O. No.	:	-
Report Type	:	(FT)
Additional Information:	:	-
Adidas A-01 Version:	:	21
Sample Received Date	:	2023-10-02
Sample Tested Date	:	2023-10-02 to 2023-10-05

Note: 1. (FT) denotes Full Test.

On Behalf of TÜV SÜD Vietnam
TÜV SÜD Group

Reviewed by

Luong Thanh Van
Customer Service Department

Authorized by

Nguyen Minh Truc
Head – Chemical Lab (Non – Food)

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

1. Description of the test subject:

Sample	Colour and Description	Photo
001	HT-20W/B, HT-80W/B	

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

VILAS 487

2. Conclusion:

Refer to the results on the Section 3

No.	Test parameters	Conclusion
1	Tetrachloroethane, Trichloromethane (Chloroform), Dichloromethane, Tetrachloroethylene, Trichloroethylene, Toluene, Xylene, Methylphenol, Cyclohexane, Tetrahydrofuran (THF), Cyclohexanone, C3 and C4 alkylated benzenes	Pass
2	Benzene	Pass
3	Solvent residuals (NMP, DMAc)	Pass
4	Dimethylformamide (DMFA)	Pass
5	NP/OP & ∑ of NP, OP and NPEO, OPEO	Pass
6	Organotin Compounds (MBT, MOT, DBT, DOT, TOT, TBT, TPhT)	Pass

Note: Pass = Meet Requirement Fail = Does not meet Requirement
Preliminary Fail (separate tests are recommended)
= No Comment - = Did Not Perform
N/A = Not Applicable

Remark: (1) The results related only to the items tested (2) Samples are tested as received (3) "*" denotes conclusion was drawn according to the client's specification

Note: This report is issued subject to the Testing and Certification Regulations of the TÜV SÜD Group and the General Terms and Conditions of Business of TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. In addition, this report is governed by the terms set out within this report.

Disclaimer Measurement Uncertainty:
Unless otherwise agreed upon, Pass or Fail verdicts are given based on the measured values without any considerations of measurement uncertainties. Please note, every test method has a measurement uncertainty which has been evaluated by the laboratory according to ISO/IEC 17025 requirements. By taking measurement uncertainties into account, it might happen that measured values can neither by assessed as PASS nor as FAIL.

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

3. Test Results

3.1 Volatile Organic Compounds (VOCs)

Head space extraction at 120°C for 1 hours, analysis by GC/MS.

Test parameters	CAS No.	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
		001	
1,1,2,2-Tetrachloroethane	79-34-5	N.D.	Each : <1000
1,1,1,2-Tetrachloroethane	630-20-6	N.D.	
Chloroform	67-66-3	N.D.	
Dichloromethane	75-09-2	N.D.	
Perchlorethylene (PERC)/ Tetrachlorethene	127-18-4	N.D.	
Trichloroethylene (TCE)	79-01-6	N.D.	
Toluene	108-88-3	N.D.	
Xylene	1330-20-7	N.D.	
o-Xylene	95-47-6	N.D.	
m-Xylene	108-38-3	N.D.	
p-Xylene	106-42-3	N.D.	
2-methylphenol/o-Cresol	95-48-7	2.5	
3-methylphenol/m-Cresol	108-39-4	9.3	
4-methylphenol/p-Cresol	106-44-5	2.5	
Cyclohexane	110-82-7	N.D.	
Tetrahydrofuran	109-99-9	N.D.	
Cyclohexanone	108-94-1	N.D.	
C3 and C4 alkylated benzenes	Various	N.D.	

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit = 1 mg/kg
4. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

3.2 Benzene

Head space extraction at 120°C for 1 hours, analysis by GC/MS.

Test parameters	CAS No.	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
		001	
Benzene	71-43-2	N.D.	<5

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit = 1 mg/kg
4. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

3.3 N-Methyl-2-pyrrolidone (NMP) & Dimethylacetamide (DMAc)

Reference to ISO 16189:2021, analysis by GC/MS

Test parameters	CAS No.	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
		001	
Dimethylacetamide (DMAC)	127-19-5	N.D.	1000
N-Methyl-2-pyrrolidone (NMP)	872-50-4	N.D.	1000

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit = 10 mg/kg
4. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

3.4 Dimethylformamide (DMFA)

Pre-Treatment and analysis based on Solvent Extraction – DIN EN 16778 (2016)

Test Item	CAS No.	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
		001	
Dimethylformamide (DMFA)	68-12-2	N.D.	<500

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit = 0.5 mg/kg
4. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

3.5 NP/OP & ∑ of NP, OP and NPEO, OPEO

NP, OP: Pre-Treatment and analysis based on EN ISO 21084 (2019) for textile & Pre-Treatment: Extraction with THF and analysis by LC/MS for polymers.
NPEO, OPEO: Pre-Treatment and analysis based on DIN EN ISO 18254-1 (2016) for textile & Pre-Treatment: Extraction with THF and analysis by LC/MS for polymers

Test Item	CAS No.	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
		001	
Nonyl Phenol (NP)	104-40-5/ 84852-15-3	N.D.	Sum:<1000
Octyl Phenol (OP)	140-66-9/ 1806-26-4	N.D.	
Octylphenol Ethoxylates (OPEO)	9002-93-1	N.D.	
Nonylphenol Ethoxylates (NPEO)	68412-54-4	N.D.	

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit NP, OP = 5 mg/kg
4. Reporting limit NPEO, OPEO = 10 mg/kg
5. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

3.6 Organotin Compounds (MBT, MOT, DBT, DOT, TOT, TBT, TPhT)

Pre-Treatment and analysis based on ISO/ TS 16179 (2012)

Test Item	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
	001	
Monobutyltin (MBT)	N.D.	<1.0
Monooctyltin (MOT)	N.D.	<1.0
Dibutyltin (DBT)	N.D.	<1.0
Dioctyltin (DOT)	N.D.	<1.0
Trioctyltin (TOT)	N.D.	<1.0
Tributyltin (TBT)	N.D.	<0.5
Triphenyltin (TPhT)	N.D.	<0.5

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit = 0.025 mg/kg
4. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

Please note that this Report is issued under the following terms:

1. This report applies to the sample of the specific product/equipment given at the time of its testing. The results are not used to indicate or imply that they are applicable to other similar items. In addition, such results must not be used to indicate or imply that TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. approves, recommends, or endorses the manufacturer, supplier or user of such product/equipment, or that TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. in any way "guarantees" the later performance of the product/equipment. Unless otherwise stated in this report, no tests were conducted to determine long term effects of using the specific product/equipment.

2. The sample/s mentioned in this report is/are submitted/supplied/manufactured by the Client. TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. therefore assumes no responsibility for the accuracy of information on the brand name, model number, origin of manufacture, consignment or any information supplied.

3. Nothing in this report shall be interpreted to mean that TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. has verified or ascertained any endorsement or marks from any other testing authority or bodies that may be found on that sample.

4. This report shall not be reproduced wholly or in parts and no reference shall be made by the Client to TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. or to the report or results furnished by TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. in any advertisements or sales promotion.

5. Unless otherwise stated, the tests were carried out in TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd., Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III, Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

6. The tests carried out by TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. and this report is subject to TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.'s General Terms and Conditions of Business and the Testing and Certification Regulations of the TÜV SÜD Group.

Effective 21 November 2022

-- END OF TEST REPORT --

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

Test Report No. 2326002242
Dated 2023-10-06

Buyer's Name	:	**Adidas**
Applicant & Address	:	HAN YOUNG VINA CHEMICAL CO., LTD Lot 12-13, Nice City Industrial Cluster, Ong Dong Quarter, Tan Hiep Ward, Tan Uyen City, Binh Duong Province, Vietnam
Contact Person	:	Mr. Dung
Email box	:	duong@hyind.kr
Conclusion of report/ Summary of report	:	Pass
Age Group	:	-
Sample Description	:	-
Material Name/Code	:	HW-005, HRF-1000
Material Code	:	-
Material Colour	:	-
Colour Name/Code	:	Transparent
Material	:	-
Recycled material content	:	N/A
Fiber Content	:	-
State of Sample	:	-
Style No.	:	-
Supplier Name	:	-
Suppliers contact Name	:	-
Country Of Origin	:	VIETNAM
Country Of Destination	:	-
Test Key code No.	:	Chemicals in Cement Systems or Finishes (e.g. Waxes, Polishes or Spot Cleaners), solvent based Inks and Dyes and residuals in solvent based Components (page 15) under Adidas A-01 Test Standard 1st-Sep-2023
P.O. No.	:	-
Report Type	:	(FT)
Additional Information:	:	-
Adidas A-01 Version:	:	21
Sample Received Date	:	2023-10-02
Sample Tested Date	:	2023-10-02 to 2023-10-05

Note: 1. (FT) denotes Full Test.

On Behalf of TÜV SÜD Vietnam
TÜV SÜD Group

Reviewed by

Luong Thanh Van
Customer Service Department

Authorized by

Nguyen Minh Truc
Head – Chemical Lab (Non – Food)

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

1. Description of the test subject:

Sample	Colour and Description	Photo
001	HW-005, HRF-1000	

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

VILAS 487

2. Conclusion:

Refer to the results on the Section 3

No.	Test parameters	Conclusion
1	Tetrachloroethane, Trichloromethane (Chloroform), Dichloromethane, Tetrachloroethylene, Trichloroethylene, Toluene, Xylene, Methylphenol, Cyclohexane, Tetrahydrofuran (THF), Cyclohexanone, C3 and C4 alkylated benzenes	Pass
2	Benzene	Pass
3	Solvent residuals (NMP, DMAc)	Pass
4	Dimethylformamide (DMFA)	Pass
5	NP/OP & ∑ of NP, OP and NPEO, OPEO	Pass
6	Organotin Compounds (MBT, MOT, DBT, DOT, TOT, TBT, TPhT)	Pass

Note: Pass = Meet Requirement Fail = Does not meet Requirement
Preliminary Fail (separate tests are recommended)
= No Comment - = Did Not Perform
N/A = Not Applicable

Remark: (1) The results related only to the items tested (2) Samples are tested as received (3) "*" denotes conclusion was drawn according to the client's specification

Note: This report is issued subject to the Testing and Certification Regulations of the TÜV SÜD Group and the General Terms and Conditions of Business of TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. In addition, this report is governed by the terms set out within this report.

Disclaimer Measurement Uncertainty:
Unless otherwise agreed upon, Pass or Fail verdicts are given based on the measured values without any considerations of measurement uncertainties. Please note, every test method has a measurement uncertainty which has been evaluated by the laboratory according to ISO/IEC 17025 requirements. By taking measurement uncertainties into account, it might happen that measured values can neither by assessed as PASS nor as FAIL.

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

3. Test Results

3.1 Volatile Organic Compounds (VOCs)

Head space extraction at 120°C for 1 hours, analysis by GC/MS.

Test parameters	CAS No.	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
		001	
1,1,2,2-Tetrachloroethane	79-34-5	N.D.	Each : <1000
1,1,1,2-Tetrachloroethane	630-20-6	N.D.	
Chloroform	67-66-3	N.D.	
Dichloromethane	75-09-2	N.D.	
Perchlorethylene (PERC)/ Tetrachlorethene	127-18-4	N.D.	
Trichloroethylene (TCE)	79-01-6	N.D.	
Toluene	108-88-3	N.D.	
Xylene	1330-20-7	N.D.	
o-Xylene	95-47-6	N.D.	
m-Xylene	108-38-3	N.D.	
p-Xylene	106-42-3	N.D.	
2-methylphenol/o-Cresol	95-48-7	N.D.	
3-methylphenol/m-Cresol	108-39-4	N.D.	
4-methylphenol/p-Cresol	106-44-5	N.D.	
Cyclohexane	110-82-7	N.D.	
Tetrahydrofuran	109-99-9	N.D.	
Cyclohexanone	108-94-1	N.D.	
C3 and C4 alkylated benzenes	Various	N.D.	

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit = 1 mg/kg
4. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

3.2 Benzene

Head space extraction at 120°C for 1 hours, analysis by GC/MS.

Test parameters	CAS No.	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
		001	
Benzene	71-43-2	N.D.	<5

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit = 1 mg/kg
4. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

3.3 N-Methyl-2-pyrrolidone (NMP) & Dimethylacetamide (DMAc)

Reference to ISO 16189:2021, analysis by GC/MS

Test parameters	CAS No.	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
		001	
Dimethylacetamide (DMAC)	127-19-5	N.D.	1000
N-Methyl-2-pyrrolidone (NMP)	872-50-4	N.D.	1000

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit = 10 mg/kg
4. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

3.4 Dimethylformamide (DMFA)

Pre-Treatment and analysis based on Solvent Extraction – DIN EN 16778 (2016)

Test Item	CAS No.	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
		001	
Dimethylformamide (DMFA)	68-12-2	N.D.	<500

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit = 0.5 mg/kg
4. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

3.5 NP/OP & ∑ of NP, OP and NPEO, OPEO

NP, OP: Pre-Treatment and analysis based on EN ISO 21084 (2019) for textile & Pre-Treatment: Extraction with THF and analysis by LC/MS for polymers.
NPEO, OPEO: Pre-Treatment and analysis based on DIN EN ISO 18254-1 (2016) for textile & Pre-Treatment: Extraction with THF and analysis by LC/MS for polymers

Test Item	CAS No.	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
		001	
Nonyl Phenol (NP)	104-40-5/ 84852-15-3	N.D.	Sum:<1000
Octyl Phenol (OP)	140-66-9/ 1806-26-4	N.D.	
Octylphenol Ethoxylates (OPEO)	9002-93-1	N.D.	
Nonylphenol Ethoxylates (NPEO)	68412-54-4	N.D.	

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit NP, OP = 5 mg/kg
4. Reporting limit NPEO, OPEO = 10 mg/kg
5. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

3.6 Organotin Compounds (MBT, MOT, DBT, DOT, TOT, TBT, TPhT)

Pre-Treatment and analysis based on ISO/ TS 16179 (2012)

Test Item	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
	001	
Monobutyltin (MBT)	N.D.	<1.0
Monooctyltin (MOT)	N.D.	<1.0
Dibutyltin (DBT)	N.D.	<1.0
Dioctyltin (DOT)	N.D.	<1.0
Trioctyltin (TOT)	N.D.	<1.0
Tributyltin (TBT)	N.D.	<0.5
Triphenyltin (TPhT)	N.D.	<0.5

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit = 0.025 mg/kg
4. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

Please note that this Report is issued under the following terms:

1. This report applies to the sample of the specific product/equipment given at the time of its testing. The results are not used to indicate or imply that they are applicable to other similar items. In addition, such results must not be used to indicate or imply that TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. approves, recommends, or endorses the manufacturer, supplier or user of such product/equipment, or that TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. in any way "guarantees" the later performance of the product/equipment. Unless otherwise stated in this report, no tests were conducted to determine long term effects of using the specific product/equipment.

2. The sample/s mentioned in this report is/are submitted/supplied/manufactured by the Client. TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. therefore assumes no responsibility for the accuracy of information on the brand name, model number, origin of manufacture, consignment or any information supplied.

3. Nothing in this report shall be interpreted to mean that TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. has verified or ascertained any endorsement or marks from any other testing authority or bodies that may be found on that sample.

4. This report shall not be reproduced wholly or in parts and no reference shall be made by the Client to TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. or to the report or results furnished by TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. in any advertisements or sales promotion.

5. Unless otherwise stated, the tests were carried out in TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd., Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III, Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

6. The tests carried out by TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. and this report is subject to TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.'s General Terms and Conditions of Business and the Testing and Certification Regulations of the TÜV SÜD Group.

Effective 21 November 2022

-- END OF TEST REPORT --

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

Test Report No. 2326002244
Dated 2023-10-06

Buyer's Name	:	**Adidas**
Applicant & Address	:	HAN YOUNG VINA CHEMICAL CO., LTD Lot 12-13, Nice City Industrial Cluster, Ong Dong Quarter, Tan Hiep Ward, Tan Uyen City, Binh Duong Province, Vietnam
Contact Person	:	Mr. Dung
Email box	:	duong@hyind.kr
Conclusion of report/ Summary of report	:	Pass
Age Group	:	-
Sample Description	:	-
Material Name/Code	:	TU-03TF(MF), TU-109TF
Material Code	:	-
Material Colour	:	-
Colour Name/Code	:	Light Yellow
Material	:	-
Recycled material content	:	N/A
Fiber Content	:	-
State of Sample	:	-
Style No.	:	-
Supplier Name	:	-
Suppliers contact Name	:	-
Country Of Origin	:	VIETNAM
Country Of Destination	:	-
Test Key code No.	:	Chemicals in Cement Systems or Finishes (e.g. Waxes, Polishes or Spot Cleaners), solvent based Inks and Dyes and residuals in solvent based Components (page 15) under Adidas A-01 Test Standard 1st-Sep-2023
P.O. No.	:	-
Report Type	:	(FT)
Additional Information:	:	-
Adidas A-01 Version:	:	21
Sample Received Date	:	2023-10-02
Sample Tested Date	:	2023-10-02 to 2023-10-05

Note: 1. (FT) denotes Full Test.

On Behalf of TÜV SÜD Vietnam
TÜV SÜD Group

Reviewed by

Luong Thanh Van
Customer Service Department

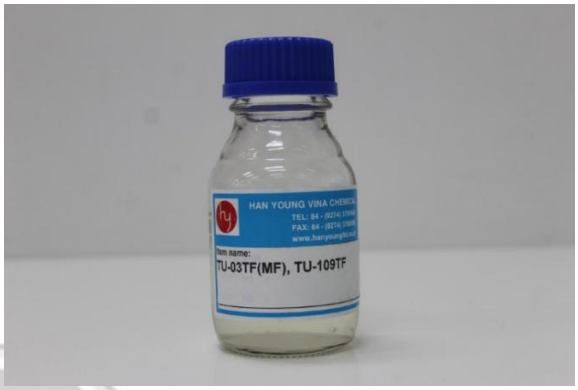
Authorized by

Nguyen Minh Truc
Head – Chemical Lab (Non – Food)

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

1. Description of the test subject:

Sample	Colour and Description	Photo
001	TU-03TF(MF), TU-109TF	

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

VILAS 487

2. Conclusion:

Refer to the results on the Section 3

No.	Test parameters	Conclusion
1	Tetrachloroethane, Trichloromethane (Chloroform), Dichloromethane, Tetrachloroethylene, Trichloroethylene, Toluene, Xylene, Methylphenol, Cyclohexane, Tetrahydrofuran (THF), Cyclohexanone, C3 and C4 alkylated benzenes	Pass
2	Benzene	Pass
3	Solvent residuals (NMP, DMAc)	Pass
4	Dimethylformamide (DMFA)	Pass
5	NP/OP & ∑ of NP, OP and NPEO, OPEO	Pass
6	Organotin Compounds (MBT, MOT, DBT, DOT, TOT, TBT, TPhT)	Pass

Note: Pass = Meet Requirement Fail = Does not meet Requirement
Preliminary Fail (separate tests are recommended)
= No Comment - = Did Not Perform
N/A = Not Applicable

Remark: (1) The results related only to the items tested (2) Samples are tested as received (3) "*" denotes conclusion was drawn according to the client's specification

Note: This report is issued subject to the Testing and Certification Regulations of the TÜV SÜD Group and the General Terms and Conditions of Business of TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. In addition, this report is governed by the terms set out within this report.

Disclaimer Measurement Uncertainty:
Unless otherwise agreed upon, Pass or Fail verdicts are given based on the measured values without any considerations of measurement uncertainties. Please note, every test method has a measurement uncertainty which has been evaluated by the laboratory according to ISO/IEC 17025 requirements. By taking measurement uncertainties into account, it might happen that measured values can neither by assessed as PASS nor as FAIL.

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

3. Test Results

3.1 Volatile Organic Compounds (VOCs)

Head space extraction at 120°C for 1 hours, analysis by GC/MS.

Test parameters	CAS No.	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
		001	
1,1,2,2-Tetrachloroethane	79-34-5	N.D.	Each : <1000
1,1,1,2-Tetrachloroethane	630-20-6	N.D.	
Chloroform	67-66-3	N.D.	
Dichloromethane	75-09-2	N.D.	
Perchlorethylene (PERC)/ Tetrachlorethene	127-18-4	N.D.	
Trichloroethylene (TCE)	79-01-6	N.D.	
Toluene	108-88-3	70	
Xylene	1330-20-7	N.D.	
o-Xylene	95-47-6	N.D.	
m-Xylene	108-38-3	N.D.	
p-Xylene	106-42-3	N.D.	
2-methylphenol/o-Cresol	95-48-7	N.D.	
3-methylphenol/m-Cresol	108-39-4	N.D.	
4-methylphenol/p-Cresol	106-44-5	N.D.	
Cyclohexane	110-82-7	N.D.	
Tetrahydrofuran	109-99-9	N.D.	
Cyclohexanone	108-94-1	N.D.	
C3 and C4 alkylated benzenes	Various	N.D.	

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit = 1 mg/kg
4. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

3.2 Benzene

Head space extraction at 120°C for 1 hours, analysis by GC/MS.

Test parameters	CAS No.	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
		001	
Benzene	71-43-2	N.D.	<5

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit = 1 mg/kg
4. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

3.3 N-Methyl-2-pyrrolidone (NMP) & Dimethylacetamide (DMAc)

Reference to ISO 16189:2021, analysis by GC/MS

Test parameters	CAS No.	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
		001	
Dimethylacetamide (DMAC)	127-19-5	N.D.	1000
N-Methyl-2-pyrrolidone (NMP)	872-50-4	N.D.	1000

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit = 10 mg/kg
4. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

3.4 Dimethylformamide (DMFA)

Pre-Treatment and analysis based on Solvent Extraction – DIN EN 16778 (2016)

Test Item	CAS No.	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
		001	
Dimethylformamide (DMFA)	68-12-2	N.D.	<500

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit = 0.5 mg/kg
4. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

3.5 NP/OP & ∑ of NP, OP and NPEO, OPEO

NP, OP: Pre-Treatment and analysis based on EN ISO 21084 (2019) for textile & Pre-Treatment: Extraction with THF and analysis by LC/MS for polymers.
NPEO, OPEO: Pre-Treatment and analysis based on DIN EN ISO 18254-1 (2016) for textile & Pre-Treatment: Extraction with THF and analysis by LC/MS for polymers

Test Item	CAS No.	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
		001	
Nonyl Phenol (NP)	104-40-5/ 84852-15-3	N.D.	Sum:<1000
Octyl Phenol (OP)	140-66-9/ 1806-26-4	N.D.	
Octylphenol Ethoxylates (OPEO)	9002-93-1	N.D.	
Nonylphenol Ethoxylates (NPEO)	68412-54-4	N.D.	

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit NP, OP = 5 mg/kg
4. Reporting limit NPEO, OPEO = 10 mg/kg
5. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

3.6 Organotin Compounds (MBT, MOT, DBT, DOT, TOT, TBT, TPhT)

Pre-Treatment and analysis based on ISO/ TS 16179 (2012)

Test Item	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
	001	
Monobutyltin (MBT)	N.D.	<1.0
Monooctyltin (MOT)	N.D.	<1.0
Dibutyltin (DBT)	N.D.	<1.0
Dioctyltin (DOT)	N.D.	<1.0
Trioctyltin (TOT)	N.D.	<1.0
Tributyltin (TBT)	N.D.	<0.5
Triphenyltin (TPhT)	N.D.	<0.5

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit = 0.025 mg/kg
4. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

Please note that this Report is issued under the following terms:

1. This report applies to the sample of the specific product/equipment given at the time of its testing. The results are not used to indicate or imply that they are applicable to other similar items. In addition, such results must not be used to indicate or imply that TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. approves, recommends, or endorses the manufacturer, supplier or user of such product/equipment, or that TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. in any way "guarantees" the later performance of the product/equipment. Unless otherwise stated in this report, no tests were conducted to determine long term effects of using the specific product/equipment.

2. The sample/s mentioned in this report is/are submitted/supplied/manufactured by the Client. TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. therefore assumes no responsibility for the accuracy of information on the brand name, model number, origin of manufacture, consignment or any information supplied.

3. Nothing in this report shall be interpreted to mean that TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. has verified or ascertained any endorsement or marks from any other testing authority or bodies that may be found on that sample.

4. This report shall not be reproduced wholly or in parts and no reference shall be made by the Client to TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. or to the report or results furnished by TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. in any advertisements or sales promotion.

5. Unless otherwise stated, the tests were carried out in TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd., Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III, Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

6. The tests carried out by TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. and this report is subject to TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.'s General Terms and Conditions of Business and the Testing and Certification Regulations of the TÜV SÜD Group.

Effective 21 November 2022

-- END OF TEST REPORT --

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

Test Report No. 2326002246
Dated 2023-10-06

Buyer's Name	:	**Adidas**
Applicant & Address	:	HAN YOUNG VINA CHEMICAL CO., LTD Lot 12-13, Nice City Industrial Cluster, Ong Dong Quarter, Tan Hiep Ward, Tan Uyen City, Binh Duong Province, Vietnam
Contact Person	:	Mr. Dung
Email box	:	duong@hyind.kr
Conclusion of report/ Summary of report	:	Pass
Age Group	:	-
Sample Description	:	-
Material Name/Code	:	TU-106TF(L,H), TU-1205TF(L), TU-SMA-V1P
Material Code	:	-
Material Colour	:	-
Colour Name/Code	:	Light Yellow
Material	:	-
Recycled material content	:	N/A
Fiber Content	:	-
State of Sample	:	-
Style No.	:	-
Supplier Name	:	-
Suppliers contact Name	:	-
Country Of Origin	:	VIETNAM
Country Of Destination	:	-
Test Key code No.	:	Chemicals in Cement Systems or Finishes (e.g. Waxes, Polishes or Spot Cleaners), solvent based Inks and Dyes and residuals in solvent based Components (page 15) under Adidas A-01 Test Standard 1st-Sep-2023
P.O. No.	:	-
Report Type	:	(FT)
Additional Information:	:	-
Adidas A-01 Version:	:	21
Sample Received Date	:	2023-10-02
Sample Tested Date	:	2023-10-02 to 2023-10-05

Note: 1. (FT) denotes Full Test.

On Behalf of TÜV SÜD Vietnam
TÜV SÜD Group

Reviewed by

Luong Thanh Van
Customer Service Department

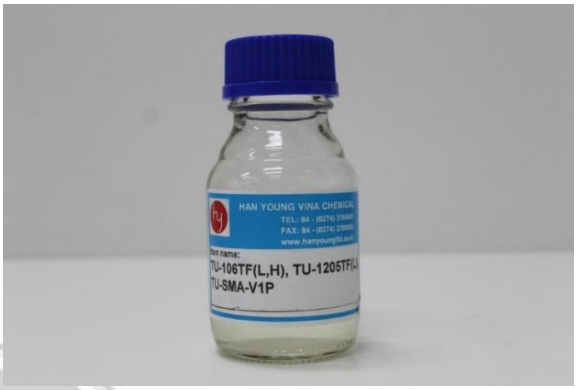
Authorized by

Nguyen Minh Truc
Head – Chemical Lab (Non – Food)

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

1. Description of the test subject:

Sample	Colour and Description	Photo
001	TU-106TF(L,H), TU-1205TF(L), TU-SMA-V1P	

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

VILAS 487

2. Conclusion:

Refer to the results on the Section 3

No.	Test parameters	Conclusion
1	Tetrachloroethane, Trichloromethane (Chloroform), Dichloromethane, Tetrachloroethylene, Trichloroethylene, Toluene, Xylene, Methylphenol, Cyclohexane, Tetrahydrofuran (THF), Cyclohexanone, C3 and C4 alkylated benzenes	Pass
2	Benzene	Pass
3	Solvent residuals (NMP, DMAc)	Pass
4	Dimethylformamide (DMFA)	Pass
5	NP/OP & ∑ of NP, OP and NPEO, OPEO	Pass
6	Organotin Compounds (MBT, MOT, DBT, DOT, TOT, TBT, TPhT)	Pass

Note: Pass = Meet Requirement Fail = Does not meet Requirement
Preliminary Fail (separate tests are recommended)
= No Comment - = Did Not Perform
N/A = Not Applicable

Remark: (1) The results related only to the items tested (2) Samples are tested as received (3) "*" denotes conclusion was drawn according to the client's specification

Note: This report is issued subject to the Testing and Certification Regulations of the TÜV SÜD Group and the General Terms and Conditions of Business of TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. In addition, this report is governed by the terms set out within this report.

Disclaimer Measurement Uncertainty:

Unless otherwise agreed upon, Pass or Fail verdicts are given based on the measured values without any considerations of measurement uncertainties. Please note, every test method has a measurement uncertainty which has been evaluated by the laboratory according to ISO/IEC 17025 requirements. By taking measurement uncertainties into account, it might happen that measured values can neither by assessed as PASS nor as FAIL.

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

3. Test Results

3.1 Volatile Organic Compounds (VOCs)

Head space extraction at 120°C for 1 hours, analysis by GC/MS.

Test parameters	CAS No.	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
		001	
1,1,2,2-Tetrachloroethane	79-34-5	N.D.	Each : <1000
1,1,1,2-Tetrachloroethane	630-20-6	N.D.	
Chloroform	67-66-3	N.D.	
Dichloromethane	75-09-2	N.D.	
Perchlorethylene (PERC)/ Tetrachlorethene	127-18-4	N.D.	
Trichloroethylene (TCE)	79-01-6	N.D.	
Toluene	108-88-3	N.D.	
Xylene	1330-20-7	N.D.	
o-Xylene	95-47-6	N.D.	
m-Xylene	108-38-3	N.D.	
p-Xylene	106-42-3	N.D.	
2-methylphenol/o-Cresol	95-48-7	N.D.	
3-methylphenol/m-Cresol	108-39-4	N.D.	
4-methylphenol/p-Cresol	106-44-5	N.D.	
Cyclohexane	110-82-7	N.D.	
Tetrahydrofuran	109-99-9	N.D.	
Cyclohexanone	108-94-1	N.D.	
C3 and C4 alkylated benzenes	Various	N.D.	

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit = 1 mg/kg
4. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

3.2 Benzene

Head space extraction at 120°C for 1 hours, analysis by GC/MS.

Test parameters	CAS No.	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
		001	
Benzene	71-43-2	N.D.	<5

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit = 1 mg/kg
4. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

3.3 N-Methyl-2-pyrrolidone (NMP) & Dimethylacetamide (DMAc)

Reference to ISO 16189:2021, analysis by GC/MS

Test parameters	CAS No.	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
		001	
Dimethylacetamide (DMAC)	127-19-5	N.D.	1000
N-Methyl-2-pyrrolidone (NMP)	872-50-4	N.D.	1000

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit = 10 mg/kg
4. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

3.4 Dimethylformamide (DMFA)

Pre-Treatment and analysis based on Solvent Extraction – DIN EN 16778 (2016)

Test Item	CAS No.	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
		001	
Dimethylformamide (DMFA)	68-12-2	N.D.	<500

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit = 0.5 mg/kg
4. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

3.5 NP/OP & ∑ of NP, OP and NPEO, OPEO

NP, OP: Pre-Treatment and analysis based on EN ISO 21084 (2019) for textile & Pre-Treatment: Extraction with THF and analysis by LC/MS for polymers.
NPEO, OPEO: Pre-Treatment and analysis based on DIN EN ISO 18254-1 (2016) for textile & Pre-Treatment: Extraction with THF and analysis by LC/MS for polymers

Test Item	CAS No.	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
		001	
Nonyl Phenol (NP)	104-40-5/ 84852-15-3	N.D.	Sum:<1000
Octyl Phenol (OP)	140-66-9/ 1806-26-4	N.D.	
Octylphenol Ethoxylates (OPEO)	9002-93-1	N.D.	
Nonylphenol Ethoxylates (NPEO)	68412-54-4	N.D.	

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit NP, OP = 5 mg/kg
4. Reporting limit NPEO, OPEO = 10 mg/kg
5. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

3.6 Organotin Compounds (MBT, MOT, DBT, DOT, TOT, TBT, TPhT)

Pre-Treatment and analysis based on ISO/ TS 16179 (2012)

Test Item	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
	001	
Monobutyltin (MBT)	N.D.	<1.0
Monooctyltin (MOT)	N.D.	<1.0
Dibutyltin (DBT)	N.D.	<1.0
Dioctyltin (DOT)	N.D.	<1.0
Trioctyltin (TOT)	N.D.	<1.0
Tributyltin (TBT)	N.D.	<0.5
Triphenyltin (TPhT)	N.D.	<0.5

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit = 0.025 mg/kg
4. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

Please note that this Report is issued under the following terms:

1. This report applies to the sample of the specific product/equipment given at the time of its testing. The results are not used to indicate or imply that they are applicable to other similar items. In addition, such results must not be used to indicate or imply that TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. approves, recommends, or endorses the manufacturer, supplier or user of such product/equipment, or that TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. in any way "guarantees" the later performance of the product/equipment. Unless otherwise stated in this report, no tests were conducted to determine long term effects of using the specific product/equipment.

2. The sample/s mentioned in this report is/are submitted/supplied/manufactured by the Client. TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. therefore assumes no responsibility for the accuracy of information on the brand name, model number, origin of manufacture, consignment or any information supplied.

3. Nothing in this report shall be interpreted to mean that TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. has verified or ascertained any endorsement or marks from any other testing authority or bodies that may be found on that sample.

4. This report shall not be reproduced wholly or in parts and no reference shall be made by the Client to TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. or to the report or results furnished by TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. in any advertisements or sales promotion.

5. Unless otherwise stated, the tests were carried out in TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd., Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III, Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

6. The tests carried out by TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. and this report is subject to TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.'s General Terms and Conditions of Business and the Testing and Certification Regulations of the TÜV SÜD Group.

Effective 21 November 2022

-- END OF TEST REPORT --

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

Test Report No. 2326002248
Dated 2023-10-06

VILAS 487

Buyer's Name	:	**Adidas**
Applicant & Address	:	HAN YOUNG VINA CHEMICAL CO., LTD Lot 12-13, Nice City Industrial Cluster, Ong Dong Quarter, Tan Hiep Ward, Tan Uyen City, Binh Duong Province, Vietnam
Contact Person	:	Mr. Dung
Email box	:	duong@hyind.kr
Conclusion of report/ Summary of report	:	Pass
Age Group	:	-
Sample Description	:	-
Material Name/Code	:	TU-208P, TU-308(A), HC-600(A/B)
Material Code	:	-
Material Colour	:	-
Colour Name/Code	:	Light Yellow
Material	:	-
Recycled material content	:	N/A
Fiber Content	:	-
State of Sample	:	-
Style No.	:	-
Supplier Name	:	-
Suppliers contact Name	:	-
Country Of Origin	:	VIETNAM
Country Of Destination	:	-
Test Key code No.	:	Chemicals in Cement Systems or Finishes (e.g. Waxes, Polishes or Spot Cleaners), solvent based Inks and Dyes and residuals in solvent based Components (page 15) under Adidas A-01 Test Standard 1st-Sep-2023
P.O. No.	:	-
Report Type	:	(FT)
Additional Information:	:	-
Adidas A-01 Version:	:	21
Sample Received Date	:	2023-10-02
Sample Tested Date	:	2023-10-02 to 2023-10-06

Note: 1. (FT) denotes Full Test.

On Behalf of TÜV SÜD Vietnam
TÜV SÜD Group

Reviewed by

Luong Thanh Van
Customer Service Department

Authorized by

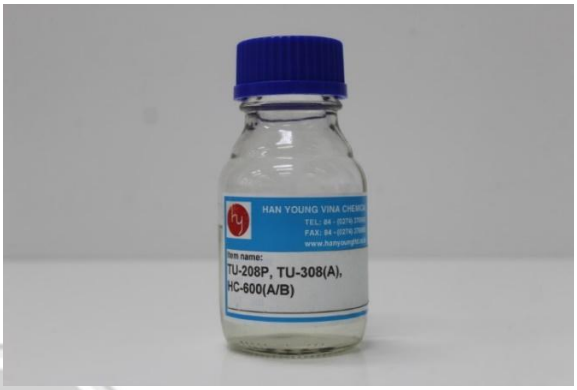
Nguyen Minh Truc
Head – Chemical Lab (Non – Food)

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

VILAS 487

1. Description of the test subject:

Sample	Colour and Description	Photo
001	TU-208P, TU-308(A), HC-600(A/B)	

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

VILAS 487

2. Conclusion:

Refer to the results on the Section 3

No.	Test parameters	Conclusion
1	Tetrachloroethane, Trichloromethane (Chloroform), Dichloromethane, Tetrachloroethylene, Trichloroethylene, Toluene, Xylene, Methylphenol, Cyclohexane, Tetrahydrofuran (THF), Cyclohexanone, C3 and C4 alkylated benzenes	Pass
2	Benzene	Pass
3	Solvent residuals (NMP, DMAc)	Pass
4	Dimethylformamide (DMFA)	Pass
5	NP/OP & ∑ of NP, OP and NPEO, OPEO	Pass
6	Organotin Compounds (MBT, MOT, DBT, DOT, TOT, TBT, TPhT)	Pass

Note: Pass = Meet Requirement Fail = Does not meet Requirement
Preliminary Fail (separate tests are recommended)
= No Comment - = Did Not Perform
N/A = Not Applicable

Remark: (1) The results related only to the items tested (2) Samples are tested as received (3) "*" denotes conclusion was drawn according to the client's specification

Note: This report is issued subject to the Testing and Certification Regulations of the TÜV SÜD Group and the General Terms and Conditions of Business of TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. In addition, this report is governed by the terms set out within this report.

Disclaimer Measurement Uncertainty:

Unless otherwise agreed upon, Pass or Fail verdicts are given based on the measured values without any considerations of measurement uncertainties. Please note, every test method has a measurement uncertainty which has been evaluated by the laboratory according to ISO/IEC 17025 requirements. By taking measurement uncertainties into account, it might happen that measured values can neither by assessed as PASS nor as FAIL.

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

3. Test Results

3.1 Volatile Organic Compounds (VOCs)

Head space extraction at 120°C for 1 hours, analysis by GC/MS.

Test parameters	CAS No.	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
		001	
1,1,2,2-Tetrachloroethane	79-34-5	N.D.	Each : <1000
1,1,1,2-Tetrachloroethane	630-20-6	N.D.	
Chloroform	67-66-3	N.D.	
Dichloromethane	75-09-2	N.D.	
Perchlorethylene (PERC)/ Tetrachlorethene	127-18-4	N.D.	
Trichloroethylene (TCE)	79-01-6	N.D.	
Toluene	108-88-3	N.D.	
Xylene	1330-20-7	N.D.	
o-Xylene	95-47-6	N.D.	
m-Xylene	108-38-3	N.D.	
p-Xylene	106-42-3	N.D.	
2-methylphenol/o-Cresol	95-48-7	N.D.	
3-methylphenol/m-Cresol	108-39-4	N.D.	
4-methylphenol/p-Cresol	106-44-5	N.D.	
Cyclohexane	110-82-7	N.D.	
Tetrahydrofuran	109-99-9	N.D.	
Cyclohexanone	108-94-1	N.D.	
C3 and C4 alkylated benzenes	Various	N.D.	

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit = 1 mg/kg
4. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

3.2 Benzene

Head space extraction at 120°C for 1 hours, analysis by GC/MS.

Test parameters	CAS No.	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
		001	
Benzene	71-43-2	N.D.	<5

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit = 1 mg/kg
4. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

3.3 N-Methyl-2-pyrrolidone (NMP) & Dimethylacetamide (DMAc)

Reference to ISO 16189:2021, analysis by GC/MS

Test parameters	CAS No.	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
		001	
Dimethylacetamide (DMAC)	127-19-5	N.D.	1000
N-Methyl-2-pyrrolidone (NMP)	872-50-4	N.D.	1000

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit = 10 mg/kg
4. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

3.4 Dimethylformamide (DMFA)

Pre-Treatment and analysis based on Solvent Extraction – DIN EN 16778 (2016)

Test Item	CAS No.	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
		001	
Dimethylformamide (DMFA)	68-12-2	N.D.	<500

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit = 0.5 mg/kg
4. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

3.5 NP/OP & ∑ of NP, OP and NPEO, OPEO

NP, OP: Pre-Treatment and analysis based on EN ISO 21084 (2019) for textile & Pre-Treatment: Extraction with THF and analysis by LC/MS for polymers.
NPEO, OPEO: Pre-Treatment and analysis based on DIN EN ISO 18254-1 (2016) for textile & Pre-Treatment: Extraction with THF and analysis by LC/MS for polymers

Test Item	CAS No.	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
		001	
Nonyl Phenol (NP)	104-40-5/ 84852-15-3	N.D.	Sum:<1000
Octyl Phenol (OP)	140-66-9/ 1806-26-4	N.D.	
Octylphenol Ethoxylates (OPEO)	9002-93-1	N.D.	
Nonylphenol Ethoxylates (NPEO)	68412-54-4	N.D.	

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit NP, OP = 5 mg/kg
4. Reporting limit NPEO, OPEO = 10 mg/kg
5. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

3.6 Organotin Compounds (MBT, MOT, DBT, DOT, TOT, TBT, TPhT)

Pre-Treatment and analysis based on ISO/ TS 16179 (2012)

Test Item	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
	001	
Monobutyltin (MBT)	N.D.	<1.0
Monooctyltin (MOT)	N.D.	<1.0
Dibutyltin (DBT)	N.D.	<1.0
Dioctyltin (DOT)	N.D.	<1.0
Trioctyltin (TOT)	N.D.	<1.0
Tributyltin (TBT)	N.D.	<0.5
Triphenyltin (TPhT)	N.D.	<0.5

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit = 0.025 mg/kg
4. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

Please note that this Report is issued under the following terms:

1. This report applies to the sample of the specific product/equipment given at the time of its testing. The results are not used to indicate or imply that they are applicable to other similar items. In addition, such results must not be used to indicate or imply that TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. approves, recommends, or endorses the manufacturer, supplier or user of such product/equipment, or that TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. in any way "guarantees" the later performance of the product/equipment. Unless otherwise stated in this report, no tests were conducted to determine long term effects of using the specific product/equipment.

2. The sample/s mentioned in this report is/are submitted/supplied/manufactured by the Client. TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. therefore assumes no responsibility for the accuracy of information on the brand name, model number, origin of manufacture, consignment or any information supplied.

3. Nothing in this report shall be interpreted to mean that TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. has verified or ascertained any endorsement or marks from any other testing authority or bodies that may be found on that sample.

4. This report shall not be reproduced wholly or in parts and no reference shall be made by the Client to TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. or to the report or results furnished by TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. in any advertisements or sales promotion.

5. Unless otherwise stated, the tests were carried out in TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd., Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III, Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

6. The tests carried out by TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. and this report is subject to TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.'s General Terms and Conditions of Business and the Testing and Certification Regulations of the TÜV SÜD Group.

Effective 21 November 2022

-- END OF TEST REPORT --

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

Test Report No. 2326002249
Dated 2023-10-06

Buyer's Name	:	**Adidas**
Applicant & Address	:	HAN YOUNG VINA CHEMICAL CO., LTD Lot 12-13, Nice City Industrial Cluster, Ong Dong Quarter, Tan Hiep Ward, Tan Uyen City, Binh Duong Province, Vietnam
Contact Person	:	Mr. Dung
Email box	:	duong@hyind.kr
Conclusion of report/ Summary of report	:	Pass
Age Group	:	-
Sample Description	:	-
Material Name/Code	:	TU-508(P), TU-708(P), TU-136SP
Material Code	:	-
Material Colour	:	-
Colour Name/Code	:	Light Yellow
Material	:	-
Recycled material content	:	N/A
Fiber Content	:	-
State of Sample	:	-
Style No.	:	-
Supplier Name	:	-
Suppliers contact Name	:	-
Country Of Origin	:	VIETNAM
Country Of Destination	:	-
Test Key code No.	:	Chemicals in Cement Systems or Finishes (e.g. Waxes, Polishes or Spot Cleaners), solvent based Inks and Dyes and residuals in solvent based Components (page 15) under Adidas A-01 Test Standard 1st-Sep-2023
P.O. No.	:	-
Report Type	:	(FT)
Additional Information:	:	-
Adidas A-01 Version:	:	21
Sample Received Date	:	2023-10-02
Sample Tested Date	:	2023-10-02 to 2023-10-06

Note: 1. (FT) denotes Full Test.

On Behalf of TÜV SÜD Vietnam
TÜV SÜD Group

Reviewed by

Luong Thanh Van
Customer Service Department

Authorized by

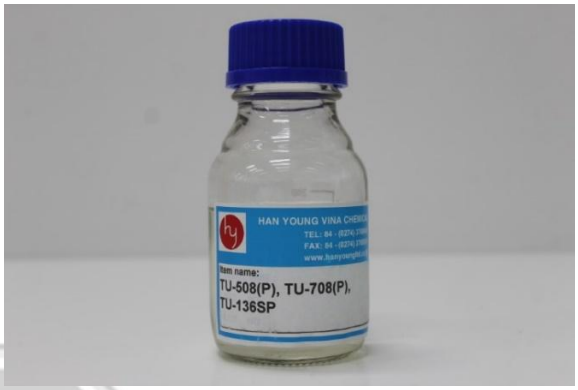
Nguyen Minh Truc
Head – Chemical Lab (Non – Food)

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

VILAS 487

1. Description of the test subject:

Sample	Colour and Description	Photo
001	TU-508(P), TU-708(P), TU-136SP	

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

2. Conclusion:

Refer to the results on the Section 3

No.	Test parameters	Conclusion
1	Tetrachloroethane, Trichloromethane (Chloroform), Dichloromethane, Tetrachloroethylene, Trichloroethylene, Toluene, Xylene, Methylphenol, Cyclohexane, Tetrahydrofuran (THF), Cyclohexanone, C3 and C4 alkylated benzenes	Pass
2	Benzene	Pass
3	Solvent residuals (NMP, DMAc)	Pass
4	Dimethylformamide (DMFA)	Pass
5	NP/OP & ∑ of NP, OP and NPEO, OPEO	Pass
6	Organotin Compounds (MBT, MOT, DBT, DOT, TOT, TBT, TPhT)	Pass

Note: Pass = Meet Requirement Fail = Does not meet Requirement
Preliminary Fail (separate tests are recommended)
= No Comment - = Did Not Perform
N/A = Not Applicable

Remark: (1) The results related only to the items tested (2) Samples are tested as received (3) "*" denotes conclusion was drawn according to the client's specification

Note: This report is issued subject to the Testing and Certification Regulations of the TÜV SÜD Group and the General Terms and Conditions of Business of TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. In addition, this report is governed by the terms set out within this report.

Disclaimer Measurement Uncertainty:
Unless otherwise agreed upon, Pass or Fail verdicts are given based on the measured values without any considerations of measurement uncertainties. Please note, every test method has a measurement uncertainty which has been evaluated by the laboratory according to ISO/IEC 17025 requirements. By taking measurement uncertainties into account, it might happen that measured values can neither by assessed as PASS nor as FAIL.

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

3. Test Results

3.1 Volatile Organic Compounds (VOCs)

Head space extraction at 120°C for 1 hours, analysis by GC/MS.

Test parameters	CAS No.	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
		001	
1,1,2,2-Tetrachloroethane	79-34-5	N.D.	Each : <1000
1,1,1,2-Tetrachloroethane	630-20-6	N.D.	
Chloroform	67-66-3	N.D.	
Dichloromethane	75-09-2	N.D.	
Perchlorethylene (PERC)/ Tetrachlorethene	127-18-4	N.D.	
Trichloroethylene (TCE)	79-01-6	N.D.	
Toluene	108-88-3	N.D.	
Xylene	1330-20-7	N.D.	
o-Xylene	95-47-6	N.D.	
m-Xylene	108-38-3	N.D.	
p-Xylene	106-42-3	N.D.	
2-methylphenol/o-Cresol	95-48-7	N.D.	
3-methylphenol/m-Cresol	108-39-4	N.D.	
4-methylphenol/p-Cresol	106-44-5	N.D.	
Cyclohexane	110-82-7	N.D.	
Tetrahydrofuran	109-99-9	N.D.	
Cyclohexanone	108-94-1	N.D.	
C3 and C4 alkylated benzenes	Various	N.D.	

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit = 1 mg/kg
4. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

3.2 Benzene

Head space extraction at 120°C for 1 hours, analysis by GC/MS.

Test parameters	CAS No.	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
		001	
Benzene	71-43-2	N.D.	<5

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit = 1 mg/kg
4. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

3.3 N-Methyl-2-pyrrolidone (NMP) & Dimethylacetamide (DMAc)

Reference to ISO 16189:2021, analysis by GC/MS

Test parameters	CAS No.	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
		001	
Dimethylacetamide (DMAC)	127-19-5	N.D.	1000
N-Methyl-2-pyrrolidone (NMP)	872-50-4	N.D.	1000

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit = 10 mg/kg
4. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

3.4 Dimethylformamide (DMFA)

Pre-Treatment and analysis based on Solvent Extraction – DIN EN 16778 (2016)

Test Item	CAS No.	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
		001	
Dimethylformamide (DMFA)	68-12-2	N.D.	<500

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit = 0.5 mg/kg
4. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

3.5 NP/OP & ∑ of NP, OP and NPEO, OPEO

NP, OP: Pre-Treatment and analysis based on EN ISO 21084 (2019) for textile & Pre-Treatment: Extraction with THF and analysis by LC/MS for polymers.
NPEO, OPEO: Pre-Treatment and analysis based on DIN EN ISO 18254-1 (2016) for textile & Pre-Treatment: Extraction with THF and analysis by LC/MS for polymers

Test Item	CAS No.	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
		001	
Nonyl Phenol (NP)	104-40-5/ 84852-15-3	N.D.	Sum:<1000
Octyl Phenol (OP)	140-66-9/ 1806-26-4	N.D.	
Octylphenol Ethoxylates (OPEO)	9002-93-1	N.D.	
Nonylphenol Ethoxylates (NPEO)	68412-54-4	N.D.	

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit NP, OP = 5 mg/kg
4. Reporting limit NPEO, OPEO = 10 mg/kg
5. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

3.6 Organotin Compounds (MBT, MOT, DBT, DOT, TOT, TBT, TPhT)

Pre-Treatment and analysis based on ISO/ TS 16179 (2012)

Test Item	Result [ppm]	Client's specification [ppm]
	001	
Monobutyltin (MBT)	N.D.	<1.0
Monooctyltin (MOT)	N.D.	<1.0
Dibutyltin (DBT)	N.D.	<1.0
Dioctyltin (DOT)	N.D.	<1.0
Trioctyltin (TOT)	N.D.	<1.0
Tributyltin (TBT)	N.D.	<0.5
Triphenyltin (TPhT)	N.D.	<0.5

Note(s): 1. "<" denotes less than
2. ppm = mg/kg
3. Reporting limit = 0.025 mg/kg
4. N.D. = Not Detected (< Reporting Limit)

Please note that this Report is issued under the following terms:

1. This report applies to the sample of the specific product/equipment given at the time of its testing. The results are not used to indicate or imply that they are applicable to other similar items. In addition, such results must not be used to indicate or imply that TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. approves, recommends, or endorses the manufacturer, supplier or user of such product/equipment, or that TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. in any way "guarantees" the later performance of the product/equipment. Unless otherwise stated in this report, no tests were conducted to determine long term effects of using the specific product/equipment.

2. The sample/s mentioned in this report is/are submitted/supplied/manufactured by the Client. TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. therefore assumes no responsibility for the accuracy of information on the brand name, model number, origin of manufacture, consignment or any information supplied.

3. Nothing in this report shall be interpreted to mean that TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. has verified or ascertained any endorsement or marks from any other testing authority or bodies that may be found on that sample.

4. This report shall not be reproduced wholly or in parts and no reference shall be made by the Client to TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. or to the report or results furnished by TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. in any advertisements or sales promotion.

5. Unless otherwise stated, the tests were carried out in TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd., Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III, Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

6. The tests carried out by TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. and this report is subject to TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.'s General Terms and Conditions of Business and the Testing and Certification Regulations of the TÜV SÜD Group.

Effective 21 November 2022

-- END OF TEST REPORT --

Laboratory:
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III,
Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone :084-28-62678506
Fax :084-28-62678511
E-Mail : softlines-laboratory@tuvsud.com
Url : https://www.tuvsud.com/vi-vn

NIKE RSL TEST REPORT 11-APR-2023

SUMMARY

Test Report Number	R-0065648
TRF Submit Date	31-Mar-2023 14:40:02
Overall Test Results	Pass
Non-compliances	

SUPPLIER INFORMATION

Supplier Name	HAN YOUNG (South Korea)
Supplier Location	HAN YOUNG (ADHESIVES) (KOREA)

GENERAL INFORMATION

Brand Tested For	Nike
Product Type	Footwear
Licensee	Not Added
Season	SUMMER

MATERIAL INFORMATION

Material Name	HA1-210TF
Material Number	R0000022156
PDM Number	Not Added
Material ID	-
Color Name	Not Added
Color Code	Not Added
Color Way	Not Added
Sample Description	1 component solvent based cement
Material Types	Adhesives
Testing Type	TP1

NIKE RSL TEST REPORT 11-APR-2023

MATERIAL INFORMATION

Test Packages

TP1	TP2	Individual
Alkylphenol Ethoxylates (NPEO, OPEO)		
Formaldehyde		
Heavy Metals (Total)		
Organotin Compounds		

LABORATORY INFORMATION

Lab SGS

Test Report Date 11-Apr-2023 14:27:14

Location Anyang Gyeonggi - Korea

Lab Reference Number F690101/LF-CTSAYSA23-05339

SAMPLE SUBMITTER INFORMATION

Name Hana Kim

E-mail hnkim@hyind.kr

TEST RESULTS BY CLASS

Test Class

TP1	TP2	Individual
Alkylphenol Ethoxylates (NPEO, OPEO) - Pass		
Formaldehyde - Pass		
Heavy Metals (Total) - Pass		
Organotin Compounds - Pass		

TEST RESULTS BY CHEMICAL					
Chemical Name	**CAS No**	**Lab Limit**	**Nike Limit**	**Result/UOM**	**Pass/Fail**
ALKYLPHENOL ETHOXYLATES (NPEO, OPEO)					
Nonylphenol Ethoxylate (NPEOs)	various	20	100 (Group Sum)	Not Detected	Pass
Octylphenol Ethoxylate (OPEOs)	various	20	100 (Group Sum)	Not Detected	Pass
FORMALDEHYDE					
Formaldehyde	50-00-0	16	16 (kids), 75 (adults)	Not Detected	Pass
HEAVY METALS (TOTAL)					
Arsenic (As)	7440-38-2	10	100	Not Detected	Pass
Cadmium (Cd)	7440-43-9	5	40	Not Detected	Pass
Lead (Pb)	7439-92-1	10	90	Not Detected	Pass
Mercury (Hg)	7439-97-6	0.1	0.5	Not Detected	Pass
ORGANOTIN COMPOUNDS					
Dibutyltin (DBT)	Various	0.1	1 (kids), 20 (adults)	Not Detected	Pass
Dioctyltin (DOT)	Various	0.1	1 (kids), 20 (adults)	Not Detected	Pass
Monobutyltin (MBT)	Various	0.1	1 (kids), 20 (adults)	Not Detected	Pass
Tributyltin (TBT)	Various	0.1	0.5	Not Detected	Pass
Tricyclohexyltin (TCyHT)	Various	0.1	1 (kids), 20 (adults)	Not Detected	Pass
Trimethyltin (TMT)	Various	0.1	1 (kids), 20 (adults)	Not Detected	Pass
Trioctyltin (TOT)	Various	0.1	1 (kids), 20 (adults)	Not Detected	Pass
Triphenyltin (TPhT)	Various	0.1	0.5	Not Detected	Pass
Tripropyltin (TPT)	Various	0.1	1 (kids), 20 (adults)	Not Detected	Pass

RSL VERSION

This test was conducted according to the 2022 NIke RSL : https://rsltesting.nike.com

DISCLAIMER

End of Report

Any holder of this PDF document is advised that it was automatically generated on the Nike RSL testing website (www.rsltesting.nike.com) for information purposes only. This PDF does not constitute an official test report - the official test report is only available on the Nike RSL testing website. This document shall under no circumstances be construed as such or used instead of the official test report.

Nike, Inc. is not responsible for verifying the information in the official test report. The official test report is prepared based on the sample information and physical samples provided to the third-party RSL testing lab directly by the sample submitter under the sole responsibility thereof. The results in this report are generated and entered by the RSL testing lab and the report is uploaded to the Nike RSL testing website by the lab itself without Nike's intervention or control.

Nike, Inc. cannot verify, confirm, or edit in any way the information in neither the PDF document nor the official test report. It cannot guarantee or make any representations or warranties of any kind as to the completeness or accuracy of these documents and shall accept no liability for any loss, liability, or damage of any nature resulting from its use.

RSL testing labs use suitable test methods for sample preparation and measurement. More information about the suitable test methods used to obtain these results is available in the Nike, Inc. Chemistry Playbook and Restricted Substances List (RSL) at https://about.nike.com/pages/chemistry-restricted-substances-list.

Whilst Nike, Inc. recommends suitable test methods for sample preparation and measurement in utmost good faith, it is the ultimate responsibility of the RSL testing labs to ensure that testing is made in line with the most current techniques and accurate state of the art. Nike shall not be held liable for any errors that may occur during testing, or when test results are uploaded to the Nike RSL testing website, nor shall it mediate related disagreements or disputes with the sample submitter and/or the finished good factory.

NIKE RSL TEST REPORT 20-OCT-2022

SUMMARY

Test Report Number	R-0057027
TRF Submit Date	06-Oct-2022 09:35:30
Overall Test Results	Pass
Non-compliances	

SUPPLIER INFORMATION

Supplier Name	HAN YOUNG (South Korea)
Supplier Location	HAN YOUNG (ADHESIVES) (KOREA)

GENERAL INFORMATION

Brand Tested For	Nike
Product Type	Footwear
Licensee	Not Added

MATERIAL INFORMATION

Material Name	HA-700L
Material Number	R0000006168
PDM Number	Not Added
Material ID	-
Color Name	Not Added
Color Code	Not Added
Color Way	Not Added
Sample Description	Water based lamination cement
Material Types	Adhesives
Testing Type	TP1

NIKE RSL TEST REPORT 20-OCT-2022

MATERIAL INFORMATION

Test Packages

TP1	TP2	Individual
Alkylphenol Ethoxylates (NPEO, OPEO)		
Formaldehyde		
Heavy Metals (Total)		
Organotin Compounds		

LABORATORY INFORMATION

Lab SGS

Location Anyang Gyeonggi - Korea

Lab Reference Number F690101/LF-CTSAYSA22-18002

Test Report Date 20-Oct-2022 17:31:04

SAMPLE SUBMITTER INFORMATION

Name Hana Kim

E-mail hnkim@hyind.kr

TEST RESULTS BY CLASS

Test Class

TP1	TP2	Individual
Alkylphenol Ethoxylates (NPEO, OPEO) - Pass		
Formaldehyde - Pass		
Heavy Metals (Total) - Pass		
Organotin Compounds - Pass		

TEST RESULTS BY CHEMICAL					
Chemical Name	**CAS No**	**Lab Limit**	**Nike Limit**	**Result/UOM**	**Pass/Fail**
ALKYLPHENOL ETHOXYLATES (NPEO, OPEO)					
Nonylphenol Ethoxylate (NPEOs)	various	20	100 (Group Sum)	Not Detected	Pass
Octylphenol Ethoxylate (OPEOs)	various	20	100 (Group Sum)	Not Detected	Pass
FORMALDEHYDE					
Formaldehyde	50-00-0	16	16 (kids), 75 (adults)	Not Detected	Pass
HEAVY METALS (TOTAL)					
Arsenic (As)	7440-38-2	10	100	Not Detected	Pass
Cadmium (Cd)	7440-43-9	5	40	Not Detected	Pass
Lead (Pb)	7439-92-1	10	90	Not Detected	Pass
Mercury (Hg)	7439-97-6	0.1	0.5	Not Detected	Pass
ORGANOTIN COMPOUNDS					
Dibutyltin (DBT)	Various	0.1	1 (kids), 20 (adults)	Not Detected	Pass
Dioctyltin (DOT)	Various	0.1	1 (kids), 20 (adults)	Not Detected	Pass
Monobutyltin (MBT)	Various	0.1	1 (kids), 20 (adults)	Not Detected	Pass
Tributyltin (TBT)	Various	0.1	0.5	Not Detected	Pass
Tricyclohexyltin (TCyHT)	Various	0.1	1 (kids), 20 (adults)	Not Detected	Pass
Trimethyltin (TMT)	Various	0.1	1 (kids), 20 (adults)	Not Detected	Pass
Trioctyltin (TOT)	Various	0.1	1 (kids), 20 (adults)	Not Detected	Pass
Triphenyltin (TPhT)	Various	0.1	0.5	Not Detected	Pass
Tripropyltin (TPT)	Various	0.1	1 (kids), 20 (adults)	Not Detected	Pass

RSL VERSION

This test was conducted according to the 2022 NIke RSL : https://rsltesting.nike.com

DISCLAIMER

End of Report

Any holder of this PDF document is advised that it was automatically generated on the Nike RSL testing website (www.rsltesting.nike.com) for information purposes only. This PDF does not constitute an official test report - the official test report is only available on the Nike RSL testing website. This document shall under no circumstances be construed as such or used instead of the official test report.

Nike, Inc. is not responsible for verifying the information in the official test report. The official test report is prepared based on the sample information and physical samples provided to the third-party RSL testing lab directly by the sample submitter under the sole responsibility thereof. The results in this report are generated and entered by the RSL testing lab and the report is uploaded to the Nike RSL testing website by the lab itself without Nike's intervention or control.

Nike, Inc. cannot verify, confirm, or edit in any way the information in neither the PDF document nor the official test report. It cannot guarantee or make any representations or warranties of any kind as to the completeness or accuracy of these documents and shall accept no liability for any loss, liability, or damage of any nature resulting from its use.

RSL testing labs use suitable test methods for sample preparation and measurement. More information about the suitable test methods used to obtain these results is available in the Nike, Inc. Chemistry Playbook and Restricted Substances List (RSL) at https://about.nike.com/pages/chemistry-restricted-substances-list.

Whilst Nike, Inc. recommends suitable test methods for sample preparation and measurement in utmost good faith, it is the ultimate responsibility of the RSL testing labs to ensure that testing is made in line with the most current techniques and accurate state of the art. Nike shall not be held liable for any errors that may occur during testing, or when test results are uploaded to the Nike RSL testing website, nor shall it mediate related disagreements or disputes with the sample submitter and/or the finished good factory.

CTY
POLYMER

HỒ SƠ AN TOÀN HÓA CHẤT - MSDS

1.	Tên Sản phẩm	C-800H1	Sử dụng	Keo

2	Tính chất vật lý
	Loại chất lỏng màu vàng nâu, mùi hắc.
	Tránh tia lửa, lửa và nguồn gây cháy.
	Nhiệt độ sôi 66°C

3.	Thành Phần Hóa Học:(%)	CAS No.,
	TOLUENE	46~53%
	RUBBER SOLVENT	3~8%
	SYNTHETIC RESIN	42~47%

4 Thông số độc hại sức khỏe và biện pháp sơ cứu



	Thông số độc hại sức khỏe	Biện pháp sơ cứu
Tiếp xúc **Mắt**	*Gây rát, khó chịu rõ dệt* →	Lập tức rửa ngay bằng nước hay nước muối, chớp mắt liên tục khoảng 15 phút, đưa ngay tới y tế gần nhất.
Tiếp xúc **Da**	*Gây rát nhẹ, ngứa, khó chịu* →	**Cởi bỏ trang phục giày dép dính hóa chất và rửa sạch trước khi sử dụng, rửa sạch chỗ dính hóa chất bằng nước.**
Nuốt phải	*Gây khó thở, rát miệng, khó chịu* →	**Không gây ói, uống 250 ml nước, giữ ấm cơ thể, chuyển đến y tế gần nhất.**

5 Biện Pháp Chữa Cháy

Dụng cụ Chữa cháy	**Bình CO_2, bình bột khô, cát cứu hỏa.** ***(Không dùng nước cứu hỏa)***



6 Biện pháp sử lý các tai nạn liên quan khác

Bảo vệ cá nhân	**Đeo khẩu trang, găng tay theo quy định.**
Bảo vệ môi trường	**Không phận sự không được lại gần . Không hút thuốc, đốt lửa hay sử dụng lửa ở nơi làm việc**
Biện pháp làm sạch	**Thu hồi bằng các vật liệu hút thấm**

7 Bảo Hộ Lao Động

Bảo vệ đường hô hấp	**Làm việc nới thoáng, đeo khẩu trang theo quy định.**
Bảo vệ tay	**Đeo găng tay khi tay tiếp xúc trực tiếp.**
Bảo vệ thân thể	Khi khuấy trộn hóa chất cần đeo khẩu trang và mắt kính
Lưu ý	Không ăn uống tại nơi làm việc, rửa tay sau khi làm việc

ĐEO BẢO HỘ *(PPE)*



8 Tồn Trữ& Bảo quản

Bảo quản	Trữ nơi khô ráo mát, cách xa nguồn nhiệt, lửa hoặc tia lửa. Mở thùng chứa ở nơi thoáng khí. Tránh hít phải hơi. Thùng hóa chất luôn đậy kín nắp.
Tồn trữ	Nhiệt độ thường.



9 Kiểm soát tiếp xúc và bảo vệ cá nhân :

Phải có hệ thống thông gió chung, và hệ thống thông gió từng khu vực
Về hô hấp nếu làm việc quá lâu nên đeo khẩu trang để tránh hít phải hơi keo lâu.
Găng tay và mắt kính được khuyến khích sử dụng.
Quần áo vệ sinh, đủ tiêu chuẩn.

HỒ SƠ AN TOÀN HÓA CHẤT - MSDS

10	**Ổn định và phản ứng**
	Sự ổn định …. ổn định Điều kiện nên tránh …. Tranh tiếp xúc với tia lửa, ngọn lửa và nguồn bắt lửa khác. Phân hủy nhiệt các sản phẩm phân hủy nguy hiểm bao gồm oxit carbon và các hợp chất hữu cơ không rõ.

11	**Thông tin**
	Dữ liệu kích ứng: mắt 300ppm – ở người; 435 mg da - thỏ mức độ nhẹ; 500mg da thỏ mức độ vừa phải. Không gây ung thư cho con người cũng như động vật Bằng chứng, nhóm 3; ACGIH; A4 –Không nằm trong danh mục có thể gây ung thư.

12	**Phương pháp xử chất thải**
	Xử lý chất thải phù hợp với quy định của nhà nước và địa phương.

13	**Thông tin vận chuyển**
	Vận chuyển cẩn thận, ghi rõ thông tin, dán cảnh báo không nguy hiểm.

14	**Thông tin về các quy định**
	Tránh nguồn lửa có thể gây cháy. Không hút thuốc. Khuyến khích đeo khẩu trang khi làm việc. Tránh tiếp xúc với mắt. Khuyến khích đeo khẩu trang khi làm việc. Không được đổ vào cống rãnh. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa chống hiện tượng phóng tĩnh. Để xa tầm tay trẻ em. Trong trường hợp thông gió không đủ, mặc trang phục phù hợp.

15	**Thông tin khác**
	Các thông tin và khuyến nghị này chỉ áp dụng với các sản phẩm của chúng tôi. Dựa trên nghiên cứu của chúng tôi và trên dữ liệu từ các nguồn tin cậy khác và được tin là chính xác.

16	**SỐ ĐIỆN THOẠI KHẨN CỦA NHÀ MÁY :** **0650.3789.731 ~ 4**	Số y tế cơ sở	***223***
	VỊ TRÍ LƯU BẢNG MSDS CHI TIẾT	Văn phòng quản lý :	**731** (*Human Rights*)

CONG TY TNHH C.T Polymer
Lo A10, Nhon Trach 3, Dong Nai Province, Viet Nam
Tel : 84-61-3560-544~5
Fax : 84-61-3560-546.
Email : ct.polymer88@gmail.com.

CTY POLYMER

HỒ SƠ AN TOÀN HÓA CHẤT - MSDS

1.	Tên Sản phẩm	8250WHT	Sử dụng	Keo dán

2 Tính chất vật lý

Loại chất lỏng, sệt, màu vàng nhạt, có mùi thơm nhẹ

Sôi ở 100°C, không tan trong nước.

Tránh tia lửa, Lửa và nguồn gây cháy.

3. Thành Phần Hóa Học:(%) & CAS NO

CHLOROPRENE –METHACRYLIC ACID COPOLYMER	25053-30-9	38 %
2-BUTANOL	78-93-3	26%
Ethyl Acetate	141-78-6	31%
Chất phụ gia		05%

4 Thông số độc hại sức khỏe và biện pháp sơ cứu



	Thông số độc hại sức khỏe	Biện pháp sơ cứu
Tiếp xúc **Mắt**	*Không ảnh hưởng rõ dệt* →	Lập tức rửa ngay bằng nước hay nước muối, chớp mắt liên tục khoảng 15 phút, đưa ngay tới y tế gần nhất.
Tiếp xúc **Da**	*Không ảnh hưởng rõ dệt* →	**Cởi bỏ trang phục giày dép dính hóa chất và rửa sạch trước khi sử dụng, rửa sạch chỗ dính hóa chất bằng nước.**
Nuốt phải	*Gây khó thở nhẹ* →	**Không gây ói, uống 250 ml nước, giữ ấm cơ thể, chuyển đến y tế gần nhất.**

5 Biện Pháp Chữa Cháy

Dụng cụ Chữa cháy	**Bình CO_2, bình bột khô, cát cứu hỏa.** ***(Không dùng nước cứu hỏa)***



6 Biện pháp sử lý các tai nạn liên quan khác

Bảo vệ cá nhân	**Đeo khẩu trang y tế, găng tay (nylon, vải) theo quy định.**
Bảo vệ môi trường	**Không phận sự không được lại gần . Không hút thuốc, đốt lửa hay sử dụng lửa ở nơi làm việc**
Biện pháp làm sạch	**Thu hồi bằng các vật liệu hút thấm**

7 Bảo Hộ Lao Động

Bảo vệ đường hô hấp	**Làm việc nới thoáng, đeo khẩu trang y tế theo quy định.**
Bảo vệ tay	**Đeo găng tay (nylon, vải) khi tay tiếp xúc trực tiếp.**
Bảo vệ thân thể	Khi khuấy trộn hóa chất cần đeo khẩu trang và mắt kính
Lưu ý	Không ăn uống tại nơi làm việc, rửa tay sau khi làm việc

ĐEO BẢO HỘ *(PPE)*



8 Tồn Trữ& Bảo quản

Bảo quản	Trữ nơi khô ráo mát, cách xa nguồn nhiệt, lửa hoặc tia lửa. Mở thùng chứa ở nơi thoáng khí. Tránh hít phải hơi. Thùng hóa chất luôn đậy kín nắp.
Tồn trữ	Nhiệt độ thường.



9. SỐ ĐIỆN THOẠI KHẨN CỦA NHÀ MÁY : 0650 789731 ~ 4 — Số y tế cơ sở **0650 789731 ~ 4**

10 VỊ TRÍ LƯU BẢNG MSDS CHI TIẾT — Văn phòng quản lý : *(Human Rights)* **0650 789731 ~ 4**

C.T. POLYMER CO., LTD
Lot No A10, Nhon Trach III,Industrial Park, Dongnai province, Vietnam.
Tel: 0251.560.544~5 Fax: 0251.560.546

CTY POLYMER



HỒ SƠ AN TOÀN HÓA CHẤT - MSDS

1.	Tên Sản phẩm	1100NT	Sử dụng	Keo dán

2 Tính chất vật lý

- Loại chất lỏng, sệt, màu trắng trong, có mùi thơm nhẹ
- Sôi ở 80°C, không tan trong nước.
- Tránh tia lửa, lửa và nguồn gây cháy.

3. Thành Phần Hóa Học:(%) CAS No.,

BUTYL ACRYLATE MONOMER	141-32-2	35%
2-ETHYL HEXYL ACRYLATE	103-11-7	18%
MEK	78-93-3	17%
ETHYL ACETATE	141-78-6	25%
ADDITIVE		5%

4 Thông số độc hại sức khỏe và biện pháp sơ cứu



	Thông số độc hại sức khỏe	Biện pháp sơ cứu
Tiếp xúc **Mắt**	*Gây rát, khó chịu rõ dệt* →	Lập tức rửa ngay bằng nước hay nước muối, chớp mắt liên tục khoảng 15 phút, đưa ngay tới y tế gần nhất.
Tiếp xúc **Da**	*Gây rát nhẹ, ngứa, khó chịu* →	**Cởi bỏ trang phục giày dép dính hóa chất và rửa sạch trước khi sử dụng, rửa sạch chỗ dính hóa chất bằng nước.**
Nuốt phải	*Gây khó thở, rát miệng, khó chịu* →	**Không gây ói, uống 250 ml nước, giữ ấm cơ thể, chuyển đến y tế gần nhất.**

5 Biện Pháp Chữa Cháy

Dụng cụ Chữa cháy	Bình CO_2, bình bột khô, cát cứu hỏa. *(Không dùng nước cứu hỏa)*



6 Biện pháp sử lý các tai nạn liên quan khác

Bảo vệ cá nhân	Đeo khẩu trang y tế, găng tay (nylon, vải) theo quy định.
Bảo vệ môi trường	Không phận sự không được lại gần . Không hút thuốc, đốt lửa hay sử dụng lửa ở nơi làm việc
Biện pháp làm sạch	Thu hồi bằng các vật liệu hút thấm

7 Bảo Hộ Lao Động

Bảo vệ đường hô hấp	Làm việc nới thoáng, đeo khẩu trang y tế theo quy định.
Bảo vệ tay	Đeo găng tay (nylon, vải) khi tay tiếp xúc trực tiếp.
Bảo vệ thân thể	Khi khuấy trộn hóa chất cần đeo khẩu trang và mắt kính
Lưu ý	Không ăn uống tại nơi làm việc, rửa tay sau khi làm việc

ĐEO BẢO HỘ *(PPE)*





8 Tồn Trữ& Bảo quản

Bảo quản	Trữ nơi khô ráo mát, cách xa nguồn nhiệt, lửa hoặc tia lửa. Mở thùng chứa ở nơi thoáng khí. Tránh hít phải hơi. Thùng hóa chất luôn đậy kín nắp.
Tồn trữ	Nhiệt độ thường.



HỒ SƠ AN TOÀN HÓA CHẤT - MSDS

9	**Kiểm soát tiếp xúc và bảo vệ cá nhân :** Phải có hệ thống thông gió chung, và hệ thống thông gió từng khu vực Về hô hấp nếu làm việc quá lâu nên đeo khẩu trang để tránh hít phải hơi keo lâu. Găng tay và mắt kính được khuyến khích sử dụng. Quần áo vệ sinh, đủ tiêu chuẩn.

10	**Ổn định và phản ứng** Sự ổn định …. ổn định Điều kiện nên tránh …. Tranh tiếp xúc với tia lửa, ngọn lửa và nguồn bắt lửa khác. Phân hủy nhiệt các sản phẩm phân hủy nguy hiểm bao gồm oxit carbon và các hợp chất hữu cơ không rõ.

11	**Thông tin** Dữ liệu kích ứng: mắt 300ppm – ở người; 435 mg da - thỏ mức độ nhẹ; 500mg da thỏ mức độ vừa phải. Không gây ung thư cho con người cũng như động vật Bằng chứng, nhóm 3; ACGIH; A4 –Không nằm trong danh mục có thể gây ung thư.

12	**Phương pháp xử chất thải** Xử lý chất thải phù hợp với quy định của nhà nước và địa phương.

13	**Thông tin vận chuyển** Vận chuyển cẩn thận, ghi rõ thông tin, dán cảnh báo không nguy hiểm.

14	**Thông tin về các quy định** Tránh nguồn lửa có thể gây cháy. Không hút thuốc. Khuyến khích đeo khẩu trang khi làm việc. Tránh tiếp xúc với mắt. Khuyến khích đeo khẩu trang khi làm việc. Không được đổ vào cống rãnh. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa chống hiện tượng phóng tĩnh. Để xa tầm tay trẻ em. Trong trường hợp thông gió không đủ, mặc trang phục phù hợp.

15	**Thông tin khác** Các thông tin và khuyến nghị này chỉ áp dụng với các sản phẩm của chúng tôi. Dựa trên nghiên cứu của chúng tôi và trên dữ liệu từ các nguồn tin cậy khác và được tin là chính xác.

16	**SỐ ĐIỆN THOẠI KHẨN CỦA NHÀ MÁY : 0220 3832364**	Số y tế cơ sở	**0220 3832364**
	VỊ TRÍ LƯU BẢNG MSDS CHI TIẾT	Văn phòng quản lý :	**: 0220 3832364** (*Human Rights)*

CTY POLYMER

C.T. POLYMER CO., LTD
Lot No A10, Nhon Trach III,Industrial Park, Dongnai province, Vietnam.
Tel: 0251.560.544~5 Fax: 0251.560.546



HỒ SƠ AN TOÀN HÓA CHẤT - MSDS

	Tên Sản phẩm	C-8250S	Sử dụng	Keo may

2 Tính chất vật lý

Loại chất lỏng, sệt, màu vàng nhạt, có mùi thơm nhẹ

Sôi ở 100°C, không tan trong nước.

Tránh tia lửa, Lửa và nguồn gây cháy.

3. Thành Phần Hóa Học:(%) & CAS NO

CHLOROPRENE –METHACRYLIC ACID COPOLYMER	25053-30-9	33 %
SOLVENT	64741-92-0	30 %
Ethyl Acetate	141-78-6	32 %
Chất phụ gia		05 %

4 Thông số độc hại sức khỏe và biện pháp sơ cứu





	Thông số độc hại sức khỏe	Biện pháp sơ cứu
Tiếp xúc **Mắt**	*Không ảnh hưởng rõ dệt* →	Lập tức rửa ngay bằng nước hay nước muối, chớp mắt liên tục khoảng 15 phút, đưa ngay tới y tế gần nhất.
Tiếp xúc **Da**	*Không ảnh hưởng rõ dệt* →	**Cởi bỏ trang phục giày dép dính hóa chất và rửa sạch trước khi sử dụng, rửa sạch chỗ dính hóa chất bằng nước.**
Nuốt phải	*Gây khó thở nhẹ* →	**Không gây ói, uống 250 ml nước, giữ ấm cơ thể, chuyển đến y tế gần nhất.**

5 Biện Pháp Chữa Cháy

Dụng cụ Chữa cháy	**Bình CO_2, bình bột khô, cát cứu hỏa.** ***(Không dùng nước cứu hỏa)***



6 Biện pháp sử lý các tai nạn liên quan khác

Bảo vệ cá nhân	**Đeo khẩu trang y tế, găng tay (nylon, vải) theo quy định.**
Bảo vệ môi trường	**Không phận sự không được lại gần . Không hút thuốc, đốt lửa hay sử dụng lửa ở nơi làm việc**
Biện pháp làm sạch	**Thu hồi bằng các vật liệu hút thấm**

7 Bảo Hộ Lao Động

Bảo vệ đường hô hấp	**Làm việc nới thoáng, đeo khẩu trang y tế theo quy định.**
Bảo vệ tay	**Đeo găng tay (nylon, vải) khi tay tiếp xúc trực tiếp.**
Bảo vệ thân thể	Khi khuấy trộn hóa chất cần đeo khẩu trang và mắt kính
Lưu ý	Không ăn uống tại nơi làm việc, rửa tay sau khi làm việc

ĐEO BẢO HỘ *(PPE)*





8 Tồn Trữ& Bảo quản

Bảo quản	Trữ nơi khô ráo mát, cách xa nguồn nhiệt, lửa hoặc tia lửa. Mở thùng chứa ở nơi thoáng khí. Tránh hít phải hơi. Thùng hóa chất luôn đậy kín nắp.
Tồn trữ	Nhiệt độ thường.



9. SỐ ĐIỆN THOẠI KHẨN CỦA NHÀ MÁY : 0650 789731 ~ 4



Số y tế cơ sở **0650 789731 ~ 4**

10 VỊ TRÍ LƯU BẢNG MSDS CHI TIẾT

Văn phòng quản lý : *(Human Rights)* **0650 789731 ~ 4**

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

TECHNOMELT MELTACE 733P 13KG

Số SDS : 565426
V001.4
Phiên bản: 04.09.2023
Ngày in: 29.01.2024

Phần 1. Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

Tên sản phẩm: TECHNOMELT MELTACE 733P 13KG

Các cách nhận biết khác: TECHNOMELT MELTACE 733P 13KG
Mã sản phẩm: IDH2121841
Khuyến cáo về sử dụng và hạn chế sử dụng sản phẩm

Mục đích sử dụng Keo dán
Công ty đại diện nhà sản xuất / nhà nhập khẩu / nhà phân phối
Henkel Adhesive Tech. Vietnam Co., Ltd,
No. 7, Road 9A Bien Hoa II Industrial Zone,
Bien Hoa City,
810000 Dong Nai Province

VN

Số điện thoại +84 (28) 7100 6301
Số fax: +84 (28) 7100 6300

Người chịu trách nhiệm về bảng thông tin an toàn: ap-ua-psra.sea@henkel.com

Thông tin khẩn cấp CHỈ TRONG TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP (Tràn chảy, Rò rỉ nghiêm trọng, Cháy, Phơi nhiễm, hoặc Tai nạn). Liên hệ CHEMTREC: +1 703-741-5970

Phần 2. Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

Phân loại theo GHS:

Chất hoặc hợp chất được phân loại không nguy hại theo GHS.

Nhãn theo GHS:

Chất hoặc hợp chất được phân loại không nguy hại theo GHS.

Phần 3. Thông tin về thành phần các chất

Chất hoặc hỗn hợp:
Hỗn hợp

Thành phần khai báo:

Không chứa thành phần hoặc tạp chất gây nguy hại.

Phần 4. Biện pháp sơ cứu về y tế

Hít phải:	Di chuyển đến nơi thoáng khí, tham khảo ý kiến bác sĩ nếu thấy khó thở.
Tiếp xúc với da:	Rửa dưới vòi nước chảy và xà phòng. Bôi kem dưỡng ẩm. Thay quần áo đã nhiễm hóa chất.
Tiếp xúc mắt:	Nhanh chóng rửa dưới vòi nước chảy (khoảng 10 phút). Chăm sóc y tế nếu cần.
Nuốt phải:	Súc miệng sạch, uống 1-2 ly nước, không cố ý gây nôn, tham khảo ý kiến bác sĩ.

Phần 5. Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương tiện chữa cháy phù hợp:	Có thể dùng tất cả các phương tiện chữa cháy thông thường.
Phương tiện chữa cháy không phù hợp:	Phun nước áp lực cao
Các mối nguy từ hóa chất:	Trong trường hợp cháy các loại khí độc hại có thể được sinh ra.
Thiết bị bảo hộ đặc biệt và biện pháp phòng ngừa hỏa hoạn:	Trang bị bình dưỡng khí. Trang bị bảo hộ.

Phần 6. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Biện pháp bảo vệ cá nhân:	Mang thiết bị bảo hộ.
Biện pháp bảo vệ môi trường:	Không được đổ vào cống rãnh / bề mặt sông ngòi / nước ngầm.
Các phương pháp làm sạch:	Để cho keo khô. Quét dọn, thu gom. Hủy bỏ vật liệu nhiễm hóa chất như chất thải theo Điều 13.

Phần 7. Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

Sử dụng:	Tránh tiếp xúc với da và mắt. Chỉ sử dụng nơi thông gió đầy đủ.
Lưu trữ:	Nhiệt độ lưu trữ khuyến nghị từ 20 đến 30°C. Đóng chặt nắp thùng chứa và lưu trữ ở nơi thoáng mát. Tránh xa nguồn lửa.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

Bảo vệ hô hấp: Đeo khẩu trang thích hợp nơi không có thông gió tốt

Bảo vệ tay: Mang găng tay kháng hóa chất (EN 374). Loại vật liệu thích hợp cho tiếp xúc ngắn hạn hoặc hóa chất văng phải (khuyến nghị: chỉ số bảo vệ tối thiểu 2, tương ứng thời gian thẩm thấu hơn 30 phút theo EN 374): polychloroprene (CR; độ dày>= 1mm) hoặc cao su thiên nhiên (NR; độ dày>=1mm). Loại vật liệu thích hợp cho tiếp xúc lâu hơn hoặc tiếp xúc trực tiếp (khuyến nghị: chỉ số bảo vệ tối thiểu 6, tương ứng thời gian thẩm thấu hơn 480 phút theo EN 374): polychloroprene (CR; độ dày>= 1mm) hoặc cao su thiên nhiên (NR; độ dày>=1mm). Thông tin này dựa trên tài liệu tham khảo và thông tin từ nhà sản xuất găng tay hoặc lấy từ các sản phẩm tương tự. Xin lưu ý rằng thời gian làm việc thực tế của găng tay có thể thấp hơn đáng kể so với thời gian thẩm thấu được xác định theo EN 374 do ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau (ví dụ: nhiệt độ). Nếu găng tay có dấu hiệu rách, mòn thì cần được thay mới.

Bảo vệ mắt: Mang kính bảo hộ phù hợp.

Bảo vệ cơ thể: Trang bị bảo hộ.

Kiểm soát kỹ thuật: Đảm bảo hệ thống thông gió tốt và hiệu quả để loại bỏ và phòng ngừa việc tích tụ hơi, bụi phát sinh từ sản phẩm trong suốt quá trình bảo quản và sử dụng.

Các biện pháp bảo vệ và vệ sinh: Nơi làm việc nên được trang bị vòi tắm và rửa mắt trong trường hợp khẩn cấp.

Các biện pháp vệ sinh: Rửa tay trước giờ nghỉ giữa ca và sau khi kết thúc công việc.
Không ăn, uống, hoặc hút thuốc khi làm việc.
Cởi bỏ quần áo nhiễm hóa chất, giặt sạch trước khi sử dụng lại.

Phần 9. Đặc tính lý, hóa của hóa chất

Ngoại quan:	Màu vàng nhạt chất rắn.
Mùi:	gần như không mùi
Ngưỡng mùi (CA):	Không có thông tin
pH：	Không áp dụng
Điểm nóng chảy / Điểm đông đặc:	Không có thông tin
Trọng lượng riêng:	Không có thông tin
Điểm sôi:	Không có thông tin
Điểm chớp cháy:	> 250 °C (> 482 °F)
Tốc độ bay hơi:	Không có thông tin
Chất dễ cháy (rắn, khí):	Không có thông tin
Giới hạn nổ dưới:	Không có thông tin
Giới hạn nổ trên:	Không có thông tin
Áp suất hóa hơi:	Không có thông tin
Tỷ trọng hơi:	Không có thông tin
Khối lượng riêng:	Không có thông tin
Độ hòa tan:	Không tan.
Hệ số phân ly: n-octanol/ nước:	Không có thông tin
Nhiệt độ tự cháy:	Không có thông tin
Nhiệt độ phân huỷ:	Không có thông tin
Độ nhớt:	4,600 - 6,000 cp (Brookfield; Thiết bị: RV; 180 °C (356 °F); tốc độ: 27 min-1; Kim đo Số: 10; Phương pháp: không có phương pháp / phương pháp chưa biết)
Hàm lượng chất hữu cơ dễ bay hơi:	Không có thông tin

Phần 10. Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

Khả năng phản ứng/Vật liệu không tương thích:	Không nếu được sử dụng đúng mục đích.
Các điều kiện cần tránh:	Không nếu được sử dụng đúng mục đích.
Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm:	Không phân hủy nếu sử dụng đúng cách.

Phần 11. Thông tin về độc tính

Thông tin về độc hại chung:	Theo kiến thức của chúng tôi không có ảnh hưởng có hại có thể xảy ra nếu sử dụng và xử lý đúng cách.
Các triệu chứng tiếp xúc quá mức**:**	Không đề cập.

Phần 12. Thông tin về sinh thái

Thông tin sinh thái: Không được đổ vào cống rãnh / bề mặt sông ngòi / nước ngầm.

Phần 13. Thông tin về thải bỏ

Sản phẩm

Phương pháp thải bỏ: Thải bỏ theo qui định của địa phương và nước sở tại.

Bao bì

Xử lý bao bì nhiễm hóa chất Bao bì mà không thể được làm sạch sẽ được thải bỏ theo cách tương tự như sản phẩm.

Phần 14. Thông tin khi vận chuyển

Vận chuyển đường bộ ADR:
Không phải hàng hoá nguy hiểm

Vận chuyển hàng nguy hại đường sắt RID:
Không phải hàng hoá nguy hiểm

Vận chuyển hàng nguy hại đường thủy nội địa ADN:
Không phải hàng hoá nguy hiểm

Vận chuyển hàng nguy hại đường biển IMDG:
Không phải hàng hoá nguy hiểm

Vận chuyển hàng nguy hại đường hàng không IATA:
Không phải hàng hoá nguy hiểm

Phần 15. Thông tin về pháp luật

Thông tin chung: Bảng dữ liệu an toàn này được tạo ra dựa trên Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 (Quy định về phân loại và ghi nhãn hóa chất)

Global inventory status:

Regulatory list	Notification
TSCA	có
DSL	có
KECI (KR)	có
ENCS (JP)	có
IECSC	có
AIIC	có
PICCS (PH)	có
EINECS	có

Phần 16. Các thông tin cần thiết khác, bao gồm các thông tin khi xây dựng và hiệu đính Phiếu an toàn hóa chất

Từ chối trách nhiệm: Phiếu an toàn hóa chất được xây dựng dựa trên thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 (quy định về phân loại và ghi nhãn hóa chất).
Không áp dụng chế độ bảo hành hoặc bất kỳ hình thức tương đương nào khác đối với các quy định thực thi khác về xuất khẩu đang có hiệu lực thi hành hoặc các quy định của nước sở tại. Vui lòng xác nhận rằng các thông tin được cung cấp kèm theo đây tuân thủ các quy định về xuất khẩu hoặc bất kỳ quy định thực thi nào khác trước khi tiến hành xuất khẩu.
Vui lòng liên hệ với bộ phận chịu trách nhiệm về an toàn sản phẩm và các quy định liên quan của Henkel để được hỗ trợ thêm. Thông tin này được dựa trên mức độ hiểu biết hiện tại của và liên quan đến sản phẩm tại địa phương được chuyển giao. Sản phẩm của chúng tôi được mô tả từ quan điểm về yêu cầu an toàn và nó không có ý định để đảm bảo bất kỳ đặc tính cụ thể nào.Thông tin này được dựa trên mức độ hiểu biết hiện tại của chúng tôi và liên quan đến sản phẩm tại địa phương trong đó nó được chuyển giao. Thông tin được mô tả cho sản phẩm của chúng tôi xuất phát từ quan điểm của các yêu cầu an toàn và không có ý định để đảm bảo bất kỳ những đặc tính liên quan.
Kính gửi Quý khách hàng,
Henkel cam kết tạo nên một tương lai bền vững thông qua việc thúc đẩy các cơ hội trong toàn chuỗi giá trị. Nếu Quý khách muốn đóng góp bằng cách chuyển đổi từ phiên bản giấy sang phiên bản điện tử của SDS, vui lòng liên hệ Đại diện Chăm sóc khách hàng địa phương. Chúng tôi khuyến nghị khách hàng nên gửi bằng email công ty (ví dụ: SDS@tencongty.com)

Henkel Adhesive Technologies
Tel) +84-251-383-5461 Fax) +84-251-383-5463
www.henkel.com/shoes

LOCTITE BONDACE 7000T-2

Established Jan. 2013
Revised Feb. 2018

SPECIFICATIONS

APPEARANCE	Yellow translucent liquid
MAIN COMPONENT	CR(Chloroprene rubber)
VISCOSITY(CPS/30±1℃)	3,000 ± 500
SHELF LIFE	6 months

DESCRIPTION

LOCTITE BONDACE 7000T-2 is a solvent-based adhesive used for various shoes and other industry. Since LOCTITE BONDACE 7000T-2 has good cohesive force, stickiness, heat resistance and workability, it can be used for shoe materials(leather, foam), construction materials(heat insulating material, timber, slate), furniture, plastic, fabric, glass, ceramic etc.

DIRECTIONS

Apply to both substrates and dry at room temperature×20~30minutes, 55~65℃×6~8minutes(a) or 60~70℃×3~5minutes(b). Then attach together.

(a) For conventional drying systems with low velocity of hot air and long drying tracks.
(b) For recent drying systems with high velocity of hot air. USM or PED type.

CAUTION

1. Keep away from flammable materials and store in a well-ventilated place.
2. Keep tightly sealed when not in use.
3. The drying condition might change depending on the process or material.
4. See Material Safety Data Sheet(MSDS) before using.

The information given and the recommendations made herein are based on our research and are believed to be accurate but no guarantee of their accuracy is made. In every case we urge and recommend that purchasers, before using any product in full scale production, make their own tests to determine to their own satisfaction whether the product is of acceptable quality and is suitable for their particular purposes under their own operating conditions

BẢNG THÔNG TIN AN TOÀN

HM-40

Ngày phát hành: 2017-04-27 **Ngày sửa đổi: 2022-04-15** **Bản: R0006.0002**

1. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM VÀ NHÀ SẢN XUẤT/ NHÀ PHÂN PHỐI

A. Tên sản phẩm

- HM-40

B. Khuyến cáo sử dụng và nghiêm cấm

- Mục đích sử dụng : Keo nóng chảy
- Nghiêm cấm : Không có thông tin

C. Thông tin nhà sản xuất/ nhà cung ứng/ nhà phân phối:

○ **Thông tin nhà sản xuất:**

- Tên công ty CÔNG TY TNHH HWASEUNG CHEMICAL VIỆT NAM
- Địa chỉ Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 1, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Dept. : Chemical Research Team
- Số điện thoại : +84-251-3560800
- Số điện thoại khẩn cấp : +84-251-3560800
- Số Fax : +84-251-3560782
- Địa chỉ Email : bkpark@hscv.kr

○ **Thông tin nhà cung ứng/ nhà phân phối:**

- Tên công ty
- Địa chỉ Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 1, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Dept. : Chemical Sales Team
- Số điện thoại : +84-251-3560800
- Số điện thoại khẩn cấp : +84-251-3560800
- Số Fax : +84-251-3560782
- Địa chỉ Email : bkpark@hscv.kr

2. THÔNG TIN NGUY HẠI

A. Phân loại theo GHS

- Gây kích ứng/ ăn mòn da : Loại 2
- Gây nguy hại/ kích ứng mắt : Loại 2A
- Specific target organ toxicity (Phơi nhiễm duy nhất) : Loại 3 (Kích ứng hệ hô hấp)

B. Nhãn theo GHS

○ **Biểu tượng cảnh báo**



○ **Từ cảnh báo**

- Cảnh báo

○ **Cảnh báo nguy cơ**

- H315 Nguyên nhân gây kích ứng da.

- H319 Nguyên nhân gây kích ứng nghiêm trọng cho mắt.
- H335 Có thể gây kích ứng cơ quan hô hấp.

○ **Biện pháp phòng ngừa**

1) Phòng ngừa

- P261 Tránh hít bụi/khói/khí/sương/các hơi/bụi xịt.
- P264 Rửa tay thật sạch sau khi làm việc.
- P271 Chỉ sử dụng hóa chất ở khu vực thông thoáng.
- P280 Mang bao tay bảo vệ/quần áo bảo hộ/kính bảo hộ/tấm che mặt.

2) Xử lý khi có sự cố phơi nhiễm

- P302+P352 NẾU DÍNH TRÊN DA : Rửa với nhiều xà phòng và nước.
- P304+P340 NẾU HÍT PHẢI: Di chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí và giữ ở tư thế thoải mái, dễ thở.
- P305+P351+P338 NẾU BỊ VĂNG VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Tháo kính áp tròng nếu có để dễ dàng rửa, sau đó tiếp tục rửa.
- P312 Gọi cho TRUNG TÂM PHÒNG ĐỘC hoặc bác sĩ/nhân viên y tế nếu thấy không ổn.
- P321 Điều trị cụ thể.
- P332+P313 Nếu da bị kích ứng: Cần sự cấp cứu y tế/tư vấn của bác sĩ.
- P337+P313 Nếu bị kích ứng mắt: Cần sự cấp cứu y tế/tư vấn của bác sĩ.
- P362 Cởi bỏ quần áo đã bị nhiễm hóa chất và giặt sạch trước khi sử dụng.

3) Lưu trữ

- P403+P233 Đóng chặt nắp thùng chứa và lưu trữ ở nơi thông thoáng.
- P405 Khóa lại.

4) Thải bỏ

- P501 Thải bỏ sản phẩm/bao bì phải phù hợp với quy định tại địa phương/khu vực/quốc gia.

C. Các mối nguy hại khác không có kết quả trong phân loại : (Phân loại theo NFPA)

○**Phân loại NFPA (0 ~ 4 mức)**

- Sức khỏe : 2, Tính cháy : 0, Độ phản ứng : 0

3. THÔNG TIN THÀNH PHẦN

Tên hóa chất	Tên thương mại và từ đồng nghĩa	Số CAS.	Định lượng (%)
Petroleum resins	Neopolymer (petroleum resin)	64742-16-1	50 ~ 60
2-Chloro-1,3-butadiene homopolymer	-	9010-98-4	20 ~ 30
Paraffin wax	Paraffin waxes and Hydrocarbon waxes	8002-74-2	10 ~ 20
Siloxanes and silicones, Me hydrogen reaction products with 3-chloro-1-propene, 1-decene and 4,4'-methylenebis[2,6-bis(1,1-dimethylethyl)phenol]	-	68440-89-1	1 ~ 10

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU

A. Tiếp xúc mắt

- Không chà mắt.
- Nhanh chóng rửa mắt với nhiều nước ít nhất 15 phút và gọi cho bác sĩ/nhân viên y tế.
- Cần chăm sóc y tế ngay.
- Đến ngay bệnh viện nếu có các triệu chứng kích ứng xảy ra.
- Tháo bỏ kính áp tròng nếu có.

B. Tiếp xúc da

- Rửa da với nhiều nước ít nhất 15 phút, trong khi cởi quần áo và giày nhiễm hóa chất.
- Giặt sạch quần áo nhiễm hóa chất trước khi sử dụng.
- Chăm sóc y tế ngay.
- Đến ngay bệnh viện nếu có các triệu chứng kích ứng xảy ra.
- Rửa sạch sau khi xử lý hóa chất.

C. Hít phải

- Di chuyển đến nơi có không khí trong lành.
- Điều trị cụ thể nếu cần thiết.
- Chăm sóc y tế ngay.

D. Nuốt phải

- Về việc gây nôn mửa nên tham khảo lời khuyên của bác sĩ.
- Súc miệng bằng nước ngay lập tức.
- Chăm sóc y tế ngay.

E. Những ảnh hưởng tức thời và lâu dài khi tiếp xúc với sản phẩm trong thời gian ngắn hay dà

- Không có thông tin

F. Lưu ý cho bác sĩ

- Thông báo cho nhân viên y tế ở nơi bị nhiễm hóa chất để họ có biện pháp bảo vệ thích hợp.

5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

A. Phương tiện chữa cháy phù hợp

- Hóa chất khô, CO_2, bọt chữa cháy
- Tránh sử dụng vòi nước để dập tắt đám cháy

B. Các mối nguy hại từ hóa chất

- Không có thông tin

C. Phương pháp chữa cháy đặc biệt

- Chuyển thùng chứa hóa chất từ khu vực cháy đến khu vực an toàn
- Làm mát thùng chứa với nước sau khi dập tắt lửa
- Không tiếp xúc với bồn hóa chất đang cháy
- Sử dụng các biện pháp chữa cháy thích hợp xung quanh đám cháy.
- Trang bị thiết bị bảo hộ thích hợp.
- Giữa mát thùng chứa banừg cách phun nước

6. PHÒNG TRÁNH NGUY HẠI

A. Biên pháp bảo vệ cá nhân, thiết bị bảo hộ và qui trình khẩn

- Trang bị thiết bị bảo hộ cá nhân thích hợp như đã nêu ở mục 8 và tránh tiếp xúc với da và đường hô hấp.
- Phải làm việc ngược chiều gió, sơ tán người đang đứng cùng chiều.
- Chuyển thùng chứa hóa chất từ khu vực nguy hiểm đến khu vực an toàn
- Mặc thiết bị bảo hộ khi xử lý thùng chứa bị hư hại hay vật liệu bị đổ ra.
- Tránh tiếp xúc da hoặc hít vào.

B. Biện pháp bảo vệ môi trường

- Không được đổ nước trực tiếp ra cống rãnh.
- Nếu tràn đổ với số lượng lớn, phải thông báo cho cơ quan có liên quan.

C. Phương pháp cho sự ngăn chặn và làm sạch

- Tràn chảy lớn: làm đê chắn vật liệu chảy tràn.
- Thông báo cho chính quyền địa phương.
- Xử lý chất thải phải phù hợp với quy định hiện hành
- Phải có thùng chứa hóa chất thải
- Tràn chảy nhỏ: sử dụng vật liệu thấm không cháy như cát.
- Thu gom hóa chất bị tràn đổ và vệ sinh sạch bề mặt.

7. SỬ DỤNG VÀ LƯU TRỮ

A. Các biện pháp phòng ngừa cho sử dụng an toàn

- Tránh tiếp xúc với các vật liệu không tương thích.
- Tuân thủ tất cả các luật và quy định hiện hành về việc xử lý hóa chất.
- Tham khảo kiểm soát kỹ thuật và trang thiết bị bảo hộ cá nhân.
- Mang giày và quần áo chống tĩnh điện.

B. Các điều kiện lưu trữ an toàn

- Không sử dụng thùng chứa hư, hỏng.
- Tránh ánh nắng trực tiếp.
- Giữ hóa chất trong thùng chứa gốc.
- Chú ý sự không tương thích vật liệu và các điều kiện cần tránh.
- Cấm lửa.
- Thu thập chúng trong bình kín.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM /BẢO VỆ CÁ NHÂN

A. Giới hạn phơi nhiễm

○ **ACGIH TLV**

- [Paraffin wax] : TWA, 2 mg/m3

○ **OSHA PEL**

- Không có thông tin

B. Kiểm soát kỹ thuật

- Sử dụng một hệ thống thoát khí tại chỗ hoặc hệ thống chung được khuyến cáo sử dụng để giảm sự nhiễm độc cho nhân viên. Hệ thống tại chỗ nói chung được dùng nhiều vì nó có thể kiểm soát sự phát tán ra khu vực chung.

C. Thiết bị bảo vệ cá nhân

○ **Bảo vệ hô hấp**

- Trong điều kiện sử dụng thường xuyên hoặc tiếp xúc nghiêm trọng cần phải bảo vệ đường hô hấp
- Bảo vệ đường hô hấp được xếp theo thứ tự từ thấp đến cao
- Xem xét cảnh báo trước khi sử dụng
- Đeo mặt nạ phòng độc kín mặt
- Đối với hóa chất gây nguy hiểm trực tiếp đến sức khỏe hoặc tính mạng: phải có mặt nạ dưỡng khí (loại che phủ toàn bộ phần mặt).

○ **Bảo vệ mắt**

- Đeo kính bảo hộ để ngăn hóa chất bắn vào mắt.
- Phải có bồn rửa mắt khẩn cấp trong khu vực làm việc.

○ **Bảo vệ tay**

- Mang bao tay phù hợp.

○ **Bảo vệ da**

- Mặt quần áo phù hợp.

○ **Bảo vệ khác**

- Không có thông tin

9. TÍNH CHẤT VẬT LÝ HÓA HỌC

A. Ngoại quan	
- Ngoại quan	Chất rắn
- Màu sắc	Màu vàng nhạt
B. Mùi	Không có thông tin
C. Ngưỡng mùi	Không có thông tin
D. pH	Không có thông tin

E. Điểm nóng chảy/ điểm đông đặc	Không có thông tin
F. Điểm sôi/khoảng sôi	Không có thông tin
G. Điểm chớp cháy	℃
H. Tốc độ bay hơi	Không có thông tin
I. Chất dễ cháy (rắn, khí)	Không có thông tin
J. Giới hạn nổ hoặc cháy trên/ dưới	Không có thông tin
K. Áp suất hơi	Không có thông tin
L. Độ hòa tan	Không có thông tin
M. Tỷ trọng hơi	Không có thông tin
N. Trọng lượng riêng	Không có thông tin
O. Hệ số phân ly n-octanol/nước	Không có thông tin
P. Nhiệt độ tự cháy	Không có thông tin
Q. Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin
R. Độ nhớt	2,200cps/180℃
S. Khối lượng phân tử	Không có thông tin

10. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

A. Ổn định hóa chất

- Ổn định nguyên liệu theo yêu cầu lưu trữ và xử lý.

B. Khả năng phản ứng nguy hại

- Khổng xảy ra phản ứng trùng hợp polymẻ nguy hiểm.

C. Điều kiện cần tránh

- Tránh tiếp xúc với các vật liệu và điều kiện không tương thích.
- Tránh sự tích tụ của tia điện, nhiệt, ngọn lửa và bề mặt nóng.

D. Vật liệu không phù hợp

- Không có thông tin

E. Sản phẩm phân hủy nguy hại

- Có thể phát ra hơi dễ cháy nếu tiếp xúc với lửa.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

A. Thông tin về các bộ phận có thể nhiễm độc

○ **(Hô hấp)**

- Có thể gây kích ứng hệ hô hấp.

○ **(Nuốt phải)**

- Có thể nguy hại nếu nuốt phải.

○ **(Mắt·Da)**

- Gây kích ứng nghiêm trọng cho mắt.
- Gây kích ứng da.

B. Tác dụng chậm và tức thời khi bị nhiễm độc

○ **Độc cấp tính**

*** Nếu nuốt phải - >5000mg/kg**

- [Petroleum resins] : LD50 = 7000 ㎎/㎏ Mammals (Thomson)
- [2-Chloro-1,3-butadiene homopolymer] : LD50 40000 ㎎/㎏ Rat
- [Paraffin wax] : LD50 > 5000 ㎎/㎏ Rat

*** Tiếp xúc da - ATE MIX : Không có thông tin**

- [Paraffin wax] : LD50 > 3600 ㎎/㎏ Rabbit

*** Hít phải - ATE MIX : Không có thông tin**

- Không có thông tin

○ **Gây kích ứng/ ăn mòn da**

- Gây kích ứng da

○ **Gây kích ứng/ ăn mòn mắt**

- Gây kích ứng nghiêm trọng cho mắt

○ **Mẫn cảm với hệ hô hấp**

- Không có thông tin

○ **Mẫn cảm với da**

- Không có thông tin

○ **Chất gây ung thư**

*** IARC**

- [2-Chloro-1,3-butadiene homopolymer] : Nhóm 3

*** OSHA**

- Không có thông tin

*** ACGIH**

- Không có thông tin

*** NTP**

- Không có thông tin

*** EU CLP**

- Không có thông tin

○ **Đột biến tế bào mầm**

- Không có thông tin.

○ **Độc tính đối với cơ quan sinh sản**

- Không có thông tin

○ **STOT-nhiễm độc duy nhất**

- Có thể gây kích ứng hệ hô hấp.

○ **STOT-nhiễm độc lặp lại**

- Không có thông tin

○ **Nguy hại khi hít phải**

- Không có thông tin

12. THÔNG TIN VỀ HỆ SINH THÁI

A. Chất độc sinh thái

○ **Cá**

- Không có thông tin

○ **Động vật giáp sát**

- Không có thông tin

○ **Tảo**

- Không có thông tin

B. Độ bền và khả năng phân hủy

○ **Độ bền**

- Không có thông tin

○ **Khả năng phân hủy**

- Không có thông tin

C. Tích tụ sinh học

○ **Tích tục sinh học**

- Không có thông tin

○ **Phân hủy sinh học**

- [Paraffin wax] : Biodegradability = 21 (%) 28 ngày (Hiếu khí, đất bị ô nhiễm dầu, phân hủy một phần)

D. Sự biến đổi trong đất

- Không có thông tin

E. Tác nhân phụ khác

- Không có thông tin

13. LƯU Ý KHI THẢI BỎ

A. Phương pháp thải bỏ

- Từ hỗn hợp hai loại chất thải trở lên rất khó để xử lý chúng riêng biệt, có thể dùng cách đốt hoặc cách tương tự.
- Nếu có thể tách nước thì thực hiện quá trình tách nước.
- Xử lý bằng cách đốt.
- Nếu gặp khó khăn trong việc đốt, hãy thu hồi lại bãi chôn lấp những chất thải được chỉ định sau khi đập hoặc nấu chảy dưới 15 cm.

B. Phương pháp phòng ngừa đặc biệt

- Người sử dụng hóa chất phải tự mình xử lý hoặc ủy thác cho người vận hành cơ sở xử lý chất thải đã được cấp phép.
- Xử lý chất thải phải phù hợp với pháp luật và quy định hiện hành.

14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

A. Số UN. (IMDG)

- 1133

B. Vận chuyển đường biển

- KEO DÁN, CHẤT LỎNG DỄ CHÁY

C. Nhóm nguy hại

- 3

D. Nhóm đóng gói

- III

E. Ô nhiễm đường biển

- Không áp dụng

F. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho các phương tiện vận chuyển

- Vận tải địa phương phải tuân thủ luật quản lý an toàn hàng hóa nguy hiểm.
- Đóng gói và vận chuyển phải tuân theo quy định của Sở Giao thông vận tải (DOT) và các quy định khác.
- Vận chuyển hàng không(LATA): Không thuộc đối tượng quy định của LATA.
- EmS FIRE SCHEDULE : F-E (Non-water-reactive flammable liquids)
- EmS SPILLAGE SCHEDULE : S-D (Flammable liquids)

15. THÔNG TIN VỀ LUẬT HIỆN HÀNH

A. Thông tin quy định của các quốc gia hoặc quốc tế

○ **Theo luật quản lý POPs:**

- Không áp dụng

○ **Phân loại theo Châu Âu:**

*** Phân loại**

- [Paraffin wax] : Carc. Cat. 2; R45

*** Nhóm rủi ro**

- [Paraffin wax] : R45

*** Nhóm an toàn**

- [Paraffin wax] : S53, S45

○ **Theo quy định của liên bang Mỹ:**

*** Quy trình an toàn theo OSHA (29CFR1910.119)**

- Không áp dụng

*** CERCLA: phần 103 (40CFR302.4)**

- Không áp dụng

*** EPCRA phần 302 (40CFR355.30)**

- Không áp dụng

*** EPCRA phần 304 (40CFR355.40)**

- Không áp dụng

*** EPCRA phần 313 (40CFR372.65)**

- Không áp dụng

○ **Thành phần được liệt kê theo hiệp định Rotterdam (Hà Lan)**

- Không áp dụng

○ **Thành phần được liệt kê theo hiệp định Stockholm (Thụy Điển)**

- Không áp dụng

○ **Thành phần được liệt kê theo hiệp định Montreal (Canada)**

- Không áp dụng

16. THÔNG TIN KHÁC

A. Tham khảo:

- Thông tin trong tài liệu này được tin là chính xác. Nó được cung cấp độc quyền cho sản phẩm và không bao gồm thông tin liên quan đến hiệu suất sản phẩm cũng như thông tin về vấn đề bảo hành của nhà cung ứng.

- Bảnng dữ liệu an toàn này đã được biên soạn dựa theo dữ liệu và thông tin từ các nguồn: KOSHA, NITE, ESIS, NLM, SIDS, IPCS.

B. Ngày phát hành:

- 2017-04-27

C. Số sửa đổi và ngày sửa

- 2 lần, 2022-04-15

D. Khác:

- Bảng thông tin an toàn này được soạn thảo dựa theo hệ thống "Globally Harmonized System" (GHS).

BẢNG THÔNG TIN AN TOÀN

HM-50

Ngày phát hành: 2018-09-17 **Ngày sửa đổi: 2022-03-12** **Bản: R0006.0001**

1. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM VÀ NHÀ SẢN XUẤT/ NHÀ PHÂN PHỐI

A. Tên sản phẩm

- HM-50

B. Khuyến cáo sử dụng và nghiêm cấm

- Mục đích sử dụng : Keo nóng chảy
- Nghiêm cấm : Không có thông tin

C. Thông tin nhà sản xuất/ nhà cung ứng/ nhà phân phối:

○ **Thông tin nhà sản xuất:**

- Tên công ty CÔNG TY TNHH HWASEUNG CHEMICAL VIỆT NAM
- Địa chỉ Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 1, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Dept. : Chemical Research Team
- Số điện thoại : +84-251-3560800
- Số điện thoại khẩn cấp : +84-251-3560800
- Số Fax : +84-251-3560782
- Địa chỉ Email : bkpark@hscv.kr

○ **Thông tin nhà cung ứng/ nhà phân phối:**

- Tên công ty CÔNG TY TNHH HWASEUNG CHEMICAL VIỆT NAM
- Địa chỉ Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 1, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Dept. : Chemical Sales Team
- Số điện thoại : +84-251-3560800
- Số điện thoại khẩn cấp : +84-251-3560800
- Số Fax : +84-251-3560782
- Địa chỉ Email : bkpark@hscv.kr

2. THÔNG TIN NGUY HẠI

A. Phân loại theo GHS

- Gây kích ứng/ ăn mòn da : Loại 2
- Gây nguy hại/ kích ứng mắt : Loại 2A
- Specific target organ toxicity (Phơi nhiễm duy nhất) : Loại 3 (Kích ứng hệ hô hấp)

B. Nhãn theo GHS

○ **Biểu tượng cảnh báo**



○ **Từ cảnh báo**

- Cảnh báo

○ **Cảnh báo nguy cơ**

- H315 Nguyên nhân gây kích ứng da.

- H319 Nguyên nhân gây kích ứng nghiêm trọng cho mắt.
- H335 Có thể gây kích ứng cơ quan hô hấp.

○ **Biện pháp phòng ngừa**

1) Phòng ngừa

- P261 Tránh hít bụi/khói/khí/sương/các hơi/bụi xịt.
- P264 Rửa tay thật sạch sau khi làm việc.
- P271 Chỉ sử dụng hóa chất ở khu vực thông thoáng.
- P280 Mang bao tay bảo vệ/quần áo bảo hộ/kính bảo hộ/tấm che mặt.

2) Xử lý khi có sự cố phơi nhiễm

- P302+P352 NẾU DÍNH TRÊN DA : Rửa với nhiều xà phòng và nước.
- P304+P340 NẾU HÍT PHẢI: Di chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí và giữ ở tư thế thoải mái, dễ thở.
- P305+P351+P338 NẾU BỊ VĂNG VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Tháo kính áp tròng nếu có để dễ dàng rửa, sau đó tiếp tục rửa.
- P312 Gọi cho TRUNG TÂM PHÒNG ĐỘC hoặc bác sĩ/nhân viên y tế nếu thấy không ổn.
- P321 Điều trị cụ thể.
- P332+P313 Nếu da bị kích ứng: Cần sự cấp cứu y tế/tư vấn của bác sĩ.
- P337+P313 Nếu bị kích ứng mắt: Cần sự cấp cứu y tế/tư vấn của bác sĩ.
- P362 Cởi bỏ quần áo đã bị nhiễm hóa chất và giặt sạch trước khi sử dụng.

3) Lưu trữ

- P403+P233 Đóng chặt nắp thùng chứa và lưu trữ ở nơi thông thoáng.
- P405 Khóa lại.

4) Thải bỏ

- P501 Thải bỏ sản phẩm/bao bì phải phù hợp với quy định tại địa phương/khu vực/quốc gia.

C. Các mối nguy hại khác không có kết quả trong phân loại : (Phân loại theo NFPA)

○**Phân loại NFPA (0 ~ 4 mức)**

- Sức khỏe : 2, Tính cháy : 0, Độ phản ứng : 0

3. THÔNG TIN THÀNH PHẦN

Tên hóa chất	Tên thương mại và từ đồng nghĩa	Số CAS.	Định lượng (%)
Petroleum resins	Neopolymer (petroleum resin)	64742-16-1	50 ~ 60
2-Chloro-1,3-butadiene homopolymer	-	9010-98-4	20 ~ 30
Paraffin wax	Paraffin waxes and Hydrocarbon waxes	8002-74-2	10 ~ 20
Siloxanes and silicones, Me hydrogen reaction products with 3-chloro-1-propene, 1-decene and 4,4'-methylenebis[2,6-bis(1,1-dimethylethyl)phenol]	-	68440-89-1	1 ~ 10

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU

A. Tiếp xúc mắt

- Không chà mắt.
- Nhanh chóng rửa mắt với nhiều nước ít nhất 15 phút và gọi cho bác sĩ/nhân viên y tế.
- Cần chăm sóc y tế ngay.
- Đến ngay bệnh viện nếu có các triệu chứng kích ứng xảy ra.
- Tháo bỏ kính áp tròng nếu có.

B. Tiếp xúc da

- Rửa da với nhiều nước ít nhất 15 phút, trong khi cởi quần áo và giày nhiễm hóa chất.
- Giặt sạch quần áo nhiễm hóa chất trước khi sử dụng.
- Chăm sóc y tế ngay.

- Đến ngay bệnh viện nếu có các triệu chứng kích ứng xảy ra.
- Rửa sạch sau khi xử lý hóa chất.

C. Hít phải

- Di chuyển đến nơi có không khí trong lành.
- Điều trị cụ thể nếu cần thiết.
- Chăm sóc y tế ngay.

D. Nuốt phải

- Về việc gây nôn mửa nên tham khảo lời khuyên của bác sĩ.
- Súc miệng bằng nước ngay lập tức.
- Chăm sóc y tế ngay.

E. Những ảnh hưởng tức thời và lâu dài khi tiếp xúc với sản phẩm trong thời gian ngắn hay dà

- Không có thông tin

F. Lưu ý cho bác sĩ

- Thông báo cho nhân viên y tế ở nơi bị nhiễm hóa chất để họ có biện pháp bảo vệ thích hợp.

5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

A. Phương tiện chữa cháy phù hợp

- Hóa chất khô, CO_2, bọt chữa cháy
- Tránh sử dụng vòi nước để dập tắt đám cháy

B. Các mối nguy hại từ hóa chất

- Không có thông tin

C. Phương pháp chữa cháy đặc biệt

- Chuyển thùng chứa hóa chất từ khu vực cháy đến khu vực an toàn
- Làm mát thùng chứa với nước sau khi dập tắt lửa
- Không tiếp xúc với bồn hóa chất đang cháy
- Sử dụng các biện pháp chữa cháy thích hợp xung quanh đám cháy.
- Trang bị thiết bị bảo hộ thích hợp.
- Giữa mát thùng chứa banừg cách phun nước

6. PHÒNG TRÁNH NGUY HẠI

A. Biên pháp bảo vệ cá nhân, thiết bị bảo hộ và qui trình khẩn

- Trang bị thiết bị bảo hộ cá nhân thích hợp như đã nêu ở mục 8 và tránh tiếp xúc với da và đường hô hấp.
- Phải làm việc ngược chiều gió, sơ tán người đang đứng cùng chiều.
- Chuyển thùng chứa hóa chất từ khu vực nguy hiểm đến khu vực an toàn
- Mặc thiết bị bảo hộ khi xử lý thùng chứa bị hư hại hay vật liệu bị đổ ra.
- Tránh tiếp xúc da hoặc hít vào.

B. Biện pháp bảo vệ môi trường

- Không được đổ nước trực tiếp ra cống rãnh.
- Nếu tràn đổ với số lượng lớn, phải thông báo cho cơ quan có liên quan.

C. Phương pháp cho sự ngăn chặn và làm sạch

- Tràn chảy lớn: làm đê chắn vật liệu chảy tràn.
- Thông báo cho chính quyền địa phương.
- Xử lý chất thải phải phù hợp với quy định hiện hành
- Phải có thùng chứa hóa chất thải

- Tràn chảy nhỏ: sử dụng vật liệu thấm không cháy như cát.
- Thu gom hóa chất bị tràn đổ và vệ sinh sạch bề mặt.

7. SỬ DỤNG VÀ LƯU TRỮ

A. Các biện pháp phòng ngừa cho sử dụng an toàn

- Tránh tiếp xúc với các vật liệu không tương thích.
- Tuân thủ tất cả các luật và quy định hiện hành về việc xử lý hóa chất.
- Tham khảo kiểm soát kỹ thuật và trang thiết bị bảo hộ cá nhân.
- Mang giày và quần áo chống tĩnh điện.

B. Các điều kiện lưu trữ an toàn

- Không sử dụng thùng chứa hư, hỏng.
- Tránh ánh nắng trực tiếp.
- Giữ hóa chất trong thùng chứa gốc.
- Chú ý sự không tương thích vật liệu và các điều kiện cần tránh.
- Cấm lửa.
- Thu thập chúng trong bình kín.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM /BẢO VỆ CÁ NHÂN

A. Giới hạn phơi nhiễm

○ **ACGIH TLV**

- [Paraffin wax] : TWA, 2 mg/m3

○ **OSHA PEL**

- Không có thông tin

B. Kiểm soát kỹ thuật

- Sử dụng một hệ thống thoát khí tại chỗ hoặc hệ thống chung được khuyến cáo sử dụng để giảm sự nhiễm độc cho nhân viên. Hệ thống tại chỗ nói chung được dùng nhiều vì nó có thể kiểm soát sự phát tán ra khu vực chung.

C. Thiết bị bảo vệ cá nhân

○ **Bảo vệ hô hấp**

- Đeo khẩu trang carbon.
- Lắp đặt hệ thống thông gió. Thiết bị thông gió phải chống cháy nổ.
- Xem xét đặc tính cảnh báo trước khi sử dụng.
- Nếu sự nguy hại vượt quá giới hạn cho phép thậm chí dưới điều kiện có hệ thống thông gió thì phải mang khẩu trang phòng độc thích hợp.

○ **Bảo vệ mắt**

- Đeo kính bảo hộ thích hợp. Nếu ở nơi làm việc có các công cụ hoặc thiết bị bảo vệ mắt khác thì không cần phải phải đeo kính.

○ **Bảo vệ tay**

- Mang bao tay kháng hóa chất phù hợp như bao tay cao su hoặc nylon khi pha trộn hóa chất.

○ **Bảo vệ da**

- Mặt quần áo kháng hóa chất phù hợp.

○ **Khác**

- Không có thông tin

9. TÍNH CHẤT VẬT LÝ HÓA HỌC

A. Ngoại quan	
- Ngoại quan	Chất rắn
- Màu sắc	Màu vàng nhạt

B. Mùi	Không có thông tin
C. Ngưỡng mùi	Không có thông tin
D. pH	Không có thông tin
E. Điểm nóng chảy/ điểm đông đặc	Không có thông tin
F. Điểm sôi/khoảng sôi	Không có thông tin
G. Điểm chớp cháy	℃
H. Tốc độ bay hơi	Không có thông tin
I. Chất dễ cháy (rắn, khí)	Không có thông tin
J. Giới hạn nổ hoặc cháy trên/ dưới	Không có thông tin
K. Áp suất hơi	Không có thông tin
L. Độ hòa tan	Không có thông tin
M. Tỷ trọng hơi	Không có thông tin
N. Trọng lượng riêng	Không có thông tin
O. Hệ số phân ly n-octanol/nước	Không có thông tin
P. Nhiệt độ tự cháy	Không có thông tin
Q. Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin
R. Độ nhớt	3,100cps/180℃
S. Khối lượng phân tử	Không có thông tin

10. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

A. Ổn định hóa chất

- Ổn định nguyên liệu theo yêu cầu lưu trữ và xử lý.

B. Khả năng phản ứng nguy hại

- Không xảy ra phản ứng trùng hợp polymẻ nguy hiểm.

C. Điều kiện cần tránh

- Tránh tiếp xúc với các vật liệu và điều kiện không tương thích.
- Tránh sự tích tụ của tia điện, nhiệt, ngọn lửa và bề mặt nóng.

D. Vật liệu không phù hợp

- Không có thông tin

E. Sản phẩm phân hủy nguy hại

- Có thể phát ra hơi dễ cháy nếu tiếp xúc với lửa.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

A. Thông tin về các bộ phận có thể nhiễm độc

○ **(Hô hấp)**

- Có thể gây kích ứng hệ hô hấp.

○ **(Nuốt phải)**

- Có thể nguy hại nếu nuốt phải.

○ **(Mắt·Da)**

- Gây kích ứng nghiêm trọng cho mắt.
- Gây kích ứng da.

B. Tác dụng chậm và tức thời khi bị nhiễm độc

○ **Độc cấp tính**

*** Nếu nuốt phải - >5000mg/kg**

- [Petroleum resins] : LD50 = 7000 ㎎/㎏ Mammals (Thomson)
- [2-Chloro-1,3-butadiene homopolymer] : LD50 40000 ㎎/㎏ Rat
- [Paraffin wax] : LD50 > 5000 ㎎/㎏ Rat

*** Tiếp xúc da - ATE MIX : Không có thông tin**

- [Paraffin wax] : LD50 > 3600 mg/kg Rabbit

*** Hít phải - ATE MIX : Không có thông tin**

- Không có thông tin

○ **Gây kích ứng/ ăn mòn da**

- Gây kích ứng da

○ **Gây kích ứng/ ăn mòn mắt**

- Gây kích ứng nghiêm trọng cho mắt

○ **Mẫn cảm với hệ hô hấp**

- Không có thông tin

○ **Mẫn cảm với da**

- Không có thông tin

○ **Chất gây ung thư**

*** IARC**

- [2-Chloro-1,3-butadiene homopolymer] : Nhóm 3

*** OSHA**

- Không có thông tin

*** ACGIH**

- Không có thông tin

*** NTP**

- Không có thông tin

*** EU CLP**

- Không có thông tin

○ **Đột biến tế bào mầm**

- Không có thông tin.

○ **Độc tính đối với cơ quan sinh sản**

- Không có thông tin

○ **STOT-nhiễm độc duy nhất**

- Có thể gây kích ứng hệ hô hấp.

○ **STOT-nhiễm độc lặp lại**

- Không có thông tin

○ **Nguy hại khi hít phải**

- Không có thông tin

12. THÔNG TIN VỀ HỆ SINH THÁI

A. Chất độc sinh thái

○ **Cá**

- Không có thông tin

○ **Động vật giáp sát**

- Không có thông tin

○ **Tảo**

- Không có thông tin

B. Độ bền và khả năng phân hủy

○ **Độ bền**

- Không có thông tin

○ **Khả năng phân hủy**

- Không có thông tin

C. Tích tụ sinh học

○ **Tích tục sinh học**

- Không có thông tin

○ **Phân hủy sinh học**

- [Paraffin wax] : Biodegradability = 21 (%) 28 ngày (Hiếu khí, đất bị ô nhiễm dầu, phân hủy một phần)

D. Sự biến đổi trong đất

- Không có thông tin

E. Tác nhân phụ khác

- Không có thông tin

13. LƯU Ý KHI THẢI BỎ

A. Phương pháp thải bỏ

- Từ hỗn hợp hai loại chất thải trở lên rất khó để xử lý chúng riêng biệt, có thể dùng cách đốt hoặc cách tương tự.
- Nếu có thể tách nước thì thực hiện quá trình tách nước.
- Xử lý bằng cách đốt.
- Nếu gặp khó khăn trong việc đốt, hãy thu hồi lại bãi chôn lấp những chất thải được chỉ định sau khi đập hoặc nấu chảy dưới 15 cm.

B. Phương pháp phòng ngừa đặc biệt

- Người sử dụng hóa chất phải tự mình xử lý hoặc ủy thác cho người vận hành cơ sở xử lý chất thải đã được cấp phép.
- Xử lý chất thải phải phù hợp với pháp luật và quy định hiện hành.

14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

A. Số UN. (IMDG)

- 1133

B. Vận chuyển đường biển

- KEO DÁN, CHẤT LỎNG DỄ CHÁY

C. Nhóm nguy hại

- 3

D. Nhóm đóng gói

- III

E. Ô nhiễm đường biển

- Không áp dụng

F. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho các phương tiện vận chuyển

- Vận tải địa phương phải tuân thủ luật quản lý an toàn hàng hóa nguy hiểm.
- Đóng gói và vận chuyển phải tuân theo quy định của Sở Giao thông vận tải (DOT) và các quy định khác.
- Vận chuyển hàng không(LATA): Không thuộc đối tượng quy định của LATA.
- EmS FIRE SCHEDULE : F-E (Non-water-reactive flammable liquids)
- EmS SPILLAGE SCHEDULE : S-D (Flammable liquids)

15. THÔNG TIN VỀ LUẬT HIỆN HÀNH

A. Thông tin quy định của các quốc gia hoặc quốc tế

○ **Theo luật quản lý POPs:**

- Không áp dụng

○ **Phân loại theo Châu Âu:**

*** Phân loại**

- [Paraffin wax] : Carc. Cat. 2; R45

*** Nhóm rủi ro**

- [Paraffin wax] : R45

*** Nhóm an toàn**

- [Paraffin wax] : S53, S45

○ **Theo quy định của liên bang Mỹ:**

*** Quy trình an toàn theo OSHA (29CFR1910.119)**

- Không áp dụng

*** CERCLA: phần 103 (40CFR302.4)**

- Không áp dụng

*** EPCRA phần 302 (40CFR355.30)**

- Không áp dụng

*** EPCRA phần 304 (40CFR355.40)**

- Không áp dụng

*** EPCRA phần 313 (40CFR372.65)**

- Không áp dụng

○ **Thành phần được liệt kê theo hiệp định Rotterdam (Hà Lan)**

- Không áp dụng

○ **Thành phần được liệt kê theo hiệp định Stockholm (Thụy Điển)**

- Không áp dụng

○ **Thành phần được liệt kê theo hiệp định Montreal (Canada)**

- Không áp dụng

16. THÔNG TIN KHÁC

A. Tham khảo:

- Thông tin trong tài liệu này là chính xác. Nó được cung cấp độc quyền cho sản phẩm và không bao gồm thông tin liên quan đến hiệu suất sản phẩm cũng như thông tin về vấn đề bảo hành của nhà cung ứng.

- Bảnng dữ liệu an toàn này đã được biên soạn dựa theo dữ liệu và thông tin từ các nguồn: KOSHA, NITE, ESIS, NLM, SIDS, IPCS.

B. Ngày phát hành:

- 2018-09-17

C. Số sửa đổi và ngày sửa

- 2 lần, 2022-03-12

D. Khác:

- Bảng thông tin an toàn này được soạn thảo dựa theo hệ thống "Globally Harmonized System" (GHS).

Translated from English to Vietnamese - www.onlinedoctranslator.com

HSCV HWASEUNG

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

Theo tiêu chuẩn OSHA Hazcom 29 CFR 1910.1200

PR-407

Ngày cấp: 2021-03-09 **Ngày sửa đổi: 2021-11-11** **Phiên bản: 1.2**

1. NHẬN DẠNG

A. Tên sản phẩm

-PR-407

B. Khuyến nghị sử dụng và hạn chế sử dụng

- Sử dụng chung : Không có sẵn
- Hạn chế sử dụng : Không có sẵn

C. Thông tin Nhà sản xuất/Nhà cung cấp/Nhà phân phối

○ Thông tin nhà sản xuất

- Tên công ty : CÔNG TY TNHH HWASEUNG CHEMICAL VIỆT NAM
- Địa chỉ : Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Phước Thiền, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
- Điện thoại khẩn cấp con số : +84-251-3560800

○ Thông tin nhà cung cấp/nhà phân phối

- Tên công ty : CÔNG TY TNHH HWASEUNG CHEMICAL VIỆT NAM
- Địa chỉ : Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Phước Thiền, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
- Điện thoại khẩn cấp con số : +84-251-3560800

2. NHẬN DIỆN NGUY HIỂM

A. Phân loại GHS

- Chất lỏng dễ cháy : Category2
- Độ độc cấp tính (miệng) : Loại 5
- Độc cấp tính (hít phải: hơi): Loại 5
- Độc tính cơ quan đích cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ) : Loại 3(Tác dụng gây nghiện)
- Nguy cơ hít phải : Loại 2

B. Các yếu tố nhãn GHS

○ Ký hiệu nguy hiểm



○ Từ báo hiệu

- Sự nguy hiểm

○ Tuyên bố nguy hiểm

- H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy
- H303 Có thể gây hại nếu nuốt phải.
- H305 Có thể gây hại nếu nuốt phải và đi vào đường thở
- H333 Có thể gây hại nếu hít phải.
- H336 Có thể gây buồn ngủ và chóng mặt.

○ Tuyên bố phòng ngừa

1) Phòng ngừa

- P210 Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn bắt lửa khác. Không hút thuốc.
- P233 Đậy kín bình chứa.
- P240 Công-ten-nơ tiếp đất và liên kết và thiết bị tiếp nhận.
- P241 Sử dụng thiết bị điện/thông gió/chiếu sáng/chống cháy nổ.
- P242 Sử dụng các công cụ không phát tia lửa.
- P243 Thực hiện hành động để ngăn phóng tĩnh điện.
- P261 Tránh hít bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi nước.
- P271 Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thông gió tốt.
- P280 Đeo găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt/bảo vệ thính giác.

2) Phản hồi

- P301+P310 NẾU NUỐT PHẢI: Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ/thầy thuốc.

- P301+P312 NẾU NUỐT PHẢI: Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ/thầy thuốc nếu bạn cảm thấy không khỏe.

- P303+P361+P353 NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Cởi/Cởi bỏ ngay tất cả quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước/vòi hoa sen.

- P304+P312 NẾU HÍT PHẢI: Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ/thầy thuốc nếu bạn cảm thấy không khỏe.

- P304+P340 NẾU HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và giữ cho họ dễ thở.

- P312 Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ/thầy thuốc nếu bạn cảm thấy không khỏe.

- P331 KHÔNG gây nôn.

- P370+P378 Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng Phương tiện chữa cháy phù hợp để dập tắt (Tham khảo Phần MSDS 5).

3) Lưu trữ

- P403+P233 Bảo quản ở nơi thông thoáng. Giữ kín thùng chứa.

- P403+P235 Bảo quản ở nơi thông thoáng. Giữ mát.

- P405 Cửa hàng bị khóa.

4) Xử lý

- P501 Vứt bỏ nội dung/hộp đựng theo quy định của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế

C. Các mối nguy hiểm khác không dẫn đến việc phân loại

- Không có sẵn

3. THÀNH PHẦN/THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

Tên hóa học	Tên thương mại và từ đồng nghĩa	Số CAS	Nội dung(%)
Cyclohexanone	lục giác ; Ketohexametylen ;	108-94-1/KE-09188	100

4. CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

A. Giao tiếp bằng mắt

- Đừng dụi mắt.
- Ngay lập tức rửa mắt với nhiều nước trong ít nhất 15 phút và gọi cho bác sĩ/thầy thuốc.
- Đến ngay cơ sở y tế.

B. Tiếp xúc ngoài da

- Rửa sạch da với nhiều nước trong ít nhất 15 phút đồng thời cởi bỏ quần áo và giày dép bị nhiễm bẩn.
- Giặt kỹ quần áo bị nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại.
- Đến ngay cơ sở y tế.

C. Tiếp xúc qua đường hô hấp

- Điều trị đặc hiệu nếu cần.

- Khi tiếp xúc với một lượng lớn hơi nước và sương mù, hãy di chuyển ra nơi có không khí trong lành.

- Đến ngay cơ sở y tế.

D. Tiếp xúc qua đường tiêu hóa

- Xin bác sĩ cho biết có cần gây nôn hay không.
- Súc miệng lại với nước ngay lập tức.
- Đến ngay cơ sở y tế.
- Nếu nuốt phải, phải uống một lượng lớn nước và không gây nôn.

E. Các tác động chậm và tức thì cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

- Không có sẵn

F. Ghi chú cho bác sĩ

- Thông báo cho nhân viên y tế về các tình huống bị ô nhiễm và yêu cầu họ thực hiện các biện pháp bảo vệ thích hợp.

5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

A. Phương tiện chữa cháy phù hợp (Không phù hợp)

- Tránh dùng tia nước để chữa cháy

- Hóa chất khô, carbon dioxide, chất chữa cháy dạng bọt thông thường, bình xịt

B. Các mối nguy cụ thể phát sinh từ hóa chất

- Chất lỏng và hơi rất dễ cháy
- Có thể có hại nếu hít phải.
- Có thể gây hại nếu nuốt phải và đi vào đường thở
- Có thể gây buồn ngủ và chóng mặt.
- Có thể gây hại nếu nuốt phải.

C. Các hành động bảo vệ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa

- Tránh hít phải vật liệu hoặc sản phẩm phụ của quá trình đốt cháy.
- Làm nguội thùng chứa bằng nước cho đến khi lửa tắt.
- Không đến gần bể đang bị lửa bao vây cho đến khi lửa được dập tắt.
- Trong trường hợp cháy nổ, sử dụng vòi chữa cháy tự động Sprinkler. Đám cháy lớn có thể yêu cầu rút lui, cho phép đối tượng tự cháy.
- Giữ nhân viên trái phép ra ngoài.

6. BIỆN PHÁP GIẢI PHÓNG TAI NẠN

A. Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp

- Đừng có chạm vào những vật liệu đã bị đổ vỡ. Ngừng rò rỉ nếu bạn có thể làm điều đó mà không gặp rủi ro.
- Xử lý các thùng chứa bị hư hỏng hoặc vật liệu bị đổ sau khi mặc thiết bị bảo hộ thích hợp
- Di chuyển container ra khu vực an toàn khỏi khu vực rò rỉ.
- Phải làm công việc ngược gió, ngược gió để mọi người di tản.
- Hủy bỏ tất cả các nguồn phát lửa.

B. Phòng ngừa môi trường

- Nếu bị đổ một lượng lớn, phải thông báo cho các cơ quan chức năng có liên quan.
- Ngăn chặn dòng chảy và tiếp xúc với đường thủy, cống rãnh hoặc cống rãnh.

C. Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch

- Thùng chứa phù hợp để xử lý vật liệu bị đổ đã được thu thập.
- Đê xử lý sau.
- Xử lý chất thải phải tuân thủ Đạo luật kiểm soát chất thải
- Tràn tràn lớn : Đi ngược chiều gió và tránh xa vùng thấp. Đê xử lý sau.
- Thông báo cho trung ương và địa phương nếu phát thải đạt ngưỡng tiêu chuẩn.

7. XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN

A. Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn

- Tránh tiếp xúc với các vật liệu không tương thích.
- Tránh tiếp xúc vật lý trực tiếp.
- Tuân thủ tất cả các luật và quy định hiện hành để xử lý
- Chỉ xử lý nơi thông thoáng.
- Không xử lý cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ.

B. Các điều kiện lưu trữ an toàn, bao gồm mọi sự không tương thích

- Tránh ánh nắng trực tiếp.
- Kiểm tra rò rỉ thường xuyên.
- Không áp dụng bất kỳ tác động vật lý nào lên thùng chứa.
- Không áp dụng nhiệt trực tiếp.
- Không sử dụng các thùng chứa đã bị hư hỏng.

8. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC/BẢO VỆ CÁ NHÂN

A. Giới hạn phơi nhiễm

○ **ACGIH TLV**

- [Cyclohexanone] : TWA : 25 ppm, STEL : 50 ppm

○ **OSHA PEL**

- [Cyclohexanone] : TWA, 20 ppm (80 mg/m3) STEL, 50 ppm (200 mg/m3) Da

B. Kiểm soát kỹ thuật

- Chủ doanh nghiệp được khuyến nghị duy trì giới hạn tiếp xúc dưới mức được khuyến nghị đối với nơi làm việc có khí thải/hơi/sương/khói chung.

- Các biện pháp bảo vệ cá nhân, chẳng hạn như thiết bị bảo vệ cá nhân

C. Các biện pháp bảo vệ cá nhân, chẳng hạn như thiết bị bảo vệ cá nhân

○ **Bảo vệ đường hô hấp**

- Bất kỳ mặt nạ phòng độc làm sạch không khí nào có đầy đủ mặt nạ và hộp chứa hơi hữu cơ.
- Bất kỳ mặt nạ phòng độc có hộp hóa chất nào có đầy đủ mặt nạ và (các) hộp hơi hữu cơ.
- Bất kỳ mặt nạ phòng độc có hộp hóa chất nào có (các) hộp hơi hữu cơ.
- Xem xét tính chất cảnh báo trước khi sử dụng.
- Đối với Nồng độ không xác định hoặc Nguy hiểm ngay lập tức đến tính mạng hoặc sức khỏe : Bất kỳ mặt nạ cung cấp không khí nào có đầy đủ mặt nạ và hoạt động ở chế độ áp suất theo yêu cầu hoặc áp suất dương khác kết hợp với nguồn cung cấp thoát hiểm riêng biệt. Bất kỳ thiết bị thở khép kín nào có đầy đủ mặt nạ.
- Khả năng bảo vệ đường hô hấp được xếp theo thứ tự từ tối thiểu đến tối đa.
- Trong điều kiện sử dụng thường xuyên hoặc tiếp xúc nhiều, có thể cần phải bảo vệ đường hô hấp.

○ **Bảo vệ mắt**

- Cung cấp trạm rửa mắt khẩn cấp và vòi tắm nhanh trong khu vực làm việc ngay lập tức.
- Đeo thiết bị bảo vệ mắt chính như kính bảo hộ chống tia nước bắn với tấm che mặt bảo vệ thứ cấp.

○ **Bảo vệ tay**

- Đeo găng tay chống hóa chất thích hợp.

○ **Bảo vệ da**

- Mặc quần áo bảo hộ chống hóa chất phù hợp.

○ **Khác**

- Không có sẵn

9. TÍNH CHẤT VẬT LÍ VÀ HÓA HỌC

A. Ngoại hình	
- Vẻ bề ngoài	Chất lỏng
- Màu sắc	trong suốt không màu
B. Mùi	Không có sẵn
C. Ngưỡng mùi	Không có sẵn
D. pH	Không có sẵn
E. Điểm nóng chảy/Điểm đóng băng	Không có sẵn
F. Điểm sôi/Dải sôi ban đầu	156°C
G. Điểm chớp cháy	44°C
H. Tốc độ bay hơi	Không có sẵn
I. Tính dễ cháy (rắn, khí)	Không có sẵn
J. Giới hạn cháy nổ trên/dưới	Không có sẵn
K. Áp suất hơi	Không có sẵn
L. Độ hòa tan	Không có sẵn
M. Mật độ hơi	Không có sẵn
N. Trọng lượng riêng (Mật độ tương đối)	Không có sẵn
O. Hệ số phân tán của n-octanol/nước	Không có sẵn
P. Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có sẵn
Q. Nhiệt độ phân hủy	Không có sẵn
R. Độ nhớt	-
S. Trọng lượng phân tử	Không có sẵn

10. ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

A. Tính ổn định hóa học

- Vật liệu này ổn định trong các điều kiện bảo quản và xử lý khuyến nghị.

B. Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

- Xi lanh tiếp xúc với lửa có thể thông hơi và giải phóng khí dễ cháy.

C. Điều kiện cần tránh

- Tránh : Tích tụ tĩnh điện, Sưởi ấm, Ngọn lửa và các bề mặt nóng
- Tránh tiếp xúc với các vật liệu và tình trạng không tương thích.
- Tránh tiếp xúc với nhiệt, tia lửa, ngọn lửa hoặc các nguồn gây cháy khác.

D. Vật liệu không tương thích

- Không có sẵn

E. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

- Có thể phát ra hơi dễ cháy nếu dính vào lửa.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

A. Thông tin về các đường phơi nhiễm có khả năng xảy ra

○ **Đường hô hấp**

- Có thể gây hại nếu nuốt phải và đi vào đường thở

○ **Miệng**

- Có thể gây hại nếu nuốt phải.

○ **Mắt・Da**

- Không có sẵn

B. Các tác động chậm và tức thời cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

○ **Độc cấp tính**

*** Miệng**

- Sản phẩm (ATEmix): 2000mg/kg < ATEmix <= 5000mg/kg
- [Cyclohexanone] : LD50 1890㎎/kgChuột (ECHA)

*** Ngoài da**

- Sản phẩm (ATEmix) : >5000mg/kg
- [Cyclohexanone] : LD50 1000㎎/kgThỏ (HSDB, AIHA)

*** hít vào**

- Sản phẩm (ATEmix): 20.0mg/L < ATEmix <= 50.0mg/L
- [Cyclohexanone] : LC50 >6.2㎎/ℓ/4 giờ Tý (ECHA)

○ **Ăn mòn/kích ứng da**

- Không có sẵn

○ **Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng**

- Không có sẵn

○ **Nhạy cảm đường hô hấp**

- Không có sẵn

○ **Da nhạy cảm**

- Không có sẵn

○ **Khả năng gây ung thư**

*** IARC**

- [polyurethane] : Nhóm 3

*** OSHA**

- Không có sẵn

*** ACGIH**

- Không có sẵn

*** NTP**

- Không có sẵn

*** EU CLP**

- Không có sẵn

○ **Đột biến tế bào gốc**

- Không có sẵn

○ **Độc tính sinh sản**

- Không có sẵn

○ **STOT-phơi sáng đơn lẻ**

- Có thể gây buồn ngủ và chóng mặt.

○ **Phơi sáng lặp lại STOT**

- Không có sẵn

○ **Nguy cơ hít phải**

- Có thể gây hại nếu nuốt phải và đi vào đường thở

12. THÔNG TIN SINH THÁI

A. Độc tính sinh thái

○ **Cá**

- [Xyclohexanone] : LC50 527 ~ 732㎎/ℓ 96 giờ Pimephales promelas (ECOTOX)

○ **giáp xác**

- [Cyclohexanone] : EC50 820㎎/ℓ 24 giờ Daphnia magna (ECOTOX)

○ **Tảo**

- [Cyclohexanone] : Không có sẵn

B. Tính bền vững và khả năng phân hủy

○ **Kiên trì**

- [Cyclohexanone] : log Kow 0,86 (ECHA)

○ **Khả năng phân hủy**

- Không có sẵn

C. Tiềm năng tích lũy sinh học

○ **Tiềm năng tích lũy sinh học**

- Không có sẵn

○ **Phân hủy sinh học**

- [Cyclohexanone] : 90 ~ 100 % 28 ngày (ECHA)

D. Vận động trong đất

- Không có sẵn

E. Các tác dụng phụ khác

- Không có sẵn

13. XEM XÉT THẢI BỎ

A. Phương pháp xử lý

- Xử lý bằng thiêu đốt
- Công nghệ tách nước dầu sẽ được áp dụng như tiền xử lý chất thải nếu nó được áp dụng
- Có thể áp dụng xử lý ổn định và giảm thiểu bằng cách đốt hoặc phương pháp tương tự nếu có nhiều hơn hai loại chất thải được chỉ định ở trạng thái hỗn hợp và việc tách chúng là không thực tế.
- Sẽ được xử lý sơ bộ bằng cách tách dầu và nước.

B. Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt khi thải bỏ

- Người có giấy phép kinh doanh phát sinh chất thải công nghiệp tự xử lý hoặc ủy thác cho các pháp nhân xử lý chất thải, tái chế chất thải của người khác hoặc lắp đặt, vận hành các công trình xử lý chất thải theo Quy định về chất thải.
- Xử lý chất thải theo tất cả các luật và quy định hiện hành.

14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

A. Số UN (IMDG CODE/IATA DGR)

- 1133

B. Tên vận chuyển thích hợp

- KEO DÁN CHỨA CHẤT LỎNG DỄ CHÁY

C. Loại nguy hiểm

- 3

D. MÃ IMDG/IATA DGR Nhóm đóng gói

- III

E. Chất gây ô nhiễm biển

- Không áp dụng

F. Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người dùng liên quan đến vận chuyển hoặc các biện pháp vận chuyển

- Vận tải địa phương tuân theo Luật quản lý an toàn hàng nguy hiểm.
- Đóng gói và vận chuyển tuân theo quy định của Bộ Giao thông Vận tải (DOT) và các yêu cầu khác của cơ quan quản lý.
- LỊCH CHÁY EMS : FE (Chất lỏng dễ cháy không phản ứng với nước)
- LỊCH TRÀN EMS : SD (Chất lỏng dễ cháy)

15. THÔNG TIN QUY ĐỊNH

A. Thông tin quy định quốc gia và/hoặc quốc tế

○ **Luật Quản lý POP**

- [Methyl Ethyl Ketone] : Không áp dụng
- [polyurethane] : Không áp dụng

○ **Thông tin phân loại của EU**

*** Phân loại**

- [Metyl Etyl Xeton] : H225,H319,H336

○ **Quy định của Liên bang Hoa Kỳ**

*** AN TOÀN QUY TRÌNH OSHA (29CFR1910.119)**

- Không áp dụng

*** CERCLA Mục 103 (40CFR302.4)**

- [Metyl Ethyl Xeton] : 2267,995 kg 5000 lb

*** EPCRA Mục 302 (40CFR355.30)**

- Không áp dụng

*** EPCRA Mục 304 (40CFR355.40)**

- Không áp dụng

*** EPCRA Mục 313 (40CFR372.65)**

- Không áp dụng

○ **Thành phần được liệt kê trong Công ước Rotterdam**

- Không áp dụng

○ **Thành phần được liệt kê trong Công ước Stockholm**

- Không áp dụng

○ **Thành phần được liệt kê trong Nghị định thư Montreal**

- Không áp dụng

16. THÔNG TIN KHÁC

Một tài liệu tham khảo

- Thông tin trong tài liệu này được cho là chính xác. Nó được cung cấp độc lập với bất kỳ hoạt động bán sản phẩm nào nhằm mục đích thông báo về nguy cơ. Nó không nhằm cấu thành thông tin hiệu suất liên quan đến sản phẩm. Không có bảo hành rõ ràng hoặc bảo đảm ngụ ý về khả năng bán được hoặc tính phù hợp cho một mục đích cụ thể nào được đưa ra đối với sản phẩm hoặc thông tin có trong tài liệu này.

- Bảng Dữ liệu An toàn này được biên soạn với dữ liệu và thông tin từ các nguồn sau: KOSHA, NITE, ESIS, NLM, SIDS, IPCS

B. Ngày phát hành

- 2021-03-09

C. Số sửa đổi và Ngày sửa đổi cuối cùng

- 2 lần, 2021-11-11

D. Khác

- SDS này được lập theo Hệ thống hài hòa toàn cầu (GHS).

BẢNG THÔNG TIN AN TOÀN

A-616TF

Ngày phát hành: 2018-06-04 **Ngày sửa đổi: 2021-06-15** **Bản: R0001.0002**

1. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM VÀ NHÀ SẢN XUẤT/ NHÀ PHÂN PHỐI

A. Tên sản phẩm

- A-616TF

B. Khuyến cáo sử dụng và nghiêm cấm

- Mục đích sử dụng : Keo dán
- Nghiêm cấm : Không có thông tin

C. Thông tin nhà sản xuất/ nhà cung ứng/ nhà phân phối:

○ **Thông tin nhà sản xuất:**

- Tên công ty CÔNG TY TNHH HWASEUNG CHEMICAL VIỆT NAM
- Địa chỉ Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 1, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Bộ phận : Chemical Research Team
- Số điện thoại : +84-251-3560800
- Số điện thoại khẩn cấp : +84-251-3560800
- Số Fax : +84-251-3560782
- Địa chỉ Email : bkpark@hscv.kr

○ **Thông tin nhà cung ứng/ nhà phân phối:**

- Tên công ty CÔNG TY TNHH HWASEUNG CHEMICAL VIỆT NAM
- Địa chỉ Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 1, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Bộ phận : Chemical Sales Team
- Số điện thoại : +84-251-3560800
- Số điện thoại khẩn cấp : +84-251-3560800
- Số Fax : +84-251-3560782
- Địa chỉ Email : bkpark@hscv.kr

2. THÔNG TIN NGUY HẠI

A. Phân loại theo GHS

- Chất lỏng dễ cháy : Loại 2
- Độc cấp tính (qua miệng) : Loại 5
- Độc cấp tính (hít phải: hơi) : Loại 5
- Sự ăn mòn/kích ứng da : Loại 2
- Gây tổn thương/kích ứng nghiêm trọng cho mắt : Loại 2A
- Specific target organ toxicity (Nhiễm độc duy nhất) : Loại 1
- Specific target organ toxicity (Nhiễm độc duy nhất) : Loại 3 (Kích ứng đường hô hấp)
- Specific target organ toxicity (Lặp lại) : Loại 1
- Nguy hiểm cho đường hô hấp: Loại 2

B. Nhãn theo GHS

○ **Biểu tượng cảnh báo**



○ **Từ cảnh báo**

- Nguy hiểm

○ **Cảnh báo nguy cơ**

- H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy.
- H303 Có thể nguy hại nếu nuốt phải.
- H305 Có thể nguy hại nêua nuốt phải hoặc đi vào đường hô hấp.
- H315 Nguyên nhân gây kích ứng da.
- H319 Nguyên nhân gây kích ứng nghiêm trọng cho mắt.
- H333 Có thể nguy hại nếu hít phải.
- H335 Có thể gây kích ứng cơ quan hô hấp.
- H370 Gây tổn hại đến các cơ quan (Tham khảo phần 11)
- H372 Gây tổn hại cho các cơ qua nếu tiếp xúc lâu dài hoặc lặp đi lặp lại (Tham khảo SDS phần 11)

○ **Biện pháp phòng ngừa**

1) Phòng ngừa

- P210 Tránh xa nhiệt/tia lửa/ngọn lửa/bề mặt nóng. ? Không được hút thuốc.
- P233 Giữ dụng cụ đựng thật kín.
- P240 Tiếp đất/liên kết dụng cụ đựng và thiết bị tiếp nhận.
- P241 Các thiết bị như thiết bị điện/thông gió/chiếu sáng, sử dụng loại có khả năng chống cháy nổ
- P242 Chỉ sử dụng các dụng cụ không gây ra tia lửa. Chất lỏng dễ cháy (phần 2.6) 1, 2, 3
- P243 Sử dụng các biện pháp phòng ngừa chống mạch tĩnh điện.
- P260 Không hít bụi/khói/khí/sương/các hơi/bụi xịt.
- P261 Tránh hít bụi/khói/khí/sương/các hơi/bụi xịt.
- P264 Rửa tay thật sạch sau khi làm việc.
- P270 Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm này.
- P271 Chỉ sử dụng hóa chất ở khu vực thông thoáng.
- P280 Mang bao tay bảo vệ/quần áo bảo hộ/kính bảo hộ/tấm che mặt.

2) Xử lý khi có sự cố phơi nhiễm

- P301+P310 NẾU NUỐT PHẢI: Nhanh chóng gọi cho TRUNG TÂM PHÒNG ĐỘC hoặc bác sĩ/nhân viên y tế.
- P302+P352 NẾU DÍNH TRÊN DA : Rửa với nhiều xà phòng và nước.
- P303+P361+P353 NẾU DÍNH TRÊN DA (hoặc tóc): Lập tức cởi bỏ tất cả quần áo đã bị nhiễm hóa chất. Rửa sạch bằng nước/tắm.
- P304+P312 NẾU HÍT PHẢI:Gọi TRUNG TÂM PHÒNG ĐỘC hoặc bác sĩ/ nhân viên y tế nếu thấy không ổn.
- P304+P340 NẾU HÍT PHẢI: Di chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí và giữ ở tư thế thoải mái, dễ thở.
- P305+P351+P338 NẾU BỊ VĂNG VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Tháo kính áp tròng nếu có để dễ dàng rửa, sau đó tiếp tục rửa.
- P307+P311 Nếu phơi nhiễm: Gọi TRUNG TÂM PHÒNG ĐỘC hoặc bác sĩ/nhân viên y tế.
- P312 Gọi cho TRUNG TÂM PHÒNG ĐỘC hoặc bác sĩ/nhân viên y tế nếu thấy không ổn.
- P314 Cần sự chăm sóc y tế nếu thấy không ổn.
- P321 Điều trị cụ thể.
- P331 Không được nôn.
- P332+P313 Nếu da bị kích ứng: Cần sự cấp cứu y tế/tư vấn của bác sĩ.
- P337+P313 Nếu bị kích ứng mắt: Cần sự cấp cứu y tế/tư vấn của bác sĩ.
- P362 Cởi bỏ quần áo đã bị nhiễm hóa chất và giặt sạch trước khi sử dụng.
- P370+P378 Trường hợp cháy: Sử dụng phương tiện dập lửa phù hợp (Tham khảo MSDS phần 5).

3) Lưu trữ

- P403+P233 Đóng chặt nắp thùng chứa và lưu trữ ở nơi thông thoáng.
- P403+P235 Bảo quản ở nơi thông khi. Giữ mát.
- P405 Khóa lại.

4) Thải bỏ

- P501 Thải bỏ sản phẩm/bao bì phải phù hợp với quy định tại địa phương/khu vực/quốc gia.

C. Các mối nguy hại khác không có kết quả trong phân loại : (Phân loại theo NFPA)

○**Phân loại NFPA (0 ~ 4 mức)**

- Sức khỏe : 2, Tính cháy : 3, Độ phản ứng : 0

3. THÀNH PHẦN NGUY HẠI

Tên hóa chất	Tên thương mại và từ đồng nghĩa	Số CAS.	Định lượng (%)
Methyl Ethyl Ketone	2-Butanone ; Butanone	78-93-3	40 ~ 50
Acetic acid ethyl ester	Acetic ether ; Acetidin ; Acetoxyethane ; Ethyl acetic ester ; Ethyl ester ; Ethyl ethanoate ; Vinegar naphtha ; Acetoxy ethane ;	141-78-6	10 ~ 20
Acetone	Dimethyl ketone ; Methyl ketone ; Ketone propane ; Beta-ketopropane ; 2-Propanone ; Propanone ; Dimethyl formaldehyde ; Dimethylketal ; Acetone oil ;	67-64-1	10 ~ 20
polyurethane	-	9009-54-5	10 ~ 20

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU

A. Tiếp xúc mắt

- Không chà mắt.
- Nhanh chóng rửa mắt với nhiều nước ít nhất 15 phút và gọi cho bác sĩ/nhân viên y tế.
- Cần chăm sóc y tế ngay.
- Đến ngay bệnh viện nếu có các triệu chứng kích ứng xảy ra.
- Tháo bỏ kính áp tròng nếu có.

B. Tiếp xúc da

- Rửa da với nhiều nước ít nhất 15 phút, trong khi cởi quần áo và giày nhiễm hóa chất.
- Giặt sạch quần áo nhiễm hóa chất trước khi sử dụng.
- Chăm sóc y tế ngay.
- Đến ngay bệnh viện nếu có các triệu chứng kích ứng xảy ra.
- Rửa sạch sau khi xử lý hóa chất.

C. Hít phải

- Di chuyển đến nơi có không khí trong lành.
- Điều trị cụ thể nếu cần thiết.
- Chăm sóc y tế ngay.

D. Nuốt phải

- Về việc gây nôn mửa nên tham khảo lời khuyên của bác sĩ.
- Súc miệng bằng nước ngay lập tức.
- Chăm sóc y tế ngay.
- Nếu nuốt phải, uống nhiều nước và không nôn ra.

E. Những ảnh hưởng tức thời và lâu dài khi tiếp xúc với sản phẩm trong thời gian ngắn hay dà

- Không có thông tin

F. Lưu ý cho bác sĩ

- Thông báo cho nhân viên y tế ở nơi bị nhiễm hóa chất để họ có biện pháp bảo vệ thích hợp.

5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

A. Phương tiện chữa cháy phù hợp

- Hóa chất khô, CO_2, bọt chữa cháy
- Tránh sử dụng vòi nước để dập tắt đám cháy

B. Các mối nguy hại từ hóa chất

- Không có thông tin

C. Phương pháp chữa cháy đặc biệt

- Sử dụng thiết bị giám sát và nước trong trường hợp cháy lớn.
- Tránh hít phải các vật liệu cháy.
- Không tiếp xúc với bồn hóa chất đang cháy.
- Sử dụng các biện pháp chữa cháy thích hợp xung quanh đám cháy.
- Trang bị thiết bị bảo hộ thích hợp.
- Giữ mát thùng chứa bằng cách phun nước.
- Hơi và khí khi cháy có thể lan truyền rất nhanh.

6. PHÒNG TRÁNH NGUY HẠI

A. Biên pháp bảo vệ cá nhân, thiết bị bảo hộ và qui trình khẩn

- Trang bị thiết bị bảo hộ cá nhân thích hợp như đã nêu ở mục 8 và tránh tiếp xúc với da và đường hô hấp.
- Không chạm vào hóa chất bị tràn đổ. Xử lý hóa chất bị tràn đổ.
- Loại bỏ tất cả các nguồn gây cháy.
- Đeo thiết bị bảo hộ khi xử lý hoặc thải bỏ hóa chất.
- Không đổ nước trực tiếp vào chỗ bị rò rỉ.
- Tránh tiếp xúc da hoặc hít vào.
- Cô lập khu vực nhiễm hóa chất nguy hại và hạn chế người ra vào khu vực này.

B. Biện pháp bảo vệ môi trường

- Không được đổ nước trực tiếp ra cống rãnh.
- Nếu tràn đổ với số lượng lớn, phải thông báo cho cơ quan có liên quan.

C. Phương pháp cho sự ngăn chặn và làm sạch

- Tràn chảy lớn: làm đê chắn vật liệu chảy tràn.
- Thông báo cho chính quyền địa phương.
- Xả thải phải phù hợp với quy định hiện hành
- Phải có thùng chứa hóa chất thải
- Tràn chảy nhỏ: sử dụng vật liệu không cháy hoặc cát.
- Lau sạch dung môi
- Không sử dụng thùng chứa bằng nhựa dẻo.

7.SỬ DỤNG VÀ LƯU TRỮ

A. Các biện pháp phòng ngừa cho sử dụng an toàn

- Tránh tiếp xúc trực tiếp với các điều kiện vật lý.
- Các thùng chứa lưu lại hóa chất dư phải tuân theo BẢNG THÔNG TIN AN TOÀN (MSDS) và nhãn cảnh báo.
- Tuân thủ tất cả các luật và quy định hiện hành về việc xử lý hóa chất.
- Đặt trong môi trường thông thoáng.
- Không hít hơi kéo dài hoặc lặp lại.
- Tránh tiếp xúc với nhiệt, tia lửa, ngọn lửa hoặc các nguồn gây cháy khác.

B. Các điều kiện lưu trữ an toàn

- Không tác dụng nhiệt.
- Tuân thủ pháp luật và các quy định hiện hành.
- Không tác động mạnh lên thùng chứa.
- Lưu trữ hóa chất trong các thùng chứa.
- Chú ý sự không tương thích vật liệu và các điều kiện cần tránh.
- Chứa hóa chất trong thùng kín.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM /BẢO VỆ CÁ NHÂN

A. Giới hạn phơi nhiễm

○ **ACGIH TLV**

- [Methyl Ethyl Ketone] : TWA, 200 ppm (590 mg/m3) STEL, 300 ppm (885 mg/m3)
- [Acetic acid ethyl ester] : TWA, 400 ppm (1440 mg/m3)
- [Acetone] : TWA, 500 ppm(1188 mg/m3) STEL, 750 ppm (1782 mg/m3)

○ **OSHA PEL**

- [Acetic acid ethyl ester]:400ppm 1400mg/m3
- [Acetone]:1000ppm 2400mg/m3
- [Methyl Ethyl Ketone]:200ppm 590mg/m3

B. Kiểm soát kỹ thuật

- Sử dụng một hệ thống thoát khí tại chỗ hoặc hệ thống chung được khuyến cáo sử dụng để giảm sự nhiễm độc cho nhân viên. Hệ thống tại chỗ nói chung được dùng nhiều vì nó có thể kiểm soát sự phát tán ra khu vực chung.

C. Thiết bị bảo vệ cá nhân

○ **Bảo vệ hô hấp**

- Đeo khẩu trang carbon.
- Lắp đặt hệ thống thông gió. Thiết bị thông gió phải chống cháy nổ.
- Xem xét đặc tính cảnh báo trước khi sử dụng.
- Nếu sự nguy hại vượt quá giới hạn cho phép thậm chí dưới điều kiện có hệ thống thông gió thì phải mang khẩu trang phòng độc thích hợp.

○ **Bảo vệ mắt**

- Đeo kính bảo hộ thích hợp. Nếu ở nơi làm việc có các công cụ hoặc thiết bị bảo vệ mắt khác thì không cần phải đeo kính.

○ **Bảo vệ tay**

- Mang bao tay kháng hóa chất phù hợp như bao tay cao su hoặc nylon khi pha trộn hóa chất.

○ **Bảo vệ da**

- Mặt quần áo kháng hóa chất phù hợp.

○ **Khác**

- Không có thông tin

9. TÍNH CHẤT VẬT LÝ HÓA HỌC

A. Ngoại quan	
- Ngoại quan	Chất lỏng (Chất lỏng nhớt)
- Màu sắc	Không màu, đục
B. Mùi	Không có thông tin
C. Ngưỡng mùi	Không có thông tin
D. pH	Không có thông tin
E. Điểm nóng chảy/ điểm đông đặc	Không có thông tin
F. Điểm sôi/khoảng sôi	56.1 ℃
G. Điểm chớp cháy	-17 ℃
H. Tốc độ bay hơi	Không có thông tin

I. Chất dễ cháy (rắn, khí)	Không có thông tin
J. Giới hạn nổ hoặc cháy trên/ dưới	Không có thông tin
K. Áp suất hơi	Không có thông tin
L. Độ hòa tan	Không có thông tin
M. Tỷ trọng hơi	Không có thông tin
N. Trọng lượng riêng	Không có thông tin
O. Hệ số phân ly n-octanol/nước	Không có thông tin
P. Nhiệt độ tự cháy	427℃
Q. Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin
R. Độ nhớt	2,500cps/25℃
S. Khối lượng phân tử	Không có thông tin

10. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

A. Ổn định hóa chất

- Ổn định nguyên liệu theo yêu cầu lưu trữ và xử lý.

B. Khả năng phản ứng nguy hại

- Tiếp xúc với ngọn lửa có thể giải phóng khí dễ cháy

C. Điều kiện cần tránh

- Tránh tiếp xúc với các vật liệu và điều kiện không tương thích.
- Tránh sự tích tụ của tia điện, nhiệt, ngọn lửa và bề mặt nóng.
- Tránh tiếp xúc với nhiệt, tia lửa, ngọn lửa và các vật liệu gây cháy khác

D. Vật liệu không phù hợp

- Không có thông tin

E. Sản phẩm phân hủy nguy hại

- Có thể phát ra hơi dễ cháy nếu tiếp xúc với lửa.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

A. Thông tin về các bộ phận có thể nhiễm độc

○ **(Hô hấp)**

- Có thể nguy hại nếu nuốt phải và đi vào đường hô hấp.
- Có thể gây kích ứng hệ hô hấp.

○ **(Nuốt phải)**

- Có thể nguy hại nếu nuốt phải.

○ **(Mắt·Da)**

- Gây kích ứng nghiêm trọng cho mắt.
- Gây kích ứng da.

B. Tác dụng chậm và tức thời khi bị nhiễm độc

○ **Độc cấp tính**

*** Nếu nuốt phải - 2000mg/kg < ATEmix <= 5000mg/kg**

- [Methyl Ethyl Ketone] : LD50 2737 ㎎/㎏ Rat
- [Acetic acid ethyl ester] : LD50 5620 ㎎/㎏ Rat
- [Acetone] : LD50 = 5280 ㎎/㎏ Rat (EHC(1990), SIDS(1997))

*** Tiếp xúc da - ATE MIX : >5000mg/kg**

- [Methyl Ethyl Ketone] : LD50 6480 ㎎/㎏ rabbit
- [Acetic acid ethyl ester] : LD50 > 18000 ㎎/㎏ Rabbit
- [Acetone] : LD50 = 12870 ㎎/㎏ rabbit (EHC(1990), PATTY(1994), SIDS(1997))

*** Hít phải - - ATE MIX : 20.0mg/L < ATEmix <= 50.0mg/L**

- [Methyl Ethyl Ketone] : Steam LC50 32 ㎎/ℓ 4 hr Mouse
- [Acetic acid ethyl ester] : Steam LC50 100 ㎎/ℓ 4 hr Rat (LC50 = 200 mg/L/1hr conversion값)
- [Acetone] : Steam LC50 = 76 mg/L/4hr Rat

○ **Gây kích ứng/ ăn mòn da**

- Gây kích ứng da

○ **Gây kích ứng/ ăn mòn mắt**

- Gây kích ứng nghiêm trọng cho mắt

○ **Mẫn cảm với hệ hô hấp**

- Không có thông tin

○ **Mẫn cảm với da**

- Không có thông tin

○ **Chất gây ung thư**

*** IARC**

- [polyurethane] : Nhóm 3

*** OSHA**

- Không có thông tin

*** ACGIH**

- [Acetone] : A4

*** NTP**

- Không có thông tin

*** EU CLP**

- Không có thông tin

○ **Đột biến tế bào mầm**

- Không có thông tin.

○ **Độc tính đối với cơ quan sinh sản**

- Không có thông tin

○ **STOT-nhiễm độc duy nhất**

- Có thể gây nguy hiểm cho các cơ quan (Tham khảo phần 11)
- Có thể gây kích ứng hệ hô hấp.

○ **STOT-nhiễm độc lặp lại**

- Gây hại cho các cơ quan khi tiếp xúc lâu dài với hóa chất (Tham khảo phần 11).

○ **Nguy hại khi hít phải**

- Có thể nguy hại nếu nuốt phải hoặc đi vào đường hô hấp.

12. THÔNG TIN VỀ HỆ SINH THÁI

A. Chất độc sinh thái

○ **Cá**

- [Methyl Ethyl Ketone] : LC50 3220 ㎎/ℓ 96 hr Pimephales promelas
- [Acetic acid ethyl ester] : LC50 230 ㎎/ℓ 96 hr Pimephales promelas
- [Acetone] : LC50 > 100 ㎎/ℓ 96 hr

○ **Động vật giáp sát**

- [Methyl Ethyl Ketone] : EC50 5091 ㎎/ℓ 48 hr Daphnia magna
- [Acetic acid ethyl ester] : EC50 717 ㎎/ℓ 48 hr Daphnia magna

○ **Tảo**

- [Methyl Ethyl Ketone] : EC50 > 500 ㎎/ℓ 96 hr Skeletonema costatum
- [Acetic acid ethyl ester] : EC50 1800 ~ 3200 ㎎/ℓ 72 hr (Selenastrum sp.)

B. Độ bền và khả năng phân hủy

○ **Độ bền**

- [Methyl Ethyl Ketone] : log Kow 0.29
- [Acetic acid ethyl ester] : log Kow 0.73

○ **Khả năng phân hủy**

- [Acetic acid ethyl ester] : BOD5/COD 0.81

C. Tích tụ sinh học

○ **Tích tục sinh học**

- [Acetic acid ethyl ester] : BCF 30

○ **Phân hủy sinh học**

- [Methyl Ethyl Ketone] : 89 (%) 20 day
- [Acetic acid ethyl ester] : 100 (%) 28 day

D. Sự biến đổi trong đất

- Không có thông tin

E. Tác nhân phụ khác

- Không có thông tin

13. LƯU Ý KHI THẢI BỎ

A. Phương pháp thải bỏ

- Từ hỗn hợp hai loại chất thải trở lên rất khó để xử lý chúng riêng biệt, có thể dùng cách đốt hoặc cách tương tự.
- Nếu có thể tách nước thì thực hiện quá trình tách nước.
- Xử lý bằng cách đốt.
- Phân loại hóa chất thải gốc dầu và gốc nước.

B. Phương pháp phòng ngừa đặc biệt

- Người sử dụng hóa chất phải tự mình xử lý hoặc ủy thác cho người vận hành cơ sở xử lý chất thải đã được cấp phép.
- Xử lý chất thải phải phù hợp với pháp luật và quy định hiện hành.

14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

A. Số UN. (IMDG)

- 1133

B. Vận chuyển đường biển

- KEO DÁN, CHẤT LỎNG DỄ CHÁY

C. Nhóm nguy hại

- 3

D. Nhóm đóng gói

- III

E. Ô nhiễm đường biển

- Không áp dụng

F. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho các phương tiện vận chuyển

- Vận tải địa phương phải tuân thủ luật quản lý an toàn hàng hóa nguy hiểm.
- Đóng gói và vận chuyển phải tuân theo quy định của Sở Giao thông vận tải (DOT) và các quy định khác.
- Vận chuyển hàng không(LATA): Không thuộc đối tượng quy định của LATA.
- EmS FIRE SCHEDULE : F-E (Non-water-reactive flammable liquids)
- EmS SPILLAGE SCHEDULE : S-D (Flammable liquids)

15. THÔNG TIN VỀ LUẬT HIỆN HÀNH

A. Thông tin quy định của các quốc gia hoặc quốc tế

○ **Theo luật quản lý POPs:**

- Không áp dụng

○ **Phân loại theo Châu Âu:**

*** Phân loại**

- [Methyl Ethyl Ketone] : F; R11 Xi; R36 R66 R67
- [Acetic acid ethyl ester] : F; R11 Xi; R36 R66 R67
- [Acetone] : F; R11Xi; R36R66R67

*** Nhóm rủi ro**

- [Methyl Ethyl Ketone] : R11, R36, R66, R67
- [Acetic acid ethyl ester] : R11, R36, R66, R67
- [Acetone] : R11, R36, R66, R67

*** Nhóm an toàn**

- [Methyl Ethyl Ketone] : S2, S9, S16
- [Acetic acid ethyl ester] : S2, S16, S26, S33
- [Acetone] : S2, S9, S16, S26, S46

○ **Theo quy định của liên bang Mỹ:**

*** Quy trình an toàn theo OSHA (29CFR1910.119)**

- Không áp dụng

*** CERCLA: phần 103 (40CFR302.4)**

- [Methyl Ethyl Ketone] : 2267.995 kg 5000 lb
- [Acetic acid ethyl ester] : 2267.995 kg 5000 lb
- [Acetone] : 2267.995 kg 5000 lb

*** EPCRA phần 302 (40CFR355.30)**

- Not applicable

*** EPCRA phần 304 (40CFR355.40)**

- Không áp dụng

*** EPCRA phần 313 (40CFR372.65)**

- Không áp dụng

○ **Thành phần được liệt kê theo hiệp định Rotterdam (Hà Lan)**

- Không áp dụng

○ **Thành phần được liệt kê theo hiệp định Stockholm (Thụy Điển)**

- Không áp dụng

○ **Thành phần được liệt kê theo hiệp định Montreal (Canada)**

- Không áp dụng

16. THÔNG TIN KHÁC

A. Tham khảo:

- Thông tin trong tài liệu này là chính xác. Nó được cung cấp độc quyền cho sản phẩm và không bao gồm thông tin liên quan đến hiệu suất sản phẩm cũng như thông tin về vấn đề bảo hành của nhà cung ứng.

- Bảng dữ liệu an toàn này đã được biên soạn dựa theo dữ liệu và thông tin từ các nguồn: KOSHA, NITE, ESIS, NLM, SIDS, IPCS.

B. Ngày phát hành:

- 2018-06-04

C. Số sửa đổi và ngày sửa

- Lần 1, 2021-06-15

D. Khác:

- Bảng thông tin an toàn này được soạn thảo dựa theo hệ thống "Globally Harmonized System" (GHS).

MSDS

(Material Safety Date Sheet)

1. Product and Company Identification

Material name	**HAP-60**
Manufacturer	SUNG LIM CHEMICAL
Address	626-1, Dukam-Ri, Juchon-Myun, Kimhae-City, Kyungnam, Korea
Phone	TEL 82-55-338-6623, FAX 82-55-338-6625
e-mail	sunglimink@nate.com
Identified Use	Screen for shoe material

2. Hazards Identification

Emergency overview: WARNING



Flammable liquid and vapor	May be ignited by heat,sparks or flames. Harmful if inhaled, absorbed through skin,or swallowed. Causes skin and eye irritation. Causes respiratory tract irritation. high vapor concentrations may cause drowsiness and irritation of the eye or respiratory tract. Prolonged exposure may cause chronic effects.
Potential health effects	
Routes of exposure	Ingestion. Skin contact. Eye contact.
Eyes	Causes eye irritation. High vapor/aerosol concentrations may be irritating
Skin	Harmful if absorbed through skin.Causes skin irritation.Prolonged or repeated contact with skin may cause redness,itching,irritation and eczema/chapping.Harmful if inhaled.
Inhalation	May cause irritation to the mucous membranes and upper respiratory tract, in high concentrations, vapors and aerosol mists have a narcotic effect and may cause headache fatigue, dizziness and nausea.
Ingestion	Harmful if swallowed. Ingestion may result in vomiting; aspiration (breathing) of vomitus into lungs mustbe avoided as even small quantities may result in aspiration pneumonitis.
Target organs	Eyes. Skin. Respiratory system. Central nervous system.
Chronic effects	Organic solvents may be absorbed into the body by inhalation and cause permanent damage to the nervous system, including the brain. Frequent or prolonged contact may defat and dry the skin, leading to discomfort and dermatitis.
Potential environmental effects	Organic solvents may be absorbed into the body by inhalation and cause permanent damage to the nervous system, including the brain. Frequent or prolonged contact may defat and dry the skin, leading to discomfort and dermatitis.

3. Composition / Information on Ingredients

Component	Cas no	Composition	Remark
PU RESIN	9009-54-5	8% ~ 12%	
PIGMENT	-	5% ~ 26%	
CYCLOHEXANONE	108-94-1	66% ~ 78%	
ADDITIVES	-	1% ~ 4%	

※Pigment information

Color	Chemical name	CAS NO	Composition(%)
WTHIE	Titanium dioxide	13463-67-7	25~30
BLACK	Carbon Black	1333-86-4	4~8
RED	Pigment Red	7585-41-3	5~10
UT.R/RED	Pigment Red	51920-12-8	5~10

UT.W/RED	Pigment Red	84632-65-5	5~10
UC/RED	Pigment Red	Confidential	5~10
BLUE	Pigment Blue	68411-06-3	5~10
U/BLUE	Pigment Blue	57455-37-5	20~30
YELLOW	Pigment Yellow	Confidential	5~10
UC/YELLOW	Pigment Yellow	5567-15-7	5~10
GREEN	Pigment Green	1328-53-6	5~10
PINK	Pigment Red	Confidential	5~10
VIOLET	Pigment Violet	Confidential	5~10
SILVER	Aluminium Paste	7429-90-5	3~8
FLUORESCENCE	Fluorescence Pigment	-	10~20
CLEAR	-	-	
MAT CLEAR	-	-	
GLOSSY CLEAR	-	-	
P.CLEAR	-	-	

4. First Aid Measures

Eye	Immediately flush with plenty of water for at least 15 minutes. If easy to do, remove contact lenses. Get medical attention.
Skin	Immediately flush with plenty of water for at least 15 minutes while removing contaminated clothing and shoes. Get medical attention immediately. Wash contaminated clothing before use.
Inhalation	Move to fresh air. If breathing is difficult, give oxygen. If breathing stops, provide artificial respiration. Get medical attention.
Ingestion	Call a physician or poison control center immediately. Do not induce vomiting. If vomiting occurs, the head should be kept low so that stomach vomit doesn't enter the lungs.
Notes to physician	Treat symptomatically.

5. Fire Fighting Measures

Flammable properties	FLAMMABLE. Heat may cause the containers to explode. Vapors may ignite. Vapors may travel considerable distance to a source of ignition and flash back.
Extinguishing media	
Suitable extinguishing media	Water spray. Foam. Dry powder. Carbon dioxide (CO2).
Unsuitable extinguishing media	Do not use water jet as an extinguisher, as this will spread the fire.
Protection of firefighters	
Specific hazards arising from the chemical	Vapors may ignite. Vapor from the solvent may accumulate in container headspace resulting in flammability hazard.
Protective equipment and precautions for firefighters	Firefighters must use standard protective equipment including flame retardant coat, helmet whit face shield, gloves, rubber boots, and in enclosed spaces, SCBA. Withdraw immediately in case of rising sound from venting safety device or any discoloration of tanks due to fire. Move containers from fire area if you can do so without risk. For massive fire in cargo area, use unmanned hose holder or monitor nozzles, if possible. If not, withdraw and let fire burn out. Some of these materials, if spilled, may evaporate leaving a flammable residue. Cool containers exposed to flames with water until well after the fire is out.
Special protective equipment for fire-fighters	As in any fire, wear self-contained breathing apparatus pressure-demand, MSHA/NIOSH(approved or equivalent) and full protective gear.
Specific methods	In the event of fire and/or explosion do not breathe fumes. Use water spray to cool unopened containers.

Hazardous combustion products	Carbon monoxide and carbon dioxide

6. Accidental Release Measures

Personal precautions	Wear appropriate protective equipment and clothing during clean-up. Keep unnecessary personnel away.Keep upwind.Keep out of low areas. Ventilate closed spaces before entering them. Do not touch damaged containers or spilled material unless wearing appropriate protective clothing. Local authorities should be advised if significant spillages cannot be contained.
Environmental precautions	Prevent further leakage or spillage if safe to do so. Do not contaminate water. Avoid discharge into drains, water courses or onto the ground.
Methods for containment	ELIMINATE all ignition sources (no smoking, flares, sparks or flames in area). Stop the flow of material, if this is without risk. Prevent entry into waterways, sewer,basements or confined areas.Dike the spilled material, if possible.
Methods for cleaning up	All equipment used when handling the product must be grounded. Large Spills : Use a material like vermiculite, sand or earth to soak up the product and place into a container for later disposal. Dike far ahead of spill for later disposal. Small Spills : Wipe up with absorbent material (e.g. cloth, fleece). Collect in a non-combustible container for prompt disposal. Never return spills in original containers for re-use. Clean surface thoroughly to remove residual contamination. Clean up in accordance with all applicable regulations.

7. Handling and Storage

Handling	DO NOT handle, store or open near an open flame, sources of heat or sources of ignition. Protect material from direct sunlight.Take precautionary measures against static discharges. Ground container and transfer equipment to eliminate static electric sparks. Wear appropriate personal protective equipment. Avoid breathing mist or vapor. Avoid contact with eyes, skin, and clothing. Do not taste or swallow. Use only with adequate ventilation. Wash thoroughly after handling. See Section 8 of the MSDS for Personal Protective Equipment.
Storage	Keep away from food, drink and animal feedingstuffs. Keep out of the reach of children. Keep container tightly closed in a cool, well-ventilated place. Comply with all local low to the storage, handling, dispensing, and disposal of flammable liquids.

8. Exposure Controls / Personal Protection

Engineering controls	Good general ventilation (typically 10 air changes per hour) should be used. Ventilation rate should be matched to conditions. If applicable, use process enclosures, local exhaust ventilaton or other engineering controls to maintain airborne levels below recommended exposure limits . If exposure limits have not been established, maintain airborne levels to an acceptable level.Explosion proof exhaust ventilation should be used.

Personal protective equipment

Eye / face protection	Wear safety glasses with side shields (or goggles) and a face shield.
Skin protection	Wear appropriate chemical resistant clothing. Wear appropriate chemical resistant gloves.
Respiratory protection	If engineering controls do not maintain airborne concentrations below recommended exposure limits (where applicable) or to an acceptable level (in countries where exposure limits have not been established), an approved respirator must be worn. Respirator type : Chemical respirator with organic vapor cartridge and full facepiece.

9. Physical & Chemical Properties

Appearance	Color viscous liquid
Odor	Solvent-like
Odor threshold	Not available.
Physical state	Viscous liquid.
Form	Viscous liquid.

Viscosity	5,000 – 30,000cps/25°C
pH	Not available.
Melting point	Not determined
Freezing point	Not determined
Boiling point	155°C
Flash point	44°C
Auto ignition temperature	404°C
Solubility	Not soluble with water

10. Chemical Stability & Reactivity Information

Chemical stability	Stable under normal temperature conditions.
Conditions to avoid	Heat, sparks, flames.
Incompatible materials	Strong oxidizing agents.
Hazardous decomposition products	At thermal decomposition temperatures, carbon monoxide and carbon dioxide
Possibility of hazardous reactions	Hazardous polymerization does not occur.

11. Toxicological Information

Acute effects	Harmful if inhaled, absorbed through skin, or swallowed.
Local effects	Causes skin and eye irritation. Irritating to respiratory system. High vapor concentrations may cause drowsiness and irritation of the eyes or respiratory tract.
Chronic effects	Organic solvents may be absorbed into the body by inhalation and cause permanent damage to the nervous system, including the brain. Frequent or prolonged contact may defat and dry the skin, leading to discomfort and dermatitis.
Skin corrosion/irritation	Causes skin irritation.
Epidemiology	No epidemiological data is available for this product.
Mutagenicity	No data available to indicate product or any components present at greater than 0.1% are mutagenic or genotoxic.
Neurological effects	High vapor/aerosol concentrations (attainable only at elevated temperatures) may cause central nervous system effects such as dizziness, drowsiness or headaches.
Reproductive effects	Contains no ingredient listed as toxic to reproduction
Teratogenicity	No data available to indicate product or any components present at greater than 0.1% may cause birth defects.
Symptoms and target organs	Irritation. Drowsiness and dizziness.

12. Ecological Information

Ecotoxicity	The product components are not classified as environmentally hazardous. However, this does not exclude the possibility that large or frequent spills can have a harmful or damaging effect on the environment.
Environmental effects	Ecological injuries are not known or expected under normal use.
Persistence and degradability	Expected to be readily biodegradable.

13. Disposal Considerations

Disposal instructions	Dispose of this material and its container to hazardous or special waste collection point. Incinerate the material under controlled conditions in an approved incinerator. All wastes must be handled in accordance with local, state and federal regulations.
Contaminated packaging	Since emptied containers retain product residue, follow label warnings even after container is emptied. Offer rinsed packaging material to local recycling facilities.

14. Transport Information

Avoid heat above 50°C and avoid temperature below 0°C

See "section 7 HANDLING and STORE"

Shipping name	UN number	Harzard class	Packing group	Label
Screen Ink	1210	3	III	flammable liquid

15. Regulatory Information

Hazard categories	Immediate Hazard	-	Yes
	Delayed Hazard	-	No
	Fire Hazard	-	Yes
	Pressure Hazard	-	No
	Reactivity Hazard	-	No

16. Other Information

Sources of information	presented by KOSHA-NET of Korea Occupational Safety and Health Agency
Revision date	2021-01-02

These data are based on our present knowledge. However, they shall not constitute a guarantee for any specific product features and shall not establish a legally valid contractual relationship.

SAFETY DATA SHEET

This safety data sheet was created pursuant to the requirements of:
GB/T 16483-2008, GB/T 17519-2013

Product Name Waterproofing Basecoat
Revision Date 08-Mar-2023
Issue Date 16-Sep-2015

Product Code 5611
Version 8

1. Identification

Product identifier

Product Name Waterproofing Basecoat

Other means of identification

Product Code(s) 5611

Pure substance/mixture Mixture

Details of the supplier of the safety data sheet

Company Name
Worthen Industries, Inc
3 E. Spit Brook Road
Nashua, NH 03060
1-800-WORTHEN
(1-800-967-8436)

Emergency telephone number

Emergency Telephone
Chemtel 1-800-255-3924
Chemtel (International) + 1-813-248-0585
Chemtel (China Only) 400-120-0751

National contact
UPACO ASIA
Dongguan Representatives Office
Rm 904, Bldg F1, DongGuan TianAn Cyber Park,
1 HuangJin Road, Southern City District
DongGuan City, GuangDong Province, China 523080
(86) 769-2242-3231

Recommended use of the chemical and restrictions on use

Recommended Use For industrial use only

Restrictions on use No information available

2. Hazard(s) identification

Emergency Overview

No significant adverse health effects

Appearance Viscous Liquid **Physical state** Liquid **Odor** Minimal

Classification of the substance or mixture

Not a hazardous substance or mixture according to the Globally Harmonized System (GHS)

Label elements

Hazard statements
Not a hazardous substance or mixture according to the Globally Harmonized System (GHS)

Physical and chemical hazards
Not applicable

Health hazards
Immediate Health Effects: Not applicable.
Chronic effects: Not applicable.

Environmental hazards
Not applicable

Other hazards which do not result in classification
Not applicable

3. Composition/information on ingredients

Substance

Not applicable.

Mixture

Common name Synthetic Latex Adhesive.

Not a hazardous substance or mixture according to the Globally Harmonized System (GHS)

Chemical name	Weight-%	CAS No
Water	30 - 50	7732-18-5
Styrene 1,3 Butadiene Latex	30 - 50	9003-55-8
Thickener	0.1 - 1	PROPRIETARY
Defoamer	0.1 - 2	PROPRIETARY

4. First-aid measures

Description of necessary first aid measures

General advice Move victim to a safe isolated area.

Inhalation Get immediate medical advice/attention. Move victim to fresh air. If breathing is difficult, (trained personnel should) give oxygen.

Eye contact Rinse thoroughly with plenty of water for at least 15 minutes, lifting lower and upper eyelids. Consult a physician.

Skin contact Wash off immediately with soap and plenty of water while removing all contaminated clothes and shoes. Wash contaminated clothing before reuse. If skin irritation or rash occurs: Get

medical advice/attention.

Ingestion Clean mouth with water and drink afterwards plenty of water. Do not induce vomiting without medical advice. Get immediate medical advice/attention.

Most important symptoms/effects, acute and delayed

Symptoms No information available.

For emergency responders

Self-protection of the first aider No information available.

Indication of immediate medical attention and special treatment needed, if necessary

Note to physicians Treat symptomatically.

5. Fire-fighting measures

Extinguishing media

Suitable Extinguishing Media Dry chemical, CO2, water spray or alcohol-resistant foam. Use extinguishing measures that are appropriate to local circumstances and the surrounding environment.

Unsuitable extinguishing media No information available.

Specific hazards arising from the chemical

No information available.

Hazardous combustion products Carbon monoxide. Carbon dioxide (CO2). Nitrogen oxides (NOx). Smoke and Soot. Thermal decomposition can lead to the evolution of irritant vapors, gases and/or fire.

Special protective actions for fire-fighters

Firefighters should wear self-contained breathing apparatus and full firefighting turnout gear. Use personal protection equipment.

6. Accidental release measures

Personal precautions, protective equipment and emergency procedures

Use personal protective equipment as required. Ensure adequate ventilation. Avoid breathing dust/fume/gas/mist/vapors/spray.

Use personal protection recommended in Section 8.

Environmental precautions

Prevent further leakage or spillage if safe to do so. Keep out of waterways. Do not flush into surface water or sanitary sewer system. Prevent product from entering drains.

Methods and material for containment and cleaning up

Prevent further leakage or spillage if safe to do so. Use a non-combustible material like vermiculite, sand or earth to soak up the product and place into a container for later disposal.

Dike far ahead of spill; use dry sand to contain the flow of material. Take up mechanically, placing in appropriate containers for disposal.

Precautions to prevent secondary hazards

Clean contaminated objects and areas thoroughly observing environmental regulations.

7. Handling and storage

Precautions for safe handling

Use personal protection equipment. Handle in accordance with good industrial hygiene and safety practice. Avoid contact with skin, eyes or clothing.

See Section 8 for information on appropriate personal protective equipment

Conditions for safe storage, including any incompatibilities

Storage Conditions	Keep containers tightly closed in a dry, cool and well-ventilated place. Do not freeze. Keep/store only in original container.
Incompatible materials	None known based on information supplied.

8. Exposure controls/personal protection

Control parameters

Occupational exposure limits	This product, as supplied, does not contain any hazardous materials with occupational exposure limits established by the region specific regulatory bodies.
Note	See section 16 for terms and abbreviations

Engineering controls	Showers Eyewash stations Ventilation systems.

Individual protection measures, such as personal protective equipment

Eye/face protection	Wear safety glasses with side shields (or goggles).
Skin and body protection	No special protective equipment required. Wear suitable protective clothing.
Hand protection	No special protective equipment required. Impervious gloves.
Respiratory protection	No protective equipment is needed under normal use conditions. If exposure limits are exceeded or irritation is experienced, ventilation and evacuation may be required.
General hygiene considerations	Handle in accordance with good industrial hygiene and safety practice. Regular cleaning of equipment, work area and clothing is recommended. Take off contaminated clothing and wash it before reuse. Wash hands before breaks and immediately after handling the product. Wear suitable gloves and eye/face protection. When using do not eat, drink or smoke.

9. Physical and chemical properties

Information on basic physical and chemical properties

Appearance	Viscous Liquid
Physical state	Liquid

Color	White
Odor	Minimal
Odor threshold	No information available

Property	Values	Remarks • Method
pH	10	
Melting point / freezing point	No data available	None known
Boiling point / boiling range	100 °C	
Flash point	No data available	None known
Evaporation rate	No data available	Slower than n-Butyl Acetate
Flammability (solid, gas)	No data available	None known
Flammability Limit in Air		None known
Upper flammability limit:	No data available	
Lower flammability limit:	No data available	
Vapor pressure	No data available	
Vapor density	No data available	Heavier than air
Relative density	1.0194 g/cm3	at 20°C (68°F)
Water solubility	Miscible in alkaline water (pH>9)	
Solubility(ies)	No data available	None known
Partition coefficient	No data available	None known
Autoignition temperature	No data available	
Hyphen	No data available	None known
Kinematic viscosity	No data available	None known
Dynamic viscosity	No data available	None known

Additional information

Explosive properties	No information available
Oxidizing properties	No information available

10. Stability and reactivity

Stability Stable under normal conditions.

Possibility of hazardous reactions None under normal processing.

Explosion data
Sensitivity to Mechanical Impact None.
Sensitivity to Static Discharge None.

Hazardous polymerization Hazardous polymerization does not occur.

Conditions to avoid None known based on information supplied.

Incompatible materials None known based on information supplied.

Hazardous Decomposition Products Thermal decomposition can lead to release of irritating and toxic gases and vapors. Carbon dioxide (CO2). Carbon monoxide. Nitrogen oxides (NOx). Smoke and Soot. Decomposition products depend upon temperature, air supply and the presence of other materials. Gases are released during decomposition.

11. Toxicological information

Acute toxicity
Numerical measures of toxicity

Unknown acute toxicity

49.6 % of the mixture consists of ingredient(s) of unknown acute oral toxicity
49.6 % of the mixture consists of ingredient(s) of unknown acute dermal toxicity
49.6 % of the mixture consists of ingredient(s) of unknown acute inhalation toxicity (gas)
49.6 % of the mixture consists of ingredient(s) of unknown acute inhalation toxicity (vapor)
49.6 % of the mixture consists of ingredient(s) of unknown acute inhalation toxicity (dust/mist)

Chemical name	Oral LD50	Dermal LD50	Inhalation LC50
Water	> 90 mL/kg (Rat)	-	-

Legend
See section 16 for terms and abbreviations

Skin corrosion/irritation No information available.

Serious eye damage/eye irritation No information available.

Respiratory or skin sensitization No information available.

Germ cell mutagenicity No information available.

Carcinogenicity Based on available data, the classification criteria are not met.

Chemical name	China	IARC
Styrene 1,3 Butadiene Latex	-	Group 3

Reproductive toxicity Based on available data, the classification criteria are not met.

Specific target organ toxicity (single exposure) No information available.

Specific target organ toxicity (repeated exposure) No information available.

Aspiration hazard No information available.

12. Ecological information

Ecotoxicity

Unknown Aquatic Toxicity

Persistence and degradability

Persistence and degradability None known.

Bioaccumulative potential

Bioaccumulation None known.

Mobility in soil

Mobility in soil No information available.

Mobility No information available.

Other adverse effects

Other adverse effects No information available.

13. Disposal considerations

Disposal methods

Waste chemicals Dispose of in accordance with local regulations. Dispose of waste in accordance with environmental legislation. Should not be released into the environment.

Contaminated packaging Do not reuse empty containers. Dispose of in accordance with federal, state and local regulations. Empty containers pose a potential fire and explosion hazard. Do not cut, puncture of weld containers. Empty containers should be taken to an approved waste handling site for recycling or disposal.

14. Transport information

IMDG Not regulated
Transport in bulk according to Annex II of MARPOL 73/78 and the IBC Code No information available

IATA Not regulated

China Not regulated

Special precautions
Please refer to the applicable dangerous goods regulations for additional information

15. Regulatory information

Safety, health and environmental regulations/legislation specific for the substance or mixture

National Regulations

Law of the People's Republic of China on Prevention and Control of Occupational Diseases

Catalogue of occupational hazard factors: Not applicable.
Catalogue of occupational diseases: Not applicable.

Regulations on the Control over Safety of Hazardous Chemicals
Inventory of hazardous chemicals Not applicable.

GB 18218-2009 Identification of major hazard installations for dangerous chemicals Not applicable

List of hazardous chemicals under priority management Not applicable

Regulations on Labor Protection in Workplaces Where Toxic Substances Are Used
Inventory of highly toxic goods Not applicable

Regulations for Environmental Management on the First Import of Chemicals and the Import and Export of Toxic Chemicals
List of toxic chemicals severely restricted for import and export in China Not applicable

Measures for the Environmental Management of New Chemical Substances
IECSC Complies
IECSC - China Inventory of Existing Chemical Substances

International Regulations

The Montreal Protocol on Substances that Deplete the Ozone Layer Not applicable

The Stockholm Convention on Persistent Organic Pollutants Not applicable

The Rotterdam Convention Not applicable

16. Other information

Prepared By	Worthen Industries, Inc.
Issue Date	16-Sep-2015
Revision Date	08-Mar-2023
Revision Note	The symbol (*) in the margin of this SDS indicates that this line has been revised.

Abbreviations and acronyms

Legend Section 8: EXPOSURE CONTROLS/PERSONAL PROTECTION

TWA	TWA (time-weighted average)	STEL	STEL (Short Term Exposure Limit)
Ceiling	Maximum limit value	*	Skin designation

Disclaimer

The information provided in this Safety Data Sheet is correct to the best of our knowledge, information and belief at the date of its publication. The information given is designed only as a guidance for safe handling, use, processing, storage, transportation, disposal and release and is not to be considered a warranty or quality specification. The information relates only to the specific material designated and may not be valid for such material used in combination with any other materials or in any process, unless specified in the text

End of Safety Data Sheet